

SỐ HỌC 6- TUẦN 1

Ngày soạn: 3/9/2023

CHƯƠNG I. TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

Tiết 1

§1. TẬP HỢP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này, HS cần:

- Nhận biết được một tập hợp và các phần tử của nó, tập hợp các số tự nhiên (N) và tập hợp các số tự nhiên khác 0 (N^*).
- Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp;
- Sử dụng được các kí hiệu về tập hợp.
- Sử dụng được các cách mô tả, cách viết một tập hợp.

2. Năng lực

- Giao tiếp và hợp tác: Trình bày được kết quả thảo luận của nhóm, biết chia sẻ giúp đỡ bạn thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tranh luận và bảo vệ ý kiến của mình.
- Năng lực mô hình hóa toán học: Từ các ví dụ thực tế mô tả về tập hợp học sinh thấy được sự tương tự đối với tập hợp số tự nhiên.
- Năng lực giao tiếp toán học: HS nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng kí hiệu về tập hợp.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của nhóm.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: Đồ dùng hay hình ảnh, phiếu học tập 1, 2, 3, phấn màu...

Phiếu học tập số 1: (Slide)

a) Điền kí hiệu $\in, \notin$ vào chỗ trống thích hợp:

4 A;

7 A ;

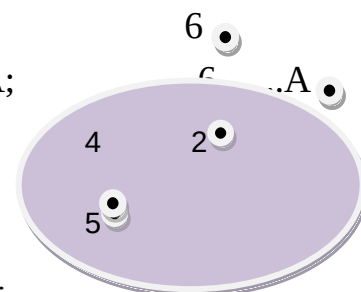
5 A;

7

b) Tập hợp A có phần tử A

Các phần tử nằm trong A gồm các số:.....

A không chứa các phần tử



c) Người ta đặt tên tập hợp bằng

Phiếu học tập số 2: (Slide)

1 - Khi mô tả tập hợp L các chữ cái trong từ NHA TRANG bằng cách liệt kê các phần tử, bạn Nam viết: $L = \{N; H; A; T; R; A; N; G\}$.

Theo em, bạn Nam viết đúng hay sai? Nếu sai hãy sửa lại cho đúng.

2 - Viết tập hợp K các số tự nhiên nhỏ hơn 7 (theo hai cách)

Phiếu học tập số 3(Slide):Luyện tập 3

Gọi M là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 6 và nhỏ hơn 10.

a) Điền kí hiệu $\in$ hoặc $\notin$ vào ô trống:

5 ☐ M; 9 ☐ M

b) Mô tả tập hợp M bằng hai cách.

2. HS: SGK, nháp, bút, tìm hiểu trước bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu (3 phút)

a) Mục tiêu: HS thấy được khái niệm tập hợp rất gần với đời sống hằng ngày.

b) Nội dung: Quan sát các hình ảnh thực tế trên màn hình máy chiếu,sách.. Lấy các ví dụ về tập hợp trong thực tế.

- Giới thiệu cách đọc:

+ Tập hợp các bông hoa hồng trong lọ hoa.

+ Tập hợp gồm 3 con cá vàng trong bình

+ Tập hợp các cầu thủ bóng đá.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV chiếu hình ảnh trên màn hình giới thiệu nội dung về tập hợp các đồ vật quen thuộc trong cuộc sống. - Yêu cầu HS lấy ví dụ về tập hợp trong thực tế. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới	VD: -Tập hợp các học sinh của lớp 6A - Tập hợp những quyển sách ở trên bàn, ... -Tập hợp các số tự nhiên -Tập hợp các chữ cái trong từ TOÁN HỌC

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (25 phút)

1. Tập hợp, phần tử của tập hợp

a) Mục tiêu: Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; Sử dụng được các kí hiệu về tập hợp.

b) Nội dung: Học sinh thực hiện theo các chỉ dẫn của GV: Giao trong phiếu 1 và Luyện tập

c) Sản phẩm: - Phiếu học tập 1 ; Luyện tập 1:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - Học sinh quan sát hình 1.3 SGK, nghe GV giới thiệu: + Tập hợp M và các phần tử của M. + Tập hợp B và các phần tử của B. + Phần tử thuộc, không thuộc tập hợp. + Cách sử dụng kí hiệu $\in, \notin$. - Học sinh thực hiện: Phiếu học tập số 1	1. Tập hợp, phần tử của tập hợp x là phần tử của tập A kí hiệu là $x \in A$; y không là phần tử của tập A kí hiệu là $y \notin A$; -Kí hiệu tập hợp bằng chữ cái in hoa như $A, B, C, \dots$

- Làm bài tập: Luyện tập 1. Gọi B là tập hợp các bạn tổ trưởng trong lớp em. Em hãy chỉ ra một bạn thuộc tập B và một bạn không thuộc tập B. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới. GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học.	$A = \{ \quad ; \quad ; \quad \}$ (với các số) $A = \{ \quad ; \quad ; \quad \}$ (với các chữ, từ, dấu...) - Phiếu học tập số 1: a) Điền kí hiệu $\in, \notin$ vào ô thích hợp: $4 \in A$; $7 \notin A$; $5 \in A$; $6 \notin A$ b) Tập hợp A có 3 phần tử. Các phần tử nằm trong A gồm các số: 2; 4; 5. A không chứa các phần tử số: 6; 7. c) Người ta đặt tên tập hợp bằng chữ cái in hoa. - Luyện tập 1: $B = \{An; Nga; Mai; Hùng\}$ $An \in B$; $Hà \notin B$;

2. Mô tả một tập hợp

a) Mục tiêu:

HS biết và sử dụng được hai cách mô tả (viết) một tập hợp.

b) Nội dung hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện để hình thành kiến thức về cách viết tập hợp.

c) Sản phẩm: - Hai cách mô tả của tập hợp

Cách 1. Liệt kê các phần tử của tập hợp

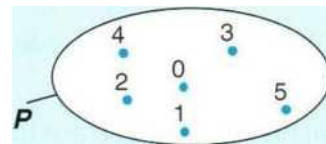
Cách 2. Nêu dấu hiệu đặc trưng cho các phần tử của tập hợp

- Phiếu học tập số 2

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV vẽ hình 1.4 giới thiệu, giảng giải cho HS về hai cách mô tả (viết) tập hợp. - GV giới thiệu về tập hợp số tự nhiên N	2. Mô tả một tập hợp <i>Cách 1. Liệt kê các phần tử của tập hợp, tức là viết các phần tử của tập hợp trong dấu ngoặc {} theo thứ tự tùy ý nhưng mỗi</i>

và N^*. - Học sinh thực hiện phiếu học tập số 2 Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới. GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học.	<i>phần tử chỉ được viết một lần.</i> Ví dụ, với tập P gồm các số 0; 1; 2; 3; 4; 5 ở Hình 1.4, ta viết: $P = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$. <i>Cách 2. Nêu dấu hiệu đặc trưng cho các phần tử của tập hợp</i> Ví dụ, với tập P (xem H.1.4) ta cũng có thể viết: $P = \{n n \text{ là số tự nhiên nhỏ hơn } 6\}$. - Tập hợp số tự nhiên N, N^* + Gọi N là tập hợp gồm các số tự nhiên 0; 1; 2; 3;... Ta viết: $N = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$. Ta viết $n \in N$ có nghĩa n là một số tự nhiên. Chẳng hạn, tập P các số tự nhiên nhỏ hơn 6 có thể viết là: $P = \{n n \in N, n < 6\}$ hoặc $P = \{n \in N n < 6\}$. + Ta còn dùng kí hiệu N^* để chỉ tập hợp các số tự nhiên khác 0, nghĩa là $N^* = \{1; 2; 3; \dots\}$. - Phiếu học tập số 2 1 - Ban Nam viết sai, vì phần tử N và A lặp lại 2 lần. Sửa lại: $L = \{N; H; A; T; R; G\}$. 2 - Viết tập hợp K các số tự nhiên nhỏ hơn 7 (theo hai cách) $K = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$. $K = \{n \in N n < 7\}$.



Hoạt động 3: Luyện tập(10 phút)

- a) **Mục tiêu:** Củng cố hai cách mô tả tập hợp. Củng cố cách hiểu các kí hiệu $\in$; $\notin$
- b) **Nội dung:** - HS thực hiện: Luyện tập 2; Phiếu học tập số 3: (Luyện tập 3)
- c) **Sản phẩm:** - Luyện tập 2,3

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN							
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Luyện tập 2: Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử của chúng: $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 5\}$ $B = \{x \in \mathbb{N}^* \mid x < 5\}$ Phiếu học tập số 3: Luyện tập 3 Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, củng cố.	- Luyện tập 2 $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ $B = \{1; 2; 3; 4\}$ - Luyện tập 3 <table><tr><td>a)</td><td>5</td><td>$\notin$</td><td>M;</td><td>9</td><td>$\in$</td><td>M</td></tr></table> b) $M = \{7; 8; 9\};$ $M = \{x \in \mathbb{N} \mid 6 < x < 10\}$	a)	5	$\notin$	M;	9	$\in$	M
a)	5	$\notin$	M;	9	$\in$	M		

Hoạt động 4: Vận dụng(5 phút)

- a) **Mục tiêu:** Củng cố các kiến thức về tập hợp
b) **Nội dung:** Học sinh hoàn thành 2 bài tập sau: 1.1 và 1.2.
c) **Sản phẩm:** Trình bày bảng; vở...

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Học sinh hoàn thành hai bài tập sau: 1.1 Cho hai tập hợp: $A = \{a; b; c; x; y\}$ và $B = \{b; d; y; t; u; v\}.$ Dùng kí hiệu “$\in$” hoặc “$\notin$” để trả lời câu hỏi: Mỗi phần tử a, b, x, u thuộc tập hợp nào và <i>không</i> thuộc tập hợp nào? 1.2. Cho tập hợp $U = \{x \in \mathbb{N} \mid x \text{ chia hết cho } 3\}.$ Trong các số 3; 5; 6; 0; 7, số nào thuộc và số nào	1.1 $a \in A; b \in A; b \in B; x \in A;$ $u \in B;$ $a \notin B; x \notin B; u \notin A;$ 1.2. Các số thuộc tập U là: 3; 6; 0 Các số không thuộc tập U là: 5; 7

không thuộc tập U? - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, HDVN	

*** Hướng dẫn tự học ở nhà (2 phút)**

- Ôn tập lại kiến thức về tập hợp và cách mô tả tập hợp.
- Làm các bài tập 1.3; 1.4; 1.5/sgk – 7,8
- Đọc phần có thể em chưa biết
- Tìm hiểu trước bài 2. *Cách ghi số tự nhiên*

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

Ngày soạn: 3/9/2023

Tiết 2

§2. CÁCH GHI SỐ TỰ NHIÊN

I.MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được mối quan hệ giữa các hàng và giá trị mỗi chữ số (theo vị trí) trong một số tự nhiên đã cho viết trong hệ thập phân.
- Nhận biết được số La Mã không quá 30

2. Năng lực

- Đọc và viết được số tự nhiên.
- Biểu diễn được số tự nhiên cho trước thành tổng giá trị các chữ số của nó.
- Đọc và viết được các số La Mã không quá 30.

3. Phẩm chất

- Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của nhóm.
- Có trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **GV:** Máy chiếu, máy vi tính, các phiếu học tập.
 - Các bảng theo mẫu trong sách như bảng 1 và bảng các số La Mã.
 - Hình ảnh đồng hồ với mặt số viết bằng số La Mã.
2. **HS:** Bộ đồ dùng học tập; Suưu tầm các đồ dùng, tranh ảnh có số La Mã.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (3 phút)

- a) **Mục tiêu:** Hiểu về lịch sử của số tự nhiên.
- b) **Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh và chú ý lắng nghe.
- c) **Sản phẩm:** HS nắm được các cách viết số tự nhiên khác nhau qua giai đoạn, năm tháng.
- d) **Tổ chức thực hiện:**
 - **HD của GV:** giới thiệu và chiếu một số hình ảnh liên quan đến cách viết số tự nhiên từ thời nguyên thủy (hình ảnh dưới phần hồ sơ dạy học) “ Trong lịch sử loài người, số tự nhiên bắt nguồn từ nhu cầu đếm và có từ rất sớm. Các em quan sát hình chiếu và nhận xét về cách viết số tự nhiên đó.”
 - **HD của HS:** quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.
 - **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
 - **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Cách ghi số tự nhiên đó như thế nào, có dễ đọc và sử dụng thuận tiện hơn không?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (25 phút)

Hoạt động 1: Hệ thập phân (5 phút)

- a) **Mục tiêu:**
 - + HS nhận biết được cách viết số tự nhiên trong hệ thập phân và mối quan hệ giữa các hàng.
 - + HS hiểu giá trị mỗi chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân.
 - + HS nhận thấy kết luận thu được rất gần gũi với thực tế đời sống.
- b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS viết được số tự nhiên trong hệ thập phân.
- d) **Tổ chức thực hiện:**

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

HD GV

* GV cho HS quan sát và đọc trong SGK -> đọc hiểu cặp đôi để hiểu và ghi nhớ.

* GV lưu ý về chữ số đầu và về cách viết:

1. Với các số tự nhiên khác 0, chữ số đầu tiên (từ trái sang phải) khác 0.

2. Đối với số có 4 chữ số trở lên, ta viết tách riêng từng lớp. Mỗi lớp là một nhóm ba chữ số kể từ trái sang phải.

* GV phân tích kĩ ví dụ: số **221 707 263 598** đọc là “ *Hai mươi một tỉ, bảy trăm linh bảy triệu, hai trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi tám*) có các lớp, hàng như trong Bảng 1-SGK-tr9.

* GV yêu cầu HS lấy ví dụ về 1 số bất kì -> nói cho nhau nghe cách đọc và phân tích các lớp, hàng của số đó.

* GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân hoàn thành “?”

* GV nhận xét , nêu đáp án đúng và chú ý những đáp án sai.

(GV lưu ý HS không viết 012; 021)

* GV cho HS phát biểu theo mẫu câu đã cho và phân tích cho HS

* GV cho HS thảo luận theo nhóm đôi thực hiện yêu cầu của HD1.

* GV nhận xét , nêu đáp án đúng và chú ý những đáp án sai.

* GV viết đầy đủ trên bảng cho thẳng cột để cộng lại theo cột đi đến HD2 => Kết luận.

1. HỆ THẬP PHÂN

a. Cách ghi số tự nhiên trong hệ thập phân

+ Trong hệ thập phân, mỗi số tự nhiên được viết dưới dạng một dãy những chữ số lấy trong 10 chữ số: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 và 9. Vị trí của các chữ số trong dãy gọi là hàng.

+ Cứ 10 đơn vị ở một hàng thì bằng 1 đơn vị ở hàng liền trước nó. Chẳng hạn : 10 chục = 1 trăm; 10 trăm = 1 nghìn.

?. Các số đó là:

120; 210; 102; 201

b. Giá trị các chữ số của một số tự nhiên

- Mỗi chữ số tự nhiên viết trong hệ thập phân đều biểu diễn được thành **tổng giá trị các chữ số của nó.**

Ví dụ:

$$236 = (2 \times 100) + (3 \times 10) + 6$$

*TQ:

$$\overline{ab} = (a \times 10) + b, \text{ với } a \neq 0$$

$$\overline{abc} = (a \times 100) + (b \times 10) + c$$

* GV phân tích ví dụ trong SGK -> Tổng quát lại cho HS. * GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân hoàn thành phần Luyện tập: <i>Viết số 34604 thành tổng giá trị các chữ số của nó.</i> * GV yêu cầu HS viết số 492 thành tổng giá trị các chữ số của nó sau đó hoàn thành phần <i>Vận dụng.</i> - HĐ HS + theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Báo cáo, thảo luận: +HS:Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại.	$34\ 604 = (3 \times 10\ 000) + (4 \times 1000) + (6 \times 100) + 4$ <i>Vận dụng:</i> $492 = (4 \times 100) + (9 \times 10) + 2$ => 4 từ 100 nghìn, 9 từ 10 nghìn và 2 từ 1 nghìn đồng.

Hoạt động 2: Số La Mã

a) **Mục tiêu:** HS viết được số La Mã từ 1 đến 30..

b) **Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS viết được số La Mã, làm đúng bài tập

d) **Tổ chức thực hiện:**

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- HĐ GV + GV chiếu bảng số La Mã kí hiệu và giá trị 5 thành phần để	2. SỐ LA MÃ ?

ghi số La Mã.

Thành phần	I	V	X	IV	IX
Giá trị	1	5	10	4	9

+ GV giới thiệu và cho HS đọc và ghi nhớ các thành phần chính trong bảng trên.

+ GV chiếu các số La Mã biểu diễn các số từ 1 đến 10

I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

+ GV giới thiệu rồi cho HS đọc đồng thanh, đọc thầm cá nhân rồi ghi nhớ cách viết.

+ GV chiếu các số La Mã biểu diễn số từ 11 đến 20:

XI	XII	XIII	XIV	XV	XVI	XVII	VIII	XI	XX
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

+ GV giới thiệu rồi cho HS đọc đồng thanh, đọc thầm cá nhân rồi ghi nhớ cách viết.

+ GV chiếu các số La Mã biểu diễn các số từ 21 đến 30 hoặc cho HS quan sát SGK-tr11.

+ GV giới thiệu cách viết rồi cho HS đọc đồng thanh, đọc thầm cá nhân rồi ghi nhớ cách viết.

+ GV kết hợp xóa đi 1 số ô trống ở trong từng loại bảng để kiểm tra ghi nhớ của HS.

+ GV cho HS đọc nhận xét trong SGK- tr11 và lưu ý lại cho HS.

Nhận xét

1. Mỗi số La Mã biểu diễn một số tự nhiên bằng tổng giá trị các thành phần viết trên số đó. Chẳng hạn, số XXIV có ba

a)Viết các số 14 và 27 bằng số La Mã:

XIV; XXVII.

b) Đọc các số La Mã XVI, XXII:

+ XVI: Mười sáu

+ XXII: Hai mươi hai.

thành phần là X, X và IV tương ứng với các giá trị 10, 10 và 4. Do đó XXIV biểu diễn số 24. 2. Không có số La Mã nào biểu diễn số 0. * GV yêu cầu HS hoàn thành phần “?” + GV chia cả lớp theo nhóm đôi hoàn thành thử thách nhỏ, thi xem nhóm nào sử dụng 7 que tính xếp được nhanh và nhiều số La Mã đúng nhất. HD HS + HS theo dõi máy chiếu, SGK, chú ý nghe, đọc, ghi chú (thực hiện theo yêu cầu). + GV: phân tích, quan sát và trợ giúp HS. - Báo cáo, thảo luận: + HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại cách viết số La Mã và gọi 1 học sinh nhắc lại.	<u>Thử thách nhỏ:</u> XVIII (18); XXIII (23); XXIV (24); XXVI (26); XXIX (29).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả làm bài tập của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài **1.6 ; 1.7 ; 1.8** SGK – tr12

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 1.6:

+ **27 501:** Hai mươi bảy nghìn năm trăm linh một.

+ **106 712:** Một trăm linh sáu nghìn bảy trăm mười hai.

+ **7 110 385:** Bảy triệu một trăm mười nghìn ba trăm tám mươi năm.

+ **2 915 404 267:** Hai tỉ chín trăm mười lăm triệu bốn trăm linh bốn nghìn hai trăm sáu mươi bảy.

Bài 1.7 :

a) Hàng trăm ;

- b) Hàng chục ;
c) Hàng đơn vị .

Bài 1.8 :

- + **XIV** : Mười bốn
+ **XVI** : Mười sáu
+ **XXIII** : Hai mươi ba.

Bài 1.9 :

- + **18** : XVIII
+ **25** : XXV

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện được bài tập vận dụng .
b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
c) **Sản phẩm:** Kết quả làm bài tập của HS.
d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng.

Bài 1.10 : Số có sáu chữ số nên hàng cao nhất là hàng trăm nghìn. Chữ số này phải khác 0 nên hàng trăm nghìn là chữ số 9. Từ đó suy ra số cần tìm là 909 090.

Bài 1.11 : Chữ số 5 có giá trị 50 nên thuộc hàng chục => số đó là : **350**.

Bài 1.12 : Ta thấy mỗi gói có 10 cái kẹo, mỗi hộp có 100 cái kẹo (10 gói) và mỗi thùng có 1000 cái kẹo. Người đó mua 9 thùng, 9 hộp và 9 gói kẹo nên tổng số kẹo là :

$$9 \times 1000 + 9 \times 100 + 9 \times 10 = 9\,990 \text{ (cái kẹo)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IVPHỤ LỤC(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

- Hình ảnh các con số trong lịch sử :

1	2	3	4	5	6	7	8	9
—	=	≡	+	h	4	7	5	?

Chữ số Ấn Độ cuối thế kỉ 1

European (descended from the West Arabic)	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Arabic-Indic	٠	١	٢	٣	٤	٥	٦	٧	٨	٩
Eastern Arabic-Indic (Persian and Urdu)	۰	۱	۲	۳	۴	۵	۶	۷	۸	۹
Devanagari (Hindi)	०	१	२	३	४	५	६	७	८	९
Tamil		௦	௧	௨	௩	௪	௫	௬	௭	௮

Bảng chữ số Ả Rập

1	١	11	ⵎⵏ	21	ⵎⵏⵏ	31	ⵎⵏⵏⵏ	41	ⵎⵏⵏⵏⵏ	51	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ
2	٢	12	ⵎⵏ٢	22	ⵎⵏⵏ٢	32	ⵎⵏⵏⵏ٢	42	ⵎⵏⵏⵏⵏ٢	52	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ٢
3	٣	13	ⵎⵏ٣	23	ⵎⵏⵏ٣	33	ⵎⵏⵏⵏ٣	43	ⵎⵏⵏⵏⵏ٣	53	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ٣
4	٤	14	ⵎⵏ٤	24	ⵎⵏⵏ٤	34	ⵎⵏⵏⵏ٤	44	ⵎⵏⵏⵏⵏ٤	54	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ٤
5	٥	15	ⵎⵏ٥	25	ⵎⵏⵏ٥	35	ⵎⵏⵏⵏ٥	45	ⵎⵏⵏⵏⵏ٥	55	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ٥
6	٦	16	ⵎⵏ٦	26	ⵎⵏⵏ٦	36	ⵎⵏⵏⵏ٦	46	ⵎⵏⵏⵏⵏ٦	56	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ٦
7	٧	17	ⵎⵏ٧	27	ⵎⵏⵏ٧	37	ⵎⵏⵏⵏ٧	47	ⵎⵏⵏⵏⵏ٧	57	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ٧
8	٨	18	ⵎⵏ٨	28	ⵎⵏⵏ٨	38	ⵎⵏⵏⵏ٨	48	ⵎⵏⵏⵏⵏ٨	58	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ٨
9	٩	19	ⵎⵏ٩	29	ⵎⵏⵏ٩	39	ⵎⵏⵏⵏ٩	49	ⵎⵏⵏⵏⵏ٩	59	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ٩
10	ⵎⵏ	20	ⵎⵏⵏ	30	ⵎⵏⵏⵏ	40	ⵎⵏⵏⵏⵏ	50	ⵎⵏⵏⵏⵏⵏ		

Chữ số Babylon

									
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
									
10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
									
20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
									
30	31	32	33	34	35	36	37	38	39

Chữ số Maya

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học lý thuyết: Cách viết số tự nhiên trong hệ thập phân, mối quan hệ giữa các hàng và giá trị mỗi chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân và học thuộc cách biểu diễn các chữ số La Mã từ 1 -> 30.

- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **1.32; 1.33-SGK-tr20;**

- Chuẩn bị bài mới “ **Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên**”

*RÚT KINH NGHIỆM:

Ngày soạn:

3/9/2023

Tiết 3

§3.THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: - Nhận biết được tia số. Nhận biết được thứ tự các số tự nhiên và mối liên hệ với các điểm biểu diễn chúng trên tia số.

2. Năng lực

- **Năng lực chuyên biệt:**+ Biểu diễn được số tự nhiên trên tia số. So sánh được hai số tự nhiên nếu cho hai số viết trong hệ thập phân, hoặc cho điểm biểu diễn của hai số trên cùng một tia số.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS $\Rightarrow$ độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Chuẩn bị sẵn một số đồ dùng hay hình vẽ có hình ảnh của tia số (nhiệt kế thủy ngân, cái cân đòn, thước có vạch chia...)

2. Học sinh: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục đích:** Nhận biết và hiểu ý nghĩa về thứ tự trong đời sống thực tế đời sống và liên hệ được với dãy số tự nhiên.

b) **Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và thực hiện theo yêu cầu Hình



1.

Hình 1. Mọi người xếp thành 1 hàng mua vé

Hình 2. Nhiệt kế thủy ngân

Hình 3. Thước kẻ

c) **Sản phẩm:** HS liên hệ so sánh với dãy số tự nhiên.



d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV chiếu một số hình ảnh liên quan đến tia số và đưa ra yêu cầu: “ Quan sát các hình ảnh trên màn chiếu, các em hãy suy nghĩ xem dòng người xếp hàng, vạch chia nhiệt kế và thước kẻ với dãy số tự nhiên đang học có gì giống nhau? ”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên như thế nào? ” ⇒ Bài mới.

2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a) **Mục tiêu:**

+ Nhận biết được tia số.

+ Nhận biết được thứ tự các số tự nhiên và mối liên hệ với các điểm biểu diễn chúng trên tia số.

+ Minh họa khái niệm số liền trước, liền sau của một số tự nhiên.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HỌC SINH	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ + GV nhắc lại về tập hợp và tia số: Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là N. $N = \{ 0; 1; 2; 3; \dots \}.$ Mỗi phần tử $0; 1; 2; 3; \dots$ của được biểu diễn bởi một điểm trên tia số gốc O như Hình 1.5 – SGK - tr13.  + GV phân tích tia số: Trên tia số, điểm biểu diễn số tự nhiên a gọi là điểm a. VD: điểm 2, điểm 6, điểm 9... + GV yêu cầu HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ1; HĐ2; HĐ3 như trong SGK. HĐ1: Trong hai điểm 5 và 8 trên tia số, điểm nào nằm bên trái, điểm nào nằm bên phải điểm kia? HĐ2: Điểm biểu diễn số tự nhiên nào nằm ngay bên trái điểm 8? Điểm biểu diễn số tự nhiên nào nằm ngay bên phải điểm 8? + GV cho HS đọc phần chú ý và gọi 1HS giải thích.	1. Thứ tự các số tự nhiên - Tia số là hình ảnh trực quan giúp chúng ta tìm hiểu về thứ tự của các số tự nhiên. + Trong hai số tự nhiên khác nhau, luôn có một số nhỏ hơn số kia. Nếu số a nhỏ hơn số b thì trên tia số nằm ngang điểm a nằm bên trái điểm b. Khi đó, ta viết $a < b$ hoặc $b > a$. Ta còn nói: điểm a nằm trước điểm b, hoặc điểm b nằm sau điểm a. + Mỗi số tự nhiên có đúng một số liền sau. VD: 9 là số liền sau của 8 (còn 8 là số liền trước của 9). Hai số 8 và 9 là hai số tự nhiên liên tiếp. <u>Chú ý:</u> Số 0 không có số tự nhiên liền trước và là số tự nhiên nhỏ nhất. 2. Các kí hiệu “$\leq$” hoặc “$\geq$” - Ta còn dùng kí hiệu $a \leq b$ (đọc là “a nhỏ hơn hoặc bằng b”) để nói “$a < b$ hoặc $a = b$”. VD:

+ GV giới thiệu kí hiệu “$\leq$” hoặc “$\geq$”. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận nhóm đôi và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá, chốt lại kết luận sau mỗi hoạt động.	$\{x \in \mathbb{N} \mid x < 4\} = \{0; 1; 2; 3\}$ $\{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 4\} = \{0; 1; 2; 3; 4\}$ - Tương tự, kí hiệu $a \geq b$ (đọc là “a lớn hơn hoặc bằng b”) có nghĩa là $a > b$ hoặc $a = b$. - Tính chất bắc cầu còn có thể viết: + Nếu $a < b$ và $b < c$ thì $a < c$ (tính chất bắc cầu).

3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 1.13 ; 1.14 ; 1.15.**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Luyện tập:

a. $12\,036\,001 > 12\,035\,987 \Rightarrow m > n$. **b.** $m > n \Rightarrow n < m \Rightarrow$ điểm n nằm trước.

Bài 1.13.

	3 532	3 529
Số liền trước	3 531	3 528
Số liền sau	3 533	3 530

Bài 1.14. $a < b < c$

Bài 1.15.

a) $M = \{ 10 ; 11 ; 12 ; 13 ; 14 \}$ b) $K = \{ 1 ; 2 ; 3 \}$ c) $L = \{ 0 ; 1 ; 2 ; 3 \}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục đích:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng và khắc sâu kiến thức.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng: **Bài 1.16**

Vận dụng: Buổi sáng > buổi chiều > buổi tối.

Bài 1.16

Có: $148 < 150 < 153 \Rightarrow$ thứ tự theo chiều cao (từ thấp đến cao) của ba bạn là Cường, An, Bắc. Vậy thứ tự các điểm từ dưới lên là C, A, B.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

***HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

Ôn lại nội dung kiến thức đã học. Hoàn thành các bài tập.

Chuẩn bị bài mới “ **Phép cộng và phép trừ số tự nhiên**”.

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....
.....
.....
.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 1

Ngày soạn: 3/9/2023

CHƯƠNG IV. MỘT SỐ HÌNH HỌC PHẪNG TRONG THỰC TIỄN

Tiết 1

§18. HÌNH TAM GIÁC ĐỀU. HÌNH VUÔNG.

HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận dạng các hình trong bài.
- Mô tả một số yếu tố cơ bản của hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều (cạnh, góc, đường chéo).

2. Năng lực

-Năng lực riêng:

- + Vẽ được hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.
- + Tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các hình tam giác đều.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học tự học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất:

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS để HS độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

- + Nghiên cứu kĩ bài học và phương pháp dạy học phù hợp.
- + Chuẩn bị một số vật liệu phục vụ hoạt động trải nghiệm: Giấy A4, kéo cắt giấy, tranh ảnh trong bài...
- + Sưu tầm các hình ảnh thực tế, video minh họa liên quan đến bài học, các thiết bị dạy học phục vụ hình thành và phát triển năng lực HS.

2. HS: + Đồ dùng học tập: bút, bộ êke (thước thẳng, thước đo góc, êke), bút chì, tẩy...

- + Giấy A4, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

+ Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương IV (HS bước đầu hình thành và phát triển một số năng lực Toán học, cảm thấy thú vị, hào hứng khi trả lời câu hỏi “ học Toán để làm gì?”).

+ Tạo tình huống vào bài học từ hình nhtr thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu và tranh ảnh.

c) Sản phẩm: HS nhận dạng được một số hình và tìm được các hình ảnh trong thực tế liên quan đến hình đó.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ +GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương IV: Chương IV là một chương mới hoàn toàn so với SGK trước đây. Chúng ta sẽ tìm hiểu qua bài học và các tiết luyện tập, ôn tập chương. Qua chương này, các em sẽ: • Nhận dạng và mô tả được một số yếu tố cơ bản của các hình phẳng quen thuộc như hình chữ nhật, hình vuông, hình bình hành,... • Vẽ được một số hình phẳng bằng các dụng cụ học tập. • Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của 1 hình phẳng đã học. + GV chiếu hình ảnh video về các ứng dụng thực tế của các hình trong bài “Nền nhà”, “ Các bức tường ốp bằng gạch có hình tam giác đều, hình lục giác đều, hình vuông” và giới thiệu.	
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ	

HS quan sát và chú ý lắng nghe. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận HS trao đổi, thảo luận tìm được một số hình ảnh trong thực tế liên quan đến các hình . - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đặt vấn đề và dẫn dắt HS vào bài học mới: “ Hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác đều, hình thoi,..là các hình phẳng quen thuộc trong thực tế. Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu các đặc điểm cơ bản trong các hình” $\Rightarrow$ Bài mới.	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình tam giác đều

a) Mục tiêu:

- + HS nhận biết được tam giác đều.
- + HS mô tả được đỉnh, cạnh, góc của tam giác đều.
- + HS nhận biết được sự bằng nhau của các góc, các cạnh của tam giác đều.
- + HS biết vẽ tam giác đều với độ dài cạnh cho trước.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của giáo viên.

c) Sản phẩm:

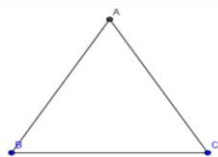
+ HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành*.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động : HĐ1, HĐ2, như trong SGK + HĐ1: • Nhận diện tam giác đều (H 4.1-sgk). • Tìm một số hình ảnh tam giác đều trong thực tế. (GV gợi ý HS tìm những đồ dụng quen thuộc trong đời sống hàng ngày. Sau khi HS nêu vd của mình, GV tổng hợp và chiếu các hình ảnh tam giác đều trong thực	1.Hình tam giác đều + HĐ1: • Hình b) là hình tam giác đều. • Một số hình ảnh tam giác đều trong thực tế: biển báo nguy hiểm, khay tam giác xếp bóng bi-a, Rubic tam giác,... + HĐ2:

tế)

+ **HD2:** Cho tam giác đều ABC như hình 4.2:



1. Gọi tên các đỉnh, cạnh, góc của tam giác đều ABC.
2. Dùng thước thẳng để đo và so sánh các cạnh của tam giác ABC.
3. Dùng thước đo góc để đo và so sánh các góc của tam giác ABC.

(GV lưu ý HS cách đo góc, đo độ dài cạnh)

+ GV cho HS rút ra nx về độ dài 3 cạnh, độ lớn 3 góc của tam giác đều.

+ GV hướng dẫn HS cách vẽ theo các bước đã hướng dẫn phần **Thực hành 1** và sau đó cho HS thực hành vẽ tam giác đều. (GV lưu ý HS thực hành vẽ và kiểm tra lại sau khi vẽ)

+ GV trình chiếu ppt hướng dẫn HS cách vẽ tam giác đều trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS để hình dung và biết cách vẽ.

+ GV có thể mở rộng giới thiệu thêm cách vẽ bằng thước kẻ hoặc compa.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

+ HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV.

+ GV quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ HS lắng nghe, ghi chú, nêu vd, phát biểu.

+ Các nhóm nx, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định

GV nx, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của tam giác đều, cách vẽ tam giác đều và cho HS nêu lại các bước vẽ một tam giác đều.

- Các đỉnh: A, B, C
Các cạnh: AB, BC, CA
Các góc: góc A, góc B, góc C.
- Các cạnh của tam giác ABC bằng nhau.
- Các góc của tam giác ABC bằng nhau và bằng 60° .

* **Nhận xét:** Trong tam giác đều:

- Ba cạnh bằng nhau.
- Ba góc bằng nhau và bằng 60°

Thực hành 1:

1. Vẽ tam giác đều ABC cạnh 3cm

+ B1: Vẽ đoạn thẳng
AB = 3cm

+ B2: Dùng êke có góc 60° vẽ góc BAx bằng 60°

+ B3: Vẽ góc ABy bằng 60° .

Ta thấy Ax và By cắt nhau tại C ta được **tam giác đều ABC**

(HS tự hoàn thành sp vào vở)

2. Kiểm tra độ dài các cạnh và số đo các góc có bằng nhau không.

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức.

b) **Nội dung:** GV hỏi, HS đáp.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **4.1; 4.2** (sgk-trang 81)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vào vở.

Bài 4.1: (GV gọi một số HS đứng phát biểu và trình bày tại chỗ)

Một số vật dụng, họa tiết, công trình kiến trúc có hình ảnh tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều là:

+ Tam giác đều: biển báo nguy hiểm, giá đựng sách,...

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

- GV cho HS tìm hiểu mục “Em có biết” (nếu còn thời gian).

*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Luyện vẽ tam giác đều.

- Hoàn thành bài tập sau vào giấy A4 và nộp vào tiết học sau:

Bài tập: Vẽ hình tam giác đều có cạnh bằng 4 cm.

- Tìm hiểu và đọc trước “ **Mục 2. Hình vuông**” và sưu tầm đồ vật, tranh ảnh về hình vuông. (Tổ nào sưu tầm được nhiều đồ vật, tranh ảnh nhất sẽ được phần thưởng của GV).

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6- TUẦN 2

Ngày soạn: 08/9/2023

Tiết 4

§4. PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này, HS cần:

- Nhận biết được số hạng, tổng, số bị trừ, số trừ, hiệu.
- Nhận biết được tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng.

2. Năng lực

- Năng lực tính toán: Thực hiện được các phép cộng và trừ trong tập hợp số tự nhiên.
- Năng lực giải quyết vấn đề: Giải quyết được các vấn đề thực tiễn gắn liền với thực hiện các phép tính cộng, trừ.
- Giao tiếp và hợp tác: Trình bày được kết quả thảo luận của nhóm, biết chia sẻ giúp đỡ bạn thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tranh luận và bảo vệ ý kiến của mình.
- Năng lực giao tiếp toán học: HS nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép được các thông tin toán học cần thiết.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của nhóm.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: Đồ dùng hay hình ảnh , phiếu học tập 1, phần màu...

Phiếu học tập số 1: (Slide)

Câu 1: Cho $a = 23$ và $b = 36$.

- a) Tính $a + b$ và $b + a$. b) So sánh các kết quả nhận được ở câu a).

Câu 2: Cho $a = 37$ và $b = 18$.

- a) Tính $a + b$ và $b + a$. b) So sánh các kết quả nhận được ở câu a).

Câu 3: Cho $a = 17$, $b = 19$, $c = 26$.

- a) Tính $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$. b) So sánh các kết quả nhận được ở câu a).

Câu 4: Cho $a = 11$, $b = 23$, $c = 35$.

- a) Tính $(a + b) + c$ và $a + (b + c)$. b) So sánh các kết quả nhận được ở câu a).

2. HS: SGK, nháp, bút, tìm hiểu trước bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (3 phút)

a) Mục tiêu: HS thấy được nhu cầu sử dụng các phép tính cộng, trừ trong đời sống hằng ngày.

b) Nội dung: Tìm hiểu bài toán ở đầu bài: “Mai đi chợ mua cà tím hết 18 000 đồng, cà chua hết 21 000 đồng và rau cải hết 30 000 đồng. Mai đưa cô bán hàng tờ 100 000 đồng thì được trả lại bao nhiêu tiền?”

c) Sản phẩm: HS nêu được phép tính cần thực hiện.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ + GV chiếu đề bài lên màn hình. + Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu hỏi 1: Nêu cách tính số tiền Mai phải trả cho cô bán hàng. Câu hỏi 2: Nêu cách tính số tiền Mai được trả lại. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới	Để tính số tiền Mai phải trả cho cô bán hàng, ta phải cộng số tiền mua cà tím, số tiền mua cà chua và số tiền mua rau cải. Để số tiền Mai được trả lại, ta lấy 100 000 đồng trừ đi số tiền Mai phải trả.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (27 phút)

1. Phép cộng hai số tự nhiên

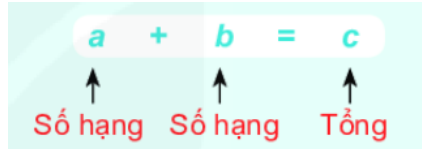
a) Mục tiêu: Giúp học sinh nhớ lại khái niệm số hạng và tổng.

b) Nội dung: Học sinh thực hiện theo các chỉ dẫn của GV: Đọc hiểu và Vận dụng 1.

c) Sản phẩm: Phép cộng hai số tự nhiên; Vận dụng 1.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ + Học sinh nghe GV nhắc lại về phép cộng hai số	1. Phép cộng hai số tự nhiên

tự nhiên: số hạng, tổng và minh họa phép cộng nhờ tia số. + Làm bài tập: Vận dụng 1. Diện tích gieo trồng lúa vụ Thu Đông năm 2019 vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước tính đạt 713 000 ha, giảm 14 500 ha so với vụ Thu Đông năm 2018. Hãy tính diện tích gieo trồng lúa mùa vụ Thu Đông năm 2018 của Đồng bằng sông Cửu Long. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới.	a. Cộng hai số tự nhiên - Phép cộng hai số tự nhiên a và b cho ta một số tự nhiên gọi là tổng của chúng, kí hiệu là $a + b$.  - Vận dụng 1: Diện tích gieo trồng lúa vụ Thu Đông năm 2018 của Đồng bằng sông Cửu Long là: $713\ 200 + 14\ 500 = 727\ 700$ (ha)

2. Tính chất của phép cộng

- a) **Mục tiêu:** HS nhớ lại tính chất của phép cộng. Hình thành thói quen quan sát, lập kế hoạch tính toán hợp lí.
- b) **Nội dung hoạt động:** GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện để khái quát tới hai tính chất cơ bản của phép cộng.
- c) **Sản phẩm:** Hai tính chất của phép cộng, Luyện tập 1.
- d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ + GV chia lớp thành 6 nhóm thực hiện Phiếu học tập số 1. + GV khái quát hai tới hai tính chất của phép cộng. + GV giới thiệu nội dung Chú ý. + GV trình bày Ví dụ 1, hướng dẫn cho học sinh cách ghép cặp phù hợp. + Học sinh thực hiện Luyện tập 1 theo nhóm đôi.	b. Tính chất của phép cộng - Phiếu học tập số 1 Câu 1: a) $a + b = 59, b + a = 59.$ b) $a + b = b + a.$ Câu 2: a) $a + b = 55, b + a = 55.$ b) $a + b = b + a.$ Câu 3: a) $(a + b) + c = 62, a + (b + c) = 62.$

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới. GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học.	b) $(a + b) + c = a + (b + c)$. Câu 4: a) $(a + b) + c = 69$, $a + (b + c) = 69$. b) $(a + b) + c = a + (b + c)$. - Phép cộng số tự nhiên có các tính chất: + giao hoán: $a + b = b + a$. + kết hợp: $(a + b) + c = a + (b + c)$. - Luyện tập 1: $117 + 68 + 23$ $= (117 + 23) + 68$ $= 140 + 68$ $= 208$

3. Phép trừ số tự nhiên

a) Mục tiêu: Giúp học sinh nhớ lại khái niệm số bị trừ, số trừ và hiệu.

b) Nội dung hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện để hình thành kiến thức về cách viết tập hợp.

c) Sản phẩm: Phép trừ số tự nhiên; Luyện tập 2; Vận dụng 2.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ + Học sinh trả lời nhanh: Câu 1: Tính: a) $3 + 4$; b) $7 - 4$; Câu 2: Biết $57 + 38 = 95$. Tính $95 - 57$ và $95 - 38$. + Học sinh nghe GV nhắc lại về phép trừ hai số tự nhiên: số bị trừ, số trừ, hiệu, minh họa phép trừ nhờ tia số và điều kiện để thực hiện được phép trừ trong tập hợp các số tự nhiên. + Học sinh thực hiện Luyện tập 2. + Học sinh thực hiện Vận dụng 2. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.	2. Phép trừ số tự nhiên - Câu 1: a) $3 + 4 = 7$; b) $7 - 4 = 3$; Câu 2: $95 - 57 = 38$; $95 - 38 = 57$. - Với hai số tự nhiên a, b đã cho, nếu có số tự nhiên c sao cho $a = b + c$ thì ta có phép trừ $a - b = c$. Trong tập hợp số tự nhiên, phép trừ $a - b$ chỉ thực hiện được nếu $a \geq b$. - Luyện tập 2 $865\,279 - 45\,027 = 820\,252$ - Vận dụng 2 Số tiền Mai phải trả: $18\,000 + 21\,000 + 30\,000 = 69\,000$ (đồng)

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới. GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học.	Số tiền Mai được trả lại: $100\ 000 - 69\ 000 = 31\ 000$ (đồng)

Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)

a) Mục tiêu: Củng cố về các phép tính cộng và trừ số tự nhiên.

b) Nội dung: HS thực hiện: Bài 1.17, 1.18, 1.19 (SGK/16)

c) Sản phẩm: Bài 1.17, 1.18, 1.19

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN						
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Bài 1.17: Tính tổng, hiệu bằng cách đặt tính: a) $63\ 548 + 19\ 256$; b) $129\ 107 - 34\ 693$. Bài 1.18: Thay “?” bằng số thích hợp: $\quad \quad \quad ? + 2\ 895 = 2\ 895 + 6\ 789$ Bài 1.19: Tìm x thỏa mãn: a) $7 + x = 362$; b) $25 - x = 15$; c) $x - 56 = 4$. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, củng cố.	Bài 1.17: <table> <tr> <td>a) $63\ 548$</td> <td>b) $129\ 107$</td> </tr> <tr> <td>$+ 19\ 256$</td> <td>$- 34\ 693$</td> </tr> <tr> <td>$\hline 82\ 804$</td> <td>$\hline 94\ 414$</td> </tr> </table> Bài 1.18: $6\ 789 + 2\ 895 = 2\ 895 + 6\ 789$ Bài 1.19: a) $7 + x = 362$ $x = 362 - 7$ $x = 355$ b) $25 - x = 15$ $x = 25 - 15$ $x = 10$ c) $x - 56 = 4$ $x = 4 + 56$ $x = 60$	a) $63\ 548$	b) $129\ 107$	$+ 19\ 256$	$- 34\ 693$	$\hline 82\ 804$	$\hline 94\ 414$
a) $63\ 548$	b) $129\ 107$						
$+ 19\ 256$	$- 34\ 693$						
$\hline 82\ 804$	$\hline 94\ 414$						

Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)

a) Mục tiêu: Giải quyết bài toán thực tiễn

b) Nội dung: Học sinh làm bài 1.20.

c) Sản phẩm: Bài tập 1.20

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Học sinh làm bài tập 1.20: Năm 2020 dân số Việt Nam ước tính khoảng 97 triệu người và dự kiến tới đầu năm 2021 sẽ tăng thêm khoảng 830 nghìn người. Ước tính dân số Việt Nam đầu năm 2021. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, HDVN	Bài 1.20: Ước tính dân số Việt Nam đầu năm 2021: $97\ 000\ 000 + 830\ 000$ $= 97\ 830\ 000$ (người)

*** Hướng dẫn tự học ở nhà(2 phút)**

- Ôn tập lại kiến thức về phép tính cộng và trừ số tự nhiên.
- Làm các bài tập 1.21, 1.22 (SGK/16).
- Tìm hiểu trước bài 5. ***Phép nhân và phép chia số tự nhiên***

Ngày soạn: 08/9/2023

Tiết 5+6

§5.PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được thừa số, tích ; số bị chia, số chia, số dư trong phép chia hết và phép chia có dư.
- Nhận biết được tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép nhân; tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.
- Nhận biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân (dấu "x" hoặc dấu ".")

2. Năng lực

*** Năng lực riêng:**

- Sử dụng linh hoạt các ký hiệu của phép nhân (axb ; $a.b$; ab) tùy hoàn cảnh cụ thể.

- Tìm được tích của hai thừa số; tìm được thương và số dư (nếu có) của một phép chia.

- Vận dụng được các tính chất của phép nhân và phép cộng trong tính toán.

- Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

*** Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi khám phá và sáng tạo cho học sinh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: slide trình chiếu, màn hình..

2 - HS : Mang đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Tiết 1:

1. Hoạt động 1: Khởi động (5')

a) Mục đích: HS biết sử dụng phép nhân trong thực tế đời sống hàng ngày.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chiếu hình ảnh và hỏi: Mẹ em mua một túi gạo 10 kg gạo ngon loại 20 nghìn đồng một kilogam. Hỏi mẹ em phải đưa cho cô bán hàng bao nhiêu tờ 50 nghìn đồng để trả tiền gạo?

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm đôi trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Phép nhân số tự nhiên (21')

a) Mục đích:

+ Nhắc lại định nghĩa phép nhân; tích, thừa số. Nhận biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân.

+ HS giải quyết được bài toán thực tiễn

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK , hoạt động nhóm để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

+ HS sử dụng được tính chất của phép nhân trong tính toán.

+ HS hoàn thành được phần Luyện tập 1, vận dụng 1.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS tự tìm hiểu thông tin phần đọc hiểu trong sgk/17 GV: Giới thiệu các trường hợp không viết dấu nhân giữa các thừa số . + GV lấy thêm ví dụ: abc là thể tích khối hộp chữ nhật, $4a$ là chu vi của hình vuông, ... GV: trình chiếu ví dụ 1 * HS hoàn thành Luyện tập 1; Vận dụng 1 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS hoạt động cá nhân rồi sau đó thảo luận cặp đôi phần luyện tập 1. .+ HS hoạt động nhóm cặp đôi chia sẻ làm phần vận dụng 1 + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Đại diện 1 nhóm nêu kết quả thảo	1. Phép nhân số tự nhiên $a \cdot b = c$ (thừa số) . (thừa số) = (tích) * Chú ý: SGK/ 17 Ví dụ: $a.b = ab$; $4.x.y = 4xy$; Ví dụ 1: Sgk/ 17 Luyện tập 1 a) $834.57 = 475\,38$ b) $603.295 = 177\,885$ Vận dụng 1: Bác Thiệp phải trả số tiền là: $350.250 = 875\,000$ đồng

luận, các nhóm khác bổ sung, nhận xét. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét kết quả học sinh nêu ra	

Hoạt động 2.2: Tính chất của phép nhân:(18')

a) Mục đích:

- + HS trải nghiệm dẫn đến nhận biết các tính chất quen thuộc của phép nhân. Cũng có được kỹ năng tính nhẩm.
- + HS sử dụng được phép nhân trong cuộc sống.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV phát phiếu học tập. Yêu cầu HS hoạt động nhóm. (tg 2') Nhóm 1: Hđ 1 Nhóm 2: Hđ 2 Nhóm 3: Hđ 3 ? Các nhóm đổi chéo phiếu học tập. ? Hs tự tìm hiểu phần chú ý ?HS đứng tại chỗ trả lời: 2.5 = 4.25= 8. 125= GV: Khi tính các tích có các cặp thừa số như thế ta nên nhóm chúng lại với nhau ? GV chiếu ví dụ 2 - GV yêu cầu HS hoàn thành luyện tập 2, vận dụng 2 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS hoạt động nhóm hoàn thành các yêu cầu của phiếu học tập	* Tính chất của phép nhân Phép nhân có các tính chất: + Giao hoán: $ab = ba$ + Kết hợp: $(ab)c = a(bc)$ + Phân phối của phép nhân đối với phép cộng: $a(b+c) = ab+ ac$ * Chú ý: Sgk/18 * Ví dụ 2: SGK/18 Luyện tập 2: $125. 8001.8 = (125.8). 8001$ $= 1000. 8001$

+ GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. +Đại diện các nhóm nhận xét bài nhóm bạn. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức	$= 8001000$ Vận dụng 2: Nhà trường phải trả số tiền là: $32.8.96\ 000 = 24576\ 000$ đồng

Hướng dẫn tự học ở nhà (2 phút)

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.
- Học thuộc: Tính chất của phép nhân cùng các chú ý.
- Làm bài tập 1.23, bài tập 1.25 SGK trang 19

Tiết 2:

Hoạt động 2.3: Phép chia hết và phép chia có dư (34')

a) Mục đích:

- + Ôn lại phép tính đặt chia, giúp HS liên hệ đến các khái niệm. Củng cố phép đặt tính chia.
- + HS vận dụng bài toán thực tế và giải quyết bài toán mở đầu.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ 1: + GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân làm hđ4 + 2 HS lên bảng làm ? Trả lời hđ 5 - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS hoạt động cá nhân rồi sau đó thảo luận cặp đôi phần hđ 5. + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.	2. Phép chia hết và phép chia có dư * Chia hai số tự nhiên: $a = b \cdot q + r \quad (0 \leq r < b)$

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. + HS nhận xét bài bạn. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức GV: a là số bị chia, b là số chia, q là thương, r là số dư. * GV chiếu ví dụ 3 -GV chuyển giao nhiệm vụ 2: Yêu cầu HS làm luyện tập 3 theo nhóm bàn (2') -HS thực hiện nhiệm vụ : - HS thực hiện các nhiệm vụ trên theo hình thức nhóm bàn (2') GV dùng điện thoại chiếu trực tiếp bài HS qua máy chiếu - Báo cáo, thảo luận : - Đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác quan sát và đánh giá. Đại diện nhóm khác nhận xét - Kết luận, nhận định : - GV đánh giá kết quả của các nhóm, chính xác hóa kết quả. GV nhận xét, đánh giá Gv chiếu nội dung ví dụ 4: ?Vậy cần dùng ít nhất bao nhiêu xe ô tô?	+Nếu $r = 0$ thì ta có phép chia hết $a : b = q$ + Nếu $r \neq 0$ thì ta có phép chia có dư $a : b = q (\text{ dư } r)$ * Ví dụ 3: Sgk /19 * Luyện tập 3: a) $945 : 45 = 21$ b) $3\,121 : 51 = 61 (\text{ dư } 10)$ *Ví dụ 4: Sgk/19

3. Hoạt động 3. Hoạt động luyện tập (5')

a) Mục đích: Học sinh củng cố kỹ năng đặt tính chia.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành bài 1.27 a, b
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, HS hoạt động cá nhân: 2 HS lên bảng làm
- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 4 . Hoạt động vận dụng (4')

a) Mục đích: Học sinh giải quyết bài toán mở đầu.

b) Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV chiếu bài toán mở đầu, yêu cầu HS hoàn thành
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án:

Giao nhiệm vụ về nhà: Yêu cầu HS thực hiện cá nhân.

- Đọc lại toàn bộ nội dung bài đã học.
- Làm bài tập 1.27, bài tập 1.30 SGK trang 19
- Xem lại các bài tập đã làm trong tiết học.
- Chuẩn bị bài mới : Tự tìm hiểu “ **Luyện tập chung**” và cho biết có những dạng toán nào?

HÌNH HỌC 6: TUẦN 2

Ngày soạn: 08/9/2023

CHƯƠNG IV. MỘT SỐ HÌNH HỌC PHẪNG TRONG THỰC TIỄN

Tiết 2

§18.HÌNH TAM GIÁC ĐỀU.HÌNH VUÔNG.

HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận dạng các hình trong bài.
- Mô tả một số yếu tố cơ bản của hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều (cạnh, góc, đường chéo).

2. Năng lực

-Năng lực riêng:

- + Vẽ được hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.
- + Tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các hình tam giác đều.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học tự học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất:

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS để HS độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

3.GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

- + Nghiên cứu kĩ bài học và phương pháp dạy học phù hợp.
- + Chuẩn bị một số vật liệu phục vụ hoạt động trải nghiệm: Giấy A4, kéo cắt giấy, tranh ảnh trong bài...

+ Sưu tầm các hình ảnh thực tế, video minh họa liên quan đến bài học, các thiết bị dạy học phục vụ hình thành và phát triển năng lực HS.

4.HS: + Đồ dùng học tập: bút, bộ êke (thước thẳng, thước đo góc, êke), bút chì, tẩy...

+ Giấy A4, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Tiết 2: Hoạt động 2: Hình vuông

A. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

a) Mục tiêu:

+ Nhận biết hình vuông trong thực tế. Mô tả được đỉnh, cạnh, góc, đường chéo của hình vuông.

+ HS vẽ được hình vuông có độ dài cạnh cho trước.

+ HS gấp và cắt được hình vuông từ một tờ giấy hình chữ nhật.

b) Nội dung hoạt động: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành*

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động : HD3, HD4. HD3: <i>Tìm một số hình ảnh hình vuông trong thực tế</i> HD4: Quan sát H4.3a 1.<i>Nêu tên các đỉnh, cạnh, đường chéo của hình vuông ABCD.</i> 2.<i>Dùng thước đo và so sánh độ dài các cạnh của hình vuông, hai đường chéo của hình vuông.</i> 3.<i>Dùng thước đo góc để đo và so sánh các góc của hình vuông.</i> (GV lưu ý HS cách đo góc, đo độ dài cạnh của hình vuông). + GV hướng dẫn cho HS các bước vẽ hình vuông	5. Hình vuông +HD3: Một số hình ảnh của hình vuông trong thực tế: Bánh chưng, gạch lát nền, bánh sinh nhật, khối rubic vuông, ngăn đựng sách, các ô cửa, xúc xắc, ô trên bàn cờ vua,... +HD4: 1.Các đỉnh: A, B, C, D Các cạnh: AB, BC, CD, DA. Các đường chéo: AC, BD. 2.Độ dài các cạnh hình vuông đều bằng nhau. 3.Các góc của hình vuông đều

theo các bước ở phần **Thực hành 2** và cho HS thực hành vẽ hình vuông (GV lưu ý HS thực hành vẽ và cho HS kiểm tra chéo sau khi vẽ, xem các cạnh, các góc có bằng nhau không).

+ GV trình chiếu ppt hướng dẫn HS cách vẽ hình vuông trên màn chiếu theo các bước đã hướng dẫn cho HS để hình dung và biết cách vẽ.

+ GV cho hs gấp giấy và cắt hình vuông theo hướng dẫn.



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

+ HS hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu của giáo viên.

+ GV quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận

+ HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giờ tay phát biểu.

+ GV kiểm tra, chữa và nêu kết quả.

- Bước 4: Kết luận, nhận định

GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

bằng nhau và bằng 90^0

*** Nhận xét:** Trong hình vuông:

- Bốn cạnh bằng nhau

- Bốn góc bằng nhau và bằng 90^0

- Hai đường chéo bằng nhau.

*** Thực hành 2:**

1. Vẽ hình vuông ABCD cạnh 4cm:

+ B1: Vẽ đoạn thẳng AB = 4cm

+ B2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Xác định điểm D trên đường thẳng đó sao cho AD = 4cm

+ B3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho BC = 4cm.

+ B4: Nối C với D ta được hình vuông ABCD.

⇒ Ta được **hình vuông ABCD**.

(HS tự hoàn thành sp vào vở)

2. Kiểm tra độ dài các cạnh và số đo các góc có bằng nhau không.

3. (HS tự hoàn thành dưới sự hướng dẫn của GV và dán sp vào vở).

B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

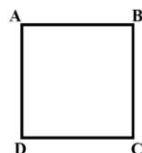
d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **4.3, 4.4**
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vào vở.

Bài 4.3

Vẽ hình vuông ABCD cạnh 5 cm:

- + Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{ cm}$.
 - + Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Xác định điểm D trên đường thẳng đó sao cho $AD = 5\text{ cm}$
 - + Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 5\text{ cm}$.
 - + Bước 4: Nối C với D ta được hình vuông ABCD.
- ⇒ Ta được **hình vuông ABCD** cạnh 5 cm.



Bài 4.4: (HS thực hành cắt ghép tại lớp theo nhóm đôi dưới sự hướng dẫn của GV)

-GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức.

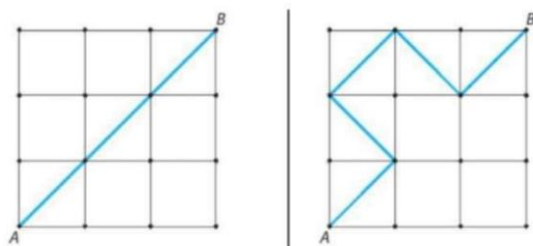
b) Nội dung: GV hỏi, HS đáp.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **4.6; 4.7** (sgk-trang 81)
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vào vở.

Bài 4.6: Có nhiều cách khác nhau.



*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Luyện vẽ hình vuông.
- Luyện cắt tam giác đều theo hướng dẫn của bài 4.7 (sgk-trg 82)

- Tìm hiểu và đọc trước “**Mục 3. Hình lục giác đều**” và sưu tầm đồ vật, tranh ảnh về hình lục giác đều theo tổ. (Tổ nào sưu tầm được nhiều đồ vật, tranh ảnh nhất sẽ được phần thưởng của GV).

SỐ HỌC 6-TUẦN 3

Ngày soạn: 15/9/2023

Tiết 7:

LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố và gắn kết các kiến thức từ bài 1 đến bài 5.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao kĩ năng giải toán
- + Gắn kết các kĩ năng bài học lại với nhau.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, 5 bút dạ (4 màu xanh hoặc đen và 1 màu đỏ)

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; giấy A1 theo tổ.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:** Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 1 -> bài 5.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: Nội dung kiến thức từ bài 1 -> bài 5.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 4 nhóm hoạt động, trình bày vào giấy A1 đã chuẩn bị và hoàn thành theo yêu cầu như sau:

+ Nhóm 1 và nhóm 3 : Hai cách mô tả một tập hợp và ví dụ; nội dung kiến thức phép cộng, phép nhân và các tính chất.

+ Nhóm 2 và nhóm 4: Tập hợp số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên trong hệ thập phân.

(Tùy cách chia của mỗi GV)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý , thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Sau khi hoàn thành thảo luận: Các nhóm treo phần bài làm của mình trên bảng và sau khi tất cả các nhóm kết thúc phần thảo luận của mình GV gọi bất kì HS nào trong nhóm đại diện trình bày.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các e hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **1.31 ; 1.32 ; 1.33** đã được giao về nhà làm từ các buổi trước. (3 HS lên bảng)

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: Bài **Ví dụ 1**-tr20-SGK và Bài **1.34**- tr21-SGK).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.
- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 1.31 :

a) $C_1: A = \{ 4; 5; 6; 7 \}$

$C_2: A = \{x \in \mathbb{N} \mid 3 < x \leq 7\}$

b) $B = \{ x \in \mathbb{N} \mid x < 10, x \notin A \} = \{ 0; 1; 2; 3; 8; 9 \}$

Bài 1.32 :

a) 1000

b) 1023

c) 2046

d) 1357

Bài 1.33: Chữ số 0

Bài 1.34 :

Giải :

Khối lượng của 30 bao gạo là :

$$50 \times 30 = 1500 \text{ (kg)}$$

Khối lượng của 40 bao ngô là :

$$60 \times 40 = 2400 \text{ (kg)}$$

Ô tô chở tất cả số kilogam gạo và ngô là :

$$1500 + 2400 = 3900 \text{ (kg)}$$

Đáp số : 3900kg.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 1.35** (GV có thể tổ chức dự án nhỏ giao cho HS tiếp tục tìm hiểu về cách tính hóa đơn điện bậc thang và nâng cao ý thức tiết kiệm điện)

Bài 1.35 : Có $115 = 50 + 50 + 15$

Ông Khánh phải trả số tiền điện cho 115 số điện là :

$$50 \times 1\,678 + 50 \times 1\,734 + 15 \times 2\,014 = 200\,810 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 200 810 đồng.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ,	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

thể)	cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và hoàn thành Bài **Ví dụ 2 + Ví dụ 3** – SGK- trang 20
- Chuẩn bị bài mới “ **Lũy thừa với số mũ tự nhiên**”

* Rút kinh nghiệm:

.....

Ngày soạn: 15/9/2023

Tiết 8 BÀI 6. LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong tiết này HS

- HS thực hiện được phép tính nâng lên lũy thừa với số mũ tự nhiên; nắm được định nghĩa lũy thừa, phân biệt được cơ số và số mũ.
- HS nắm được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
- HS nắm được công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện các phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:** HS biết viết gọn một tích có nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa, biết tính giá trị của các lũy thừa, biết nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** Giáo án, SGK, thước kẻ, bàn cờ vua, bảng bình phương, lập phương của mười số tự nhiên đầu tiên

2 - **HS :** Đồ dùng học tập; Bài tập luyện tập (sgk/ 24), máy tính bỏ túi, thước kẻ

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. **Mục đích:** HS cảm thấy khái niệm lũy thừa gần gũi với đời sống hàng ngày.

b. **Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c. **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d. **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu hình ảnh và giới thiệu “bàn cờ vua” và gọi 1 hs đọc bài mở đầu.

- GV giới thiệu sơ về bàn cờ vua (có bàn cờ vua thật cho HS xem)

- Gv trình chiếu video giới thiệu môn cờ vua

- GV đặt vấn đề “ Truyền thuyết Ấn Độ kể rằng, người phát minh ra bàn cờ vua đã chọn phần thưởng là số thóc rải trên 64 ô của bàn cờ vua như sau:

+ Ô thứ nhất 1 hạt thóc

+ Ô thứ 2 để 2 hạt

+ Ô thứ 4 để 4 hạt

+ Ô thứ 4 để 8 hạt

+.....

Cứ như thế, số hạt ở ô sau gấp đôi ô trước. Liệu nhà vua có đủ thóc để thưởng cho nhà phát minh đó hay không?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

-HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về lũy thừa với số mũ tự nhiên và cách nhân chia lũy thừa cùng cơ số”

B.HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép nâng lên lũy thừa

a. Mục tiêu:

+ HS phát biểu được định nghĩa lũy thừa, phân biệt được cơ số và mũ. Biết viết gọn một tích nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa, biết tính giá trị các lũy thừa.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS tiếp thu, quan sát SGK, thảo luận, trả lời.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS			SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Chiếu slide bảng sau đây chỉ ra cách tính số hạt thóc ở một số ô trong bàn cờ trong bài toán mở đầu:			1. Phép nâng lên lũy thừa: - Số thóc ở ô số 8 là: $2.2.2.2.2.2.2.2= 128$ - $2. 2. 2.2.2.2.2 = 2^7$
Ô thứ	Phép tính tìm số hạt thóc	Số hạt thóc	
1	1	1	
2	2	2	
3	2.2	4	
4	2.2.2	8	
5	2.2.2.2	16	
...			
Gv giải thích với ô 1 ta được 1 hạt thóc, với ô thứ 2 ta được 2 hạt thóc, với ô thứ 3 ta được $2.2 = 4$ hạt thọc.... Vậy để tìm số thóc ở ô thứ 8, ta thực			

hiện phép nhân của bao nhiêu số 2?

Gv: Ta thường hay viết gọn

$$2. 2. 2 = 2^3; a. a. a. a. a = a^5$$

Vậy để viết

2.2.2.2.2.2.2 thu gọn ta viết như thế nào?

GV: Hướng dẫn cho học sinh cách đọc: 7^3 : đọc là 7 mũ 3 hoặc 7 lũy thừa 3, hoặc lũy thừa bậc 3 của 7

(?) Tương tự em hãy đọc b^4 ; a^4 ; a^n ?

GV: Dựa vào các ví dụ trên em hãy định nghĩa lũy thừa bậc n của a.

Gv : Nêu chú ý: Ta có $a^1 = a$.

- a^2 cũng được gọi là a bình phương (hay bình phương của a)
- a^3 cũng được gọi là a lập phương (hay lập phương của a)

Gv cho hs đọc vd 1/ SGK/trang 23

Gv cho HS làm luyện tập 1.

GV cho hs làm vận dụng :

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động cá nhân
- Gv quan sát và trợ giúp các em nếu HS cần

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Hs đứng tại chỗ trình bày câu trả lời của mình
- Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV chốt lại kiến thức trọng tâm GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới.

GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học.

b^4 đọc là b mũ 4 (b lũy thừa 3); a^4 : đọc là a mũ 4 hoặc a lũy thừa 3, a^n đọc là a lũy thừa n (hoặc a mũ n)

Lũy thừa bậc n của số tự nhiên a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a:

$$a^n = \underbrace{a. a. \dots a}_{n \text{ thừa số}} \quad (n \in \mathbb{N}^*)$$

n thừa số

a^n đọc là “ a mũ n” hoặc “ a lũy thừa n”, a là cơ số, n là số mũ

a	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a^2	1	4	9	16	25	36	49	64	81	100

1) Số hạt thóc có trong ô thứ 7 là: 64

2)

$$a) 23197 = 2.10^4 + 3.10^3 + 1.10^2 + 9.10 + 7$$

$$b) 203184 = 2.10^5 + 3.10^3 + 1.10^2 + 8.10 + 4$$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 1.36 và 1.37 SGK – tr24

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

1.36.

a) $9.9.9.9.9 = 9^5$ b) $10.10.10.10 = 10^4$ c) $5.5.5.25 = 5^5$ d) $a.a.a.a.a.a = a^6$

1.37

Lũy thừa	Cơ số	Số mũ	Giá trị của lũy thừa
4^3	4	3	64
3^5	3	5	243
2^7	2	7	128

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. **Mục đích:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b. **Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

c. **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d. **Tổ chức thực hiện:**

- GV chiếu Slide và yêu cầu HS hoàn thành nhanh bài tập vận dụng trang 1.39– SGK-tr24.

a) $215 = 2.10^2 + 1.10 + 5$

b) $902 = 9.10^2 + 2$

c) $2020 = 2.10^3 + 2.10$

d) $883001 = 8.10^5 + 8.10^4 + 3.10^3 + 1$

Hướng dẫn bài tập về nhà:

- Ôn tập kiến thức đã học.

- Chuẩn bị bài sau : ” Lũy thừa với số mũ tự nhiên ”

*** Rút kinh nghiệm:**

.....
.....
.....
.....
.....

Ngày soạn: 15/9/2023

Tiết 9 BÀI 6. LŨY THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN (tt)

I.MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong tiết này HS

- HS nắm được định nghĩa lũy thừa, phân biệt được cơ số và số mũ.
- HS nắm được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
- HS nắm được công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- Giải quyết được những vấn đề thực tiễn gắn với thực hiện các phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:** HS biết viết gọn một tích có nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa, biết tính giá trị của các lũy thừa, biết nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số.
- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; mô hình hóa toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1 - GV:** Giáo án, SGK, thước kẻ. Chuẩn bị 10 miếng bìa (trong đó 5 miếng bìa ghi số 7, 2 bìa ghi dấu “=”, 1 bìa ghi 7^2 , 1 bìa ghi 7^3 , 1 bìa ghi $^{2+3}$)

- 2 - HS :** Đồ dùng học tập; Bài tập luyện tập (sgk/ 24;25), máy tính bỏ túi, thước kẻ

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

- a. Mục đích:** HS cảm thấy khái niệm lũy thừa gần gũi với đời sống hàng ngày.

- b. Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu.

Bài 1: Em hãy viết tích sau dưới dạng lũy thừa:

- a) 9.9.9.9.9 b) a.a.a.a.a.a

Bài 2: **GV:** Áp dụng định nghĩa về lũy thừa hãy viết tích của hai lũy thừa thành một lũy thừa a) $2^3 \cdot 2^2$; b) $a^4 \cdot a^3$

- c. Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

Bài 1: Em hãy viết tích sau dưới dạng lũy thừa:

- a) $9.9.9.9.9 = 9^5$ b) $a.a.a.a.a.a = a^6$

Bài 2: **GV:** Áp dụng định nghĩa về lũy thừa hãy viết tích của hai lũy thừa thành một lũy thừa

a) $2^3 \cdot 2^2 = (2.2.2) \cdot (2.2) = 2^5$;

b) $a^4 \cdot a^3 = (a.a.a.a) \cdot (a.a.a) = a^7$

d. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bài tập sau.

Bài 1: Em hãy viết tích sau dưới dạng lũy thừa:

a) $9.9.9.9.9$

b) $a.a.a.a.a$

Bài 2: Áp dụng định nghĩa về lũy thừa hãy viết tích của hai lũy thừa thành một lũy thừa:

a) $2^3 \cdot 2^2$;

b) $a^4 \cdot a^3$

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

-HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

GV gọi một HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Từ bài tập 2 thấy số mũ của kết quả bằng tổng số mũ của các lũy thừa thì đây chính là phép nhân của hai lũy thừa cùng cơ số”

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Nhân hai lũy thừa cùng cơ số

a. Mục tiêu:

+ HS biết được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số. Biết nhân hai lũy thừa cùng cơ số

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.

+ HS tiếp thu, quan sát SGK, thảo luận, trả lời.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Gv chiếu lên slide bài tập sau: a) Viết kết quả phép nhân sau dưới dạng một lũy thừa của 7: $7^2 \cdot 7^3 = (7.7).(7.7.7) = ?$ b) Nêu nhận xét về mối liên hệ giữa các số mũ của 7 trong hai thừa số và trong tích tìm	2) Nhân hai lũy thừa cùng cơ số a) $7^2 \cdot 7^3 = (7.7).(7.7.7) = 7^5$ b) Số mũ của kết quả bằng tổng số mũ của các lũy thừa c) Khi nhân hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ :

được ở câu a) c) Sau kết quả trên để nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta làm như thế nào? Gv cho HS đọc vd2 SGK/tr23 và cho học sinh làm luyện tập 2 *Viết kết quả phép tính dưới dạng một lũy thừa a) $5^3 \cdot 5^7$; b) $2^4 \cdot 2^5 \cdot 2^9$; c) $10^2 \cdot 10^4 \cdot 10^6 \cdot 10^8$ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động cá nhân - Giáo viên quan sát, trợ giúp các HS nếu cần Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS đứng tại chỗ trình bày câu hỏi của mình - Một số HS khác nhau nhận xét, bổ sung cho bạn. Bước 4: Kết luận, và nhận định GV chốt lại kiến thức trọng tâm GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới. GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học.	$a^m \cdot a^n = a^{m+n}$ *Luyện tập 2 a) $5^3 \cdot 5^7 = 5^{10}$; b) $2^4 \cdot 2^5 \cdot 2^9 = 2^{18}$; c) $10^2 \cdot 10^4 \cdot 10^6 \cdot 10^8 = 10^{20}$

Hoạt động 3: Chia hai lũy thừa cùng cơ số

a. Mục tiêu:

+ HS biết được công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số. Biết chia hai lũy thừa cùng cơ số.

b. Nội dung:

+ GV giảng, trình bày.
+ HS tiếp thu, quan sát SGK, thảo luận, trả lời.

c. Sản phẩm: Kết quả của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Gv chiếu lên slide bài tập sau: a) Giải thích vì sao có thể viết $6^5 = 6^3 \cdot 6^2$? b) Sử dụng câu a) để suy ra $6^5 : 6^3 = 6^2$. Nêu nhận xét về mối liên hệ giữa các số mũ của 6 trong số bị chia, số chia, và thương. c) Viết thương của phép chia $10^7 : 10^4$ dưới dạng lũy thừa của 10 d) Sau kết quả trên để chia hai lũy thừa cùng cơ số ta làm như thế nào? GV chú ý học sinh: $a^0 = 1$ (với a khác 0) Gv cho HS đọc vd3 SGK/tr24 và cho học sinh làm luyện tập 3 <i>*Viết kết quả phép tính dưới dạng một lũy thừa</i> a) $7^6 : 7^4$; b) $1091^{100} : 1091^{100}$ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoạt động cá nhân - Giáo viên quan sát, trợ giúp các HS nếu cần Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS đứng tại chỗ trình bày câu hỏi của mình - Một số HS khác nhau nhận xét, bổ sung cho bạn. Bước 4: Kết luận, và nhận định GV chốt lại kiến thức trọng tâm GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới. GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học.	3) Chia hai lũy thừa cùng cơ số a) Sử dụng công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số. b) Số mũ của thương bằng hiệu số mũ của số bị chia với số chia c) $10^7 : 10^4 = 10^3$ d) Khi chia hai lũy thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và trừ các số mũ $a^m : a^n = a^{m-n}$ (với a khác 0, $m \geq n$). *Luyện tập 3 a) $7^6 : 7^4 = 7^2$; b) $1091^{100} : 1091^{100} = 1091^0 = 1$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 1.42 SGK – tr24

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài tập 1.42. Tính a) $5^7 \cdot 5^3 = 5^{10}$; b) $5^8 : 5^4 = 5^4$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục đích: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b. Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV chiếu Slide và yêu cầu HS hoàn thành nhanh bài tập vận dụng trang 1.44 và 1.45/SGK-tr24.

- GV nhận xét đánh giá, chuẩn kiến thức

Hướng dẫn bài tập về nhà:

- Ôn tập kiến thức đã học.

Chuẩn bị bài sau : ” Thứ tự thực hiện phép tính ”

*** Rút kinh nghiệm:**

.....

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 3

Ngày soạn: 15/9/2023

CHƯƠNG IV. MỘT SỐ HÌNH HỌC PHẪNG TRONG THỰC TIỄN

Tiết 3: §18.HÌNH TAM GIÁC ĐỀU. HÌNH VUÔNG.

HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU (TT)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận dạng các hình trong bài.

- Mô tả một số yếu tố cơ bản của hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều (cạnh, góc, đường chéo).

2. Năng lực

-Năng lực riêng:

+ Vẽ được hình tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.

+ Tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các hình tam giác đều.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học tự học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS để HS độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

6. GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

+ Nghiên cứu kĩ bài học và phương pháp dạy học phù hợp.

+ Chuẩn bị một số vật liệu phục vụ hoạt động trải nghiệm: Giấy A4, kéo cắt giấy, tranh ảnh trong bài...

+ Sưu tầm các hình ảnh thực tế, video minh họa liên quan đến bài học, các thiết bị dạy học phục vụ hình thành và phát triển năng lực HS.

7. HS: + Đồ dùng học tập: bút, bộ êke (thước thẳng, thước đo góc, êke), bút chì, tẩy...

+ Giấy A4, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Tiết 3: HÌNH LỤC GIÁC ĐỀU

a) Mục tiêu:

+ HS mô tả được một số yếu tố cơ bản của hình lục giác đều.

+ HS tạo lập được hình lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều.

+ HS tìm được các hình lục giác đều có trong thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của giáo viên.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần luyện tập, vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD5, HD6 như trong SGK. + HD5: - Cắt 6 hình tam giác đều giống nhau và ghép lại $\Rightarrow$ hình lục giác đều (H4.4b) - Kể tên các đỉnh, cạnh, góc của hình lục giác đều ABCDEF. - Các cạnh của hình này có bằng nhau không? - Các góc của hình này có bằng nhau không và bằng bao nhiêu độ? + HD6: - Kể tên các đường chéo chính của hình lục giác đều ABCDEF? - So sánh độ dài các đường chéo chính với nhau. (GV lưu ý cho HS cách đo góc, đo độ dài cạnh) + GV cho HS rút ra nhận xét về độ dài các cạnh, các góc và các đường chéo của hình lục giác đều. + GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm phát biểu, trình bày miệng phần <u>Luyện tập</u>. + GV gợi ý và yêu cầu HS tìm một số hình lục giác đều trong thực tế (<u>Vận dụng</u>) + GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi ? + GV tổ chức hoạt động nhóm (GV minh họa chiếc bánh lục giác bằng tấm bìa hoặc giấy hình lục giác hoặc một chiếc bánh thật) cho các nhóm thực hành cắt và chia theo các ý a) b) c). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV.	3. Hình lục giác đều. + HD5: - Các đỉnh: A, B, C, D, E, F - Các cạnh: AB, BC, CD, DE, EF, FA. - Các góc: góc A, góc B, góc C, góc D, góc E, góc F - Các cạnh của hình lục giác đều bằng nhau - Các góc của hình lục giác đều bằng nhau và bằng 120^0 + HD6: - Các đường chéo của hình: AD, BE, CF. - Độ dài các đường chéo của hình lục giác đều bằng nhau. *Nhận xét: Hình lục giác đều có: - Sáu cạnh bằng nhau. - Sáu góc bằng nhau, mỗi góc bằng 120^0 - Ba đường chéo chính bằng nhau. *Luyện tập: + Các tam giác đều ghép thành hình lục giác đều là: tam giác ABO, tam giác BCO, tam giác CDO, tam giác DEO, tam giác EFO, tam giác FAO. + Trong hình còn có các tam

+ GV quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận + HS lắng nghe, ghi chú, nêu vd, phát biểu. + Các nhóm nx, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nx, đánh giá kết quả của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình lục giác đều, cách vẽ hình lục giác đều và cho HS nêu lại các bước vẽ hình lục giác đều.	giác đều: ACE, BDF. <u>*Vận dụng:</u> Hình ảnh có dạng hình lục giác đều: tổ ong, gạch lát nền, hộp mứt tết,... <u>?:</u> Các cạnh, các góc của hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều đều bằng nhau.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.
- b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT.
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS .
- d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập ở phần thử thách nhỏ
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vào vở.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) **Mục tiêu:** HS thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức.
- b) **Nội dung:** GV hỏi, HS đáp.
- c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.
- d) **Tổ chức thực hiện**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **4.8** (sgk-trang 81)
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vào vở.

Bài 4.8: Vị trí đặt trạm biến áp là giao điểm của các đường chéo chính của hình lục giác đều.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.
- GV cho HS tìm hiểu mục “Em có biết”.

*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Luyện vẽ tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.
- Tìm hiểu và đọc trước “ **Bài 19: Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân**”.và sưu tầm đồ vật, tranh ảnh về hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân theo tổ. (Tổ nào sưu tầm được nhiều đồ vật, tranh ảnh nhất sẽ được phần thưởng của GV).

*** Rút kinh nghiệm:**

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 4

Ngày soạn: 22/9/2023

Tiết 10: §7.THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này, HS cần:

- Nắm được các quy ước về thứ tự thực hiện các phép toán.
- Biết vận dụng các quy ước trên để tính đúng giá trị của biểu thức.

2. Năng lực

- Giao tiếp và hợp tác: Trình bày được kết quả thảo luận của nhóm, biết chia sẻ giúp đỡ bạn thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tranh luận và bảo vệ ý kiến của mình.
- Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực phân tích.
- Năng lực giao tiếp toán học: HS nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng kí hiệu và các loại dấu ngoặc.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của nhóm.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: Đồ dùng hay hình ảnh , phiếu học tập 1,2,3, phấn màu...

2. HS: SGK, nháp, bút, tìm hiểu trước bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động (6 phút)

a) Mục tiêu: Ôn tập thứ tự thực hiện các phép tính đã học ở tiểu học.

b) Nội dung: HS1: Nhắc lại các phép tính đã học. Nêu thứ tự thực hiện các phép tính đã học ở tiểu học.

Áp dụng: Tính 4.9-5.6

c) Sản phẩm: Trình bày bảng.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV nêu câu hỏi và bài tập. - Yêu cầu 1 HS lên bảng thực hiện. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS lên bảng trả lời câu hỏi và giải bài tập. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi một HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới. Khi tính toán, chúng ta cần phải chú ý đến thứ tự thực hiện các phép tính. Ta đã được biết thứ tự thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia ở cấp 1. Ở lớp 6, ta học thêm một phép tính nữa đó là nâng lên lũy thừa. Vậy thứ tự thực hiện các phép tính này như thế nào thì ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.	Trong một biểu thức, chúng ta thực hiện nhân chia trước, cộng trừ sau. Tính: $4.9-5.6 = 36-30 = 6$

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (23 phút)

Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức

a) Mục tiêu: Nắm được thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

b) Nội dung: Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.

Giải ?, ví dụ a,b

c) Sản phẩm: - Phiếu học tập 1,2,3

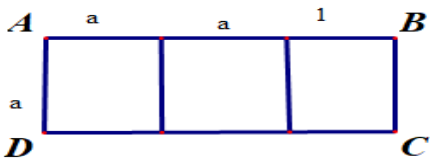
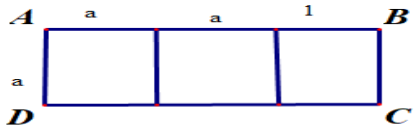
d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - GV đưa ra câu hỏi: <i>Nếu biểu thức chỉ chứa phép cộng, trừ hoặc nhân, chia thì ta thực hiện phép tính theo thứ tự như thế nào ?</i> -GV phát phiếu học tập số 1 : Hãy thực hiện các phép tính sau: a/ $42-32+15$ b/ $60 : 5.4$ - GV đưa ra câu hỏi: <i>Nếu biểu thức có cả các phép tính cộng, trừ, nhân, chia ta làm như thế nào?</i> - Nếu biểu thức có phép tính nâng lên lũy thừa ta làm thực hiện nâng lên lũy thừa trước, sau đó nhân, chia và cuối cùng là cộng trừ. - GV nhấn mạnh thứ tự thực hiện các phép tính. - GV phát phiếu học tập số 2: Hãy tính giá trị của biểu thức a) $4.3^2 - 5.6$ b) $3^3.10 + 2^2.12$ - GV đưa ra câu hỏi: <i>Nếu biểu thức có chứa các dấu (), [] và { } thì ta thực hiện các phép tính theo thứ tự như thế nào ?</i> - GV nhấn mạnh thứ tự thực hiện các phép tính. - GV phát phiếu học tập số 3: Hãy tính giá trị của biểu thức: a/ $100 : \{2 . [52 - (35 - 8)]\}$ b/ $[1 + 2.(5.3 - 2^3)].7$ - Gọi HS trình bày phiếu 1,2. - Gọi đại diện nhóm trình bày phiếu 3. -Gọi HS trả lời câu hỏi đầu bài, 2 bạn Tròn và Vuông bạn nào trả lời đúng. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, làm cá nhân, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận	1.Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức a. Đối với biểu thức không có ngoặc: - Chỉ có phép cộng và phép trừ hoặc chỉ có phép nhân và phép chia ta thực hiện từ trái sang phải. <i>Phiếu học tập số 1:</i> a) $42-32+15=10+15=25$ b) $60 : 5.4 = 12 .4 = 48$ - Có các phép toán + , - , . , : và lũy thừa, ta thực hiện phép nâng lên lũy thừa trước rồi đến nhân chia cuối cùng là cộng và trừ. <i>Phiếu học tập số 2:</i> a) $4.3^2 - 5.6 = 4.9 - 5.6$ $= 36 - 30 = 6$ b) $3^3.10 + 2^2.12 = 27.10 + 4.12$ $= 270 + 48 = 318$ b. Đối với biểu thức có dấu ngoặc () ; [] ; { } ta thực hiện phép từ () $\rightarrow$ [] $\rightarrow$ { } . <i>Phiếu học tập số 3:</i> a/ $100 : \{2 . [52 - (35 - 8)]\}$ $= 100 : \{2 . [52 - 27]\}$ $= 100 : \{2 . 25\}$ $= 100 : 50 = 2$ b/

GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó khắc sâu kiến thức vừa học. GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học.	$\begin{aligned} & [1 + 2.(5.3 - 2^3)].7 \\ &= [1 + 2.(5.3 - 8)].7 \\ &= (1 + 2.7).7 \\ &= 15.7 = 105 \\ &? \text{ Bạn Vuông đã trả lời đúng} \\ &\textbf{Tổng quát:} \text{ sgk /25} \end{aligned}$

Hoạt động 3: Luyện tập 1 (10 phút)

- a) **Mục tiêu:** Học sinh thành thạo thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức.
b) **Nội dung:** - HS thực hiện: Luyện tập 1,2
c) **Sản phẩm:** - Luyện tập 1,2
d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Luyện tập 1: Tính giá trị các biểu thức sau: $a / 25.2^3 - 3^2 + 125$ $b / 2.3^2 + 5.(2+3)$ Luyện tập 2: a/ Lập diện tích tính diện tích hình chữ nhật ABCD. b/ Tính diện tích của hình chữ nhật khi $a=3$ 	-Luyện tập 1 $\begin{aligned} a/ & 25.2^3 - 3^2 + 125 \\ &= 25.8 - 9 + 125 \\ &= 200 - 9 + 125 \\ &= 191 + 125 \\ &= 316 \\ b/ & 2.3^2 + 5.(2+3) = 2.9 + 5.5 \\ &= 18 + 25 = 43 \end{aligned}$ -Luyện tập 2  a/ Diện tích hình chữ nhật ABCD là $a.a.2 + a.1 = 2a^2 + a$ b/ Khi $a=3$, ta có diện tích hình chữ nhật là $2.3^2 + 3 = 21(\text{cm}^2)$

Hoạt động 4: Vận dụng(4 phút)

- a) **Mục tiêu:** Củng cố các kiến thức về thứ tự các phép tính trong tập hợp.

b) Nội dung: Học sinh hoàn thành bài tập vận dụng

c) Sản phẩm: Trình bày bảng; vở...

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Học sinh hoàn thành bài tập sau: Một người đi xe đạp trong 5 giờ. Trong 3 giờ đầu người đó đi với vận tốc 14km/h, 2 giờ sau người đó đi với vận tốc 9km/h. a/ Tính quãng đường người đó đi được trong 3 giờ đầu. b/ Tính quãng đường người đó đi được trong 5 giờ. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, HDVN	a/ Quãng đường người đó đi được trong 3 giờ đầu là $3.14=42$ (km/h) Quãng đường người đó đi được trong 2 giờ sau là $2.9 = 18$ (km/h) b/ Quãng đường người đó đi được trong 5 giờ là: $42+18= 60$ (km/h)

*** Hướng dẫn tự học ở nhà(2 phút)**

- Ôn tập lại kiến thức về tập hợp và cách mô tả tập hợp.
- Làm các bài tập 1.46; 1.47; 1.48, 1.49/sgk – 26
- Tìm hiểu trước bài luyện tập chung.

*** Rút kinh nghiệm:**

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn: 22/9/2023

Tiết 11

LUYỆN TẬP CHUNG

I.MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

-Củng cố kiến thức bài 6 &7 và rèn luyện cho HS các kĩ năng vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết các bài tập và các vấn đề thực tế.

2. Năng lực hình thành:

- Thông qua các ví dụ và bài tập, Hs được khắc sâu hơn việc thực hiện các phép tính về lũy thừa với số mũ tự nhiên, khắc sâu hơn quy tắc thực hiện các phép tính trong biểu thức, qua đó hình thành năng lực tư duy và suy luận, tính toán.

- Học sinh thông qua hoạt động nhóm, hình thành năng lực hợp tác, giao tiếp toán học.

- Từ các ví dụ, bài tập liên quan đến các vấn đề thực tế, qua đó hình thành năng lực giải quyết vấn đề và năng lực mô hình hóa toán học.

3. Phẩm chất:

- Thông qua quá trình tìm hiểu, suy luận tính toán, hình thành phẩm chất chăm chỉ.

- Thông qua hoạt động nhóm, hình thành phẩm chất trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Phần màu, bảng phụ ghi nội dung ví dụ 2 (bảng chiều).

2. Học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

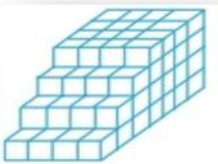
1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu: Rèn luyện cho Hs việc vận dụng các kiến thức đã học về lũy thừa với số mũ tự nhiên, về thứ tự thực hiện phép tính để thực hiện phép tính, giải quyết vấn đề.

b. Nội dung: Gv yêu cầu Hs gấp sgk và làm bài toán:

c. Sản phẩm: Trả lời bài toán:

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ HS: Làm bài toán <i>Hình khối bên được ghép bằng những khối lập phương có cạnh 3cm.</i>  a) Lập biểu thức tính số khối lập phương tạo thành hình khối. b) Tính thể tích của hình khối. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS.	a) Biểu thức tính số khối lập phương tạo thành hình khối: $4.4 + 5.4 + 6.4 + 7.4$ (khối) (tính từ trên xuống) b) Thể tích của hình khối: $3^3 \cdot (4.4 + 5.4 + 6.4 + 7.4)$ $= 27.88 = 2\,376 \text{ (cm}^3\text{)}.$

2. Hoạt động luyện tập

a. Mục tiêu: Rèn luyện cho HS việc vận dụng các kiến thức đã học về các phép tính nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên, thứ tự thực hiện các phép tính để tính giá trị của biểu thức.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập:

c. Sản phẩm: kết quả trên phiếu, bảng

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ <i>Tính giá trị của biểu thức:</i> a) $2.3^2 + 24 : 6.2$ b) $5.8 - (17 + 8) : 5$ c) $\{2^3 + [1 + (3 - 1)^2]\} : 13$ - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS.	a) $2.3^2 + 24 : 6.2$ $= 2.9 + 4.2$ $= 18 + 8$ $= 26$ b) $5.8 - (17 + 8) : 5$ $= 5.8 - 25 : 5$ $= 40 - 5$ $= 35$ c) $\{2^3 + [1 + (3 - 1)^2]\} : 13$ $= \{2^3 + [1 + 2^2]\} : 13$ $= \{2^3 + [1 + 4]\} : 13$ $= \{2^3 + 5\} : 13$ $= \{8 + 5\} : 13$ $= 13 : 13$ $= 1$

3. Hoạt động vận dụng

a. Mục tiêu: HS thấy được tính ứng dụng của toán học trong việc giải quyết các vấn đề thực tế.

b. Nội dung: HS thực hiện các bài tập *Bài tập 1.44/ 1.45/1.48/1.49/sgk.*

c. Sản phẩm: Trả lời

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ HS thực hiện : <i>Bài tập 1.44/1.45/ 1.48/1.49/sgk.</i>	Bài tập 1.44/sgk. Thời gian Mặt Trời cần để tiêu thụ một lượng khí hydrogen có khối lượng bằng khối lượng

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS.	Trái Đất là: $\frac{60.10^{20}}{6.10^6} = 10.10^{14} = 10^{15}$ (giây) Bài tập 1.45/sgk. Số tế bào hồng cầu được tạo ra mỗi giờ là : $25 \cdot 10^5 \cdot 3600 = 9 \cdot 10^9 \text{ (tế bào)}$ Bài tập 1.48/sgk. Trong cả năm, trung bình mỗi tháng đó bán được: $(1\,264 + 4\,164) : 12 = 160 \text{ (chiếc ti vi)}$ Bài tập 1.49/sgk + Diện tích sàn cần lát: $105 - 30 \text{ (m}^2\text{)}$ + Tổng tiền công: $30 \cdot (105 - 30)$ (nghìn đồng) + 18m^2 gỗ loại 1 có giá: $18 \cdot 350$ (nghìn đồng) + Còn lại $[(105 - 30) - 18] \text{ m}^2$ gỗ loại 2 có giá $170 \cdot [(105 - 30) - 18]$ (nghìn đồng) + Tổng chi phí Bác Cường cần trả để lát sàn căn hộ là: $\begin{aligned} &30 \cdot (105 - 30) + 18 \cdot 350 + 170 \cdot [(105 - 30) - 18] \\ &= 30 \cdot 75 + 18 \cdot 350 + 170 \cdot [75 - 18] \\ &= 30 \cdot 75 + 18 \cdot 350 + 170 \cdot 57 \\ &= 2\,250 + 6\,300 + 9\,690 \\ &= 18\,240 \text{ (nghìn đồng)} \\ &= 18\,240\,000 \text{ (đồng)}. \end{aligned}$

4. Hướng dẫn tự học ở nhà.

- Ôn tập, ghi nhớ các quy tắc nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên, ghi nhớ thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức có dấu ngoặc, không có dấu ngoặc.
 - Xem lại các ví dụ, bài tập đã làm.
 - Làm các bài tập 1.50; 1.51; 1.52; 1.53/sgk trang 27; 1.54; 1.55; 1.56; 1.57; 1.58; 1.59 sgk.
 - Chuẩn bị cho nội dung tiết sau: **“Ôn tập chương I”**
- * Rút kinh nghiệm:**

.....

.....

.....
.....
.....

Ngày soạn: 22/9/2023

Tiết 12

ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.

- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Nâng cao các kỹ năng đã hoàn thành trước đó.

+ Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu.

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

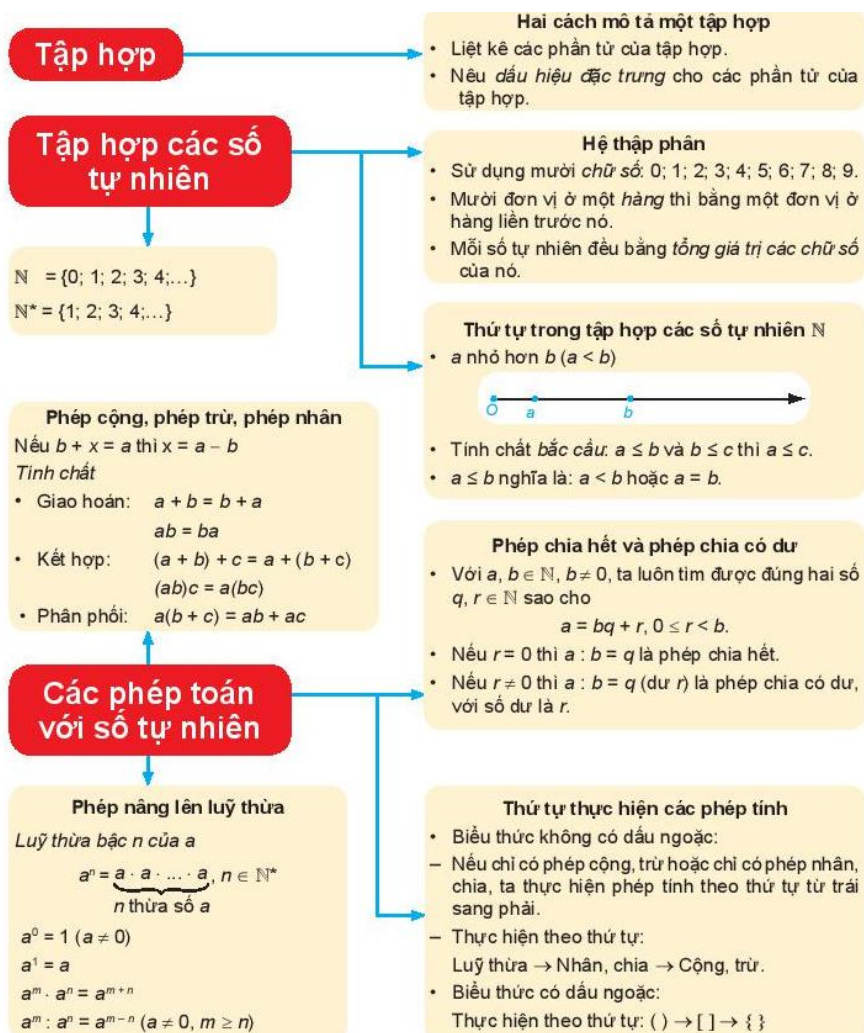
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 1->Bài 7.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 1 -> Bài 7 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

a.

$$\begin{array}{r} 21759 \\ \times 1862 \\ \hline 43518 \\ 130554 \\ 174072 \\ 217590 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 3789 & 231 \\ \hline 231 & 16 \\ \hline 1479 & \\ 1386 & \\ \hline 93 & \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r|l} 9848 & 345 \\ \hline 690 & 28 \\ \hline 2948 & \\ 2760 & \\ \hline 188 & \end{array}$$

Bài 1.57 :

$$\begin{aligned} & 21. [(1\,245 + 987) : 2^3 - 15 \cdot 12] + 21 \\ &= 21 \cdot [2232 : 8 - 180] + 21 \\ &= 21 \cdot [279 - 180] + 21 \\ &= 21 \cdot 99 + 21 \\ &= 21(99 + 1) \\ &= 21 \cdot 100 \\ &= 2100 \end{aligned}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:** GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **1.58 ; 1.59 (SGK – tr 28)**

Bài 1.58 :

Vì $320 : 45 = 7$ (dư 5) nên xếp đủ 7 xe ô tô thì còn dư 5 học sinh, do đó cần thêm 1 xe ô tô để chở hết 5 học sinh đó.

Nhà trường cần thuê ít nhất $7 + 1 = 8$ (xe ô tô) để đủ chỗ ngồi cho tất cả học sinh.

Bài 1.59 :

a) Tổng số vé cần bán của phòng chiếu phim đó là : $18 \times 18 = 324$ (vé)

Số vé bán được trong tối thứ Sáu là:

$$10\,550\,000 : 50\,000 = 211 \text{ (vé)}$$

Số vé không bán được trong tối thứ Sáu là:

$$324 - 211 = 113 \text{ (vé)}$$

b) Số tiền bán vé thu được ngày thứ 7 là : $324 \times 50\,000 = 16\,200\,000$ (đồng).

c) Chủ nhật còn 41 vé không bán được, nên số vé đã bán là:

$$324 - 41 = 283 \text{ (vé)}$$

Số tiền bán vé thu được là:

$$283 \cdot 50\,000 = 14\,150\,000 \text{ (đồng)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.

- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới “**Quan hệ chia hết và tính chất**”.

*** Rút kinh nghiệm:**

.....

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6

Ngày soạn: 22/9/2023

Tiết 4

§19.HÌNH CHỮ NHẬT.HÌNH THOI. HÌNH BÌNH HÀNH. HÌNH THANG CÂN

I. Mục tiêu

1.Yêu cầu cần đạt:

- Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành và hình thang cân.

2.Năng lực:

- Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng dụng cụ học tập.

3. Phẩm chất:

Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV:

- Máy chiếu, máy tính, hình ảnh, video thực tế có các hình trong bài học.
- Chuẩn bị giấy, dụng cụ cắt ghép một số hình ảnh của bài học.
- Giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị một số hoạt động của bài học.

* Giáo viên cần lưu ý: Không dạy học theo cách tiếp cận nội dung như Hình học phẳng; tạo nhiều tình huống thực tế, sử dụng nhiều hình ảnh, ví dụ thực tế để sử dụng trong bài học.

2. Chuẩn bị của HS:

- Chuẩn bị dụng cụ học tập như thước thẳng, compa, thước đo góc, ê ke, bút chì, tẩy, ... - Chuẩn bị giấy A4, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (3 phút)

a) Mục tiêu: HS thấy được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân là các hình mà chúng ta thường gặp trong đời sống thực tế và có thể tìm hiểu thêm về chúng. Từ đó HS có thể vẽ, cắt, ghép các hình để làm một số đồ dùng hoặc trang trí nơi học tập của mình.

b) Nội dung: Phân mở đầu của bài.

c) Sản phẩm: HS nhận ra các hình chữ nhật, hình bình hành, hình thoi, hình thang cân trong đời sống thực tế.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
- GV đưa ra một số hình ảnh cho HS quan sát và tìm ra các đồ dùng có hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. - GV giới thiệu dẫn vào bài.	- HS chú ý quan sát các bức hình để nhận ra hình dạng của chúng.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

HÌNH CHỮ NHẬT

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết được hình chữ nhật, HS mô tả được cạnh, góc, đường chéo của hình chữ nhật.
- HS nhận biết được sự bằng nhau của các góc, các cạnh, đường chéo của hình chữ nhật.
- HS vẽ được hình chữ nhật khi biết độ dài hai cạnh.

b) Nội dung:

- Tìm tòi – Khám phá một số yếu tố cơ bản của hình chữ nhật thông qua HĐ1 và HĐ2 trong SGK.
- Nhận xét và Thực hành 1.

c) Sản phẩm

* HĐ1: Cánh cửa, ti vi, bức tranh, quyển vở, ...

* HĐ2:

- Đỉnh: Đỉnh A, đỉnh B, đỉnh C, đỉnh D.
- Cạnh: AB, BC, CD, DA.
- Đường chéo: BD, AC.
- Hai cạnh đối: BC và AD; AB và DC.
- Các góc của hình chữ nhật ABCD đều bằng nhau và bằng 90^0 .

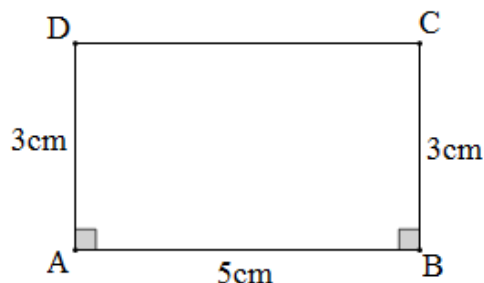
- Hai cạnh đối bằng nhau: $BC = AD$; $AB = DC$.
- Hai đường chéo bằng nhau: $BD = AC$.

* Nhận xét: Trong hình chữ nhật:

- Bốn góc bằng nhau và bằng 90° .
- Các cạnh đối bằng nhau.
- Hai đường chéo bằng nhau.

* Thực hành 1:

❶ Vẽ hình chữ nhật ABCD có một cạnh bằng 5cm, một cạnh bằng 3cm.



❷ Các cạnh đối có bằng nhau: $AD = BC$; $DC = AB$.
Các góc có bằng nhau và bằng 90° .

d) Tổ chức thực hiện

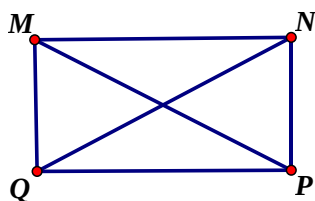
Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV yêu cầu HS thực hiện HĐ1, tìm một số hình ảnh của hình chữ nhật trong thực tế.	- Dựa vào phần mở đầu và hiểu biết thực tế để kể ra một số hình ảnh của hình chữ nhật.
- GV chiếu hình 4.8a lên máy chiếu và giới thiệu cho HS các đỉnh, góc, cạnh, đường chéo và hai cạnh đối. - Từ đó GV chỉ sang hình 4.8b và yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 trong SGK, nêu tên đỉnh, cạnh, đường chéo, hai cạnh đối của hình chữ nhật ABCD. - GV hướng dẫn lại cho HS cách đo góc bằng thước đo góc, sau đó mời 1 HS lên bảng đo và ghi lại số đo các góc của hình chữ nhật ABCD để từ đó có thể so sánh được các góc.	- HS quan sát ghi nhớ. - HS dựa vào hình 4.8a để trả lời. - HS quan sát. - 1HS lên bảng thực hiện. - Các HS khác đo và ghi vào vở - Rút ra nhận xét về 4 góc của hình chữ nhật. - Dùng thước hoặc compa đo để so sánh.
- GV yêu cầu HS tự đo độ dài hai cạnh đối, hai	

đường chéo để so sánh.	
- GV tổng kết lại kết quả của 3 câu trả lời trên và đưa ra nhận xét như SGK. - GV yêu cầu HS nhắc lại nhận xét và ghi lại.	- HS lắng nghe. - Nhắc lại nhận xét và ghi vào vở.
- GV chiếu yêu cầu bài thực hành 1 lên máy chiếu để cả lớp quan sát và thực hiện. - Mời 1 bạn lên bảng vẽ và so sánh các cạnh đối, các góc của hình chữ nhật. - Quan sát cả lớp thực hành, hướng dẫn HS nếu HS chưa biết vẽ.	- HS thực hiện vẽ và so sánh. - Làm xong có thể nghĩ và đưa ra cách khác để vẽ hình chữ nhật cho cả lớp tham khảo.
- GV chốt lại kiến thức cần nhớ về hình chữ nhật.	- HS lắng nghe, ghi nhớ.

Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại một số yếu tố cơ bản của hình chữ nhật

b) **Nội dung:** Bài tập: cho hình chữ nhật MNPQ như hình vẽ:



Hãy nêu tên
đối của hình chữ

đỉnh, cạnh, đường chéo, hai cạnh
nhật MNPQ.

c) **Sản phẩm:** HS đứng tại chỗ trả lời

Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)

a) **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức về hình chữ nhật.

b) **Nội dung:** Bài 4.9 sgk trang 89.

c) **Sản phẩm:** HS thực hành vẽ hình chữ nhật theo yêu cầu của bài toán.

d) **Tổ chức thực hiện**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
Bước 1. Vẽ đoạn thẳng $AB = 6\text{ cm}$. Bước 2. Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Trên đường thẳng đó lấy điểm D sao cho $AD = 4\text{ cm}$. Bước 3. Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho $BC = 4\text{ cm}$.	

Bước 4. Nối D với C ta được hình chữ nhật ABCD.	

*** Hướng dẫn tự học ở nhà (2 phút)**

- Ôn tập lại các kiến thức về hình chữ nhật.
- Làm bài tập: Vẽ hình chữ nhật có một cạnh dài 5 cm, một cạnh dài 3 cm.
- Tiết sau: **Hình chữ nhật. Hình thoi, Hình bình hành. Hình thang cân** (tt)

*** Rút kinh nghiệm:**

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 5

Ngày soạn: 29/9/2023

CHƯƠNG II.

TÍNH CHẤT CHIA HẾT TRONG TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN

Tiết 13+14: §8. QUAN HỆ CHIA HẾT VÀ TÍNH CHẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này, học sinh:

- Nhận biết quan hệ chia hết và nắm được các khái niệm về ước, bội, kí hiệu $\vdots$ và $\nmid$ và các tính chất chia hết của một tổng.

2. Năng lực:

- NL chung: Giao tiếp và hợp tác: Trình bày được kết quả thảo luận của nhóm, biết chia sẻ giúp đỡ bạn thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tranh luận và bảo vệ ý kiến của mình.
- NL toán học: Tìm các ước và bội của một số tự nhiên; Tìm được các ước số và bội số nhỏ và dễ nhận biết như số chẵn, số chia hết cho 3, cho 5 hoặc cho 9; Nhận biết tính chất chia hết của một tổng cho một số.
- Năng lực giao tiếp toán học: HS nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng kí hiệu $\vdots$ và $\nmid$.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của nhóm.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Giáo viên:** Chuẩn bị sẵn một số đồ dùng hay hình vẽ , các phiếu học tập.
2. **Học sinh:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a) **Mục đích:** Nhận biết và hiểu ý nghĩa về quan hệ chia hết và tính chất của nó trong thực tế đời sống.

b) **Nội dung:** HS theo dõi tình huống đặt vấn đề GV đưa ra.

c) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra..

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV chiếu tình huống đặt ra trong phần mở đầu và đưa ra yêu cầu: “ Theo các em nếu chúng ta không biết số bút trong mỗi hộp thì có thể chia đều số bút cho 4 tổ được không ? ”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi đưa ra dự đoán.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**

GV gọi một số nhóm HS đưa ra ý kiến.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Quan hệ chia hết và tính chất? ” $\Rightarrow$ Bài mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1. Quan hệ chia hết

a) **Mục tiêu:** Hình thành khái niệm chia hết và biết sử dụng kí hiệu $:$ và $\overline{}$.

Hình thành khái niệm mới ước và bội của số tự nhiên.

b) **Nội dung:** Học sinh thực hiện theo các chỉ dẫn của GV: Giao trong phiếu 1 và Luyện tập

c) **Sản phẩm:** - Phiếu học tập 1, 2 ; Luyện tập 1:

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

*** Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- HS thực hiện các phép chia $15:3$ và $16:3$, xác định phép chia nào là phép chia hết, phép chia nào là phép chia có dư.

+ Cách sử dụng kí hiệu $:$ và $\nmid$

- Học sinh thực hiện phiếu học tập số 1

a) Điền kí hiệu $:$ và $\nmid$ vào chỗ trống thích hợp:

$24 \dots 6$; $45 \dots 10$; $35 \dots 5$; $42 \dots 4$

b) Cho hai số tự nhiên a và b ($b \neq 0$).

Nếu có số tự nhiên k sao cho $a = kb$ thì ta nói.....

- HS quan sát ví dụ 1 GV đưa ra, trả lời câu hỏi.

+ Từ ví dụ HS nhận biết được trong một tích, nếu có một thừa số chia hết cho một số thì tích chia hết cho số đó.

+ GV giới thiệu khái niệm và kí hiệu ước và bội của một số tự nhiên.

Yêu cầu HS trả lời và giải thích bạn tròn hay vuông trả lời đúng trong phần ?/SGK

+ HS thực hiện phiếu học tập số 2:

Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

- a) 5 là..... của 15 b) 18 là..... của 6
c) 45 là của 9 c) 8 là..... của 72

GV chiếu phiếu học tập số

+ HS thực hiện HĐ 1 và HĐ 2 để từ đó biết được cách tìm ước và bội của một số tự nhiên.

+ GV chốt lại kiến thức.

+ HS tìm hiểu VD2 theo hướng dẫn của GV.

- Làm bài tập: Luyện tập 1

a) Hãy tìm tất cả các ước của 20.

b) Hãy tìm tất cả các bội nhỏ hơn 50 của 4.

- GV cho HS thực hiện thử thách nhỏ theo nhóm.

+ Đại diện các nhóm trình bày, nhóm còn lại theo dõi bổ sung, nhận xét.

1. Quan hệ chia hết

*** Cho $a \in \mathbb{N}$, $b \in \mathbb{N}$, $k \in \mathbb{N}$, nếu $a = kb$ thì ta nói a chia hết cho b và kí hiệu là $a : b$**

Nếu a không chia hết cho b ta kí hiệu là $a \nmid b$.

• Phiếu 1

- Phiếu học tập số 1:

a) Điền kí hiệu $:$ và $\nmid$ vào chỗ trống thích hợp:

$24 : 6$; $45 \nmid 10$; $35 : 5$; $42 \nmid 4$

b) Cho hai số tự nhiên a và b ($b \neq 0$).

Nếu có số tự nhiên k sao cho $a = kb$ thì ta nói a chia hết cho b .

Ví dụ 1

*** Khái niệm ước và bội:**

Nếu $a : b$ thì ta nói a là bội của b và b là ước của a .

Kí hiệu:

$U(a)$ tập hợp ước của a .

$B(b)$ là tập hợp bội của b

• Phiếu 2

- Phiếu học tập số 2:

Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

a) 5 là ước của 15

b) 18 là bội của 6

c) 45 là bội của 9

c) 8 là ước của 72

*** Cách tìm ước và bội:**

Muốn tìm các ước của a ($a > 1$) ta lần lượt chia a cho các số tự

GV thường cho nhóm làm nhanh và đúng nhất => Chốt lại vấn đề. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức mới. GV: Yêu cầu HS nắm chắc các kiến thức đã học.	<i>nhiên từ 1 tới a, a chia hết cho số nào thì số đó chính là ước của a.</i> <i>Muốn tìm bội của một số khác 0 ta lấy số đó nhân lần lượt với 0; 1; 2; 3;</i> - Luyện tập 1: a) $U(20) = \{1; 2; 4; 5; 10; 20\}$ b) Các bội nhỏ hơn 50 của 4 là: 0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; 3; 36; 40; 44; 48. * <i>Thử thách nhỏ</i> Ba số là 2; 4; 6.

2. Tính chất chia hết của một tổng

a) Mục tiêu: HS biết và vận dụng được tính chất chia hết của một tổng.

b) Nội dung hoạt động: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện để hình thành kiến thức về tính chất chia hết của một tổng.

c) Sản phẩm:

- Các tính chất 1, 2. Phiếu học tập số 2; luyện tập 2, 3; vận dụng 1, 2.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ * Trường hợp chia hết: - GV cho HS thực hiện HĐ 3 và HĐ 4, từ đó rút ra tính chất 1. - GV chốt lại kiến thức, nêu chú ý tính chất 1 cũng đúng với một hiệu. - HS đọc và tìm hiểu ví dụ 3 theo hướng dẫn của GV. - GV trình bày lại cách giải chi tiết làm mẫu cho HS. - GV cho HS hoạt động theo nhóm đôi phiếu học tập số 3:	<u>2. Tính chất chia hết của một tổng</u> <u>*Trường hợp chia hết</u> <u>Tính chất 1:</u> + Nếu $a \vdots m$ và $b \vdots m$ thì $(a + b) \vdots m$ + Nếu $a \vdots m, b \vdots m$ và $c \vdots m$ thì $(a+b+c) \vdots m$ <u>Chú ý:</u> + Nếu $a \vdots m$ và $b \vdots m$ thì $(a - b) \vdots m$ + Nếu $a \vdots m, b \vdots m$ và $c \vdots m$ thì $(a -b -c) \vdots m$ Ví dụ 3 Phiếu 3: Các tổng 25 + 40 85 - 25 - 10 65 - 30 18 + 40 + 30

Không cần tính kết quả, các tổng hoặc hiệu dưới đây chia hết cho 5 không? Vì sao? $25 + 40$ $85 - 25 - 10$ $65 - 30$ $18 + 40 + 30$ + Đại diện từng nhóm đứng tại chỗ trả lời. + Các nhóm nhận xét chéo, bổ sung ý kiến. + GV nhận xét, sửa chữa nếu sai. - GV cho HS làm việc cá nhân thực hiện luyện tập 2, đại diện 2 HS lên trình bày trên bảng. + HS còn lại theo dõi, nhận xét, bổ sung. GV chốt lại kiến thức. - HS thảo luận nhóm làm vận dụng 1. GV chọn một số kết quả của các nhóm chiếu lên màn chiếu. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. GV chốt lại. * Trường hợp không chia hết. - GV cho HS thực hiện HĐ5 và HĐ 6, từ đó rút ra tính chất 2. GV chốt lại kiến thức, nêu chú ý tính chất 2 cũng đúng với một hiệu. - HS đọc và tìm hiểu ví dụ 4 theo hướng dẫn của GV. - GV trình bày lại cách giải chi tiết làm mẫu cho HS. - GV cho HS hoạt động theo nhóm đôi phiếu học tập số 4: Không cần tính ra kết quả, tìm các tổng hoặc hiệu chia hết cho 6: A. $35 - 12$ B. $40 + 6 + 18$	đều chia hết cho 5 Luyện tập 2: a) $24 + 48$ chia hết cho 4. b) $48 + 12 - 36$ chia hết cho 6 Vận dụng 1: Vì $21 \vdots 7$ nên để $(x + 21) \vdots 7$ thì $x \vdots 7$. Do đó $x \in \{14; 28\}$ <u>* Trường hợp không chia hết.</u> <u>Tính chất 2:</u> + Nếu $a \vdots m$ và $b \nmid m$ thì $(a + b) \nmid m$ + Nếu $a \vdots m, b \vdots m$ và $c \nmid m$ thì $(a+b+c) \nmid m$ Chú ý: + Nếu $a \vdots m$ và $b \nmid m$ thì $(a - b) \nmid m$ + Nếu $a \vdots m, b \vdots m$ và $c \nmid m$ thì $(a - b - c) \nmid m$ Ví dụ 4 Phiếu học tập số 4: Các tổng hoặc hiệu chia hết cho 6: C. $54 - 24 - 12$ D. $180 + 66$ Ví dụ 5 Luyện tập 3: a) $20 + 81$ không chia hết cho 5 b) $34 + 28 - 12$ không chia hết cho 4 Vận dụng 2: Vì $20 \vdots 5$ và $45 \vdots 5$ nên để $20 + 45 - x$ không chia hết cho 5 thì $x \nmid 5$. Do đó $x \in \{39; 54\}$. Tranh luận

C. $54 - 24 - 12$ D. $180 + 66$

+ Đại diện từng nhóm đứng tại chỗ trả lời.

+ Các nhóm nhận xét chéo, bổ sung ý kiến.

+ GV nhận xét, sửa chữa nếu sai.

- Ví dụ 5: GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức để giải bài toán trong phần mở đầu.

Đại diện lớp 1 HS đứng dậy trả lời.

GV nhận xét.

- GV cho HS làm việc cá nhân thực hiện luyện tập 3, đại diện 2 HS lên trình bày trên bảng.

+ HS còn lại theo dõi, nhận xét, bổ sung. GV chốt lại kiến thức.

- HS làm vào vở vận dụng 2.

GV chọn một số kết quả của HS chiếu lên màn chiếu.

Các HS khác nhận xét, bổ sung.

GV kết luận.

- GV tổ chức lớp thành các nhóm gồm 6 HS tiến hành tranh luận xem thử bạn tròn, vuông, pi ai đúng ai sai?

GV kết luận

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS quan sát và chú ý lắng nghe, làm việc cá nhân, thảo luận nhóm đôi, theo nhóm hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận

GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung, ghi vở.

- Bước 4: Kết luận, nhận định

GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS hình thành kiến thức

mới. GV: Yêu cầu HS đọc phần đóng khung và đánh dấu học.	

Hoạt động 3: Luyện tập

a) **Mục tiêu:** Củng hai quan hệ chia hết và tính chất chia hết của một tổng.

b) **Nội dung:** - HS thực hiện luyện tập 4 (phiếu học tập số 5); luyện tập 5 (Phiếu học tập số 6)

c) **Sản phẩm:** - Luyện tập 4, 5

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm đôi hoàn thành phiếu học tập số 5 và số 6. + Các nhóm thảo luận + Mỗi bài GV chọn ra 3 nhóm lên trình bày. + HS các nhóm còn lại quan sát theo dõi, nhận xét. ⇒ GV kết luận Phiếu học tập số 5: Bài tập 1 a) <i>Tìm tất cả các ước của 30.</i> b) <i>Tìm các bội của 5 không vượt quá 63.</i> c) <i>Tìm các bội của 6 mà lớn hơn 6 nhưng nhỏ hơn 80.</i> Phiếu học tập số 6: Bài tập 2 Không cần tính kết quả, hãy điền vào chỗ trống kí hiệu $\vdots$ và $\nmid$ thích hợp: a) $(20 + 14) \dots 2$ b) $(40 - 12 - 4) \dots 4$ c) $(56 + 35 + 40) \dots 5$ d) $(88 - 16) \dots 8$ e) $(66 - 12 - 4) \dots 6$ f) $(135 + 27) \dots 9$ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ	<u>Bài tập 1</u> a) $U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ b) <i>Các bội của 5 mà không vượt quá 63 là:</i> 0; 5; 10; 15; 20; 25; 30; 35; 40; 45; 50; 55; 60. c) <i>Các bội của 6 mà lớn hơn 6 nhưng nhỏ hơn 80 là:</i> 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48; 54; 60; 66; 72; 78. <u>Bài tập 2:</u> Không cần tính kết quả, hãy điền vào chỗ trống kí hiệu $\vdots$ và $\nmid$ thích hợp: a) $(20 + 14) \vdots 2$ b) $(40 - 12 - 4) \nmid 4$ c) $(56 + 35 + 40) \nmid 5$ d) $(88 - 16) \vdots 8$ e) $(66 - 12 - 4) \nmid 6$ f) $(135 + 27) \vdots 9$

sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS củng cố kiến thức . GV: Yêu cầu HS hiểu phần đóng khung .	

Hoạt động 4: Vận dụng

a) **Mục tiêu:** Củng cố các kiến thức về quan hệ chia hết và tính chất.

b) **Nội dung:** Học sinh hoàn thành các bài tập sau: 2.1; 2.3; 2.4; 2.8.

c) **Sản phẩm:** Trình bày bảng; vở...

d) **Tổ chức thực hiện**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN								
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Học sinh hoàn thành các bài tập sau: Bài 2.1 (trang 33 SGK) Hãy tìm các ước của mỗi số sau: 30; 35 ; 17 Bài 2.3 (trang 33 SGK) Tìm các số tự nhiên x, y sao cho: a) $x \in B(7)$ và $x < 70$ b) $y \in U(50)$ và $y > 5$ Bài 2.4 (trang 33 SGK) Không thực hiện phép tính, hãy cho biết tổng nào sau đây chia hết cho 5? a) $15 + 1\,975 + 2\,019$ b) $20 + 90 + 2\,025 + 2\,050$ Bài 2.8 (trang 33 SGK) Đội thể thao của trường có 45 vận động viên. Huấn luyện viên muốn chia thành các nhóm để luyện tập sao cho mỗi nhóm có ít nhất 2 người và không quá 10 người. Biết rằng các nhóm có số người như nhau, em hãy giúp huấn luyện viên chia nhé. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ	Bài 2.1: $U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ $U(35) = \{1; 5; 7; 35\}$ $U(17) = \{1; 17\}$ Bài 2.3: a) $x \in \{0; 7; 14; 21; 28; 35; 42; 49; 56; 63\}$ b) $y \in \{10; 25; 50\}$ Bài 2.4: a) $(15 + 1975 + 2019) \not\vdots 5$ vì $15 \vdots 5$; $1975 \vdots 5$ nhưng $2019 \not\vdots 5$ b) $(20 + 90 + 2025 + 2050) \vdots 5$ vì tất cả các số hạng trong tổng đều chia hết cho 5 Bài 2.8: Gọi số người mỗi nhóm được chia là x. Ta có mỗi nhóm có ít nhất 2 người và không quá 10 người nên $x \in U(45)$ và $2 < x \leq 10$ Do đó $x \in \{3; 5; 9\}$ Ta có bảng sau: <table> <tr> <th>Số người 1 nhóm (x)</th><th>Số nhóm</th></tr> <tr> <td>3</td><td>15</td></tr> <tr> <td>5</td><td>9</td></tr> <tr> <td>9</td><td>5</td></tr> </table>	Số người 1 nhóm (x)	Số nhóm	3	15	5	9	9	5
Số người 1 nhóm (x)	Số nhóm								
3	15								
5	9								
9	5								

HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi đại diện HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV đánh giá kết quả của HS, HDVN	

*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Ôn tập lại kiến thức về quan hệ chia hết và tính chất.
- Làm các bài tập 2.2; 2.5; 2.6; 2.7; 2.9/sgk
- Đọc phần có thể em chưa biết
- Tìm hiểu trước bài 9 “Dấu hiệu chia hết”

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày soạn: 29/9/2023

Tiết 15:

§9.DẤU HIỆU CHIA HẾT(Tiết 1)

I. Mục tiêu

1.Yêu cầu cần đạt:

- Nhận biết được dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5. Nhận biết được một số có chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5.
- Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5 để xác định một số, một tổng, hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5.

2.Năng lực:

- NL chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực ngôn ngữ. Trình bày được kết quả thảo luận của nhóm, biết chia sẻ giúp đỡ bạn thực hiện nhiệm vụ học tập, biết tranh luận và bảo vệ ý kiến của mình.

- NL toán học:

+ Năng lực mô hình hóa toán học: từ các ví dụ thực tế mô tả về dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5 học sinh tự tìm được các số chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5.

+ Năng lực giao tiếp toán học: HS nghe hiểu, đọc hiểu, viết đúng kí hiệu về chia hết, không chia hết.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: Hoàn thành nhiệm vụ học tập mà giáo viên đưa ra. Có ý thức tìm tòi, khám phá và vận dụng sáng tạo kiến thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.

- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả hoạt động của cá nhân, nhóm.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV: Máy chiếu (bảng phụ), máy tính (minh họa dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 cho cả 2 và 5), các phiếu học tập.

Phiếu học tập số 1:

$$n = \overline{23*} = 230 + *$$

Thay * bằng các chữ số sao cho $\overline{23*}$

- a) Chia hết cho 2;
- b) Chia hết cho 5;
- c) Chia hết cho cả 2 và 5.

Phiếu học tập số 2: Luyện tập 1

1) Không thực hiện phép tính, em hãy cho biết tổng (hiệu) sau có chia hết cho 2 không?

- a) $1954 + 1975$ b) $2020 - 938$

2) Không thực hiện phép tính, em hãy cho biết tổng (hiệu) sau có chia hết cho 5 không?

- a) $1945 + 2020$ b) $1954 - 1930$

3) Không thực hiện phép tính, em hãy cho biết tổng (hiệu) sau có chia hết cho cả 2 và 5 không?

- a) $1982 + 2020 - 2010$ b) $1980 - 1930 + 24\,310$

Phiếu học tập số 3: Luyện tập 2

Bài 1: Trong các số sau, số nào chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5?

324 ; 248 ; 2 020 ; 2 025

Bài 2: Dùng cả bốn chữ số 7; 0; 4; 5 hãy viết thành số tự nhiên có bốn chữ số khác nhau sao cho số đó thỏa mãn:

- a) Số lớn nhất chia hết cho 2;
- b) Số nhỏ nhất chia hết cho 5;
- c) Số chia hết cho cả 2 và 5.

Bài 3: Điền chữ số thích hợp vào dấu * để số $A = \overline{27*}$

- a) Chia hết cho 2;
- b) Chia hết cho 5;
- c) Chia hết cho cả 2 và 5.

2. Chuẩn bị của HS: Bộ đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Nêu vấn đề (7 phút)

a) Mục tiêu: Ôn tập cho HS về tính chất chia hết của một tổng. HS thấy được dấu hiệu chia hết cho cả 2 và 5.

b) Nội dung: Quan sát ví dụ bằng cách phân tích số đã cho thành tích của 2 nhân 5 với một số bất kì... qua đó lấy được VD về các số chia hết cho cả 2 và 5. Từ đó nêu được dấu hiệu một số chia hết cho cả 2 và 5

c) **Sản phẩm:** Các ví dụ về những số chia hết cho cả 2 và 5.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
A. Hoạt động khởi động (4 phút) ? Cho biểu thức : $246 + 30 + 12$ Không làm phép tính, xét xem tổng trên có chia hết cho 6 không? - GV chiếu hình ảnh trên màn hình giới thiệu một số tròn chục. Sau đó yêu cầu HS kiểm tra xem có chia hết cho 2 và 5 không? GV trình bày sơ đồ phân tích số có tận cùng là 0 thành tích của 2 và 5 với một số. Những số như thế nào luôn chia hết cho 2 và 5? Nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS.	HS quan sát, nghe. $246 : 6$ $30 : 6$ $12 : 6$ $\Rightarrow (246 + 30 + 12) : 6$ HS nghe hiểu và thực hiện -KL: Những số có tận cùng là 0 luôn chia hết cho 2 và 5.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

1. Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5

a) **Mục tiêu:** Nhận biết được một số khi nào chia hết cho 2, cho 5.

b) **Nội dung:**

Học sinh thực hiện HĐ1, HĐ2 theo các chỉ dẫn sau:

$$n = \overline{23*} = 230 + *$$

Thay * bằng các chữ số sao cho $\overline{23*}$

+ $\overline{23*} : 2 \Rightarrow$ Nếu thay * = 0; 2; 4; 6; 8 thì n chia hết cho 2

+ $\overline{23*} : 5 \Rightarrow$ Nếu thay * = 0; 5 thì n chia hết cho 5

Kết luận 1: Số có chữ số tận cùng là chữ số chẵn thì chia hết cho 2

Kết luận 2: Số có chữ số tận cùng là chữ số lẻ thì không chia hết cho 2.

c) **Sản phẩm:**

- Phiếu học tập số 1:

a) Các số chia hết cho 2 là: 230; 232; 234; 236; 238

b) Các số chia hết cho 5 là: 230; 235

* Số có chữ số tận cùng là chữ số Chẵn (là các số 0; 2; 4; 6; 8) thì chia hết cho 2

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
$n = \overline{23} * = 230 + *$ GV: Vậy thay * bằng số nào thì n chia hết cho 2? GV: Vậy thay * bằng số nào thì n không chia hết cho 2? Hãy rút ra dấu hiệu chia hết cho 2 GV yêu cầu HS tự đọc VD 1, 2	Nếu thay $*$ = 0, 2, 4, 6, 8 thì n chia hết cho 2 Nếu thay $*$ = 1, 3, 5, 7, 9 thì n không chia hết cho 2 Dấu hiệu chia hết cho 2: Các số có tận cùng là chữ số chẵn thì chia hết cho 2 và chỉ có những số đó mới chia hết cho 2 HS tự đọc VD 1, 2 (Sgk/38)

2. Luyện tập

a) Mục tiêu: HS biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5 để xét một tổng (hiệu) có chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5 không).

b) Nội dung hoạt động:

- GV yêu cầu HS đọc bài toán luyện tập 1.

- Học sinh thực hiện phiếu học tập số 2

Phiếu học tập số 2

1) Không thực hiện phép tính, em hãy cho biết tổng (hiệu) sau có chia hết cho 2 không?

a) $1954 + 1975$

b) $2020 - 938$

2) Không thực hiện phép tính, em hãy cho biết tổng (hiệu) sau có chia hết cho 5 không?

a) $1945 + 2020$

b) $1954 - 1930$

3) Không thực hiện phép tính, em hãy cho biết tổng (hiệu) sau có chia hết cho cả 2 và 5 không?

a) $1982 + 2020 - 2010$

b) $1980 - 1930 + 24\,310$

c) Sản phẩm:

1) a) $1954 + 1975$

Số 1954 có chữ số tận cùng là 4 nên chia hết cho 2 (hay $1954 : 2$)

Số 1975 có chữ số tận cùng là 5 nên không chia hết cho 2 (hay $1975 \not\div 2$)
 Vậy tổng $1954 + 1975$ không chia hết cho 2 (hay $(1954 + 1975) \not\div 2$)

b) $2020 - 938$

Số 2020 có chữ số tận cùng là 0 nên chia hết cho 2 (hay $2020 \div 2$)

Số 938 có chữ số tận cùng là 8 nên chia hết cho 2 (hay $938 \div 2$)

Vậy hiệu $2020 - 938$ chia hết cho 2 (hay $(2020 - 938) \div 2$)

2) a) $1945 + 2020$

Số 1945 có chữ số tận cùng là 5 nên chia hết cho 5 (hay $1945 \div 5$)

Số 2020 có chữ số tận cùng là 0 nên chia hết cho 5 (hay $2020 \div 5$)

Vậy tổng $1945 + 2020$ chia hết cho 5 (hay $(1945 + 2020) \div 5$)

b) $1954 - 1930$

Số 1954 có chữ số tận cùng là 4 nên không chia hết cho 5 (hay $1954 \not\div 5$)

Số 1930 có chữ số tận cùng là 0 nên chia hết cho 5 (hay $1930 \div 5$)

Vậy hiệu $1954 - 1930$ không chia hết cho 5 (hay $(1954 - 1930) \not\div 5$)

3) a) $1982 + 2020 - 2010$

Số 1982 có chữ số tận cùng là 2 nên chia hết cho 2, không chia hết cho 5

(hay $1982 \div 2$; $1982 \not\div 5$)

Số 2020 có chữ số tận cùng là 0 nên chia hết cho cả 2 và 5

(hay $2020 \div 2$; $2020 \div 5$)

Số 2010 có chữ số tận cùng là 0 nên chia hết cho cả 2 và 5

(hay $2010 \div 2$; $2010 \div 5$)

Vậy $1982 + 2020 - 2010$ không chia hết cho cả 2 và 5

(hay $(1982 + 2020 - 2010) \not\div 2$; $(1982 + 2020 - 2010) \not\div 5$)

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV phát phiếu BT, giao cho cá nhân nghiên cứu và thực hiện. Sau đó trao đổi, thảo luận theo nhóm về kết quả làm được. - Yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập số 2 - Nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS. - GV chốt kiến thức	- HS quan sát, nghe, ghi chép. - HS hoạt động cá nhân - HS báo cáo chia sẻ. - HS nghe - hiểu

Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu: Củng cố dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5.

b) Nội dung:

- HS thực hiện:

Luyện tập 2: Trong các số sau, số nào chia hết cho 2, cho 5, cho cả 2 và 5?

324 ; 248 ; 2 020 ; 2 025

Luyện tập 3: Dùng cả bốn chữ số 7; 0; 4; 5 hãy viết thành số tự nhiên có bốn chữ số khác nhau sao cho số đó thỏa mãn:

- a) Số lớn nhất chia hết cho 2;
- b) Số nhỏ nhất chia hết cho 5;
- c) Số chia hết cho cả 2 và 5.

c) Sản phẩm:

- Luyện tập 3

- a) Số lớn nhất chia hết cho 2 là 7 540
- b) Số nhỏ nhất chia hết cho 5 là: 4 075
- c) Số chia hết cho cả 2 và 5 là: 4 750; 4 570; 5 470; 5 740; 7 450; 7 540

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV chiếu nội luyện tập 2 yêu cầu HS hoạt động cá nhân. GV chiếu nội luyện tập 2 yêu cầu HS hoạt động nhóm. Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. - GV yêu cầu hoàn thành luyện tập 3 trên phiếu học tập. GV yêu cầu đổi bài, kiểm tra chéo theo cặp Nhận xét, đánh giá bài làm của HS.	HS thực hiện theo yêu cầu của GV HS hoạt động cá nhân LT2 1 HS lên bảng thực hiện LT2 HS dưới lớp nhận xét HS hoạt động cá nhân HS hoạt động nhóm LT3 Đại diện nhóm trình bày

Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu: củng cố kiến thức về dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

b) Nội dung:

Học sinh hoàn thành bài tập sau:

Điền chữ số thích hợp vào dấu * để số $A = \overline{27*}$

- a) Chia hết cho 2;
- b) Chia hết cho 5;
- c) Chia hết cho cả 2 và 5.

c) Sản phẩm:

$A = \overline{27*}$

- a) Chia hết cho 2

+ $A = \overline{27*}$: Nếu thay * bằng các số 0; 2; 4; 6; 8 thì A chia hết cho 2

b) Chia hết cho 5
 + $A = \overline{27*}$: Nếu thay * bằng các số 0; 5 thì A chia hết cho 5

c) Chia hết cho cả 2 và 5
 + $A = \overline{27*}$: Nếu thay * bằng số 0 thì A chia hết cho cả 2 và 5

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV chiếu nội bài tập và yêu cầu HS đọc và thực cá nhân. Nhận xét, đánh giá bài làm của HS. Trong các số vừa tìm được số 270 và 276 chia hết cho 3. Trong đó 270 còn chia hết cho 9. Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 3, cho 9 chúng ta sẽ tìm hiểu ở bài học sau.	HS quan sát, đọc và thực hiện yêu cầu HS hoạt động cá nhân HS trả lời, nhận xét. HS nghe, hiểu ghi vở

*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Ôn tập lại kiến thức về dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.
- Làm các bài tập 2.15/Sgk-40
- Đọc phần có thể em chưa biết
- Tìm hiểu trước nội dung dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

HÌNH HỌC 6

Ngày soạn: 29/9/2023

**Tiết 5: §19. HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI.
 HÌNH BÌNH HÀNH. HÌNH THANG CÂN (tiết 2)**

I. MỤC TIÊU:

1.Yêu cầu cần đạt:

- Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo), hình thoi, hình bình hành.

2.Năng lực:

-Vẽ được hình thoi, hình bình hành bằng dụng cụ học tập.

3. Phẩm chất:

- Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV:

- Máy chiếu, máy tính, hình ảnh, video thực tế có các hình trong bài học.

- Chuẩn bị giấy, dụng cụ cắt ghép một số hình ảnh của bài học.

- Giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị một số hoạt động của bài học.

* Giáo viên cần lưu ý: Không dạy học theo cách tiếp cận nội dung như Hình học phẳng; tạo nhiều tình huống thực tế, sử dụng nhiều hình ảnh, ví dụ thực tế để sử dụng trong bài học.

2. Chuẩn bị của HS:

- Chuẩn bị dụng cụ học tập như thước thẳng, compa, thước đo góc, ê ke, bút chì, tẩy, ...

- Chuẩn bị giấy A4, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu (3 phút)

a) Mục tiêu: HS thấy được hình thoi, hình bình hành là các hình mà chúng ta thường gặp trong đời sống thực tế và có thể tìm hiểu thêm về chúng. Từ đó HS có thể vẽ, cắt, ghép các hình để làm một số đồ dùng hoặc trang trí nơi học tập của mình.

b) Nội dung: Phần mở đầu của bài.

c) Sản phẩm: HS nhận ra các hình bình hành, hình thoi trong đời sống thực tế.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV đưa ra một số hình ảnh cho HS quan sát và tìm ra các đồ dùng có hình thoi, hình bình hành. - GV giới thiệu dẫn vào bài.	- HS chú ý quan sát các bức hình để nhận ra hình dạng của chúng.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

1. Hình thoi:

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết được hình thoi, tìm các hình ảnh thực tế của hình thoi.
- HS mô tả được cạnh, góc, đường chéo và nhận xét được một số mối quan hệ của cạnh và đường chéo của hình thoi.
- HS vẽ được hình thoi khi biết độ dài một cạnh.

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm tòi – Khám phá một số yếu tố cơ bản của hình thoi thông qua HĐ3 và HĐ4.
- Nhận xét và thực hành bài , bài thực hành 2 và Vận dụng.

c) Sản phẩm:

*HĐ3:

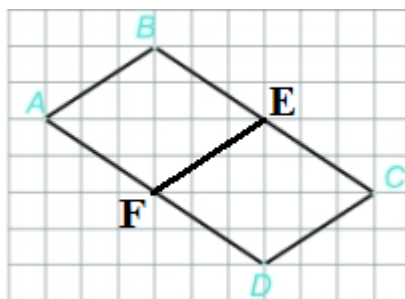
- 1 Trong các đồ vật ở hình 4.9, chiếc nhẫn có dạng hình thoi.
- 2 Móc treo quần áo, giá sách có dạng hình thoi.

*HĐ4:

- 1 Các cạnh của hình thoi bằng nhau: $AB = BC = CD = DA$.
- 2 Hai đường chéo của hình thoi vuông góc với nhau: AC và BD vuông góc với nhau.
- 3 Các cạnh đối của hình thoi song song với nhau: AB song song với CD, AD song song với BC.
- 4 Các góc đối của hình thoi bằng nhau: Góc A bằng góc C, góc B bằng góc D.

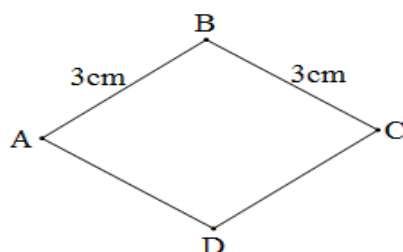
* Nhận xét: Trong một hình thoi:

- Bốn cạnh bằng nhau.
- Hai đường chéo vuông góc với nhau.
- Các cạnh đối song song với nhau.
- Các góc đối bằng nhau.



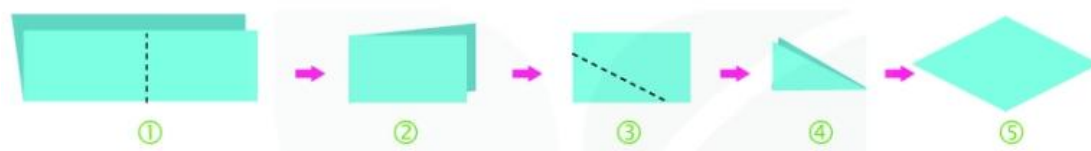
* Thực hành 2:

①



② Các cạnh AB, BC, CD, DA có bằng nhau.

③ Gấp, cắt theo hướng dẫn để được hình thoi.



* Vận dụng: HS về nhà trang trí theo mẫu trong SGK.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV yêu cầu HS thực hiện HĐ3, sau đó đưa thêm một số hình ảnh có dạng hình thoi trong thực tế cho HS quan sát.	- HS trả lời HĐ3.
- GV chiếu hình 4.10a lên và giới thiệu các đỉnh, cạnh, đường chéo, hai góc đối của hình thoi. Sau đó chia lớp thành 2 nhóm, nhóm 1 thực hiện ① ② và nhóm 2 thực hiện ③ ④ của HĐ4. - GV có thể hướng dẫn HS phương pháp gấp giấy để thấy các góc đối bằng nhau. - Rút ra nhận xét.	- HS quan sát và thực hiện theo yêu cầu. - Các nhóm báo cáo kết quả. - Quan sát và thực hành. - Lắng nghe, ghi nhớ.
- GV treo bảng phụ có kẻ ô vuông và vẽ sẵn hình của bài và mời 1 HS lên bảng làm.	- HS làm bài
- GV hướng dẫn HS vẽ hình thoi theo các bước trong SGK và yêu cầu HS kiểm tra các cạnh và đưa ra nhận xét. - GV cho HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn”: gấp, cắt hình thoi từ giấy đã chuẩn bị, mời 3 HS lên bảng thực hiện cùng GV trước lớp, cả lớp cùng thực hành, 2 bạn nhanh và chính xác nhất sẽ được	- HS thực hiện vẽ hình và so sánh các cạnh. - HS tham gia trò chơi tích cực.

phần thưởng.	
GV củng cố lại kiến thức về hình thoi.	HS lắng nghe, ghi nhớ.

2. Hình bình hành.

a) Mục tiêu:

- HS nhận biết được hình bình hành, tìm các hình ảnh thực tế của hình bình hành.
- HS mô tả được cạnh, góc, đường chéo và nhận xét được một số mối quan hệ của cạnh và đường chéo của hình bình hành.
- HS vẽ được hình bình hành khi biết độ dài 2 cạnh kề.

b) Nội dung hoạt động:

- Tìm tòi – Khám phá một số yếu tố cơ bản của hình bình hành thông qua HĐ5 và HĐ6.
- Nhận xét và bài thực hành 3.

c) Sản phẩm:

*HĐ5:

- 1 Trong các đồ vật ở hình 4.11, lan can cầu thang có dạng hình bình hành.
- 2 Hình ảnh mái nhà, khung hàng rào di động, lưới xếp B40, có dạng hình bình hành.

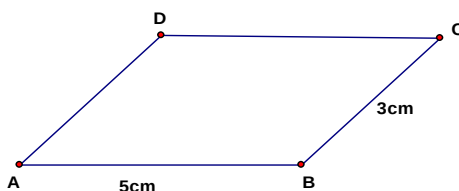
*HĐ6:

- 1 Các cạnh đối của hình bình hành bằng nhau: $AB = CD$; $BC = DA$.
- 2 $OA = OC$; $OB = OD$
- 3 Các cạnh đối của hình bình hành song song với nhau: AB song song với CD , AD song song với BC .
- 4 Các góc đối của hình bình hành bằng nhau: Góc A bằng góc C , góc B bằng góc D .

* **Nhận xét:** Trong một hình bình hành:

- Các cạnh đối bằng nhau.
- Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.
- Các cạnh đối song song với nhau.
- Các góc đối bằng nhau.

* Thực hành 3:



* Vận dụng: HS về nhà trang trí theo mẫu trong SGK.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV yêu cầu HS thực hiện HĐ5, sau đó đưa thêm một số hình ảnh có dạng hình bình hành trong thực tế cho HS quan sát.	- HS trả lời HĐ5.
- GV chiếu hình 4.12a lên và giới thiệu các đỉnh, cạnh, cạnh kề, đường chéo, hai góc đối của hình bình hành. Sau đó chia lớp thành 2 nhóm, nhóm 1 thực hiện ❶ ❷ và nhóm 2 thực hiện ❸ ❹ của HĐ6. - Rút ra nhận xét.	- HS quan sát và thực hiện theo yêu cầu. - Các nhóm báo cáo kết quả. - Lắng nghe, ghi nhớ.
- GV hướng dẫn HS vẽ hình bình hành theo các bước trong SGK và yêu cầu HS kiểm tra các cạnh và đưa ra nhận xét.	- HS thực hiện vẽ hình và so sánh các cạnh.
GV củng cố lại kiến thức về hình bình hành.	HS lắng nghe, ghi nhớ.

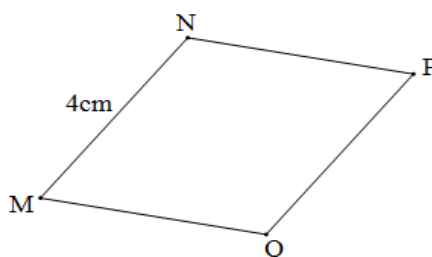
Hoạt động 3: Luyện tập (7 phút)

a) Mục tiêu: Củng cố lại một số yếu tố cơ bản của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

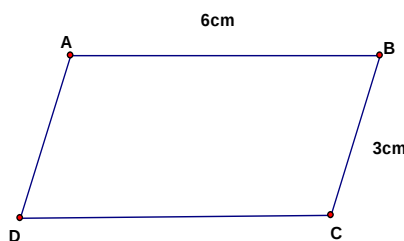
b) Nội dung: Bài 4.9, 4.10; 4.11; 4.12

c) Sản phẩm:

Bài tập 4.10



Bài tập 4.11



d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh

GV mời 1 HS lên bảng thực hiện bài 4.10 GV mời 1 HS lên bảng thực hiện bài 4.11	HS vẽ hình vào vở, 1 bạn lên bảng vẽ. HS vẽ hình vào vở, 1 bạn lên bảng vẽ.

Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a) **Mục tiêu:** củng cố kiến thức về: hình thoi, hình bình hành.

b) **Nội dung:** Bài 4.14

c) **Sản phẩm:** HS thực hành để cắt, ghép từ hình thoi thành hình chữ nhật.

d) **Tổ chức thực hiện**

Hoạt động của GV	Hoạt động của học sinh
GV yêu cầu HS sử dụng giấy hình thoi đã được cắt ghép từ mục 2 để thực hiện bài 4.14, cắt, ghép để trở thành hình chữ nhật	HS đọc kĩ đề bài và làm theo hướng dẫn.

* **Hướng dẫn tự học ở nhà:**

- Ôn tập lại các kiến thức về: Hình thoi. Hình bình hành.

- Làm bài tập 4.13 trang 89 sgk.

- Đọc trước bài mới: **Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân (tiết 3)**

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....
.....
.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 6

Ngày soạn: 06/10/2023

Tiết 16

§9: DẤU HIỆU CHIA HẾT (Tiết 2)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các dấu hiệu chia hết.

- Nhận biết một số chia hết cho 3 và 9.

2. Năng lực:

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng được các dấu hiệu chia hết cho 3; 9 để xác định xem một số có chia hết cho 3; 9 hay không.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án.

2 - HS : Đồ dùng học tập; Ôn tập về phép chia hết và phép chia có dư.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở vấn đề sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV đặt vấn đề qua bài toán: “Tìm số dư của phép chia 71 001 cho 9?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoàn thành bài toán.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Có một cách khác, không thực hiện phép chia, chúng ta

có thể biết được 71 001 có chia hết cho 9 không. Để biết được đó là cách nào?” =>
Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3.

a) Mục tiêu:

- + Định hướng HS vào mối quan hệ giữa một số chia hết cho 9 và tổng các chữ số của nó.
- + HS nhận ra được các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.
- + Củng cố, vận dụng dấu hiệu chia hết cho 9 để giải quyết bài toán đặt vấn đề ở đầu bài học.
- + HS nhận ra được các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.
- + Củng cố, áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3.
- + Phát triển tư duy cho HS thông qua một bài toán áp dụng kiến thức tổng hợp.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: a. Dấu hiệu chia hết cho 9 + GV nêu vấn đề: “Hà nhận thấy số 180 chia hết cho 9 và tổng các chữ số của nó là $1 + 8 + 9$ cũng chia hết cho 9. Liệu những số chia hết cho 9 đều có tính chất này không?” + GV yêu cầu HS thực hiện HD3, HD4.	2. Dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3 a. Dấu hiệu chia hết cho 9 Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9 và chỉ những số đó mới chia hết cho 9. VD: $12492 : 9$ (vì $1 + 2 + 4 + 9 + 2 = 18 : 9$)

+ Cho HS kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i>. => GV nhấn mạnh lại kết luận rồi lấy ví dụ cho HS dễ hình dung, và cho mỗi HS tự lấy thêm ví dụ riêng của mình. + GV cho HS đọc Ví dụ 3 và gọi 1 HS giải thích lại <i>tình huống mở đầu</i>. + GV cho 1 HS trình bày Luyện tập 2 (HS tự làm và GV rút ra kết luận; GV có thể cho HS thêm các ví dụ về số có nhiều chữ số.) + GV gọi HS đọc đề bài Vận dụng và áp dụng dấu hiệu chia hết cho 9 hoàn thành bài toán thực tế. (HS tự làm; GV đưa ra kết luận) b. Dấu hiệu chia hết cho 3: + GV yêu cầu HS thực hiện HD5 và HD6. + Cho HS kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i> => GV nhấn mạnh lại kết luận rồi lấy ví dụ cho HS dễ hình dung, và cho mỗi HS tự lấy thêm ví dụ riêng của mình. + GV cho HS đọc Ví dụ 4 (GV phân tích và trình bày lời giải mẫu để HS nắm rõ) + GV yêu cầu HS áp dụng dấu hiệu chia hết cho 3 hoàn thành Luyện tập 3. (HS tự làm, GV đưa kết luận). + GV chia nhóm thi đua hoàn thành Thử	<u>Luyện tập 2:</u> * là 6 vì $1 + 2 + 6 = 9 \div 9$ => $126 \div 9$ <u>Vận dụng:</u> Có $1 + 0 + 8 = 9 \div 9$ Bác nông dân trồng được số cây dứa là: $108 \div 9 + 1 = 13$ (cây) Đáp số: 13 cây dứa. b. Dấu hiệu chia hết cho 3 Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3 và chỉ những số đó mới chia hết cho 3. VD: $12345 \div 3$ (vì $1 + 2 + 3 + 4 + 5 = 15 \div 3$) <u>Luyện tập 3:</u> * là 1; 4 hoặc 7. Vì: $1 + 2 + 1 + 5 = 9 \div 3$ => $1215 \div 3$ $1 + 2 + 4 + 5 = 12 \div 3$ => $1245 \div 3$ $1 + 2 + 7 + 5 = 15 \div 3$ => $1275 \div 3$ <u>Thử thách nhỏ:</u> Có nhiều phương án, chẳng hạn

thách nhỏ. (Gv thưởng cho nhóm nào làm đúng và nhanh nhất). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 9 và dấu hiệu chia hết cho 3.	bạn Hà lần lượt đi qua ô chứa các số 21, 15, 2020, 72, 123, 136, 1245.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **Bài 2.11 ; 2.14 SGK – tr37**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 2.11 :

+ Các số chia hết cho 3 là : 450 ; 123 ; 2019 và 2025 (vì các số đó có tổng các chữ số chia hết cho 3).

+ Các số chia hết cho 9 là : 450 ; 2025 (vì hai số đó có tổng các chữ số chia hết cho 9).

Bài 2.14 :

a) $*$ $\in \{ 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 \}$

b) $*$ $\in \{ 0 ; 3 ; 6 ; 9 \}$

c) $*$ $\in \{ 0 ; 5 \}$

d) $*$ $\in \{ 6 \}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.12 ; 2.13 .**

Bài 2.12: Cô không chia nhóm được như vậy. Vì 290 không chia hết cho 9.

Bài 2.13: Vì 162 chia hết cho 9 nên các đội đều có đủ 9 học sinh.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ và ôn lại Các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.

- Đọc hiểu thêm mục “ **Em có biết?**” cuối bài (SGK –tr37)

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2.15; 2.16**

- Chuẩn bị bài mới “**Số nguyên tố**”.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....
.....
.....

Ngày soạn: 06/10/2023

Tiết 17 + 18:

§10. SỐ NGUYÊN TỐ

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các khái niệm về số nguyên tố, hợp số và cách phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố.

2. Năng lực:

- **Năng lực riêng:**

+ Nhận biết được một số nguyên tố, hợp số.

+ Phân tích được một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất:

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Bài giảng, giáo án, chuẩn bị sẵn đáp án bảng 2.1 (trình chiếu hoặc bản giấy)

2 - HS : Đồ dùng học tập; Giấy, kéo thước kẻ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gọi mở vấn đề khái niệm số nguyên tố sẽ được học trong bài.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV đặt vấn đề qua bài toán: “Mẹ mua một bó hoa có 11 bông hoa hồng. Bạn Mai giúp mẹ cắm các bông hoa này vào các lọ nhỏ sao cho số hoa trong mỗi lọ là như nhau. Mai nhận thấy không thể cắm đều số bông hoa này vào các lọ hoa (mỗi lọ có nhiều hơn 1 bông) cho dù số lọ hoa là 2; 3; 4; 5; ... Nhưng nếu bỏ ra 1 bông còn 10 bông thì lại cắm đều được vào 2 lọ, mỗi lọ có 5 bông hoa.

Vậy, số 11 và số 10 có gì khác nhau, điều này có liên quan gì đến số các ước của chúng không ?”

+ GV cho HS thực hành cắt một mảnh giấy thành 11 mảnh giấy nhỏ cho HS hoạt động:

- Bỏ ra một mảnh thì chia được thành 2, thành 5.
- Bỏ ra 2 mảnh thì chia được thành 3.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

+ HS thực hành cắt theo HD của GV.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tiết 17:

Hoạt động 1: Số nguyên tố và hợp số

a) Mục tiêu:

+ Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.

+ Vận dụng dấu hiệu chia hết để kiểm tra số nào là hợp số và số nào là số nguyên tố.

+ Giải thích được một số lớn là hợp số bằng cách sử dụng dấu hiệu chia hết và phát triển khả năng suy luận cho HS.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN																																	
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV yêu cầu HS thực hiện lần lượt các HD1; HD2; HD3 + GV tổ chức chia lớp thành 4 nhóm cho HS thực hiện HD1, HD2, HD3 bằng cách yêu cầu từng nhóm HS vẽ lại bảng 2.1 vào bảng nhóm và tự điền vào bảng 2.1. + Yêu cầu các nhóm điền các số có hai ước và nhiều hơn hai ước vào bảng do GV kẻ sẵn trên bảng. + GV phân tích, cho HS đọc kết luận nội dung trong <i>Hộp kiến thức</i>. + GV yêu cầu 2 HS lên bảng điền các số nguyên tố, hợp số vào bảng mà GV đã kẻ sẵn trên bảng. + GV cho hs nhận xét và đưa ra kết luận.	1. Số nguyên tố và hợp số Chia nhóm các số tự nhiên theo số ước <table><tr><th>Số</th><th>Các ước</th><th>Số ước</th></tr><tr><td>2</td><td>1; 2</td><td>2</td></tr><tr><td>3</td><td>1; 3</td><td>2</td></tr><tr><td>4</td><td>1; 2; 4</td><td>3</td></tr><tr><td>5</td><td>1; 5</td><td>2</td></tr><tr><td>6</td><td>1; 2; 3; 6</td><td>4</td></tr><tr><td>7</td><td>1; 7</td><td>2</td></tr><tr><td>8</td><td>1; 2; 4; 8</td><td>4</td></tr><tr><td></td><td>1; 3; 9</td><td>3</td></tr><tr><td>10</td><td>1; 2; 5; 10</td><td>4</td></tr><tr><td>11</td><td>1; 11</td><td>2</td></tr></table> + Số nguyên tố là số tự nhiên lớn hơn 1, chỉ có hai ước là 1 và chính	Số	Các ước	Số ước	2	1; 2	2	3	1; 3	2	4	1; 2; 4	3	5	1; 5	2	6	1; 2; 3; 6	4	7	1; 7	2	8	1; 2; 4; 8	4		1; 3; 9	3	10	1; 2; 5; 10	4	11	1; 11	2
Số	Các ước	Số ước																																
2	1; 2	2																																
3	1; 3	2																																
4	1; 2; 4	3																																
5	1; 5	2																																
6	1; 2; 3; 6	4																																
7	1; 7	2																																
8	1; 2; 4; 8	4																																
	1; 3; 9	3																																
10	1; 2; 5; 10	4																																
11	1; 11	2																																

+ GV yêu cầu HS nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2 và 5. Từ đó chỉ ra số nào là số nguyên tố hay hợp số.

+ GV phân tích và chữa mẫu cho HS **Ví dụ 1.**

+ GV yêu cầu HS tự làm và gọi một HS lên bảng trình bày lời giải.

+ GV đưa ra kết luận.

+ GV tổ chức cho HS thực hiện “ Thử thách nhỏ” bằng cách chia nhóm và thi đua xem nhóm nào làm nhanh nhất.

+ GV đưa ra các kết luận đúng sai của từng phương án.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Dấu hiệu chia hết cho 2 và 5.

nó.

+ **Hợp số** là số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn hai ước.

*** Chú ý:** Số 0 và số 1 không là số nguyên tố và không là hợp số.

Luyện tập 1:

Số nguyên t	Hợp số
11; 7; 5; 3; 2	10; 9; 8; 6; 4

Ví dụ 1:

a) Số 1975 có tận cùng là 5 nên nó chia hết cho 5. Do đó, ngoài hai ước là 1 và 1975 nó còn có thêm ước là 5. Vậy 1975 là hợp số.

b) Số 17 chỉ có hai ước là 1 và 17 nên nó là số nguyên tố.

Luyện tập 2:

a) Số 1930 có tận cùng là 0 nên nó chia hết cho 2 và 5. Do đó, ngoài hai ước là 1 và 1930 nó còn có thêm hai ước là 2 và 5. Vậy 1930 là hợp số.

b) Số 23 là số nguyên tố vì nó chỉ có hai ước là 1 và 23.

Thử thách nhỏ

Hà có thể đi như sau:

7 - 19 - 13 - 11 - 23 - 29 - 31 - 41 –

Tiết 18:**Hoạt động 2: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.****a) Mục tiêu:**

- + Ôn lại khái niệm ước và thừa số để có khái niệm thừa số nguyên tố.
- + Phân tích một số ra thừa số nguyên tố đồ cây và sơ đồ cột.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV có thể viết một tích $12 = 2 \times 6$ và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Vai trò của 2 là gì trong tích và 2 là số nguyên tố hay hợp số? => Từ đó đưa ra khái niệm thừa số nguyên tố. + GV thuyết trình giảng cho HS, sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi ? (để kiểm tra xem HS đã hiểu được vấn đề phân tích một số ra thừa số nguyên tố hay không?) + GV cho HS trao đổi, thảo luận phân tranh luận đưa ra kết luận:	2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố. <i>* Phân tích một số tự nhiên ra thừa số nguyên tố:</i> - Mọi hợp số đều có thể phân tích được thành tích của các thừa số nguyên tố. VD: $24 = 2.3.2.2 = 2.2.2.2.3 = 2^3.3$ - Người ta quy ước dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của một số nguyên tố là chính nó. VD: $3 = 3; 11 = 11.$ - Khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố, trong kết quả ta thường viết các thừa số theo thứ tự từ bé đến lớn và viết tích các thừa số giống nhau dưới dạng lũy thừa.

Vuông đúng.

+ GV kết luận hình 2.1 là sự phân tích ra thừa số nguyên tố theo sơ đồ cây. (GV giảng và phân tích cho HS hiểu và biết cách làm PP phân tích theo sơ đồ cây.)

+ GV yêu cầu HS làm ? và điền các số thay các dấu ? trong sơ đồ cây.

+ GV thuyết trình giảng cho HS hiểu và biết cách làm PP phân tích theo sơ đồ cột.

+ GV cho HS rút ra nhận xét.

+ GV nêu câu hỏi ?

+ GV yêu cầu HS làm và trình bày Ví dụ 2 vào vở.

+ GV yêu cầu HS tự làm **Luyện tập 3** và yêu cầu hai HS lên bảng trình bày lời giải.

-> GV kết luận tính đúng sai của lời giải đó.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

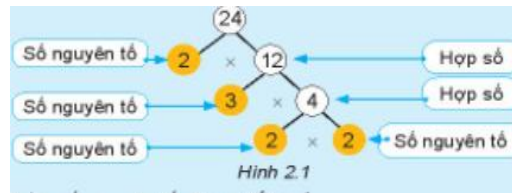
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

?:

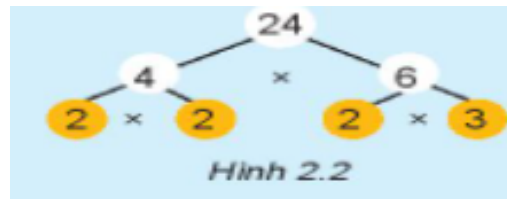
Viết phân tích chưa đúng vì 4 không phải là thừa số nguyên tố.

Viết lại: $60 = 3 \times 2^2 \times 5$

* Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây:

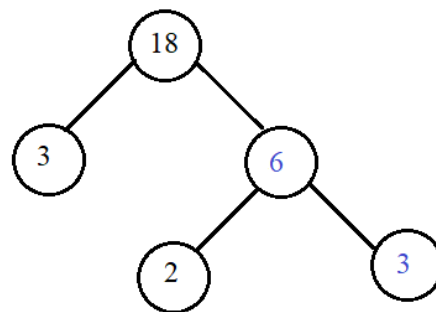


$$\Rightarrow 24 = 2^3 \cdot 3$$



$$\Rightarrow 24 = 2^3 \cdot 3$$

?:



* Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột:

+HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Phương pháp phân tích ra thừa số nguyên tố:

+ Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây.

+ Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột.

24 : 2 = 12	→	12	2	← 2 là ước nguyên tố nhỏ nhất của 24
12 : 2 = 6	→	6	2	← 2 là ước nguyên tố nhỏ nhất của 12
6 : 2 = 3	→	3	2	← 2 là ước nguyên tố nhỏ nhất của 6
		1	3	← 3 là ước nguyên tố nhỏ nhất của 3

Vậy $24 = 2^3 \cdot 3$

* Nhận xét: Trong hai cách phân tích số 24 ra thừa số nguyên tố, nếu viết các thừa số nguyên tố theo thứ tự từ bé đến lớn và tích các thừa số nguyên tố giống nhau dưới dạng lũy thừa thì dù phân tích bằng cách nào, ta cũng nhận được cùng một kết quả.

?:

$$\begin{array}{r|l} 30 & 2 \\ 15 & 3 \\ 5 & 5 \\ 1 & \end{array}$$

Ví dụ 2:

$$\begin{array}{r|l} 70 & 2 \\ 35 & 5 \\ 7 & 7 \\ 1 & \end{array}$$

Luyện tập 3:

a)

$$\begin{array}{r|l} 36 & 2 \\ 18 & 2 \\ 9 & 3 \\ 3 & 3 \\ 1 & \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r|l} 105 & 5 \\ 25 & 5 \\ 5 & 5 \\ 1 & \end{array}$$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **Bài 2.19 ; 2.18 ; 2.17 ; 2.21 SGK – tr41**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án

Bài 2.19 :

a) Ước nguyên tố của 30 là 5 và 6. **Sai** vì 6 là hợp số

b) Tích của hai số nguyên tố bất kì luôn là số lẻ. **Sai** vì $2.3 = 6$ là số chẵn

c) Ước nguyên tố nhỏ nhất của số chẵn là 2. **Đúng**

d) Mọi bội của 3 đều là hợp số. **Sai** vì bội của 3 là 3 là số nguyên tố.

e) Mọi số chẵn đều là hợp số. **Sai** vì 2 là số chẵn và 2 không phải là hợp số.

Bài 2.18 :

Kết quả của Nam sai. Vì 4 và 51 là hợp số, không phải là số nguyên tố.

Sửa lại : $120 = 2^3.3.5$; $102 = 2.3.17$

Bài 2.17 :

$$70 = 2.5.7$$

$$115 = 5.23$$

Bài 2.21 :

$$A = 4^4 \cdot 9^5 = (2^2)^4 \cdot (3^2)^5 = 2^8 \cdot 3^{10}$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.23; 2.24.**

Bài 2.23: Số người trong nhóm lớn hơn 1 và là ước của 30. Do đó số người trong một nhóm là 2 ; 3 ; 5 ; 6 ; 10 ; 15 hoặc 30.

Bài 2.24: Ta có $33 = 1.33 = 3.11$

Do đó có 4 cách :

33 chiến sĩ thành 1 hàng ;

33 hàng, mỗi hàng 1 chiến sĩ ;

3 hàng, mỗi hàng có 11 chiến sĩ ;

11 hàng, mỗi hàng có 3 chiến sĩ .

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Xem lại bài và luyện tập phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng 2 cách: theo sơ đồ cây và sơ đồ cột.
- Đọc hiểu thêm mục “ **Em có biết?**” cuối bài (SGK –tr40)
- Hoàn thành các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm **Bài 2.20; 2.22**
- Xem trước các bài tập phần “**Luyện tập chung**”

* RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6

Ngày soạn: 06/10/2023

Tiết 6: §19. HÌNH CHỮ NHẬT. HÌNH THOI.

HÌNH BÌNH HÀNH. HÌNH THANG CÂN (Tiết 3)

I. Mục tiêu

1.Yêu cầu cần đạt:

- Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình thang cân.

2. Năng lực:

- Vẽ được hình thang cân bằng dụng cụ học tập.

3. Phẩm chất:

Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV:

- Máy chiếu, máy tính, hình ảnh, video thực tế có các hình trong bài học.
- Chuẩn bị giấy, dụng cụ cắt ghép một số hình ảnh của bài học.
- Giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị một số hoạt động của bài học.
- * Giáo viên cần lưu ý: Không dạy học theo cách tiếp cận nội dung như Hình học phẳng; tạo nhiều tình huống thực tế, sử dụng nhiều hình ảnh, ví dụ thực tế để sử dụng trong bài học.

2. Chuẩn bị của HS:

- Chuẩn bị dụng cụ học tập như thước thẳng, compa, thước đo góc, ê ke, bút chì, tẩy, ...
- Chuẩn bị giấy A4, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

a) **Mục tiêu:** HS thấy được hình thang cân thường gặp trong đời sống thực tế và có thể tìm hiểu thêm về chúng. Từ đó HS có thể vẽ, cắt, ghép các hình để làm một số đồ dùng hoặc trang trí nơi học tập của mình.

b) **Nội dung:** Phần mở đầu của bài.

c) **Sản phẩm:** HS nhận ra hình thang cân trong đời sống thực tế.

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV đưa ra một số hình ảnh cho HS quan sát và tìm ra các đồ dùng có hình thang cân. - GV giới thiệu dẫn vào bài.	- HS chú ý quan sát các bức hình để nhận ra hình dạng của chúng.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

HÌNH THANG CÂN

a) **Mục tiêu:**

- HS nhận biết được hình thang cân, tìm các hình ảnh thực tế của hình thang cân.
- HS mô tả được đỉnh, cạnh bên, cạnh đáy, góc, góc kề đáy, đường chéo và nhận xét được một số mối quan hệ của cạnh và đường chéo của hình thang cân.

b) **Nội dung hoạt động:**

- Tìm tòi – Khám phá một số yếu tố cơ bản của hình thang cân thông qua HĐ7 và HĐ8.

- Nhận xét, luyện tập và thực hành 4.

c) Sản phẩm:

***HĐ7:**

- Cái thang có dạng hình thang cân.

***HĐ8:**

❶ Các đỉnh: A, B, C, D

+ Đáy lớn: DC

+ Đáy nhỏ: AB

+ Đường chéo: AC; BD

+ Hai cạnh bên: AD; BC

❷ Hai cạnh bên của hình thang cân bằng nhau: $AD = BC$. Hai đường chéo của hình thang cân bằng nhau: $AC = BD$.

❸ Hai cạnh đáy của hình thang cân song song với nhau: AB song song với CD

❹ Các góc kề một đáy của hình thang cân bằng nhau: Góc A bằng góc B, góc C bằng góc D.

*** Nhận xét: Trong một hình thang cân:**

- Hai cạnh bên bằng nhau.

- Hai đường chéo bằng nhau.

- Các cạnh đáy song song với nhau.

- Hai góc kề một đáy bằng nhau.

* Luyện tập

+ Hình thang cân HKIJ

* Thực hành 4:

Gấp, cắt hình thang cân theo theo hướng dẫn các bước trong SGK.

d) Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
- GV yêu cầu HS thực hiện HĐ7, sau đó đưa thêm một số hình ảnh có dạng hình thang cân trong thực tế cho HS quan sát.	- HS trả lời HĐ7.
- GV chiếu hình 4.13a lên và giới thiệu các đỉnh, đáy lớn, đáy nhỏ, đường chéo, cạnh bên của hình thang cân. Sau đó chia lớp thành 2 nhóm, nhóm 1 thực hiện ❶ ❷ và nhóm 2 thực hiện ❸ ❹ của HĐ4.	- HS quan sát và thực hiện theo yêu cầu. - Các nhóm báo cáo kết quả.

- Rút ra nhận xét.	- Lắng nghe, ghi nhớ.
- GV chiếu hình trong phần luyện tập và cho HS trả lời.	- HS trả lời
- GV cho HS chơi trò chơi “ <i>Ai nhanh hơn</i> ”: gấp, cắt hình thang cân từ giấy đã chuẩn bị theo các bước hướng dẫn của SGK, mời 3 HS lên bảng thực hiện cùng GV trước lớp, cả lớp cùng thực hành, 2 bạn nhanh và chính xác nhất sẽ được phần thưởng.	- HS thực hiện vẽ hình và so sánh các cạnh. - HS tham gia trò chơi tích cực.
GV củng cố lại kiến thức về hình thang cân.	HS lắng nghe, ghi nhớ.

Hoạt động 3: Luyện tập

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại một số yếu tố cơ bản hình thang cân.

b) **Nội dung:** 4.12

c) **Sản phẩm:**

Bài 4.12

Các hình thang cân: ABCD; BCDE; CDEF; DEFA; EFAB; FABC

Các hình chữ nhật: BCEF; ABDE; CDFA;

d) **Tổ chức thực hiện**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
GV mời 1 HS lên bảng thực hiện bài 4.12.	HS vẽ hình vào vở, 1 bạn lên bảng vẽ.

Hoạt động 4: Vận dụng

a) **Mục tiêu:** Củng cố các kiến thức về hình thang cân.

b) **Nội dung:** Bài 4.15

c) **Sản phẩm:** HS thực hành để cắt, ghép từ hình thang cân.

d) **Tổ chức thực hiện**

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
GV yêu cầu HS sử dụng giấy hình thang cân đã được cắt ghép từ mục 2 để thực hiện bài 4.15, cắt, ghép để trở thành mặt bàn.	HS đọc kĩ đề bài và làm theo hướng dẫn.

* Hướng dẫn tự học ở nhà

- Ôn tập lại các kiến thức về hình chữ nhật, hình thoi. Hình bình hành, hình thang cân.

- Làm bài 4.13 (SGK – 89)
- Tiết sau: **Luyện tập chung.**
- * **RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 7

Ngày soạn: 13/10/2023

TIẾT 19: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS củng cố , rèn luyện kỹ năng:
- + Tìm các ước và bội.
- + Vận dụng tính chất chia hết của một tổng.
- + Vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9.
- + Phân tích một số tự nhiên nhỏ thành tích các thừa số nguyên tố theo sơ đồ cây và sơ đồ cột.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao kỹ năng giải toán.
- + Gắn kết các kỹ năng bài học lại với nhau.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, giáo án tài liệu.

2 - **HS :** SGK; đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) **Mục tiêu:** Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 8 -> bài 10.

b) **Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) **Sản phẩm:** Nội dung kiến thức từ bài 8 -> bài 10.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV hỏi đáp HS kiến thức từ Bài 8 -> Bài 10:

- Khái niệm ước và bội; Cách tìm ước và bội của một số? Tính chất chia hết của một tổng.
- Dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.
- Khái niệm số nguyên tố và hợp số; Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

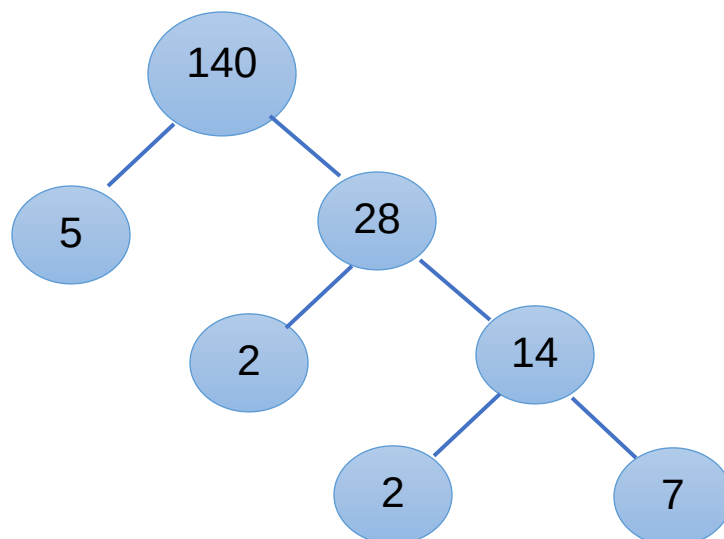
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Ví dụ 3+ Bài 2.25 ; 2.26 ; 2.27- tr43-SGK).**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Ví dụ 3 :

- Sơ đồ cây



Vậy $140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$

- Sơ đồ cột :

140	2
70	2
35	5
7	7
1	

Bài 2.25 :

a) Số cần viết chia hết cho 5 từ giả thiết, nó có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5. Vậy các số cần tìm là : 510 ; 150 ; 310 ; 130 ; 350 ; 530 ; 105 ; 305 ; 315 ; 351 ; 513 ; 531.

b) Số cần viết chia hết cho 3 nên tổng các chữ số của nó phải chia hết cho 3. Từ giả thiết, ta viết số cần tìm là 510 ; 501 ; 105 ; 150 ; 135 ; 153 ; 315 ; 513 ; 531.

Bài 2.26 :

$$A = 4^2 \cdot 6^3 = (2^2)^2 \cdot (2 \cdot 3)^3 = 2^4 \cdot 2^3 \cdot 3^3 = 2^7 \cdot 3^3$$

$$B = 9^2 \cdot 15^2 = (3^2)^2 \cdot (3 \cdot 5)^2 = 3^4 \cdot 3^2 \cdot 5^2 = 3^6 \cdot 5^2$$

Bài 2.27:

a) Vì $100 : 4$ nên $x : 4$. Do đó $x \in \{0 ; 4 ; 8 ; 12 ; 16 ; 20\}$

b) Vì $18 : 9$; $90 : 9$ nên $x : 9$. Do đó $x \in \{0 ; 9 ; 18\}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Ví dụ 1 + Bài 2.28 + 2.29**
(SGK- tr43)

Ví dụ 1 :

Do xếp 36 bạn thành các hàng đều nhau nên số bạn trong mỗi hàng phải là ước của 36.

Ta có $U(36) = \{ 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 6 ; 9 ; 12 ; 18 ; 36 \}$

Vì mỗi hàng có từ 3 đến 12 bạn nên số bạn trong mỗi hàng chỉ có thể là : 3 ; 4 ; 6 ; 9 ; 12.

Do đó, ta có 5 cách xếp thỏa mãn yêu cầu đề bài, cụ thể :

Số bạn ở mỗi hàng	3	4	6	9	12
Số hàng	12	9	6	4	3

Bài 2.28 :

Số người mỗi nhóm phải lớn hơn 3 và là ước của 40.

Mà $U(40) = \{1 ; 2 ; 4 ; 5 ; 8 ; 10 ; 20 ; 40\}$ nên mỗi nhóm có thể có 4 ; 5 ; 8 ; 10 ; 20 hoặc 40 người.

Bài 2.29 :

Các cặp nguyên tố sinh đôi nhỏ hơn 40 là : 3 và 5 ; 5 và 7 ; 11 và 13 ; 17 và 19 ; 19 và 29 và 31.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học từ đầu chương II tới giờ
- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.
- Chuẩn bị bài mới “ Ước chung, ước chung lớn nhất”.

IV. RÚT KINH NGHIỆM:

.....
.....
.....

Ngày soạn: 13/10/2023

TIẾT 20+ 21 - §11: ƯỚC CHUNG, ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các khái niệm về ước chung, ước chung lớn nhất, phân số tối giản và cách tìm chúng.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất của hai hoặc ba số tự nhiên đã cho.

+ Rút gọn phân số về phân số tối giản.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** Bài giảng, giáo án.

2 - **HS :** SGK; Đồ dùng học tập; Ôn tập khái niệm về ước đã học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

+ Gợi mở đến nội dung cần học về ước chung và ước chung lớn nhất.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

c) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV đặt vấn đề thông qua việc cho HS đọc bài toán mở đầu: “Một bác thợ mộc muốn làm kệ đồ từ hai tấm gỗ dài 18dm và 30dm. Bác muốn cắt hai tấm gỗ này thành các thanh gỗ có cùng độ dài mà không để thừa mẫu gỗ nào. Em hãy giúp bác thợ mộc tìm độ dài lớn nhất có thể của mỗi thanh gỗ được cắt.”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS đọc, suy nghĩ, thảo luận nhóm và suy đoán, giải thích.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới : Để giúp bác thợ mộc tìm được độ dài lớn nhất có thể của mỗi thanh gỗ được cắt, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài mới hôm nay” => Bài mới

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Ước chung và ước chung lớn nhất

a) Mục tiêu:

+ Hình thành khái niệm ước chung và ước chung lớn nhất

+ Củng cố, cung cấp lời giải mẫu cho HS về bài toán tìm ƯC, ƯCLN.

+ Vận dụng kiến thức về ƯC, ƯCLN để giải quyết bài toán mở đầu và giải quyết bài toán thực tiễn

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và yêu cầu HS thực hiện lần lượt các HĐ1; HĐ2; HĐ3. + GV phân tích rút ra kiến thức mới trong hộp kiến thức. + GV phân tích và trình bày mẫu cho HS Ví dụ 1. + GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức vừa học tự giải Ví dụ 2 bài toán mở đầu. + GV yêu cầu hai HS đọc cách giải khác nhau của Tròn và Vuông. + GV đưa ra kết luận như trong hộp kiến thức (Nhận xét) + GV yêu cầu HS trả lời nhanh ? + GV yêu cầu HS trình bày <u>Luyện tập 1</u> vào vở và gọi một	1. Ước chung và ước chung lớn nhất <u>* Ước chung và ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số:</u> + $Ư(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$ + $Ư(28) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$ + $ƯC(24; 28) = \{1; 2; 4\}$ + Số lớn nhất trong tập $ƯC(24; 28) = \{4\}$ + Ước chung của hai hay nhiều số là ước của tất cả các số đó. + Ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số là số lớn nhất trong tập hợp tất cả các ước chung của số đó. <u>Kí hiệu:</u> + $ƯC(a; b)$ là tập hợp các ước chung của a và b; + $ƯCLN(a, b)$ là ước chung lớn nhất của a và b. <u>*Chú ý:</u> Ta chỉ xét ước chung của các số khác 0. <u>Ví dụ 1:</u> + $Ư(18) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$ + $Ư(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ + $ƯC(18; 30) = \{1; 2; 3; 6\}$

HS lên bảng trình bày lời giải. + GV chia lớp thành các nhóm 4 HS để giải quyết bài toán <u>Vận dụng.</u> + GV đưa ra kết luận như trong hộp kiến thức - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội thông qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Ước chung và ước chung lớn nhất.	$\Rightarrow \text{ƯCLN}(18, 30) = 6$ <u>Ví dụ 2:</u> Độ dài lớn nhất (đơn vị dm) của mỗi thanh gỗ được cắt chính là $\text{ƯCLN}(18, 30) = 6$. Vậy, bác thợ mộc nên cắt các tấm gỗ thành các thanh gỗ dài 6dm. * <u>Tìm ƯCLN trong trường hợp đặc biệt:</u> + Trong các số đã cho, nếu số nhỏ nhất là ước của các số còn lại thì ƯCLN của các số đã cho chính là số nhỏ nhất ấy. Nếu $a : b$ thì $\text{ƯCLN}(a, b) = b$. VD: Vì $18 : 6$ nên ta có $\text{ƯCLN}(18, 6) = 6$ + Số 1 chỉ có một ước là 1. Do đó với mọi số tự nhiên a và b, ta có: $\text{ƯCLN}(a, 1) = 1; \text{ƯCLN}(a, b, 1) = 1$ <u>?</u> $Ư(90) = \{ 1; 2; 3; 5; 6; 9; 10; 15; 18; 30; 45; 90 \}$ $Ư(10) = \{1; 2; 5; 10\}$ $\Rightarrow \text{ƯCLN}(90, 10) = \{10\}$ <u>Luyện tập 1:</u> $\text{ƯCLN}(12, 15) = 3 \Rightarrow$ Mỗi bạn sẽ được bố chia

cho $12 : 3 = 4$ quả bóng màu xanh vì $15 : 3 = 5$ quả bóng màu đỏ.

Vận dụng 1:

Vì số HS nam và nữ trong các nhóm đều bằng nhau nên số nhóm chính là số ước chung của 40 và 56.

Ta có $U(40) = \{ 1; 2; 4; 5; 8; 10; 20; 40 \}$

$U(36) = \{ 1; 2; 3; 4; 6; 9; 12; 18; 36 \}$

$\Rightarrow UC(40; 36) = \{1; 2; 4\}$

Vậy có thể chia thành 1, 2, 4 nhóm.

Số HS nam và nữ trong mỗi nhóm được cho như bảng sau:

Số nhóm	Số nam	Số nữ
1	36	40
2	18	20
4	9	10

Hoạt động 2: Cách tìm ước chung lớn nhất

a) Mục tiêu:

- + Gọi cho HS biết mối liên hệ giữa ƯCLN của hai số a, b và các thừa số nguyên tố chung (nếu có) của chúng.
- + Biết cách tìm ƯCLN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố.
- + Biết cách tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN.
- + củng cố, vận dụng kiến thức về tìm ƯCLN thông qua sự phân tích ra thừa số nguyên tố và tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN để giải quyết bài toán thực tiễn.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nêu vấn đề: “Đối với các số nhỏ, chúng ta có thể tìm ƯCLN của hai hay nhiều số thông qua cách tìm ước của từng số sau đó tìm ƯC của các số đó và số lớn nhất trong tập ƯC chính là ƯCLN của các số đó. Nhưng đối với các số lớn có rất nhiều ước, cách tìm ƯCLN này sẽ rất dài và mất thời gian. Chúng ta còn cách nào khác để tìm ƯCLN nhanh và đơn giản hơn không?” Chúng ta thấy ƯCLN (a, b) là ước của a và b nên các thừa số nguyên tố của ƯCLN (a, b) là thừa số nguyên tố chung của a và b. Vì vậy, để tìm ƯCLN (a, b) ta cần phân tích a và b ra thừa số nguyên tố.” + GV thuyết trình giảng, hướng dẫn cho HS qua ví dụ: Tìm ƯCLN (24,60) B1: Phân tích các số 24 và 60 ra thừa số nguyên tố, ta được: $24 = 2.2.2.3 = 2^3 \cdot 3$ $60 = 2.2.3.5 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$ B2: Ta thấy 2 và 3 là các thừa số	2. Cách tìm ước chung lớn nhất. <u>* Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố:</u> B1: Phân tích ra thừa số nguyên tố; B2: Chọn ra các thừa số nguyên tố chung; B3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ nhỏ nhất. Tích đó là ƯCLN phải tìm. <u>?:</u> $45 = 3^2 \cdot 5$ $150 = 2 \cdot 3 \cdot 5^2$ $\Rightarrow \text{ƯCLN}(45, 150) = 3 \cdot 5 = 15$ <u>Luyện tập 2:</u> $36 = 2^2 \cdot 3^2$ $84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$ $\Rightarrow \text{ƯCLN}(36, 84) = 2^2 \cdot 3 = 12$ <u>Vận dụng 2:</u> Gọi: Số hàng dọc nhiều nhất có thể xếp được là: x (hàng, $x \in \mathbb{N}^*$) $\Rightarrow x \in \text{ƯCLN}(24, 28, 36)$ $24 = 2^3 \cdot 3$

nguyên tố chung của 24 và 60. B3: Trong các phân tích ra thừa số nguyên tố của 24 và 60, số mũ nhỏ nhất của thừa số chung là 2 và 2, số mũ nhỏ nhất của thừa số chung 3 là 1 nên $ƯCLN(24,60) = 2^2.3 = 12$ + GV cho HS kết luận như trong hộp kiến thức và phân tích, nhấn mạnh lại để HS nhớ được các bước làm.. + GV kiểm tra độ hiểu bài của HS bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải Ví dụ 3 vào vở. + GV cho HS tự làm và yêu cầu một HS lên bảng trình bày lời giải <u>Luyện tập 2</u> + HS vận dụng cách tìm ƯC, ƯCLN trong toán và trong thực tiễn qua <u>Vận dụng 2</u> + GV thuyết trình, giảng và phân tích cho HS cách tìm ƯC từ ƯCLN qua ví dụ: Ta đã biết $ƯC(24, 28) = \{1; 2; 4\}$ và	$28 = 2^2.7$ $36 = 2^2.3^2$ $x \in ƯCLN(24, 28, 36) = 2^2 = 4$ Vậy Có thể xếp được nhiều nhất 4 hàng dọc. <u>* Tìm ước chung từ ước chung lớn nhất</u> ⋮ B1: Tìm ƯCLN của các số đó. B2: Tìm các ước của ƯCLN đó. <u>?</u> $ƯCLN(75, 105) = 15$ $\Rightarrow ƯC(75, 105) = Ư(15) = \{1; 3; 5; 15\}$ <u>Ví dụ 4: SGK – tr 46</u> <u>Thử thách nhỏ:</u> a) Gọi số tiền để mua một vé là: x (nghìn đồng, $x \in \mathbb{N}^*$, $2 < x < 10$). $\Rightarrow x \in ƯC(56, 28, 42, 98)$ $56 = 2^3.7$ $28 = 2^2.7$ $42 = 2.3.7$

$ƯCLN(24, 28) = 4$ Ta thấy 1; 2; 4 là tất cả các ước của 4. + GV phân tích rút ra kết luận như trong Hộp kiến thức, sau đó cho HS đọc lại kết luận. + GV kiểm tra độ hiểu bài bằng cách yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong ? + HS tự đọc và trình bày lời giải <u>Ví dụ 4</u> vào vở. + GV chia nhóm mỗi nhóm 4 HS để thảo luận, giải quyết bài toán <u>Thử Thách nhỏ</u> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung qua việc thực hiện yêu cầu của GV. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: Cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích ra thừa số	$98 = 2.7^2$ $\Rightarrow ƯCLN(56, 28, 42, 98) = 2.7 = 14 \Rightarrow$ $ƯC(56, 28, 42, 98) = Ư(14) = \{1; 2; 7; 14\}$ Vì $2 < x < 10 \Rightarrow x \in \{7\}$ Vậy Giá tiền một vé có thể là 7000 đồng. b) Số học sinh ngày Thứ Hai đóng tiền là: $56\ 000 : 7000 = 8$ (học sinh) Số học sinh ngày Thứ Ba đóng tiền là: $28\ 000 : 7000 = 4$ (học sinh) Số học sinh ngày thứ Tư đóng tiền là: $42\ 000 : 7000 = 6$ (học sinh) Số học sinh ngày thứ Năm đóng tiền là: $98\ 000 : 7000 = 14$ (học sinh) Tổng số học sinh tham gia chuyến đi là: $8 + 4 + 6 + 14 = 32$ (học sinh) Vậy có 32 học sinh tham gia chuyến đi.

nguyên tố; Cách tìm ước chung từ U'CLN	

Hoạt động 3: Rút gọn về phân số tối giản

a) Mục tiêu:

+ Nhận biết phân số tối giản và biết cách rút gọn về phân số tối giản.

b) Nội dung: HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức và làm được các bài tập ví dụ và luyện tập.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV thuyết trình, phân tích, giảng cho HS cách vận dụng ƯCLN để rút gọn về phân số tối giản.

+ GV nêu Ví dụ, phân tích cụ thể cho HS dễ hình dung hơn, sau đó cho HS tự lấy ví dụ và thực hiện rút gọn.

+ GV yêu cầu HS đọc và trình bày lời giải vào vở Ví dụ 5.

+ GV yêu cầu HS làm Luyện tập và gọi hai HS lên bảng trình bày lời giải.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS chú ý lắng nghe, tìm hiểu nội dung qua việc thực hiện yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Chú ý, thảo luận và phát biểu, nhận xét và bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại nội dung chính: **Vận dụng ƯCLN để rút gọn về phân số tối giản.**

3. Rút gọn về phân số tối giản

Vận dụng ƯCLN để rút gọn phân số tối giản.

+ Ta **rút gọn phân số** bằng cách chia cả tử và mẫu của phân số đó cho một ước chung khác 1 (nếu có).

+ Phân số $\frac{a}{b}$ được gọi là phân số tối giản nếu a và b không có ước chung nào khác 1, nghĩa là $ƯCLN(a, b) = 1$.

VD: $\frac{18}{30} = \frac{6}{10} = \frac{3}{5}$

+ Để đưa một phân số chưa tối giản $\frac{a}{b}$ về phân số tối giản, ta chia cả tử và mẫu cho $ƯCLN(a, b)$.

VD: $\frac{18}{30}$ chưa tối giản và $ƯCLN(18, 30) = 6$

$\Rightarrow \frac{18}{30} = \frac{18 : 6}{30 : 6} = \frac{3}{5}$

Ta có: $\frac{3}{5}$ là phân số tối giản.

?:

$\frac{16}{10}$ chưa là phân số tối giản.

	$ƯCLN(16,10) = 2$ $\Rightarrow \frac{16}{10} = \frac{16 : 2}{10 : 2} = \frac{8}{5}$ Ta có: $\frac{8}{5}$ là phân số tối giản. <u>Ví dụ 5: SGK-tr47</u> * <u>Chú ý:</u> Nếu $ƯCLN(a, b) = 1$ thì hai số a, b được gọi là hai số nguyên tố cùng nhau. <u>Luyện tập 3:</u> a) $\frac{90}{27} = \frac{90 : 9}{27 : 9} = \frac{10}{3}$ (vì $ƯCLN(90,27) = 9$) b) $\frac{50}{125} = \frac{50 : 25}{125 : 25} = \frac{2}{5}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **2.30 + 2.33 + 2.34 – (tr48 - SGK)**.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 2.30 :

a) $ƯC(30, 45)$

$$30 = 2.3.5$$

$$45 = 3^2.5$$

$$\Rightarrow ƯCLN(30, 45) = 3.5 = 15$$

$$\Rightarrow ƯC(30, 45) = Ư(15) = \{1; 3; 5; 15\}$$

b) $ƯC(42, 70)$

$$42 = 2.3.7$$

$$70 = 2.5.7$$

$$\Rightarrow ƯCLN(42, 70) = 2.7 = 14$$

$$\Rightarrow ƯC(42, 70) = Ư(14) = \{1; 2; 7; 14\}$$

Bài 2.33 :

a) $a = 72 = 2^3.3^2$

$$b = 96 = 2^5.3$$

b) $ƯCLN(a, b) = 2^3.3 = 24$

$$\Rightarrow ƯC(a, b) = Ư(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$$

Bài 2.34 :

a) $\frac{50}{85} = \frac{50:5}{85:5} = \frac{10}{17}$ (vì $ƯCLN(50, 85) = 5$)

b) $\frac{23}{81}$ là phân số tối giản vì $ƯCLN(23, 81) = 1$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.35- SGK – tr48**

- GV cho HS đọc và tìm hiểu thêm phần « Em có biết » - SGK – tr48

Bài 2.35 :

VD :

+18 và 35 đều là hợp số, nhưng $ƯCLN(18,35) = 1$

+ 27 và 16 đều là hợp số, nhưng $ƯCLN(27,16) = 1$

+ 15 và 49 đều là hợp số, nhưng $ƯCLN(15, 49) = 1$

+

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Đọc và ghi nhớ nội dung chính của bài.

- Vận dụng kiến thức làm bài tập **2.31 + 2.32**

- Chuẩn bị bài mới “ **Bội chung, bội chung nhỏ nhất**”.

IV. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6

Ngày soạn: 13/10/2023

Tiết 7 §20.CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ TỨ GIÁC

I. MỤC TIÊU

1. Yêu cầu cần đạt:

- Hiểu cách tính chu vi, diện tích của một số tứ giác.
- Nhớ được công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học

2. Năng lực:

- Vận dụng được các công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác vào một số bài tập đơn giản.
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học

3. Phẩm chất:

- Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho học sinh

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV:

- Kiến thức ở cấp Tiểu học liên quan đến bài dạy, sưu tầm những bài toán thực tế gắn liền với việc tính chu vi, diện tích ở mức độ đơn giản.
- Máy chiếu để chiếu các hình đơn giản, dễ nhận biết công thức. (nếu có)

2. Chuẩn bị của HS:

- Ôn tập lại một số công thức về tính chu vi, diện tích của một số hình đã học ở Tiểu học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

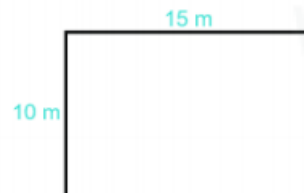
a. Mục tiêu:

Tạo hứng thú mở đầu cho bài học về diện tích, chu vi của một số hình trong thực tế

b. Nội dung:

Học sinh quan sát hình ảnh trên màn chiếu và làm bài tập.

Bài tập: ‘ Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài là 15m, chiều rộng là 10m như

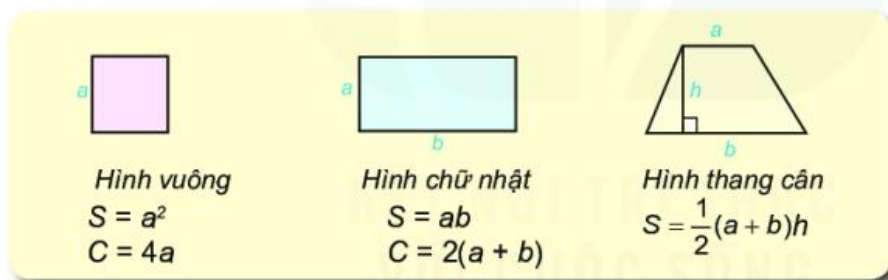


hình dưới. Tính chu vi và diện tích của khu vườn đó?’

c. Sản phẩm:

Giúp học sinh nhớ lại kiến thức về công thức tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật. Đồng thời nhớ lại hợp kiến thức về công thức tính chu vi và diện tích của hình vuông và hình thang cân.

Ở Tiểu học các em đã học và biết sử dụng các công thức tính chu vi, diện tích của một số hình sau:



(Kí hiệu C là chu vi, S là diện tích của hình)

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv	Hoạt động của Hs
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ Gv cho học sinh quan sát hình vẽ của khu vườn hình chữ nhật trên máy chiếu (nếu có) hoặc vẽ hình trực tiếp. -Yêu cầu đọc và nhắc lại về công thức tính chu vi và diện tích hình chữ nhật. -Bài toán cho biết gì? Yêu cầu gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ	Học sinh chú ý quan sát, lắng nghe và trả lời câu hỏi.

Bước 3: Báo cáo và thảo luận Gv gọi 1 em lên bảng làm rồi gọi em khác nhận xét Bước 4: Kết luận và nhận định Gv nhận xét, đánh giá câu trả lời của Hs và chốt lại 1 phần kiến thức (<i>công thức tính chu vi diện tích của hình chữ nhật</i>)	1 em lên bảng làm, em khác đứng tại chỗ nhận xét. Trình bày vào vở bài tập trên
<i>Gv dẫn dắt vào bài: ‘Trong nông nghiệp, xây dựng người ta cần sử dụng kiến thức về chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình vuông, hình thang cân.... để tính toán vật liệu cho các công việc như lát nền nhà, sơn tường, căng lưới che nắng cho rau hay làm hàng rào bao quanh khu vườn....’</i>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

1, Chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ nhật và hình thang cân

a. Mục tiêu:

HS được nhắc lại công thức tính chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ nhật và hình thang cân.

HS vận dụng các công thức tính chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ nhật và hình thang cân để giải quyết các bài toán thực tế.

b. Nội dung:

* *Hộp kiến thức (nhắc lại công thức tính chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ nhật và hình thang cân).*

* *Hoạt động ví dụ (ví dụ 1, ví dụ 2)*

* *Hoạt động luyện tập, vận dụng (Luyện tập 1).*

* *Thử thách nhỏ cho học sinh*

c. Sản phẩm:

* *Hộp kiến thức:*

Chu vi của hình vuông là: **$C = 4.a$**

Diện tích hình vuông là: **$S = a^2$**

(với a là độ dài một cạnh của hình vuông).

Chu vi của hình chữ nhật là: **$C = 2.(a + b)$**

Diện tích hình chữ nhật là: **$S = ab$**

(với a, b là độ dài hai cạnh cạnh của hình chữ nhật).

Diện tích của hình thang cân là: $S = \frac{1}{2}(a + b)h$

(trong đó: a, b là độ dài hai đáy của hình thang cân
h là chiều cao của hình thang cân)

* Các ví dụ (ví dụ 1, ví dụ 2):

Thông qua ví dụ 1, ví dụ 2, học sinh ôn tập lại công thức tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(1): Chu vi một khung thép là: $(35 + 30).2 = 130(m)$

Nếu dùng $260m = 26000$ cm dây thép thì sẽ làm được số khung thép :
 $26000 : 130 = 200$ (khung)

(2): Chu vi mặt bàn là: $600 + 1200 + 600.2 = 3000$ (mm)

Chiều dài 4 chân bàn là: $730.4 = 2920$ (mm)

Vậy để làm một chiếc khung bàn cần lượng thép: $3000 + 2920 = 5920$ (mm) =
5,92 (m)

(3): Diện tích thửa ruộng là: $\frac{1}{2}(30 + 50).10 + 15.50 = 1150(m^2)$

Vì mỗi mét vuông thu hoạch được 0.8kg thóc→Thửa ruộng đó thu được:

$1150 \cdot 0.8 = 920(kg)$

* Thử thách nhỏ:

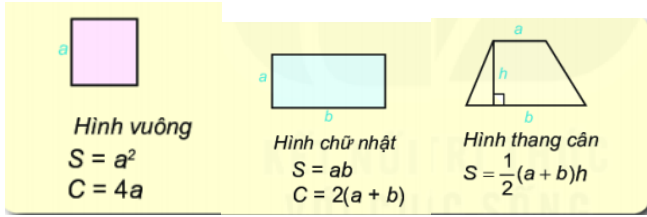
Giáo viên tổ chức dạy học để tăng hứng thú, tạo cơ hội cho học sinh tham gia thử thách, phát triển tư duy.

Gợi ý: Chu vi của hình thang là: $7.2 + 15 + 25 = 54(cm)$

Phần làm móc còn lại là: $60 - 54 = 6(cm)$

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của Gv	Hoạt động của Hs
* <i>Hộp kiến thức. (7 phút)</i> - Gv cho Hs quan sát hình	-Hs quan sát hình, nhớ lại kiến thức, trả lời câu

bình hành, hình thoi và yêu cầu Hs nhắc lại công thức tính chu vi của hình vuông, hình chữ nhật và hành thang cân.  Hình vuông $S = a^2$ $C = 4a$ Hình chữ nhật $S = ab$ $C = 2(a + b)$ Hình thang cân $S = \frac{1}{2}(a + b)h$ - Gv nhận xét, đánh giá câu trả lời của Hs và chốt lại kiến thức (công thức tính chu vi của hình vuông, hình chữ nhật và hành thang cân.).	hỏi. - Hs theo dõi, ghi bài.
<i>*Hoạt động ví dụ.</i> - Ví dụ1: Gv yêu cầu Hs trả lời tại chỗ. - Gv nhận xét, đánh giá câu trả lời của Hs. - Ví dụ2: + Gv gọi Hs đọc đề. + Gv phân tích, dẫn dắt Hs các bước thực hiện và cho Hs tự tìm hiểu lời giải ở sgk. + Gv chốt lại.	- Hs trả lời ví dụ1. - Hs theo dõi. - Hs đọc ví dụ2. - Theo dõi, tìm hiểu ví dụ theo sự dẫn dắt của giáo viên.
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG	
- + Gv gọi Hs đọc đề (có thể chiếu bài tập trên bảng chiếu) + Gv phân tích, dẫn dắt hướng dẫn thực hiện và cho Hs tự tìm hiểu cách làm. + Gv chốt lại. - (2): + Gv gọi Hs đọc đề. + Gv phân tích, dẫn dắt hướng dẫn thực hiện và	Hs đọc đề bài - Theo dõi, tìm hiểu ví dụ theo sự dẫn dắt của giáo viên. - Hs theo dõi, ghi bài: Chu vi một khung thép là: $(35 + 30).2 = 130(m)$ Nếu dùng $260m = 26000$ cm dây thép thì sẽ làm được số khung thép : $26000 : 130 = 200$ (khung) Hs đọc (2). - Theo dõi, tìm hiểu ví dụ theo sự dẫn dắt của giáo viên.

cho Hs tự tìm hiểu cách làm.
+ Gv chốt lại.

(3). Thử thách nhỏ

- + GV chia nhóm cho hs tự hoạt động
- + Các thành viên trong nhóm đọc, nghiên cứu và tự thảo luận để đưa ra kết quả.
- + GV yêu cầu các nhóm báo cáo kết quả và gọi nhóm khác nhận xét.
- + Gv nhận xét chung và chốt lại kiến thức cũng như cách làm của bài

- Hs theo dõi, ghi bài:

Chu vi mặt bàn là:

$$600 + 1200 + 600.2 = 3000 \text{ (mm)}$$

$$\text{Chiều dài 4 chân bàn là: } 730.4 = 2920 \text{ (mm)}$$

$$\text{Vậy để làm một chiếc khung bàn cần lượng thép: } 3000 + 2920 = 5920 \text{ (mm)} = 5,92 \text{ (m)}$$

Thực hiện theo từng nhóm

Thảo luận để đưa ra cách là đúng nhất và ra kết quả nhanh nhất

Đứng tại chỗ nhận xét

Lắng nghe lời nhận xét và ghi lại bài làm đúng nhất vào vở.

Bài làm:

Gợi ý: Chu vi của hình thang là:

$$7.2 + 15 + 25 = 54 \text{ (cm)}$$

$$\text{Phần làm móc còn lại là: } 60 - 54 = 6 \text{ (cm)}$$



Thử thách nhỏ

Một chiếc móc treo quần áo có dạng hình thang cân (hình bên) được làm từ đoạn dây nhôm dài 60 cm. Phần hình thang cân có đáy nhỏ dài 15 cm, đáy lớn 25 cm, cạnh bên 7 cm. Hỏi phần còn lại làm móc treo có độ dài bao nhiêu (bỏ qua mối nối)?



***Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học thuộc các công thức tính chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ nhật và hình thang cân.
- Bài tập về nhà: Sách giáo khoa: 4.16, 4.17, 4.18 (trang 100)
Sách bài tập: 4.20, 4.21, 4.22 (trang 72)
- Đọc trước phần 2: Chu vi, diện tích của hình bình hành và hình thoi.

IV. RÚT KINH NGHIỆM:

.....
.....
.....

ĐẠI SỐ 6- TUẦN 8

Tiết 22,23	BÀI 12. BỘI CHUNG. BỘI CHUNG NHỎ NHẤT	Ngày soạn: 19/10/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong tiết này HS

- HS biết tìm bội chung của hai hay nhiều số bằng cách liệt kê các ước rồi tìm các phân tử chung của hai tập hợp.
- HS biết tìm bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố, từ đó biết cách tìm các bội chung của hai hay nhiều số.
- Sử dụng bội chung nhỏ nhất để qui đồng mẫu các phân số và cộng, trừ phân số.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:** Sử dụng được các kí hiệu về tập hợp BC, BCNN. Qui đồng được mẫu các phân số và thực hiện được cộng, trừ phân số.
- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ; năng lực tính toán, tư duy logic.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS tính độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Nghiên cứu chương trình SGK, tài liệu tham khảo, các phiếu học tập.

Phiếu học tập ở hoạt động 2:

Điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (...):

* Các bước tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1:

B1:

B2:

B3:

* Tìm BCNN(9, 15)

9 = ...

15 = ...

TSNTC:; TSNTR:

BCNN(9, 15) = ... = ...

* Tìm BC từ BCNN

B1:

B2:

* Tìm các bội chung nhỏ hơn 100 của 8 và 6

BCNN(8,6) = 24

B(24)=

Vậy: Các bội chung nhỏ hơn 100 của 8 và 6 là:

2 - HS : SGK, vở ghi, ĐDHT, nghiên cứu §18 SGK, ôn các kiến thức về bội chung và bội chung nhỏ nhất

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a. **Mục đích::** HS nêu được thế nào là BC của hai hay nhiều số. Biết cách tìm bội của một số.

b. **Nội dung:** Tìm số nhỏ nhất khác 0 trong tập BC của hai hay nhiều số

c. **Sản phẩm:** HS tìm được số khác 0 là số nhỏ nhất trong các bội chung của hai số.

d. **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc đề bài: Mai mua đĩa giấy và cốc giấy (SGK/49)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS hoạt động nhóm để đưa ra câu trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Nhóm nào làm nhanh nhất lên trình bày bài và giải thích.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Bội chung. Bội chung nhỏ nhất”.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Bội chung và bội chung nhỏ nhất

a. **Mục tiêu:** HS biết được thế nào là bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số

b. **Nội dung:**

+ Thực hiện được yêu cầu của ví dụ, từ ví dụ rút ra được định nghĩa và nêu được nhận xét.

+ GV giảng, trình bày.

+ HS tiếp thu, quan sát SGK, thảo luận, trả lời.

c. **Sản phẩm:** Nêu được định nghĩa BC, BCNN, viết được kí hiệu và các kết quả hoạt động của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: *Tìm tòi – khám phá - GV cho cá nhân HS thực hiện HĐ1, HĐ2, HĐ3 sau đó cặp đôi kiểm tra bài cho nhau và thống nhất kết quả. * Kiến thức trọng tâm Từ 3 HĐ trên GV giới thiệu về BC, BCNN của hai hay nhiều số GV yêu cầu HS cá nhân nhắc lại * Ví dụ VD1: GV yêu cầu cá nhân HS thực hiện đọc và hiểu được kí hiệu của bạn Tròn đưa ra. VD2: Vậy bây giờ bạn nào có thể giải thích chính xác về kết quả ở hoạt động mở đầu không? * Đọc hiểu: GV yêu cầu cá nhân HS đọc nội dung: Tìm BCNN trong TH đặc biệt Nhóm trưởng hỏi các bạn trong nhóm : - Trong các số đã cho, nếu số lớn nhất là bội của các số còn lại thì BCNN của các số đó là bao nhiêu? - $BCNN(a,1) = ?$ $BCNN(a,b,1) = ?$ - Cá nhân thực hiện tìm $BCNN(36,9)$ và giải thích? * Luyện tập 1: GV yêu cầu cá nhân hoạt động thực hiện bài Lt a, b * Vận dụng:	1. Bội chung và bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; \dots\}$ $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; 54; \dots\}$ $BC(6, 9) = \{0; 18; 36; \dots\}$ Số nhỏ nhất khác 0 trong tập $BC(6, 9)$ là 18 * Định nghĩa: SGK/49 * Kí hiệu: - $BC(a,b)$: tập hợp các bội chung của a và b - $BCNN(a,b)$: bội chung nhỏ nhất của a và b - $x \in BC(a,b)$ nếu $x : a, x : b$ $x \in BC(a,b,c)$ nếu $x : a, x : b, x : c$ * Nhận xét: - Nếu $a : b$ thì $BCNN(a,b) = a$ - $BCNN(a,1) = a$ $BCNN(a,b,1) = BCNN(a,b)$ BT: Tìm $BCNN(36,9)$ Vì $36 : 9$ nên $BCNN(36,9) = 36$ * Luyện tập 1: a) $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48; \dots\}$ $B(8) = \{0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; \dots\}$ $BC(6, 8) = \{0; 24; 48; \dots\}$ $BCNN(6,8) = 24$ b) Vì $72 : 8; 72 : 9$ nên $BCNN(8, 9, 72) = 72$ * Vận dụng: Gọi số tháng ít nhất hai máy bay lại được bảo dưỡng trong cùng một tháng là x (tháng)

GV cho Hs hoạt động nhóm, nhóm nào làm nhanh nhất, cử bất kì 1 bạn trong nhóm lên trình bày bài làm Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS tiếp nhận nhiệm vụ của từng hoạt động GV đưa ra. - GV quan sát và trợ giúp nếu HS cần. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời của mình. - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn. Bước 4: Kết luận, nhận định - GV chính xác hóa các nội dung, ghi các kiến thức trọng tâm lên bảng cho HS ghi chép vào vở	$x = \text{BCNN}(6,9) = 18$ Vậy số tháng ít nhất hai máy bay lại được bảo dưỡng trong cùng một tháng là 18 (tháng)

Hoạt động 2: Cách tìm bội chung nhỏ nhất

a. Mục tiêu: HS tìm được BCNN của 2 hay nhiều số bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố. Và tìm được BC thông qua BCNN.

b. Nội dung: Thông qua các hoạt động trong ví dụ, hs nêu được các bước tìm BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố. Từ đó vận dụng để tìm BCNN của hai hay nhiều số từ đó tìm được BC.

c. Sản phẩm: Nêu được các bước tìm BCNN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố. Nêu được các bước tìm BC thông qua BCNN, hoàn thành nội dung điền vào chỗ trống và đưa ra được kết quả của các hoạt động GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV yêu cầu cá nhân HS đọc hiểu nội dung mục này trong SGK và đọc các ví dụ minh họa ở trang 51. Sau khi đọc xong, GV yêu cầu nhóm trưởng hỏi các bạn trong nhóm trả lời các	2. Cách tìm BCNN * <u>Các bước tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1:</u> B1: Phân tích mỗi số ra thừa số nguyên tố. B2: chọn ra các thừa số nguyên tố

câu hỏi: + Nêu các bước tìm BCNN của hai hay nhiều số lớp hơn 1 bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố? + Tìm BCNN(9, 15) = ? + Nêu cách tìm BC từ BCNN ? + BCNN(8,6) = 24. Tìm các BC(8,6) nhỏ hơn 100? Các bạn trong nhóm trả lời, cả nhóm thống nhất, thư kí điền kết quả vào bảng phụ (bảng phụ số 1) - Phần luyện tập 2: GV cho hs hoạt động cá nhân, sau đó cặp đôi kiểm tra bài cho nhau và thống nhất kết quả. Cặp đôi nào làm nhanh nhất thì cặp đưa lên bảng trình bày bài. (mỗi bạn làm 1 phần). - Thử thách nhỏ: GV yêu cầu hs hoạt động nhóm. Nhóm trưởng giao nhiệm vụ cho mỗi bạn trong nhóm thực hiện 1 bước giải, sau đó thống nhất để hoàn chỉnh bài giải vào bảng phụ. Nhóm nào làm nhanh nhất, phân công 1 bạn bất kì lên bảng trình bày bài giải Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS thực hiện theo các hoạt động GV đưa ra trong mỗi phần. + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp đỡ nếu HS cần. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu. + Ứng với mỗi phần luyện tập, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở.	chung và riêng. B3: Lập tích các thừa số đã chọn, mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất. Tích đó là BCNN cần tìm. * <u>Tìm BCNN(9, 15)</u> $9 = 3^2$ $15 = 3.5$ TSNTC: 3; TSNTR: 5 $BCNN(9, 15) = 3^2.5 = 45$ * <u>Tìm BC từ BCNN</u> B1: Tìm BCNN của các số B2: Tìm các bội của BCNN đó. * <u>Tìm các bội chung nhỏ hơn 100 của 8 và 6</u> $BCNN(8,6) = 24$ $B(24) = \{0; 24; 48; 72; 96; 120; \dots\}$ Vậy: Các bội chung nhỏ hơn 100 của 8 và 6 là: 0; 24; 48; 72; 96. * <u>Luyện tập 2:</u> - Tìm BCNN(15, 54) $15 = 3.5$ $54 = 2.3^3$ TSNTC: 3; TSNTR: 2; 5 $BCNN(15, 54) = 2.3^3.5 = 270$ - Tìm các bội chung nhỏ hơn 1000 của 15 và 54 $BCNN(15, 54) = 270$ $B(270) = \{0; 270; 540; 810; 1080; \dots\}$ Vậy: Các bội chung nhỏ hơn 1000 của 15 và 54 là: 0; 270; 540; 810. * <u>Thử thách nhỏ:</u> Gọi số phút cả 3 xe lại cùng xuất bến

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	một lúc là x (phút) Ta có: $x : 15; x : 9; x : 10$ $\Rightarrow x \in BC(15, 9, 10)$ và $0 < x < 685$ $15 = 3.5$ $9 = 3^2$ $10 = 2.5$ $BCNN(15, 9, 10) = 2.3^2.5 = 90$ $B(90) = \{0; 90; 180; 270; 360; 450; 540; 630; 720; \dots\}$ $BC(15, 9, 10) = \{0; 90; 180; 270; 360; 450; 540; 630; 720; \dots\}$ Mà: $x \in BC(15, 9, 10)$ và $0 < x < 685$ Nên: $x \in \{90; 180; 270; 360; 450; 540; 630\}$ Vậy: các thời điểm trong ngày (từ 10h35p đến 22h) các xe buýt lại xuất bến cùng một lúc là: 12h5p; 13h35p; 15h5p; 16h35p; 18h5'; 19h35'; 21h5p

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục đích: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 2.36a và 2.38a SGK – tr53

- HS cá nhân tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận nhóm đưa ra đáp án

2.36. Tìm bội chung nhỏ hơn 200 của

a) 5 và 7

$$BCNN(5,7) = 5.7 = 35$$

$$BC(5,7) = B(35) = \{0; 3; 70; 105; 140; 175; 210; \dots\}$$

Vậy : Bội chung nhỏ hơn 200 của 5 và 7 là 0; 3; 70; 105; 140; 175.

2.38. Tìm BCNN(30, 45)

$$30 = 2.3.5; 45 = 3^2.5$$

$$BCNN(30, 45) = 2.3^2.5 = 90$$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục đích: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b. Nội dung: GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

c. Sản phẩm: Kết quả của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành nhanh bài tập vận dụng 2.42 trang 53-SGK.

- Cá nhân HS suy nghĩ nhanh và trả lời câu hỏi

Gọi số ngày ít nhất nữa cún vừa được đi dạo, vừa được tắm là x (ngày)

$$x = BCNN(2,7) = 2.7 = 14$$

Vậy : số ngày ít nhất nữa cún vừa được đi dạo, vừa được tắm là 14 (ngày)

- HS nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học từ đầu chương II tới giờ, chuẩn bị sản phẩm sơ đồ tư duy tóm tắt nội dung chương II ra giấy A₁ theo tổ. (GV hướng dẫn cụ thể).

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm bài **2.47** và **2.52** (SGK – tr 55)

- Tiết sau: **Luyện tập chung**

*RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 24	<b style="color: red;">LUYỆN TẬP CHUNG	Ngày soạn: 19/10/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- HS củng cố , rèn luyện kĩ năng:
- + Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
- + Tìm ƯCLN và BCNN.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Vận dụng ƯCLN và BCNN trong một số bài toán thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, Chuẩn bị trước bảng trong bài 2.45 ra giấy A1 hoặc bảng phụ.

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

(1) Mục tiêu: Giúp HS củng cố lại kiến thức : *Cách tìm ƯCLN và BCNN ; Cách tìm ƯC thông qua ƯCLN; Cách tìm BC từ BCNN.*

(2) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

(3) Sản phẩm: Nội dung kiến thức bài 11 + 12

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- + GV hỏi đáp HS kiến thức Bài 10 + 11

- Các bước tìm ƯCLN.
- Cách tìm ƯC thông qua ƯCLN.
- Các bước tìm BCNN.
- Cách tìm BC từ BCNN.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(1) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Ví dụ 2** (SGK – tr54)+ **Bài 2.45 ; 2.46 ; 2.47** – (tr55- SGK).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Ví dụ 2 : SGK- tr54

Số tự nhiên a lớn nhất cần tìm chính là ƯCLN (18, 45, 135)

$$18 = 2.3^2$$

$$45 = 3^2.5$$

$$135 = 3^3.5$$

Do đó ƯCLN (18, 45, 135) = $3^2 = 9$.

Bài 2.45 :

a	9	34	120	15	2 987
b	12	51	70	28	1
ƯCLN (a, b)	3	17	10	1	1
BCNN (a, b)	36	102	840	420	2987
ƯCLN (a, b) . BCNN (a, b)	108	1734	8400	420	2987
a . b	108	1734	8400	420	2987

=> ƯCLN (a, b) . BCNN (a, b) = a . b (GV lưu ý rút ra nhận xét cho HS để HS ứng dụng làm bài tập)

Bài 2.46 :

a) ƯCLN ($3.5^2, 5^2.7$) = $5^2 = 25$

BCNN ($3.5^2, 5^2.7$) = $3.5^2.7 = 525$

Bài 2.47 :

a) Vì ƯCLN (15, 17) = 1 => $\frac{15}{17}$ là phân số tối giản.

b) Vì ƯCLN (70, 105) = 35 => $\frac{70}{105} = \frac{70 : 35}{105 : 35} = \frac{2}{3}$

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

(2) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Ví dụ 3** (SGK-tr54) + **Bài 2.48 + 2.50 + 2.51** (SGK- tr55)

Ví dụ 3 :

Gọi : Thời gian để sau đó ba đèn cùng phát sáng lần tiếp theo là x (giây).

Khi đó : $x = \text{BCNN} (6, 8, 10)$

$$6 = 2.3 ; 8 = 2^3 ; 10 = 2.5$$

$$\Rightarrow x = \text{BCNN} (6, 8, 10) = 2^3.3.5 = 120$$

Do đó sau 120 giây = 2 phút tức là vào lúc 6 giờ 2 phút thì ba đèn lại cùng phát sáng lần tiếp theo.

Bài 2.48 : Đổi : 360 giây = 6 phút ; 420 giây = 7 phút

Gọi : Thời gian họ gặp lại nhau là : x (phút)

$$\Rightarrow x = \text{BCNN} (6, 7) = 42$$

Vậy sau 42 phút họ gặp lại nhau.

Bài 2.50 :

Gọi : Độ dài lớn nhất có thể của thanh gỗ là : x (dm)

$$\Rightarrow x = \text{ƯCLN} (56, 48, 40)$$

$$56 = 2^3.7$$

$$48 = 2^4.3$$

$$40 = 2^3.5$$

$$\Rightarrow x = \text{ƯCLN} (56, 48, 40) = 2^3 = 8 \text{ (dm)}$$

Vậy độ dài lớn nhất của thanh gỗ là 8dm.

Bài 2.51 :

Gọi : Số học sinh lớp 6A là x (học sinh, $x \in \mathbb{N}^*$, $x < 45$)

$$\Rightarrow x \in \text{BC} (2, 3, 7)$$

$$\text{BCNN} (2, 3, 7) = 42$$

$$\Rightarrow x \in \text{BC} (2, 3, 7) = \text{B}(42) = \{ 0 ; 42 ; 84 ; \dots \}$$

$$\text{Mà } x < 45 \Rightarrow x = 42 \text{ (học sinh)}$$

Vậy lớp 6A có 42 học sinh.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học từ đầu chương II tới tiết học hôm nay.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp và làm thêm bài **2.47** và **2.52** (SGK – tr 55)

- Tiết sau: **Ôn tập chương II.**

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

HÌNH HỌC

Tiết 8	CHU VI VÀ DIỆN TÍCH CỦA MỘT SỐ TỨ GIÁC ĐÃ HỌC (Tiết 2)	NS: 19/10/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Hiểu cách tính chu vi, diện tích của hình bình hành
- Nhớ được công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt

- + Nghiên cứu kĩ bài học, kết nối kiến thức ở cấp Tiểu học với bài dạy.
- + Sưu tầm những bài toán thực tế gắn liền với việc tính chu vi, diện tích mức độ đơn giản.

+ Đổi mới phương pháp dạy học giúp HS hứng thú bài học, tạo những nhiệm vụ mang tính thực tế.

2 - HS :

+ Đồ dùng học tập cần thiết, SGK..

+ Ôn tập lại một số công thức về tính chu vi, diện tích đã học ở Tiểu học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

(1) Mục tiêu: Cũng cố kiến thức về chu vi và diện tích các hình đã học

(2) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện theo yêu cầu

(3) Sản phẩm: HS nhận thức được sự cần thiết của việc tính chu vi và diện tích các hình

(4) Tổ chức thực hiện: Gọi 2 học sinh lên bảng thực hiện

Bài tập KTBC:

Bài tập 2: Cho hình chữ nhật có các kích thước lần lượt là 30cm và 50 cm. Hãy Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó

Bài tập 2: Cho hình thang với hai đáy có kích thước lần lượt là 8 cm, 12 cm và chiều cao của hình thang có độ dài 5cm. Tính diện tích hình thang đó.

BT1: Chu vi hình chữ nhật: $(30+50).2=160$ cm

Diện tích hình chữ nhật. $30.50=1500\text{cm}^2$

BT2: Diện tích hình thang: $(8+12).5:2=50\text{cm}^2$

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Chu vi, diện tích của hình bình hành

(1) Mục tiêu:

+ Giới thiệu công thức tính chu vi của hình bình hành

+ HS xây dựng được công thức tính diện tích hình bình hành, hình thoi từ công thức tính diện tích hình chữ nhật.

+ Áp dụng công thức tính chu vi, diện tích hình bình hành, hình thoi vào bài toán thực tế.

(2) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

(3) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Thực hành, Vận dụng*.

(4) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS nhắc lại hoặc giới thiệu công thức tính chu vi, diện tích hình bình hành như trong <i>Hộp kiến thức</i>. + GV cho HS tìm hiểu đề bài, hướng dẫn HS cách tính <i>Ví dụ 3</i>. + GV tổ chức cho HS hoàn thành <i>Ví dụ 4</i>. Trước khi HS thực hiện, GV cần giải thích, giới thiệu về ô thoáng của đề HS hiểu. + Từ các ví dụ, GV nhấn mạnh, vừa khắc sâu công thức vừa cung cấp cách trình bày cho HS. + GV tổ chức hoạt động <i>Tìm tòi – Khám phá</i> thông qua việc thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1, HD2 như trong SGK để HS xây dựng được công thức tính diện tích hình bình hành từ công thức tính diện tích hình chữ nhật. HD1: Vẽ hình bình hành trên giấy kẻ ô vuông rồi cắt, ghép thành hình chữ nhật.	2. Chu vi, diện tích của hình bình hành, hình thoi - Chu vi: + Hình bình hành: $C = 2(a+b)$ + Hình thoi: $C = 4m$ (m là độ dài một cạnh của hình thoi). <i>Ví dụ 3:</i> Giải: Chu vi của hình bình hành là: $2.(3 + 5)$ $= 2.8 = 16 \text{ (cm)}$ <i>Ví dụ 4:</i> Giải: Chu vi hình chữ nhật là: $2. (60+160) = 440 \text{ (cm)}$ Chu vi một hình thoi là: $4.50 = 200 \text{ (cm)}$ Độ dài thép để làm một ô thoáng là: $440+2.200 = 840 \text{ (cm)} = 8,4 \text{ (m)}$ Độ dài thép để làm bốn ô thoáng là: $4 . 8,4 = 33,6 \text{ (m)}$ - Diện tích hình bình hành: + HD1: HS thực hiện vẽ, cắt, ghép. + HD2: Độ dài cạnh, chiều cao tương ứng của hình bình hành bằng với chiều



- **HD2:** Từ HD1, hãy so sánh độ dài cạnh, chiều cao tương ứng của hình bình hành với chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật. Từ đó, so sánh diện tích của hình bình hành với diện tích hình chữ nhật.

+ GV giới thiệu công thức tính diện tích hình bình hành như trong *Hộp kiến thức*.

+ GV cho HS tìm hiểu đề bài Ví dụ 5, hướng dẫn HS giải và trình bày cách giải.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: thảo luận, phát biểu, giơ tay lên bảng trình bày.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV

nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các **công thức tính diện tích hình bình hành**.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV tổ chức hai hoạt động: **HD3, HD4** để HS xây dựng được công thức tính diện

dài, chiều rộng của hình chữ nhật.

=> Diện tích hình bình hành bằng diện tích hình chữ nhật.

$$S = a.h$$

(a là cạnh, h là chiều cao tương ứng)

Ví dụ 5: **Giải:**

Mảnh gỗ là hình bình hành có chiều cao 20cm và độ dài cạnh tương ứng 30cm nên có diện tích là:

$$S = 20.30 = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

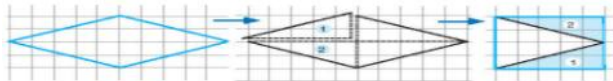
- Diện tích hình thoi:

+ HD3: HS thực hiện vẽ, cắt, ghép.

+ HD4: Một đường chéo bằng với

tích hình thoi từ công thức tính diện tích hình chữ nhật.

- **HĐ3:** Vẽ hình thoi trên giấy kẻ ô vuông và cắt, ghép thành hình chữ nhật.



(GV cho cá nhân HS thực hiện hoạt động cắt ghép)

- **HĐ4:** Từ HĐ3, hãy so sánh các đường chéo của hình thoi với chiều rộng và chiều dài của hình chữ nhật. Từ đó so sánh diện tích hình thoi ban đầu với diện tích hình chữ nhật.

+ GV giới thiệu công thức tính diện tích hình thoi như trong *Hộp kiến thức*.

+ GV lưu ý thêm cho HS công thức tính diện tích hình thoi theo công thức tính diện tích hình bình hành.

+GV cho HS áp dụng công thức tính diện tích hình thoi hoàn thành Ví dụ 6.

+ GV tổ chức hoạt động cá nhân, cho HS tìm hiểu và đề xuất cách giải **Luyện tập 3**

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: thảo luận, phát biểu, giơ tay lên bảng trình bày.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV

nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các **công thức tính diện**

chiều rộng của hình chữ nhật, đường chéo còn lại bằng một nửa chiều dài hình chữ nhật

=> Diện tích hình thoi bằng một nửa diện tích hình chữ nhật.

$$S = \frac{1}{2}a.b$$

(a, b là độ dài hai đường chéo)

Ví dụ 6: **Giải:**

Diện tích hình thoi ABCD là:

$$S = \frac{1}{2}AC. BD = \frac{1}{2} . 8 . 6 = 24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

tích hình thoi.	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua luyện tập

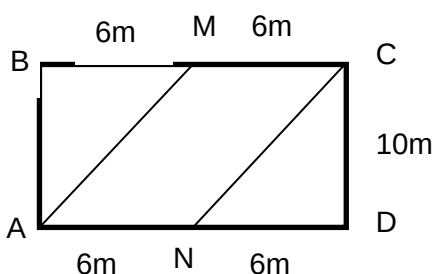
(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

+ GV tổ chức hoạt động cho HS thực hiện hoàn thành Luyện tập 2, Luyện tập 3
GV giao cho cá nhân hoặc nhóm, cho HS tìm hiểu kĩ đề bài, đề xuất phương án tính toán.

Luyện tập 2:



Dễ thấy trong hình bình hành AMCN chiều cao tương ứng của cạnh AN là NM và $NM = AB = 10\text{m}$

Do đó diện tích hình bình hành AMCN là: $6 \cdot 10 = 60 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích hình chữ nhật ABCD là: $10 \cdot 12 = 120 \text{ (m}^2\text{)}$

Phần diện tích còn lại trồng cỏ là: $120 - 60 = 60 \text{ (m}^2\text{)}$

Vậy số tiền công cần để chi trả trồng hoa và cỏ là:

$$50\,000 \cdot 60 + 40\,000 \cdot 60 = 5\,400\,000 \text{ (đồng)}$$

Luyện tập 3:

Dễ thấy độ dài hai đường chéo hình thoi là chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật

Diện tích hình thoi là:

$$\frac{1}{2} \cdot 8 \cdot 5 = 20 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Vậy cần số lượng hoa để trồng trên mảnh đất là:

$$20 \cdot 4 = 80 \text{ (cây)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Hoàn thành nốt các bài tập.
- Học thuộc tất cả công thức tính chu vi và diện tích các hình.
- Tiết sau ôn tập giữa kỳ 1.

*RÚT KINH NGHIỆM:

.....
.....
.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 9+10

Tiết 25	ÔN TẬP CHƯƠNG II	Ngày soạn: 28/10/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Nâng cao các kĩ năng đã hoàn thành trước đó.
- + Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, PPT

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

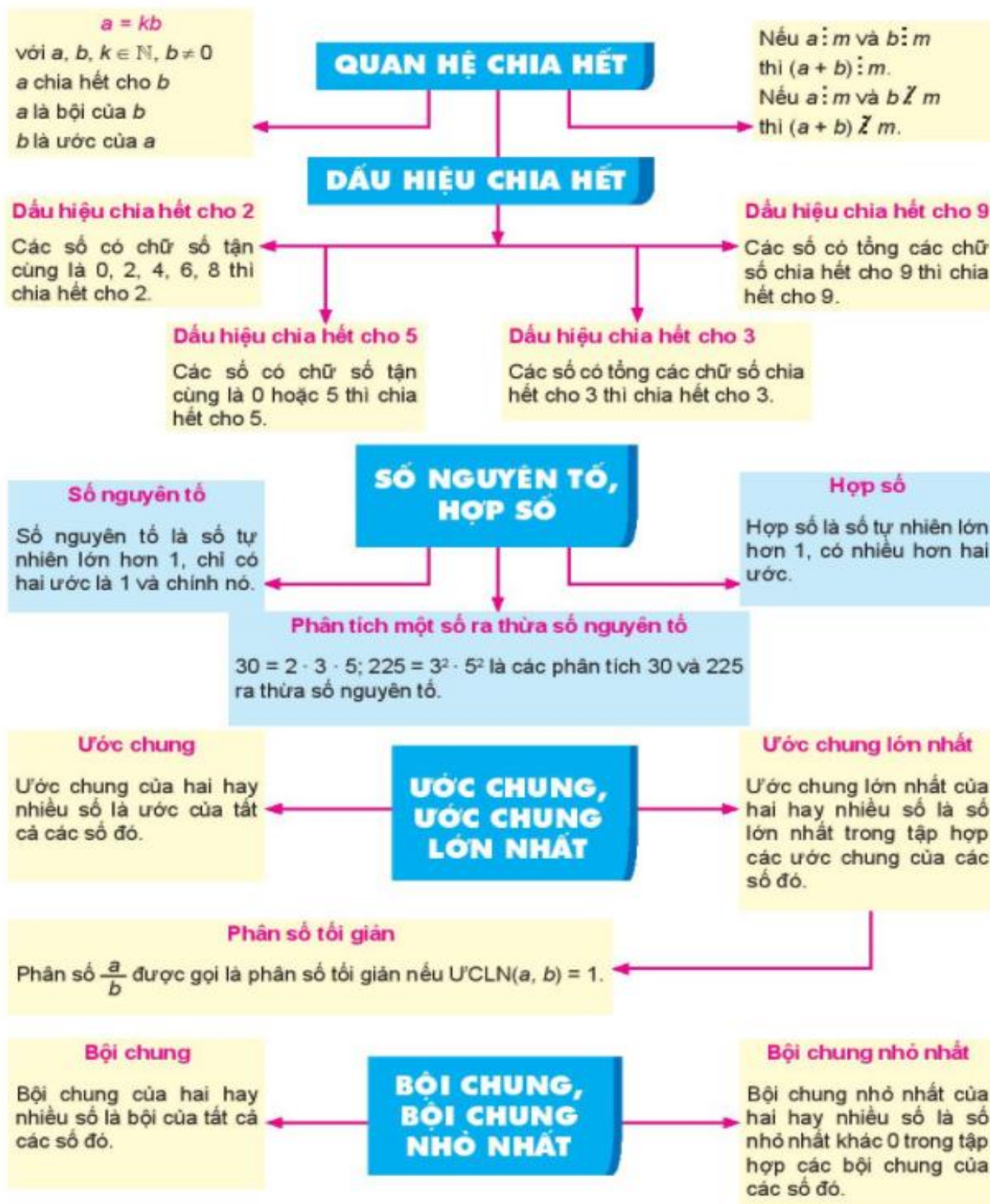
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 8->Bài 12.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

c) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 8 -> Bài 12 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT ôn tập chương.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **Bài 2.53 ; 2.55; 2.57; 2.60 ; 2.61** (5 HS lên bảng)

- GV yêu cầu HS ở dưới hoàn thành các bài tập (GV có thể đến từng bàn quan sát và giúp đỡ HS).

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 2.53 : (SGK- tr56) : $x \in \{ 50 ; 108 ; 189 ; 1234 ; 2019 ; 2020 \}$

a) $(x - 12) : 2$

Vì $12 : 2$

$\Rightarrow x \in \{ 50 ; 108 ; 1234 ; 2020 \}$

b) $(x - 27) : 3$

Vì $27 : 3$

$\Rightarrow x \in \{ 108; 189; 2019 \}$

$$c) (x + 20) : 5$$

$$\text{Vì } 20 : 5$$

$$\Rightarrow x \in \{ 50 ; 2020 \}$$

$$d) (x + 36) : 9$$

$$\text{Vì } 36 : 9$$

$$\Rightarrow x \in \{ 108; 189 \}$$

Bài 2.55 :

$$a) 21 \text{ và } 98$$

$$21 = 3.7$$

$$98 = 2.7^2$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN} (21, 98) = 7 ; \text{BCNN} (21, 98) = 2.3.7^2 = 294$$

$$b) 36 \text{ và } 54$$

$$36 = 2^2.3^2$$

$$54 = 2.3^3$$

$$\Rightarrow \text{ƯCLN} (36, 54) = 2.3^2 = 18 ; \text{BCNN} (36, 54) = 2^2.3^3 = 108$$

Bài 2.57 :

$$a) \text{BCNN} (12, 16) = 3.4^2 = 48$$

$$\frac{5}{12} + \frac{3}{16} = \frac{20}{48} + \frac{9}{48} = \frac{29}{48}$$

$$b) \text{BCNN} (15, 9) = 3^2.5 = 45$$

$$\frac{4}{15} - \frac{2}{9} = \frac{12}{45} - \frac{10}{45} = \frac{2}{45}$$

Bài 2.60 :

Vì mỗi số nguyên tố chỉ có ước là 1 và chính nó mà 79 và 97 là hai số nguyên tố khác nhau nên $\text{ƯCLN}(79, 97) = 79.97 = 7663$

$$\text{Bài 2.61 : } a = 4 ; b = 3$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 2.58 ; 2.59 SGK – tr56); 2.62** (dành cho HSG)

Bài 2.58

Gọi số túi quà Mai có thể chia được nhiều nhất là x

$$\Rightarrow x = \text{ƯCLN}(12, 18, 30) = 6$$

Vậy Mai có thể chia được nhiều nhất 6 túi quà. Mỗi túi quà gồm 2 quả cam, 3 quả xoài và 5 quả bơ.

Bài 2.59 :

Gọi thời gian gần nhất bác Nam sẽ cùng làm hai việc đó là x

$$\Rightarrow x = \text{BCNN}(3, 6) = 6 \text{ (tháng)}$$

Vậy lần gần nhất tiếp theo bác ấy sẽ cùng làm hai việc đó vào tháng 10 năm nay.

Bài 2.62 :

Giả sử số vịt là n , khi đó $n < 200$

Vì :

+ Hàng 2 xếp thấy chưa vừa $\Rightarrow n$ không chia hết cho 2, hay n là số lẻ. (1)

+ Hàng 3 xếp vẫn còn thừa một con $\Rightarrow n$ chia 3 dư 1. (2)

+ Hàng 4 xếp vẫn chưa tròn $\Rightarrow n$ không chia hết cho 4. (3)

+ Hàng 5 xếp thiếu một con mới đầy $\Rightarrow (n + 1) : 5$. (4)

+ Xếp thành hàng 7 đẹp thay $\Rightarrow n : 7$ (5)

Từ (4) ta có $n+1 = 5k$ hay $n = 5k - 1$ chia hết cho 5

Từ (5) ta có $(n+21) \vdots 7$. Do $\text{ƯCLN}(5, 7) = 1 \Rightarrow (n+21) \vdots (5 \cdot 7)$ tức $(n+21) \vdots 35$

Vì $n < 200$ nên $n+21 < 221 \Rightarrow n+21 \in \{35; 70; 105; 140; 175; 210\}$

$\Rightarrow n \in \{14; 49; 84; 119; 154; 189\}$

Từ (1) $\Rightarrow n$ là số lẻ nên $n \in \{49; 119; 189\}$

Từ (2) $\Rightarrow n = 49$

Thử lại ta thấy đàn vịt có 49 con.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.

- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới “Tập hợp các số nguyên”.

* RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 26	Chương III: TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN §13: TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN (Tiết 1)	NS: 28/10/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được số nguyên dương (số dương), số nguyên âm (số âm) và ý nghĩa của chúng trong đời sống thực tế.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Đọc và viết được số nguyên dương và số nguyên âm.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** PPT trình chiếu hoặc một số đồ vật hoặc tranh ảnh có số nguyên âm (số âm nói chung) và các dụng cụ vẽ hình (để vẽ trục số).

2 - **HS :** Đồ dùng học tập; có thể tìm hiểu trước số nguyên âm và số âm nói chung.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

(1) **Mục tiêu:**

+ Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương III.

+ HS nhận biết ban đầu về số âm và số dương và thấy nó xuất hiện trong những hình ảnh, đồ vật, bản tin trong đời sống.

(2) **Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

(3) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương III.

- Trong chương này, chúng ta sẽ làm quen với số âm và số dương (thông qua số nguyên âm, nguyên dương) cùng với cách thực hiện các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) các số nguyên.
- Tìm hiểu về các quy tắc đó cho phép chuyển các phép tính có số nguyên âm về các phép tính với số tự nhiên mà em đã học. (Các quy tắc tính toán đối với hai số nguyên thực chất là quy tắc đưa về các phép tính đối với hai số tự nhiên, sau khi đã xác định dấu của kết quả)
- Bước đầu vận dụng được các kiến thức đã học để giải các bài toán vào giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn.

+ GV chiếu hình ảnh và giới thiệu “ Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng”, “Nhiệt kế thủy ngân vàng” và đặt vấn đề: Các em thấy ngoài các số quen thuộc như số tự nhiên 10, 20, 30 là những số dương, còn có các số với dấu “-” đứng trước, đó là các số âm. Vậy số âm có ý nghĩa gì trong đời sống và có quan hệ như thế nào với các số đã học?”



Đồng hồ đo nhiệt độ trong phòng



Nhiệt kế thủy ngân vàng

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Từ các ví dụ trên chúng ta sẽ đi tìm hiểu rõ hơn về tập hợp số nguyên, thứ tự và cách so sánh các số nguyên.”

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Làm quen với số nguyên âm

(1) Mục tiêu:

- + Từ hình ảnh thực tế HS có thể chuyển sang hình ảnh trực quan về số nguyên.
- + HS nhận biết số nguyên âm, số nguyên dương, tập hợp các số nguyên; biết cách đọc, viết số nguyên.
- + HS nhận biết ý nghĩa số âm trong một số tình huống thực tế và sử dụng như thế nào trong giao dịch tài chính.

(2) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

(3) Sản phẩm:

- + HS nhận biết và đọc viết được số nguyên âm, số nguyên dương.
- + HS hoàn thành được phần Luyện tập và Vận dụng.

(4) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS trả lời lần lượt các câu hỏi 1 như trong HD1, HD2. (GV cho HS giơ tay phát biểu tự do) + GV giảng, phân tích đi đến <i>Hộp kết luận</i> (có thể cho HS đọc <i>Hộp kết luận</i>) và chú ý HS cách viết tập hợp $\mathbb{Z}$. + GV nêu chú ý liên quan đến số 0 và số dương. + GV yêu cầu HS làm <i>Luyện tập 1</i>. + GV chiếu câu phần tìm hiểu “ Khi nào người ta dùng số âm” cho cả lớp cùng đọc. Với mỗi trường hợp, giáo viên có thể cho một, hai ví dụ , tương tự 2 ví dụ đã nêu trong sách. + HS tự trả lời hoàn thành phần ?. + GV yêu cầu HS làm <i>Vận dụng 1</i> (GV giải thích thêm cho HS về tài khoản cá nhân trong một ngân hàng). - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát SGK và trả lời theo yêu cầu của GV + GV: quan sát và trợ giúp các nhóm. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Lắng nghe, ghi chú, nêu ví dụ, phát biểu + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại tập hợp số	<u>1. Làm quen với số nguyên âm</u> Số nguyên dương, số nguyên âm + Các số tự nhiên ($\neq 0$) 1; 2; 3; 4; ... còn được gọi là các số nguyên dương. + Các số -1; -2; -3; ... gọi là các số nguyên âm. + Tập hợp $\mathbb{Z}$ gồm các số nguyên âm, số 0 và các số nguyên dương được gọi là tập hợp số nguyên. $\mathbb{Z} = \{ \dots; -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$ * Chú ý: 1. Số 0 không là số nguyên dương, cũng không là số nguyên âm. 2. Đôi khi ta còn viết thêm dấu “+” ngay trước một số nguyên dương. VD: số 6 còn viết là +6.(đọc là: “ dương sáu”). <u>Luyện tập 1:</u> a) VD về ba số nguyên âm và ba số nguyên dương: -9; -3; -55; 12; 34; 99. b)-9 : âm chín -3: âm ba -55: âm năm năm 12: mười hai 34: ba mươi tư 99: chín mươi chín.

nguyên.	?: Câu nói của Nam có nghĩa là Nam đang nợ 10 nghìn đồng. Vận dụng 1: + Ý nghĩa của số +160 000 trong tin nhắn của ông M có nghĩa là: Ông nhận được 160 000 đồng từ một người nào đó chuyển khoản đến. + Ý nghĩa của số âm trong tin nhắn của ông M có nghĩa là: Ông bị trừ 4 000 000 do ông thanh toán hoặc chuyển tiền cho một người nào khác với số tiền 4 000 000 đồng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 3.1 ; 3.2 ;(SGK – tr61)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.1: (GV gọi một số HS đứng phát biểu và đọc tại chỗ)

Nhiệt độ mỗi nhiệt kế chỉ lần lượt là : -8°C ; 31°C ; 0°C ; -22°C

Bài 3.2:

a) Độ sâu trung bình của vịnh Thái Lan khoảng -45m và độ sâu lớn nhất là -80m .

b) Mùa đông ở Sibera (Nga) dài và khắc nghiệt với nhiệt độ trung bình tháng 1 là -25°C .

c) Năm 2012, núi lửa Harve (Bắc New Zealand) phun ra cột tro từ độ sâu -700m .

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

(2) **Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 3.3** (SGK – tr61)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.3 :

a) Khi máy bay bay ở độ cao 10 000m, nhiệt độ bên ngoài có thể xuống đến 50°C dưới 0°C .

b) Cá voi xanh có thể lặn sâu 2 500m dưới mực nước biển.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức đã học, tự lấy được các ví dụ về số nguyên.

- Chuẩn bị tiếp nội dung phần còn lại: **Thứ tự trong tập hợp số nguyên.**

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 27	ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I	Ngày soạn: 28/10/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức đã học.

- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nâng cao các kĩ năng đã hoàn thành trước đó.

+ Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, giáo án tài liệu.

2 - **HS :** SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài đã học.

b) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị trả lời các câu hỏi trọng tâm của nhóm mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến:

1/ Nêu hai cách mô tả một tập hợp

Áp dụng: Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn 4 và nhỏ hơn 10 bằng hai cách, rồi điền kí hiệu $\in$, $\notin$ thích hợp vào ô vuông:

$$5 \square A; \quad 10 \square A$$

2/ Cách ghi số tự nhiên trong hệ thập phân

Áp dụng: Viết các số $\overline{abc}$; $\overline{abcd}$ thành tổng giá trị các chữ số của nó.

3/ Số La Mã

Áp dụng: Viết các số từ 1 đến 30 bằng số La Mã.

4/ Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên: Kí hiệu tập hợp các số tự nhiên, tập hợp các số tự nhiên khác 0; cách đọc kí hiệu $<$, $>$, $\leq$, $\geq$; số liền trước, số liền sau; tính chất bắc cầu.

Áp dụng: Viết thêm các số liền trước và số liền sau của hai số 3 532 và 3 529 để được sáu số tự nhiên rồi sắp xếp các số đó theo thứ tự từ bé đến lớn.

5/ Phép cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên:

Áp dụng: a/ Tính một cách hợp lí: $119 + 68 + 21 + 232$

b/ Tính nhẩm: $125.6001.8$

6/ Lũy thừa với số mũ tự nhiên: Nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số

Áp dụng: Viết kết quả phép tính dưới dạng một lũy thừa

a/ $5^3.5^4$ b/ $7^9:7^6$

7/ Thứ tự thực hiện các phép tính: Biểu thức không có dấu ngoặc, biểu thức có dấu ngoặc

Áp dụng: Tính giá trị các biểu thức sau:

a/ $25.2^3 - 3^2 + 125$

b/ $\{2^3 + [1 + (3-1)^2]\} : 13$

8/ Tính chia hết trong tập hợp số tự nhiên: Khi nào thì a chia hết cho b; Ước, bội; Tính chất chia hết của một tổng.

Áp dụng: a/ Tìm tất cả các ước của 30

b/ Tìm tất cả các bội nhỏ hơn 30 của 4.

c/ Không thực hiện phép tính, hãy cho biết $16 + 48$ có chia hết cho 4 không?

9/ Dấu hiệu chia hết: Dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9.

Áp dụng: a/ Trong các số sau, số nào chia hết cho 2, số nào chia hết cho 5:

324; 248; 2020; 2025.

b/ Trong các số sau, số nào chia hết cho 3, số nào chia hết cho 9:

450; 123; 2 019; 2 025

10/ Số nguyên tố: Số nguyên tố, hợp số; Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

Áp dụng: a/ Trong các số cho dưới đây, số nào là số nguyên tố, số nào là hợp số?
Vì sao?

b/ Phân tích số 140 ra thừa số nguyên tố.

11/ Ước chung. Ước chung lớn nhất: Cách tìm ước chung lớn nhất, cách tìm ước chung thông qua ước chung lớn nhất; biết cách rút gọn phân số về phân số tối giản.

Áp dụng: a/ Tìm ƯCLN (75, 105)

b/ Tìm ƯC (75, 105)

c/ Rút gọn về phân số tối giản: $\frac{50}{125}$.

c) Sản phẩm: Học sinh lần lượt trả lời các câu hỏi kiến thức đã chuẩn bị ở phần nội dung.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **Bài 1.51; Bài 1.52 ; 1.53** đã đc giao về nhà làm từ các buổi trước. (4 HS lên bảng)

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập chưa làm xong (GV có thể đến từng bàn quan sát và giúp đỡ HS). HS nào xong rồi sẽ làm các bài tập Cuối chương I :

Bài 1.57.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 1.51 : (SGK- tr27)

a) $3^3 : 3^2 = 3^1$

b) $5^4 : 5^2 = 5^2$

c) $8^3 . 8^2 = 8^5$

d) $5^4 . 5^3 . 5^2 = 5^9$

Bài 1.52 :

$$S_{\text{tpHHCN}} = (a + b) . 2 . c + 2 . a . b$$

Thay $a = 5$; $b = 4$ và $c = 3$ vào biểu thức ta được :

$$S_{\text{tpHHCN}} = (5 + 4) . 2 . 3 + 2 . 5 . 4 = 9.2.3 + 2.5.4 = 54 + 40 = 94 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bài 1.53 :

a) $110 - 7^2 + 22 : 2 = 110 - 49 + 11 = 61 + 11 = 72$

b) $9 . (8^2 - 15) = 9 . (64 - 15) = 9 . 49 = 441$

c) $5.8 - (17 + 8) : 5 = 40 - 25 : 5 = 40 - 5 = 35$

d) $75 : 3 + 6 . 9^2 = 25 + 6 . 81 = 25 + 486 = 511$

Bài 1.57 :

$$\begin{aligned} & 21. [(1\,245 + 987) : 2^3 - 15 . 12] + 21 \\ &= 21 . [2232 : 8 - 180] + 21 \\ &= 21 . [279 - 180] + 21 \\ &= 21. 99 + 21 \\ &= 21 (99 + 1) \end{aligned}$$

$$= 21 \cdot 100 = 2100$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Hs thấy được tính ứng dụng của toán học trong việc giải quyết các vấn đề thực tế.

b. Nội dung: Hs thực hiện các bài tập sau:

Bài tập 2.50/sgk. Từ ba tấm gỗ có độ dài là 56 dm, 48 dm và 40 dm, bác thợ mộc muốn cắt thành các thanh gỗ có độ dài như nhau mà không để thừa mẩu gỗ nào. Hỏi bác cắt như thế nào để được các thanh gỗ có độ dài lớn nhất có thể?

Bài tập: Để phòng chống dịch Covid, Tỉnh Quảng Nam đã thành lập các đội phản ứng nhanh bao gồm các bác sĩ và điều dưỡng viên. Biết rằng có tất cả 24 bác sĩ và 40 điều dưỡng viên. Hỏi có thể thành lập được nhiều nhất bao nhiêu đội phản ứng nhanh, trong đó có đủ các bác sĩ cũng như điều dưỡng viên chia đều vào mỗi đội.

c. Sản phẩm:

Bài tập 2.50/sgk:

Gọi a là độ dài lớn nhất bác thợ mộc có thể chia

Theo đề ta có a chính là ƯCLN(56, 48, 40)

Tìm được ƯCLN(56, 48, 40) = 8

Vậy độ dài lớn nhất của thanh gỗ là 8 dm

Bài tập:

Gọi a là số đội nhiều nhất có thể chia

Theo đề ta có $24 : a$, $40 : a$ và a lớn nhất

Do đó a chính là ƯCLN(24, 40)

Tìm được ƯCLN(24, 40) rồi kết luận.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV	Hoạt động của Hs
Bài tập 2.50/sgk. - Gv gọi Hs đọc đề. - Gv yêu cầu Hs trao đổi nhóm 2 theo bàn làm bài tập. - Gv kiểm tra bài làm của một số Hs và yêu cầu Hs lên bảng thực hiện. - Gv gọi Hs nhận xét bài làm của bạn. - Gv nhận xét, đánh giá câu trả lời của Hs và	- Hs đọc đề. - Hs trả lời. - Hs lên bảng làm bài tập. - Hs theo dõi.

chốt lại vấn đề. Bài tập: - Gv cho Hs hoạt động nhóm làm bài tập. - Gv kiểm tra, gọi 3 nhóm báo cáo kết quả. - Cho các nhóm nhận xét. - Gv nhận xét, đánh giá bài làm của Hs và chốt vấn đề.	- Hs đọc đề. - Hs cùng phân tích bài toán theo hướng dẫn của Gv. - Hs hoạt động nhóm làm bài tập. - Hs báo cáo kết quả. - Hs nhận xét kết quả của nhóm bạn. - Hs theo dõi.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.
- Xem kỹ các bài tập đã giải.
- Chuẩn bị tốt cho kiểm tra giữa kỳ học kỳ I.

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

.....

.....

TIẾT 28: KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I

Tiết 29	<u>Chương III: Tập hợp các số nguyên</u> §13: TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN (Tiết 2)	NS: 28/10/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được số nguyên dương (số dương), số nguyên âm (số âm) và ý nghĩa của chúng trong đời sống thực tế.
- Nhận biết được tập hợp các số nguyên $\mathbb{Z}$ và thứ tự trong $\mathbb{Z}$.

2. Năng lực:

- **Năng lực riêng:** Đọc và viết được số nguyên dương và số nguyên âm.
- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất:

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** PPT trình chiếu hoặc một số đồ vật hoặc tranh ảnh có số nguyên âm (số âm nói chung) và các dụng cụ vẽ hình (để vẽ trục số).

2 - **HS :** Đồ dùng học tập; có thể tìm hiểu trước số nguyên âm và số âm nói chung.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

(1) Mục tiêu:

+ Ôn lại kiến thức về viết và đọc các số nguyên

(2) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

(3) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu hai HS thực hiện bài tập

a) Viết ba số nguyên âm, ba số nguyên dương

b) Đọc các số mà em viết

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý quan sát và lắng nghe

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 HS lên bảng, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Thứ tự trong tập số nguyên

(1) Mục tiêu:

+ HS nhớ lại được tia số và thứ tự của các số tự nhiên.

+ Tìm hiểu về biểu diễn các số trên trục số và biết so sánh hai số nguyên qua vị trí điểm biểu diễn của chúng trên trục số.

+ Luyện kỹ năng so sánh hai số nguyên và vận dụng kỹ năng so sánh số nguyên âm vào một tình huống thực tế.

(2) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

(3) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

(4) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV vẽ hình, nhắc lại kiến thức	2. Thứ tự trong tập số nguyên * Trục số: - Ta biểu diễn các số 0; 1; 2; 3;.. và các số

cũ và dẫn dắt:

Cho hai số tự nhiên a và b . Ta đã biết trên tia số nếu điểm a nằm trước điểm b thì $a < b$. Đối với số nguyên, điều đó còn đúng hay không?

+ GV vẽ hình, giảng và phân tích về trục số biểu diễn tập hợp các số nguyên.

+ GV cho 1, 2 HS đọc nội dung kiến thức trong hộp kiến thức.

+ GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi ?.

+ GV cho HS làm bài theo nhóm rồi trao đổi phần Luyện tập 2.

+ GV cho HS thực hiện lần lượt yêu cầu của HĐ3, HĐ4. (HS phát biểu tự do tùy ý theo suy nghĩ của mình)

+ GV chữa, phân tích rút ra kết luận sau mỗi HĐ.

+ GV nêu chú ý về kí hiệu $\leq$ và $\geq$.

+ GV phân tích mẫu cho HS Ví dụ 1

+ GV yêu cầu HS vận dụng làm Luyện tập 3.

+ GV cho HS hoàn thành cá nhân Vận dụng 2

+ GV cho HS tự do nêu ý kiến phần Tranh luận. GV tổng kết sau đó vẽ phác trên bảng và biểu diễn đường đi của kiến A và B (GV chú ý cho HS độ dài và

nguyên âm -1; -2; -3; ... như hình 3.6.

Khi đó ta được một trục số gốc O.



- Chiều từ trái sang phải là **chiều dương**; chiều ngược lại là **chiều âm**.

- Điểm biểu diễn số nguyên a gọi là điểm a .

- Cho hai số nguyên a và b . Trên trục số, nếu điểm a nằm trước điểm b thì số a nhỏ hơn số b , kí hiệu $a < b$.

?

a) Điểm 2 cách gốc O 2 đơn vị.

b) Điểm -4 cách gốc O 4 đơn vị.

Luyện tập 2:

a) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều dương ta sẽ đi đến điểm 5.

b) Xuất phát từ gốc O, di chuyển 5 đơn vị theo chiều âm ta sẽ đi đến điểm -5.

*** So sánh hai số nguyên:**

+HĐ3: Trên trục số, các số nguyên âm nằm trước gốc O. Ba số 0; 1 và -1 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là: -1; 0; 1.

+HĐ4: Có $12 < 15 \Rightarrow -12 > -15$.

1. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0, do đó nhỏ hơn mọi số nguyên dương

2. Nếu a, b là hai số nguyên dương và $a > b$ thì $-a < -b$.

*** Chú ý:**

Kí hiệu $a \leq b$ có nghĩa là $a > b$ thì $a < b$ hoặc $a = b$.

Ví dụ 1:

a) 10 là số nguyên dương. -29 là số nguyên âm nên $-29 < 10$;

b) Vì $57 > 1$ nên $-57 < -1$.

Luyện tập 3

hướng đi, điểm xuất phát tùy ý) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các yêu cầu và hoàn thành các bài tập luyện tập và vận dụng + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giơ tay phát biểu + Ứng với mỗi phần bài tập, một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở. + GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	1. Thứ tự tăng dần của các số đó là: -11; -4; -3; 0; 2; 5; 9. 2. $\{x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 2\} = \{-4; -3; -2; -1; 0; 1; 2\}$. Những số lớn hơn -1 là 0; 1; 2. Vận dụng 2: Có $-8 > -9 > -12$ nên thứ tự giảm dần về nhiệt độ của ba thành phố trên là: Saint Peterburg; Moscow; Vladivostok. Tranh luận a)+ “Kiến A bò được 12 đơn vị” có nghĩa là kiến A đi được 12 đơn vị theo chiều dương. + “Kiến B bò được -15 đơn vị” có nghĩa là kiến B đi được 15 đơn vị theo chiều âm. b) Em không đồng ý với ý kiến của An. Vì kiến A bò được quãng đường 12 đơn vị $<$ kiến B bò được quãng đường 15 đơn vị.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(1) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

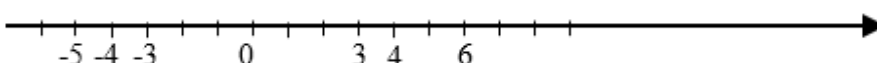
(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

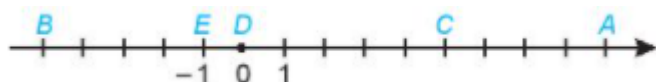
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 3.4 ; 3.5 (SGK – tr61)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 3.4 :



Bài 3.5 :



Các điểm A, B, C, D và E lần lượt biểu diễn các số 9 ; -5 ; 5 ; 0 ; -1.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

(2) **Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 3.6** (SGK – tr61)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

Bài 3.6:

Các số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là : -8; -7 ; -3 ; -1 ; 0 ; 4 ; 7 ; 15 ; 25.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ kiến thức đã học, tự lấy được các ví dụ về số nguyên.

- Vận dụng hoàn thành các bài tập: **3.7; 3.8** (SGK)

- Chuẩn bị bài mới “ **Phép cộng và phép trừ số nguyên**”.

*RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 30	§14: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ NGUYÊN (Tiết 1)	NS: 28/10/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu

- Nhận biết được số đối của một số nguyên.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Vận dụng được các quy tắc cộng hai nguyên cùng dấu trong tính toán.

+ Giải được một số bài toán liên quan đến cộng có nội dung thực tiễn.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Chuẩn bị vẽ sẵn (trên giấy hoặc tệp trình chiếu) hình minh họa một số phép toán sẽ sử dụng trong bài.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, đọc lại vấn đề biểu diễn số nguyên trên trục số và minh họa phép cộng số tự nhiên bằng tia số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (7 phút)

(1) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng các phép tính cộng, trừ số nguyên. HS hiểu bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm $(-3) + (-5)$.

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

(2) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

(3) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu “ Nhiệt độ ban ngày ở đỉnh Mẫu Sơn (Lạng Sơn) vào một ngày mùa đông là -3°C . Nếu ban đêm giảm thêm 5°C nữa thì nhiệt độ ở đó sẽ là bao nhiêu?”

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Bài toán mở đầu dẫn đến phép cộng hai số âm $(-3) + (-5)$. Để biết cách tính kết quả chính xác của bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Cộng hai số nguyên cùng dấu (25 phút)

(1) Mục tiêu:

+ Tìm hiểu về cách cộng hai số nguyên âm bằng cách biểu diễn trên trục số.

+ Hình thành kỹ năng cộng hai số nguyên âm.

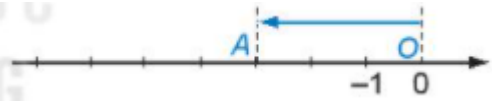
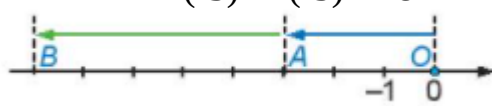
+ củng cố ý nghĩa số nguyên âm và kỹ năng cộng hai số nguyên âm trong bài toán thực tế.

(2) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

(3) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc lại về minh họa phép cộng hai số tự nhiên trên tia số và giới thiệu số âm gồm hai phần: phần dấu và phần số tự nhiên. + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1; HD2. + GV chữa, minh họa và phân tích trên bảng cho HS dễ hình dung. + GV dẫn dắt, đi đến quy tắc cộng hai số nguyên âm trong hộp kiến thức. + GV cho 1 số HS đọc lại quy tắc. + GV lưu ý cho HS : Tổng của hai số nguyên âm là một số nguyên âm. + GV hướng dẫn, phân tích <u>Ví dụ 1</u> để HS hiểu rõ quy tắc. + GV cho 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 1</u>. Dưới lớp trình bày vào vở. + GV nêu ví dụ và cho HS áp dụng để tính toán: + HS thảo luận cặp đôi suy nghĩ và hoàn thành <u>Vận dụng 1</u>. + HS vận dụng kiến thức hoàn thành Bài 3.9 (GV gọi 4 HS lên bảng thực hiện phép tính, dưới lớp trình bày vở) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên	1. Cộng hai số nguyên cùng dấu Cộng hai số nguyên âm + HD1: Điểm A biểu diễn số -3  + HD2: Điểm B biểu diễn số -8 $\Rightarrow (-3) + (-5) = -8$  * Quy tắc cộng hai số nguyên âm: Muốn cộng hai số nguyên âm, ta cộng phần số tự nhiên của chúng với nhau rồi đặt dấu “-” trước kết quả. <u>Luyện tập 1:</u> $(-12) + (-48) = - (12 + 48) = -60$ $(-236) + (-1\ 025) = - 1261$ <u>Vận dụng 1:</u> Điểm A nằm ở độ cao: $-(135 + 45) = 180 \text{ (m)}$ Bài 3.9: a) $(-7) + (-2) = -(7+2) = -9$ b) $(-8) + (-5) = - (8+5) = - 13$ c) $(-11) + (-7) = - (11+7) = -18$ d) $(-6) + (-15) = - (6 + 15) = -21$

bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: Quy tắc cộng hai số nguyên âm	

Hoạt động 2: Cộng hai số nguyên khác dấu

a) Mục tiêu:

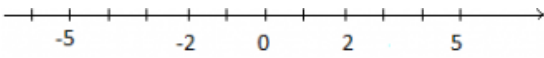
- + Nhận biết số đối của một số nguyên cho trước.
- + Luyện kĩ năng tìm số đối và khắc sâu ý nghĩa hình học của số đối.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV phân tích kiến thức Hai số đối nhau => Quy tắc tìm số đối của một số: Muốn tìm số đối của một số ta chỉ việc đổi dấu của nó. + GV cho HS áp dụng hoàn thành ? + GV phân tích, nêu chú ý và nhấn mạnh cho HS ghi nhớ. + GV cho HS áp dụng hoàn thành <u>Luyện tập 2</u>. (Gọi 1,2 HS lên bảng làm, dưới lớp làm vở) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm	2. Cộng hai số nguyên khác dấu a) Hai số đối nhau Muốn tìm số đối của một số, ta chỉ việc đổi dấu của nó. ? Số đối của -4 là 4 Số đối của -5 là 5 Số đối của 9 là -9 Số đối của -11 là 11 <u>Chú ý:</u> 1. Ta quy ước số đối của 0 là chính nó. 2. Tổng của hai số đối luôn bằng 0 3. Số đối của số nguyên a là $-a$. Số đối của $-a$ là $-(-a) = a$ <u>Luyện tập 2:</u> Số đối của 5 là -5 Số đối của -2 là 2. 

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.9**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.15 :

a) $(-7) + (-2) = -9$

b) $(-8) + (-5) = -13$

c) $(-11) + (-7) = -18$

d) $(-6) + (-15) = -21$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

(2) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 3.11**

Bài 3.11

Số đối của -4 là 4

Biểu diễn trên trục số

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ các quy tắc cộng các số nguyên cùng dấu

- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 3.8 và 3.9** (SBT –tr51)

- Chuẩn bị bài mới “ **Phép cộng và phép trừ số nguyên**” (tt)

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....
.....
.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 9+10

Ngày soạn: 28/10/2023

Tiết 9

ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ I

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: củng cố và rèn luyện cho HS kỹ năng mô tả các yếu tố cơ bản của hình tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật, hình lục giác đều, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

2. Kỹ năng:

- Củng cố kỹ năng vẽ hình tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng dụng cụ học tập; tạo được hình lục giác đều bằng cách lắp ghép các hình tam giác đều.

- Học sinh thông qua hoạt động nhóm, hình thành năng lực hợp tác, giao tiếp toán học.

- Từ các ví dụ, bài tập liên quan đến các vấn đề thực tế, qua đó hình thành năng lực giải quyết vấn đề và năng lực mô hình hóa toán học.

3. Phẩm chất:

- Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho học sinh..

- Thông qua hoạt động nhóm hình thành phẩm chất trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU:

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ (hoặc slide trình chiếu) ghi các nội dung bài tập, MTCT. Giáo án, bài giảng, thước kẻ, êke

2. Học sinh: SGK, vở ghi, đồ dùng học tập, MTCT.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Mở đầu

a. Mục tiêu: Hs củng cố, rèn luyện các kiến thức đã học về một số hình học phẳng trong thực tiễn.

b. Nội dung: Gv yêu cầu Hs nhắc lại các kiến thức đã học về một số hình phẳng trong thực tiễn:

Nêu một số yếu tố cơ bản của hình phẳng được học trong chương IV.

c. Sản phẩm: Kết quả các hoạt động của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động 2: Luyện tập

a. Mục tiêu: Rèn luyện cho Hs việc kỹ năng vận dụng các kiến thức đã học: nhận biết tam giác đều; tứ giác là hình vuông, hình chữ nhật, hình thang, hình thang cân, hình bình hành, hình thoi.

b. Nội dung: Hs thực hiện bài tập sau:

Bài 4.28 (sgk)

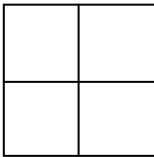
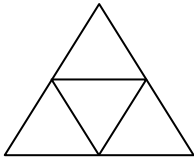
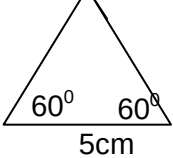
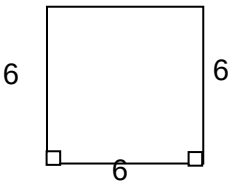
Bài 4.29 (sgk)

Bài 4.30 (sgk)

Bài 4.31 (sgk)

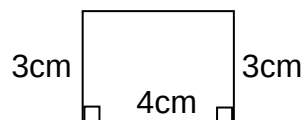
c. Sản phẩm: Kết quả của hoạt động của HS

d) Tổ chức thực hiện

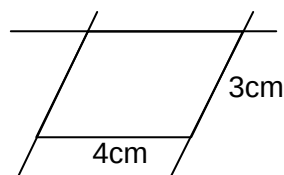
HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<u>Bài 4.28; 4.29:</u> - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân làm bài tập 4.28; 4.29. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, - HS hoạt động cá nhân làm bài tập 4.28; 4.29. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận GV gọi 2 HS lên bảng trả lời và chỉ rõ các hình có trong hình vẽ. HS lên bảng thực hiện. HS nhận xét bài làm của bạn. GV gọi HS nhận xét kết quả. - Bước 4: Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá bài làm của HS. <u>Bài 4.30; 4.31:</u> - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ GV cho HS hoạt động cặp đôi làm bài 4.30; 4.31 (nửa lớp làm bài 4.30; nửa lớp làm bài 4.31) - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và chú ý lắng nghe, HS hoạt động cặp đôi làm bài tập 4.30; 4.31 - Bước 3: Báo cáo, thảo luận HS lên bảng thực hiện. GV gọi HS nhận xét kết quả. HS nhận xét bài làm của bạn. - Bước 4: Kết luận, nhận định	Bài 4.28: Trong hình bên có 5 hình vuông Trong hình bên có 4 hình chữ nhật Bài 4.29: Trong hình bên có 5 hình tam giác đều Trong hình bên có 3 hình thang cân Trong hình bên có 3 hình thoi Bài 4.30: a) Vẽ hình tam giác đều có cạnh bằng 5cm b) Vẽ hình vuông có cạnh bằng 6cm     

GV nhận xét, đánh giá bài làm của HS.

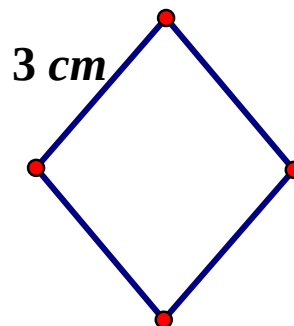
c) Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 4cm, chiều rộng 3cm



Bài 4.31: a) Vẽ hình bình hành có một cạnh dài 4cm, một cạnh dài 3cm



b) Vẽ hình thoi có cạnh bằng 3cm



Hoạt động 3: Vận dụng

a. Mục tiêu: HS thấy được tính ứng dụng của toán học trong việc giải quyết các vấn đề thực tế.

b. Nội dung: HS thực hiện các bài tập sau:

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
<u>Bài 4.34 (sgk):</u> - Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ	Bài 4.34 (sgk): - HS hoạt động nhóm có thể vẽ

+ GV gọi Hs đọc đề.

? Để tính diện tích của mảnh vườn thì ta phải làm thế nào? (có thể vẽ thành 1 hình chữ nhật hoặc có thể chia nhỏ thành nhiều hình chữ nhật,...)

+ Cho HS hoạt động nhóm làm bài vào bảng nhóm (phiếu học tập)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS đọc đề, quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm hoàn thành yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận

Gọi 2 nhóm HS trình bày bài làm trên bảng.

2 nhóm trình bày bài làm trên bảng.

GV gọi HS nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS.

HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định

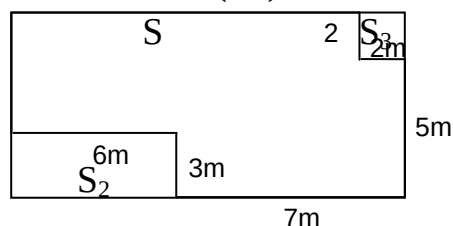
GV gọi HS nhận xét, đánh giá câu trả lời của HS và GV nhận xét, chốt vấn đề.

hình theo cách sau:

- Có thể vẽ thành hình chữ nhật có chiều dài 13m, chiều rộng 7m thì diện tích là

$$S_1 = 13 \cdot 7 = 91(\text{m}^2)$$

$$S_2 = 6 \cdot 3 = 18 (\text{m}^2);$$

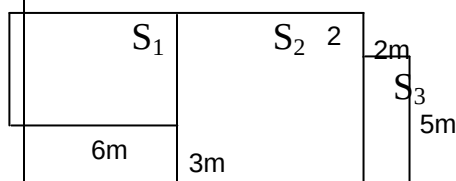


$$S_3 = 2^2 = 4 (\text{m}^2).$$

Vậy diện tích mảnh vườn là

$$S = S_1 - (S_2 + S_3) = 91 - (18 + 4) = 69 (\text{m}^2).$$

- Hoặc có thể trình bày theo cách chia hình thành ba hình chữ nhật rồi giải theo cách sau:



$$S_1 = 6(7 - 3) = 24 (\text{m}^2)$$

$$S_2 = 7(7 - 2) = 35 (\text{m}^2)$$

$$S_3 = 5 \cdot 2 = 10 (\text{m}^2)$$

Vậy diện tích mảnh vườn

$$S = S_1 + S_2 + S_3 = 24 + 35 + 10 = 69 (\text{m}^2)$$

*** Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Ôn tập, ghi nhớ các yếu tố cơ bản của các hình phẳng đã học.

- Xem và làm lại các bài tập đã giải.

- Chuẩn bị kiểm tra giữa kỳ 1

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....
.....
.....
.....

TIẾT 10: KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I(HH)

SỐ HỌC-TUẦN 11

Tiết 31	§14: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ NGUYÊN (Tiết 2)	NS: 10/11/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được các quy tắc cộng, trừ số nguyên.
- Nhận biết được số đối của một số nguyên.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Vận dụng được các quy tắc cộng, trừ số nguyên trong tính toán.
- + Vận dụng được các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí.
- + Giải được một số bài toán liên quan đến cộng và trừ số nguyên có nội dung thực tiễn.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: Chuẩn bị sẵn tệp trình chiếu hình minh họa một số phép toán sẽ sử dụng trong bài.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, đọc lại vấn đề biểu diễn số nguyên trên trục số và minh họa phép cộng số tự nhiên bằng tia số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

(1) Mục tiêu:

+ Tạo tình huống dẫn dắt HS vào bài mới.

(2) Nội dung: HS chú ý quan sát ,lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

(3) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

(4) Tổ chức thực hiện:**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV yêu cầu HS quan sát hình vẽ, dự đoán kết quả $5 + (-5)$

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét kết quả của HS, giới thiệu bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV gọi 1 HS đọc bài toán mở đầu trong Tổng của hai số nguyên khác dấu. + GV cho HS đọc đề bài toán sgk, yêu cầu HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ3, HĐ4 theo nhóm đôi (chú ý mỗi hoạt động ứng với 1 phép cộng: $(-5) + 3$ và $(-5) + 8$. + GV phân tích, dẫn dắt rút ra Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. + GV gọi 1, 2 HS đọc lại quy tắc. + GV giảng, cho Ví dụ tương tự như sgk và viết đề lên bảng , gọi HS đứng tại chỗ trả lời + GV yêu cầu HS làm <u>Luyện tập 3</u>. + GV hướng dẫn, gọi 2 HS lên bảng làm, + GV tổ chức và hướng dẫn cho HS trao đổi trong lớp nhóm đôi phần <i>Tranh luận</i> tìm ra câu trả lời. + GV yêu cầu HS làm vận dụng 2 theo nhóm, gọi đại diện nhóm lên trình bày, các nhóm nhận xét, đổi bài chấm.	2. Cộng hai số nguyên khác dấu a) Hai số đối nhau b) Tổng của hai số nguyên khác dấu: Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu: 1. Hai số nguyên đối nhau thì có tổng bằng 0. 2. Muốn cộng hai số nguyên khác dấu (không đối nhau), ta tìm hiệu hai phần số tự nhiên của chúng (số lớn trừ số nhỏ) rồi đặt trước hiệu tìm được dấu của số có phần số tự nhiên lớn hơn. <u>Luyện tập 3:</u> a) $203 + (-195) = 203 - 195 = 8$ b) $(-137) + 86 = - (137 - 86) = -51$ <u>Vận dụng 2:</u> Ngày hôm sau máy thăm dò hoạt động ở độ cao: $-946 + 55 = -891$ (m) <u>Tranh luận 2:</u>

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng trình bày, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu</i>	Tổng của hai số nguyên khác dấu là số âm nếu phần số tự nhiên của số âm lớn hơn số dương và ngược lại.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP :

TỔ CHỨC TRÒ CHƠI « BỨC TRANH BÍ ẨN »

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập trắc nghiệm.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT, trả lời câu hỏi

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

GV nêu thể lệ trò chơi, yêu cầu HS đứng tại chỗ, lần lượt chọn các câu hỏi trên màn hình và trả lời.

HS đứng tại chỗ chọn câu hỏi và trả lời.

GV nhận xét, tổng kết, đánh giá.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

(2) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng (GV đưa đề bài trên màn hình)

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ các quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu

- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 3.11, 3.13 và 3.12** (SBT –tr52)

- Chuẩn bị bài mới phần 3, 4 tiết sau học tiếp.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp	Công cụ đánh	Ghi

	đánh giá	giá	Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM:

Tiết 32	§14: PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ SỐ NGUYÊN (Tiết 3)	NS: 10/11/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Cũng cố được các quy tắc cộng số nguyên.
- Cũng được tính chất của phép cộng số nguyên.
- Cũng cố được số đối của một số nguyên.
- Nhận biết được các quy tắc trừ số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Vận dụng được các quy tắc cộng, trừ số nguyên trong tính toán.
- + Vận dụng được các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lí.
- + Giải được một số bài toán liên quan đến cộng số nguyên có nội dung thực tiễn.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** Chuẩn bị vẽ sẵn (trên giấy hoặc tệp trình chiếu) hình minh họa một số phép toán sẽ sử dụng trong bài.

2 - **HS :** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, đọc lại vấn đề biểu diễn số nguyên trên trục số và minh họa phép cộng số tự nhiên bằng tia số.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

(1) Mục tiêu:

+ Cũng cố quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu

(2) **Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

(3) **Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu hai HS thực hiện bài tập

a) $342+(-187)$; $(-40)+ 31$

b) $443+(-216)$; $55 +(-81)$

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý quan sát và lắng nghe

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 HS lên bảng, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tính chất của phép cộng

(1) Mục tiêu:

+ Nhận biết các tính chất của phép cộng.

+ Luyện kỹ năng áp dụng các tính chất của phép cộng số nguyên để tính hợp lý.

(2) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

(3) **Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD5, HD6.	2. Tính chất của phép cộng + HD5: $a + b = -7 + 11 = 4$

+ GV giải thích ý nghĩa của hai cặp biểu thức, dẫn dắt và đi đến kết luận. + GV phân tích các tính chất và lưu ý cho HS: • Mỗi số cộng với 0 cũng bằng chính số đó: $a + 0 = 0 + a = a$ • Nói đến tổng của nhiều số nguyên tương tự như số tự nhiên. + GV hướng dẫn, giải thích các bước làm cho HS <u>Ví dụ 3</u> để HS linh hoạt các tính chất. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Các tính chất của phép cộng.</i>	$b + a = 11 + (-7) = 4$ $\Rightarrow a + b = b + a$ + HĐ6: $(a + b) + c = [2 + (-4)] + (-6) = (-2) + (-6) = -8$ $a + (b + c) = 2 + [(-4) + (-6)] = 2 + (-10) = -8$ * Tính chất: + <i>Giao hoán:</i> $a + b = b + a$ + <i>Kết hợp:</i> $(a + b) + c = a + (b + c)$ <u>Chú ý:</u> 1. $a + 0 = 0 + a = a$ 2. Ta nói đến tổng của nhiều số nguyên tương tự như số tự nhiên.

Hoạt động 2: Trừ hai số nguyên

(1) Mục tiêu:

- + Tìm hiểu về cách thực hiện phép trừ (Quy tắc trừ hai số nguyên)
- + Hình thành và luyện kỹ năng trừ hai số.
- + Áp dụng phép trừ vào bài toán thực tế.

(2) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

(3) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt HĐ7, HĐ8 (GV gợi ý, hướng dẫn cho HS)	4. Trừ hai số nguyên + HĐ7: C1: Hiệu số tiền lãi và số tiền lỗ là:

+ GV phân tích dẫn dắt => Quy tắc trừ hai số nguyên. + GV phân tích mẫu cho HS Ví dụ 4 để HS hiểu hơn về quy tắc trừ. + GV yêu cầu 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 5</u>, các HS ở dưới trình bày vào vở. + GV cho HS áp dụng hoàn thành <u>Vận dụng 3</u>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: Quy tắc trừ hai số nguyên .	$5 - 2 = 3$. Vậy cửa hàng đó lãi 3 triệu đồng. C2: Lãi 2 triệu nghĩa là lãi (-2) triệu Vậy cửa hàng đó lãi: $5 + (-2) = 3$ (triệu đồng) + HĐ8: Dự đoán: $3 - 4 = 3 + (-4)$ $3 - 5 = 3 + (-5)$ <u>Luyện tập 5:</u> a) $5 - (-3) = 5 + 3 = 8$ b) $(-7) - 8 = -15$ <u>Vận dụng 3:</u> Nhiệt độ bên ngoài của máy bay ở độ cao 10 000m và khi hạ cánh chênh lệch nhau: $27 - (-48) = 75$ (°C)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.12 ; 3.15 ; 3.16**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.12 :

a) $9 - (-2) = 9 + 2 = 11$

b) $(-7) - 4 = - (7+4) = -11$

c) $27 - 30 = -3$

d) $(-63) - (-15) = - 63 + 15 = - 48$

Bài 3.15 :

a) $(-3) + (-2) = -5$

b) $(-8) - 7 = -15$

c) $(-35) + (-15) = -50$

d) $12 - (-8) = 20$

Bài 3.16 :

$$\begin{aligned} \text{a) } & 152 + (-73) - (-18) - 127 \\ &= [152 - (-18)] - (127 + 73) \\ &= 170 - 200 \\ &= -30 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 7 + 8 + (-9) + (-10) \\ &= 15 + (-19) \\ &= -4 \end{aligned}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

(2) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

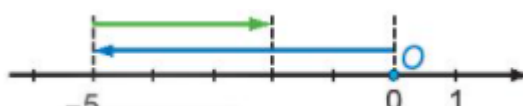
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 3.13 ; 3.14**

Bài 3.13 :

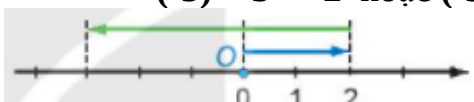
a) Hai ca nô cách nhau : $11 - 6 = 5$ (km)

b) Hai ca nô cách nhau : $11 - (-6) = 17$ (km)

Bài 3.14 :

a) 

$\Rightarrow (-5) + 3 = -2$ hoặc $(-5) - (-3)$

b) 

$\Rightarrow 2 + (-5) = -3$ hoặc $2 - 5 = -3$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ các quy tắc cộng trừ số nguyên

- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 3.17 và 3.18** (SGK –tr66)

- Chuẩn bị bài mới “ **Quy tắc dấu ngoặc**”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên:	- Phương pháp quan	- Báo cáo thực	

+ Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 33	§15: QUY TẮC DẤU NGOẶC	NS: 10/11/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được quy tắc dấu ngoặc.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vận dụng được quy tắc dấu ngoặc để biến đổi một biểu thức gồm phép cộng và phép trừ khi tính toán.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: GV chuẩn bị 11 miếng bìa nhỏ gắn nam châm để dính lên bảng từ; bao gồm 9 miếng bìa, trên mỗi miếng có ghi một chữ $(+a)$, $(+b)$, $(+c)$, (a) , (b) , (c) , $(-a)$, $(-b)$ và $(-c)$; và 2 miếng ghi dấu ngoặc tròn mở “(“đóng”)”.

2 - HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK..

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (6 phút)

(1) Mục tiêu:

+ Thấy được sự cần thiết của việc bỏ dấu ngoặc trong một số trường hợp.

+ Gây hứng thú và gọi động cơ học tập cho HS.

(2) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

(3) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV nêu bài toán: Tính: $(317 - 912) + 912$

+ GV yêu cầu HS thực hiện tính ra giấy nháp trong 2 phút.

+ GV mời một vài HS trình bày cách làm của mình và tổng hợp các cách làm khác nhau của HS sau đó nhận xét, đánh giá.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trình bày cách tính ra nháp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trình bày cách làm, HS khác nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Đối với một biểu thức có dấu ngoặc, ta thường thực hiện các phép tính trong dấu ngoặc trước. Nhưng đôi khi việc bỏ đi các dấu ngoặc sẽ làm cho việc tính toán trở nên thuận lợi hơn” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động: Quy tắc dấu ngoặc (19 phút)

(1) Mục tiêu:

- + Làm quen với việc bỏ dấu ngoặc trong trường hợp trong ngoặc chỉ có một số âm (hoặc dương) và mở rộng khái niệm tổng.
- + Khám phá và hình thành kĩ năng vận dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán.

(2) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

(3) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV giảng và phân tích cho HS cách bỏ dấu ngoặc trong trường hợp đơn giản. + GV kiểm tra độ hiểu bài của HS qua việc hoàn thành phần ? + GV cho HS thực hiện lần lượt HD1, HD2. + Sau mỗi HD, GV hướng dẫn HS nhận xét để dẫn đến quy tắc tổng quát. + GV cho 1,2 HS đọc lại Quy tắc dấu ngoặc (các bạn còn lại đọc nhẩm) để ghi nhớ kiến thức. + GV phân tích mẫu <u>Ví dụ 1</u> và hướng dẫn HS để HS dễ hình dung. + GV yêu cầu HS vận dụng quy tắc làm <u>Luyện tập 1</u>. (2HS lên bảng trình bày, cả lớp làm vào vở) + GV nêu và phân tích <u>Chú ý</u> cho HS. (GV sử dụng những	* Bỏ dấu ngoặc trong trường hợp đơn giản: + Các số âm (hay dương) trong một dãy tính thường được viết trong dấu ngoặc. Nhờ quy tắc cộng trừ số nguyên, ta có thể viết dãy tính dưới dạng không có dấu ngoặc. Ví dụ: $2 + (-9) = 2 - 9$ $(-2) - (-9) = -2 + 9$ $3 - (+7) + (-4) - (-8) = 3 - 7 - 4 + 8$ + Vì phép trừ chuyển được về phép cộng nên các dãy tính như trên cũng được gọi là một tổng. ? $(-23) - 15 - (-23) + 5 + (-10)$ $= -23 - 15 + 23 + 5 - 10$ $= (-23+23) - 15 + 5 - 10$ $= -20$ * Dấu của một số hạng khi bỏ dấu ngoặc + HD1: a) $4 + (12-15) = 4 + (-3) = 4 - 3 = 1$ $4 + 12 - 15 = 16 - 15 = 1$ $\Rightarrow 4 + (12-15) = 4 + 12 - 15$ b) $4 - (12 - 15) = 4 - (-3) = 4 + 3 = 7$ $4 - 12 + 15 = -8 + 15 = 7$

tấm bìa đã chuẩn bị minh họa cho HS dễ hình dung) + GV hướng dẫn và yêu cầu 2 HS trình bày bảng <u>Luyện tập 2</u>. (Cả lớp trình bày vở). + GV cho HS trao đổi, thảo luận theo nhóm 4 phần <u>Thử thách nhỏ</u>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và lưu ý những sai lầm HS hay mắc và gọi 1 học sinh nhắc lại: Quy tắc dấu ngoặc.	$\Rightarrow 4 - (12 - 15) = 4 - 12 + 15$ + HĐ2: Nhận xét: • Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “+” đằng trước, ta giữ nguyên dấu của các số hạng trong ngoặc. • Khi bỏ dấu ngoặc có dấu “-” đằng trước, ta phải đổi dấu tất cả các số hạng trong dấu ngoặc: dấu “+” đổi thành dấu “-” và ngược lại. * Quy tắc dấu ngoặc: (SGK –tr67) <u>Luyện tập 1:</u> a) $(-385 + 210) + (385 - 217) = -385 + 210 + 385 - 217 = -385 + 385 + 210 - 217 = -7$ b) $(72 - 1956) - (-1956 + 28)$ $= 72 - 1956 + 1956 - 28 = 72 - 28 = 44$ <u>Chú ý:</u> + Áp dụng các tính chất giao hoán, kết hợp, quy tắc dấu ngoặc, trong một biểu thức, ta có thể: • Thay đổi tùy ý vị trí các số hạng kèm theo dấu của chúng. $a - b - c = -b + a - c = -c - b + a$ VD: $50 - 90 - 30 = -90 + 50 - 30 = -30 - 90 + 50 = -70$ • Đặt dấu ngoặc để nhóm các số hạng một cách tùy ý. Nếu trước dấu ngoặc là dấu “-” thì phải đổi dấu tất cả các số hạng trong ngoặc. $a - b - c = (a - b) - c = a - (b + c)$ VD: $50 - 90 - 30 = (50 - 90) - 30 = 50 - (90 + 30) = -70$ <u>Luyện tập 2:</u> a) $12 + 13 + 14 - 15 - 16 - 17 = (12 - 15) + (13 - 16) + (14 - 17) = (-3) + (-3) + (-3) = -9$ b) $(35 - 17) - (25 - 7 + 22) = 35 - 17 - 25 + 7 - 22 = (35 - 25) - (17 - 7) - 22 = 10 - 10 - 22 = -22$

	<u>Thử thách nhỏ:</u> a) Có: $a - 2 - 1 = 0$ $-4 + b + c = 0$ $d + e + g = 0$ Tổng các số trong bảng là tổng của 3 kết quả trên nên bằng 0 b) $a = 3 \rightarrow d = 1 \rightarrow b = 0 \rightarrow c = 4, e = 2$ và $g = -3$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (12 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.19 ; 3.22**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.19 :

$$a) -321 + (-29) - 142 - (-72) = -321 - 29 - 142 + 72 = -350 - 70 = -420$$

$$b) 214 - (-36) + (-305) = 214 + 36 - 305 = 250 - 305 = -55$$

Bài 3.22 :

$$a) 232 - (581 + 132 - 331) = 232 - 581 - 132 + 331$$

$$= (232 - 132) - (581 - 331)$$

$$= 100 - 250 = -150$$

$$b) [12 + (-57)] - [-57 - (-12)] = 12 - 57 + 57 - 12 = 0$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

(2) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 3.30**

Bài 3.30 :

Tổng các chữ số ở các miếng bìa trong cả 3 hộp là $2 + 4 + 6 = 12$.

Vậy ta chuyển sao cho tổng các miếng bìa trong mỗi hộp bằng $12 : 3 = 4$.

=> Ta chỉ cần chuyển miếng bìa có chữ số 2 từ hộp thứ ba sang hộp thứ nhất

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 phút)**

- Ghi nhớ quy tắc dấu ngoặc.
- Hoàn thành các bài tập và làm thêm **Bài 3.20; Bài 3.23 và Bài 3.31**
- Xem trước các bài tập phần “Luyện tập chung”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC :

Tiết 11	LUYỆN TẬP CHUNG(TIẾT 1)	NS: 10/11/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nắm vững kiến thức về một số tứ giác đã học.
- Nắm vững công thức tính chu vi, diện tích các tứ giác đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Vẽ thành thạo tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật.

+ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình bình hành, hình thang.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy.

2 - **HS:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, làm đầy đủ BTVN mà GV đã giao.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (7 phút)

(1) Mục tiêu:

+ GV tổ chức hoạt động nhằm tái hiện công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học.

(2) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

(3) Sản phẩm: HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

(4) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV dẫn dắt, đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức cũ:

- *Nêu công thức tính chu vi hình chữ nhật, hình vuông, hình bình hành.*
- *Nêu công thức tính diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang, hình bình hành.*

+ GV giao một bài toán (chiếu slide):

“Thầy có một tấm bìa hình chữ nhật chiều rộng 10cm, chiều dài 15 cm. Thầy cắt đi mỗi góc của tấm bìa một hình vuông cạnh 2cm. Tính chu vi hình còn lại của tấm bìa.”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại kiến thức, suy nghĩ và trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Đối với mỗi câu hỏi, 1HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

+ Đối với bài tập, GV cho HS 2p làm nháp, 1 HS lên bảng trình bày bảng, hoặc trình bày miệng tại chỗ.

+ GV: quan sát, kiểm tra, bao quát HS.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS luyện tập làm các bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (16 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập **4.21 (SGK/ 94); 4.25(SGK/ 96);**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 4.21:

Độ dài của cạnh AD là:

$$150 : 10 = 15 \text{ (m)}$$

Diện tích hình thang ABCD là:

$$(10+25).15:2 = 262,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 4.25:

Độ dài cạnh còn lại của mảnh giấy hình chữ nhật là:

$$96 : 12 = 8 \text{ (cm)}$$

Chu vi của mảnh giấy là:

$$2.(8 + 12) = 40 \text{ (cm)}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (17 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để khắc sâu kiến thức.

(2) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS tìm hiểu **Ví dụ 1, Ví dụ 2**, hướng dẫn HS giải và lên bảng trình bày.

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập vận dụng : **Bài 4.26 ; 4.27(SGK-tr96).**

Bài 4.26 :

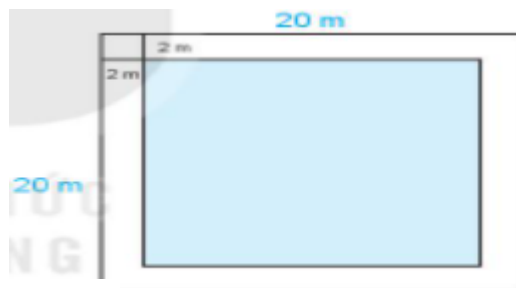
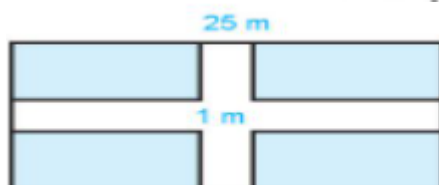
Phần còn lại để trồng trọt là hình vuông có cạnh:

$$20 - 2 - 2 = 16 \text{ (m)}$$

Diện tích trồng trọt của mảnh vườn là:

$$16.16 = 256 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 4.27:



Chiều rộng của mảnh vườn hình chữ nhật là:

$$25 \cdot \frac{3}{5} = 15 \text{ (m)}$$

Phần đất dùng để trồng cây gồm 4 hình chữ nhật bằng nhau có chiều dài là:

$$(25 - 1) : 2 = 12 \text{ (m)}$$

Và chiều rộng là:

$$(15 - 1) : 2 = 7 \text{ (m)}$$

Vậy diện tích đất dùng để trồng cây là:

$$4 \cdot (7 \cdot 12) = 336 \text{ (m}^2\text{)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (5 phút)**

- Học thuộc kĩ lại các công thức tính chu vi, diện tích các hình.

- Xem trước nội dung phần chu vi và diện tích hình thoi

- Làm trước các bài tập **4.30; 4.31; 4.32; 4.33; 4.35.**

- Tiết sau: **Ôn tập chương IV.**

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 12

Tiết 34	LUYỆN TẬP CHUNG	NS: 17/11/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức từ bài 13 đến bài 15.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nâng cao kỹ năng giải toán và gắn kết các kiến thức, kỹ năng của bài học với nhau.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy.

2 - **HS:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, làm đầy đủ BTVN mà GV đã giao.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (7 phút)

(1) Mục tiêu:

+ Ghi nhớ và củng cố lại kiến thức: Tập hợp số nguyên, quy tắc cộng trừ số nguyên và quy tắc dấu ngoặc

(2) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

(3) Sản phẩm: HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

(4) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV dẫn dắt, đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức cũ:

- *Nêu tập hợp số nguyên.*
- *Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên âm. Nêu ví dụ.*
- *Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. Nêu ví dụ.*
- *Nêu các tính chất của phép cộng số nguyên.*
- *Quy tắc trừ hai số nguyên.*
- *Phát biểu quy tắc dấu ngoặc.*

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại kiến thức, suy nghĩ và trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Đối với mỗi câu hỏi, 1 HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS luyện tập làm các bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (20 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập : **Bài 3.26 ; 3.28**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.27 ; 3.29**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.26 :

$$a) S = \{ x \in \mathbb{Z} \mid -3 < x \leq 3 \} = \{ -2 ; -1 ; 0 ; 1 ; 2 ; 3 \}$$

Tổng các phần tử của tập hợp S là : $(-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 + 3 = 3$

$$b) T = \{ x \in \mathbb{Z} \mid -7 < x \leq -2 \} = \{ -6 ; -5 ; -4 ; -3 ; -2 \}$$

Tổng hợp phần tử của tập hợp T là : $(-6) + (-5) + (-4) + (-3) + (-2) = -20$

Bài 3.28 :

$$a) x = 25 \Rightarrow (-314) - (75 + 25) = -314 - 100 = -414$$

$$b) x = -313 \Rightarrow (-314) - (75 - 313) = -314 - 75 + 313 \\ = (-314 + 313) - 75 = -1 - 75 = -76$$

Bài 3.27 :

$$a) (27 + 86) - (29 - 5 + 84) = 27 + 86 - 29 + 5 - 84 = (27 - 29) + (86 - 84) + 5 = 5$$

$$b) 39 - (298 - 89) + 299 = 39 - 298 + 89 + 299 = (299 - 298) + (89 + 39) \\ = 1 + 128 = 129$$

Bài 3.29 :

$$a) 2\,834 + 275 - 2\,833 - 265 = (2\,834 - 2\,833) + (275 - 265) = 1 + 10 = 11$$

$$\begin{aligned} b) (11+12+13) - (1+2+3) &= 11+12+13-1-2-3 = (11-1)+(12-2)+(13-3) \\ &= 10+10+10=30 \end{aligned}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (15 phút)

(1) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để khắc sâu kiến thức.

(2) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập vận dụng : **Bài 3.24 ; 3.25 ; 3.31** (SGK-tr69)

Bài 3.24 :

a) Quang đeo kính -1 dioptr.

b) Ông của bạn Quang đeo kính 2 dioptr.

Bài 3.25:

a) Điểm A biểu diễn số 12

b) Điểm A biểu diễn số -12

Bài 3.31:

Minh trả lời nhanh như thế là do mỗi số trong tập đã cho đều có số đối nằm trong tập đó. Vậy không kể số 0, các số còn lại chia thành từng cặp có tổng bằng 0. Vậy tổng của chúng bằng 0.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 phút)**

- Ghi nhớ lại các quy tắc đã học.

- Làm nốt các bài tập chưa hoàn thành.

- Đọc trước bài “**Phép nhân số nguyên**”.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

+ Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM:

Tiết 35	§16: PHÉP NHÂN SỐ NGUYÊN (Tiết 1)	NS: 17/11/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được quy tắc nhân hai số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Thực hiện được phép nhân số nguyên.

+ Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn sử dụng các phép tính cộng, trừ, và nhân số nguyên

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt.

2 - HS : Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (6 phút)

(1) Mục tiêu:

+ Giúp HS nhận thức nhu cầu sử dụng phép nhân số nguyên.

+ Gây hứng thú và gợi động cơ học tập cho HS.

(2) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

(3) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

(4) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu “ Để quản lí chi tiêu cá nhân, bạn Cao dùng sổ nguyên âm để ghi vào sổ tay các khoản chi của mình. Cuối tháng, bạn Cao thấy trong sổ có ba lần ghi -15 000 đồng. Trong ba lần ấy, bạn Cao đã chi tất cả bao nhiêu tiền?”

Em có thể giải bài toán trên mà không dùng phép cộng các số âm hay không?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận nhóm đôi, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Bài toán mở đầu dẫn đến phép nhân số nguyên âm $-15\,000 \cdot 3$. Để biết cách tính kết quả chính xác của bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép nhân số nguyên, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Nhân hai số nguyên khác dấu (12 phút)

(1) Mục tiêu:

- + HS nhớ lại định nghĩa phép nhân hai số tự nhiên.
- + Tìm hiểu cách nhân hai số khác dấu bằng cách đưa về phép cộng.
- + Hình thành và luyện kĩ năng nhân hai số trái dấu.
- + Giải được bài toán mở đầu.

(2) Nội dung:

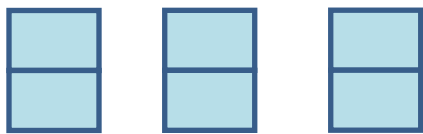
HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

(3) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV nhắc lại và ghi lên bảng nhân hai số tự nhiên: $a.b = b.a$ $= a + a + \dots + a$ (b số hạng a)	1. Nhân hai số nguyên khác dấu + HD1: $(-11).3 = (-11) + (-11) + (-11) = -33$ $-(11.3) = -(11 + 11 + 11) = -33$ $\Rightarrow -11.3 = -(11.3)$

VD:



$$\Rightarrow 2 \cdot 3 = 2 + 2 + 2 = 6$$

GV phân tích có thể làm tương tự đối với phép nhân hai số nguyên khác dấu.

+ GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HĐ1; HĐ2.

+ GV chữa, và phân tích lại trên bảng cho HS.

+ GV dẫn dắt, đi đến quy tắc nhân hai số trái dấu trong hộp kiến thức.

+ GV cho 1 số HS đọc lại quy tắc.

+ GV giảng, phân tích mẫu cho HS Ví dụ 1 để HS hình dung cách làm.

+ GV lưu ý nhấn mạnh, khắc sâu cho HS: Tích hai số nguyên khác dấu luôn là một số nguyên âm.

+ GV yêu cầu 3 HS lên bảng trình bày Luyện tập 1, dưới lớp trình bày vở.

+ HS trao đổi thảo luận hoàn thành Vận dụng 1 giải bài toán mở đầu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở.

+ HS nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng

+ HĐ2: Dự đoán

$$5 \cdot (-7) = -35$$

$$(-6) \cdot 8 = -48$$

*** Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu:**

Muốn nhân hai số nguyên khác dấu, ta nhân phần số tự nhiên của hai số với nhau rồi đặt dấu “-” trước kết quả nhận được.

Nếu $m, n \in \mathbb{N}^*$ thì $m \cdot (-n) = (-n) \cdot m = -(m \cdot n)$

Ví dụ 1:

$$a) 25 \cdot (-4) = -(25 \cdot 4) = -100$$

$$b) (-10) \cdot 11 = -(10 \cdot 11) = -110$$

Luyện tập 1:

1.

$$a) (-12) \cdot 12 = -144$$

$$b) 137 \cdot (-15) = -2\,055$$

2.

$$5 \cdot (-12) = -60$$

Vận dụng 1:

Trong ba lần ấy, bạn Cao đã chi tất cả số tiền là:

$$-15\,000 \cdot 3 = -45\,000 \text{ (đồng)}$$

tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: **Quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.**

Hoạt động 2: Nhân hai số nguyên cùng dấu (12 phút)

(1) Mục tiêu:

- + Tìm hiểu cách nhân hai số nguyên âm
- + Hình thành và luyện kỹ năng nhân hai số âm.
- + Khắc sâu quy luật về dấu của một tích hai số.

(2) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

(3) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS lần lượt thực hiện hai HD: HD3, HD4. HD3: Quan sát ba dòng đầu và nhận xét dấu của tích mỗi khi đổi dấu của một thừa số và giữ nguyên thừa số còn lại. $\begin{array}{l} (-3) \cdot 7 = -21 \\ \downarrow \text{(đổi dấu)} \\ 3 \cdot 7 = 21 \\ \downarrow \text{(đổi dấu)} \\ 3 \cdot (-7) = -21 \\ \downarrow \text{(đổi dấu)} \\ (-3) \cdot (-7) = ? \end{array}$ HD4: Dựa vào nhận xét ở HD3, dự đoán kết quả của $(-3) \cdot (-7)$. + GV hướng dẫn, nhấn mạnh sự đổi dấu của tích hai số, mỗi khi đổi dấu chỉ một trong hai thừa số của nó. + GV phân tích và rút ra quy tắc nhân hai số nguyên âm. + GV phân tích và giảng mẫu cho HS <u>Ví dụ 2</u> + GV yêu cầu HS áp dụng kiến thức hoàn thành <u>Luyện tập 2</u>. (2HS lên bảng trình bày, HS dưới lớp làm vào vở)	2. Nhân hai số nguyên cùng dấu + HD3: Nhận xét: Khi đổi dấu một thừa số và giữ nguyên thừa số còn lại thì tích cũng đổi dấu. + HD4: Dự đoán: $(-3) \cdot (-7) = 21$ * Quy tắc nhân hai số nguyên âm: Muốn nhân hai số nguyên âm, ta nhân phần số tự nhiên của hai số đó với nhau. Nếu $m, n \in \mathbb{N}^*$ thì $(-m) \cdot (-n) = (-n) \cdot (-m) = m \cdot n$ <u>Ví dụ 2:</u> $(-10) \cdot (-15) = 10 \cdot 15 = 150$ <u>Luyện tập 2:</u> a) $(-12) \cdot (-12) = 12 \cdot 12 = 144$ b) $(-137) \cdot (-15) = 137 \cdot 15 = 2055$ * Chú ý: Tích của một số

+ GV nêu chú ý và cho HS đọc phần <u>Chú ý</u> trong SGK (tr71). + GV hướng dẫn HS tổ chức trao đổi, thảo luận nhóm phần <u>Thử thách nhỏ</u>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Quy tắc nhân hai số nguyên âm</i>	nguyên với 0 luôn bằng 0 $a.0 = 0.a = 0$ <u>Thử thách nhỏ:</u> Đáp án: dòng cuối là -1;1;-1;-1

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (7 phút)

(1) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.32 ; 3.33**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.32 :

a) $24.(-25) = - (24.25) = -600$

b) $(-15).12 = - (15.12) = - 180$

Bài 3.33 :

a) $(-298).(-4) = 298.4 = 1\,192$

b) $(-10).(-135) = 1\,350$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 phút)

(1) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

(2) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :**3.34**

Bài 3.34 :

a) Ba thừa số mang dấu âm, các thừa số khác mang dấu dương thì tích mang dấu âm. (vì có số lẻ thừa số âm).

b) Bốn thừa số mang dấu âm, các thừa số khác đều dương thì tích mang dấu dương. (vì có số chẵn thừa số âm).

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 phút)**

- Ghi nhớ các quy tắc và các tính chất của phép nhân.
- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 3.36** (SGK –tr72)
- Chuẩn bị đọc tìm hiểu trước bài mới “ **Phép nhân số nguyên (tt)**”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM:**

.....

.....

.....

.....

Tiết 36	§16: PHÉP NHÂN SỐ NGUYÊN (Tiết 2)	NS: 17/11/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Cũng được quy tắc nhân hai số nguyên.
- Nhận biết được các tính chất của phép nhân số nguyên.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Thực hiện được phép nhân số nguyên.
- + Vận dụng được các tính chất của phép nhân để tính nhẩm, tính hợp lí.

+ Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn sử dụng các phép tính cộng, trừ, và nhân số nguyên

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt.

2 - **HS :** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (5 phút)

(1) Mục tiêu:

+ Ôn lại kiến thức về phép nhân số nguyên cùng dấu và phép nhân số nguyên khác dấu

(2) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và thực hiện yêu cầu.

(3) Sản phẩm: Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu hai HS thực hiện bài tập

Bài 1: Thực hiện phép tính

c) $(-16).25$ b) $(-102).(-17)$

Bài 2: Thực hiện phép tính

a) $(-14).15$ b) $(-210).(-35)$

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý quan sát và lắng nghe

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 HS lên bảng, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tính chất của phép nhân (20 phút)

(1) Mục tiêu:

+ Nhắc lại các tính chất của phép nhân số nguyên, tương tự đối với nhân số tự nhiên.

+ Vận dụng các tính chất của phép nhân trong tính toán.

+ Luyện kĩ năng xác định dấu và tính tích của nhiều thừa số, tính nhẩm và nâng cao kĩ năng giải toán.

(2) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

(3) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

HĐ CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động sau: • Tính và so sánh giá trị của $a.b$ và $b.a$ biết $a = -3, b = 7$ • Tính và so sánh giá trị của $a.(b.c)$ và $(a.b).c$ biết $a = 2; b = -4; c = -5$. • Tính $a.(b+c)$ và $ab+ac$ khi $a = -2, b = 14, c = -4$ (phần ?) Sau mỗi hoạt động GV dẫn dắt, phân tích rút ra tính chất của phép nhân số nguyên. + GV nhấn mạnh tính chất của phép nhân số nguyên cũng tương tự như các tính chất của phép nhân số tự nhiên và tổng hợp các tính chất như trong hộp kiến thức. + GV nêu chú ý và tích của nhiều số nguyên cũng tương tự như tích của nhiều số tự nhiên. + GV phân tích mẫu cách làm ý a) của Ví dụ 3 để HS hiểu rõ cách làm và cho 1 HS trình bày ý b). + GV hướng dẫn và cho 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 3</u> (dưới lớp làm vở). + GV khắc sâu kiến thức cho HS: Phép nhân cũng có tính chất phân phối đối với phép trừ: $a(b-c) = ab - ac$ - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	3. Tính chất của phép nhân $a.b = (-3).7 = -21$ $b.a = 7. (-3) = -21$ Vậy $a.b = b.a$ $a.(b.c) = 2. [(-4).(-5)]$ $= 2.20 = 40$ $(a.b).c = [2.(-4)].(-5)$ $= (-8).(-5) = 40$ Vậy $a.(b.c) = (a.b).c$ $a.(b+c) = (-2).(14-4)$ $= (-2).10 = -20$ $ab+ac = (-2).14 + (-2).(-4)$ $= -28 + 8 = -20$ Vậy $a.(b+c) = a.b + a.c$ * Phép nhân các số nguyên có các tính chất: + Giao hoán: $a.b = b.a$ + Kết hợp: $a.(b.c) = (a.b).c$ + Phân phối của phép nhân đối với phép cộng: $a.(b+c) = a.b + a.c$ <u>Chú ý:</u> Tích của nhiều số nguyên cũng được hiểu tương tự như tích của nhiều số tự nhiên. <u>Ví dụ 3:</u> a) $(-25).(-17).4$ $= (-25).4.(-17)$ $= [(-25).4].(-17)$ $= (-100) .(-17) = 1700$ b) $(-2).(150+14)$

+HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Các tính chất của phép nhân.</i>	$= (-2).150 + (-2).14$ $= (-300) + (-28) = -328$ <u>Luyện tập 3:</u> 1. a) $P = 3.(-4).5.(-6)$ $= (-12).(-30) = 360$ b) Tích P sẽ không thay đổi nếu đổi dấu tất cả các thừa số. (vì đổi dấu 4 thừa số). 2. $4.(-39) - 4.(-14)$ $= 4.(-39+14) = 4.(-25) = -100$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (7 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **3.35**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.35 :

a) $4. (1930 + 2019) + 4.(-2019) = 4.1930 + 4.2019 - 4.2019 = 7\ 720$

b) $(-3).(-17) + 3(120-17) = 3.17 + 3.120 - 3.17 = 3.120 = 360$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (10 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

(2) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 3.37 ; 3.38**

+ GV hướng dẫn HS bài 3.37 (GV giới thiệu công thức mở rộng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong trường hợp tổng có 3 hoặc nhiều số hạng : $a(b+c+d) = ab+ac+ad$ trước khi HS làm bài).

Bài 3.37 :

a) $(-8).72 + 8.(-19) - (-8) = -8.(72+19-1) = (-8).90 = -720$

b) $(-27).1\ 011 - 27.(-12) + 27.(-1) = 27.(-1\ 011) + 27.12 + 27.(-1)$

$$= 27.(-1011 + 12 - 1) = 27.(-1000) = -27000$$

Bài 3.38 :

Số điểm của An là : $1.10 + 2.7 + 0.3 + 1.(-1) + 1.(-3) = 20$

Số điểm của Bình là : $2.10 + 0.7 + 1.3 + 0.(-1) + 2.(-3) = 17$

Số điểm của Cường là : $3.7 + 1.3 + 1.(-1) + 0.(-3) = 23$

Vậy bạn Cường đạt điểm cao nhất.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 phút)**

- Ghi nhớ các quy tắc và các tính chất của phép nhân.

- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm **Bài 3.26; 3.27; 3,31** (SBT –tr57)

- Chuẩn bị đọc tìm hiểu trước bài mới “ **Phép chia hết. Ước và bội của một số nguyên**”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)***RÚT KINH NGHIỆM:**

Tiết 12	LUYỆN TẬP CHUNG (TT)	NS: 17/11/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nắm vững kiến thức về một số tứ giác đã học.
- Nắm vững công thức tính chu vi, diện tích các tứ giác đã học.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

- + Vẽ thành thạo tam giác đều, hình vuông, hình chữ nhật.
- + Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của hình chữ nhật, hình bình hành, hình thang.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy.

2 - HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, làm đầy đủ BTVN mà GV đã giao.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (7 phút)

(1) Mục tiêu:

- + GV tổ chức hoạt động nhằm tái hiện công thức tính chu vi, diện tích của một số tứ giác đã học.

(2) **Nội dung:** HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

(3) **Sản phẩm:** HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

(4) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- + GV dẫn dắt, đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức cũ:

- *Nêu công thức tính chu vi hình chữ nhật, hình vuông, hình bình hành.*
- *Nêu công thức tính diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình thang, hình bình hành.*

- + GV giao một bài toán (chiếu slide):

“Thầy có một tấm bìa hình chữ nhật chiều rộng 10cm, chiều dài 15 cm. Thầy cắt đi mỗi góc của tấm bìa một hình vuông cạnh 2cm. Tính chu vi hình còn lại của tấm bìa.”

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại kiến thức, suy nghĩ và trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Đối với mỗi câu hỏi, 1HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

+ Đối với bài tập, GV cho HS 2p làm nháp, 1 HS lên bảng trình bày bảng, hoặc trình bày miệng tại chỗ.

+ GV: quan sát, kiểm tra, bao quát HS.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS luyện tập làm các bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (16 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập **4.21 (SGK/ 94); 4.25(SGK/ 96);**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 4.21:

Độ dài của cạnh AD là:

$$150: 10 = 15 \text{ (m)}$$

Diện tích hình thang ABCD là:

$$(10+25).15:2= 262,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 4.25:

Độ dài cạnh còn lại của mảnh giấy hình chữ nhật là:

$$96 : 12 = 8 \text{ (cm)}$$

Chu vi của mảnh giấy là:

$$2.(8 + 12) = 40 \text{ (cm)}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (17 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để khắc sâu kiến thức.

(2) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS tìm hiểu **Ví dụ 1, Ví dụ 2**, hướng dẫn HS giải và lên bảng trình bày.
- GV yêu cầu HS chữa các bài tập vận dụng : **Bài 4.26 ; 4.27**(SGK-tr96).

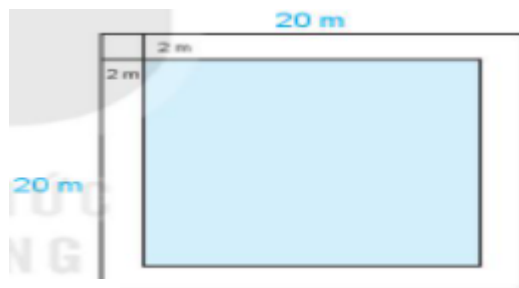
Bài 4.26 :

Phần còn lại để trồng trọt là hình vuông có cạnh:

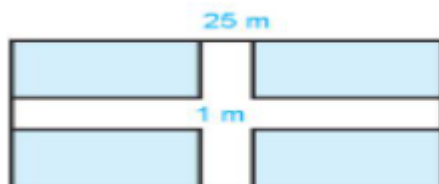
$$20 - 2 - 2 = 16 \text{ (m)}$$

Diện tích trồng trọt của mảnh vườn là:

$$16.16 = 256 \text{ (m}^2\text{)}$$



Bài 4.27:



Chiều rộng của mảnh vườn hình chữ nhật là:

$$25 \cdot \frac{3}{5} = 15 \text{ (m)}$$

Phần đất dùng để trồng cây gồm 4 hình chữ nhật bằng nhau có chiều dài là:

$$(25 - 1) : 2 = 12 \text{ (m)}$$

Và chiều rộng là:

$$(15 - 1) : 2 = 7 \text{ (m)}$$

Vậy diện tích đất dùng để trồng cây là:

$$4.(7.12) = 336 \text{ (m}^2\text{)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (5 phút)

- Học thuộc kĩ lại các công thức tính chu vi, diện tích các hình.
- Xem trước nội dung phần chu vi và diện tích hình thoi
- Làm trước các bài tập **4.30; 4.31; 4.32; 4.33; 4.35.**
- Tiết sau: **Ôn tập chương IV.**

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo	

nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

SỐ HỌC 6-TUẦN 13

Ngày soạn: 24/11/2023

TIẾT 37: §17: PHÉP CHIA HẾT. ƯỚC VÀ BỘI CỦA MỘT SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được quan hệ chia hết trong tập hợp các số nguyên.
- Nhận biết được khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Thực hiện được phép chia hết của hai số nguyên.
- + Tìm được các ước và các bội của một số nguyên cho trước.
- + Tìm được các ước của hai số nguyên cho trước.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt.

2 - **HS :** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, ôn tập lại quan hệ chia hết, ước và bội trong tập các số tự nhiên.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ HS nhớ lại ước và bội của một số tự nhiên và cơ sở so sánh phân biệt ước và bội của một số nguyên.

+ Gợi động cơ học tập cho HS.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và trả lời

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức để suy nghĩ câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV cho HS nhớ lại cách tìm ước và bội của một số tự nhiên và yêu cầu HS giải bài toán sau: Tìm ước và bội của 9 và 12.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ và giải bài toán.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 HS lên bảng trình bày, dưới lớp làm ra nháp và nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Ước và bội của một số nguyên có gì giống và ước và bội của một số tự nhiên mà chúng ta đã học, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay?” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép chia hết

a) Mục tiêu:

+ HS biết cách thực hiện phép chia hết và rèn kĩ năng thực hiện phép chia hết của hai số nguyên.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV đưa ra định nghĩa phép chia hết trong $\mathbb{N}$ sau đó thay giả thiết $a, b, q \in \mathbb{N}$ bởi $a, b, q \in \mathbb{Z}$ tương tự khi định nghĩa $a : b$ trong $\mathbb{Z}$. + GV hướng dẫn , phân tích mẫu cho HS <u>Ví dụ 1</u> từ đó rút ra <i>Nhận xét</i> như SGK.	1. Phép chia hết Cho $a, b \in \mathbb{Z}$ ($b \neq 0$). Nếu có số nguyên q sao cho $a = b.q$ thì ta có phép chia hết $a : b = q$ (a là số bị chia; b là số chia và q là thương). Khi đó ta nói a chia hết cho b, kí

+ GV lưu ý, phân tích dấu của thương cho HS: $(+) : (+) \rightarrow (+)$ $(-) : (-) \rightarrow (+)$ $(+) : (-) \rightarrow (-)$ $(-) : (+) \rightarrow (-)$ + GV yêu cầu HS trình bày <u>Luyện tập 1</u>. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + HS nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: Định nghĩa phép chia hết	hiệu a:b. <u>Ví dụ 1:</u> a) $12 : (-3)$ vì $12 = (-3) \cdot (-4)$. Ta có $12 : (-3) = -4$ b) $(-35) : 7$ vì $-35 = 7 \cdot (-5)$. Ta có $-35 : 7 = -5$ <u>Luyện tập 1:</u> 1. $135 : 9 = 15$ $\Rightarrow$ Ta có: $135 : (-9) = -15$; $(-135) : (-9) = 15$ 2. a) $(-63) : 9 = -7$ b) $(-24) : (-8) = 3$

Hoạt động 2: Ước và bội

a) Mục tiêu:

+ Tìm hiểu khái niệm ước và bội trong Z.

+ Biết cách tìm ước và bội của một số nguyên và rèn kỹ năng tìm ước và bội.

b) Nội dung:

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

HD CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV yêu cầu 1, 2 HS nhắc lại khái niệm ước và bội trong $\mathbb{N}$. Sau đó, tương tự GV rút ra khái niệm ước và bội trong tập $\mathbb{Z}$ như trong hộp kiến thức. + GV giảng và phân tích mẫu <u>Ví dụ 2</u> cho HS để HS nắm được cách trình bày và rút ra nhận xét như trong SGK. +GV nhấn mạnh, khắc sâu kiến thức cho HS: Để tìm các ước của số nguyên a, ta tìm các ước dương của a cùng với các số đối của chúng + GV yêu cầu HS suy nghĩ và hoàn thành <u>Ví dụ 3</u>. + GV cho HS đọc <u>Chú ý</u> trong SGK. + GV cho HS trình bày <u>Ví dụ 4</u>. + GV cho 2 HS lên bảng trình bày <u>Luyện tập 2</u>. + GV cho HS trao đổi, thảo luận phần <u>Tranh luận</u> và tự do phát biểu ý kiến cá nhân.	2. Ước và bội Khi $a : b$ ($a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$), ta còn gọi a là một bội của b và b là một ước của a. <u>Ví dụ 2:</u> a) 3 là một ước của -12 vì $(-12) : 3$. b) -35 là một bội của -7 vì $(-35) : (-7)$ <u>Nhận xét:</u> 1. Nếu a là một bội của b thì $-a$ cũng là một bội của b. 2. Nếu b là một ước của a thì $-b$ cũng là một ước của a. <u>Ví dụ 3:</u>

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu. + GV: quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: Theo dõi, lắng nghe, phát biểu, lên bảng, hoàn thành vở. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại: <i>Khái niệm ước và bội; Cách tìm ước và bội của một số nguyên.</i>	$U(4) = \{ \pm 1; \pm 2; \pm 4 \}$ $U(6) = \{ \pm 1; \pm 2; \pm 3; \pm 6 \}$ <u>Ví dụ 4:</u> $B(7) = \{ 0; \pm 7; \pm 14; \pm 21; \pm 28; \dots \}$ <u>Luyện tập 2:</u> a) $U(-9) = \{ \pm 1; \pm 3; \pm 9 \}$ b) $A = \{ x \in \mathbb{Z} \mid x \vdots 4, -20 < x < 20 \} = \{ \pm 16; \pm 12; \pm 8; \pm 4; 0 \}$ <u>Tranh luận:</u> $a \vdots b$ và $b \vdots a \Rightarrow a = \pm b$ $\Rightarrow$ Ví dụ hai số nguyên a, b khác nhau mà $a \vdots b$ và $b \vdots a$ là : -3 và 3; -5 và 5; ...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập: **Bài 3.39 ; 3.40**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 3.39 :

a) $297 : (-3) = -99$

b) $(-396) : (-12) = 33$

c) $(-600) : 15 = -40$

Bài 3.40 :

a) $U'(30) = \{\pm 1; \pm 2; \pm 3; \pm 5; \pm 6; \pm 10; \pm 15; \pm 30\}$

$$U'(42) = \{\pm 1; \pm 2; \pm 3; \pm 6; \pm 7; \pm 21; \pm 42\}$$

$$U'(-50) = \{\pm 1; \pm 2; \pm 5; \pm 10; \pm 25; \pm 50\}$$

b) $UC(30, 42) = \{\pm 1; \pm 2; \pm 3; \pm 6\}$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để và khắc sâu kiến thức.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 3.41 ; 3.42**

Bài 3.41 :

$$M = \{ x \in \mathbb{Z} \mid x : 4 \text{ và } -16 \leq x < 20 \} = \{\pm 16; \pm 12; \pm 8; \pm 4; 0\}$$

Bài 3.42:

$$U(15) = \{\pm 1; \pm 3; \pm 5; \pm 15\}$$

Hai ước của 15 có tổng bằng -4 là : -1 và -3 hoặc 1 và -5.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ghi nhớ các khái niệm về phép chia hết, ước và bội và cách tìm ước và bội

- Hoàn thành nốt các bài tập.

- Chuẩn bị trước các bài tập phần **Luyện tập chung**, làm bài Ví dụ 1; **3.44**; **3.45**; **3.46**; **3.47**; **3.48**.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**.....

.....

.....

Ngày soạn: 24/11/2023

TIẾT 38 + 39 : LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức từ bài 16 và 17.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nâng cao và kết nối các kiến thức, kỹ năng xung quanh bốn phép tính cộng, trừ nhân và chia.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy.

2 - **HS:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, làm đầy đủ BTVN mà GV đã giao.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

+ Ghi nhớ và củng cố lại kiến thức: Quy tắc nhân hai số nguyên và các tính chất; Phép chia hết. Ước và bội của một số nguyên.

b) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

c) Sản phẩm: HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV dẫn dắt, đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức cũ:

- *Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên khác dấu.*
- *Phát biểu quy tắc nhân hai số nguyên cùng dấu.*
- *Nêu các tính chất của phép nhân.*
- *Khái niệm phép chia hết của số nguyên.*
- *Khái niệm ước và bội của một số nguyên và cách tìm các ước và bội của số nguyên.*

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nhớ lại kiến thức, suy nghĩ và trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đối với mỗi câu hỏi, 1 HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS luyện tập làm các bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập : Ví dụ 1, **Bài 3.44 ; 3.45 ; 3.46 ; 3.47 ; 3.48**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Ví dụ 1 :

$$(-154).(-235) + 154.(-35) = 154.(235-35) = 154.200 = 30\,800$$

Bài 3.44 : $P = (-1).(-2).(-3).(-4).(-5)$

a) Tích P mang dấu –

b) Nếu đổi dấu 3 thừa số của nó tích P đổi dấu và mang dấu + .

Bài 3.45 :

$$a) (-12).(7-72) - 25.(55-43) = 12.65 - 25.12 = 12.(65-25) = 12.40 = 480$$

$$b) (39-19) : (-2) + (34-22).5 = 20 : (-2) + 12.5 = -10 + 60 = 50$$

Bài 3.46 :

$$A = 5.4.(-3) - 3.(4-3) = -63$$

Bài 3.47 :

$$a) 17.[29 - (-111)] + 29.(-17) = 17.(29+111) - 29.17 = 17.(29+111-29) = 17.111 = 1\,887.$$

$$b) (19-20).43 + 40 = -43 + 40 = -3$$

Bài 3.48 :

$$a) U'(15) = \{\pm 1; \pm 3; \pm 5; \pm 15\}$$

$$U'(-25) = \{\pm 1; \pm 5; \pm 25\}$$

b) $ƯC(15,25) = \{\pm 1; \pm 5\}$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để khắc sâu kiến thức.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập vận dụng Ví dụ 2; **Bài 3.49**

Ví dụ 2 :

Khi may theo mẫu mới :

+ Chiều dài vải để may 200 bộ quần áo nữ tăng : $2 \cdot 200 = 400 \text{ dm}$.

+ Chiều dài vải để may 150 bộ quần áo nam tăng : $(-3) \cdot 150 = -450 \text{ dm}$.

+ Chiều dài vải để may 200 bộ quần áo nữ và 150 bộ quần áo nam tăng :

$$2 \cdot 200 + (-3) \cdot 150 = -50 \text{ dm}.$$

Vậy Khi may theo mẫu mới, chiều dài vải để may 200 bộ quần áo nữ và 150 bộ quần áo nam giảm $50 \text{ dm} = 5 \text{ m}$.

Bài 3.49 :

Công nhân được lĩnh số tiền lương là : $230 \cdot 50 \ 000 - 8 \cdot 10 \ 000 = 11 \ 420 \ 000$ (đồng)

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp	Công cụ đánh	Ghi

	đánh giá	giá	Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể). - Tự suy ngẫm và tự đánh giá. - Đánh giá đồng đẳng.	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp vấn đáp (kiểm tra miệng)	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ tất cả các kiến thức đã học trong chương III và chuẩn bị sản phẩm sơ đồ tư duy tổng kết nội dung chương III ra giấy A₁ theo tổ. (GV hướng dẫn cụ thể)
- Làm nốt các bài tập chưa hoàn thành.

- Xem trước nội dung “ **Ôn tập chương III**”. Cá nhân hoàn thành **Bài 3.50; Bài 3.52; 3.53; 3.54** ra giấy và nộp vào đầu buổi sau.

*** RÚT KINH NGHIỆM:**.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 13

Tiết 13	ÔN TẬP CHƯƠNG IV	NS: 24/11/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Luyện tập lại kỹ năng vẽ hình, tính toán về chu vi, diện tích các tứ giác gắn với bài tập thực tế.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu.

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

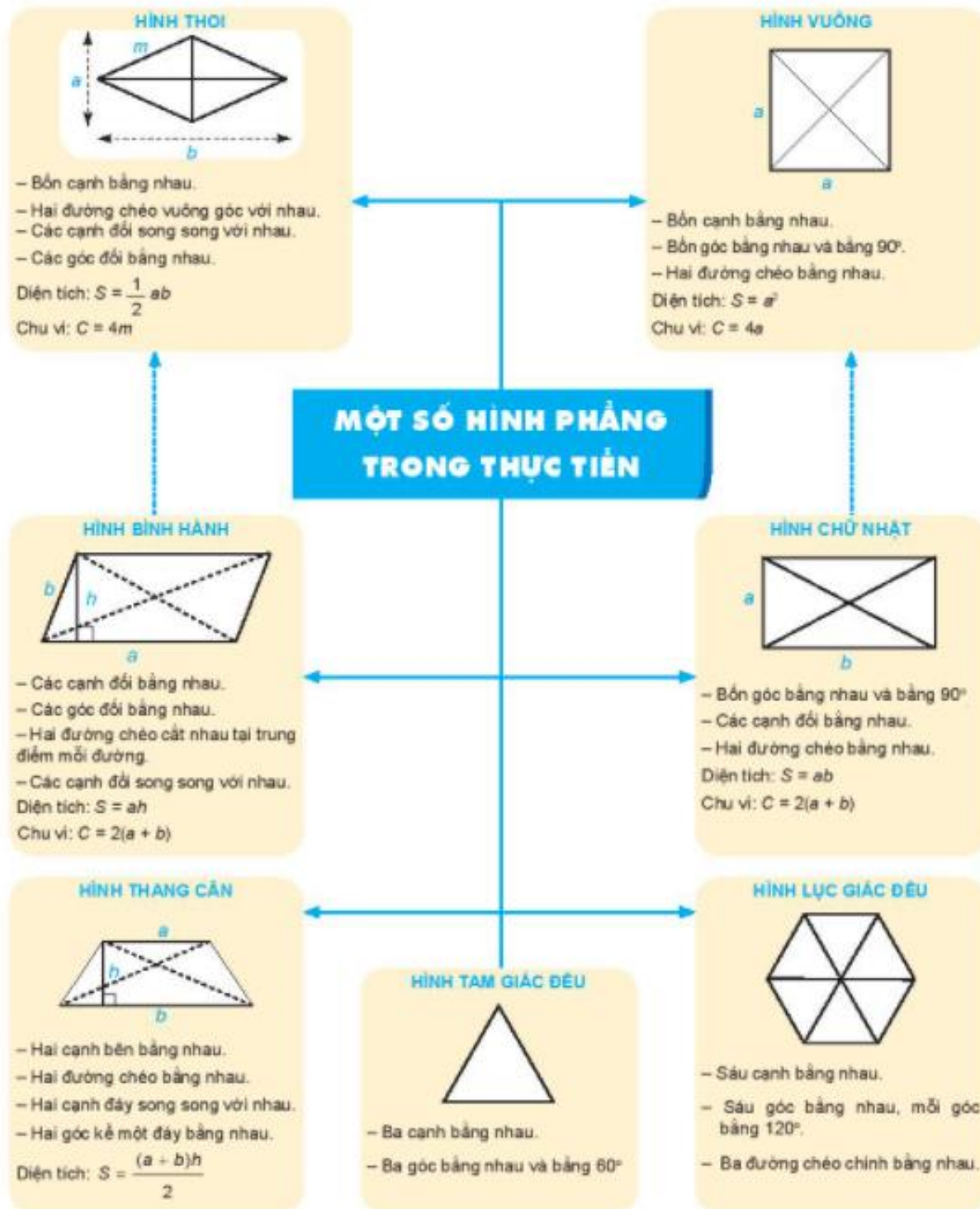
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (8 phút)

(1) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 18->Bài 20.

(2) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

(3) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy tổng hợp đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 18 -> Bài 20 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.



(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (20 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

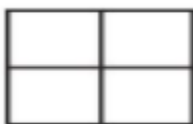
- GV cho HS trao đổi, trình bày tại chỗ các bài tập **Bài 4.28; Bài 4.29**

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập **4.30; 4.31; 4.32; 4.33; 4.35** (GV có thể đến từng bàn quan sát và giúp đỡ HS). HS nào xong rồi sẽ xem trước và làm các bài tập **4.34 ; 4.36** – chuẩn bị cho phần vận dụng)

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

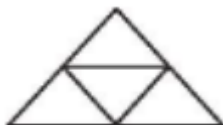
- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 4.28



Có 5 hình vuông và 4 hình chữ nhật

Bài 4.29 :



Có 5 hình tam giác đều, 3 hình thang cân và 3 hình thoi

Bài 4.30:

a) Vẽ tam giác đều ABC cạnh 5cm:

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 5\text{cm}$.

+ Bước 2: Dùng ê ke có góc 60° .

+ Bước 3: Vẽ $\widehat{ABx} = 60^\circ$.

Ta thấy Ax và By cắt nhau tại C

=> Ta được **tam giác đều ABC**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

b) *Vẽ hình vuông ABCD cạnh 6cm:*

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 6\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Xác định điểm D trên đường thẳng đó sao cho $AD = 6\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Xác định điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 6\text{cm}$.

+ Bước 4: Nối C với D ta được hình vuông ABCD.

=> Ta được **hình vuông ABCD**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

c) *Vẽ hình chữ nhật ABCD có một cạnh bằng 4cm, một cạnh bằng 3cm.*

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại A. Trên đường thẳng đó, lấy điểm D sao cho $AD = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng vuông góc với AB tại B. Trên đường thẳng đó lấy điểm C sao cho $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 4: Nối D với C .

=> Ta được **hình chữ nhật ABCD**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

Bài 4.31:

a) Vẽ hình bình hành ABCD có $AB = 4\text{cm}$; $BC = 3\text{cm}$

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đoạn thẳng đi qua B. Trên đường thẳng đó, lấy điểm C : $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với BC, đường thẳng qua C và song song với AB. Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình bình hành ABCD**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

b) *Vẽ hình thoi cạnh 3cm:*

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng $AB = 3\text{cm}$.

+ Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua B. Lấy điểm C trên đường thẳng đó sao cho $BC = 3\text{cm}$.

+ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với cạnh AB. Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với cạnh BC.

+ Bước 4: Hai đường thẳng này cắt nhau tại D

=> Ta được **hình thoi ABCD**.

(HS tự hoàn thành sản phẩm vào vở)

Bài 4.32:

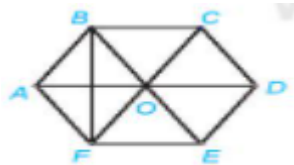
Chu vi hình chữ nhật là:

$$2.(6 + 5) = 22 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$6.5 = 30 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bài 4.33:



a) Diện tích hình thoi ABOF là:

$$\frac{1}{2} \cdot 6.10,4 = 31,2 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Ta thấy diện tích hình lục giác đều ABCDEF gấp ba lần diện tích hình thoi ABOF.

Vậy diện tích hình lục giác đều là:

$$31,2 \cdot 3 = 93,6 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bài 4.35 (HS thực hành trao đổi vẽ, cắt, ghép theo yêu cầu của đề)

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (15 phút)

(1) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

(2) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 4.34 ; 4.36**

Bài 4.34 :



Ta thấy tổng diện tích của hình 1, hình 2, hình 3 bằng tổng diện tích của hình chữ nhật ABCD.

Chiều dài DC của hình chữ nhật ABCD là:

$$7 + 6 = 13 \text{ (m)}$$

Chiều rộng của hình chữ nhật ABCD là:

$$2 + 5 = 7 \text{ (m)}$$

Diện tích hình chữ nhật ABCD là:

$$13.7 = 91 \text{ (m}^2\text{)}$$

Hình 1 là hình chữ nhật có chiều dài 6 m và chiều rộng 3 m nên diện tích hình 1 là:

$$6.3 = 18 \text{ (m}^2\text{)}$$

Hình 3 là hình vuông có cạnh bằng 2 m nên diện tích hình 3 là:

$$2.2 = 4 \text{ (m}^2\text{)}$$

Vậy diện tích mảnh vườn bằng cần tìm bằng diện tích hình 2 và bằng:

$$91 - 18 - 4 = 69 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 4.36 :



Diện tích của mái hiên là:

$$\frac{45.(54 + 72)}{2} = 2835 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Vậy chi phí làm mái hiên là:

$$(2835 : 9) \times 103\,000 = 32\,445\,000 \text{ (đồng)}$$

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 phút)

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.

- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới “**Hình có trục đối xứng**”.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 14

Tiết 40+41	ÔN TẬP CHƯƠNG III	NS: 02/12/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối các kiến thức của nhiều bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nâng cao các kĩ năng đã hoàn thành trước đó.
- + Giúp HS trong việc giải và trình bày giải toán.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, giáo án tài liệu, PPT

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

(1) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 13->Bài 17.

(2) Nội dung: Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

(3) Sản phẩm: Sơ đồ tư duy đầy đủ nội dung kiến thức từ Bài 1 -> Bài 7 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan.

SỐ NGUYÊN

TẬP HỢP SỐ NGUYÊN

$$\mathbb{Z} = \{ \dots; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$$

Số nguyên âm Số nguyên dương

Số dương và số âm dùng để mô tả hai đại lượng đối lập hay có hướng ngược nhau.

SO SÁNH HAI SỐ NGUYÊN

- Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn 0.
- Nếu $n = m$ thì $-n = -m$ ($n, m \in \mathbb{N}^*$).
- Nếu $n < m$ thì $-n > -m$ ($n, m \in \mathbb{N}^*$).



- Trên trục số, nếu $a < b$ ($a, b \in \mathbb{Z}$) thì điểm a nằm trước điểm b .

CÁC PHÉP TOÁN TRONG TẬP SỐ NGUYÊN

PHÉP CỘNG SỐ NGUYÊN

Với $n, m \in \mathbb{N}^*$:

$$(-n) + (-m) = -(n + m)$$

$$n + (-m) = n - m \text{ khi } n > m$$

$$n + (-m) = -(m - n) \text{ khi } n < m.$$

$$a + 0 = 0 + a = a.$$

Tính chất:

- Giao hoán: $a + b = b + a$.
- Kết hợp: $a + (b + c) = (a + b) + c$.

Quy tắc dấu ngoặc:

- Khi bỏ dấu ngoặc có dấu "+" đứng trước: giữ nguyên dấu các số hạng.
- Khi bỏ dấu ngoặc có dấu "-" đứng trước: đổi dấu tất cả các số hạng.

PHÉP NHÂN SỐ NGUYÊN

Với $n, m \in \mathbb{N}^*$:

$$(-n) \cdot (-m) = n \cdot m$$

$$n \cdot (-m) = (-m) \cdot n = -(n \cdot m).$$

$$a \cdot 1 = 1 \cdot a = a; \quad a \cdot 0 = 0 \cdot a = 0.$$

Tính chất:

- Giao hoán: $a \cdot b = b \cdot a$.
- Kết hợp: $a \cdot (b \cdot c) = (a \cdot b) \cdot c$.
- Phân phối đối với phép cộng: $a \cdot (b + c) = a \cdot b + a \cdot c$

ƯỚC VÀ BỘI TRONG $\mathbb{Z}$

- Nếu có số nguyên q sao cho $a = bq$ thì $a : b$ (a chia hết cho b).
- Nếu $a : b$ thì b là một ước của a và a là một bội của b .

TRỪ HAI SỐ NGUYÊN

- Với $n \in \mathbb{N}^*$, n và $-n$ là hai số đối nhau.



- Kí hiệu số đối của số nguyên a là $-a$.
- Số đối của 0 là 0.
- $-(-a) = a$.
- $a - b = a + (-b)$.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(1) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **Bài 3.52** (2HS lên bảng) ; **3.53** (3HS lên bảng) ; **3.54** (2HS lên bảng) .

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.

Bài 3.52 :

a) $S = \{x \in \mathbb{Z} \mid -5 < x \leq 5\} = \{-4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

Tổng các phần tử trong tập $S = 5$

b) $T = \{x \in \mathbb{Z} \mid -7 \leq x < 1\} = \{-7; -6; -5; -4; -3; -2; -1; 0\}$

Tổng của các phần tử trong tập $T = (-7) + (-6) + (-5) + (-4) + (-3) + (-2) + (-1) + 0$
 $= -28$

Bài 3.53 :

a) $15.(-236) + 15.235 = 15.(-236 + 235) = 15.(-1) = -15$

b) $237.(-28) + 28.137 = 28.(-237 + 137) = 28.(-100) = -2800$

c) $38.(27-44) - 27.(38-44) = 38.27 - 38.44 - 27.38 + 27.44 = 44.(-38 + 27)$
 $= 44.(-11) = -484$

Bài 3.54 : $P = (-35).x - (-15).37$

a) $x = 15 \Rightarrow P = (-35).15 + 15.37 = 15.(-35 + 37) = 15.2 = 30$

b) $x = -37 \Rightarrow P = (-35).(-37) + 15.37 = 37.(35 + 15) = 37.50 = 1850$

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết bài làm của HS và lưu ý HS những lỗi hay mắc.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

(1) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

(2) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trình bày miệng các bài tập: **Bài 3.50 ; 3.51 ; 3.55 ; 3.56**

Bài 3.50 :

a) Ở nơi lạnh nhất thế giới, nhiệt độ có thể xuống đến -60°C .

b) Do dịch bệnh, một công ty trong một tháng đã thu về -2 000 000 đồng.

Bài 3.51: $a > 0$; $b < 0$; $c \geq 1$; $d \leq -2$

$\Rightarrow$ Các số dương là : a ; c

$\Rightarrow$ Các số âm là : b ; d

Bài 3.55 :

a) Ví dụ : $a = 5$; $b = -15 \Rightarrow$ hiệu $a - b = 10 > a$; b.

b) Ví dụ : $a = -12$; $b = -2 \Rightarrow$ hiệu $a - b = -10$; $a < -10 < b$

Bài 3.56:

Tích của 15 số đã cho có thể nhóm thành 3 nhóm, mỗi nhóm có 5 thừa số. Theo đề, tích của các số trong mỗi nhóm đều là số âm. Vậy tích của 15 số đã cho bằng tích của ba số âm nên nó có dấu âm.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 phút)**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.

- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới: **Mở rộng phân số. Phân số bằng nhau**

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Tiết 42	CHƯƠNG IV- PHÂN SỐ MỞ RỘNG PHÂN SỐ. PHÂN SỐ BẰNG NHAU	NS: 02/12/2023

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được phân số với tử và mẫu đều là các số nguyên.
- Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và quy tắc bằng nhau của hai phân số.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Áp dụng được hai tính chất cơ bản của phân số
 - + Rút gọn được các phân số

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị, giáo án, thước kẻ, phấn màu

2. Đối với học sinh: Ôn tập lại khái niệm phân số, phân số bằng nhau đã học ở Tiểu học

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 phút)

- (1). Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- (2). Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- (3). Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Chúng mình đã biết $2 : 5 = \frac{2}{5}$ còn phép chia -2 cho 5

thì sao? Chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Mở rộng khái niệm phân số (17p)

(1). Mục tiêu: Giúp học sinh nhớ lại khái niệm phân số, mở rộng củng cố khái niệm phân số

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS.

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + GV yêu cầu hs lấy ví dụ về phân số đã học ở Tiểu học + GV mở rộng khái niệm phân số với từ và mẫu là các số nguyên + GV gọi 4 bạn HS trả lời , kiểm tra xem HS đã nắm được khái niệm phân số qua câu hỏi 1 và luyện tập 1 + GV chia nhóm, các nhóm tranh luận đưa ra ý kiến. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.	1. Mở rộng khái niệm phân số - Câu hỏi: Chú ý $\frac{-2,5}{4}, \frac{4}{0}$ không phải là phân số. - Luyện tập 1 a. $\frac{4}{9}$ b. $\frac{-2}{7}$ c. $\frac{8}{-3}$ - Tranh luận: Số nguyên cũng được coi là một phân số

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

Hoạt động 2: Hai phân số bằng nhau (15p)

(1) **Mục tiêu:** Giúp Hs hình thành được khái niệm bằng nhau

(2) **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3) **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS thực hiện được các hoạt động theo trình tự - Khám phá tìm tòi + Yêu cầu HS đọc hộp kiến thức + GV chú ý hs có hai vấn đề trong câu phần này: Phân số bằng nhau và quy tắc bằng nhau của hai phân số - Ví dụ 1: Gv trình bày mẫu cho hs - Luyện tập 2: Cùng số khái niệm bằng nhau của hai phân số thông qua quy tắc bằng nhau của hai phân số Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	2. Hai phân số bằng nhau HĐ1: a. $\frac{3}{4}$ b. $\frac{6}{8}$ HĐ2: Hai phân số bằng nhau HĐ3: $\frac{2}{5} = \frac{4}{10}; \frac{1}{3} = \frac{3}{9}$ HĐ4: $2 \cdot 10 = 5 \cdot 4 (= 20)$ $1 \cdot 9 = 3 \cdot 3 (= 9)$ Quy tắc bằng nhau của hai phân số: $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ nếu $a.d = b.c$

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	* Luyện tập 2: a. $\frac{-3}{5} = \frac{9}{-15}$ b. $\frac{-1}{4} = \frac{1}{4}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG (8 phút)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 6.1, 6.2 sgk trang 8

Câu 6.1: Hoàn thành bảng sau:

Phân số	Đọc	Tử số	Mẫu số
$\frac{5}{7}$			
$\frac{-6}{11}$			
	âm hai phần ba		
		-9	-11

Câu 6.2 : Thay dấu "?" bằng số thích hợp

a) $\frac{1}{2} = \frac{?}{8}$

b) $\frac{-6}{9} = \frac{18}{?}$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.1 :

Phân số	Đọc	Tử số	Mẫu số
$\frac{5}{7}$	năm phần bảy	5	7
$-\frac{6}{11}$	âm sáu phần mười một	-6	11
$-\frac{2}{3}$	âm hai phần ba	-2	3
$-\frac{9}{-11}$	âm chín phần âm mười một	-9	-11

Câu 6.2 :

a. $\frac{1}{2} = \frac{4}{8}$

b. $-\frac{6}{9} = -\frac{18}{27}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*Hướng dẫn về nhà (2 phút)

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải
- Tiết sau chuẩn bị phần tiếp theo của bài học

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

HÌNH HỌC-TUẦN 14

Tiết 14	HÌNH CÓ TRỤC ĐỐI XỨNG (Tiết 1)	NS: 02/12/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được hình có trục đối xứng.

2. Năng lực

- **Năng lực riêng:**

+ Nhận biết được trục đối xứng của một hình trên giấy bằng cách gấp đôi tờ giấy

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

+ SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt.

+ Một số hình có trục đối xứng hoặc đồ vật hay biểu tượng có trục đối xứng, một số mẫu chữ hoặc số có trục đối xứng; giấy màu hoặc bìa cứng, kéo và máy tính (nếu có)

2 - HS :

+ Đồ dùng học tập, SGK

+ Giấy màu hoặc bìa cứng, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (8 phút)

(1) Mục tiêu:

- + Giới thiệu khái quát vị trí, vai trò của chương V.
- + Tạo tình huống vào bài học từ hình ảnh thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.
- + HS hình dung được một cách sơ khai về dạng hình ảnh của một hình trong tự nhiên có trục đối xứng

(2) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

(3) Sản phẩm: HS thấy được Toán học, đặc biệt là hình học, không hề nhàm chán mà rất thú vị, thực tế và rất đẹp và bước đầu nhận biết hình có trục đối xứng.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương V: Chương V là một chương mới hoàn toàn so với SGK trước đây. Chúng ta sẽ tìm hiểu về hình có trục đối xứng, tâm đối xứng được mô tả và trình bày một cách trực quan qua hai bài học và các tiết luyện tập, ôn tập chương. Qua chương này, các em sẽ:

- Nhận biết hình có trục đối xứng và hình có tâm đối xứng.
- Nhận biết trục đối xứng và tâm đối xứng của một số hình đơn giản.
- Gấp giấy để cắt được một số hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng đơn giản.

+ GV chiếu hình ảnh, video về các ứng dụng thực tế của các hình trong bài “ Khuê Văn Các”, “Tháp Eiffel” , “ Mặt hồ” và giới thiệu. (GV có thể hỏi HS đây là hình gì và vạch đường kẻ dọc cho HS nhận xét nửa bên trái và nửa bên phải của hình; đối với mặt hồ thì nhận xét phía trên mặt hồ và bóng phía dưới nước)

(+ GV cho HS tìm các hình ảnh có trục đối xứng khác tương tự.)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS chú ý quan sát và lắng nghe.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS trao đổi, thảo luận và đưa ra nhận xét.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, đặt vấn đề và dẫn dắt HS vào bài học mới: “Trong thiên nhiên và trong đời sống, chúng ta thường gặp rất nhiều hình ảnh đẹp. Các hình ảnh đều có sự cân đối, hài hòa. Chúng ta cùng tìm hiểu xem điều gì đã đem lại sự cân đối, hài hòa đó” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình có trục đối xứng trong thực tế (20 phút)

(1) Mục tiêu:

+ HS trình bày được khái niệm và nhận biết được hình có trục đối xứng và trục đối xứng của một hình.

+ HS tìm được ví dụ thực tế về hình có trục đối xứng để biết được một số ứng dụng tính đối xứng của hình trong đời sống.

(2) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

(3) Sản phẩm:

+ HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Luyện tập*

(4) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và cho HS quan sát SGK hoặc màn chiếu (video, hình ảnh) thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1, HD2, HD3 như trong SGK. + GV cho HS nhận xét, dẫn dắt:” Với mỗi hình, có một đường thẳng để khi gấp lại theo đường thẳng đó thì hai nửa của hình vù đúng chồng khít lên nhau. Khi nhìn vào chỉ thấy còn đúng một nửa.” + GV phân tích khái niệm :” Nếu có đường thẳng d chia một hình thành hai phần mà khi gấp hình theo đường thẳng d, ta thấy hai phần chồng khít lên nhau thì hình đó là hình có trục đối xứng và d là trục đối xứng của hình. + GV yêu cầu HS thảo luận và hoàn thành phần <u>Luyện tập.</u> + GV chiếu một số ví dụ về hình có trục đối xứng trong thực tế. - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	1. Hình có trục đối xứng trong thực tế. + HD1: Khi hai cánh của con bướm gấp lại, thì hai cánh của nó chồng khít nên nhau. + HD2: Khi gấp hai nửa đường tròn thì chúng sẽ chồng vừa vặn lên nhau. + HD3: Hình được cắt có hai phần giống nhau. => Đặc điểm của hình có trục đối xứng: Có một đường thẳng d chia hình thành hai phần mà nếu “gấp” hình theo đường thẳng d thì hai phần đó “chồng khít” lên nhau. Những hình như thế gọi là hình có trục đối xứng và đường thẳng d là trục đối xứng của nó. <u>Luyện tập:</u> 1) Những hình có trục đối xứng là: A, H, E. + Trục đối xứng của A là đường thẳng đi qua đỉnh của chữ A. + Hai trục đối xứng của H là đường thẳng đứng và đường nằm ngang đi qua giữa chữ H. + Trục đối xứng của E là đường nằm ngang đi qua giữa chữ E. 2) Những hình có trục đối xứng là : a) và c) + Biển báo “cấm đi ngược chiều” có hai

+ HS quan sát, trả lời, hoàn thành yêu cầu của GV + GV: phân tích, quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: thảo luận nhóm, giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình có trục đối xứng.	trục đối xứng là đường thẳng đứng và đường nằm ngang đi qua tâm biển báo. + Trục đối xứng của biển báo chỉ lối đi có trục đối xứng là đường nằm ngang đi qua tâm biển báo 3) Một số ví dụ về hình có trục đối xứng: mặt bàn, cái mâm, viên bi, các chữ cái: I, M, O, số 0, số 8, biển báo giao nhau,...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 5.3

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 5.3:

Các hình có trục đối xứng là: a, c, d



- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (7 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

(2) **Nội dung:** HS hoàn thành bài tập theo yêu cầu của GV.

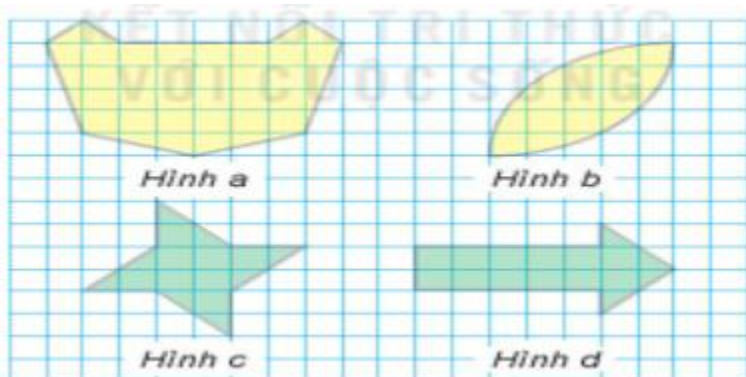
(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 5.4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 5.4 :



a) Hình không có trục đối xứng: hình c

b) Hình chỉ có một trục đối xứng: hình d, hình a

c) Hình có hai trục đối xứng: hình b

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 phút)

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành nốt các bài tập còn thiếu trên lớp.

- Tìm hiểu trước chương mới và đọc trước bài mới “Hình có trục đối xứng”. mục 2 “trục đối xứng của một số hình phẳng”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....
***RÚT KINH NGHIỆM:**
.....
.....
.....
.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 15+16

Tiết 43+44	ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ I	NS: 8/12/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức số học, đại số và hình học trong học kì 1

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nâng cao kỹ năng giải toán và gắn kết các kiến thức, kỹ năng của bài học với nhau.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV: SGK, tài liệu giảng dạy.

2 - HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, làm đầy đủ BTVN mà GV đã giao.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (7 phút)

(1) Mục tiêu:

+ Ghi nhớ và củng cố lại kiến thức đã học

(2) **Nội dung:** HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

(3) **Sản phẩm:** HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV yêu cầu hs làm bài tập 1

Bài 1:

. Cho số $\overline{47}$ * Tìm * để

a) Chia hết cho 2

b) Chia hết cho 5

a) Chia hết cho 3

d) Chia hết cho 9

e) Chia hết cho 2 và 5

f) Chia hết cho 2 và 3

Hướng dẫn giải

Bài 1:

a)* $\in \{0;2;4;6;8\}$

b)* $\in \{0;5\}$

c)* $\in \{1;4;7\}$

d)* $\in \{7\}$

e)* $\in \{0\}$

f)* $\in \{4\}$

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS lên bảng thực hiện

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Đối với câu hỏi hs lên bảng thực hiện, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS luyện tập làm các bài tập.

B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT ôn tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS chữa bài tập **Bài 1 đến bài 5** (5 HS lên bảng)
- GV yêu cầu HS ở dưới hoàn thành các bài tập (GV có thể đến từng bàn quan sát và giúp đỡ HS).
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và lên bảng trình bày.
- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 1.

Cho hai tập hợp $A = \{a; b; c\}$ và $B = \{x; y\}$. Trong các phần tử a, d, t, y, phần tử nào thuộc tập A, phần tử nào thuộc tập B? Phần tử nào không thuộc tập A, phần tử nào không thuộc tập B. Dùng kí hiệu để trả lời.

Lời giải:

Với tập hợp $A = \{a; b; c\}$ và $B = \{x; y\}$.

+) Với phần tử a: $a \in A, a \notin B$

+) Với phần tử d: $d \notin A, d \notin B$

+) Với phần tử t: $t \notin A, t \notin B$

+) Với phần tử y: $y \notin A, y \in B$

Bài 2

Cho tập hợp $M = \{n | n \text{ là số tự nhiên nhỏ hơn } 20 \text{ và } n \text{ chia hết cho } 5\}$. Viết tập hợp M bằng cách liệt kê các phần tử

Lời giải:

Các số tự nhiên n nhỏ hơn 20 và chia hết cho 5 là 0; 5; 10; 15.

Vì n thuộc M nên $M = \{0; 5; 10; 15\}$

Vậy $M = \{0; 5; 10; 15\}$.

Bài 3

Thay dấu * bởi một chữ số nào để số $\overline{345*}$

a) chia hết cho 2	b) chia hết cho 3
c) Chia hết cho 5	d) Chia hết cho 9.

Giải:

a) $* = 0; 2; 4; 6; 8$	c) $* = 0; 5$
b) $* = 0; 3; 6; 9$	d) $* = 6$

Bài 4

So sánh:

- a) $(+32).(-25)$ với $(-7).(-8)$;
 b) $(-44).(-5)$ với $(-11).(-20)$;

c) $(-24).(+25)$ với $(+30).(-21)$.

Lời giải:

a) Vì $+32$ và (-25) là hai số nguyên trái dấu khác 0 nên

$$(+32).(-25) < 0 \quad (1)$$

Vì (-7) và (-8) là hai số nguyên cùng dấu khác 0 nên

$$(-7).(-8) > 0 \quad (2)$$

Từ (1) và (2) ta có: $(+32).(-25) < (-7).(-8)$

Vậy $(+32).(-25) < (-7).(-8)$

b) Ta có: $(-44).(-5) = (-11).4$, $(-5) = (-11).4$, $[4.(-5)] = (-11)$, $[-(4.5)] = (-11)$, (-20)

Vậy $(-44).(-5) = (-11).(-20)$

c) Ta có: $(-24).(+25) = -(24.25) = -600$

$$(+30).(-21) = -(30.21) = -630$$

Vì $600 < 630$ nên $-600 > -630$.

Do đó $(-24).(+25) > (+30).(-21)$.

Vậy $(-24).(+25) > (+30).(-21)$.

Bài 5: Thực hiện phép tính bằng cách hợp lí

a) $(29 - 9).(-9) + (-13 - 7).21$;

b) $(-157).(127 - 316) - 127.(316 - 157)$

c) $(-154).(-235) + 35.(-154)$

d) $(-18).73 + 27.(-18)$

Lời giải:

a) $(29 - 9).(-9) + (-13 - 7).21$

$$= 20.(-9) + [-(13 + 7).21]$$

$$= 20.(-9) + (-20).21$$

$$= (-20).9 + (-20).21$$

$$= (-20).(9 + 21)$$

$$= (-20).30$$

$$= -(20.30)$$

$$= -600.$$

b) $(-157).(127 - 316) - 127.(316 - 157)$

$$= (-157).127 + (-157).(-316) + (-127).316 + (-127).(-157)$$

$$= -157.127 + 157.316 - 127.316 + 127.157$$

$$= [-(127.157) + 127.157] + (157.316 - 127.316)$$

$$= 0 + 316.(157 - 127)$$

$$= 316.30$$

$$= 9\,480.$$

$$c) (-154).(-235)+35.(-154)$$

$$= (-154).[(-235)+35]$$

$$=(-154).(-200)$$

$$= 30\,800$$

$$d) (-18).73+27.(-18)$$

$$= (-18).(73+27)$$

$$=(-18).100$$

$$= -1800$$

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và áp dụng kiến thức vào thực tế đời sống.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng : **Bài 6; Bài 7; Bài 8 ; Bài 9**

Bài 6

Tuấn và Hà mỗi người mua một số hộp bút chì màu, trong đó mỗi hộp đều có từ hai chiếc bút trở lên và số bút trong mỗi hộp là như nhau. Tính ra Tuấn mua 25 bút, Hà mua 20 bút. Hỏi mỗi hộp bút chì màu có bao nhiêu chiếc?

Lời giải:

Gọi x là số chiếc bút trong mỗi hộp bút chì màu (chiếc, $x \in \mathbb{N}^*$; $x > 2$)

Theo đề bài ta có: 25 chia hết cho x ; 20 chia hết cho x

Suy ra x là ƯC(25; 20)

Ta có: $25 = 5^2$; $20 = 2^2.5$

$$ƯCLN(25; 20) = 5$$

$$ƯC(25; 20) = Ư(5) = \{1; 5\} \text{ nên } x \in \{1; 5\}$$

Mà $x > 2$ nên $x = 5$.

Vậy mỗi hộp bút chì màu có 5 chiếc

Bài 7. Sân nhà bà Thu có dạng hình chữ nhật với chiều dài là 15 m và chiều rộng là 9 m.

a) Tính diện tích sân nhà bà Thu.

b) Bà Thu mua loại gạch lát nền hình vuông có cạnh 0,6 m để lát sân. Hỏi cần dùng bao nhiêu viên gạch để lát kín sân nhà bà Thu?

c) Gạch không bán lẻ mà chỉ bán từng thùng. Biết rằng mỗi thùng có 5 viên gạch. Hỏi bà Thu cần mua bao nhiêu thùng gạch để đủ lát sân?

Lời giải:

a) Tính diện tích sân nhà bà Thu: $15.9=135 \text{ m}^2$

b) Diện tích viên gạch là: $0,6.0,6=0,36 \text{ m}^2$

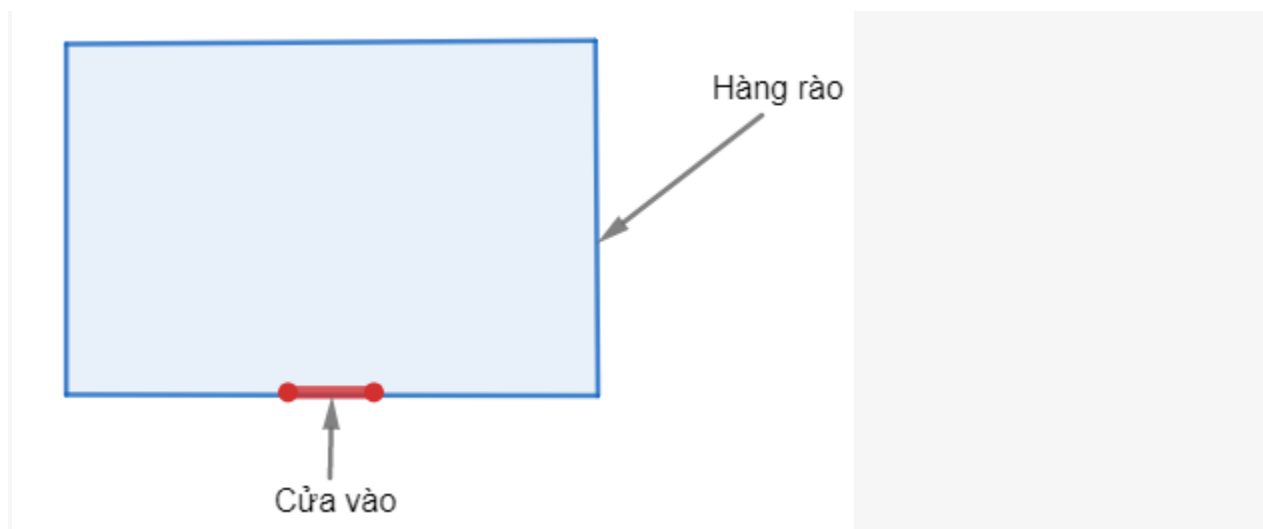
Số viên gạch để lát kín sân là: $135:0,36=375$ (viên gạch)

c) Số thùng gạch cần mua là: $375:5=75$ (thùng gạch).

Bài 8. Một khu vườn hình chữ nhật có chiều rộng là 30 m và chiều dài là 45 m.

a) Tính chu vi của khu vườn đó.

b) Người ta muốn làm hàng rào xung quanh vườn bằng hai tầng dây thép gai. Hỏi cần phải dùng bao nhiêu mét dây thép gai để làm hàng rào, biết rằng cửa vào khu vườn rộng 5 m



Lời giải:

a) Chu vi khu vườn là : $(30+45).2=150$ (m)

b) Số mét dây thép gai để làm hàng rào là: $150.2-5.2=290$ (m)

Bài 9: Học sinh lớp 6A khi xếp thành 3 hàng, 5 hàng hay 9 hàng đều vừa đủ. Biết số học sinh của lớp 6A từ 40 đến 50 học sinh. Tính số học sinh lớp 6A.

Lời giải:

Gọi số học sinh của lớp 6A

Theo đề ta có a chia hết cho cả 3, 5 và 9

$\Rightarrow a \in BC(3, 5, 9)$.

Ta có $BCNN(3, 5, 9) = 45$

$\Rightarrow BC(3, 5, 9) = \{0; 45; 90; \dots\}$

Vì $40 \leq a \leq 50$ nên $a = 45$.

Vậy số học sinh lớp 6A là 45.

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành lại các bài tập sgk.

- Chuẩn bị tốt cho kiểm tra cuối học kỳ I.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu	

gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

HÌNH HỌC 6-TUẦN 15

Tiết: 15	BÀI 21: HÌNH CÓ TRỤC ĐỐI XỨNG(TT)	NS: 8/12/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được hình có trục đối xứng.

- Nhận biết được trục đối xứng của các hình học đơn giản.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nhận biết được trục đối xứng của một hình trên giấy bằng cách gấp đôi tờ giấy

+ Biết được cách gấp giấy để cắt chữ hoặc một số hình đơn giản có trục đối xứng.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất: Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

+ SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt.

+ Một số hình có trục đối xứng hoặc đồ vật hay biểu tượng có trục đối xứng, một số mẫu chữ hoặc số có trục đối xứng; giấy màu hoặc bìa cứng, kéo và máy tính (nếu có)

2 - HS :

+ Đồ dùng học tập, SGK

+ Giấy màu hoặc bìa cứng, kéo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

+ Tạo tình huống vào bài học từ hình ảnh thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.

+ HS hình dung được một cách sơ khai về dạng hình ảnh của một hình trong tự nhiên có trục đối xứng

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: HS thấy được Toán học, đặc biệt là hình học, không hề nhàm chán mà rất thú vị, thực tế và rất đẹp và bước đầu nhận biết hình có trục đối xứng.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giới thiệu qua nội dung sẽ học trong chương V: Chương V là một chương mới hoàn toàn so với SGK trước đây. Chúng ta sẽ tìm hiểu về hình có trục đối xứng, tâm đối xứng được mô tả và trình bày một cách trực quan qua hai bài học và các tiết luyện tập, ôn tập chương. Qua chương này, các em sẽ:

Nhận biết hình có trục đối xứng và hình có tâm đối xứng.

Nhận biết trục đối xứng và tâm đối xứng của một số hình đơn giản.

Gấp giấy để cắt được một số hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng đơn giản.

+ GV chiếu hình ảnh, video về các ứng dụng thực tế của các hình trong bài “ Khuê Văn Các”, “Tháp Eiffel” , “ Mặt hồ” và giới thiệu. (GV có thể hỏi HS đây là hình gì và vạch đường kẻ dọc cho HS nhận xét nửa bên trái và nửa bên phải của hình; đối với mặt hồ thì nhận xét phía trên mặt hồ và bóng phía dưới nước)

(+ GV cho HS tìm các hình ảnh có trục đối xứng khác tương tự.)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trao đổi, thảo luận và đưa ra nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá, đặt vấn đề và dẫn dắt HS vào bài học mới: “Trong thiên nhiên và trong đời sống, chúng ta thường gặp rất nhiều hình ảnh đẹp. Các hình ảnh đều có sự cân đối, hài hòa. Chúng ta cùng tìm hiểu xem điều gì đã đem lại sự cân đối, hài hòa đó” => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.2: Trục đối xứng của một số hình phẳng.

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được trục đối xứng của hình tròn, hình thoi, hình chữ nhật.

- Biết được số trục đối xứng của các hình trên.

- Biết gấp giấy để tìm được trục đối xứng của đoạn thẳng, hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều và biết gấp giấy để cắt được các chữ có trục đối xứng đơn giản.

- Hình dung được toàn bộ một hình có trục đối xứng khi chỉ được biết một nửa hình đó.

b) Nội dung:

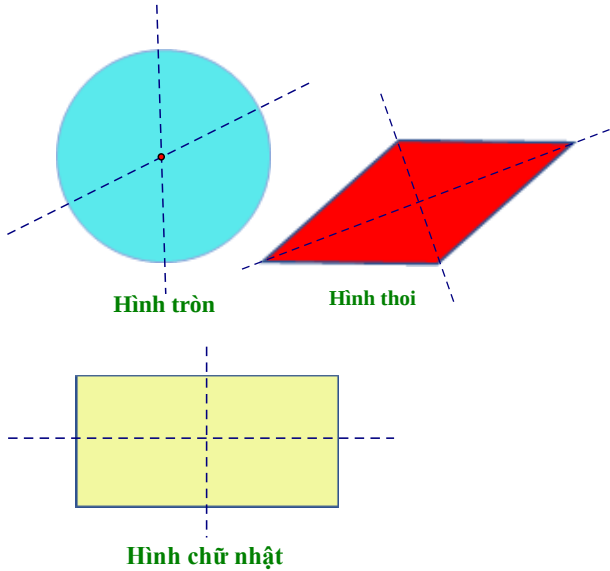
- Đọc yêu cầu và làm HĐ4, HĐ5, HĐ6 trong SGK trang 107.

- Hoàn thành thực hành 1, tranh luận 1, thực hành 2, tranh luận 2, thử thách nhỏ.

c) Sản phẩm:

- HS biết được một hình có thể có nhiều hoặc thậm chí là vô số trục đối xứng.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
* GV giao nhiệm vụ học tập 1: - GV nêu HĐ4 SGK.Yêu cầu học sinh trả lời. - GV cho HS hoạt động nhóm 4 HS làm HĐ5, HĐ6. * HS thực hiện nhiệm vụ 1: - HS lắng nghe giáo viên giao nhiệm vụ - HS trả lời HĐ4 - HS hoạt động nhóm gấp giấy, tìm trục đối xứng của hình thoi, hình chữ nhật (2 HS làm chung một HĐ sau đó trao đổi, rút ra kết quả) - Hướng dẫn, hỗ trợ: Quan sát hướng dẫn HS cắt hình. * Báo cáo, thảo luận 1: - HS thảo luận nhóm. - HS các nhóm kiểm tra chéo lẫn nhau kết quả hoạt động. - Đại diện 2 nhóm trình bày kết quả, nhận xét nhóm bạn. * Kết luận, nhận định 1: - GV khẳng định lại kết quả. - 2 HS đọc lại phần nhận xét SGK trang 108.	2. Trục đối xứng của một số hình phẳng:  * Nhận xét: - <i>Mỗi đường thẳng đi qua tâm là một trục đối xứng của hình tròn.</i> - <i>Mỗi đường chéo là một trục đối xứng của hình thoi.</i> - <i>Mỗi đường thẳng đi qua trung điểm hai cạnh đối diện là một trục đối xứng của hình chữ nhật.</i>
* GV giao nhiệm vụ học tập 2: - HS hoạt động cá nhân hoàn thành bài thực hành 1 bài 1; Hoạt động nhóm	<i>Thực hành 1:</i>

theo kỹ thuật khăn trải bàn (chia lớp thành 4 nhóm) làm bài 2 SGK trang 100, gấp giấy xác định trục đối xứng hs tiến hành dán hình lên phiếu học tập và kẻ các trục đối xứng của hình.

*** HS thực hiện nhiệm vụ 2**

- HS lắng nghe GV giao nhiệm vụ

- Hoạt động cá nhân hoàn thành bài thực hành 1 bài 1: Vẽ đoạn thẳng trên tờ giấy, gấp tờ giấy theo một đường sao cho hai đầu đoạn thẳng trùng nhau thì đường thẳng đó là trục đối xứng.

- Hoạt động nhóm hoàn thành bài 2

GV hỗ trợ: hướng dẫn HS cắt hình tam giác đều, lục giác đều.

*** Báo cáo, thảo luận 2**

- Một HS lên trước lớp thực hành gấp giấy (có vẽ đoạn thẳng) để chỉ ra một trục đối xứng của đoạn thẳng.

- GV gọi học sinh nêu nhận xét.

- HS hoạt động nhóm theo kỹ thuật khăn trải bàn làm câu 2.

- Đại diện hai nhóm đưa bài lên báo cáo, các nhóm còn lại nộp cho GV chiếu lên cả lớp cùng nhận xét.

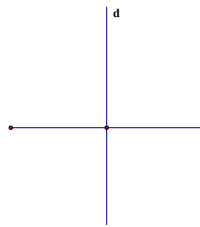
*** Kết luận, nhận định 2**

- HS hoạt động nhóm trong 4 phút, gv gọi 2 hs đại diện cho 2 nhóm nêu kết quả của nhóm mình (hình có mấy trục đối xứng và đó là các đường như thế nào)

- GV cho hs lần lượt nhận xét và cùng hs cho điểm các nhóm.

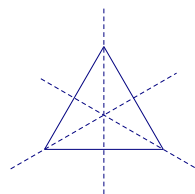
- GV gọi HS đọc câu hỏi tranh luận 1

1.

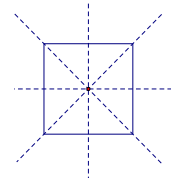


2.

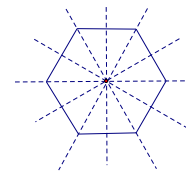
- Tam giác đều có ba trục đối xứng
- Hình vuông có bốn trục đối xứng
- Hình lục giác đều có sáu trục đối xứng.



Tam giác đều

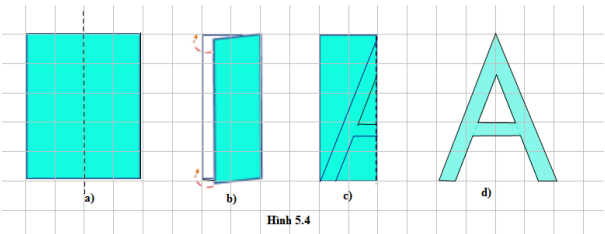
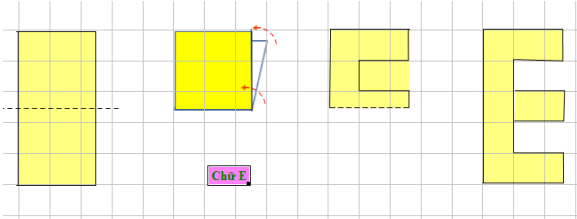
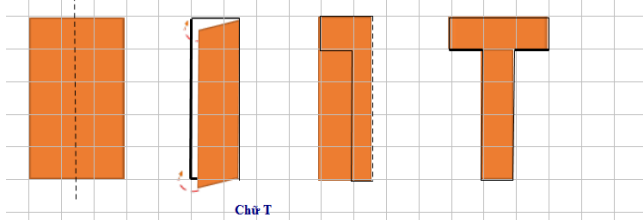


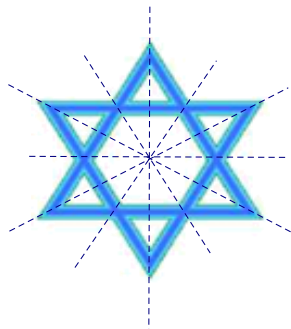
Hình vuông



Lục giác đều

Tranh luận 1:

- HS trả lời cá nhân. - GV chốt kiến thức: Mỗi hình có thể có nhiều hoặc thậm chí là vô số trục đối xứng. Tuy nhiên không phải hình nào cũng có trục đối xứng.	- Hình vuông có bốn trục đối xứng. - Hình tròn có vô số trục đối xứng.
* GV giao nhiệm vụ học tập 3: - GV yêu cầu mỗi HS tự đọc <i>Ứng dụng tính chất đối xứng để cắt chữ bằng giấy</i> (SGK trang 108) và làm theo hướng dẫn. - HS tổ 1; 2 cắt chữ E, tổ 3; 4 cắt chữ T. * HS thực hiện nhiệm vụ 3: - HS đọc hướng dẫn SGK, thực hành cắt chữ A. - Thực hiện cá nhân cắt chữ E, T. * Báo cáo, thảo luận 3: - Tổ trưởng từng nhóm thu sản phẩm (mỗi cá nhân 2 chữ: A và E (hoặc T)), nhận xét. * Kết luận, nhận định 3: - GV nhận xét thái độ, kết quả của một số hs qua quá trình quan sát. Khen các hs thực hiện tốt.	* Ứng dụng tính chất đối xứng để cắt chữ bằng giấy. - Cắt chữ A  Hình 5.4 <i>Thực hành 2:</i> - Cắt chữ E, T  Chữ E  Chữ T
* GV giao nhiệm vụ học tập 4: - GV đưa ra câu hỏi tranh luận 2 và chuẩn bị giấy gấp sẵn hình 5.5, cho HS dự đoán chữ gì sau khi mở mảnh giấy? * HS thực hiện nhiệm vụ 4:	<i>Tranh luận 2:</i> a) Chữ T

- HS dự đoán chữ gì sau khi mở mảnh giấy ở hình 5.5? * Báo cáo, thảo luận 4: - 2 HS cùng bàn thảo luận dự đoán chữ gì sau khi mở mảnh giấy ở hình 5.5. * Kết luận, nhận định 4: - HS nêu dự đoán, GV mở giấy và khẳng định kết quả, chỉ cho HS cách đoán.	b) Chữ M c) Chữ E
* GV giao nhiệm vụ học tập 5: - GV yêu cầu HS đọc thử thách nhỏ trang 109. - GV: Em hãy quan sát và vẽ phác họa trục đối xứng của hình Tháp Chàm và ngôi sao sáu cánh (nếu có)? * HS thực hiện nhiệm vụ 5: - HS quan sát và vẽ phác họa trục đối xứng của hình Tháp Chàm và ngôi sao sáu cánh. * Báo cáo, thảo luận 5: - HS trả lời kết quả. * Kết luận, nhận định 5: GV: Nhận xét, chiếu hình ảnh Tháp Chàm và ngôi sao sáu cánh có kèm trục đối xứng của mỗi hình. GV khẳng định: những công trình kiến trúc có tính đối xứng thì không những đẹp mắt mà còn chắc chắn, bền vững.	<i>Thử thách nhỏ:</i> - Xác định trục đối xứng của tháp chàm là đường thẳng đứng đi qua đỉnh tháp, ngôi sao sáu cánh có sáu trục đối xứng.  Tháp chàm  Ngôi sao sáu cánh

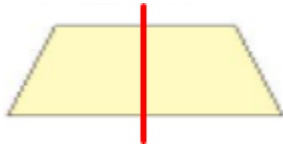
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

- a) Mục tiêu: Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.
- b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT
- c) Sản phẩm: Kết quả của HS.
- d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 5.1 ; 5.2 ; 5.3
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

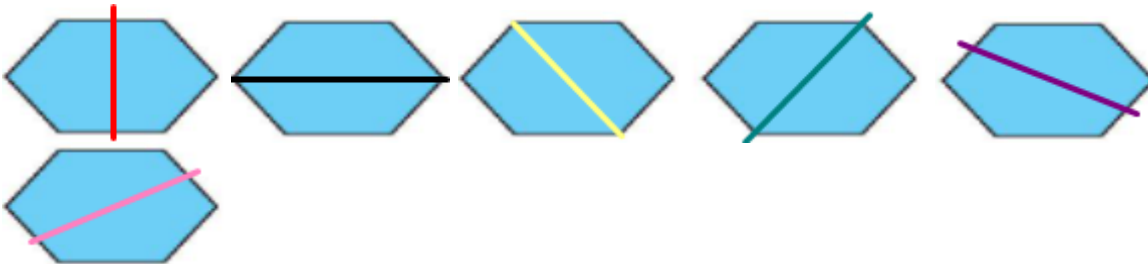
Bài 5.1:

Trục đối xứng của hình thang cân là đường thẳng đi qua trung điểm của hai đáy.



Bài 5.2:

Hình lục giác đều có 6 trục đối xứng (Các trục đối xứng của lục giác đều là các đường thẳng đi qua một cặp đỉnh đối diện và các đường thẳng đi qua trung điểm của một cặp đỉnh đối diện).



Bài 5.3:

Các hình có trục đối xứng là: a, c, d



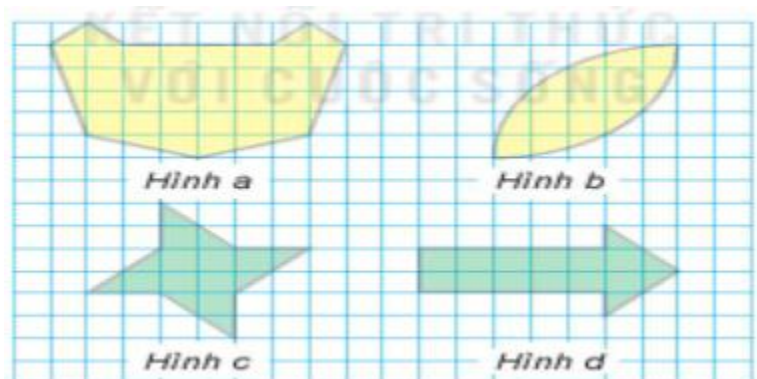
- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức
- Nội dung: HS hoàn thành bài tập theo yêu cầu của GV.
- Sản phẩm: Kết quả của HS.
- Tổ chức thực hiện:
 - GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập bài 5.4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 5.4 :



- a) Hình không có trục đối xứng: hình c
 - b) Hình chỉ có một trục đối xứng: hình d, hình a
 - c) Hình có hai trục đối xứng: hình b
- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc các đặc điểm về hình có trục đối xứng.
- Hoàn thành nốt các bài tập chưa hoàn thành.
- Sưu tầm, tìm các hình ảnh có trục đối xứng.
- Chuẩn bị bài mới: **Hình có tâm đối xứng**

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

Tiết 16+17	§22: HÌNH CÓ TÂM ĐỐI XỨNG (2 TIẾT)	NS: 8/12/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Sau khi học xong bài này HS

- Nhận biết được hình có tâm đối xứng.
- Nhận biết được tâm đối xứng của các hình học đơn giản.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Nhận biết được tâm đối xứng của một hình trên giấy bằng cách quay tờ giấy một nửa vòng.
- + Biết được cách gấp giấy để cắt chữ hoặc một số hình đơn giản vừa có trục đối xứng, vừa có tâm đối xứng.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - GV:

- + SGK, tài liệu giảng dạy, giáo án ppt.
- + Một số hình có tâm đối xứng; mẫu bìa hình tròn cánh quạt, hoặc cỏ 4 lá, một số mẫu chữ cái hoặc số có tâm đối xứng; giấy màu bìa cứng, kéo, đinh ghim và máy tính.

2 - HS :

- + Đồ dùng học tập, SGK
- + Giấy màu hoặc bìa cứng, kéo, đinh ghim.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- + Tạo tình huống vào bài học từ hình ảnh thực tế, ứng dụng thực tế từ các hình trong bài.
- + HS hình dung được một cách sơ khai về dạng hình ảnh của một hình trong tự nhiên có tâm đối xứng.

b) Nội dung: HS chú ý lắng nghe và quan sát hình ảnh trên màn chiếu hoặc tranh ảnh.

c) Sản phẩm: HS thấy được Toán học, đặc biệt là hình học, không hề nhàm chán mà rất thú vị, thực tế và rất đẹp và bước đầu nhận biết hình có tâm đối xứng.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chiếu hình ảnh, video về các ứng dụng thực tế của các hình trong bài “Mặt trống đồng Đông Sơn”, “Giao lộ Jacksonville” , “ Cỏ bốn lá” và giới thiệu.

(+ GV cho HS tìm các hình ảnh có tâm đối xứng khác tương tự.)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý quan sát và lắng nghe.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trao đổi, thảo luận và đưa ra nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá, đặt vấn đề và dẫn dắt HS vào bài học mới: “Trong thiên nhiên và trong đời sống, những hình ảnh này dù có hay không có trục đối xứng, ta vẫn cảm nhận được sự cân đối, hài hòa của chúng. Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu xem điều gì đã mang lại sự cân đối, hài hòa đó.”

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Hình có tâm đối xứng trong thực tế

a) Mục tiêu:

+ HS thấy được sự thay đổi vị trí các chi tiết của một hình khi quay nửa vòng.

+ HS trình bày được đặc điểm, tính chất chung và nhận biết được hình có tâm đối xứng và tâm đối xứng của hình.

.+ HS nhận biết được tâm đối xứng của đoạn thẳng, một số hình thường gặp như chữ cái, các biển báo.

+ HS kiểm tra được hình thực tế đơn giản có tâm đối xứng bằng cách quay hình.

b) Nội dung: HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm:

+ HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Luyện tập, Thực hành*.

d) Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD1, HD2 như trong SGK. + GV cho HS nhận xét, dẫn dắt: “Sau khi quay đúng một nửa vòng, chong chóng lại khớp với viền màu xanh đã đánh dấu. Ta nói chong chóng này sau khi quay nửa vòng “chồng khít” với chính nó ở vị trí trước khi quay (H 5.6) (HD1). + Sau khi hoàn thành xong HD2, GV cho HS rút ra nhận xét các tính chất, đặc điểm chung của các hình thỏa mãn: các chi tiết ở cùng vị trí trước và sau khi quay nửa vòng giống hệt nhau (khái niệm hình có tâm đối xứng): “ Hình tròn, chong chóng 2 cánh, chong chóng 4 cánh có chung tính chất: Có điểm O sao cho khi quay chúng nửa vòng quanh O, ta được hình trùng với hình ban đầu. Những hình như thế gọi là hình có tâm đối xứng và điểm O được gọi là tâm đối xứng	1. Hình có tâm đối xứng trong thực tế. + HD2: Trong ba hình, hình a và hình c chồng khít với chính nó ở vị trí trước khi quay. => Đặc điểm của hình có tâm đối xứng (hình tròn, chong chóng 2 cánh, chong chóng bốn cánh như trên): Mỗi hình có một điểm O, mà khi quay hình đó xung quanh điểm O đúng nửa vòng thì hình thu được “chồng khít” với chính nó ở vị trí ban đầu (trước khi quay). Những hình ảnh như thế được gọi là hình có tâm đối xứng và điểm O được gọi là tâm đối xứng của hình. <u>Luyện tập 1:</u> 1) Tâm đối xứng của đoạn thẳng là trung điểm của đoạn thẳng đó.

của hình. + GV cho 1 vài HS phát biểu lại khái niệm. + GV yêu cầu HS hoàn thành <u>Luyện tập 1</u> + GV hướng dẫn cho HS thực hiện phần <u>Thực hành 1.</u> - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS quan sát, trả lời, hoàn thành yêu cầu của GV + GV: phân tích, quan sát và trợ giúp HS. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: +HS: thảo luận nhóm, giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình học của HS, tổng quát lại các đặc điểm của hình có tâm đối xứng.	2) Những chữ cái có tâm đối xứng là: H, N, X. 3) Hình có tâm đối xứng là a); c). <u>Thực hành 1:</u> HS thực hành gấp cắt dưới sự hướng dẫn của GV như các bước trong SGK và dán sản phẩm vào vở.

Hoạt động 2: Tâm đối xứng của một số hình phẳng

a) Mục tiêu:

- + Nhận biết được tâm đối xứng của các hình phẳng đơn giản: hình bình hành, hình thoi, hình vuông, hình chữ nhật, hình lục giác đều.
- + HS biết được muốn vẽ phần đối xứng của một hình có dạng đường gấp khúc qua một điểm chỉ cần vẽ đối xứng các đỉnh qua điểm đó rồi nối lại một cách thích hợp.

+ HS củng cố kĩ năng sử dụng dụng cụ học tập để gấp và cắt những hình có hai trục đối xứng vuông góc, từ đó nhận ra hình có hai trục đối xứng vuông góc thì có tâm đối xứng. Ngược lại, hình có trục đối xứng và tâm đối xứng sẽ có ít nhất hai trục đối xứng.

+ HS có thể dự đoán tâm đối xứng của một hình bằng cách hình dung hình đó quay nửa vòng quanh một điểm, hoặc lấy trung điểm của điểm đối xứng trên hình.

b) Nội dung: HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu

c) Sản phẩm: HS nắm vững kiến thức và hoàn thành được phần *Luyện tập, Thực hành, Thử thách*.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV hướng dẫn và cho HS thực hiện lần lượt các hoạt động: HD3, HD4 như trong SGK. + GV phân tích, dẫn dắt, cho HS rút ra nhận xét: - Tâm đối xứng của hình bình hành, hình thoi, hình vuông, hình chữ nhật là giao điểm hai đường chéo. - Tâm đối xứng của hình lục giác đều là giao điểm của các đường chéo chính.	2. Trục đối xứng của một số hình phẳng + HD3: Giao điểm của hai đường chéo là tâm đối xứng của hình bình hành tròn đó. + HD4: Tâm đối xứng của hình vuông là giao điểm của hai đường chéo. Tâm đối xứng của hình chữ nhật là giao điểm của hai đường chéo.

+ GV yêu cầu HS thảo luận và hoàn thành cá nhân phần <i>Luyện tập 2</i>. + HS thực hiện hoạt động <i>Thực hành 2</i> dưới sự hướng dẫn của GV. + GV lưu ý cho HS: • Có những hình có tâm đối xứng và nhiều trục đối xứng. • Cũng có những hình không có tâm đối xứng như tam giác đều... + GV hướng dẫn và cho HS trao đổi, thảo luận theo nhóm và thực hiện “ <i>Thử thách nhỏ</i>” - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân hoặc hoạt động nhóm trao đổi, thảo luận hoàn thành các yêu cầu của GV. + GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần. - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS chú ý lắng nghe, hoàn thành các yêu cầu, giơ tay phát biểu.	Tâm đối xứng của hình lục giác đều là giao điểm của hai đường chéo chính. Tâm đối xứng của hình thoi là giao điểm của hai đường chéo.. <u>* Nhận xét:</u> - Tâm đối xứng của hình bình hành, hình thoi, hình vuông, hình chữ nhật là giao điểm hai đường chéo. - Tâm đối xứng của hình lục giác đều là giao điểm của các đường chéo chính. <u>* Luyện tập 2:</u> (HS tự hoàn thành vở). <u>* Thực hành 2:</u> Ứng dụng tính đối xứng trong nghệ thuật cắt giấy: (HS thực hiện theo hướng dẫn của GV và dán sản phẩm vào vở) <u>* Thử thách nhỏ:</u> Lấy hai điểm xa nhất về hai phía

+ GV : kiểm tra, chữa và nêu kết quả. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	ngược nhau (ví dụ: bên phải và bên trái), nối chúng lại được một đoạn thẳng, trung điểm đoạn thẳng đó là tâm đối xứng (nếu có) của hình.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức thông qua một số bài tập :

- HS nhận biết tâm đối xứng của các hình trong tự nhiên
- HS nhận biết tâm đối xứng, trục đối xứng của các hình vẽ đơn giản.

b) Nội dung: HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

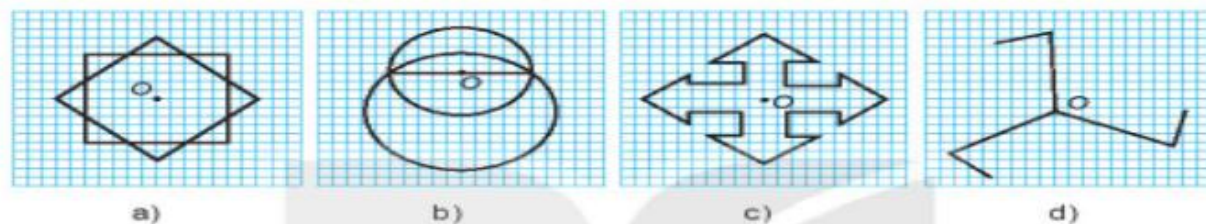
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 5.5 ; 5.6 ; 5.7**
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 5.5:



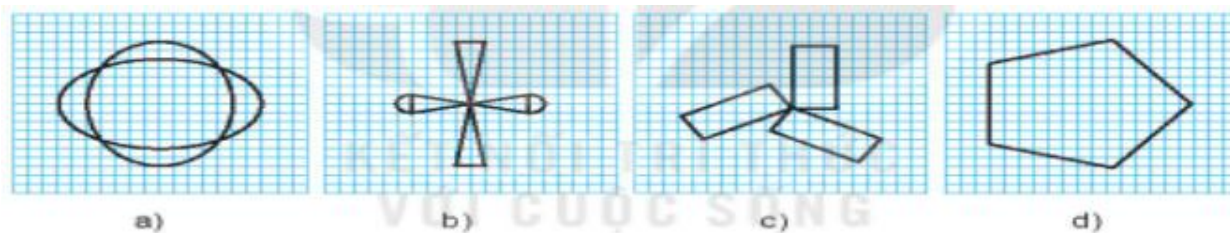
Hình có tâm đối xứng là hình a) và hình c)

Bài 5.6:



Điểm O là tâm đối xứng của hình a) và c)

Bài 5.7:



Hình a) và b) là những hình có tâm đối xứng.

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

b) Nội dung: HS hoàn thành bài tập theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Kết quả của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập **bài 5.8 ; 5.9 ; 5.10**

+ **Bài 5.8** : GV hướng dẫn học sinh và cho HS thực hiện hoạt động

+ **Bài 5.9** : GV gợi ý cho HS hoạt động cá nhân hoàn thành vở.

+ **Bài 5.10** : GV cho HS trao đổi, giới thiệu trình bày miệng.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận và hoàn thành vở.

Bài 5.10:



An sẽ nhận được chữ H và chữ O

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

- Học thuộc các đặc điểm về hình có tâm đối xứng.
- Hoàn thành nốt các bài tập chưa hoàn thành.
- Suy tầm, tìm các hình ảnh có tâm đối xứng.
- Xem trước các bài tập phần “ **Luyện tập chung**” và làm bài 5.11; 5.12; 5.15.
- Nhắc HS chuẩn bị trước giấy A₄ có dòng kẻ ô li cho buổi học sau.

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 16, 17

Tiết 18	LUYỆN TẬP CHUNG	NS: 15/12/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhắc lại được khái niệm hình có trục đối xứng và hình có tâm đối xứng.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Tìm được trục đối xứng và tâm đối xứng của một số hình đơn giản.
- + Khôi phục được hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng (đơn giản) từ một phần cho trước.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1 - **GV:** SGK, tài liệu giảng dạy.

2 - **HS:** Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK, làm đầy đủ BTVN mà GV đã giao, giấy A₄ có dòng kẻ ô li.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (13 phút)

(1) Mục tiêu:

+ GV tổ chức hoạt động nhằm cho HS nhớ lại các đặc điểm về hình có trục đối xứng và hình có tâm đối xứng.

(2) **Nội dung:** HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

(3) **Sản phẩm:** HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV dẫn dắt, đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức cũ:

- *Khái niệm hình có trục đối xứng. Ví dụ minh họa.*
- *Khái niệm hình có tâm đối xứng. Ví dụ minh họa.*

+ GV yêu cầu các nhóm trình bày bộ sưu tập hình ảnh các hình có tâm đối xứng

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại kiến thức, suy nghĩ và trả lời

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Đối với mỗi câu hỏi, 1HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

+ Đối với bộ sưu tập của các nhóm giáo viên nhận xét, đánh giá và ghi điểm

+ GV: quan sát, kiểm tra, bao quát HS.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS luyện tập làm các bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (10 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS chữa các bài tập : 5.15

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận đưa ra đáp án.

Bài 5.15 :



Hình a) có tâm đối xứng nhưng không có trục đối xứng

Hình b) có trục đối xứng nhưng không có tâm đối xứng.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (17 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để khắc sâu kiến thức.

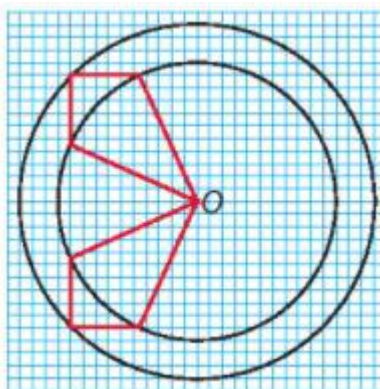
(2) **Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

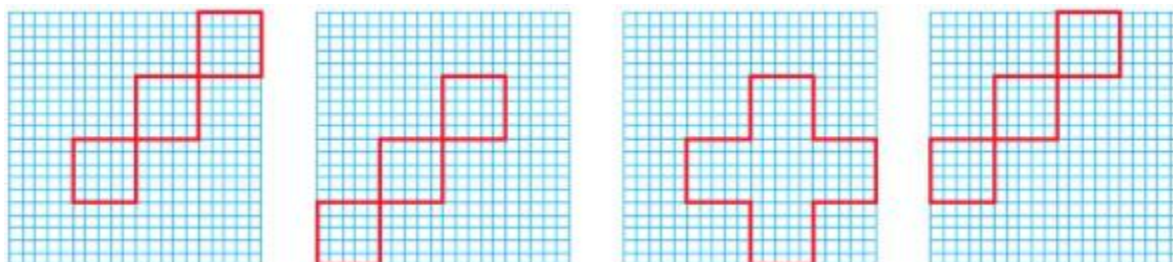
(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS tìm hiểu, hướng dẫn thực hiện ***Ví dụ.***
 - GV hướng dẫn và yêu cầu HS hoàn thành bài tập vận dụng và giấy A₄ : **Bài 5.13 ; 5.14 ; 5.16.**
- (GV nên chia thành 3 nhóm, mỗi nhóm hoàn thành 1 bài để đỡ mất thời gian)

Bài 5.14 :



Bài 5.16 :



- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (5 phút)**

- Ôn tập lại các kiến thức đã học
- Xem lại tất cả các bài tập đã giải
- Tiết sau: Ôn tập học kỳ 1.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp	Công cụ đánh	Ghi

	đánh giá	giá	Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

Tiết 19+20	ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ I	NS: 15/12/2023

I. MỤC TIÊU DẠY HỌC

1. Kiến thức:

Ôn tập lại toàn bộ lý thuyết và bài tập của học kỳ 1

- + Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều.
- + Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân.
- + Chu vi và diện tích của một số tứ giác đã học.
- + Hình có trục đối xứng.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Nhận dạng đặc điểm, tính chất, công thức tính chu vi, diện tích của các hình đã học.

+ Nhận dạng được hình có trục đối xứng.

+ Giải quyết được các bài tập, vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, diện tích của hình đã học.

- **Năng lực chung:** Giao tiếp toán học: Biết sử dụng ngôn ngữ toán học để trình bày lời giải; Tự chủ và tự học: Chủ động, tích cực trong các hoạt động nhóm; Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Xác định được và tìm hiểu các thông tin có liên quan đến vấn đề. Đề xuất được các giải pháp để giải quyết vấn đề.

3. Phẩm chất: Trách nhiệm: Có trách nhiệm khi thảo luận bài tập nhóm; Chăm chỉ: Luôn cố gắng để giải quyết tốt các vấn đề trong bài học; Trung thực: Thảo luận nhóm và hoạt động cá nhân trung thực trong khi trả lời.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: Giáo án, sách giáo khoa, các phiếu học tập, máy chiếu, thước kẻ,...

2. HS: Dụng cụ học tập, sách giáo khoa.

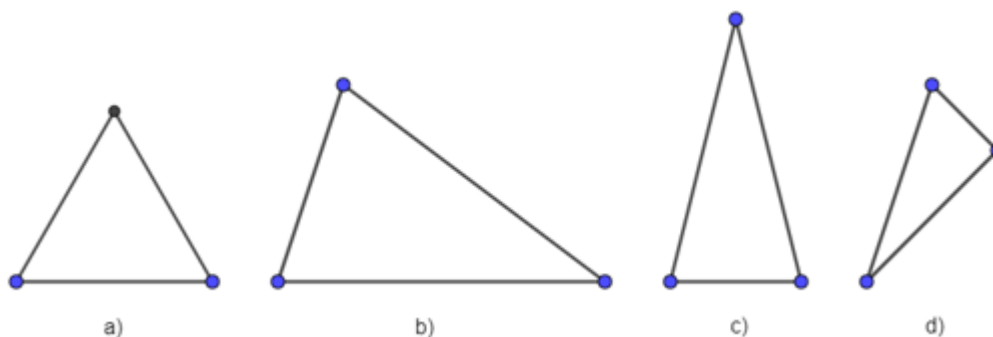
III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

a) **Mục tiêu:** Giúp HS củng cố lại các kiến thức cơ bản về đặc điểm về các hình và chu vi, diện tích của chúng.

b) **Nội dung:** GV cho HS lần lượt trả lời các câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Hình nào dưới đây là hình biểu diễn tam giác đều?



A. Hình a)

B. Hình b)

C. Hình c)

D. Hình d)

Câu 2. Trong các hình vẽ dưới đây, Có bao nhiêu hình là hình lục giác đều?

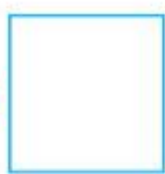


- A. 1 B. 2 C. 3 **D. 4**

Câu 3. Quan sát các hình dưới đây và cho biết hình nào là hình vuông, hình nào là hình tam giác đều, hình nào là hình lục giác đều?



a)



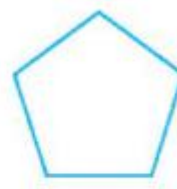
b)



c)



d)



e)



g)

A. Hình vuông là b), tam giác đều là d), lục giác đều là e).

B. Hình vuông là a), tam giác đều là c), lục giác đều là g).

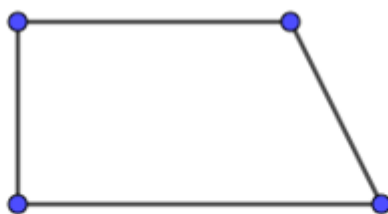
C. Hình vuông là a), tam giác đều là d), lục giác đều là e).

D. Hình vuông là b), tam giác đều là c), lục giác đều là g).

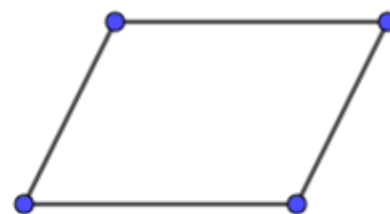
Câu 4. Quan sát hình sau và cho biết hình nào là hình chữ nhật, hình nào là hình thoi?



a)



b)



c)

A. Hình chữ nhật là hình a), Hình c) là hình thoi

B. Không có hình chữ nhật, Hình c) là hình thoi

C. Hình chữ nhật là hình a), không có hình thoi

D. Hình chữ nhật là hình b), Hình c) là hình thoi

Câu 5. Trong các hình sau đây, hình nào là hình chữ nhật?



Hình a)



Hình b)



Hình c)

A. Hình a) và Hình b).

B. Hình b) và Hình c).

C. Hình c) và Hình a).

D. Hình a), Hình b) và Hình c).

Câu 6: Hình lục giác đều có bao nhiêu trục đối xứng

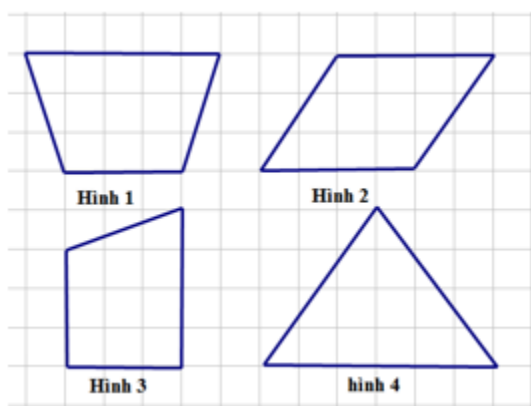
A. 3

B. 4

C. 5

D. 6

Câu 7. Hình nào dưới đây là hình bình hành?



Hình 3

D. Hình 4

A. Hình 1

B. Hình 2

C.

Câu 8. Quan sát hình bên. Mặt bàn này hình gì?



A. Hình bình hành B. Hình chữ nhật C. Hình thoi **D. Hình thang cân**

Câu 9. Cái kim trên la bàn có dạng hình gì?



A. Hình thoi B. Hình bình hành C. Hình chữ nhật **D. Hình thang cân**

Câu 10. Diện tích hình bình hành có chiều dài một cạnh 20 cm và chiều cao tương ứng 5 cm là:

A. 50 cm² **B. 100 cm²** C. 10 cm² D. 5 cm²

Câu 11. Diện tích của một hình thoi là 100 m² và một đường chéo dài 20 dm. Độ dài đường chéo còn lại là:

A. 50 dm **B. 100 m** C. 50 m D. 5 dm

Câu 12. Hình chữ nhật có chu vi bằng 28 cm. Tính diện tích của hình chữ nhật đó biết chiều dài hơn chiều rộng 6cm.

- A. 24 cm^2 B. 187 cm^2 C. 66 cm^2 D. 40 cm^2

Câu 13. Hình thang cân có độ dài hai cạnh đáy là 5 m và 3,2 m; chiều cao là 4 m. Diện tích của hình thang cân này là:

- A. $8,2\text{ m}^2$ B. $4,1\text{ m}^2$ C. $16,4\text{ m}^2$ D. $14,8\text{ m}^2$

Câu 14. Chu vi hình thoi có cạnh 5dm là:

- A. 20 cm B. 200 dm C. 25 dm D. 200 cm

Câu 15. Một mảnh giấy hình chữ nhật có chiều dài 12cm và diện tích mảnh giấy hình chữ nhật là 96 cm^2 . Tính chu vi mảnh giấy hình chữ nhật:

- A. 8 cm B. 30 cm C. 40 cm D. 60 cm

Câu 16. Bác An muốn làm hàng rào cho khu vườn hình vuông trồng hoa hồng của mình. Biết khu vườn có cạnh 5m, tính độ dài hàng rào?

- A. 25m B. 20m C. 10m D. 5m

Câu 17: Hình nào sau đây có duy nhất một trục đối xứng:

- A. Đường tròn B. Hình thang cân
C. Hình chữ nhật D. Lục giác đều

c) Sản phẩm: Chọn được đáp án đúng.

1.A; 2.D; 3.D; 4.C; 5.D; 6.D; 7.B; 8.D; 9.A; 10.B; 11.B; 12.D;
13.C; 14.D; 15.C; 16.B; 17.B.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ

- GV phát phiếu học tập yêu cầu HS tự làm vào phiếu học tập theo nhóm trong 10 phút

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc các kiến thức có liên quan trong SGK để thực hiện nhiệm vụ.
- GV theo dõi, hỗ trợ, hướng dẫn các nhóm.

Bước 3. HS báo cáo kết quả

- Nhóm HS trình bày kết quả của nhóm mình.

- Các nhóm HS khác theo dõi, nhận xét, hoàn thiện sản phẩm.
- Trả lời câu hỏi vấn đáp của GV

Bước 4. Kết luận, nhận định: GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của các nhóm HS, ghi nhận và tuyên dương nhóm HS có câu trả lời tốt nhất. Động viên các HS còn lại tích cực, cố gắng hơn trong các hoạt động học tiếp theo. Chốt lại các kiến thức quan trọng của chương.

B, C. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Áp dụng các kiến thức đã học để thực hiện các câu hỏi, bài tập đảm bảo đủ về nhận dạng, kiến thức, kỹ năng vẽ hình, tính toán chu vi, diện tích.

b) Nội dung: Thực hiện bài tập 1 trên màn hình.

Bài 1

Tính diện tích các hình sau:

- Hình vuông có cạnh 5cm;
- Hình thang cân có độ dài hai cạnh đáy là 6cm và 10cm, chiều cao 4cm;
- Hình thoi có độ dài hai đường chéo là 6cm và 10 cm;
- Hình bình hành có độ dài một cạnh bằng 12cm và chiều cao tương ứng bằng 4cm.

c) Sản phẩm:

a) Diện tích hình vuông là:

$$5 \cdot 5 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Diện tích hình thang cân là:

$$(6 + 10) \cdot 4 : 2 = 32 \text{ (cm}^2\text{)}$$

c) Diện tích hình thoi là:

$$(6 \cdot 10) : 2 = 30 \text{ (cm}^2\text{)}$$

d) Diện tích hình bình hành là:

$$12 \cdot 4 = 48 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Vậy diện tích hình vuông, hình thang cân, hình thoi, hình bình hành lần lượt là 25

cm^2 ; 32 cm^2 ; 30 cm^2 ; 48 cm^2 .

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS

- GV chia lớp thành 6 nhóm (như lúc đầu), yêu cầu HS thảo luận nhóm trong 5 phút.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Bước 3. HS báo cáo kết quả

- Đại diện nhóm lên trình bày.

Bước 4. Kết luận, nhận định: GV nhận xét, kiểm tra, đánh giá quá trình hoạt động và kết quả của các nhóm HS và chốt lại kiến thức.

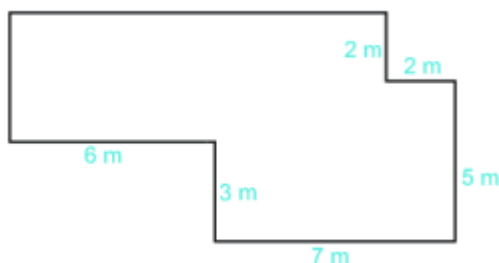
D. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Vận dụng các kiến thức đã học để thực hiện các bài tập phức tạp hơn.

b) **Nội dung:** Thực hiện bài tập 2 trên màn hình

c) **Sản phẩm:**

Bài 2: Một mảnh vườn có hình dạng như hình dưới đây. Tính diện tích mảnh vườn.



Hướng dẫn

Bài này có thể giải theo nhiều cách.

Chẳng hạn: Vẽ thêm hình để tạo thành hình chữ nhật lớn có chiều dài 13 m, chiều rộng 7 m. Tính diện tích hình chữ nhật lớn này rồi trừ đi diện tích 2 hình được vẽ thêm.

Đáp số: 69 m^2 .

d) Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS

- GV giao nhiệm vụ cho các HS làm việc cá nhân và thực hiện bài toán.

- Yêu cầu HS đứng tại chỗ trình bày kết quả thảo luận

- GV quan sát HS thực hiện và có hỗ trợ thích hợp khi cần.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện hoạt động cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

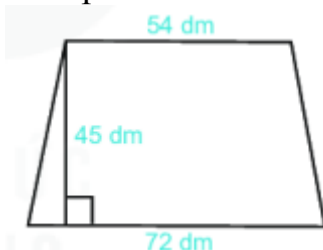
Bước 3. HS báo cáo kết quả

- HS lên bảng hoặc đứng tại chỗ để trình bày lời giải .

Bước 4. Kết luận, nhận định: GV nhận xét, kiểm tra, đánh giá quá trình hoạt động và kết quả của HS và cho điểm.

E. HOẠT ĐỘNG 5: TÌM TÒI, MỞ RỘNG

Bản thiết kế một bên hiên nhà được biểu thị ở hình sau. Nếu chi phí làm cứ mỗi 9 dm² hiên là 103 nghìn đồng thì chi phí của cả hiên nhà sẽ là bao nhiêu?



Hướng dẫn:

Diện tích mái hiên là: $\frac{(54 + 72) \cdot 45}{2} = 2835 \text{ (dm}^2\text{)}.$

Chi phí làm mái hiên là: $(2835 : 9) \cdot 130\,000 = 32\,445\,000 \text{ (đồng)}.$

d) Tổ chức thực hiện

Bước 1. GV giao nhiệm vụ cho HS (Hoạt động nhóm)

- GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà tìm hiểu, thảo luận và trình bày phần làm việc nhóm của mình.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS về nhà hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Bước 3. HS báo cáo kết quả

- HS lên trình bày lời giải trên bảng hoặc nộp sản phẩm hoạt động của nhóm (Yêu cầu đại diện nhóm trình bày) trong giờ ôn tập chương.

Bước 4. Kết luận, nhận định: GV nhận xét, kiểm tra, đánh giá quá trình hoạt động và kết quả của các nhóm HS và chốt lại kiến thức ở buổi tiếp theo.

***Hướng dẫn về nhà**

- Ôn tập lại lý thuyết theo SGK và các dạng bài tập đã chữa.
- BTVN: Các bài tập còn lại SGK.
- Chuẩn bị tốt cho kiểm tra cuối học kỳ I.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú

- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

TIẾT 21 : KIỂM TRA HỌC KỲ 1

Tiết 22+23	TẮM THIỆP VÀ PHÒNG HỌC CỦA EM	NS: 15/12/2023

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Nhớ lại kiến thức về các hình phẳng, các công thức tính chu vi, diện tích các hình đã học.
- Hiểu hơn về ý nghĩa của tắm thiệp và biết cách làm tắm thiệp.

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

- + Ứng dụng kiến thức đã học về các hình phẳng trong thực tiễn vào thủ công, mỹ thuật,...
- + Ứng dụng kiến thức về diện tích, chu vi các hình học để giải quyết một số vấn đề đơn giản trong thực tế.

- Năng lực chung:

- + Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và làm bài tập trong SGK
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.
- + Năng lực tư duy và lập luận toán học: Học sinh có tư duy logic, kết nối các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ được giao
- + Năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo: HS có khả năng thực hành nhiệm vụ được giao; tìm các cách làm sáng tạo riêng.

3. Phẩm chất

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: SGK, tài liệu giảng dạy; máy chiếu.

2. HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK; các tổ trưởng kiểm tra đồ dùng mà GV đã giao nhiệm vụ từ buổi trước để báo cáo GV.

- **Hoạt động 1:** 1 tờ giấy A₄ (21cm × 29,7cm) màu tùy ý; giấy màu các loại; kéo, hồ dán hoặc băng dính hai mặt; Thước thẳng, bút chì, compa, bút màu hoặc sáp màu.

- **Hoạt động 2:** Thước dây; giấy, bút; máy tính cầm tay.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

a) Mục tiêu:

- Nhắc lại kiến thức, tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài thực hành.

- HS hình thành động cơ học tập và hình dung được nội dung bài học

b) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

c) Sản phẩm: HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** *Chiếu Slide 1,2*

+ GV đặt vấn đề: Trong chương “**Một số hình phẳng trong thực tiễn**”, các em đã được làm quen, tìm hiểu các hình phẳng nào? Hãy ghi nhớ thật nhanh và nhắc lại cho các bạn nghe.

+ GV dẫn dắt, đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức cũ:

- *Nêu lại công thức tính chu vi và diện tích hình chữ nhật*
- *Nêu lại công thức tính chu vi và diện tích hình vuông.*

+ GV trình chiếu Slide một số mẫu tấm thiệp và cho HS thảo luận nhóm, trao đổi nêu ý nghĩa của tấm thiệp trong cuộc sống.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại kiến thức, suy nghĩ và trả lời, hoàn thành yêu cầu của GV.

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ Đối với mỗi câu hỏi, 1HS đứng tại chỗ trình bày câu trả lời, các học sinh khác nhận xét, bổ sung.

+ Đối với câu hỏi thảo luận nhóm, HS trao đổi và giơ tay trình bày tại chỗ, các nhóm khác nghe, nhận xét và bổ sung.

+ GV: quan sát, kiểm tra, bao quát HS.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài thực hành: “ Tấm thiệp là một sự gửi trao yêu thương, là tình cảm không thể hiện bằng lời nói. Bài thực hành hôm nay sẽ giúp chúng ta biết cách làm thiệp để tặng những người thân yêu nhân dịp đặc biệt” => Bài thực hành.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG – THỰC HÀNH

Hoạt động 1 : Tắm thiệp của em

a) Mục tiêu:

- Kết nối kiến thức, kĩ năng hình học đối với mỹ thuật, thủ công...
- HS sử dụng những kiến thức, kĩ năng về vẽ hình vuông, hình chữ nhật, gấp giấy, cắt dán làm tấm thiệp.

Từ hoạt động này, GV có thể tạo những chuỗi hoạt động có ý nghĩa giáo dục trong các sự kiện trong năm của lớp.

b) Nội dung: HS dựa vào các bước thực hành trong SGK tiến hành dưới sự hướng dẫn của GV

c) Sản phẩm: Kết quả thực hành của HS : Hoàn thành được sản phẩm tấm thiệp.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

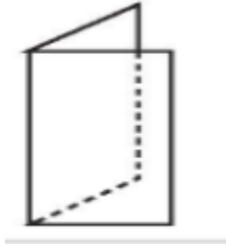
+ GV nêu lại dụng cụ cần có trong bài thực hành và kiểm tra các tổ, cá nhân đã chuẩn bị vật liệu mà GV đã giao đầy đủ chưa thông qua báo cáo của các tổ trưởng, nhóm trưởng.

+ GV yêu cầu cá nhân HS nghiên cứu các bước thực hiện, sau đó trao đổi nhóm nói cho nhau nghe cách làm và đại diện HS có thể trình bày trước lớp. (*chiếu Slide 3,4,5*)

- **B1:** Vẽ rồi cắt một hình vuông có cạnh 20cm từ tờ bì A4.



- **B2:** Gấp đôi hình vuông (vừa cắt) thành hai hình chữ nhật chồng khít lên nhau.



B3: Vẽ và cắt các hình sau từ giấy màu:

2 hình chữ nhật kích thước $1\text{cm} \times 4\text{cm}$.

2 hình chữ nhật kích thước $1\text{cm} \times 3\text{cm}$.

2 hình chữ nhật kích thước $1\text{cm} \times 2\text{cm}$.

B4: Dán các hình vừa cắt vào mặt trước của tờ bìa gấp đôi (ở Bước 2) Theo mẫu dưới đây:



B5: Viết chữ “Chúc mừng”



B6: Ghi nội dung chúc mừng phù hợp vào mặt trong của thiệp.

+ GV hướng dẫn lần lượt từng bước và cho HS hoạt động cá nhân thực hiện các bước.

+ GV tổ chức trưng bày giới thiệu sản phẩm của HS, giáo dục HS về ý nghĩa chiếc thiệp chúc mừng, nội dung viết trong thiệp.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ HS hoạt động cá nhân thực hiện lần lượt các bước dưới sự hướng dẫn của GV.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS trong quá trình làm..

- Báo cáo, thảo luận:

+ HS sau khi hoàn thành sản phẩm, nộp lại sản phẩm cho GV trưng bày trước lớp.

+ GV trưng bày sản phẩm của một số HS và cho các HS khác nhận xét. (Tam giác đã đều chưa, hình chữ nhật đã chuẩn kích thước chưa....)

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động..

Chiếu Silde 6: một số tấm thiệp đẹp

Hoạt động 2 : Kiểm tra phòng học đạt chuẩn mức về ánh sáng

a) Mục tiêu :

- Ứng dụng kiến thức về diện tích, chu vi các hình đã học để giải quyết một số vấn đề đơn giản trong thực tế.

- HS biết công thức đạt mức chuẩn về ánh sáng trong phòng học.

- HS có cơ hội trải nghiệm về đo đạc, tính toán về diện tích các tứ giác đơn giản đã học trong thực tế.

b) Nội dung: HS dựa vào SGK và tiến hành dưới sự hướng dẫn của GV

c) Sản phẩm: Hoàn thành được câu hỏi ?: Lớp học của em có đạt mức chuẩn về ánh sáng không ?

d) Tổ chức thực hiện :

- **Chuyển giao nhiệm vụ : Chiếu silde 7**

+ GV yêu cầu HS để những dụng cụ cần thiết đã chuẩn bị cho hoạt động này ra mặt bàn.

+ GV lưu ý cho HS : **“Một gian phòng đạt mức chuẩn về ánh sáng nếu diện tích các cửa không nhỏ hơn 20% diện tích nền nhà”.**

+ GV phân công chia lớp thành 4 nhóm và đưa ra nhiệm vụ yêu cầu các nhóm nghiên cứu phương án thực hiện :

- Thực hiện đo và tính diện tích nền của phòng học (S_1).
- Đo và tính tổng diện tích các cửa gồm cửa ra vào, cửa sổ (S_2)
- Áp dụng công thức tính chỉ số mức ánh sáng của phòng học : $A = \frac{S_2}{S_1} \cdot 100$
- So sánh chỉ số A với 20 để kết luận việc đạt mức chuẩn về ánh sáng của phòng học :
 - Nếu $A < 20 \Rightarrow$ phòng học không đủ ánh sáng (không đạt mức chuẩn về ánh sáng).
 - Nếu $A \geq 20 \Rightarrow$ phòng học đủ ánh sáng.

+ Nhóm trưởng các nhóm phân công nhiệm vụ cho cá nhân các thành viên trong tổ và thực hành đo đạc.

- Thực hiện nhiệm vụ

+ Các nhóm thực hiện lần lượt yêu cầu của GV, các cá nhân thực hiện hoạt động theo sự phân công của nhóm trưởng.

+ GV: quan sát và trợ giúp HS trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. (GV chú ý cho HS một số vấn đề liên quan đến cách đo, những yêu cầu an toàn khi thực hiện)

- Báo cáo, thảo luận

+ Các nhóm điền kết quả vào tờ giấy và sau khi hoàn thành đại diện nhóm báo cáo kết quả cho GV.

+ Các nhóm khác nhận xét.

+ GV chiếu kết quả của các nhóm.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, rút kinh nghiệm kết quả hoạt động.

***Hướng dẫn về nhà:**

- Các em tự làm lại tấm thiệp
- Chuẩn bị bài mới: Vẽ hình với phần mềm Geogebra.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá đồng đẳng: HS tham gia vào việc đánh giá quá trình thực hành của các HS khác. - Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp kiểm tra thực hành (cắt gấp, đo đạc)	- Báo cáo thực hiện công việc. - Trao đổi, thảo luận. - Bảng kiểm	GV đánh giá tinh thần hoạt động nhóm, sự đoàn kết, phân công, hợp tác của các thành viên trong nhóm

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

1) Một số hình ảnh về tấm thiệp:



2. Bảng kiểm : Hoạt động 1 : Tấm thiệp của em :

Yêu cầu	Xác nhận	
	Có	Không
Có chuẩn bị đầy đủ dụng cụ thực hành không		
Vẽ được hình vuông, hình chữ nhật,		

tam giác đều theo đúng kích thước yêu cầu.		
Gấp được giấy theo đúng yêu cầu.		
Dán, trang trí được các hình vào mặt trước tờ bìa.		
Nội dung chúc mừng có phù hợp.		

3) Thang đo : Hoạt động 2 : Kiểm tra phòng học đạt mức chuẩn về ánh sáng

Biểu hiện	Đánh giá (thang điểm 10)
Đo và tính đúng diện tích nền của phòng học	3 điểm
Đo và tính đúng tổng diện tích các cửa gồm cửa ra vào, cửa sổ.	3 điểm
Áp dụng đúng và tính đúng chỉ số mức ánh sáng của phòng học theo công thức.	3 điểm
So sánh chỉ số A với 20 và kết luận đúng việc đạt mức chuẩn về ánh sáng của phòng học.	1 điểm

* RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 18

Tiết 46	MỞ RỘNG PHÂN SỐ. PHÂN SỐ BẰNG NHAU (TT)	NS: 01/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được phân số với tử và mẫu đều là các số nguyên
- Nhận biết được khái niệm hai phân số bằng nhau và quy tắc bằng nhau của hai phân số
- Nêu được hai tính chất cơ bản của phân số.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Áp dụng được hai tính chất cơ bản của phân số
 - + Rút gọn được các phân số

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị, giáo án, thước kẻ, phấn màu

2. Đối với học sinh: Ôn tập lại khái niệm phân số, phân số bằng nhau đã học ở Tiểu học

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 phút)

- (1). **Mục tiêu:** Ôn lại kiến thức cũ
- (2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- (3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và thực hiện
- (4). **Tổ chức thực hiện:**

Kiểm tra bài cũ: Viết các phân số sau và cho biết tử số và mẫu số của chúng

a) *âm năm phần tám*

b) *mười một phần âm mười lăm*

Bài Giải:

a) $\frac{-5}{8}$

Tử số: -5

Mẫu số: 8

b) $\frac{11}{-15}$

Tử số: 11

Mẫu số: -15

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tính chất cơ bản của phân số (15 phút)

(1). **Mục tiêu:** Vận dụng được tính chất cơ bản của phân số để xét tính bằng nhau của hai phân số

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + Gv cho HS thực hiện các HD5, HD6, HD7 + Yêu cầu Hs đọc kết luận trong hộp kiến thức + củng cố vận dụng tính chất cơ bản để xét tính bằng nhau của hai phân số qua Luyện tập 3 + Yêu cầu HS làm luyện tập 4 + GV chỉ dạy Thử thách nhỏ nếu còn thời gian Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động	3. Tính chất cơ bản của phân số HD5: a. Bằng nhau b. $\frac{1}{2} = \frac{2}{4} = \frac{8}{16}$ HD6: $\frac{-3 \cdot (-5)}{2 \cdot (-5)} = \frac{15}{-10} = \frac{-3}{2}$ HD7: $\frac{-28:7}{21:7} = \frac{-4}{3} = \frac{-28}{21}$ * Tính chất cơ bản của phân số 1) Nếu nhân cả tử và mẫu của một phân số với cùng một số nguyên khác 0 thì ta được một phân số bằng phân số đã cho. $\frac{a}{b} = \frac{a.m}{b.m} \text{ với } m \in \mathbb{Z}, m \neq 0$ 2) Nếu chia cả tử và mẫu của một phân số cho cùng một ước chung của chúng thì ta được một phân số bằng phân số đã cho.

và thảo luận

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

$$\frac{a}{b} = \frac{a:n}{b:n} \text{ với } n \text{ là ước chung của } a \text{ và } b$$

*** Ví dụ:**

$$\frac{2}{-5} = \frac{2 \cdot (-3)}{(-5) \cdot (-3)} = \frac{-6}{15};$$

$$\frac{-12}{16} = \frac{(-12):4}{16:4} = \frac{-3}{4}$$

Chú ý: Mọi phân số đều có thể viết dưới dạng phân số có mẫu dương.

Chẳng hạn:

$$\frac{3}{-4} = \frac{3 \cdot (-1)}{(-4) \cdot (-1)} = \frac{-3}{4};$$

$$\frac{-5}{-6} = \frac{(-5) \cdot (-1)}{(-6) \cdot (-1)} = \frac{5}{6}$$

*** Luyện tập 3**

$$\frac{1}{5} = \frac{3}{15} \text{ vì } \frac{1}{5} = \frac{1 \cdot 3}{5 \cdot 3} = \frac{3}{15}$$

$$\frac{-10}{55} = \frac{-2}{11} \text{ vì } \frac{-10}{55} = \frac{(-10):5}{55:5} = \frac{-2}{11}$$

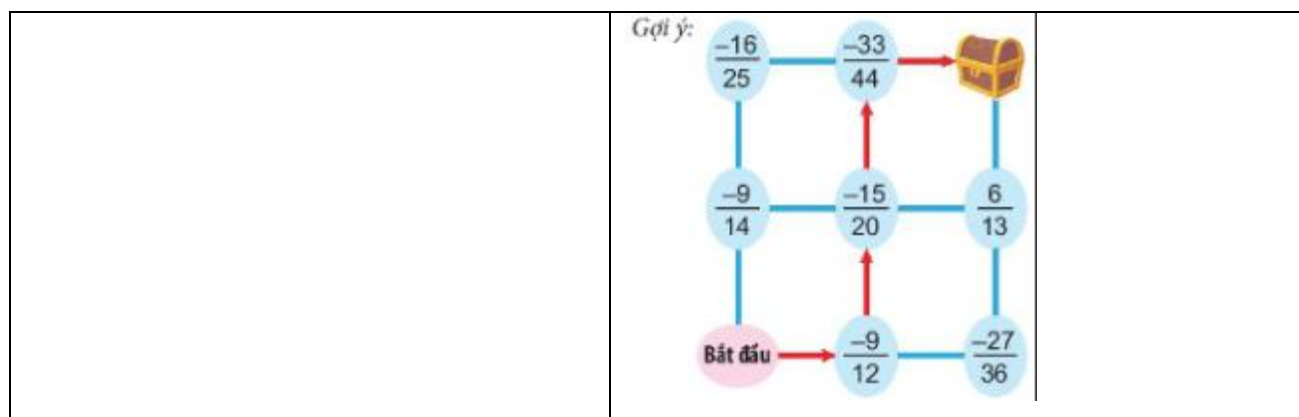
Chú ý: Người ta thường dùng tính chất 2 để rút gọn phân số.

- **Luyện tập 4:** Phân số $\frac{11}{23}$ là phân số tối

giản

$$\frac{-24}{15} = \frac{-8}{5}$$

- Thử thách nhỏ:



C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 phút)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 6.3 sgk trang 8

Câu 6.3: Viết mỗi phân số sau đây thành phân số bằng nó và có mẫu dương

$$\frac{8}{-11}; \frac{-5}{-9}$$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

$$\frac{8}{-11} = \frac{-8}{11} = \frac{-16}{22} = \dots$$

$$\frac{-5}{-9} = \frac{5}{9} = \frac{10}{18} = \dots$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (15 phút)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 6.6, 6.7 sgk trang 8

Câu 6.6: Một vòi nước chảy vào một bể không có nước, sau 40 phút thì đầy bể. Hỏi sau 10 phút, lượng nước đã chảy chiếm bao nhiêu phần bể?

Câu 6.7: Hà Linh tham gia một cuộc thi sáng tác và nhận được phần thưởng là số tiền 200000 đồng. Bạn mua một món quà để tặng sinh nhật mẹ hết 80000 đồng. Hỏi Hà Linh đã tiêu hết bao nhiêu phần trăm số tiền mình được thưởng?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.6: Sau 10 phút lượng nước trong bể chiếm số phần là :

$$\frac{10}{40} = \frac{1}{4}$$

Đáp án: $\frac{1}{4}$ (bể)

Câu 6.7: Hà Linh tiêu hết số phần số tiền mình được thưởng là :

$$\frac{80000}{200000} = \frac{2}{5} \text{ (số tiền)}$$

Đáp án: $\frac{2}{5}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

***Hướng dẫn về nhà (2 phút)**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Tiết sau: Ôn tập học kỳ I

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 18

Tiết 24	ÔN TẬP CHƯƠNG V	NS: 01/01/2024

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Tổng hợp, kết nối kiến thức của các bài học nhằm giúp HS ôn tập toàn bộ kiến thức của chương.
- Giúp HS củng cố, khắc sâu những kiến thức đã học.

2. Năng lực:

- Năng lực riêng:

- + Củng cố kỹ năng tìm trục đối xứng và tâm đối xứng của một số hình đơn giản.
- + Luyện tập khôi phục hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng (đơn giản) từ một phần cho trước.

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất:

- **Phẩm chất:** Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- 1 - **GV:** SGK, giáo án tài liệu.

2 - HS : SGK; đồ dùng học tập; sản phẩm sơ đồ tư duy theo tổ GV đã giao từ buổi học trước.

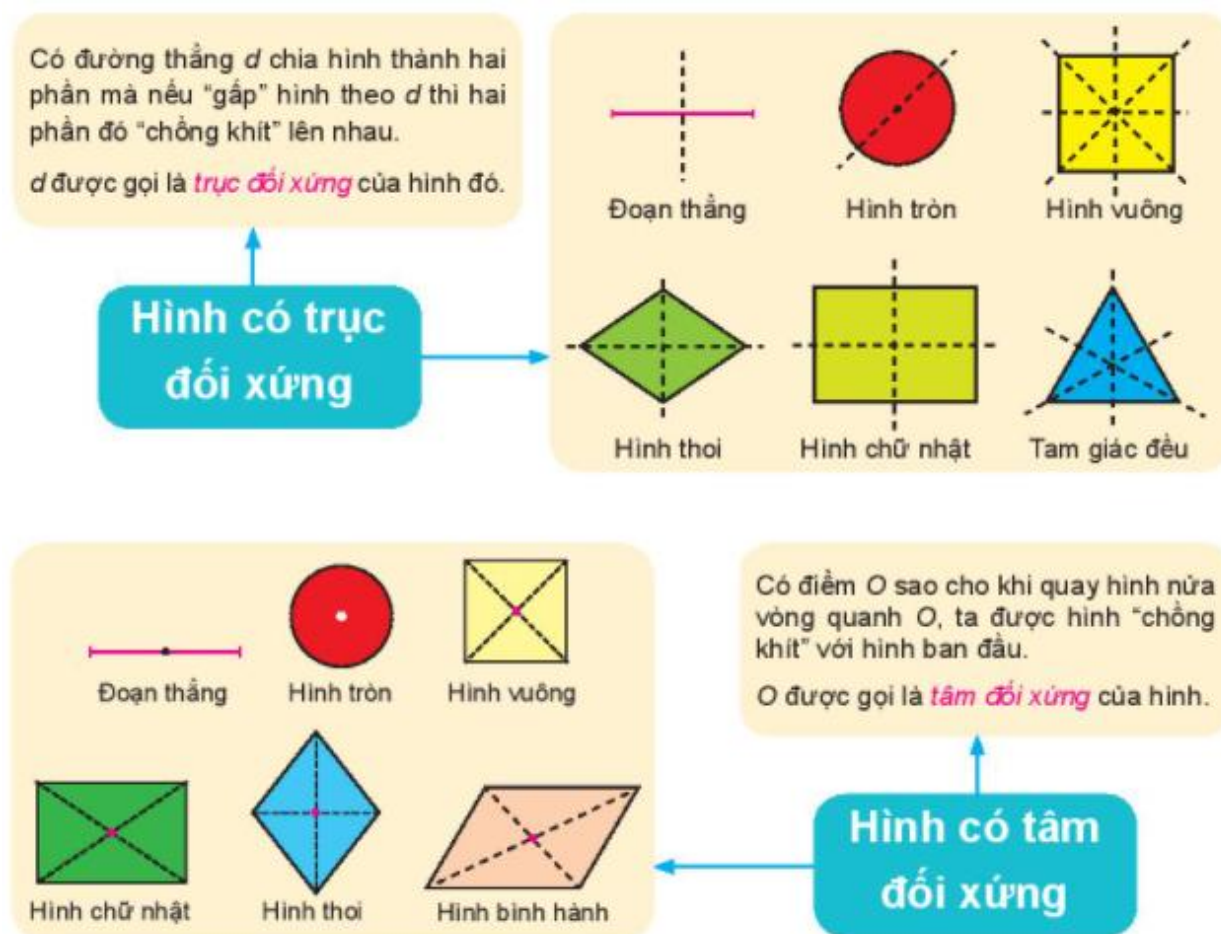
A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (15 phút)

(1) Mục tiêu:

Giúp HS tổng hợp, liên kết kiến thức của các bài học từ Bài 21 + 22.

(2) **Nội dung:** Đại diện các nhóm HS trình bày phần chuẩn bị của mình, các nhóm khác chú ý lắng nghe, nhận xét và cho ý kiến.

(3) **Sản phẩm:** Sơ đồ tư duy tổng hợp đầy đủ nội dung kiến thức Bài 21 + Bài 22 một cách đầy đủ, ngắn gọn, trực quan, logic



(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV chỉ định đại diện nhóm trình bày (Theo thứ tự lần lượt từ Tổ 1 -> Tổ 4 hoặc thứ tự GV thấy hợp lý)

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác chú ý lắng nghe để đưa ra nhận xét, bổ sung.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi, nhận xét và bổ sung nội dung cho các nhóm khác.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của các nhóm HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

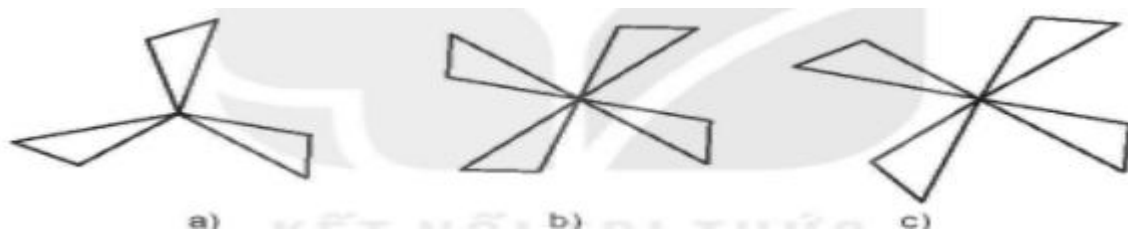
(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS trao đổi, hoàn thành các bài tập **Bài 5.18**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập và giơ tay phát biểu trình bày tại chỗ.

- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 5.18 :



Hình b) có tâm đối xứng

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (20 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và luyện tập kĩ năng vẽ, khôi phục hình có trục đối xứng hoặc tâm đối xứng (đơn giản) từ một phần cho trước.

(2) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập.

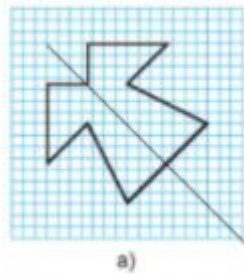
(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

(4) Tổ chức thực hiện:

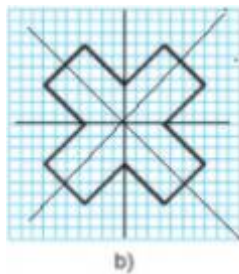
- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng vào giấy A_4 GV đã giao từ buổi trước : **Bài 5.17 ; 5.19 ; 5.20.** (GV cho HS trao đổi, thảo luận, mỗi bài hoàn thành trong 5p, HS nào hoàn thành sớm sẽ trình bày và trưng bày sản phẩm để các HS quan sát, nhận xét)

Bài 5.17 :

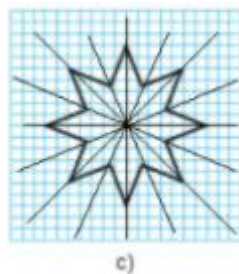
- Hình a) có một trục đối xứng



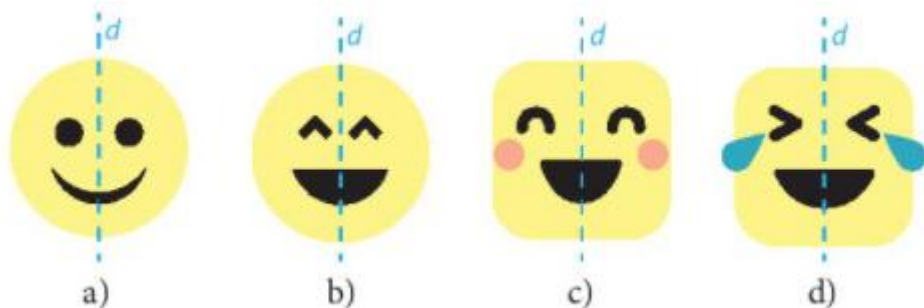
- Hình b) có 4 trục đối xứng và một tâm đối xứng.



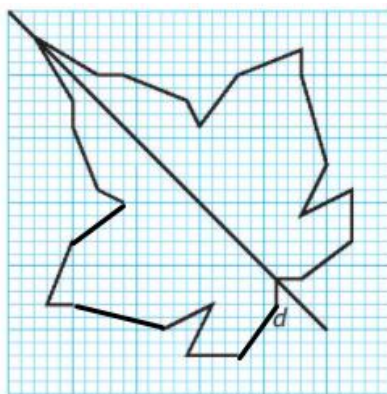
- Hình c) có tám trục đối xứng và một tâm đối xứng.



Bài 5.19 :



Bài 5.20 :



- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 phút)**

- Ôn lại toàn bộ nội dung kiến thức đã học.

- Chuẩn bị bài mới: Tấm thiệp và phòng học của em.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát	- Báo cáo thực hiện công việc. - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận.	

các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể)	biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.		

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

Tiết 25, 26	VẼ HÌNH ĐƠN GIẢN VỚI PHẦN MỀM GEOGEBRA	NS: 01/01/2024

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Hiểu được tính năng của các hộp công cụ trên giao diện của phần mềm GeoGebra.
- Biết cách vẽ các hình đơn giản(điểm, đoạn thẳng, góc..đến các hình như: tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn..) nhờ nắm được các tính chất của các hình đó. Ví dụ tam giác đều là tam giác có ba cạnh bằng nhau và các góc bằng 60° , hình chữ nhật có 4 góc vuông,..

2. Năng lực

- Năng lực riêng:

+ Vẽ được bằng phần mềm Geogebra các hình đơn giản: điểm, đoạn thẳng, góc, đường tròn, tam giác đều, lục giác đều, hình bình hành, hình thoi, hình chữ nhật, hình vuông.

+ Biết cách dùng các công cụ đo trong phần mềm Geogebra để kiểm tra các tính chất đã được học của các hình đơn giản.

+ Biết cách ẩn các yếu tố không cần thiết trên hình vẽ.

+ Biết cách lưu hình vẽ thành một tệp có phần mở rộng ggb, hoặc một tệp ảnh với phần mở rộng png.

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học tự học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

3. Phẩm chất

- Phẩm chất: Bồi dưỡng trí tưởng tượng, hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: SGK, tài liệu giảng dạy, phòng máy các máy tính được cài phần mềm GeoGebra Classic 5 đầy đủ; Máy in (nếu có).

2. HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (5 phút)

(1) Mục tiêu:

- Nhắc lại kiến thức, tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài thực hành.

- HS hình thành động cơ học tập và hình dung được nội dung bài học.

(2) Nội dung: HS nhớ lại kiến thức và trả lời câu hỏi của GV.

(3) Sản phẩm: HS trình bày được nội dung kiến thức đã học.

(4) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV đặt câu hỏi: Trong chương “**Một số hình phẳng trong thực tiễn**”, các em đã được làm quen, tìm hiểu các tứ giác nào? Hãy ghi nhớ thật nhanh và nhắc lại cho các bạn nghe

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS trao đổi, suy nghĩ trong 2p và trả lời câu hỏi.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

Đại diện HS giơ tay phát biểu; HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:**

GV đánh giá kết quả, trên cơ sở đó, dẫn dắt HS vào bài mới: “ Chúng ta đã tìm hiểu về các hình tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn,... Các em cần ghi nhớ các đặc điểm của các hình để vẽ được hình. Bài học hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu về phần mềm GeoGebra và sử dụng phần mềm GeoGebra để vẽ các hình đơn giản như: điểm, đoạn thẳng, góc.. đến các hình đẹp như tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn.... và đặc biệt là các hình có tính chất đối xứng”. => Bài mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1 : Vẽ điểm, đoạn thẳng, góc, đường tròn, tam giác đều, lục giác đều. (25 phút)

(1) Mục tiêu:

- HS biết cách khởi động phần mềm.
- HS biết được tính năng và biết cách sử dụng các công cụ trên giao diện của phần mềm.
- HS biết thiết lập giao diện phần mềm về Tiếng Việt nếu cần thiết.
- HS vẽ được điểm, đoạn thẳng, góc, đường tròn, tam giác đều, lục giác đều.

(2) **Nội dung:** HS dựa trên hướng dẫn, gợi ý của GV hoàn thành các yêu cầu theo các phần như trong SGK.

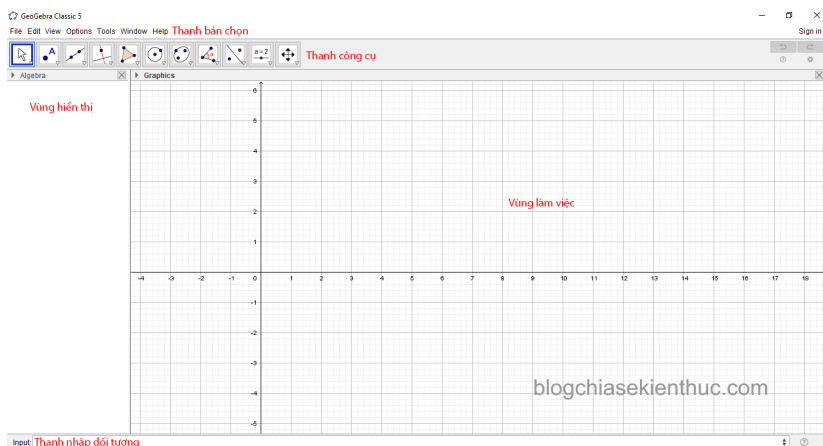
(3) **Sản phẩm:** HS hoàn thành được các hoạt động như trong SGK.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV hướng dẫn HS khởi động phần mềm Geogebra .

+ GV giới thiệu về các khu vực trên giao diện của Geogebra, đặc biệt là vùng làm việc và thanh công cụ.



- **Thanh bảng chọn:** Cho phép tạo mới, mở, lưu, xuất bản, sao chép, tùy chọn tên, cỡ chữ, tùy biến thanh công cụ...rất nhiều chức năng quan trọng của phần mềm đều nằm ở đây.
- **Thanh công cụ:** Thanh công cụ cho phép di chuyển đối tượng, tạo điểm, tạo đường thẳng, dựng đường vuông góc, dựng đường tròn, dựng góc, phép đối xứng,...
- **Vùng hiển thị:** Hiện thị thông tin chi tiết của đối tượng tương ứng trong vùng làm việc.
- **Vùng làm việc:** Khu vực làm việc chính của chương trình, các đối tượng như điểm, đường thẳng, tam giác, đường tròn,...đều nằm ở đây.

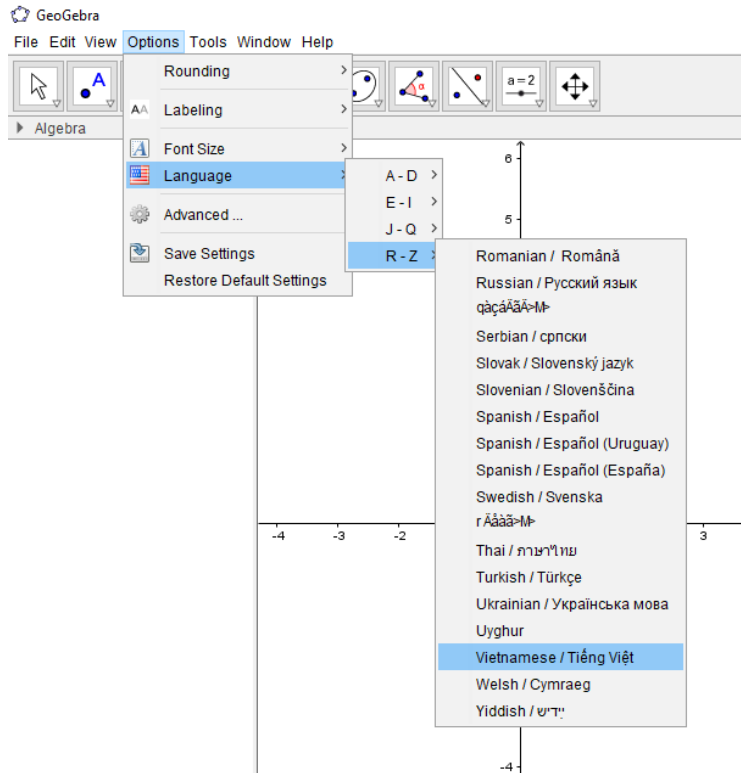
- **Thanh nhập đối tượng:** Nhập các đối tượng hình học bằng bàn phím.
Trong phạm vi của bài viết mình không hướng dẫn các bạn cách sử dụng thanh công cụ này.

+ GV giới thiệu tính năng của các công cụ cơ bản trên thanh công cụ.

- Nhóm công cụ di chuyển: 
- Nhóm công cụ điểm: 
- Nhóm công cụ đường thẳng: 
- Nhóm công cụ quan hệ: 
- Nhóm công cụ đường tròn, cung tròn: 
- Nhóm công cụ góc và khoảng cách: 
- Các nhóm công cụ khác, chúng ta sẽ tìm hiểu sau.

+ Gv hướng dẫn cách thiết lập giao diện Tiếng Việt:

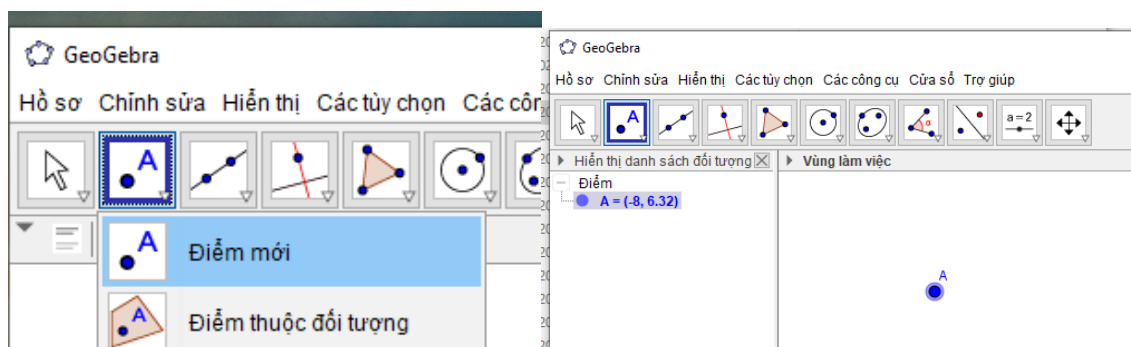
Vào **Option** → Chọn **Language** → Chọn **R-Z** → Chọn **Vietnamese/Tiếng Việt**.



+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 1: VẼ ĐIỂM**

- GV hướng dẫn HS cách sử dụng các chức năng của một nhóm công cụ bằng cách nhấp chuột: “Chọn nhóm công cụ là nhấp chuột lên biểu tượng nhóm công cụ”.
- GV giới thiệu các tính năng của hộp công cụ tạo điểm và hướng dẫn HS vẽ 1

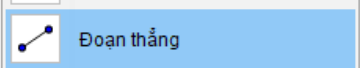
điểm bất kì: Chọn nhóm công cụ **Điểm**  → Chọn **Điểm mới** → Nhấp chuột lên vị trí bất kì **Vùng làm việc** của Geogebra để tạo điểm mới. (điểm A)



- HS thực hành vẽ điểm dưới sự hướng dẫn của GV

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 2: VẼ ĐOẠN THẲNG**

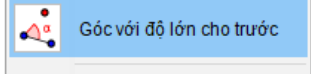
- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ đường thẳng.
- GV hướng dẫn HS vẽ 1 đoạn thẳng tùy ý: Chọn nhóm công cụ **Đường**

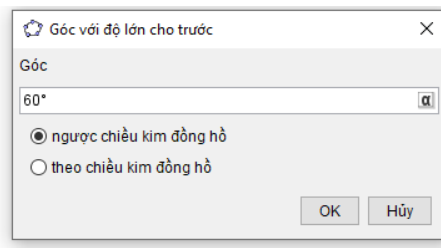
thẳng  → Chọn  → Nháy chuột chọn điểm thứ nhất (điểm A) → Nháy chuột chọn điểm thứ hai (điểm B). Ta được đoạn thẳng AB.

- GV yêu cầu HS vẽ được một đoạn thẳng tùy ý hoặc vẽ đoạn thẳng nối hai điểm cho trước dựa trên hướng dẫn của GV.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 3: VẼ GÓC 60°**

- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ góc và khoảng cách.
- GV hướng dẫn HS vẽ góc 60°: Chọn nhóm công cụ **Góc và khoảng**

cách  → Chọn  → Nháy chuột chọn điểm thuộc một cạnh (B) → Nháy chuột chọn điểm góc (A) → Nhập số đo góc 60°



Phần mềm tự vẽ thêm điểm B'. Nối A với B, A với B', ta được $\widehat{BAB'} = 60^\circ$.

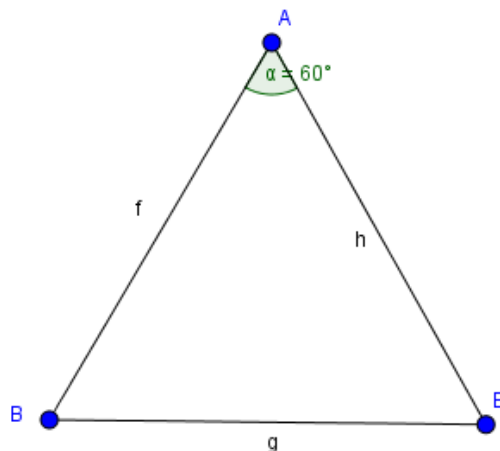
- GV yêu cầu HS vẽ được một góc 60° ở vị trí tùy ý.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 4: VẼ ĐƯỜNG TRÒN**

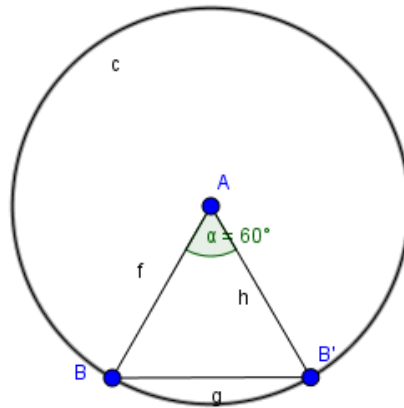
- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ đường tròn.
- GV hướng dẫn HS vẽ đường tròn có tâm và đi qua một điểm: Chọn **Đường tròn**  → Chọn  Đường tròn khi biết tâm và 1 điểm trên đường tròn → Nháy chuột chọn điểm là tâm đường tròn (điểm A) → Nháy chuột chọn điểm nằm trên đường tròn (điểm B). Ta được đường tròn tâm A và đi qua B
- GV yêu cầu HS vẽ đường có tâm và đi qua một điểm dựa trên sự hướng dẫn của GV.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 5: VẼ TAM GIÁC ĐỀU**

- GV hướng dẫn HS vẽ tam giác đều bằng cách vẽ góc 60° :
 - **Bước 1:** Dùng nhóm công cụ **Góc và khoảng cách** , vẽ góc có số đo 60° .
 - **Bước 2:** Dùng công cụ **Đoạn thẳng** nối các điểm của góc để tạo thành tam giác. Ta được tam giác ABB'.



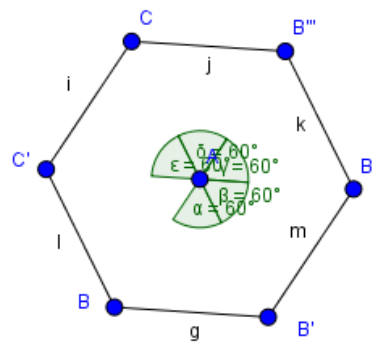
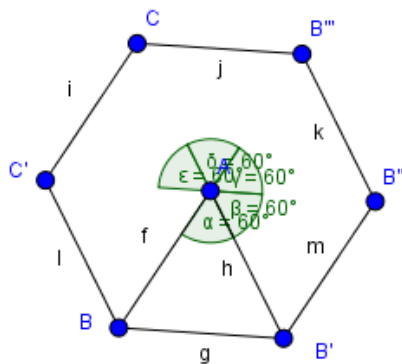
- GV lưu ý HS : Nếu có sẵn $\widehat{BAB'} = 60^\circ$ và đường tròn như kết quả của HĐ3 và HĐ4 thì dùng công cụ Đoạn thẳng để vẽ các đoạn thẳng AB' và BB; ta có tam giác ABB' như hình T.3 (SGK –tr114) hay hình sau:



- Cá nhân HS vẽ tam giác đều dựa trên sự hướng dẫn của GV.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 6: VẼ LỤC GIÁC ĐỀU**

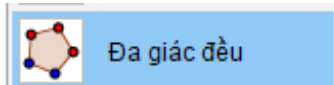
- GV hướng dẫn HS vẽ một lục giác đều bằng cách vẽ góc 60° ở HĐ3 và cách vẽ đoạn thẳng ở HĐ2 để vẽ tiếp được hình kết quả như hình T.4 (SGK-tr115). Ấn các đoạn thẳng AB, AB' và điểm A ta nhận được lục giác như hình T.5 (SGK-tr115)



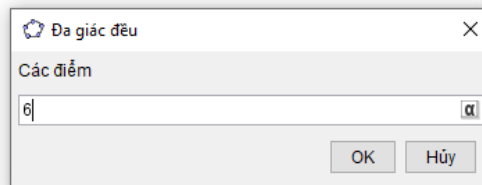
- GV cho HS thảo luận hoàn thành phần ?

- GV chú ý và hướng dẫn phần lưu ý cho HS: Có thể vẽ tam giác đều và lục

giác đều rất nhanh như sau: Chọn nhóm công cụ Đa giác  → Chọn



→ Chọn hai điểm → Nhập số đỉnh.



- HS thực hành vẽ đa giác theo hướng dẫn của GV.

- Bước 2 : Thực hiện nhiệm vụ

- + HS chú ý lắng nghe và thực hiện theo yêu cầu của GV
- + GV: quan sát và trợ giúp HS trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + HS thực hành và giới thiệu báo cáo GV.
- + GV kiểm tra, sửa sai cho HS.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, rút kinh nghiệm trong khi thực hành.

Hoạt động 2 : Vẽ hình bình hành, hình thoi, hình chữ nhật và hình vuông. (25 phút)

(1) Mục tiêu:

- HS biết cách vẽ hình bình hành, hình thoi, hình chữ nhật, hình vuông.
- HS biết cách ẩn, hiện, xóa, đổi tên các đối tượng ; ẩn, hiện trục tọa độ và lưới ô vuông ; lưu lại kết quả thành tệp có đuôi mở rộng png hoặc ggb.

(2) **Nội dung:** HS dựa trên hướng dẫn, gợi ý của GV hoàn thành các yêu cầu theo các phần như trong SGK.

(3) **Sản phẩm:** HS hoàn thành được các hoạt động như trong SGK.

(4) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 7: VẼ HÌNH BÌNH HÀNH.**

- GV giới thiệu cho HS các tính năng và cách sử dụng hộp công cụ quan hệ giữa các đường thẳng
- GV hướng dẫn HS vẽ một hình bình hành bằng cách vẽ đoạn thẳng, vẽ đường thẳng song song và chọn giao điểm.

➤ Bước 1: Vẽ hai đoạn thẳng AB, BC.

➤ Bước 2: Vẽ đường thẳng đi qua C và song song với AB như sau:

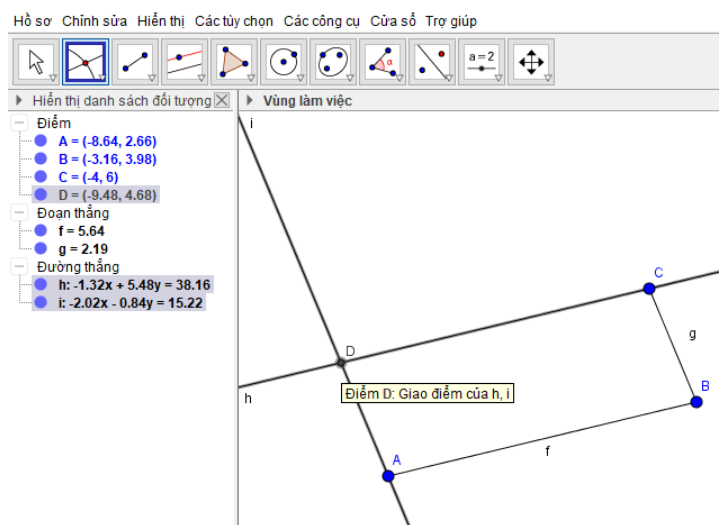
Chọn nhóm công cụ **Hai đường thẳng**  → Chọn

 Đường song song → Chọn điểm đi qua C → Chọn đường thẳng song song AB.

➤ Bước 3: Vẽ đường thẳng đi qua A và song song với BC tương tự như Bước 2.

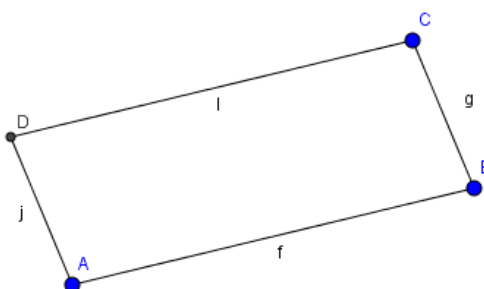
➤ Bước 4: Vẽ điểm D như sau: Chọn công cụ **Điểm**  → Chọn

 Giao điểm của 2 đối tượng → Chọn lần lượt hai đường thẳng vừa vẽ ở Bước 2 và Bước 3 (H.T.6a)



- Bước 5: Ấn hai đường thẳng vừa vẽ ở Bước 2 và Bước 3. Dùng công cụ Đoạn thẳng vẽ các đoạn thẳng CD và AD.

Ta được hình bình hành ABCD (H.T6b)

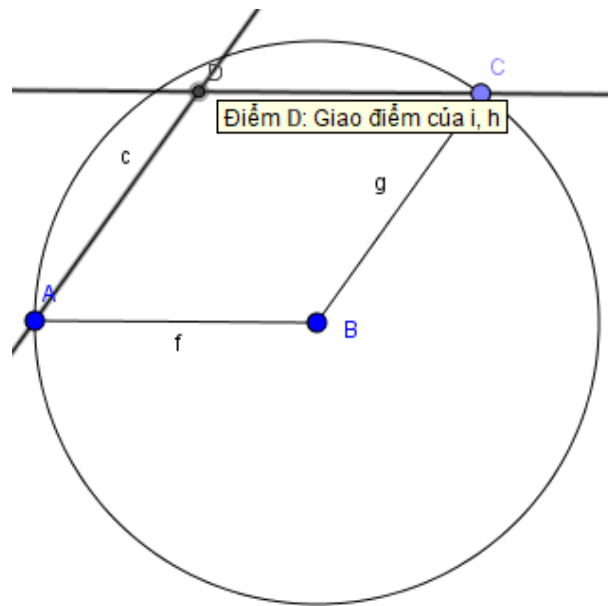


- GV yêu cầu HS vẽ được hình bình hành dựa trên hướng dẫn của GV.

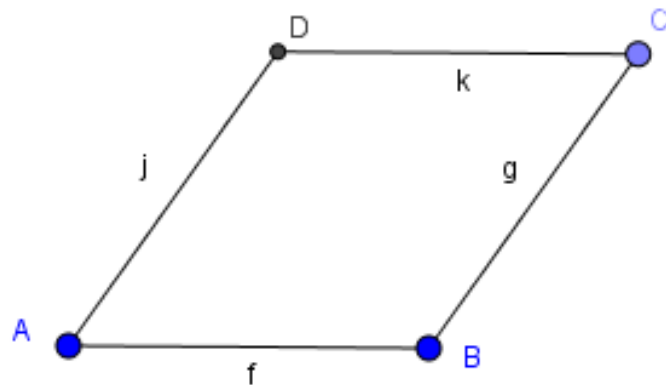
+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 8: VẼ HÌNH THOI**

- GV hướng dẫn HS vẽ hình thoi bằng cách phối hợp các thao tác trong các hoạt động trước:
 - Bước 1: Vẽ đoạn thẳng AB.
 - Bước 2: Vẽ đường tròn (B; BA) tâm B đi qua điểm A như HĐ4.
 - Bước 3: Dùng công cụ **Điểm** vẽ điểm C tùy ý nằm trên (B; BA). Vẽ đoạn thẳng BC.

- Bước 4: Vẽ đường thẳng qua A song song với BC và đường thẳng qua C song song với AB. Xác định giao điểm D của chúng. (H.T.7a)



- Bước 5: Ẩn các đường thẳng, đường tròn và vẽ thêm đoạn thẳng nối các đỉnh A, D, C ta được hình thoi (H.T.7b).



- GV yêu cầu HS vẽ hình thoi dựa trên hướng dẫn.
- HS hoàn thành phần 2 dựa trên các đặc điểm của hình.

+ GV hướng dẫn HS **HOẠT ĐỘNG 9: VẼ HÌNH CHỮ NHẬT VÀ HÌNH VUÔNG.**

- GV yêu cầu HS nhắc lại các tính chất về số đo góc và độ dài các cạnh của hình chữ nhật, hình vuông.

- GV cho HS trao đổi, thảo luận nhóm 4 đề xuất cách vẽ và thực hành vẽ hình chữ nhật, hình vuông. (HS quan sát Hình T.8a + T.8b rồi đề xuất cách vẽ)
- 1 vài HS phát biểu ý kiến, nhận xét. GV chữa và hướng dẫn cách vẽ đường thẳng vuông góc cho HS: Vẽ đường thẳng đi qua một điểm vuông góc với

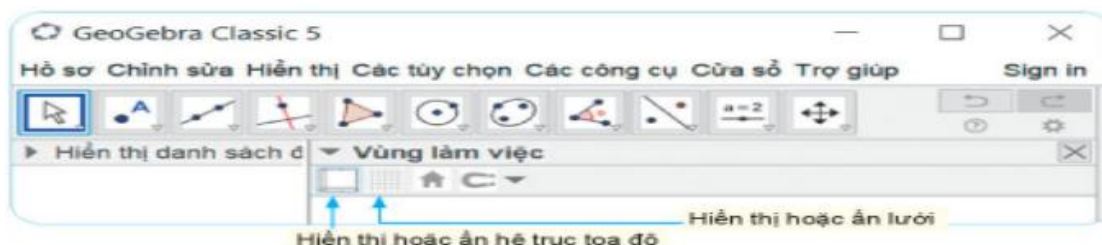
một đường thẳng. Chọn nhóm công cụ **Hai đường thẳng**  → Chọn  Đường vuông góc → Chọn điểm → Chọn đường thẳng.

- GV hướng dẫn HS cách đo góc: Chọn nhóm công cụ **Góc** → Chọn  → Nháy chuột lên ba điểm theo thứ tự C, D, A để đo góc CDA.
- GV yêu cầu HS đo góc CDA và nhận xét.

+ GV hướng dẫn HS một số tính năng hỗ trợ.

- GV thực hành hướng dẫn HS các thao tác ẩn/ hiện đối tượng: Nháy nút phải chuột lên đối tượng → Chọn  **Hiện thị đối tượng** KQ: Đối tượng đó được ẩn (không còn hiển thị ở **Vùng làm việc** nữa).
- HS thực hành thực hiện các thao tác ẩn/ hiện đối tượng dựa trên hướng dẫn của GV.
- GV hướng dẫn HS xóa đối tượng:
 - C1: Nháy chọn đối tượng rồi nhấn phím Delete.
 - C2: Nháy nút phải chuột lên đối tượng đó rồi chọn  **Xóa**
- GV yêu cầu HS xóa đối tượng bằng 2 cách.
- GV hướng dẫn HS đổi tên đối tượng: Nháy chọn đối tượng rồi nháy nút phải chuột và chọn  **Đổi tên**
- GV yêu cầu HS thực hành đổi tên đối tượng.

- GV thực hiện các thao tác hướng dẫn HS ẩn/hiện hệ trục tọa độ và lưới ô vuông ở vùng làm việc: Chọn Vùng làm việc rồi nháy chuột vào các biểu tượng tương ứng để ẩn/hiện lưới hoặc hệ trục tọa độ.
- GV cho HS thực hành các thao tác ẩn/hiện hệ trục tọa độ.



- GV hướng dẫn HS lưu lại kết quả :
 - C1 : Chọn Hồ sơ → Lưu lại → Chọn vị trí lưu tệp và đặt tên tệp. (tệp được tạo có phần mở rộng ggb).
 - C2 : Chọn Hồ sơ → Xuất bản → Hiện thị đồ thị dạng hình (png, ép)... (Tệp được tạo ngầm định có phần mở rộng là png)
- GV yêu cầu HS thực hành lưu kết quả bằng 2 cách.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (20 phút)

(1) **Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua bài tập.

(2) **Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

(3) **Sản phẩm:** Kết quả của HS.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

- GV cho HS trao đổi, hoàn thành bài tập **Bài 1**
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, thực hành thực hiện các thao tác và trả lời câu hỏi.
- HS nhận xét, bổ sung và giáo viên đánh giá tổng kết.

Bài 1 :

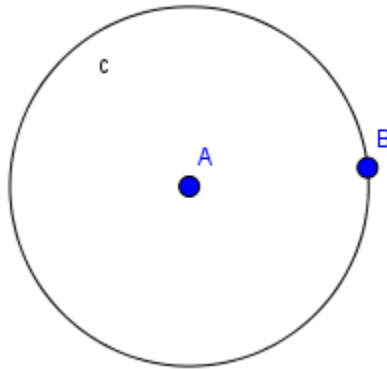
- Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Điểm mới** → Vẽ điểm A.



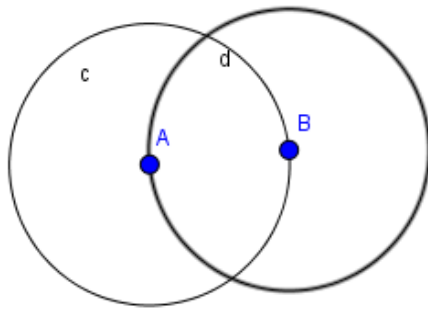
- Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Điểm mới** → Vẽ điểm B.



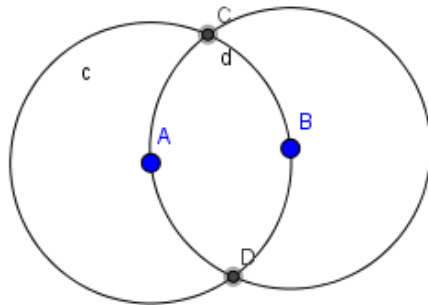
- Chọn nhóm công cụ **Đường tròn** → Chọn **Đường tròn khi biết tâm và 1 điểm trên đường tròn** → Chọn A, Chọn B.



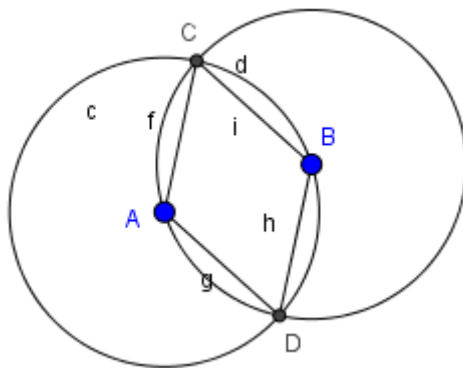
- Chọn nhóm công cụ **Đường tròn** → Chọn **Đường tròn khi biết tâm và 1 điểm trên đường tròn** → Chọn B, Chọn A.



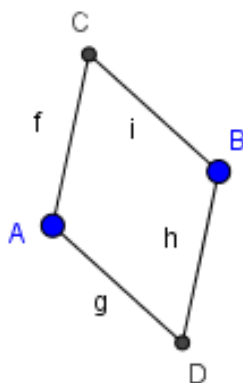
- Chọn nhóm công cụ **Điểm** → Chọn **Giao điểm của hai đối tượng** → Nháy chuột vào đường tròn thứ nhất → Nháy chuột vào đường tròn thứ hai, ta được điểm C, D.



- Chọn nhóm công cụ **Đường thẳng** → Chọn **Đoạn thẳng** → Vẽ đoạn AC, CB, BD, DA.



- Giữ phím Ctrl → Chọn cả hai đường tròn → Nháy nút phải chuột, chọn **Hiện thị đối tượng**.



=> Hình còn lại trên *Vùng làm việc* là **hình thoi ABCD**.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (12 phút)

(1) Mục tiêu: Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố kiến thức và luyện tập kỹ năng vẽ hình dựa trên các thao tác đã làm quen.

(2) Nội dung: HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để vẽ hình.

(3) Sản phẩm: Kết quả của HS.

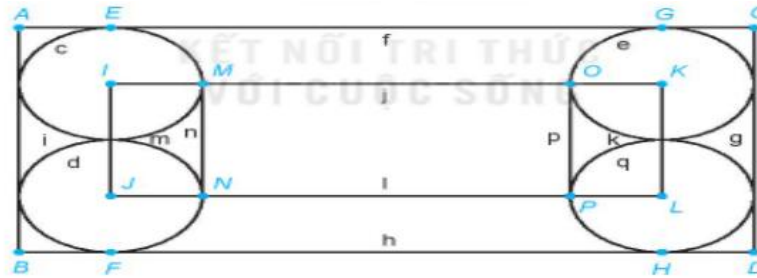
(4) Tổ chức thực hiện:

- Gv cho HS tìm hiểu Bài 2 và phân tích các tính chất của hình tròn, hình chữ nhật.

- GV yêu cầu cá nhân HS thực hành hoàn thành bài 2, lưu file với Họ và tên và lớp của mình lấy điểm.

Bài 2 : HS tự hoàn thành.

Kết quả thu được :



* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ : (3 phút)

- Hoàn thành nốt bài tập 2 và gửi file cho GV
- Thực hành luyện tập thực hiện các thao tác vẽ hình đã học.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Đánh giá thường xuyên: + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập. + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân. + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm (rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể).	- Phương pháp quan sát: + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học(ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,.. + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. - Phương pháp kiểm tra thực hành	- Báo cáo thực hiện công việc. - Trao đổi, thảo luận.	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

VI. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 19

Tiết 47	BÀI 24: SO SÁNH HAI PHÂN SỐ. HỖN SỐ DƯƠNG	NS: 11/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được cách quy đồng được mẫu nhiều phân số. Biết so sánh được hai phân số

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Quy đồng mẫu nhiều phân số

+ So sánh hai phân số:

+ Nhận biết hỗn số dương.

+ Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Rèn luyện thói quen tự nghiên cứu bài học, khả năng tìm tòi, khám phá kiến thức mới

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị giáo án, thước kẻ, phấn màu

2. Đối với học sinh: Ôn tập về quy đồng mẫu số, so sánh phân số với tử và mẫu dương đã học ở Tiểu học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 ph)

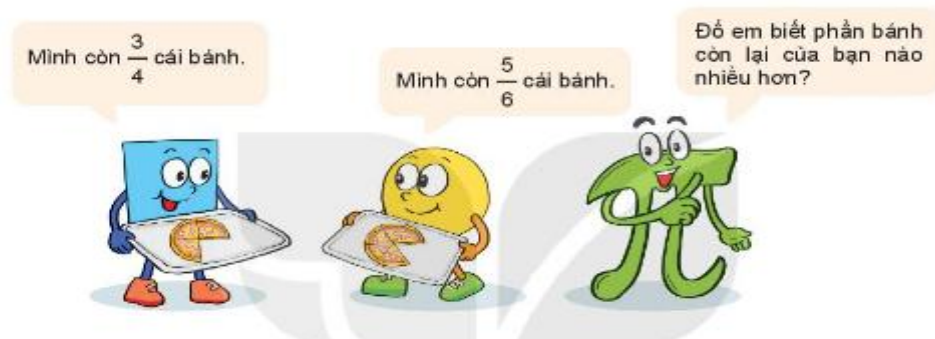
(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: Gv yêu cầu hs đọc phần mở đầu



Trong tình huống trên, ta cần so sánh hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{6}$. Bài học này sẽ giúp chúng ta học cách so sánh hai phân số

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Quy đồng mẫu nhiều phân số (15ph)

(1). **Mục tiêu:** Mở rộng việc quy đồng mẫu của các phân số có tử và mẫu dương sang quy đồng mẫu của pgana số có tử và mẫu là số nguyên

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + GV cho hs thực hiện các HD1 và HD2 + HS đọc hộp kiến thức + GV củng cố, trình bày mẫu bài toán quy đồng mẫu hai hay nhiều phân số + GV yêu cầu 1 hs lên bảng trình bày, các hs khác trình bày vào vở	1. Quy đồng mẫu nhiều phân số HD1: Ta có : $6=2.3$; $4= 2^2$ $BCNN(6,4)= 2^2 .3=12$ $\frac{5}{6} = \frac{10}{12}$

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	$\frac{7}{4} = \frac{21}{12}$ HD2: Ta có : $5=1.5$; $2= 2.1$ $BCNN(5,2)= 5.2=10$ $\frac{-3}{5} = \frac{-6}{10}$; $\frac{-1}{2} = \frac{-5}{10}$ Luyện tập 1: $BCNN(4,9,3) = 36$ $\frac{-3}{4} = \frac{-3.9}{4.9} = \frac{-27}{36}$ $\frac{5}{5} = \frac{5.4}{5.4} = \frac{20}{20}$ $\frac{9}{9} = \frac{9.4}{9.4} = \frac{36}{36}$ $\frac{2}{2} = \frac{2.12}{2.12} = \frac{24}{24}$ $\frac{3}{3} = \frac{3.12}{3.12} = \frac{36}{36}$

Hoạt động 2: So sánh hai phân số (15ph)

(1). Mục tiêu:

- Mở rộng việc so sánh phân số có cùng mẫu với tử và mẫu dương sang so sánh phân số có cùng mẫu với tử và mẫu là các số nguyên.
- củng cố việc so sánh hai phân số có cùng mẫu.
- củng cố việc so sánh lại phân số có cùng mẫu.
- Mở rộng việc so sánh phân số không cùng mẫu với tử và mẫu dương sang so sánh phân số không cùng mẫu với tử và mẫu là các số nguyên.

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS thực hiện HD3. - Sau HD3, GV yêu cầu HS đọc hộp kiến thức hoặc GV thuyết trình. - GV yêu cầu HS trả lời nhanh và trình bày mẫu lên bảng. - GV yêu cầu HS tự làm và gọi hai em phát	2. So sánh hai phân số Hoạt động 3: Quy tắc so sánh hai phân số có cùng mẫu : Trong hai phân số có cùng một mẫu dương, phân số nào có tử lớn hơn thì phân số đó lớn hơn . Ta có : $\frac{7}{11} < \frac{9}{11}$ vì $7 < 9$. Luyện tập 2:

biểu - CV cho HS thực hiện HĐ4, rồi rút ra kiến thức mới trong hộp kiến thức Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	$a. \frac{-2}{9} > \frac{-7}{9} \text{ vì } -2 > -7.$ $b. \frac{5}{7} > \frac{-10}{7} \text{ vì } 5 > -10.$ Hoạt động 4: Ta có : $6=2.3$; $4=2^2$ $BCNN(6,4) = 22.3=12$ $\frac{5}{6} = \frac{10}{12}$; $\frac{3}{4} = \frac{9}{12}$ Vì $10 > 9$ nên $\frac{10}{12} > \frac{9}{12}$ Vậy $\frac{5}{6} > \frac{3}{4}$ Kết luận : Phần bánh còn lại của bạn tròn nhiều hơn phần bánh còn lại của bạn vuông.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (5 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.8: Quy đồng mẫu các phân số sau :

a. $\frac{2}{3}$ và $\frac{-6}{7}$

b. $\frac{5}{2^2.3^2}$ và $\frac{-7}{2^2.3}$

Giải:

Ta có: $BCNN(3,7) = 21$

$$\frac{2}{3} = \frac{2.7}{3.7} = \frac{14}{21}$$

$$\frac{-6}{7} = \frac{-6.3}{7.3} = \frac{-18}{21}$$

b. Ta có: $BCNN(2^2.3^2, 2^2.3) = 36$

$$\frac{5}{2^2.3^2} = \frac{5}{36}$$

$$\frac{-7}{2^2.3} = \frac{-7.3}{2^2.3.3} = \frac{-21}{36}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.11:

a. Khối lượng nào lớn hơn: $\frac{5}{3}$ kg hay $\frac{15}{11}$ kg

b. $\frac{5}{6}$ km/h hay $\frac{4}{5}$ km/h ?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Giải:

a. Ta có BCNN (3,11)= 33

$$\frac{5}{3} = \frac{55}{33}$$

$$\frac{15}{11} = \frac{45}{33}$$

Vì $45 < 55$ nên $\frac{5}{3}$ kg $>$ $\frac{15}{11}$ kg

b. Ta có BCNN (6,5)= 30

$$\frac{5}{6} = \frac{25}{30}$$

$$\frac{4}{5} = \frac{24}{30}$$

Vì $24 < 25$ nên $\frac{5}{6}$ km/h $>$ $\frac{4}{5}$ km/h.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.

- Làm nốt các bài tập chưa hoàn thành.

- Đọc trước phần tiếp theo của mục 2, và mục 3 bài học.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú

Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Tiết 48	BÀI 24: SO SÁNH HAI PHÂN SỐ. HỖN SỐ DƯƠNG (tt)	NS: 11/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được cách quy đồng được mẫu nhiều phân số.
- Nhận biết được hỗn số dương

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Quy đồng mẫu nhiều phân số
 - + So sánh hai phân số:
 - + Nhận biết hỗn số dương.
 - + Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Rèn luyện thói quen tự nghiên cứu bài học, khả năng tìm tòi, khám phá kiến thức mới

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị giáo án, thước kẻ, phấn màu

2. Đối với học sinh: Ôn tập về quy đồng mẫu số, so sánh phân số với tử và mẫu dương đã học ở Tiểu học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 ph)

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Quy đồng mẫu số các phân số sau

$$\text{HS1: } \frac{4}{15} \text{ và } \frac{7}{18}$$

Hướng dẫn giải

$$\text{BCNN}(15,18)=90$$

$$\frac{4}{15} = \frac{4.6}{15.6} = \frac{24}{90}$$

$$\frac{7}{18} = \frac{7.5}{18.5} = \frac{35}{90}$$

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: So sánh hai phân số (10ph)

(1). Mục tiêu:

- Mở rộng việc so sánh phân số có cùng mẫu với tử và mẫu dương sang so sánh phân số có cùng mẫu với tử và mẫu là các số nguyên.

- củng cố việc so sánh hai phân số có cùng mẫu.

- củng cố việc so sánh lại phân số có cùng mẫu.

- Mở rộng việc so sánh phân số không cùng mẫu với tử và mẫu dương sang so sánh phân số không cùng mẫu với tử và mẫu là các số nguyên.

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - CV cho HS thực hiện Luyện tập 3 và thử thách nhỏ, rồi rút ra kiến thức mới trong	2. So sánh hai phân số Luyện tập 3: a. BCNN(10,15)=30 nên ta có : $\frac{7}{10} = \frac{7.3}{10.3} = \frac{21}{30}$

hộp kiến thức Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS lên bảng thực hiện + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	$\frac{11}{15} = \frac{11 \cdot 2}{15 \cdot 2} = \frac{22}{30}$ Vì $22 > 21$ nên $\frac{21}{30} < \frac{22}{30}$. Do đó $\frac{7}{10} < \frac{11}{15}$ b.BCNN(8,24)=24 nên ta có : $\frac{-1}{8} = \frac{-1 \cdot 3}{8 \cdot 3} = \frac{-3}{24}$ $\frac{-5}{24}$ Vì $-3 > -5$ nên $\frac{-3}{24} > \frac{-5}{24}$. Do đó $\frac{-1}{8} > \frac{-5}{24}$ Thử thách nhỏ: Vì $\frac{-5}{17} < 0$ và $0 < \frac{31}{32}$ nên $\frac{-5}{17} < \frac{31}{32}$

Hoạt động 2: Hỗn số dương (15 ph)

(1). **Mục tiêu:** HS biết viết phân số lớn hơn 1 dưới dạng tổng của một số nguyên và một phân số nhỏ hơn 1

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + Gv cho HS thực hiện các HD5 và HD6 + GV thuyết trình: khái niệm hỗn số dương + GV yêu cầu HS làm luyện tập 4 và gọi 2 hs lên bảng chữa Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.	3. Hỗn số dương HD5: $1\frac{1}{2}$ HD6: Đúng Câu hỏi: $2\frac{5}{4}$ không là hỗn số Luyện tập 4: $\frac{24}{7} = 3\frac{4}{7}$ $5\frac{2}{3} = \frac{17}{3}$

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.10: Lớp 6A có $\frac{4}{5}$ số học sinh thích bóng bàn, $\frac{7}{10}$ số học sinh thích bóng đá và $\frac{1}{2}$ số học sinh thích bóng chuyền. Hỏi môn thể thao nào được các bạn học sinh lớp 6A yêu thích nhất?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Giải:

Ta có BCNN (10, 5, 2) = 10

$$\frac{4}{5} = \frac{8}{10}$$

$$\frac{1}{2} = \frac{5}{10}$$

$$\frac{7}{10}$$

Vì $5 < 7 < 8$ nên $\frac{1}{2} < \frac{7}{10} < \frac{4}{5}$. Vậy môn bóng bàn là môn thể thao đang được học sinh lớp 6A yêu thích nhất

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.13: Mẹ có 15 quả táo, mẹ muốn chia đều số táo đó cho bốn anh em. Hỏi mỗi anh em được mấy quả táo và mấy phần của quả táo?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Giải:

Số táo mỗi anh em nhận được là : quả táo
Vậy mỗi anh em nhận được 3 quả và quả táo .

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.
- Làm nốt các bài tập trong sách giáo khoa
- Chuẩn bị trước bài luyện tập chung, đọc trước các ví dụ 1,2,3

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....
.

Tiết 49	LUYỆN TẬP CHUNG	NS: 11/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- củng cố, rèn luyện kiến thức, kỹ năng về
- Quy tắc bằng nhau của hai phân số tính chất cơ bản của phân số
- Quy đồng mẫu nhiều phân số
- Rút gọn phân số,
- So sánh phân số;
- Hỗn số dương:

- Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- **Năng lực riêng:** ôn tập lại kiến thức bài trước hoàn thành các bài tập

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Đối với giáo viên:** sgk, giáo án, máy chiếu
2. **Đối với học sinh:** vở ghi, sgk, đồ dùng học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU) (15 ph)

- (1) **Mục đích:** Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 8 -> bài 10.
- (2) **Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và trả lời
- (3) **Sản phẩm:** Nội dung kiến thức từ bài 8 -> bài 10.
- (4) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS đọc và trình bày lại lời giải các Ví dụ 1, Ví dụ 2, Ví dụ 3.
- Gọi hs nhắc lại lí thuyết cũ

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (16 ph)

- (1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- (2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- (3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- (4). **Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:
 - GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Câu 6.14: Quy đồng mẫu các phân số sau : $\frac{5}{7}; \frac{-3}{21}; \frac{-8}{15}$	Câu 6.14: Ta có: BCNN (7,21,15) = 105 $\frac{5}{7} = \frac{75}{105}$ $\frac{-3}{21} = \frac{-15}{105}$ $\frac{-8}{15} = \frac{-56}{105}$
Câu 6.15: Tính đến hết ngày 31-12-2019, tổng diện tích đất có rừng trên toàn quốc là khoảng 14 600 000 hecta, trong đó diện tích rừng tự nhiên khoảng 10 300 000 hecta , còn lại là diện tích rừng trồng. Hỏi diện tích rừng trồng chiếm bao nhiêu phần của tổng diện tích đất có rừng trên toàn quốc?	Câu 6.15: Diện tích trồng rừng là : $14600000 - 10300000 = 4300000 \text{ (hecta)}$ Diện tích trồng rừng chiếm số phần của tổng diện tích đất có rừng trên toàn quốc là : $\frac{4300000}{14600000} = \frac{43}{146} \text{ (phần)}$
Câu 6.16: Dùng tính chất cơ bản của phân số, hãy giải thích vì sao các phân số bằng nhau : a. $\frac{20}{30}$ và $\frac{30}{45}$ b. $\frac{-25}{35}$ và $\frac{-55}{77}$	Câu 6.16: a. Ta có : $\frac{20}{30} = \frac{2}{3}$ $\frac{30}{45} = \frac{2}{3}$ Nên $\frac{20}{30} = \frac{30}{45}$ b. Ta có : $\frac{-25}{35} = \frac{-5}{7}$ $\frac{-55}{77} = \frac{-5}{7}$ Nên $\frac{-25}{35} = \frac{-55}{77}$
Câu 6.17: Tìm phân số lớn hơn 1 trong các phân số sau rồi viết chúng dưới dạng hỗn số. $\frac{15}{8}; \frac{47}{4}; \frac{-3}{7}$	Câu 6.17: Ta có : $\frac{15}{8} = 1\frac{7}{8} > 1$ $\frac{47}{4} = 11\frac{3}{4} > 1$

Câu 6.18: Viết các hỗn số dưới dạng phân số. $4\frac{1}{13}; 2\frac{2}{5}$	Câu 6.18: Ta có : $4\frac{1}{13} = \frac{53}{13}$ $2\frac{2}{5} = \frac{12}{5}$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (12 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Câu 6.19: Tìm số nguyên x ,biết: $\frac{-6}{x} = \frac{30}{60}$	Câu 6.19: Vì $\frac{-6}{x} = \frac{30}{60}$ nên $-6.60 = 30 . x$ $\Rightarrow x = \frac{-6.60}{30}$ $x = -12$
Câu 6.20 : Một bộ 5 chiếc cờ lê như hình bên có thể vận được 5 loại ốc vít có các đường kính là : $\frac{9}{10}$ cm, $\frac{4}{5}$ cm, $\frac{3}{2}$ cm, $\frac{6}{5}$ cm, $\frac{1}{2}$ cm	Câu 6.20 : Ta có BCNN (5,2,10) = 10 $\frac{9}{10}$ cm $\frac{4}{5}$ cm = $\frac{8}{10}$ cm $\frac{3}{2}$ cm = $\frac{15}{10}$ cm $\frac{6}{5}$ cm = $\frac{12}{10}$ cm $\frac{1}{2}$ cm = $\frac{5}{10}$ cm Vì $5 < 8 < 9 < 12 < 15$ nên $\frac{5}{10} < \frac{8}{10} < \frac{9}{10} < \frac{12}{10} < \frac{15}{10}$ Vậy $\frac{3}{2} > \frac{6}{5} > \frac{9}{10} > \frac{4}{5} > \frac{1}{2}$

* **HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.
- Làm nốt các bài tập trong sách giáo khoa
- Chuẩn bị trước bài phép cộng và phép trừ phân số

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 19

Tiết 27	CHƯƠNG VIII: NHỮNG HÌNH HÌNH HỌC CƠ BẢN BÀI 32: ĐIỂM VÀ ĐƯỜNG THẲNG	NS: 11/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận biết được các khái niệm, quan hệ cơ bản giữa điểm và đường thẳng:

- Điểm thuộc và không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.
- Ba điểm thẳng hàng.

- Hai đường thẳng song song, cắt nhau, trùng nhau.
- Nhận biết các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng: đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt, ba điểm thẳng hàng
- Nhận biết hai đường thẳng cắt nhau, hai đường thẳng song song
- Giải các bài toán thực tiễn có liên quan

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Diễn đạt được (bằng ngôn ngữ, kí hiệu) các khái niệm, quan hệ cơ bản nêu trên.
 - + Sử dụng được dụng cụ học tập và các phương tiện thích hợp để:
 - Vẽ được: đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt; hai đường thẳng cắt nhau và xác định giao điểm của chúng; hai đường thẳng song song.
 - Làm được: kiểm tra tính song song của hai đường thẳng đã vẽ trên giấy; kiểm tra sự thẳng hàng của các điểm (hay cột, cây, ..) đã cho.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Rèn luyện thói quen tìm tòi, quan sát và khám phá kiến thức mới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa các quan hệ giữa điểm và đường thẳng (tranh ảnh, sách báo hoặc trên mạng Internet).
- Máy chiếu (nếu có).
- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, ê ke.

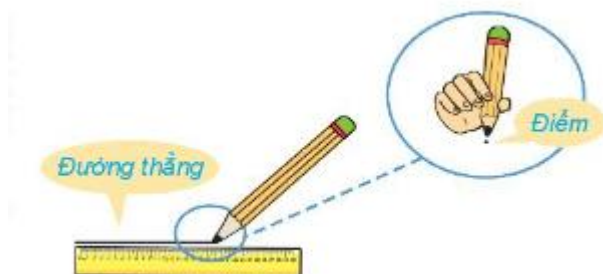
2. Đối với học sinh: Ngoài các đồ dùng học tập mang thường xuyên, cần chuẩn bị giấy trắng khổ A4 (để vẽ hình), dây mềm hay bút laser (laze) (để kiểm tra tính thẳng hàng).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (6 ph)

- (1). Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- (2). Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- (3). Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- (4). Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: Với bút chì và thước thẳng, em có thể vẽ được một vạch thẳng. Đó là hình ảnh của một đường thẳng. Mỗi dấu chấm nhỏ từ đầu bút chì là hình ảnh của một điểm. Ta nói đường thẳng đó được tạo nên từ các điểm như vậy. Đối với những điểm và đường thẳng tùy ý, mối quan hệ giữa chúng là như thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay.



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Điểm thuộc, không thuộc đường thẳng (27 ph)

(1). Mục tiêu:

- Hiểu được cách dùng các chữ cái để kí hiệu điểm, đường thẳng
- Hình dung được điểm thuộc và không thuộc đường thẳng
- Biết các cách phát biểu và kí hiệu điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, điểm nằm trên đường thẳng hay đường thẳng đi qua điểm.

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chiếu các hình ảnh và nhắc lại khái niệm cơ bản là điểm và đường - GV phân tích vị trí điểm M, N đối với đường thẳng d trong Hình 8.1. Viết các phát biểu bằng lời và ghi kí hiệu. - Yêu cầu hs đọc và trả lời các câu hỏi sgk Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo	- Câu hỏi 1 : + Những điểm thuộc đường thẳng d là : A,B + Những điểm không thuộc đường thẳng d là: C - HD1: Ta thấy chỉ có thể vẽ được đúng một đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt A, B. - Câu hỏi 2: Trong hình 8.4 có 3 đường thẳng , đó là

luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	những đường thẳng: AB, AC, BC.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG (10 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

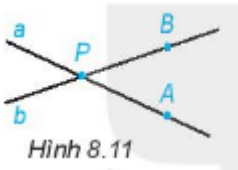
(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm 8.1

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.1: Quan sát hình 8.11:  a. Giao điểm của hai đường thẳng a và b là những điểm nào? b. Điểm A thuộc đường thẳng nào và không thuộc đường thẳng nào? Hãy trả lời câu hỏi bằng câu diễn đạt và bằng kí hiệu .	Câu 8.1: a. Giao điểm của hai đường thẳng a và b là điểm P b. Điểm A thuộc đường thẳng a và không thuộc đường thẳng b. Kí hiệu $A \in a$; $A \notin b$.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 phút)

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải.

- Chuẩn bị nội dung tiếp theo của bài học “ Ba điểm thẳng hàng”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 20

Tiết 50,51	LUYỆN TẬP CHUNG (tiết 2,3)	NS: 17/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- củng cố, rèn luyện kiến thức, kỹ năng về
- Quy tắc bằng nhau của hai phân số tính chất cơ bản của phân số
- Quy đồng mẫu nhiều phân số
- Rút gọn phân số,
- So sánh phân số;
- Hỗn số dương:
- Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** ôn tập lại kiến thức bài trước hoàn thành các bài tập

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Đối với giáo viên:** sgk, giáo án, máy chiếu

2. **Đối với học sinh:** vở ghi, sgk, đồ dùng học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)

(1) **Mục đích:** Giúp HS củng cố lại kiến thức từ Bài 8 -> bài 10.

(2) **Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và trả lời

(3) **Sản phẩm:** Nội dung kiến thức từ bài 8 -> bài 10.

(4) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu HS đọc và trình bày lại lời giải các bài tập sau:

Bài 1: Rút gọn các phân số sau: $\frac{15}{45}$; $\frac{-22}{77}$; $\frac{18}{35}$

Bài 2: Quy đồng các phân số sau: $\frac{5}{7}$; $\frac{-1}{5}$; $\frac{3}{70}$

- Gọi hs nhắc lại lí thuyết và thực hiện

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS chú ý, nhớ lại kiến thức và giơ tay phát biểu.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV mời 1 HS phát biểu đối với mỗi 1 câu hỏi.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của các HS, trên cơ sở đó cho các em hoàn thành bài tập.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bài 1: Quy đồng mẫu các phân số sau : $\frac{-5}{14}; \frac{3}{20}; \frac{9}{70}$ Bài 2: Dùng tính chất cơ bản của phân số, hãy giải thích vì sao các phân số bằng nhau : a. $\frac{-25}{75}$ và $\frac{-12}{36}$ b. $\frac{22}{88}$ và $\frac{14}{56}$ Bài 3: Viết các phân số sau dưới dạng hỗn số: $\frac{36}{5}; \frac{-17}{6}; \frac{22}{7}.$	Bài 1 : BCNN (14,20,70) = 140 $\frac{-5}{14} = \frac{-5.10}{14.10} = \frac{-50}{140}$ $\frac{3.7}{20.7} = \frac{21}{140}$ $\frac{9.2}{70.2} = \frac{18}{140}$ Bài 2: a. $\frac{-25}{75}$ và $\frac{-12}{36}$ Ta có $\frac{-25}{75} = \frac{-1}{3}$ $\frac{-12}{36} = \frac{-1}{3}$ Vậy $\frac{-25}{75} = \frac{-12}{36}$ b. $\frac{22}{88}$ và $\frac{14}{56}$ $\frac{22}{88} = \frac{1}{4}$ $\frac{14}{56} = \frac{1}{4}$ Vậy $\frac{22}{88} = \frac{14}{56}$ Bài 3: $\frac{36}{5} = 7\frac{1}{5}$ $\frac{-17}{6} = -2\frac{5}{6}$ $\frac{22}{7} = 3\frac{1}{7}$

Bài 4: Viết các hỗn số dưới dạng phân số. $5\frac{3}{7}; -2\frac{3}{4}; 1\frac{2}{5}$	Bài 4 : $5\frac{3}{7} = \frac{38}{7}$ $-2\frac{3}{4} = -\frac{11}{4}$ $1\frac{2}{5} = \frac{7}{5}$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bài 5: Tìm số nguyên x ,biết: $\frac{x}{15} = \frac{-11}{3}$	Bài 5: Vì $\frac{x}{15} = \frac{-11}{3}$ nên $x.3 = -11.15$ $\Rightarrow x = \frac{-11.15}{3}$ $x = -55$
Bài 6: Lớp 6A có $\frac{5}{8}$ số học sinh thích học Toán, $\frac{1}{4}$ số học sinh thích học Văn và $\frac{5}{6}$ số học sinh học Tiếng Anh. Hỏi môn học nào có số học sinh thích học nhiều nhất?	Bài 6: $BCNN(8,4,6) = 24$ $\frac{5}{8} = \frac{5.3}{8.3} = \frac{15}{24}$ $\frac{1}{4} = \frac{1.6}{4.6} = \frac{6}{24}$ $\frac{5}{6} = \frac{5.4}{6.4} = \frac{20}{24}$ Vì $\frac{6}{24} < \frac{15}{24} < \frac{20}{24}$ Nên $\frac{1}{4} < \frac{5}{8} < \frac{5}{6}$

	Vậy môn Tiếng Anh có số học sinh thích học nhiều nhất.

- * HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**
- Ghi nhớ các kiến thức đã học.
 - Làm nốt các bài tập trong sách giáo khoa
 - Chuẩn bị trước bài phép cộng và phép trừ phân số

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 52	PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ PHÂN SỐ (TIẾT 1)	NS: 17/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được quy tắc cộng, trừ phân số, nhận biết được các tính chất của phép cộng phân số, nhận biết được số đối của một phân số.
- Thực hiện được phép cộng và trừ phân số
- Vận dụng được các tính chất của phép cộng và quy tắc dấu hoặc trong tính toán.
- Vận dụng giải quyết các bài toán thực tiễn có liên quan.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- **Năng lực riêng:** thực hiện được các phép toán liên quan đến cộng trừ phân số

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng lòng biết ơn, tinh thần trách nhiệm hứng thú học tập Toán.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị giáo án

- Vấn đề có thể khó: Số đối của một phân số
- Cách tiếp cận phép trừ phân số khác với cách tiếp cận theo SGK trước đây. SGK trước đây nhấn mạnh đến cấu trúc khi định nghĩa phép trừ là phép cộng với số đối. Trong SGK Toán 6, chúng tôi tiếp cận một cách tự nhiên khi phép trừ chỉ là mở rộng phép trừ của hai phân số dương mà HS đã học ở Tiểu học. Sau đó đưa ra chú ý rằng phép trừ như vậy chính là phép cộng với số đối.

2. Đối với học sinh: Ôn tập về cộng, trừ phân số với tử và mẫu dương đã học ở Tiểu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 ph)

- (1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- (2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- (3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- (4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: GV yêu cầu hs đọc bài toán mở đầu

Tuấn ước tính cần 3 giờ ngày Chủ nhật để hoàn thành một bức tranh tặng mẹ nhân ngày Quốc tế phụ nữ 8/3. Buổi sáng bạn dành ra $\frac{2}{3}$ giờ để vẽ, buổi chiều Tuấn tiếp tục dành ra $\frac{5}{3}$ giờ để vẽ. Hỏi buổi tối Tuấn cần dành khoảng bao nhiêu giờ nữa để hoàn thành bức tranh?



Để làm được bài toán này chúng ta cùng tìm hiểu bài học ngày hôm nay

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép cộng hai phân số (14 ph)

- (1). **Mục tiêu:** thông qua hướng dẫn của gv, hs biết cách cộng 2 phân số cùng mẫu
- (2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- (3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS
- (4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HS thực hiện HĐ1. - GV kết luận trong hộp kiến thức. - VD1: HS tự đọc hoặc GV làm mẫu trên bảng. - HS tự làm vào vở luyện tập 1 - GV yêu cầu hai HS cho đáp số và rút ra kết luận. - HS thực hiện HĐ2. - GV kết luận trong hộp kiến thức. - VD2: GV nên trình bày mẫu cho HS. - Luyện tập 2: HS tự làm, GV gọi một HS lên bảng trình bày. - HS thực hiện HĐ3 - GV rút ra kết luận về số đối. - GV lưu ý cho HS: $-\frac{a}{b} = \frac{-a}{b} = \frac{a}{-b}$ - Số đối của 0 là 0. - HS tự làm luyện tập 3 - GV phát vấn một vài HS cho kết quả.	1. Phép cộng hai phân số HD1: Quy tắc cộng hai phân số cùng mẫu : Muốn cộng hai phân số cùng mẫu , ta cộng các tử và giữ nguyên mẫu $\frac{8}{11} + \frac{3}{11} = \frac{11}{11} = 1$ $\frac{9}{12} + \frac{11}{12} = \frac{20}{12} = \frac{5}{3}$ Luyện tập 1: $\frac{-7}{12} + \frac{5}{12} = \frac{-2}{12} = \frac{-1}{6}$ $\frac{-8}{11} + \frac{-19}{11} = \frac{-27}{11}$ HD2: Ta có: BCNN (7,40) = 28 $\frac{5}{7} = \frac{20}{28}$

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	$\frac{-3}{4} = \frac{-21}{28}$ $\frac{5}{7} + \frac{-3}{4} = \frac{20}{28} + \frac{-21}{28} = \frac{-1}{28}$ Luyện tập 2: Ta có: BCNN (8,20) = 40 $\frac{-5}{8} = \frac{-25}{40}$ $\frac{-7}{20} = \frac{-14}{40}$ $\frac{-5}{8} + \frac{-3}{4} = \frac{-25}{40} + \frac{-14}{40} = \frac{-39}{40}$ HD3: $\frac{1}{2} + \frac{-1}{2} = 0$ $\frac{1}{2} + \frac{1}{-2} = \frac{1}{2} + \frac{-1}{2} = 0$ Luyện tập 3: Số đối của $\frac{1}{3}$ là $\frac{-1}{3}$ Số đối của $\frac{-1}{3}$ là $\frac{1}{3}$ Số đối của $\frac{-4}{5}$ là $\frac{4}{5}$

Hoạt động 2: Tính chất của phép cộng phân số (12ph)

(1). Mục tiêu:

- Tính chất giao hóa và kết hợp của phép cộng số nguyên cũng đúng với phân số
- Vận dụng các tính chất của phép cộng để tính nhanh

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4) **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV thuyết trình, mô tả cho HS - Tính chất cộng với số 0 để ở bóng nói để tránh nặng nề, hàn lâm - Ví dụ 4: GV nên trình bày mẫu và diễn giải cho	2. Tính chất của phép cộng phân số Luyện tập 4: $B = \frac{-1}{9} + \frac{8}{7} + \frac{10}{9} + \frac{-29}{7}$ $= \left(\frac{-1}{9} + \frac{10}{9}\right) + \left(\frac{8}{7} + \frac{-29}{7}\right)$

HS. - HS tự thực hiện luyện tập 4 - GV gọi một HS lên bảng làm bài. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	$B = \frac{9}{9} + \frac{-21}{7} = 1 + (-3) = -2$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (5 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.21: Tính:

a. $\frac{-1}{13} + \frac{9}{13}$

b. $\frac{-3}{8} + \frac{5}{12}$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.21: Tính:

a. $\frac{-1}{13} + \frac{9}{13} = \frac{8}{13}$

b. $\frac{-3}{8} + \frac{5}{12} = \frac{-9}{24} + \frac{10}{24} = \frac{1}{24}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (7 phút)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.23: Tính một cách hợp lí .

$$A = \left(\frac{-3}{11}\right) + \frac{11}{8} - \frac{3}{8} + \left(\frac{-8}{11}\right)$$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.23:

$$A = \frac{-3}{11} + \frac{11}{8} - \frac{3}{8} + \frac{-8}{11}$$

$$A = \left(\frac{11}{8} - \frac{3}{8}\right) + \left(\frac{-3}{11} + \frac{-8}{11}\right)$$

$$A = +\frac{8}{8} + +\frac{-11}{11}$$

$$A = 1 + (-1) = 0$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.

- Làm các bài tập 6.21, 6.28 SBT trang 11, 12

- Đọc trước phần tiếp theo mục 3 “ Phép trừ phân số”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 20

Tiết 28	CHƯƠNG VIII: NHỮNG HÌNH HÌNH HỌC CƠ BẢN BÀI 32: ĐIỂM VÀ ĐƯỜNG THẲNG (tiết 2)	NS: 17/1/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận biết được các khái niệm, quan hệ cơ bản giữa điểm và đường thẳng:

- Điểm thuộc và không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.
- Ba điểm thẳng hàng.
- Hai đường thẳng song song, cắt nhau, trùng nhau.
- Nhận biết các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng: đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt, ba điểm thẳng hàng
- Nhận biết hai đường thẳng cắt nhau, hai đường thẳng song song
- Giải các bài toán thực tiễn có liên quan

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Diễn đạt được (bằng ngôn ngữ, kí hiệu) các khái niệm, quan hệ cơ bản nêu trên.
 - + Sử dụng được dụng cụ học tập và các phương tiện thích hợp để:
 - Vẽ được: đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt; hai đường thẳng cắt nhau và xác định giao điểm của chúng; hai đường thẳng song song.
 - Làm được: kiểm tra tính song song của hai đường thẳng đã vẽ trên giấy; kiểm tra sự thẳng hàng của các điểm (hay cột, cây, ..) đã cho.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Rèn luyện thói quen tìm tòi, quan sát và khám phá kiến thức mới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa các quan hệ giữa điểm và đường thẳng (tranh ảnh, sách báo hoặc trên mạng Internet).
- Máy chiếu (nếu có).
- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, ê ke.

2. Đối với học sinh: Ngoài các đồ dùng học tập mang thường xuyên, cần chuẩn bị giấy trắng khổ A4 (để vẽ hình), dây mềm hay bút laser (laze) (để kiểm tra tính thẳng hàng).

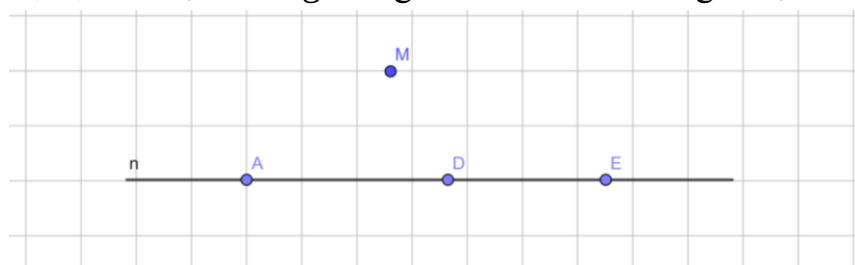
III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 phút)

- (1). **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức cũ
- (2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- (3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- (4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

Một học sinh lên bảng vẽ hình theo yêu cầu. Vẽ một đường thẳng n , vẽ các điểm A, E, D thuộc đường thẳng n và điểm M không thuộc đường thẳng n



Em có nhận xét gì vị trí của 3 điểm A, E, D ?

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Ba điểm thẳng hàng (20 phút)

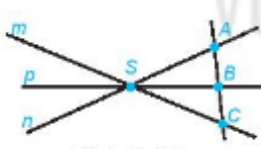
- (1). **Mục tiêu:** Nhận biết được 3 điểm thẳng hàng và 3 điểm không thẳng hàng
- (2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- (3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS
- (4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV hỏi hs qua hai điểm phân biệt có một và chỉ một đường thẳng đi qua, vậy khi nào thì qua ba	- HĐ2: Các lỗ hồng có cùng nằm trên một đường thẳng .

điểm phân biệt cũng có một đường thẳng đi qua. - Tìm tòi, khám phá: GV giải thích rằng ánh sáng từ ngọn nến truyền đến mắt người theo đường thẳng, khi mắt người nhìn thấy ngọn nến thì ở giữa mắt và ngọn nến không có vật cản nào cản trở do vậy các lỗ hồng phải cùng nhau nằm trên đường thẳng. - Yêu cầu hs trả lời CH1, LT1, Vận dụng Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- CH3: Bộ ba điểm thẳng hàng : A,B,C và D,B,E. - LT1: a. A,B,C có thẳng hàng. b.M,N,P không thẳng hàng. - Vận dụng 1: Hai cái cọc đóng hai vị trí đã chọn được coi là 2 điểm phân biệt, sợi dây căng qua hai cọc là đường thẳng đi qua 2 điểm dựa vào sợi dây đã căng vẽ vạch vôi để giúp vẽ vạch vôi theo đường thẳng

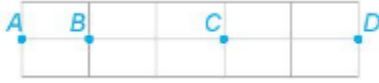
C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (10 phút)

- (1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- (2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- (3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- (4). **Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm 8.2, 8.3
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.2: Xem hình 8.12 và trả lời:  Hình 8.12 a. Có bao nhiêu bộ ba điểm thẳng hàng? b. Hãy nêu ít nhất hai bộ ba điểm không thẳng hàng. c. Bốn điểm A, B, C và S có thẳng hàng?	Câu 8.2: a. Có 1 bộ ba điểm thẳng hàng là A,B,C. b. Hai bộ điểm không thẳng hàng là : S,A,B và S,B,C..... c. Bốn điểm A,B,C,S không thẳng hàng.

hàng không?

Câu 8.3: Cho bốn điểm A,B,C và D như hình vẽ dưới đây.



Hãy nêu tất cả các bộ ba điểm thẳng hàng

Câu 8.3:

Các bộ ba điểm thẳng hàng là :

A,B,C ; A,C,D ; B,C,D và A,B,D

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (8 phút)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

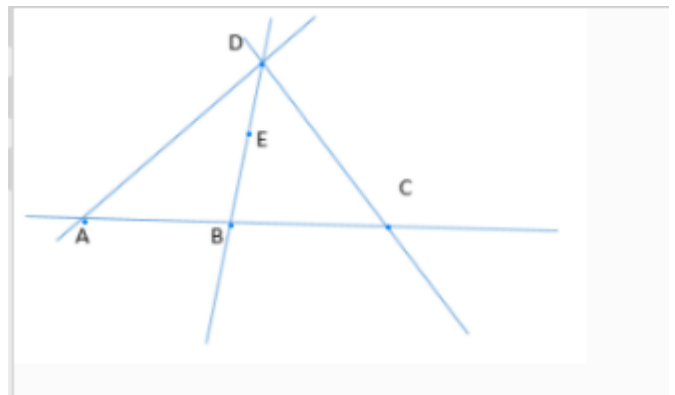
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.4 :

Hình 8.13 mô tả 4 đường thẳng và 5 điểm có tên A,B,C,D và E, trong đó ta chỉ biết vị trí của điểm A. Hãy điền tên của các điểm còn lại, biết rằng :

1. D nằm trên 3 trong 4 đường thẳng
2. Ba điểm A,B,C thẳng hàng
3. Ba điểm B,D,E thẳng hàng.

Câu 8.4 :



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 phút)**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Chuẩn bị nội dung tiếp theo của bài học “ Đường thẳng song song, đường thẳng vuông góc và đường thẳng cắt nhau”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 21

Tiết 53	PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ PHÂN SỐ (Tiết 2)	NS: 24/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được quy tắc cộng, trừ phân số, nhận biết được các tính chất của phép cộng phân số, nhận biết được số đối của một phân số.
- Thực hiện được phép cộng và trừ phân số
- Vận dụng được các tính chất của phép cộng và quy tắc dấu hoặc trong tính toán.
- Vận dụng giải quyết các bài toán thực tiễn có liên quan.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** thực hiện được các phép toán liên quan đến cộng trừ phân số

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng lòng biết ơn, tinh thần trách nhiệm hứng thú học tập Toán.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị giáo án

- Vấn đề có thể khó: Số đối của một phân số

- Cách tiếp cận phép trừ phân số khác với cách tiếp cận theo SGK trước đây. SGK trước đây nhấn mạnh đến cấu trúc khi định nghĩa phép trừ là phép cộng với số đối. Trong SGK Toán 6, chúng tôi tiếp cận một cách tự nhiên khi phép trừ chỉ là mở rộng phép trừ của hai phân số dương mà HS đã học ở Tiểu học. Sau đó đưa ra chú ý rằng phép trừ như vậy chính là phép cộng với số đối.

2. Đối với học sinh: Ôn tập về cộng, trừ phân số với tử và mẫu dương đã học ở Tiểu

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (7 ph)

(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và làm bài tập trên bảng và vào vở

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: GV yêu cầu hs lên bảng kiểm tra bài cũ

Bài 1

a) $\frac{10}{7} + \frac{-3}{7}$

b) $\frac{-2}{3} + \frac{1}{5}$

Bài 2

a) $\frac{3}{5} + \frac{7}{5}$

b) $\frac{-1}{3} + \frac{5}{6}$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời

HS1

a) $\frac{10}{7} + \frac{-3}{7} = \frac{10+(-3)}{7} = \frac{7}{7} = 1$

$$b) \frac{-2}{3} + \frac{1}{5} = \frac{-10}{15} + \frac{3}{15} = \frac{-10+3}{15} = \frac{-7}{15}$$

HS2

$$a) \frac{3}{5} + \frac{7}{5} = \frac{3+7}{5} = \frac{10}{5} = 2$$

$$b) \frac{-1}{3} + \frac{5}{6} = \frac{-2}{6} + \frac{5}{6} = \frac{-2+5}{6} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$$

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

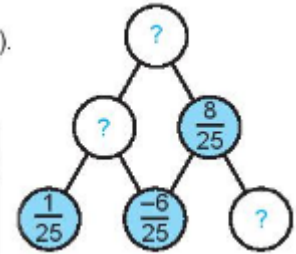
Hoạt động 1: Phép trừ hai phân số (18 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố phép trừ hai phân số

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HD4: + HS thực hiện HD4. + GV rút ra kết luận trong hộp kiến thức. - VD4: GV nên trình bày mẫu và diễn giải phép tính. - Luyện tập 5: + HS tự làm luyện tập 5 + GV yêu cầu hai HS lên bảng trình bày lời giải - Chú ý: GV thuyết trình và cho ví dụ minh họa. Mục đích nhấn mạnh phép trừ là phép toán ngược của phép cộng và từ đó xem xét tính chất của phép trừ như phép cộng. - VD5: GV yêu cầu HS đọc lại bài toán mở đầu và làm bài toán này. - Thử thách: + GV cho HS trả lời nhanh. + GV có thể thiết lập bảng nhiều số hơn và lập các nhóm để chơi trò chơi ai tìm ra số nhanh hơn Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.	3. Phép trừ hai phân số Hoạt động 4: Muốn trừ hai phân số cùng mẫu, ta lấy tử số của phân số thứ nhất trừ đi tử số của phân số thứ hai và giữ nguyên mẫu $\frac{7}{13} - \frac{5}{13} = \frac{2}{13}$ $\frac{3}{4} - \frac{1}{5} = \frac{15}{20} - \frac{4}{20} = \frac{11}{20}$ Luyện tập 5: a. $\frac{3}{5} - \frac{-1}{3} = \frac{9}{15} - \frac{-5}{15} = \frac{14}{15}$ b. $-3 - \frac{2}{7} = \frac{-21}{7} - \frac{2}{7} = \frac{-23}{7}$ Thử thách nhỏ: 

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	?1 là $\frac{11}{25}$?2 là $\frac{-5}{25}$?3 là $\frac{14}{25}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (5 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.22: Tính

a. $\frac{-5}{3} - \frac{-7}{3}$

b. $\frac{5}{6} - \frac{8}{9}$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.22: Tính

a. $\frac{-5}{3} - \frac{-7}{3} = \frac{-12}{3} = -4$

b. $\frac{5}{6} - \frac{8}{9} = \frac{15}{18} - \frac{16}{18} = \frac{-1}{18}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (13 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.24: Chị Chi mới đi làm và nhận được tháng lương đầu tiên. Chị quyết định dùng $\frac{2}{5}$ số tiền đó để chi tiêu trong tháng, dành $\frac{1}{4}$ số tiền để mua quà biếu bố mẹ .

Tìm số phần tiền lương còn lại của chị Chi.

Câu 6.25: Mai tự nhẩm tính về thời gian biểu của mình trong một ngày thì thấy $\frac{1}{3}$ thời gian là dành cho việc học ở trường ; $\frac{1}{24}$ thời gian là dành cho các hoạt động ngoại khóa ; $\frac{7}{16}$ thời gian dành cho hoạt động ăn , ngủ . Còn lại là thời gian dành cho các công việc cá nhân khác. Hỏi:

a) Mai đã dành bao nhiêu phần thời gian trong ngày cho việc học ở trường và hoạt động ngoại khóa ?

b) Mai đã dành bao nhiêu phần thời gian trong ngày cho các công việc cá nhân khác?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.24: Số phần tiền lương còn lại của chị Chi là :

$$1 - \frac{2}{5} - \frac{1}{4} = \frac{20}{20} - \frac{8}{20} - \frac{5}{20} = \frac{7}{20} \text{ (phần)}$$

Câu 6.25:

a) Mai đã dành số phần thời gian trong ngày cho việc học ở trường và hoạt động ngoại khóa là :

$$\frac{1}{3} + \frac{1}{24} = \frac{8}{24} + \frac{1}{24} = \frac{9}{24} = \frac{3}{8} \text{ (phần)}$$

b) Mai đã dành số phần thời gian trong ngày cho các công việc cá nhân khác là:

$$1 - \frac{3}{8} - \frac{7}{16} = \frac{16}{16} - \frac{6}{16} - \frac{7}{16} = \frac{3}{16} \text{ (phần)}$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.

- Làm các bài tập 6.26, 6.27, 6.28 SGK

- Đọc trước bài “ Phép nhân và phép chia phân số”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 54	PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA PHÂN SỐ (Tiết 1)	NS: 24/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được quy tắc nhân phân số. Nhận biết được các tính chất của phép nhân.
- Thực hiện được phép nhân phân số
- Vận dụng giải quyết các bài toán liên quan.
- Vận dụng được các tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** Thực hiện được các phép toán liên quan đến phân chia phân số

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Giáo án

2. Đối với học sinh: Ôn tập về nhân và chia phân số với cả tử và mẫu dương đã học ở Tiểu học

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 ph)

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV đọc bài toán mở đầu từ đó dẫn dắt vào bài mới

Me Minh dành $\frac{2}{3}$ tiền lương hằng tháng để chi tiêu trong gia đình. $\frac{1}{5}$ số trên chi tiêu đó là tiền ăn bán trú cho Minh. Hỏi tiền ăn bán trú cho Minh bằng bao nhiêu phần tiền lương hằng tháng của mẹ?

Chúng ta cùng tìm hiểu cách tính trong bài này nhé.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép nhân hai phân số (18ph)

(1). Mục tiêu:

- Củng cố cách nhân hai phân số
- Vận dụng phép nhân vào bài toán thực tế

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS đọc hoặc GV thuyết trình - HS thực hiện HĐ1 - GV kết luận trong hộp kiến thức - VD1: + GV trình bày và giảng giải cho HS + Chú ý nhận xét một số nguyên với một phân số - VD2: + GV yêu cầu HS quay lại và giải quyết bài toán	1. Phép nhân hai phân số Hoạt động 1: Muốn nhân hai phân số, ta nhân các tử số với nhau và nhân các mẫu với nhau. $\frac{8}{3} \cdot \frac{3}{7} = \frac{24}{21} = \frac{8}{7}$ $\frac{4}{6} \cdot \frac{5}{8} = \frac{20}{48} = \frac{5}{12}$

mở đầu. So sánh với kết quả trong sách - Luyện tập 1: + HS tự làm vào vở + Gv yêu cầu 2 hs cho đáp số và rút ra kết luận - Vận dụng 1: + HS tự làm + GV gọi một HS lên bảng chữa bài Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Luyện tập 1: a. $\frac{-2}{5} \cdot \frac{5}{4} = \frac{-10}{20} = \frac{-1}{2}$ b. $\frac{-7}{10} \cdot \frac{-9}{11} = \frac{63}{110}$ Vận dụng 1: Diện tích của hình tam giác là : $\frac{1}{2} \cdot \frac{9}{5} \cdot \frac{7}{3} = \frac{21}{10} (\text{cm}^2)$

Hoạt động 2: Tính chất của phép nhân (14ph)

(1). Mục tiêu:

- Nắm được tính chất giao hoán và kết hợp của số nguyên cũng đúng với phân số
- Vận dụng tính chất của phép nhân để tính nhanh

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV có thể yêu cầu HS nhắc lại tính chất giao hoán, kết hợp và phân phối của phép nhân đối với số nguyên rồi rút ra kết luận tương tự - Tính chất nhân với số 1 để ở bóng nói để	2. Tính chất của phép nhân Luyện tập 2: a. $\frac{6}{13} \cdot \frac{8}{7} \cdot \frac{-26}{3} \cdot \frac{-7}{8}$ $= (\frac{8}{7} \cdot \frac{-7}{8}) \cdot (\frac{6}{13} \cdot \frac{-26}{3})$ $= (-1) \cdot (-4) = 4$ b. $\frac{6}{5} \cdot \frac{3}{13} - \frac{6}{5} \cdot \frac{16}{13} = \frac{6}{5} \cdot (\frac{3}{13} - \frac{16}{13}) = \frac{6}{5}$

tranh nằng nề, hàn lâm và diễn giải cho HS - Luyện tập 2: + HS tự thực hiện + GV yêu cầu hai HS lên bảng làm bài tập - VD3: Gv nên trình bày mẫu Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	$(-1) = \frac{-6}{5}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG (8 ph)

(1). Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.29: Tính một cách hợp lí

a) $\frac{3}{4} \cdot \frac{1}{13} - \frac{3}{4} \cdot \frac{14}{13}$

b) $\frac{5}{13} \cdot \frac{-3}{10} \cdot \frac{-13}{5}$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.29: Tính một cách hợp lí

a) $\frac{3}{4} \cdot \frac{1}{13} - \frac{3}{4} \cdot \frac{14}{13} = \frac{3}{4} \left(\frac{1}{13} - \frac{14}{13} \right) = \frac{3}{4} \cdot \frac{-13}{13} = \frac{3}{4} \cdot (-1) = \frac{-3}{4}$

b) $\frac{5}{13} \cdot \frac{-3}{10} \cdot \frac{-13}{5} = \left(\frac{5}{13} \cdot \frac{-13}{5} \right) \cdot \frac{-3}{10} = (-1) \cdot \frac{-3}{10} = \frac{-3}{10}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.
- Đọc trước bài “ phép nhân và phép chia phân số (tt)”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

.....

Tiết 55	PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA PHÂN SỐ (Tiết 2)	NS: 24/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được quy tắc chia phân số. Nhận biết được phân số nghịch đảo
- Thực hiện được phép chia phân số

- Vận dụng giải quyết các bài toán liên quan.
- Vận dụng được các tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** Thực hiện được các phép toán liên quan đến phân chia phân số

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Giáo án

2. Đối với học sinh: Ôn tập về nhân và chia phân số với cả tử và mẫu dương đã học ở Tiểu học

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (8 ph)

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và làm bài tập trên bảng và vào vở

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV yêu cầu hs lên bảng kiểm tra bài cũ

Bài 1: Thực hiện phép tính

a) $\frac{5}{9} \cdot \frac{-3}{10}$

b) $\frac{15}{16} \cdot \frac{-8}{10} + \frac{-1}{2}$

Bài 2 : Tính bằng cách hợp lí

$$\frac{9}{11} \cdot \frac{-13}{21} + \frac{2}{11} \cdot \frac{-13}{21}$$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời

HS1

Bài 1: Thực hiện phép tính

a) $\frac{5}{9} \cdot \frac{-3}{10} = \frac{-1}{6}$

$$b) \frac{15}{16} \cdot \frac{-8}{10} + \frac{-1}{2} = \frac{-3}{4} + \frac{-1}{2} = \frac{-3}{4} + \frac{-2}{4} = \frac{-5}{4}$$

HS2

Bài 2 : Tính bằng cách hợp lí

$$\frac{9}{11} \cdot \frac{-13}{21} + \frac{2}{11} \cdot \frac{-13}{21} = \left(\frac{9}{11} + \frac{2}{11} \right) \frac{-13}{21} = 1 \cdot \left(\frac{-13}{21} \right) = \frac{-13}{21}$$

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép chia phân số (22 ph)

(1). Mục tiêu:

- Hình thành khái niệm phân số nghịch đảo
- Củng cố phép chia phân số

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HS thực hiện HĐ2 - GV mô tả phân số nghịch đảo thông qua ví dụ cụ thể - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi - HS thực hiện HĐ3. GV rút ra kiến thức mới trong hộp kiến thức VD4: Gv trình bày mẫu và diễn giải phép tính Luyện tập 3: - HS tự làm - GV gọi hai hs lên bảng trình bày lời giải Vận dụng 2: - GV yêu cầu HS tự giải bài toán - Một hs lên bảng trình bày lời giải Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập - HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. - GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi	3. Phép chia phân số Hoạt động 2: $\frac{5}{4} \cdot \frac{4}{5} = \frac{20}{20} = 1$ $\frac{-5}{7} \cdot \frac{7}{-5} = \frac{-35}{-35} = 1$ Từ HĐ2 ta có: Phân số nghịch đảo của 11 là $\frac{1}{11}$ Phân số nghịch đảo của $\frac{7}{-5}$ là $\frac{-5}{7}$ Hoạt động 3: Muốn chia một phân số cho một phân số khác 0 , ta nhân số bị chia với phân nghịch đảo của số chia $\frac{3}{4} : \frac{2}{5} = \frac{3}{4} \cdot \frac{5}{2} = \frac{15}{8}$ Luyện tập 3: a. $\frac{-8}{9} : \frac{3}{4} = \frac{-8}{9} \cdot \frac{4}{3} = \frac{-8 \cdot 4}{9 \cdot 3} = \frac{-32}{27}$ b. $(-2) : \frac{2}{5} = (-2) \cdot \frac{5}{2} = -5$

HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Vận dụng 2: Một cái bánh cần số phần của cốc đường là : $\frac{3}{4} : 9 = \frac{3.1}{4.9} = \frac{1}{12} \text{ (phần)}$ Làm 6 cái bánh cần số phần cốc đường là: $6 \cdot \frac{1}{12} = \frac{1}{2} \text{ (phần)}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (7 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.27: Thay dấu "?" bằng số thích hợp trong bảng sau :

a	$\frac{9}{25}$	12	$-\frac{5}{6}$
b	1	$-\frac{9}{8}$	3
a.b	?	?	?
a:b	?	?	?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.27:

a	$\frac{9}{25}$	12	$-\frac{5}{6}$
b	1	$-\frac{9}{8}$	3
a.b	$\frac{9}{25}$	$-\frac{27}{2}$	$-\frac{5}{2}$
a:b	$\frac{9}{25}$	$-\frac{32}{3}$	$-\frac{5}{18}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (6 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.30: Mỗi buổi sáng, Nam thường đi xe đạp từ nhà đến trường với vận tốc 15km/h và hết 20 phút. Hỏi quãng đường từ nhà Nam đến trường dài bao nhiêu kilomet?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 6.30: Đổi 20 phút = $\frac{1}{3}$ giờ

Quãng đường từ nhà Nam đến trường dài số kilomet là :

$$15 \cdot \frac{1}{3} = 5 \text{ (km)}$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.

- Làm các bài tập 6.31, 6.32, 6.33 SGK trang 21

- Đọc trước bài “ Hai bài toán về phân số”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 21

Tiết 29	ĐIỂM VÀ ĐƯỜNG THẲNG (Tiết 3)	NS: 24/01/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận biết được các khái niệm, quan hệ cơ bản giữa điểm và đường thẳng:

- Điểm thuộc và không thuộc đường thẳng; tiên đề về đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt.
- Ba điểm thẳng hàng.
- Hai đường thẳng song song, cắt nhau, trùng nhau.
- Nhận biết các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng: đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt, ba điểm thẳng hàng
- Nhận biết hai đường thẳng cắt nhau, hai đường thẳng song song
- Giải các bài toán thực tiễn có liên quan

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Diễn đạt được (bằng ngôn ngữ, kí hiệu) các khái niệm, quan hệ cơ bản nêu trên.
 - + Sử dụng được dụng cụ học tập và các phương tiện thích hợp để:
 - Vẽ được: đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt; hai đường thẳng cắt nhau và xác định giao điểm của chúng; hai đường thẳng song song.
 - Làm được: kiểm tra tính song song của hai đường thẳng đã vẽ trên giấy; kiểm tra sự thẳng hàng của các điểm (hay cột, cây, ..) đã cho.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Rèn luyện thói quen tìm tòi, quan sát và khám phá kiến thức mới.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa các quan hệ giữa điểm và đường thẳng (tranh ảnh, sách báo hoặc trên mạng Internet).
- Máy chiếu (nếu có).
- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, ê ke.

2. Đối với học sinh: Ngoài các đồ dùng học tập mang thường xuyên, cần chuẩn bị giấy trắng khổ A4 (để vẽ hình), dây mềm hay bút laser (laze) (để kiểm tra tính thẳng hàng).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 phút)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức cũ

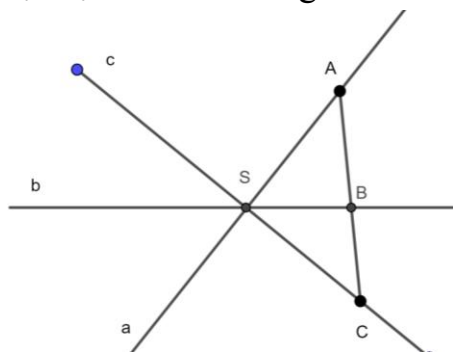
(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

Một học sinh lên bảng làm bài tập 8.16, 8.17, 8.18 SBT / tr 46



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 3: Hai đường thẳng song song, cắt nhau, trùng nhau (23 ph)

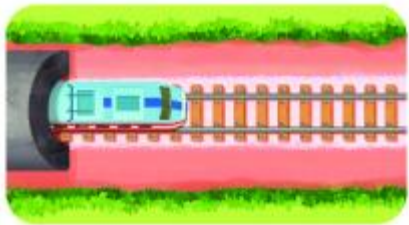
(1). **Mục tiêu:**

- Nhận biết được hai đường thẳng cắt nhau, song song và trùng nhau
- Vẽ được các đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt bằng thước kẻ hoặc ê ke
- Giúp hs hiểu sâu sắc thêm về quan hệ thẳng hàng của ba điểm, quan hệ cắt nhau và quan hệ song song của hai đường thẳng

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV tổ chức và hướng dẫn HS phát biểu trả lời từng hoạt động, câu hỏi - GV cho hs tự đọc hoặc cho hs quan sát hình trên máy chiếu rồi chỉ ra số điểm chung của hai đường thẳng trong mỗi trường hợp - Thử thách: GV có thể cho hs làm tại lớp và gọi đ ể mọi HS đều có thể giải được. - LT2: Gv vẽ mẫu trên bảng và yêu cầu HS làm theo. HS kiểm tra bài chéo của nhau Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả	- HD3: a. Hai thanh ray đường tàu hình (h.8.9) không có điểm chung.  Hình 8.9a b. Hai con đường (h.8.9b) có điểm chung.  Hình 8.9b - HD4: Hai đường thẳng phân biệt không thể có nhiều hơn một điểm chung. - Câu hỏi 4: Một số hình ảnh 2 đường thẳng song song trong thực tế là: hai thanh lan can cầu thang bộ , hai thanh ray đường tàu..... Một số hình ảnh 2 đường thẳng cắt nhau trong thực tế là: hai lưỡi cắt của chiếc kéo ,.... - LT2: a. Những đường thẳng đi qua hai trong ba điểm A,B,C là AB, AC, BC. b. Ta có : AB cắt AC tại A; AB cắt BC tại B; BC cắt AC tại C.

thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- Thử thách nhỏ: Ta chọn vị trí điểm C trên đường thẳng d sao cho ba điểm A,B,C cùng thuộc một đường thẳng thì ba điểm A,B,C thẳng hàng . Khi ba điểm A,B,C không cùng thuộc bất kì đường thẳng nào thì không tìm được điểm C để ba điểm A,B,C thẳng hàng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

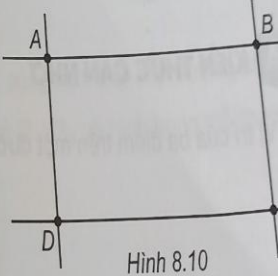
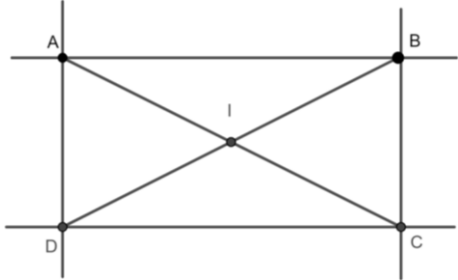
(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm 8.11 SBT/ tr43

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

8.11. Cho Hình 8.10. a) Kiểm tra xem hai đường thẳng AB và CD có song song với nhau không. Làm tương tự đối với hai đường thẳng AD và BC. b) Tìm điểm I sao cho ba điểm A, I, C thẳng hàng, ba điểm B, I, D cũng thẳng hàng.  Hình 8.10	Câu 8.11: a) $AB \parallel CD$; $AD \parallel BC$ b) 

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (7 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

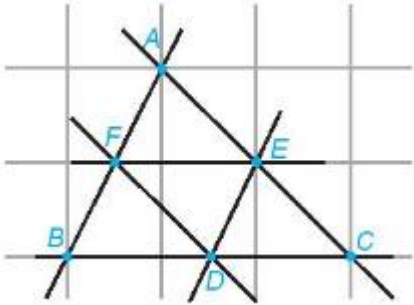
(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.5: Hãy liệt kê các cặp đường thẳng song song trong hình sau



Câu 8.5:

Những cặp đường thẳng song song trong hình là :

EF// BD hay EF//DC hay EF//BC,
DE//AF hay DE//BF hay DE//BA,
DF//AE hay DF//CE hay DF//AC.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Chuẩn bị nội dung tiếp theo của bài học “ Điểm nằm giữa hai tia. Tia”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....
***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....
.....
.....
.....
.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 22

Tiết 56	BÀI 27: HAI BÀI TOÁN VỀ PHÂN SỐ	NS: 10/02/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhớ được quy tắc tìm giá trị của một số cho trước và quy tắc tìm một số biết giá trị phân số của số đó
- Tìm được giá trị phân số của một số cho trước
- Tìm được một số biết giá phân số của nó
- Vận dụng giải được một số bài toán có nội dung thực tế

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- **Năng lực riêng:** Giải được các bài toán về phân số

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng tình yêu động vật, ý chí vượt khó và thói quen chi tiêu tiết kiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: GV tìm một số video giới thiệu loài báo Cheetah

2. Đối với học sinh: Ôn lại cách nhân hay chia một số với một phân số

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (4ph)

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: GV chiếu một đoạn video giới thiệu loài báo Cheetah

Bài toán 1. Báo Cheetah (Tri-tơ, H.6.2) được coi là động vật chạy nhanh nhất trên Trái Đất, tốc độ chạy có thể lên tới 120 km/h (Theo vast.gov.vn). Mặc dù được mệnh danh là "chúa tể rừng xanh" nhưng tốc độ chạy tối đa của sư tử chỉ bằng khoảng $\frac{2}{3}$ tốc độ chạy tối đa của báo

Cheetah. Tốc độ chạy tối đa của sư tử là bao nhiêu? Chúng ta cùng tìm hiểu bài học.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm giá trị của một phân số cho trước (15ph)

(1). **Mục tiêu:** Vận dụng quy tắc tìm giá trị phân số của một số cho trước vào giải một bài toán

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Yêu cầu HS dùng sơ đồ đoạn thẳng để minh họa $\frac{2}{3}$ của 120. - GV đặt câu hỏi dẫn dắt: Muốn tìm $\frac{2}{3}$ của 120, ta phải thực hiện phép tính nào? - Hộp kiến thức: Nhân mạnh đã cho số a và phân số $\frac{m}{n}$. Tìm $\frac{m}{n}$ của a bằng cách nhân a với $\frac{m}{n}$ - Ví dụ 1: GV trình bày và giảng giải cho HS. - Luyện tập 1: Gv giải thích $\frac{3}{4}$ giờ nói đầy đủ là $\frac{3}{4}$ của 1 giờ. Cho biết 1 giờ bằng bao nhiêu phút rồi tính theo quy tắc Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.	

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

Hoạt động 2: Tìm một số biết giá trị phân số của nó (12 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố tìm một số biết giá trị phân số của nó

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv cho hs đọc bài toán 2 ? Đặt câu hỏi: Nếu gọi T là số tiền Nga tiết kiệm được (cần tìm) thì để bài cho biết $\frac{4}{5}$ của T bằng bao nhiêu? Tìm T bằng cách nào? + Nhấn mạnh đã cho số b và phân số $\frac{m}{n}$. Tìm một số mà $\frac{m}{n}$ của nó bằng b bằng cách chia b cho $\frac{m}{n}$ - Vd2: ? Bài toán đã cho những số liệu nào (90 triệu đồng – số nợ còn lại sau một tháng, $\frac{3}{7}$) - Luyện tập 2: HS tự làm, trình bày lên bảng Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.	

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (6 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Câu 6.35:

a. $\frac{2}{5}$ của 30m là bao nhiêu mét?

b. $\frac{3}{4}$ ha là bao nhiêu mét vuông?

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Giải:

a. $\frac{2}{5}$ của 30m là $\frac{2}{5} \cdot 30 = 12$ (m)

b. $\frac{3}{4}$ ha là $\frac{3}{4} \cdot 10\,000 = 7500$ (m²)

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (6 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Phần vận dụng sgk trang 24

Trong ngày thứ Sáu siêu khuyến mại hàng năm (Black Friday). $\frac{3}{4}$ số mặt hàng trong một siêu thị được giảm giá. Tính ra có khoảng 6 000 mặt hàng được giảm giá trong ngày này. Hãy cho biết siêu thị có khoảng bao nhiêu mặt hàng.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Siêu thị có khoảng số mặt hàng là: $6000 : \frac{3}{4} = 8\,000$ (mặt hàng)

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.
- Làm các bài tập 6.36, 6.37 SGK trang 24
- Đọc trước bài “ Luyện tập chung”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....
***RÚT KINH NGHIỆM :**

Tiết 57+58	LUYỆN TẬP CHUNG	NS: 10/02/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- củng cố, rèn luyện kiến thức, kỹ năng về
- + Phép cộng và phép trừ hai phân số.
- + Phép nhân và phép chia hai phân số Vận dụng trong tính giá trị của biểu thức có nhiều phép tính.
- + Tính giá trị của biểu thức chứa chữ.
- + Vận dụng phân số trong một số bài toán thực tiễn.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:** ôn tập lại kiến thức và hoàn thành các bài tập

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Đối với giáo viên:** giáo án

2. **Đối với học sinh:** vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Hướng dẫn và yêu cầu HS đọc và trình bày lại lời giải các Ví dụ 1, Ví dụ 2, Ví dụ 3: Giải đáp các thử thách nhỏ trong bài học (nếu chưa có thời gian chữa khi dạy bài học).

+ Chữa một số bài toán vận dụng trong các bài học: Bài 25, Bài 26. Chữa một số bài tập, chẳng hạn 6.38, 6.40 và 6.42

+ Nếu còn thời gian thì GV yêu cầu HS làm hết các bài còn lại hoặc linh hoạt cho thêm bài tập nếu đối tượng là các HS khá, giỏi.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức

Câu 6.38: Tính :

a. $\frac{-1}{2} + \frac{5}{6} + \frac{1}{3}$

b. $\frac{-3}{8} + \frac{7}{4} - \frac{1}{12}$

c. $\frac{3}{5} : (\frac{1}{4} \cdot \frac{7}{5})$

d. $\frac{10}{11} + \frac{4}{11} : 4 - \frac{1}{8}$

Câu 6.38:

a. $\frac{-1}{2} + \frac{5}{6} + \frac{1}{3} = \frac{-3}{6} + \frac{5}{6} + \frac{2}{6} = \frac{2}{6}$

b. $\frac{-3}{8} + \frac{7}{4} - \frac{1}{12} = \frac{-9}{24} + \frac{42}{24} - \frac{2}{24} = \frac{31}{24}$

c. $\frac{3}{5} : (\frac{1}{4} \cdot \frac{7}{5}) = \frac{3}{5} : \frac{7}{20} = \frac{3}{5} \cdot \frac{20}{7} = \frac{12}{7}$

Câu 6.40: Tính giá trị của biểu thức sau: $B = \frac{1}{3} \cdot b + \frac{2}{9} \cdot b - b : \frac{4}{9} \text{ với } b = \frac{9}{10}$ Câu 6.41: Nam cắt một chiếc bánh nướng hình vuông thành ba phần không bằng nhau (như hình vẽ). Nam đã ăn hai phần bánh , tổng cộng $\frac{1}{2}$ chiếc bánh . Đố em biết Nam đã ăn hai phần bánh nào ?	d. $\frac{10}{11} + \frac{4}{11} : 4 - \frac{1}{8} = \frac{10}{11} + \frac{4}{11} \cdot \frac{1}{4} - \frac{1}{8}$ $= \frac{10}{11} + \frac{1}{11} - \frac{1}{8}$ $= 1 - \frac{1}{8}$ $= \frac{7}{8}$ Câu 6.40: Với b bằng $\frac{9}{10}$ ta có: $B = \frac{1}{3} \cdot \frac{9}{10} + \frac{2}{9} \cdot \frac{9}{10} - \frac{9}{10} : \frac{4}{9}$ $B = \frac{1}{3} \cdot \frac{9}{10} + \frac{2}{9} \cdot \frac{9}{10} - \frac{9}{10} \cdot \frac{4}{9}$ $B = \frac{3}{10} + \frac{1}{5} - \frac{2}{5}$ $B = \frac{3}{10} - \frac{1}{5}$ $B = \frac{3}{10} - \frac{2}{10}$ $B = \frac{1}{10}$ Câu 6.41: Ta có: $\frac{1}{8} + \frac{3}{8} = \frac{1}{2}$ Nên Nam đã ăn hai phần bánh là $\frac{1}{8}$ và $\frac{3}{8}$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Làm bài tập 6.42, 6.43 SGK theo nhóm

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Câu 6.42: Để làm một chiếc bánh chưng trong dịp Tết cổ truyền ,Vân phải chuẩn bị : Gạo nếp ,đậu xanh không vỏ ,thịt ba	Câu 6.42: Nếu có 150 gam đậu xanh thì cần số gạo nếp là : $150 : \frac{3}{5} = 250 (gam)$ Nếu có 150 gam đậu xanh thì cần số

chỉ ,lá dong , và các gia vị khác .Khối lượng đậu xanh bằng $\frac{3}{5}$ khối lượng gạo nếp và gấp $\frac{3}{2}$ khối lượng thịt ba chỉ. Nếu có 150 gam đậu xanh thì cần bao nhiêu gam gạo nếp và bao nhiêu gam thịt ba chỉ ? Câu 6.43: Hà thường đi xe đạp từ nhà đến trường với vận tốc 12 km/h,hết $\frac{1}{5}$ giờ . Hôm nay xe đạp bị hỏng nên Hà phải đi bộ đến trường với vận tốc 5 km/h .Hỏi hôm nay Hà đi đến trường mất bao lâu ?	thịt ba chỉ là: $150 : \frac{3}{2} = 100 \text{ (gam)}$ Câu 6.43: Quãng đường Hà đi đến trường là : $12 \cdot \frac{1}{5} = \frac{12}{5} \text{ (km)}$ Thời gian Hà đi đến trường hôm nay là: $\frac{12}{5} : 5 = \frac{12}{25} \text{ (giờ)}$

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.
- Làm các bài tập 6.39 SGK trang 26
- Đọc trước bài “ Ôn tập chương VI”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

Tiết 30	BÀI 33: ĐIỂM NẴM GIỮA HAI ĐIỂM. TIA (Tiết 1)	NS: 10/02/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận biết được các khái niệm: điểm nằm giữa hai điểm, tia, gốc của tia, tia đối

- Diễn đạt đúng được các khái niệm đã nêu
- Vẽ được tia khi biết tia gốc và một điểm mà tia đi qua

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết các khái niệm tia, hai tia đối nhau
 - + Nhận biết điểm nằm giữa hai điểm
 - + Giải các bài toán thực tế có liên quan

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng niềm đam mê khoa học, th ực tự học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa các khái niệm giữa hai điểm (nhật thực, nguyệt thực), tia
- Máy chiếu (nếu có)

2. Đối với học sinh: - Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, ê ke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (4 ph)

- (1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- (2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Nhật thực, Nguyệt thực là những hiện tượng thiên văn, xảy ra khi Mặt Trăng, Trái Đất và Mặt Trời cùng nằm trên một đường thẳng, theo thứ tự khác nhau.

Thứ tự của chúng trên đường thẳng khi đó như thế nào. Để trả lời được câu hỏi này, cô trò chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Điểm nằm giữa hai điểm (24 ph)

(1). Mục tiêu:

- Giúp hs hình thành được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía đối với một điểm và hai điểm khác phía đối với một điểm.

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu hs trả lời câu hỏi phần tìm tòi khám phá - GV yêu cầu hs vẽ hình và ghi các phát biểu lên bảng - Câu hỏi: Yêu cầu hs quan sát hình 8.15 và nhận biết được khái niệm điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía và hai điểm khác phía đối với 1 điểm - LT1: GV hướng dẫn hs lấy các điểm C, D và trả lời câu hỏi	- HĐ1 : HS nhận thấy ngọn nến, quả lắc và cái bóng của quả lắc thẳng hàng. Hơn nữa, quả lắc ở giữa ngọn nến và cái bóng của nó - Câu hỏi 1: a. Điểm D nằm giữa hai điểm B và C b. Hai điểm D và C nằm cùng phía đối với điểm B c. Hai điểm D và A nằm khác phía đối với điểm E

- Vận dụng: Hướng dẫn hs sử dụng thước để xác định giao điểm của các đoạn thẳng Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- LT1:  Khi đó điểm A và điểm B có nằm cùng phía với điểm D. - Vận dụng 1: Gọi I là giao điểm của BD và AC ta có I là điểm vừa nằm giữa hai điểm A và C , vừa nằm giữa hai điểm B và D.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

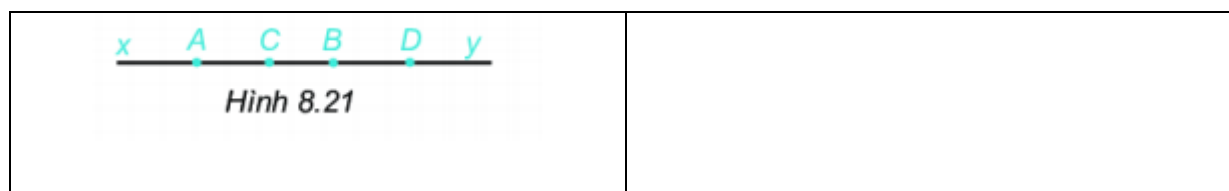
(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 8.6 SGK

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.6: Cho bốn điểm A,B,C,D cùng thuộc đường thẳng xy như hình 8.21. Trong các câu sau đây ,câu nào đúng ? 1. Điểm B nằm giữa hai điểm A và điểm D 2. Điểm A và điểm C nằm cùng phía đối với điểm D 3. Điểm B nằm khác phía điểm A đối với điểm D 4. Điểm B và điểm C nằm cùng phía đối với điểm D.	Câu 8.6: 1.Đúng 2.Đúng 3.Sai 4.Đúng



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (7 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Hs làm bt 8.9

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.9: Cho ba điểm A,B,C không thẳng hàng . a.Em hãy viết tên các tia chứa hai trong ba điểm A,B,C. b.Trong các tia đó ,tìm hai tia khác gốc có đúng một điểm chung.	Câu 8.9: a.Các tia đó là : AB,AC,BA,BC,CA,CB b.Hai tia khác gốc có đúng 1 điểm chung là : AB và CB ; BA và CA; AC và BC...

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Về nhà làm bài tập 8.16; 8.17; 8.18 SBT/ tr 46

- Chuẩn bị nội dung tiếp theo của bài học “ Điểm nằm giữa hai tia. Tia” (tt)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 23

Tiết 59	ÔN TẬP CHƯƠNG VI	NS: 22/02/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập kiến thức trong chương
- Chưa bài và làm các bài tập tổng hợp cuối chương

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:**

- + Biết cách tổng hợp kiến thức chương VI theo sơ đồ
- + Làm bài tập

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Sgk, bài soạn

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (28 ph)

(1). **Mục tiêu:** HS tổng kết kiến thức trong chương theo sơ đồ. Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương VI

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

Nhóm 1: Kiến thức về phân số

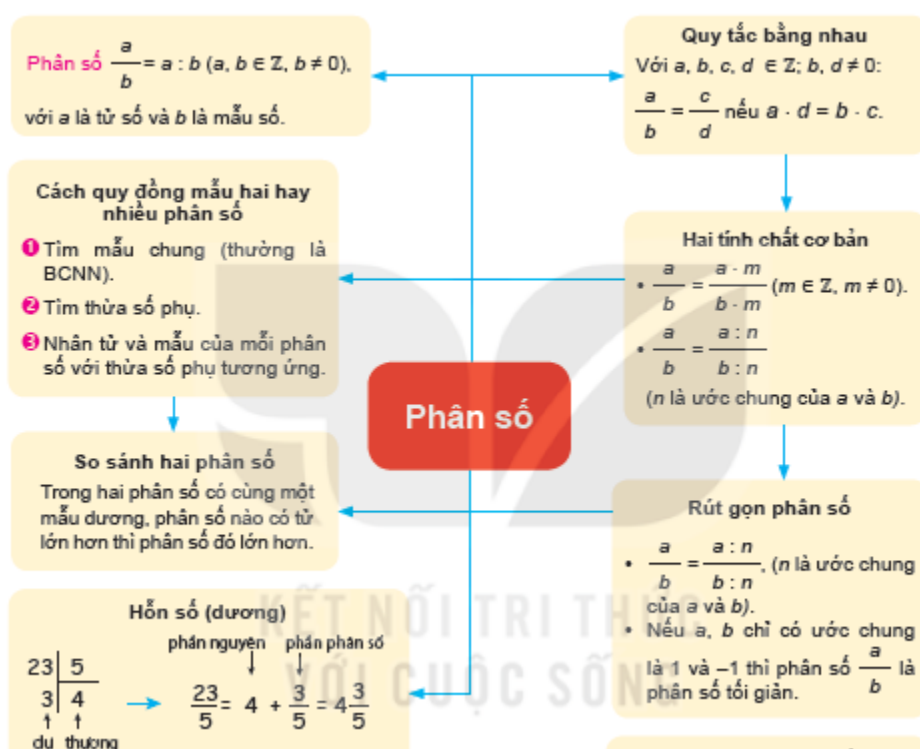
Nhóm 2: Kiến thức về tính toán với phân số

+ GV yêu cầu hs lên bảng làm bài tập

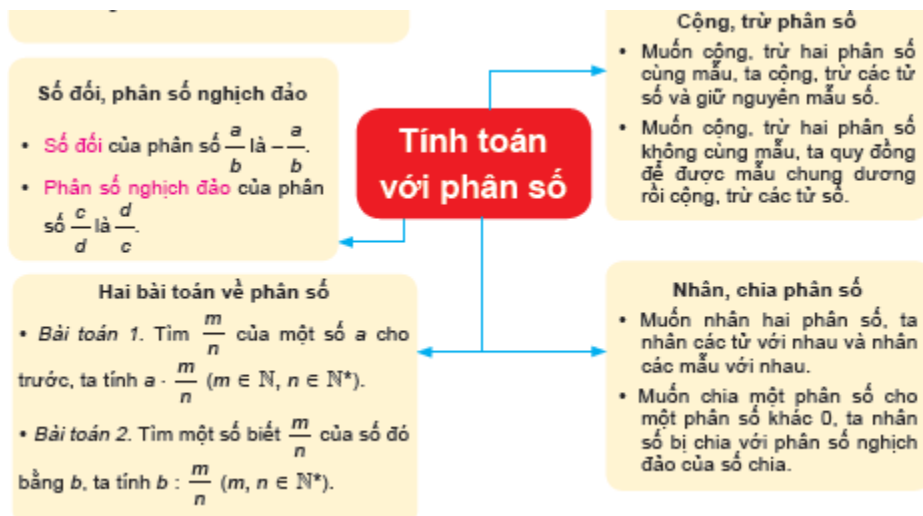
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Sơ đồ 1: Phân số



+ Sơ đồ 2: Tính toán với phân số



Câu 6.44: Thay số thích hợp vào dấu “?”

$$\frac{-10}{16} = \frac{?}{56} = \frac{-20}{?} = \frac{50}{?}$$

Câu 6.46:

Mẹ mua cho Mai một hộp sữa tươi loại 100 ml. Ngày đầu Mai uống $\frac{1}{5}$ hộp, ngày tiếp theo Mai uống tiếp $\frac{1}{4}$ hộp

- Hỏi sau hai ngày hộp sữa tươi còn lại bao nhiêu phần?
- Tính lượng sữa tươi còn lại sau hai ngày

Câu 6.47: Một bác nông dân thu hoạch và mang cà chua ra chợ bán. Bác đã bán được 20kg, ứng với $\frac{2}{5}$ số cà chua. Hỏi bác nông dân đã mang bao nhiêu kilogram cà chua ra chợ bán?

Câu 6.44:

$$\frac{-10}{16} = \frac{-35}{56} = \frac{-20}{32} = \frac{50}{-80}$$

Câu 6.46:

a. Sau hai ngày hộp sữa tươi còn lại số phần là

$$1 - \frac{1}{5} - \frac{1}{4} = \frac{11}{20} \text{ (phần)}$$

b. Lượng sữa tươi còn lại sau hai ngày là:

$$1000 \cdot \frac{11}{20} = 550 \text{ ml}$$

Câu 6.47: Bác nông dân đã mang số kilogram cà chua ra chợ bán là :

$$20 : \frac{2}{5} = 50 \text{ (kg)}$$

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (15 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm câu 6.49, 6.50

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

Câu 6.49: Các phân số sau được sắp xếp theo một quy luật, hãy quy đồng các phân số để tìm quy luật rồi viết hai phân số kế tiếp: $\frac{1}{8}; \frac{1}{20}; \frac{-1}{40}; \frac{-1}{10}; \dots; \dots$

Câu 6.50: Trong hình dưới đây, cân đang ở vị trí thăng bằng



Đố em biết một viên gạch cân nặng bao nhiêu kilogram?

Câu 6.49:

Quy đồng ta được:

$$\frac{5}{40}; \frac{2}{40}; \frac{-1}{40}; \frac{-4}{40}$$

=> Rút ra quy luật số sau kém số trước 3 đơn vị nên ta điền tiếp được là

$$\frac{5}{40}; \frac{2}{40}; \frac{-1}{40}; \frac{-4}{40}; \frac{-7}{40}; \frac{-10}{40}$$

Câu 6.50:

Vì cân bằng thăng nên phần nặng 1 kg là:

$$1 - \frac{3}{5} = \frac{5}{2} \text{ (viên gạch)}$$

Khối lượng của viên gạch là:

$$1 : \frac{2}{5} = \frac{5}{2} \text{ (kg)}$$

Vậy viên gạch nặng $\frac{5}{2}$ kg

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 6.45, 6.48 SGK trang 27
- Đọc trước bài 28“ Số thập phân”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

Tiết 60	BÀI 28: SỐ THẬP PHẦN	NS: 22/02/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được phân số thập phân (dương, âm), cách viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân
- Nhận biết được số đối của một số thập phân

2. Năng lực

- *Năng lực chung*: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- *Năng lực riêng*:

- + Viết được phân số thập phân dưới dạng số thập phân và ngược lại
- + Đọc được số thập phân
- + Tìm được số đối của một số thập phân đã cho
- + So sánh được hai số thập phân đã cho

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Đối với giáo viên: Suru tầm trên mạng các đoạn tin, văn bản có xuất hiện số thập phân ám ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống; máy tính cá nhân kết nối ti vi hoặc máy chiếu (nếu có điều kiện);

2. Đối với học sinh: Ôn lại cách chia một số tự nhiên cho 10; 100; 1 000,... và cách viết một phân số thập phân (dương) dưới dạng số thập phân đã học ở Tiểu học. Xem lại khái niệm số đối của một phân số (Chương VI) và so sánh hai số nguyên (Chương III).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (6 ph)

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV cho hs đọc 2 đoạn trích, giới thiệu thêm các hình ảnh, thông tin khác về số thập phân được sử dụng rộng rãi trong đời sống hàng ngày.

Dự báo nhu cầu tiêu thụ trong nước năm 2020 (đã bao gồm cả dự trữ) là 29,96 triệu tấn thóc, trong đó tiêu thụ của người dân là 14,26 triệu tấn; phục vụ chế biến 7,5 triệu tấn; phục vụ chăn nuôi 3,4 triệu tấn...

Hình 7.1a (Theo baohinhphu.vn)

Theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia, nhiệt độ thấp nhất miền Bắc lúc 6 giờ ngày 25-1 được ghi nhận tại Pha Đin (Điện Biên) là -4,2 độ C; lúc 19 giờ ngày 24-1 là -2,4 độ C...

Hình 7.1b (Theo tuoitre.vn ngày 25-1-2016)

Trong hai đoạn tin trên, ngoài các số thập phân quen thuộc, ta còn gặp cả các số với dấu “-” đứng trước, đó là các số thập phân âm. Trong bài này chúng ta sẽ tìm hiểu ý nghĩa của số thập phân âm trong đời sống và cách dùng chúng.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phân số thập phân và số thập phân (14 ph)

(1). Mục tiêu:

- Nắm được phân số thập phân và số thập phân âm, số đối của một số thập phân
- Nêu được mối quan hệ giữa phân số thập phân và số thập phân, cấu tạo số thập phân

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + HD1:GV nhắc lại cách chia một số tự nhiên cho 10; 100; 1 000; ... bằng những ví dụ cụ thể (không cần phát biểu quy tắc). + HD2: GV yêu cầu HS tìm nhắc lại định nghĩa số đối của một số và a số cách tìm số đối của một phân số (trang 16, SGK Toán 6 tập hai) qua những ví dụ cụ thể + GV giới thiệu phân số thập phân và số thập phân âm, số đối của số thập phân + GV kết hợp giảng và tổ chức cho HS hoạt động, bổ sung thêm ví dụ nhằm giúp HS nhận biết khái niệm. + GV đưa ra 2 ví dụ để hs thấy rõ cách chuyển từ dạng phân số thập phân sang dạng số thập phân và	HD1: $\frac{17}{10} = 1,7$ $\frac{34}{100} = 0,34$ $\frac{25}{100} = 0,25$ HD2: Câu hỏi: Các số thập phân xuất hiện trong hình 7.1 a là 29,96 ; 14,26 ; 7,5 ; 3,4. Các số thập phân xuất hiện trong hình 7.1 b là -4,2 ; -2,4 . LT1: $1 \cdot \frac{-5}{1000} = -0,005$

ngược lại. + LT1: GV gọi hs lên bảng làm + Câu hỏi: Gv kiểm tra kĩ năng nhận biết số thập phân, tìm số đối của một số thập phân Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	$\frac{-798}{10} = -79,8$ $2 \cdot (-4,2) = \frac{-42}{10}$ $-2,4 = \frac{-24}{10}$

Hoạt động 2: So sánh hai số thập phân (13 ph)

(1). Mục tiêu:

- Trình bày cách so sánh hai số thập phân khác dấu và so sánh hai phân số thập phân
- Luyện tập sử dụng quy tắc so sánh

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + GV yêu cầu hs nhắc lại cách so sánh hai số nguyên khác dấu, cách so sánh hai số nguyên âm trước khi cho HS ghi cách so sánh hai số thập phân khác dấu và so sánh hai phân số thập phân + GV nhấn mạnh, HS nắm vững cách so sánh hai số thập phân dương + Gv gọi 1 hs lên bảng làm luyện tập 2, cả lớp nhận xét + HS làm vận dụng tại lớp. GV nhận xét và chữa	LT2: Thứ tự từ bé đến lớn là : -8,9 ; -8,152 ; -8 ; 0 ; 0,12. VD: Vì $-2,4 > -4,2$ nên thời điểm 19 giờ ngày 24-1-2016 lớn hơn thời điểm 6 giờ ngày 25-1-2016 .

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (5 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Làm bài tập , 7.2

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.2: Tìm số đối của các số thập phân sau : -1,2 ; 4,15 ; 19,2.	Câu 7.2: Số đối của -1,2 là 1,2 ; Số đối của -4,15 là -4,15 ; Số đối của 19,2 là -19,2

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 7.3

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.3: So sánh các số sau : a. -421,3 với 0,15 ; b. -7,52 với -7,6.	Câu 7.3: a. Vì $-421,3 < 0$; $0,15 > 0$ nên $-421,3 < 0,15$

	b. Vì $7,52 < 7,6$ nên $-7,52 > -7,6$.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 7.3, 7.4 SGK trang 30
- Đọc trước bài 29 “ Tính toán với số thập phân”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

Tiết 61	BÀI 29: TÍNH TOÁN VỚI SỐ THẬP PHÂN	NS: 22/02/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thực hiện phép tính cộng, trừ số thập phân
- Giải quyết một số bài toán thực tiễn gắn với các phép tính về số thập phân

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết được cách quy các phép toán với số thập phân bất kì về các phép toán với số thập phân dương
 - + Nhận biết được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán

3. Phẩm chất: Rèn luyện ý thức tự học, hứng thú học tập, thói quen tìm hiểu, khám phá

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Để đỡ mất thời gian trên lớp, GV nên viết sẵn các phép đặt tính trên các giấy khổ lớn (A0) để treo (ghim) lên bảng (GV cũng có thể chuẩn bị dưới dạng bảng trình chiếu lên màn hình ti vi hoặc máy chiếu). Nếu có điều kiện,

GV chuẩn bị một điện thoại thông minh có tải phần mềm Plickers, mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kỹ năng của HS (<https://get-plickers.com>).

2. Đối với học sinh: Ôn lại cách đặt tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân đã học ở Tiểu học; xem lại cách đưa các phép tính với số nguyên về các phép tính với số tự nhiên đã học trong Chương III.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (6 ph)

(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

GV đọc bài toán phần mở đầu sgk

Gv trình bày vấn đề: Bài trước chúng ta đã tìm hiểu về số thập phân. Bài học ngày hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu về phép tính cộng trừ nhân chia số thập phân. Từ đó giải quyết bài toán tính độ cao mới của tàu ở phần mở đầu bài học này nhé.



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Phép cộng, phép trừ số thập phân (21)

(1). **Mục tiêu:** Thực hiện được phép cộng từ hai phân số

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HD1: GV viết lên bảng phép đặt tính cộng và phép đặt tính trừ, yêu cầu HS thực hiện hai phép đặt tính đó để tính kết quả - HD2: GV gọi hs cách tính gọi hs lên bảng	HD1: a. $2,259 + 0,31 = 2,569$ b. $11,325 - 0,15 = 11,175$. HD2:

- GV chiếu lên màn hình nội dung hộp kiến thức và yêu cầu HS ghi cẩn thận nội dung vào vở. - VD1: GV hướng dẫn hs trình bày bài giải, ghi chép vào vở - LT1: Gv gọi 2 hs lên bảng, hs khác làm vào vở - Vận dụng 1: Gọi hs trả lời. GV có thể đặt thêm câu hỏi: Nếu tàu lặn xuống thêm 0,11 km thì độ cao mới (so với mực nước biển) của tàu là bao nhiêu? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	$a. (-2,5) + (-0,25)$ $= -(2,5 + 0,25)$ $= -2,75;$ $b. (-1,4) + 2,1 = 0,7.$ LT1: a. $(-2,259) + (-31,3)$ $= -(2,259 + 31,3)$ $= -33,559.$ b. $11,5 + (-0,325)$ $= 11,5 - 0,325 = 11,175.$ Vận dụng 1: Độ cao mới của tàu sau khi tàu nổi lên thêm 0,11 km là: $-0,32 + 0,11 = -0,21 \text{ (km)}$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (9 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: bài tập 7.5, 7.6, 7.7, 7.8

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.5: Tính : a. $(-12,245) + (-8,235)$ b. $(-8,451) + 9,79$ c. $(-11,254) - (-7,35).$	Câu 7.5: a. $(-12,245) + (-8,235) = -20,48$ b. $(-8,451) + 9,79 = 1,339$ c. $(-11,254) - (-7,35) = (-11,254) + 7,35 = -3,904$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (7 ph)

- (1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- (2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- (3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- (4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm câu 7.10. 7.11

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.10: Một khối nước đá có nhiệt độ $-4,5$ độ C .Nhiệt độ của khối nước đá đó phải tăng thêm bao nhiêu độ để chuyển thành thể lỏng ?(biết điểm nóng chảy của nước là 0 độ C).	Câu 7.10: Nhiệt độ của khối nước đá đó phải tăng thêm số độ để chuyển thành thể lỏng là: $0 - (-4,5) = 4,5$ (độ C).

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 7.8 SBT trang 27
- Đọc trước bài 29 “ Tính toán với số thập phân”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6

Tiết 31	ĐIỂM NẪM GIỮA HAI ĐIỂM. TIA (Tiết 2)	NS: 22/02/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận biết được các khái niệm: điểm nằm giữa hai điểm, tia, gốc của tia, tia đối

- Diễn đạt đúng được các khái niệm đã nêu
- Vẽ được tia khi biết tia gốc và một điểm mà tia đi qua

2. Năng lực:

- *Năng lực chung*: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- *Năng lực riêng*:

- + Nhận biết các khái niệm tia, hai tia đối nhau
- + Nhận biết điểm nằm giữa hai điểm
- + Giải các bài toán thực tế có liên quan

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng niềm đam mê khoa học, th ức tự học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa các khái niệm giữa hai điểm (nhật thực, nguyệt thực), tia
- Máy chiếu (nếu có)

2. Đối với học sinh: - Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, ê ke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố kiến thức cũ

- (2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
 (3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
 (4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

1/ Cho hình vẽ và trả lời các câu hỏi sau:



- a) Điểm B nằm giữa hai điểm nào?
 b) Hai điểm nào nằm cùng phía đối với điểm C?
 c) Hai điểm nào nằm khác phía đối với điểm E?

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Tia (22 ph)

(1). Mục tiêu:

- Hs nắm được khái niệm tia, gốc của tia, tia đối
- Hiểu được mối quan hệ giữa hai điểm (khác gốc) trên cùng một tia với gốc của tia đó.

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Cho HS thấy một số hình ảnh thực tế mô tả tia như tia sáng, tia laser (laze),... - GV giảng bài (kết hợp máy chiếu), - HS nghe giảng, không nhất thiết phải ghi chép. - GV nhấn mạnh cách viết kí hiệu một tia. - Vẽ một điểm M trên tia đối của tia AB và chỉ cho HS thấy nó thuộc tia BA. - GV vẽ hình và giải thích cho HS. Hình đó là một tia và là tia đối của tia AB.	- Câu hỏi 2: a. Các tia trong hình vẽ là : Ax , Ay , AB, Bx ,By, BA. b. Tia đối của Ax là Ay ,AB Tia đối của Ay là Ax Tia đối của By là Bx ,BA Tia đối của Bx là By Tia đối của tia AB là Ax Tia đối của tia BA là By.
Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập	- LT2: a. Các tia trong hình là: AB,BA,AC,CA,BC,CB. b. Nếu điểm M nằm trên tia đối của

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	tia AB thì điểm M có thuộc tia BA. - Thử thách nhỏ: Hình gồm điểm A và tất cả các điểm M nằm khác phía với điểm B đối với điểm A có là một tia .Tia đó có là tia đối của AB

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 8.7, 8.8

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

 Hình 8.21 Câu 8.7: Quan sát hình 8.22 và cho biết :  Hình 8.22 a. Có tất cả bao nhiêu tia ? Nêu tên các tia đó. b. Điểm B nằm trên các tia nào? Tia đối của chúng là tia nào ? c. Tia AC và tia CA có phải là hai tia đối nhau không?	Câu 8.7: a. Có tất cả 12 tia đó là : Ax, AB, AC, Ay, Bx, BA, BC, By, Cx, CA, CB, Cy. b. Điểm B nằm trên tia: Bx, BA, Cx, CA, CB, AB, AC, Ay, BC, By Các tia đối của: Bx là BC, By BA là BC, By Cx là Cy CA là Cy CB là Cy AB là Ax AC là Ax

	Ay là Ax BC là BA, Bx By là BA, Bx c. Tia AC và tia CA không phải là tia đối của nhau vì chúng không có chung điểm gốc.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 ph)

(1). Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Hs làm bt 8.8

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.8 : Cho điểm C nằm trên tia Ax, điểm B nằm trên tia Cx . Biết rằng A, B, C phân biệt .Trong các câu sau đây ,câu nào đúng? 1. Điểm A nằm trên tia BC 2. Điểm C vừa nằm trên tia AB vừa nằm trên tia BA. 3.Tia CB và tia BC là hai tia đối nhau 4.Tia CA và tia Cx là hai tia đối nhau.	Câu 8.8 : 1.Đúng 2.Đúng 3.Sai 4.Đúng

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Chuẩn bị nội dung tiếp theo của bài học “ Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú

Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....
***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....
.....
.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 24

Tiết 62	TÍNH TOÁN VỚI SỐ THẬP PHẦN (Tiết 2)	NS: 24/2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thực công hiện phép tính nhân số thập phân
- Vận dụng các tính chất của phép tính trong tính toán
- Giải quyết một số bài toán thực tiễn gắn với các phép tính về số thập phân
- Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc với số thập phân trong các bài toán tính viết, tính nhanh, tính nhẩm một cách hợp lí

2. Kỹ năng và năng lực

- *Năng lực chung*: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- *Năng lực riêng*:

+ Nhận biết được cách quy các phép toán với số thập phân bất kì về các phép toán với số thập phân dương

+ Nhận biết được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, hứng thú học tập, thói quen tìm hiểu, khám phá

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Để đỡ mất thời gian trên lớp, GV nên viết sẵn các phép đặt tính trên các giấy khổ lớn (A0) để treo (ghim) lên bảng (GV cũng có thể chuẩn bị dưới dạng bảng trình chiếu lên màn hình ti vi hoặc máy chiếu). Nếu có điều kiện, GV chuẩn bị một điện thoại thông minh có tải phần mềm Plickers, mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS (<https://get-plickers.com>).

2. Đối với học sinh: Ôn lại cách đặt tính nhân số thập phân đã học ở Tiểu học; xem lại cách đưa các phép tính với số nguyên về các phép tính với số tự nhiên đã học trong Chương III.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (8 ph)

(1). Mục tiêu: củng cố kiến thức cũ.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và làm bài tập trên bảng và vào vở

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV yêu cầu 2 hs lên bảng kiểm tra bài cũ

Bài 1: Thực hiện phép tính

a. $(-3,25) + 5,12$

b. $(-2,84) - 3,97$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời

Bài 1: Thực hiện phép tính

a. $(-3,25) + 5,12 = 1,87$

b. $(-2,84) - 3,97 = -6,81$

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Phép nhân số thập phân (20 ph)

(1). **Mục tiêu:** Hình thành và phát biểu quy tắc đưa phép nhân hai số thập phân bất kì về nhân hai số thập phân dương

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HĐ3: Cho 2 HS lên bảng đặt tính, các em khác làm vào vở nháp. GV nhận xét và chữa. - HĐ4: GV có thể đặt thêm câu hỏi: Có thể tính $(-5) \cdot 2$ và $(-5) \cdot (-2)$ như thế nào? - GV chiếu hộp kiến thức lên màn hình, đồng thời giảng và quan sát HS ghi chép vào vở - GV bổ sung quy tắc thực hành - GV chữa mẫu VD2, hs quan sát chú ý - LT2: GV gọi 1 hs lên bảng, cả lớp làm vào vở - Vận dụng 2: GV hướng dẫn bằng cách đặt câu hỏi: Chiếc xe máy đó đi 100km thì hết bao nhiêu lít xăng? Hết bao nhiêu tiền xăng? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	HĐ3: $12,5 \cdot 1,2 = 15$ HĐ4: a) $(-12,5) \cdot 1,2 = -15$ b) $(-12,5) \cdot (-1,2) = 15$ *Nhân hai số cùng dấu : $(-a) \cdot (-b) = a \cdot b$ với $a, b > 0$ *Nhân hai số khác dấu : $(-a) \cdot b = a \cdot (-b) = -(a \cdot b)$ với $a, b > 0$ LT2: a. $a \cdot 2,72 \cdot (-3,25) = -8,84$ b. $(-0,827) \cdot (-1,1) = 0,9097$. VD2: Số tiền xăng là: $14\,260 \cdot 1,6 = 22\,816$ (đồng)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 ph)

- (1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- (2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- (3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- (4). **Tổ chức thực hiện:**
- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: bài tập 7.6a-b
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.6: Tính : a. $8,625 \cdot (-9)$; b. $(-0,325) \cdot (-2,35)$	Câu 7.6: a. $8,625 \cdot (-9) = -77,625$ b. $(-0,325) \cdot (-2,35) = 0,76375$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (7 ph)

- (1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- (2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- (3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- (4). **Tổ chức thực hiện:**
- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 1 trên máy chiếu
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài tập 1: Mẹ nhờ Hải đi cửa hàng tạp hóa mua 15 túi muối, biết rằng mỗi túi muối nặng 0,8 kg. Hỏi Hải mua tổng cộng bao nhiêu ký muối?	Bài tập 1: Số kg muối Hải mua được tổng cộng là: $15 \cdot 0,8 = 12$ (kg muối)

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 7.10 a,d SBT trang 27
- Đọc trước bài 29 “ Tính toán với số thập phân (tt)”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú

Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

Tiết 63	TÍNH TOÁN VỚI SỐ THẬP PHÂN (Tiết 3)	NS: 24/2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Thực công hiện phép tính chia số thập phân
- Thực công hiện phép tính cộng, trừ nhân chia số thập phân
- Vận dụng các tính chất của phép tính trong tính toán
- Giải quyết một số bài toán thực tiễn gắn với các phép tính về số thập phân
- Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc với số thập phân trong các bài toán tính viết, tính nhanh, tính nhẩm một cách hợp lí

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết được cách quy các phép toán với số thập phân bất kì về các phép toán với số thập phân dương
 - + Nhận biết được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc với số thập phân trong tính toán

3. Phẩm chất: Rèn luyện th ức tự học, hứng thú học tập, thói quen tìm hiểu, khám phá

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Để đỡ mất thời gian trên lớp, GV nên viết sẵn các phép đặt tính trên các giấy khổ lớn (A0) để treo (ghim) lên bảng (GV cũng có thể chuẩn bị dưới dạng bảng trình chiếu lên màn hình ti vi hoặc máy chiếu). Nếu có điều kiện, GV chuẩn bị một điện thoại thông minh có tải phần mềm Plickers, mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS (<https://get-plickers.com>).

2. Đối với học sinh: Ôn lại cách đặt tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân đã học ở Tiểu học; xem lại cách đưa các phép tính với số nguyên về các phép tính với số tự nhiên đã học trong Chương III.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (6 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố kiến thức cũ.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và làm bài tập trên bảng và vào vở

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: GV yêu cầu 2 hs lên bảng kiểm tra bài cũ

Bài 1: Thực hiện phép tính

a. $(-3,25).1,16$

b. $(-2,8).(-1,5)$

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời

Bài 1: Thực hiện phép tính

a. $(-3,25).1,16 = -3,77$

b. $(-2,8).(-1,5) = 4,2$

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 3: Phép chia số thập phân (21 ph)

(1). **Mục tiêu:** Trình bày quy tắc chia hai phân số thập phân bất kì về phép chia hai phân số thập phân dương

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HĐ5: GV hướng dẫn hs lập phân bất kì đặt tính chia, mời một HS có kết quả ai số thập phân đúng lên bảng chữa, sửa chữa cách trình bày. - HĐ6: GV có thể đặt câu hỏi bổ sung. Có thể tính $(-10) : 2$ và $(10) : (-2)$ như thế nào? - HS ghi chép vào vở. GV quan nhắc nhở HS ghi chép đúng, đủ. Sát	HĐ5: $31,5 : 1,5 = 21$ HĐ6: a. $(-31,5) : 1,5 = -21$ b. $(-31,5) : (-1,5) = 21$ *Chia hai số cùng dấu: $(-a) : (-b) = a : b$ với $a, b > 0$ *Chia hai số khác dấu: $(-a) : b = a : (-b) = -(a : b)$ với $a, b > 0$ Câu hỏi: - Thương của hai số là số dương khi hai số đó có cùng dấu.

- GV bổ sung quy tắc thực hành - GV đặt câu hỏi trong sgk yêu cầu hs trả lời - VD3: GV chữa mẫu cho HS ghi chép. GV quan sát hướng dẫn hs cách đặt phép chia hai số thập phân dương về hai số tự nhiên - LT3: HS làm bài vào vở. GV nhận xét sửa chữa trên bảng. - Vận dụng 3: GV có thể giải thích thêm khái niệm số dư tài khoản. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- Thương của hai số là số âm khi hai số đó khác dấu. LT3: a. $(-5,24) : 1,31 = -4$ b. $(-4,625) : (-1,25) = 3,7$ VD3: Sau khi chủ xưởng nợ trả được một nửa khoản nợ thì số dư tài khoản là: $-1,252 : 2 = -0,625$ (tỉ đồng) * Khái niệm số dư tài khoản: Số dư tài khoản là số tiền có trong tài khoản tài chính, chẳng hạn như tài khoản tiết kiệm hay tài khoản vãng lai, tại bất kì thời điểm nào. Số dư tài khoản luôn là số tiền ròng còn lại sau khi thanh toán xong nợ và tín dụng.

Hoạt động 4: Tính giá trị biểu thức với số thập phân (16 ph)

(1). Mục tiêu: Biết cách tính giá trị biểu thức với số thập phân từ đó vận dụng giải quyết bài toán thực tế.

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv trình bày phần nêu vấn đề để gây chú ý cho HS tới mục tiêu vấn đề sắp trình bày - Vd4: Gv yêu cầu hs lên bảng làm câu a, gv nhận xét và cho HS ghi vào vở. GV giảng và chữa câu b - Vd5: GV yêu cầu hs tự làm vào vở nháp. Yêu cầu 1 hs lên bảng làm và chữa cẩn thận cho cả lớp ghi chép - LT4: Hs suy nghĩ và làm vào vở. Gv nhận xét và chữa trên bảng - VD4: Yêu cầu 1 hs lên bảng làm - Thử thách: Nếu còn thời gian, gv hướng dẫn hs làm. GV gợi ý: tìm số bị trừ và số trừ (trong bốn số đã cho) biết hiệu là 120,75. Nếu chọn -3,2 làm số trừ thì số bị trừ là bao nhiêu? Có phải là một trong bốn số đã cho hay không? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- LT4: $21.0,1 - [4 - (-3,2 - 4,8)]:0,1$ $= 21.0,1 - (4 + 8):0,1$ $= 2,1 - 12:0,1$ $= 2,1 - 120$ $= -117,9$ - VD4: Sau 10 phút tàu lặn sâu được : $10.(-0,021) = -0,21(\text{km})$ Biểu thức tính độ cao xác định vị trí tàu sau 10 phút kể từ khi tàu bắt đầu lặn là: $-0,21 + (-0,21) = -0,42(\text{km})$ (so với mực nước biển) - Thử thách nhỏ: a. Mai đã thực hiện phép trừ với 2 số sau : 120; -0,75 b. Hà đã chọn 2 số sau : -3,2 ; -0,1.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: bài tập 7.6 c; 7.7 a,b

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.6: Tính :	Câu 7.6:

c.$(-9,5875):2,95$. Câu 7.7: Để nhân (chia) một số thập phân với 0,1; 0,01;0,001;.... ta chỉ cần dịch dấu phẩy số thập phân đó sang trái (phải) 1,2,3,.... hàng, chẳng hạn : $2,057.0,1=0,2057$; $-31,025:0,01=-3\ 102,5$ Tính nhẩm: a.$(-4,125).0,01$; b.$(-28,45): (-0,01)$.	c.$(-9,5875) : 2,95= - 3,25$. Câu 7.7: a.$(-4,125).0,01=-412,5$ b.$(-28,45): (-0,01)=2845$.

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: bài tập 7.8 SGK

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.8: Tính giá trị của các biểu thức sau: a.$2,5.(4,1-3-2,5+2.7,2)+4,2:2$; b.$2,86.4+3,14.4-6,01.5+3^{\{2\}}$.	Câu 7.8: a. $2,5.(4,1-3-2,5+2.7,2)+4,2:2$ $=2,5.(-1,4+14,4)+2,1$ $=13+2.1=15,1$ b. $2,86.4+3,14.4-6,01.5+3^{\{2\}}$ $=4.(2,86+3,14)-30,05+9$ $=24-30,05+9$ $=2,95$.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm câu 7.10. 7.11

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.11: Năm 2018 , ngành giấy Việt Nam sản xuất được 3,674 triệu tấn .Biết rằng để sản xuất ra 1 tấn giấy phải dùng hết 4,4	Câu 7.11: Đổi 3,674 triệu tấn=3 674 000 tấn Năm 2018 Việt Nam đã phải dùng số tấn gỗ cho sản xuất giấy là:

tấn gỗ .Em hãy tính xem năm 2018 Việt Nam đã phải dùng bao nhiêu tấn gỗ cho sản xuất giấy ?	$3\,674\,000:4,4=835\,000$ (tấn giấy)

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm câu 7.13 SBT trang 28

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.13 a) $0,125.315-(35,1:4)$ b) $(-20).3,1-7,2:4+3.1.(4,5.6-5,2)$ c) $(x+13,67).(-10)+136,7$ tại $x=-1,26$	Câu 7.13 a) $0,125.315-(35,1:4)$ $=39,375-8,775=30,6$ b) $(-20).3,1-7,2:4+3.1.(4,5.6-5,2)$ $=-62-1,8+3,1.(27-5,2)$ $=-63,8+3,1.21,8$ $=-63,8+67,58$ $=3,78$ c) $(x+13,67).(-10)+136,7$ tại $x=-1,26$ $=-10x+(-136,7)+136,7$ $=-10x$ Thay $x=-1,26$ ta được $-10.(-1,26)=12,6$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Đọc trước bài: **LÀM TRÒN VÀ ƯỚC LƯỢNG**

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

Tiết 64	LÀM TRÒN VÀ ƯỚC LƯỢNG	NS: 24/2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được thế nào là làm tròn số, làm tròn số thập phân đến 1 hàng nào đấy
- Nhận biết được thế nào là ước lượng kết quả một phép đo, phép tính, ước lượng dùng làm gì.
- Vận dụng làm tròn số thập phân trong một số tình huống thực tiễn

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng: hiểu và thực hiện các bài toán trong sgk

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng th ức tiết kiệm, tuân thủ luật giao thông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Nếu có điều kiện, GV chuẩn bị một điện thoại thông minh có tải phần mềm Plickers, mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kĩ năng của HS (<https://get.plickers.com/>).

2. Đối với học sinh: Đồ dùng học tập: vở nháp, bút

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3ph)

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

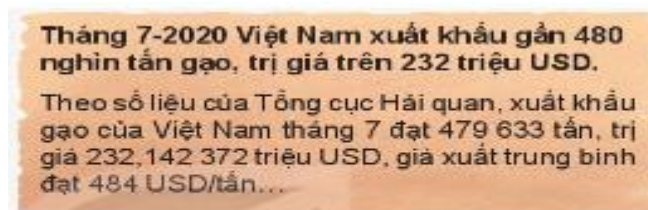
(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

Em có biết vì sao trong phần mở đầu đoạn tin bên, người ta lại viết "trên 232 triệu USD thay vì viết "232,142 372 triệu USD?

Trong nhiều trường hợp, để thuận tiện, ta thường làm tròn các con số hay ước lượng kết quả của phép tính. Trong bài học này, ta sẽ tìm hiểu các cách ước lượng và làm tròn.



(Theo agro.gov.vn)

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Làm tròn số (14 ph)

(1). Mục tiêu: HS hiểu được quy tắc làm tròn số thập phân dương

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho HS thực hiện hoạt động, từ đó dẫn đến quy tắc làm tròn số thập phân. Cho HS ghi chép cẩn thận quy tắc làm tròn số thập phân dương - VD1: GV cần làm rõ các bước: + Xác định hàng làm tròn, chỉ ra chữ số ngay bên phải hàng làm tròn và xét xem chữ số đó có nhỏ hơn 5 hay không. Có hai trường hợp: • Chữ số ngay bên phải hàng làm tròn nhỏ hơn 5: Bỏ các chữ số bên phải hàng làm tròn nếu ở phần thập phân; thay mỗi chữ số bên phải hàng làm tròn bằng một chữ số 0 nếu ở phần số nguyên; giữ nguyên các chữ số còn lại. • Chữ số ngay bên phải hàng làm tròn lớn hơn hay bằng 5: Bỏ các chữ số bên phải hàng làm tròn nếu ở phần thập phân; thay mỗi chữ số bên phải hàng làm tròn bằng một chữ số 0 nếu ở phần số nguyên; tăng chữ số hàng làm tròn thêm 1 đơn vị. - Câu hỏi: GV lưu ý HS chữ số hàng làm tròn là chữ số có nghĩa, không được bỏ đi - LT3: HS làm tại lớp, GV nhận xét kết quả - VD: HS tự làm. GV gợi ý: Người ta thường làm tròn một số liệu để dễ nhớ, để đọc hoặc để gây ấn tượng. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.	- HĐ1: - a.Theo em , khối lượng của hộp màu hồng nặng khoảng 6 kg. - b.Khối lượng của hộp màu vàng nặng khoảng 5 kg - Câu hỏi 1: Trong câu a, nếu viết kết quả làm tròn là 24 không được vì số 24,037 làm tròn tới hàng phần mười . - LT1: Làm tròn số 3,141 59 tới hàng phần nghìn ta được kết quả là : 3,142. - VD: Làm tròn số 479 633 tới hàng nghìn ta được kết quả là: 480 000

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

Hoạt động 2: Ước lượng (10 ph)

(1). **Mục tiêu:** HS biết cách ước lượng, giải quyết một số bài toán thực tế.

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV trình bày vấn đề, giới thiệu ước lượng trong đời sống hàng ngày - VD2: giáo viên hướng dẫn hs: để ước lượng kết quả phép nhân $65\ 00 \cdot 2,8$ ta thay thừa số 2,8 bằng số 3 - Vận dụng 2: GV tổ chức làm theo nhóm. Thi thời gian và độ chính xác. Gợi ý: cần ước lượng tổng khối lượng cả hàng hóa và xe xem có vượt quá 25 tấn hay không. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Vận dụng 2: - Ta ước tính khối lượng của mỗi thùng hàng là 1,3 tấn - Khối lượng của 9 thùng hàng trên xe là : $9 \cdot 1,3 = 11,7$ (tấn) - Tổng khối lượng của cả xe và hàng là : $11,7 + 12 = 23,7$ (tấn) < 25 (tấn) Vậy xe hàng trên có được phép qua cầu. 

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (10 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 7.12, 7.13. 7.14

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.12: Làm tròn 387,0094 tới hàng : a. phần mười ; b. trăm Câu 7.13: Trong bốn số sau có một số là kết quả phép tính $256,3 + 892,37 + 45$. Bằng cách ước lượng, em hãy cho biết số đó là số nào . a.1 190,65 b.2 356,67 c.1 193,67 d. 128,67 Câu 7.14: Chia đều một thanh gỗ dài 6,32 m thành bốn đoạn bằng nhau. Tính độ dài mỗi đoạn gỗ (Làm tròn kết quả tới hàng phần chục)	Câu 7.12: a. Làm tròn 387,0094 tới hàng phần mười được kết quả là : 387,0 b. Làm tròn 387,0094 tới hàng trăm được kết quả là : 400. Câu 7.13: c.1 193,67 Câu 7.14: Độ dài mỗi đoạn gỗ là : $6,32 : 4 = 1,58$ (m) Làm tròn 1,58 tới hàng phần chục ta được kết quả là : 1,6 (cm).

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (6 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 7.15, 7.16

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.15: Để đo khoảng cách giữa các hành tinh trong Hệ Mặt Trời , người ta sử dụng đơn vị thiên văn là AU (1 AU xấp xỉ bằng khoảng cách giữa Trái Đất và Mặt Trời ,được tính chính xác là 149 597 870 700 m) .Để dễ viết ,dễ nhớ , người ta nói 1 AU bằng khoảng	Câu 7.15: Để đo khoảng cách giữa các hành tinh trong Hệ Mặt Trời , người ta sử dụng đơn vị thiên văn là AU (1 AU xấp xỉ bằng khoảng cách giữa Trái Đất và Mặt Trời ,được tính chính xác là 149 597 870 700 m) .Để dễ viết ,dễ nhớ ,

150 triệu kilomet. Nói như vậy nghĩa là ta đã làm tròn số liệu trên tới hàng nào ?	người ta nói 1 AU bằng khoảng 150 triệu kilomet. Nói như vậy nghĩa là ta đã làm tròn số liệu trên tới hàng nghìn tỷ

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Làm bài tập 7.16 SGK

- Tiết sau: **Ôn tập giữa kỳ II.**

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6

Tiết 32	ĐOẠN THẲNG. ĐỘ DÀI ĐOẠN THẲNG (Tiết 1)	NS: 24/2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết đoạn thẳng

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng hứng thú học tập, mong muốn tìm hiểu, khám phá kiến thức

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa các khái niệm đoạn thẳng
- Máy chiếu (nếu có)
- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, ê ke

2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, ê ke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 ph)

- (1). Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- (2). Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- (3). Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- (4). Tổ chức thực hiện:**
Gv trình bày vấn đề:

Trong đời sống, ta thấy những hình ảnh của đoạn thẳng như cây gậy, cây bút chì, những chiếc đũa

Trong bài này, chúng ta cùng tìm hiểu thêm về khái niệm đó.



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Đoạn thẳng (25 ph)

(1). Mục tiêu:

- HS biết khái niệm đoạn thẳng và các đầu mút của đoạn thẳng
- HS nhận biết được đoạn thẳng, đọc tên được đoạn thẳng trên hình vẽ

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv hướng dẫn hs đọc phần Tìm tòi - khám phá - HS đọc khái niệm đoạn thẳng và các đầu mút của đoạn thẳng - Câu hỏi: GV vẽ hình và yêu cầu một HS trả lời - LT1: Gv hướng dẫn HS làm phần a) và yêu cầu Hs tự làm phần b). GV có thể yêu cầu HS kiểm tra đối chiếu kết quả chéo nhau - Vận dụng 1: GV giải thích: bắt đầu từ A hoặc B, mỗi lần muốn đi đến một hòn đảo mới, ta cần một cây cầu bắc đến hòn đảo đó, do vậy cần xây thêm ít nhất 3 cây cầu - GV vẽ một số mô hình thể hiện đáp án của mình, chẳng hạn như hình dưới đây.	- HD1: Quãng đường người đi xe đạp đi qua trong hình 8.23 ,vạch thẳng nối từ điểm A đến điểm B. - HD2: Điểm C nằm trên vạch thẳng màu đen.Điểm D nằm ngoài vạch thẳng màu đen. - LT1: - a.Các đoạn thẳng là : AB,AC,BC. - b.Các đoạn thẳng là: AB,AC,AD,BC,BD,CD - VD1: Cần phải xây thêm ít nhất 10 cây cầu nối hai hòn đảo.
Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập	

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (7 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

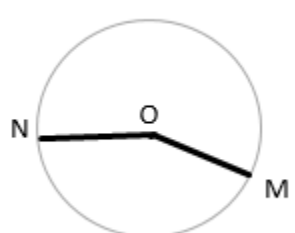
(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 8.10

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.10: Dùng compa vẽ đường tròn tâm O có bán kính 2 cm. Gọi M và N là hai điểm tùy ý trên đường tròn đó. Hai đoạn thẳng OM và ON có bằng nhau không ?	Câu 8.10:  OM = ON = độ dài bán kính đường tròn.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (6 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

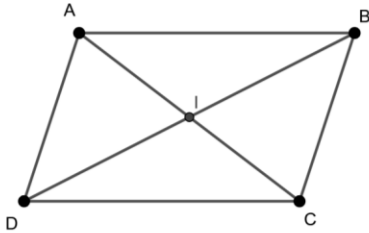
(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 8.26 SBT/ tr 49

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.26- SBT/ tr 49: Dùng Compa để kiểm tra sự bằng nhau của hai đoạn thẳng trong mỗi cặp : AB và CD; AD và BC



Câu 8.26- SBT/ tr 49:
 $AB=CD$
 $AD=BC$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải
- Chuẩn bị tiết sau: **Ôn tập giữa kỳ II.**

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 25

Tiết 65	BÀI 31: MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ TỈ SỐ VÀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM (Tiết 1)	NS: 29/2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai số và của hai đại lượng (cùng loại, cùng đơn vị đo)

- Sử dụng được kí hiệu tỉ số, tỉ số phần trăm của hai số
- Tính được tỉ số phần trăm của hai số đó. Tính được tỉ số phần trăm của hai đại lượng
- Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước
- Tìm được một số khi biết giá trị phần trăm của số đó
- Giải quyết được một số bài toán thực tế về tỉ số, tỉ số phần trăm. Từ đó phát triển năng lực mô hình hóa và giải quyết vấn đề

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Tính tỉ số hay số phần trăm của hai số, hai đại lượng
 - + Tính giá trị phần trăm của một số cho trước; tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó
 - + Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tỉ số, tỉ số phần trăm

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Giáo dục ý thức tiết kiệm, thói quen ăn uống lành mạnh, khoa học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Gv cần tìm hiểu thêm một số nội dung như lãi suất tín dụng, nồng độ dung dịch, thành phần các chất, lợi nhuận-thua lỗ, giảm giá khuyến mại;... để có thể giải thích ngắn gọn, dễ hiểu cho HS. Nếu có điều kiện, GV chuẩn bị một điện thoại thông minh có tải phần mềm Plickers, mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kỹ năng của HS (<https://grt.plickers.com/>)

2. Đối với học sinh: Đồ dùng học tập (vở nháp, bút,...)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 ph)

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Ở tiểu học chúng ta đã làm quen với tỉ số và tỉ số phần trăm. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu thêm về hai khái niệm này và cách giải quyết một số bài toán có liên quan thường gặp trong thực tế đời sống, chẳng hạn lãi suất tín dụng, thành phần các chất trong Hóa học, giảm giá, lợi nhuận-thua lỗ,...

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tỉ số và tỉ số phần trăm (25 ph)

(1). Mục tiêu:

- Nắm được khái niệm tỉ số của hai số tùy ý
- Cách viết tỉ số dưới dạng phần trăm (cách tính tỉ số phần trăm của hai số thập phân đã cho)
- Giải quyết bài toán thực tế

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - HĐ1: Gv gọi 1 hs lên bảng làm, cả lớp làm vào vở. - HĐ2: GV chú s 2,6 không ph ải là số tự nhiên. Gv trình bày văn bản trong hộp kiến thức + GV nhấn mạnh chỉ yêu cần viết tỉ số (không yêu	- HĐ1: Tỉ số khối lượng chất bột đường và khối lượng của khoai lang là: $\frac{57}{200}$ - HĐ2:

cầu tính) + GV giảng ngắn gọn, hs chép kiến thức vào vở. Yêu cầu 1 hs đứng tại chỗ đọc lại để kiểm tra - Chú ý: GV nhấn mạnh để hs nắm rõ tỉ số phần trăm chỉ là một cách viết đặc biệt của tỉ số và được sử dụng thường xuyên. Tuy nhiên, trong thực tế chỉ cần viết tỉ số của hai số nhưng khi viết tỉ số dưới dạng tỉ số phần trăm thì phải tính chứ không chỉ là viết - Câu hỏi: Hs tự làm. GV gọi 1 hs lên bảng làm và chữa cho cả lớp - VD1: HS tự làm. GV chữa - Vận dụng 1: GV có thể dùng ứng dụng Plickers để thống kê nhanh kết quả làm bài của HS Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Tỉ số khối lượng chất xơ và khối lượng của khoai lang là: $\frac{2,6}{200} = \frac{13}{1000}$ - Câu hỏi 1: Tỉ số khối lượng chất xơ và khối lượng của khoai lang dưới dạng phần trăm là : $\frac{13}{1000} \cdot 100 = 1.3\%$ - Vận dụng 1: Bạn dũng đã trúng cử Chi đội trưởng với tỉ số phần trăm phiếu bầu là: $\frac{36}{45} \cdot 100\% = 80\%$

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (7ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 7.17

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.17: Tính: a. 25% của 8; b. 7,5% của 180.	Câu 7.17: a. 25% của 8 là $25\% \cdot 8 = 2$; b. 7,5% của 180 là $75\% \cdot 180 = 135$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: : HS làm bài tập 7.18

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.18: Lãi suất tiền gửi kì hạn một năm của một ngân hàng là 7,4 % .Bác Đức gửi 150 triệu vào ngân hàng đó. Sau một năm , bác Đức rút cả vốn lẫn lãi thì nhận được bao nhiêu tiền?	Câu 7.18: Sau một năm , bác Đức rút cả vốn lẫn lãi thì nhận được số tiền là : $150.7,4\%+150=150.(1+7,4\%)$ $= 161,1$ (triệu đồng).

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Làm các bài tập 7.24, 7.25 SBT/ tr34

- Đọc trước bài 31 “ Một số bài toán về tỉ số và tỉ số phần trăm” (tt)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

Tiết 66	BÀI 31: MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ TỈ SỐ VÀ TỈ SỐ PHẦN TRĂM (Tiết 2)	NS: 29/2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai số và của hai đại lượng (cùng loại, cùng đơn vị đo)

- Sử dụng được kí hiệu tỉ số, tỉ số phần trăm của hai số
- Tính được tỉ số phần trăm của hai số đó. Tính được tỉ số phần trăm của hai đại lượng
- Tính được giá trị phần trăm của một số cho trước
- Tìm được một số khi biết giá trị phần trăm của số đó

- Giải quyết được một số bài toán thực tế về tỉ số, tỉ số phần trăm. Từ đó phát triển năng lực mô hình hóa và giải quyết vấn đề

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Tính tỉ số hay số phần trăm của hai số, hai đại lượng

+ Tính giá trị phần trăm của một số cho trước; tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó

+ Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tỉ số, tỉ số phần trăm

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

- Giáo dục ý thức tiết kiệm, thói quen ăn uống lành mạnh, khoa học

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Gv cần tìm hiểu thêm một số nội dung như lãi suất tín dụng, nồng độ dung dịch, thành phần các chất, lợi nhuận-thua lỗ, giảm giá khuyến mại;... để có thể giải thích ngắn gọn, dễ hiểu cho HS. Nếu có điều kiện, GV chuẩn bị một điện thoại thông minh có tải phần mềm Plickers, mã làm bài cho mỗi HS để có thể đánh giá nhanh chóng các kỹ năng của HS (<https://grt.plickers.com/>)

2. Đối với học sinh: Đồ dùng học tập (vở nháp, bút,...)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (6 ph)

(1). Mục tiêu: củng cố kiến thức cũ.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và làm bài tập trên bảng và vào vở

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: GV yêu cầu 2 hs lên bảng kiểm tra bài cũ

Bài 1: Tính

a) 40% của 200

b) 28% của 50

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời

Bài 1: Tính

a) 40% của 200 là 20%

b) 28% của 50 là 56 %

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Hai bài toán về tỉ số phần trăm (22 ph)

(1). Mục tiêu:

- Nắm được cách tìm phần trăm của một số cho trước
- Vận dụng vào một số bài toán thực tế
- Cách tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV nhắc lại ngắn gọn hai bài toán về phân số đã học trong bài 27, chương VI - GV yêu cầu HS nhắc lại cách tìm $\frac{m}{n}$ của một số a đã cho. Viết công thức tính lên bảng - Tiếp tục yêu cầu HS đọc công thức tính $\frac{m}{100}$ của một số a để đi tới kết luận nêu trong hộp kiến thức. - Yêu cầu HS ghi nội dung hộp kiến thức vào vở - VD2: HS làm bài. GV có thể sử dụng Plickers để thống kê nhanh kết quả. Gv có thể cung cấp thêm kiến thức về lãi suất tín dụng - Vận dụng 2: GV nên cung cấp thêm thông tin về thành phần không khí. HS làm bài. Nếu có điều kiện, GV sử dụng Plickers, để thống kê nhanh kết quả. - Hộp kiến thức: GV có thể yêu cầu HS nhắc lại cách tìm một số khi biết $\frac{m}{n}$ của số đó bằng b đã cho. Viết công thức tính lên bảng rồi yêu cầu HS đọc công thức tìm số mà $\frac{m}{100}$ của số đó là b. GV tổng kết và yêu cầu HS ghi đầy đủ hộp kiến thức vào	- Vận dụng 2:  Số mét khối oxygen trong một căn phòng có thể tích 70,2 m³ là: 21% . 70,2 = 14,742 (m³) - Vận dụng 3: Số người tham gia bình chọn: 120 : 60% = 200 (người) - Một số kiến thức về lãi suất tín dụng: Kì hạn tiền gửi, lãi suất tiền gửi có kì

vở. - VD3: GV cung cấp thêm một cách ngắn gọn: khi kinh doanh thì sẽ cần đến vốn. Nếu kết quả kinh doanh (tiền thu được) cao hơn vốn thì kinh doanh có lãi: <i>tiền lãi = tiền thu được – tiền vốn</i>. Ngược lại, nếu tiền thu được ít hơn tiền vốn thì kinh doanh thua lỗ: <i>tiền lỗ = tiền vốn – tiền thu được</i> - Vận dụng 3: Đây là một bài toán quen thuộc với HS, CV có thể cho HS tự làm tại lớp. Nếu có điều kiện, CV sử dụng Plickers để thống kê nhanh kết quả. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	hạn. Lãi suất tiền gửi trong một kì hạn là tỉ số phần trăm của số tiền lãi trong một kì hạn và số tiền gửi. Lãi suất càng cao thì lợi nhuận từ tiền gửi càng lớn.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (7 ph)

- (1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- (2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- (3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- (4). **Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 7.19
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.19: Giá niêm yết của một chiếc điện thoại di động là 625 nghìn đồng .Trong chương trình khuyến mại, mặt hàng này được giảm giá 10%.Như vậy, khi mua một chiếc điện thoại loại này	Câu 7.19: Khi mua một chiếc điện thoại loại này người mua được giảm số tiền là: $625.10\%=62,5$ (nghìn đồng).

người mua được giảm bao nhiêu tiền ?	

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: : HS làm bài tập 7.20

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.20: Theo Tổng cục Thống kê, năm 1989 cả nước có 914 396 người dân tộc Mường. Sau 10 năm số người Mường đã tăng lên thành 1 137 515 người. Em hãy cho biết trong 10 năm đó, số người Mường ở Việt Nam đã tăng bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả tới hàng phần mười).	Câu 7.20: Trong 10 năm, số người Mường ở Việt Nam tăng số người là: $1\,137\,515 - 914\,396 = 223\,119$ (người) Trong 10 năm, số người Mường ở Việt Nam tăng số phần trăm là : $(223\,119 : 1\,137\,515) \cdot 100\% = 19,6\%$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Làm các bài tập 7.26, 7.27 SBT trang 34

- Đọc trước bài “ Luyện tập chung”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

Tiết 67	LUYỆN TẬP CHUNG	NS: 29/2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Hai tiết Luyện tập chung dùng để chữa các bài tập của các bài học từ Bài 28 đến 31 và chữa các bài tập từ 7.21 đến 7.25 để luyện tập bổ sung, nâng cao kỹ năng giải toán và gắn kết các kiến thức, kỹ năng của các bài học lại với nhau.

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Tổng hợp kiến thức và giải quyết các bài toán

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: sgk, giáo án

2. Đối với học sinh: vở ghi, vở nháp, đồ dùng học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. Mục tiêu:

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- Các bài tập trong các bài học từ Bài 28 đến Bài 31 hầu hết đã được chữa ngay tại lớp Vì vậy, trong bài Luyện tập chung này, GV chỉ cần chữa nốt các bài còn lại và chữa các bài tập từ 7.21 đến 7.25. Trước giờ luyện tập chung
- GV giao nhiệm vụ cho HS phải hoàn thành tất cả các bài tập từ 7.21 đến 7.25.
- Sau khi cho HS làm hai ví dụ, GV có thể mời HS lên bảng trình bày bài làm của mình
- GV nhận xét và sửa chữa để HS ghi chép.
- Nếu còn thời gian, GV nên chuẩn bị trước một số bài tập luyện về các phép đặt tính (đặc biệt là đặt tính chia và làm tròn kết quả).
- GV cũng có thể bổ sung thêm các bài tập có nội dung thực tế như tính nồng độ dung dịch, tính giá hàng khuyến mãi; tăng trưởng và suy thoái; tỉ lệ bản đồ, nhằm bổ sung các kiến thức thực tế cho HS.

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 7.21, 7.22, 7.23, 7.24, 7.25

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.21: Tính một cách hợp lí a) $5,3 - (-5,1) + (-5,3) + 4,9$; b) $(27 - 51,4) - (48,6 - 7,3)$; c) $2,5 - (-0,124) + 10,124 \cdot 2,5$. Câu 7.22: Tính giá trị của biểu thức sau: $7,05 - (a + 3,5 + 0,85)$ khi $a = -7,2$. Câu 7.23: Gạo là thức ăn chính của người dân Việt Nam. Theo Viện Dinh dưỡng Quốc gia trong 100 g gạo tẻ giã có chứa khoảng 75 g chất bột đường; 8,1 g chất đạm; 1,3 g chất béo và nhiều vi chất khác. a) Tính tỉ lệ phần trăm khối lượng chất béo có trong 100 g gạo: b) Trong 1,5 kg gạo có chứa bao nhiêu gam chất béo? Câu 7.24: Cường ra siêu thị mua 3,5 kg khoai tây, 4 kg củ cải. Giá (chưa tính thuế) của 1 kg khoai tây là 18 nghìn đồng; 1 kg củ cải là 15,6 nghìn đồng. a) Tính tổng số tiền hàng; b) Khi thanh toán Cường phải trả thêm tiền thuế giá trị gia tăng VAT, được tính bằng 10% tổng số tiền hàng. Tính số tiền Cường phải thanh toán. Câu 7.25: Theo báo điện tử VINANET (14-2-2020), năm 2019 Việt Nam sản xuất khoảng 201 nghìn tấn hạt tiêu. Như vậy, sản lượng	Câu 7.21: a. 10 b. -90 c. 25 Câu 7.22: 9,9 Câu 7.23: a. 1,3% b. 18,5% Câu 7.24: a. 125 400 đồng b. 137 940 đồng Câu 7.25: Khoảng 670 nghìn tấn

hạt tiêu Việt Nam chiếm khoảng 30% sản lượng hạt tiêu toàn thế giới. Em hãy tính sản lượng hạt tiêu đã sản xuất trên toàn thế giới vào năm 2019.	

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6

Tiết 33	ĐOẠN THẲNG. ĐỘ DÀI ĐOẠN THẲNG (Tiết 2)	NS: 29/2/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được khái niệm đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng
- Biết đo độ dài đoạn thẳng bằng thước có chia vạch
- Giải được các bài toán trong thực tế liên quan đến độ dài đoạn thẳng

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết đoạn thẳng
 - + Biết đo độ dài đoạn thẳng
 - + Giải các bài toán thực tế có liên quan đến đoạn thẳng và độ dài đoạn thẳng

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng hứng thú học tập, mong muốn tìm hiểu, khám phá kiến thức

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa các khái niệm đoạn thẳng

- Máy chiếu (nếu có)
 - Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, ê ke
- 2. Đối với học sinh:** Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, ê ke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Độ dài đoạn thẳng (27 ph)

(1). Mục tiêu:

- Hs nhận biết đơn vị đo độ dài, độ dài đoạn thẳng, khoảng cách giữa hai điểm
- Biết cách so sánh độ dài các đoạn thẳng bằng thước đo hoặc compa
- HS biết cách cộng trừ các đoạn thẳng
- HS biết cách đo đoạn thẳng và kí hiệu đoạn thẳng bằng nhau trên hình vẽ

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV cho hs hoạt động tự do và trả lời câu hỏi - HS dựa vào HĐ3 và HĐ4 để nói về độ dài và đơn vị đo độ dài - Câu hỏi: HS tìm thêm những đơn vị đo trong thực tế. GV chú ý hs về việc cộng độ dài đoạn thẳng - GV vẽ hình ví dụ, phân tích và hướng dẫn HS làm phép tính - LT2: GV yêu cầu hs đo rồi so sánh kết quả với các bạn khác và rút ra kết luận. GV hướng dẫn hs kí hiệu các đoạn thẳng bằng nhau - Vận dụng 2: Hs tự làm và so sánh kết quả với các bạn trong lớp Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS	- HĐ3: Mặt bàn học của em dài khoảng 7 gang tay. - HĐ4: Chiều rộng, chiều dài của cuốn sách lần lượt là : 19 cm; 26,5 cm. - CH2: Những đơn vị độ dài khác là : km;m;dm;hm;dam;inch.... - HĐ5: - a.Đoạn thẳng AB có độ dài bằng độ dài đoạn thẳng EG. - b.Đoạn thẳng AB có độ dài nhỏ hơn độ dài đoạn thẳng CD. - c.Đoạn thẳng CD có độ dài lớn hơn độ dài đoạn thẳng EG. - LT2: - QM=PN - QN=PM

cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- VD2: Chiều dài cây bút nhỏ hơn chiều dài thước thẳng.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 8.11, 8.12

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.11: Việt dung thước đo độ dài đoạn thẳng AB. Vì thước bị gãy mất một mẫu nên Việt chỉ có thể đặt thước để điểm A trùng với vạch 3 cm. Khi đó điểm B trùng với vạch 12 cm. Em hãy giúp Việt tính độ dài đoạn thẳng AB. Câu 8.12: Bạn Nam dùng bước chân để đo chiều dài lớp học. Sau 12 bước liên tiếp kể từ mép tường đầu lớp thì còn khoảng nửa bước chân nữa là đến mép tường cuối lớp. Nếu mỗi bước chân của Nam dài khoảng 0,6 m thì lớp học dài khoảng bao nhiêu?	Câu 8.11: Độ dài đoạn thẳng AB là : $12 - 3 = 9$ (cm). Câu 8.12: Lớp học đó dài số m là : $0,6 \cdot 12 + 0,6 \cdot \frac{1}{2} = 7,5$ (m).

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

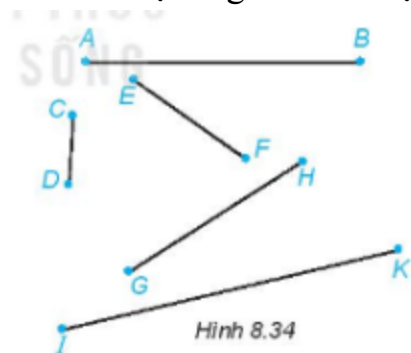
(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: HS làm bài tập 8.13, 8.14

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.13: Hãy đo độ dài (đơn vị milimet) rồi sắp xếp các đoạn thẳng trong hình 8.34 theo thứ tự tăng dần của độ dài.



Hình 8.34

Câu 8.14: Một cái cây đang mọc thẳng thì bị bão làm gãy phần ngọn. Người ta đo được phần ngọn bị gãy dài 1,75 m và phần thân còn lại dài 3 m .Hỏi trước khi bị gãy, cây cao bao nhiêu mét ?

Câu 8.13:

Sắp xếp theo thứ tự tăng dần độ dài đoạn thẳng :

$CD < EF < GH < AB < IK$.

Câu 8.14:

Trước khi bị gãy, cây cao số mét là :

$$1,75 + 3 = 4,75(m).$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Về nhà làm bài tập 8.29; 8.30; 8.31 ; 8.32 SBT/ tr 49

- Chuẩn bị nội dung tiếp theo của bài học “ Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 26

Tiết 68	ÔN TẬP CHƯƠNG VII	NS: 9/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Hệ thống được các nội dung đã học trong chương trình và cung cấp một số bài tập có nội dung tổng hợp, liên kết các kiến thức trong các bài học khác nhau

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng: Khả năng tổng hợp, liên kết kiến thức cũ để hoàn thành bài tập

b. Năng lực: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: vở ghi, sgk, giáo án

2. Đối với học sinh: vở nháp, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

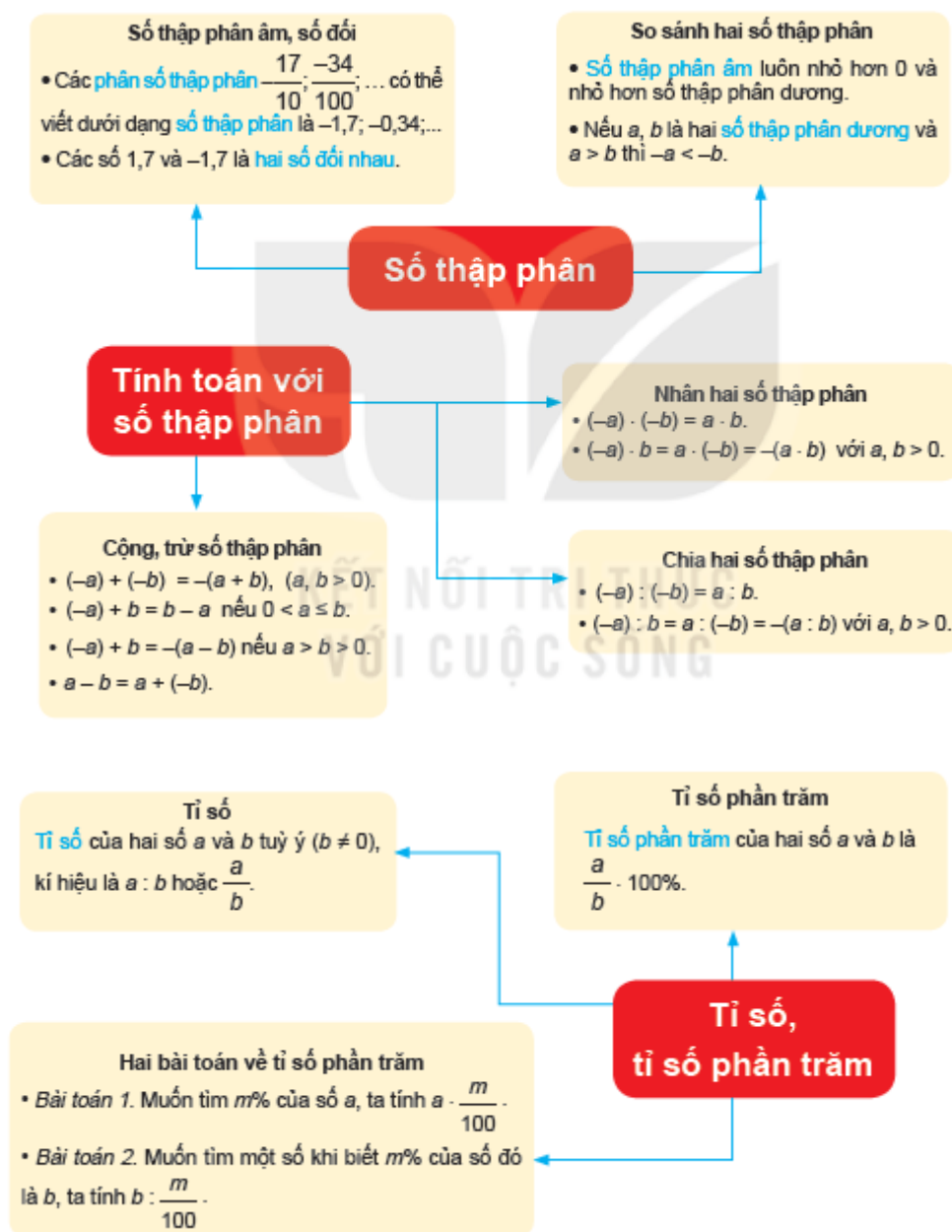
B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

a. **Mục tiêu:** Tổng hợp lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy

b. **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

d. **Tổ chức thực hiện:**



- Chữa cho HS một số bài tập có nội dung tổng hợp, có thể phải dùng đồng thời các kiến thức học trong các bài học khác nhau.
- GV hướng dẫn HS sử dụng máy tính cầm tay giải quyết các bài toán tính toán với số thập phân.
- Trước tiết học, GV giao nhiệm vụ cho HS hoàn thành tất cả các bài tập từ 7.26 đến 7.31.
- Chữa tại lớp các Bài tập 7.26, 7.27, 7.28 và 7.30. Hướng dẫn HS tự làm hai bài tập còn lại.

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP & VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ HS làm tại lớp các câu từ 7.26 – 7.29

+ HS về nhà làm bài tập 7.30, 7.31

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.26: Tính giá trị của biểu thức sau: a. $15,3 - 21,5 - 3 \cdot 1,5$ b. $2(4^2 - 2 \cdot 4,1) + 1,25 : 5$ Câu 7.27: Tìm x, biết: a. $x - 5,01 = 7,02 - 2 \cdot 1,5$ b. $x : 2,5 = 1,02 + 3 \cdot 1,5$	Câu 7.26: a. $15,3 - 21,5 - 3 \cdot 1,5 = 15,3 - 21,5 - 4,5 = -10,7;$ b. $2 \cdot (4^2 - 2 \cdot 4,1) + 1,25 : 5 = 2 \cdot (16 - 8,2) + 0,25 = 15,6 + 0,25 = 15,85.$ Câu 7.27: a. $x - 5,01 = 7,02 - 2 \cdot 1,5$ $x - 5,01 = 4,02$ $x = 4,02 + 5,01 = 9,03.$

Câu 7.28: Làm tròn số a. 127,459 đến hàng chục ; b. 152,025 đến hàng chục ; c. 15 025 796 đến hàng nghìn. Câu 7.29: Năm 2002, Thumbelina được tổ chức Kỷ lục Thế giới Guinness chính thức xác nhận là con ngựa thấp nhất thế giới với chiều cao khoảng 44,5 cm. Còn Big Jake trở lên nổi tiếng vào năm 2010 khi được Tổ chức Kỷ lục Thế giới Guinness trao danh hiệu là con ngựa cao nhất thế giới , nó cao gấp khoảng 4,72 lần con ngựa Thumbelina. Hỏi chiều cao của con Big Jake là bao nhiêu? (Theo guinnessworldrecords.com) Câu 7.30: Nhân dịp Việt đạt danh hiệu học sinh giỏi, Việt được mẹ mua cho một con robot(rô-bốt). Giá niêm yết	b.x: $2,5=1,02+3.1,5$ x: $2,5=5,52$ x: $5,52.2,5=13,8$. Câu 7.28: a. Làm tròn 127,459 đến hàng phần mười ta được kết quả là: 127,5 b. Làm tròn 152,025 đến hàng chục ta được kết quả là: 150. c. Làm tròn 15 025 796 đến hàng nghìn ta được kết quả là: 15 026 000. Câu 7.29: Chiều cao của con Big Jake là: $44,5.4,72=210,04$ (cm). Câu 7.30: Mẹ Việt phải trả số tiền để mua con robot đó là: $300\ 000-300\ 000.15\%=255\ 000$ (đồng) Câu 7.31: Đổi $5,4\text{ km}=540\ 000\text{ cm}$ Nếu vẽ trên bản đồ tỉ lệ xích 1: 100 000 thì cầu Bạch Đằng dài bao nhiêu xentimet là: $540\ 000 .(1: 100\ 000)=5,4\text{ cm}$.

của con robot là 300 000 đồng nhưng hôm nay được khuyến mại giảm giá 15% .Vậy mẹ Việt phải trả bao nhiêu tiền để mua con robot đó ? Câu 7.31: Cầu Bạch Đằng nổi thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh được khánh thành ngày 1-9-2018. Đây là một trong những cây cầu lớn nhất Việt Nam ,đứng thứ ba trong số bảy cây cầu dây văng thứ hai của Việt Nam được thiết kế , thi công hoàn toàn bởi kĩ sư , công nhân người Việt Nam . Cầu có tổng chiều dài khoảng 5,4 km , vượt qua ngã ba sông Bạch Đằng ,sông Cấm. Nếu vẽ trên bản đồ tỉ lệ xích 1: 100 000 thì cầu Bạch Đằng dài bao nhiêu xentimet?	

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

.....

Tiết 69	Chương IX. DỮ LIỆU VÀ XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM BÀI 38. DỮ LIỆU VÀ THU THẬP DỮ LIỆU	NS: 9/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được các loại dữ liệu, chủ yếu là phân biệt được dữ liệu là số (dữ liệu định lượng) và dữ liệu không phải là số (dữ liệu định tính).
- Nhận biết được một số cách đơn giản để thu thập dữ liệu như lập phiếu hỏi, làm thí nghiệm, quan sát hay thu thập từ những nguồn có sẵn như sách báo, trang web,...
- Phát hiện được giá trị không hợp lí trong dữ liệu.
- Thực hiện được thu thập dữ liệu trong một số tình huống đơn giản như: Ghi lại được kết quả của việc bầu lớp trưởng, tổ trưởng; thực hiện thí nghiệm đơn giản như gieo xúc xắc và ghi lại số chấm xuất hiện; quan sát và ghi lại xem trong lớp bạn nào đeo kính,...

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết các loại dữ liệu

- + Nhận biết tính hợp lí của dữ liệu
- + Thu thập dữ liệu

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm, chủ động hoàn thành nhiệm vụ học tập. Giáo dục th ức chấp hành luật khi tham gia giao thông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: đồng xu (để thực hiện HĐ4), phiếu hỏi (để thực hiện HĐ5).
 Nếu có điều kiện giáo viên có thể chuẩn bị máy tính có kết nối Internet và máy chiếu để giới thiệu về trang web của Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia và một số trang web khác có thể thu thập số liệu như trang web của tổng cục Thống kê.

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (7 ph)

- (1). Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- (2). Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- (3). Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- (4). Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: Từ trung học cơ sở Nguyễn Du dự định tổ chức một số hoạt động ngoài trời tại Việt Trì, Phú Thọ. Nam được giao nhiệm vụ xem dự báo thời tiết để chuẩn bị đồ dùng cho phù hợp. Nam đã tìm thấy thông tin dự báo thời tiết 10 ngày tới trên Internet như sau:

Dự báo thời tiết 10 ngày tới										
Thời gian	Thứ Năm 11/04/2019	Thứ Sáu 12/04/2019	Thứ Bảy 13/04/2019	Chủ nhật 14/4/2019	Thứ Hai 15/4/2019	Thứ Ba 16/4/2019	Thứ Tư 17/4/2019	Thứ Năm 18/04/2019	Thứ Sáu 19/04/2019	Thứ Bảy 20/04/2019
Thời tiết	 Có mây, có mưa rào và dông	 Nhiều mây, có mưa, mưa rào	 Có mây, không mưa	 Có mây, có mưa rào và dông	 Nhiều mây, có mưa dông	 Nhiều mây, không mưa	 Nhiều mây, có mưa, mưa rào	 Có mây, không mưa	 Có mây, không mưa	 Có mây, không mưa
Nhiệt độ (°C)	Nhiệt độ thấp nhất	26	24	23	24	23	22	22	23	23
	Nhiệt độ cao nhất	34	29	28	31	26	28	26	29	31

Bảng 9.1 (Theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia)

Từ bảng dự báo thời tiết trên có thể rút ra được những thông tin gì? Chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học ngày hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Dữ liệu thống kê (25 ph)

(1). Mục tiêu:

- Nắm được khái niệm dữ liệu
- Giúp hs nhận diện số liệu, phát hiện giá trị không hợp lí

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv trích xuất thông tin theo một tiêu chí nào đó từ bảng dự báo thời tiết. Yêu cầu hs xác định thông tin nào là số, thông tin nào không phải là số - HS lấy thêm các dữ liệu là số và không phải số - LT1: HS làm bài tập theo nhóm - Tranh luận: HS làm theo nhóm. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả	- HD1: a. Nhiệt độ cao nhất trong các ngày từ 11-14-2019 đến 20-4-2019 là : 34 , 29 , 28, 31 , 26 , 28 , 26 , 29 , 31 , 28. b. Những ngày trong các ngày từ 11-14-2019 đến 20-4-2019 dự báo không mưa là: ngày 13, 16, 18 , 19 , 20. - HD2: Thông tin là số là nhiệt độ cao nhất , nhiệt độ thấp nhất Thông tin không phải là số là: ngày được dự báo có mây, không mưa, có mưa. - Câu hỏi 1: Ví dụ dữ liệu về số: Chiều cao của các bạn học sinh trong lớp 9A là : 153 cm ; 154 cm ; 169 cm ; 178 cm ; 155 cm Ví dụ về dữ liệu không phải là số : Những ngày trong tháng 3 Liên đi học . - Luyện tập 1: a. Dãy số liệu là : (1) Số học sinh các lớp 6 trong trường. b. (1) giá trị 87 không hợp lí (2) Dữ liệu không hợp lí là : rượu vang

lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- Tranh luận: Em đồng ý với vuông và tròn.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (6 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.1, câu 9.2, câu 9.3 câu 9.4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.1: Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào là số liệu, dữ liệu nào không phải là số liệu? 1. Cân nặng của trẻ sơ sinh (đơn vị tính là gam); 2. Quốc tịch của các học sinh trong một trường quốc tế ; 3. Chiều cao trung bình của một số loại cây thân gỗ (đơn vị tính là mét).	Câu 9.1: 1. Dữ liệu số liệu 2. Dữ liệu không là số liệu 3. Dữ liệu số liệu

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.5

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.5: Để hoàn thiện bảng sau, em sẽ sử dụng phương pháp thu nhập dữ	Câu 9.5: Để hoàn thiện bảng, ta sử dụng

liệu nào ?	phương pháp thu nhập dữ liệu : quan sát , thí nghiệm , lấy thông tin từ những nguồn có sẵn...		
	Cây	Môi trường sống	Dạng thân
	Đậu		
	Bèo tây		

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.1, 9.2 SBT trang 62
- Đọc trước bài “ Dữ liệu và thu thập dữ liệu” (tt)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

Tiết 70	Chương IX. DỮ LIỆU VÀ XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM BÀI 38. DỮ LIỆU VÀ THU THẬP DỮ LIỆU (tt)	NS: 9/03/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được các loại dữ liệu, chủ yếu là phân biệt được dữ liệu là số (dữ liệu định lượng) và dữ liệu không phải là số (dữ liệu định tính).
- Nhận biết được một số cách đơn giản để thu thập dữ liệu như lập phiếu hỏi, làm thí nghiệm, quan sát hay thu thập từ những nguồn có sẵn như sách báo, trang web,...
- Phát hiện được giá trị không hợp lý trong dữ liệu.
- Thực hiện được thu thập dữ liệu trong một số tình huống đơn giản như: Ghi lại được kết quả của việc bầu lớp trưởng, tổ trưởng; thực hiện thí nghiệm đơn giản như gieo xúc xắc và ghi lại số chấm xuất hiện; quan sát và ghi lại xem trong lớp bạn nào đeo kính,...

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết các loại dữ liệu
 - + Nhận biết tính hợp lý của dữ liệu
 - + Thu thập dữ liệu

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm, chủ động hoàn thành nhiệm vụ học tập. Giáo dục th ức chấp hành luật khi tham gia giao thông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: đồng xu (để thực hiện HĐ4), phiếu hỏi (để thực hiện HĐ5).
Nếu có điều kiện giáo viên có thể chuẩn bị máy tính có kết nối Internet và máy chiếu để giới thiệu về trang web của Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia và một số trang web khác có thể thu thập số liệu như trang web của tổng cục Thống kê.

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Thu thập dữ liệu thống kê (18 ph)

(1). Mục tiêu:

- Giúp hs làm quen với một số phương pháp thu thập dữ liệu đơn giản (quan sát, làm thí nghiệm, lập phiếu hỏi) thông qua các ví dụ cụ thể
- HS lựa chọn được phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp trong một số tình huống cụ thể

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV phát phiếu học tập để hs thống kê. Có thể dùng gạch chéo như trong sách hoặc có thể đánh dấu theo ô vuông  - Ví dụ 2: Gv hướng dẫn HS thu thập dữ liệu từ một đoạn văn bản - LT2: Hs tự thu thập dữ liệu từ bảng cho trước - Tranh luận: Gv gọi một số hs lựa chọn phương pháp. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức,	- LT2: Ngoài thông tin này , em còn thu được thông tin những bạn được điểm 8 trong tổ Một. - Tranh luận: Nên dùng phương pháp quan sát bởi nếu dùng phiếu hỏi, sẽ không thu được kết quả chính xác. Nhiều người vi phạm luật giao thông nhưng vẫn có thể trả lời là không

chuyển sang nội dung mới

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (15 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: câu 9.2, câu 9.3 câu 9.4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.2: Bản tin sau được trích từ báo điện tử Vietnamnet ngày 18-3-2020:
" Như vậy , chỉ trong 12 ngày ,Việt Nam đã ghi nhận thêm 60 ca mắc mới covid - 19 trong đó có 24 người nước ngoài .Hiện Hà Nội là địa phương có nhiều ca mắc mới nhất , với 20 trường hợp , kế đó là Bình Thuận 9 ca , Thành phố Hồ Chí Minh 9 ca "

Thay dấu "?" trong bảng sau bằng số liệu thống kê số ca mắc mới Covid-19 tại các địa phương tính đến ngày 18-3-2020

Địa phương	Số ca mắc mới Covid-19
Hà Nội	?
Bình Thuận	?
Thành phố Hồ Chí Minh	?

Câu 9.3: Bảng sau cho biết số anh chị em ruột trong gia đình của 35 học sinh lớp 6A.

Số anh chị em ruột	0	1	2	3
Số học sinh	18	12	5	1

Hãy tìm điểm không hợp lí trong bảng thống kê trên.

Câu 9.4: Hãy tìm dữ liệu không hợp lí (nếu có) trong các dãy dữ liệu sau .

Câu 9.2:

Địa phương	Số ca mắc mới Covid-19
Hà Nội	20
Bình Thuận	9
Thành phố Hồ Chí Minh	9

Câu 9.3:

Tổng số anh chị em ruột trong gia đình của 35 học sinh trong bảng thống kê là 36.

Câu 9.4:

Dữ liệu không hợp lí là : Đà Nẵng

Thủ đô của một quốc gia châu Á: Hà Nội Bắc Kinh Paris Tokyo Đà Nẵng	

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (10 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: câu 9.6

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.6: Hãy lập phiếu hỏi để thu thập dữ liệu về phương tiện đến trường của các thầy cô giáo trong trường em .	Câu 9.6: Giới tính của thầy/cô? Nam ☐ Nữ ☐ Phương tiện thầy cô đi đến trường Ô tô ☐ Xe máy ☐ Xe bus ☐ Đi bộ ☐ Khác ☐ (Với mỗi câu hỏi X vào một trong các lựa chọn)

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Làm các bài tập 9.5, 9.6, 9.7 SBT trang 63

- Đọc trước bài “Bảng thống kê và biểu đồ tranh” (tt)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	

Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

HÌNH HỌC 6-TUẦN 26

Tiết 34	TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG	NS: 9/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được khái niệm trung điểm của đoạn thẳng

- Biết đi độ dài đoạn thẳng để xác định trung điểm của đoạn thẳng
- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Nhận biết trung điểm của đoạn thẳng

+ Giải các bài toán thực tế có liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa khái niệm trung điểm của đoạn thẳng
- Máy chiếu (nếu có)
- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, êke

2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, êke

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 ph)

(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

Em đã chơi bập bênh bao giờ chưa? Trong trò chơi này, người ta dùng một thanh gỗ dài gắn cố định lên một cái trục trên giá đỡ (H.8.35). Nếu hình dun thanh gỗ là một đoạn thẳng thì điểm đặt lên trục phải ở chính giữa của đoạn thẳng đó.



Hình 8.35

Trong hình học, điểm đó có **nghĩa gì và làm thế nào để tìm nó?** Chúng ta cùng tìm hiểu bài ngày hôm nay

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 ph)

(1). **Mục tiêu:**

- Xác định được trung điểm của đoạn thẳng
- Vận dụng kiến thức về tổng của hai đoạn thẳng và trung điểm của đoạn thẳng để tính toán

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv cho hs đọc sgk về 3 hoạt động.	- HD1: Điểm gắn trục cách hai đầu thanh gỗ : 1,5m - HD2: Khoảng cách điểm A đến mỗi

Qua ba trường hợp cụ thể để suy ra trường hợp tổng quát rằng luôn có một điểm trên đoạn thẳng cách đều hai đầu mút của đoạn thẳng - Câu hỏi: GV vừa ghi lời giải (hoặc chiếu từng đoạn) lên bảng, vừa giải thích trên hình vẽ - Luyện tập: Gv cho hs lên bảng làm, cả lớp chữa vào vở - Vận dụng: Gv chia lớp làm hai nhóm. Các nhóm cử đại diện lên bảng làm. HS nhận xét, chữa vào vở Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	đầu sợi dây là : 60 m - HĐ3: Sau khi chạy được 1 giờ ,xe rời xa vị trí A : $1/2.100 = 50$ km Cách vị trí B : $100-50=50$ km. - Câu hỏi 1: I là trung điểm của AB J không là trung điểm của CD K không là trung điểm của EF - Luyện tập 1: Vì E là trung điểm của đoạn thẳng PQ nên ta có : $PE=EQ= 12:2=6$ đơn vị Vì F là trung điểm của đoạn thẳng PE nên ta có : $PF=EF= 6:2=3$ đơn vị. - Vận dụng 1: Vì trục của vòng quay được coi là trung điểm của đoạn thẳng nối hai điểm cao nhất và thấp nhất của trục quay nên ta có khoảng cách từ điểm thấp nhất đến trục quay là: $(60-6) :2=27$ (m) Trục quay đang nằm ở cao: $27+6=33$(m)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (12 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

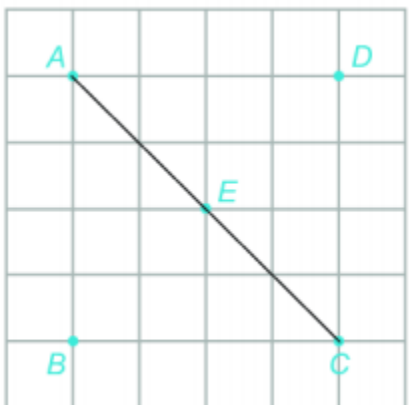
(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.15, 8.16, 8.17

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.15: Cho hình vẽ sau:



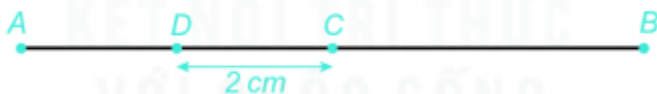
a. Em hãy dùng thước thẳng để kiểm tra xem điểm E có phải là trung điểm của đoạn thẳng AC không

b. Kiểm tra xem E còn là trung điểm của đoạn thẳng nào khác có các đầu mút là các điểm đã cho

Câu 8.16: Tính độ dài của đoạn thẳng AB nếu trung điểm I của nó nằm cách mút A một khoảng 4,5 cm.

Câu 8.17:

Cho bốn điểm A, B, C, D cùng nằm trên một đường thẳng sao cho C là trung điểm của đoạn thẳng AB, D là trung điểm của đoạn thẳng AC. Biết rằng $CD = 2$ cm, hãy tính độ dài của đoạn thẳng AB.



Câu 8.15:

a. Vì E nằm giữa A và C mà $AE = EC$ nên E là trung điểm của AC.

b. Vì E nằm giữa B và D mà $BE = ED$ nên E là trung điểm của BD.

Câu 8.16:

Vì trung điểm I của AB nằm cách mút A một khoảng 4,5 cm nên ta có :

$$AB = 4,5 \cdot 2 = 9(\text{cm}).$$

Câu 8.17:

Vì D là trung điểm của đoạn thẳng AC nên ta có :

$$AC = DC \cdot 2 = 2 \cdot 2 = 4(\text{cm}).$$

Vì C là trung điểm của đoạn thẳng AB nên ta có :

$$AB = AC \cdot 2 = 4 \cdot 2 = 8(\text{cm}).$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.18

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.18: Giả sử có một cây gậy và muốn tìm điểm chính giữa của cây gậy đó. Em sẽ làm thế nào nếu: a. Dùng thước đo độ dài; b. Chỉ dùng một sợi dây đủ dài.	Câu 8.18: a. Dùng thước đo độ dài tìm điểm chính giữa của cây gậy ta làm như sau: - Dùng thước đo độ dài của cây gậy . - Lấy kết quả đo đó chia đôi, ta được khoảng cách từ trung điểm cây gậy đến các đầu mút của cây gậy. - Dùng thước đo lại với khoảng cách vừa tìm được ta xác định được trung điểm của cây gậy. b. Dùng sợi dây để tìm điểm chính giữa của cây gậy ta làm như sau : - Ta đặt sợi dây sao cho thu được một đoạn bằng độ dài của cây gậy - Ta gấp đoạn sợi dây đó lại sao cho hai đầu sợi dây trùng nhau. Nếp gấp cắt sợi dây thành hai phần bằng nhau. Sau đó ta đặt sợi dây vừa gấp lên cây gậy ta sẽ tìm được điểm chia cây gậy thành hai phần bằng nhau đó chính là trung điểm của cây gậy.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải
- Về nhà làm bài tập còn lại sgk
- Tiết sau: Luyện tập chung

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	

Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

.....

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 26

Tiết 68	ÔN TẬP CHƯƠNG VII	NS: 9/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Hệ thống được các nội dung đã học trong chương trình và cung cấp một số bài tập có nội dung tổng hợp, liên kết các kiến thức trong các bài học khác nhau

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng: Khả năng tổng hợp, liên kết kiến thức cũ để hoàn thành bài tập

b. Năng lực: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: vở ghi, sgk, giáo án

2. Đối với học sinh: vở nháp, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

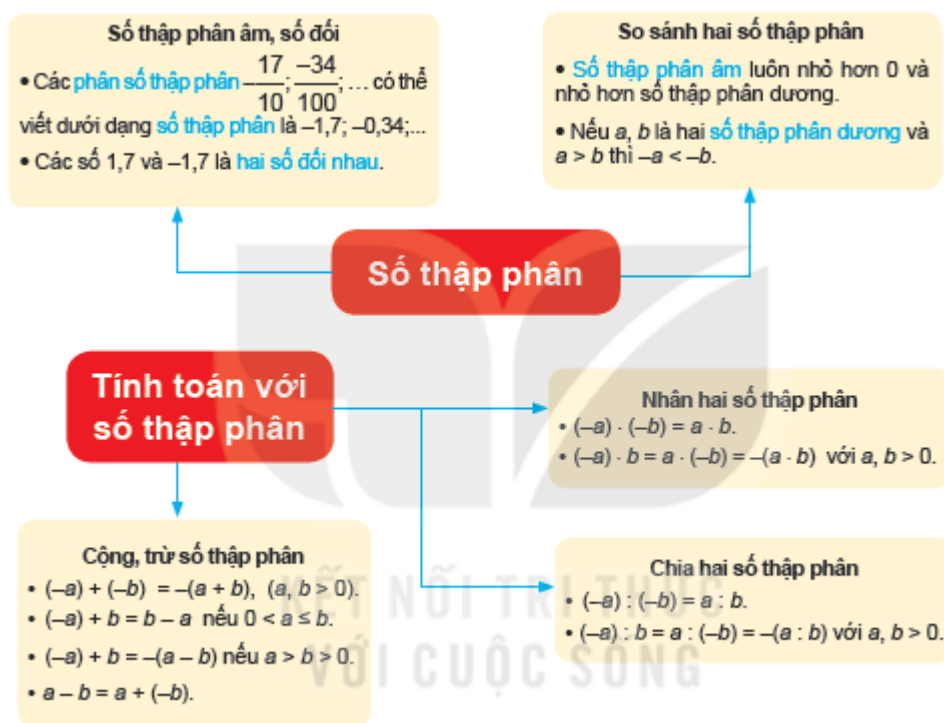
B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

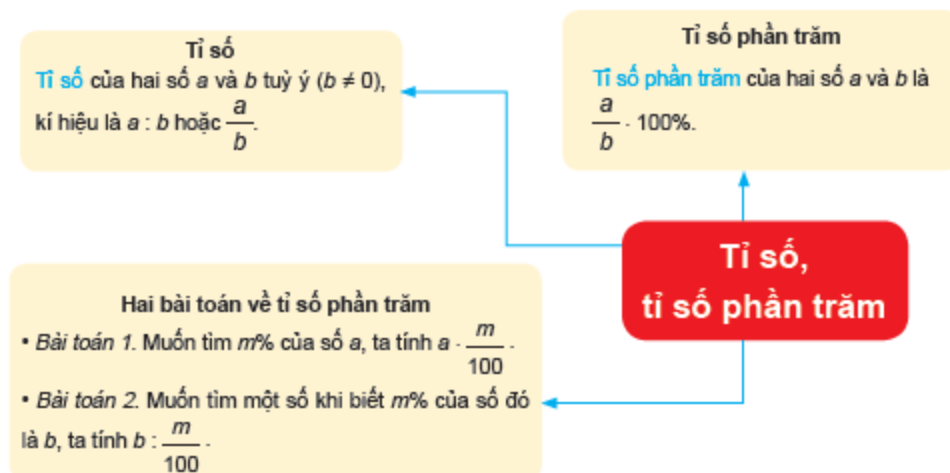
a. Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:





- Chữa cho HS một số bài tập có nội dung tổng hợp, có thể phải dùng đồng thời các kiến thức học trong các bài học khác nhau.
- GV hướng dẫn HS sử dụng máy tính cầm tay giải quyết các bài toán tính toán với số thập phân.
- Trước tiết học, GV giao nhiệm vụ cho HS hoàn thành tất cả các bài tập từ 7.26 đến 7.31.
- Chữa tại lớp các Bài tập 7.26, 7.27, 7.28 và 7.30. Hướng dẫn HS tự làm hai bài tập còn lại.

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP & VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ HS làm tại lớp các câu từ 7.26 – 7.29

+ HS về nhà làm bài tập 7.30, 7.31

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 7.26: Tính giá trị của biểu thức	Câu 7.26:

hiệu là con ngựa cao nhất thế giới ,nó cao gấp khoảng 4,72 lần con ngựa Thumbelina.Hỏi chiều cao của con Big Jake là bao nhiêu? (Theo guinnessworldrecords.com) Câu 7.30: Nhân dịp Việt đạt danh hiệu học sinh giỏi,Việt được mẹ mua cho một con robot(rô-bốt).Giá niêm yết của con robot là 300 000 đồng nhưng hôm nay được khuyến mại giảm giá 15% .Vậy mẹ Việt phải trả bao nhiêu tiền để mua con robot đó ? Câu 7.31: Cầu Bạch Đằng nổi thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh được khánh thành ngày 1-9-2018. Đây là một trong những cây cầu lớn nhất Việt Nam ,đứng thứ ba trong số bảy cây cầu dây văng thứ hai của Việt Nam được thiết kế , thi công hoàn toàn bởi kĩ sư , công nhân người Việt Nam . Cầu có tổng chiều dài khoảng 5,4 km , vượt qua ngã ba sông Bạch Đằng ,sông Cấm. Nếu vẽ trên bản đồ tỉ lệ xích 1: 100 000 thì cầu Bạch Đằng dài bao nhiêu xentimet?	$300\ 000 - 300\ 000 \cdot 15\% = 255\ 000$ (đồng) Câu 7.31: Đổi $5,4\text{ km} = 540\ 000\text{ cm}$ Nếu vẽ trên bản đồ tỉ lệ xích 1: 100 000 thì cầu Bạch Đằng dài bao nhiêu xentimet là: $540\ 000 \cdot (1: 100\ 000) = 5,4\text{ cm}.$

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

Tiết 69	Chương IX. DỮ LIỆU VÀ XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM BÀI 38. DỮ LIỆU VÀ THU THẬP DỮ LIỆU	NS: 9/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được các loại dữ liệu, chủ yếu là phân biệt được dữ liệu là số (dữ liệu định lượng) và dữ liệu không phải là số (dữ liệu định tính).
- Nhận biết được một số cách đơn giản để thu thập dữ liệu như lập phiếu hỏi, làm thí nghiệm, quan sát hay thu thập từ những nguồn có sẵn như sách báo, trang web,...
- Phát hiện được giá trị không hợp lí trong dữ liệu.
- Thực hiện được thu thập dữ liệu trong một số tình huống đơn giản như: Ghi lại được kết quả của việc bầu lớp trưởng, tổ trưởng; thực hiện thí nghiệm đơn giản

như gieo xúc xắc và ghi lại số chấm xuất hiện; quan sát và ghi lại xem trong lớp bạn nào đeo kính,...

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Nhận biết các loại dữ liệu

+ Nhận biết tính hợp lí của dữ liệu

+ Thu thập dữ liệu

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

- Bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm, chủ động hoàn thành nhiệm vụ học tập. Giáo dục th ức chấp hành luật khi tham gia giao thông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: đồng xu (để thực hiện HĐ4), phiếu hỏi (để thực hiện HĐ5). Nếu có điều kiện giáo viên có thể chuẩn bị máy tính có kết nối Internet và máy chiếu để giới thiệu về trang web của Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia và một số trang web khác có thể thu thập số liệu như trang web của tổng cục Thống kê.

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (7 ph)

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề: Từ trung học cơ sở Nguyễn Du dự định tổ chức một số hoạt động ngoài trời tại Việt Trì, Phú Thọ. Nam được giao nhiệm vụ xem dự báo thời tiết để chuẩn bị đồ dùng cho phù hợp. Nam đã tìm thấy thông tin dự báo thời tiết 10 ngày tới trên Internet như sau:

Dự báo thời tiết 10 ngày tới										
Thời gian	Thứ Năm 11/04/2019	Thứ Sáu 12/04/2019	Thứ Bảy 13/04/2019	Chủ nhật 14/4/2019	Thứ Hai 15/4/2019	Thứ Ba 16/4/2019	Thứ Tư 17/4/2019	Thứ Năm 18/04/2019	Thứ Sáu 19/04/2019	Thứ Bảy 20/04/2019
Thời tiết:	 Có mây, có mưa rào và dông	 Nhiều mây, có mưa, mưa rào	 Có mây, không mưa	 Có mây, có mưa rào và dông	 Nhiều mây, có mưa dông	 Nhiều mây, không mưa	 Nhiều mây, có mưa, mưa rào	 Có mây, không mưa	 Có mây, không mưa	 Có mây, không mưa
Nhiệt độ (°C)	Nhiệt độ thấp nhất	26	24	23	24	23	22	22	23	23
	Nhiệt độ cao nhất	34	29	28	31	26	28	26	29	31

Bảng 9.1 (Theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia)

Từ bảng dự báo thời tiết trên có thể rút ra được những thông tin gì? Chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học ngày hôm nay.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Dữ liệu thống kê (25 ph)

(1). Mục tiêu:

- Hiểu được khái niệm dữ liệu
- Giúp hs nhận diện số liệu, phát hiện giá trị không hợp lý

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv trích xuất thông tin theo một tiêu chí nào đó từ bảng dự báo thời tiết. Yêu cầu hs xác định thông tin nào là số, thông tin nào không phải là số - HS lấy thêm các dữ liệu là số và không phải số - LT1: HS làm bài tập theo nhóm - Tranh luận: HS làm theo	- HD1: a. Nhiệt độ cao nhất trong các ngày từ 11-14-2019 đến 20-4-2019 là : 34 , 29 , 28, 31 , 26 , 28 , 26 , 29 , 31 , 28. b. Những ngày trong các ngày từ 11-14-2019 đến 20-4-2019 dự báo không mưa là: ngày 13, 16, 18 , 19 , 20. - HD2: - Thông tin là số là nhiệt độ cao nhất , nhiệt độ thấp nhất - Thông tin không phải là số là: ngày được dự báo có mây, không mưa, có mưa.

nhóm. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- Câu hỏi 1: Ví dụ dữ liệu về số: Chiều cao của các bạn học sinh trong lớp 9A là : 153 cm ; 154 cm ; 169 cm ; 178 cm ; 155 cm Ví dụ về dữ liệu không phải là số : Những ngày trong tháng 3 Liên đi học . - Luyện tập 1: a. Dãy số liệu là : (1) Số học sinh các lớp 6 trong trường. b. (1) giá trị 87 không hợp lí (2) Dữ liệu không hợp lí là : rượu vang - Tranh luận: Em đồng ý với vuông và tròn.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (6 ph)

(1). Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.1, câu 9.2, câu 9.3 câu 9.4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.1: Trong các dữ liệu sau, dữ liệu nào là số liệu , dữ liệu nào không phải là số liệu ? 1. Cân nặng của trẻ sơ sinh (đơn vị tính là gam); 2. Quốc tịch của các học sinh trong một trường quốc tế ; 3. Chiều cao trung bình của một số loại cây thân gỗ (đơn vị tính là mét).	Câu 9.1: 1. Dữ liệu số liệu 2. Dữ liệu không là số liệu 3. Dữ liệu số liệu

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.5

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.5: Để hoàn thiện bảng sau, em sẽ sử dụng phương pháp thu nhập dữ liệu nào ?

Cây	Môi trường sống	Dạng thân	Kiểu lá
Đậu			
Bèo tây			

Câu 9.5:

Để hoàn thiện bảng, ta sử dụng phương pháp thu nhập dữ liệu: quan sát, thí nghiệm, lấy thông tin từ những nguồn có sẵn...

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Làm các bài tập 9.1, 9.2 SBT trang 62

- Đọc trước bài “Dữ liệu và thu thập dữ liệu” (tt)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

thể,...			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

Tiết 70	Chương IX. DỮ LIỆU VÀ XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM BÀI 38. DỮ LIỆU VÀ THU THẬP DỮ LIỆU (tt)	NS: 9/03/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận biết được các loại dữ liệu, chủ yếu là phân biệt được dữ liệu là số (dữ liệu định lượng) và dữ liệu không phải là số (dữ liệu định tính).
- Nhận biết được một số cách đơn giản để thu thập dữ liệu như lập phiếu hỏi, làm thí nghiệm, quan sát hay thu thập từ những nguồn có sẵn như sách báo, trang web,...
- Phát hiện được giá trị không hợp lý trong dữ liệu.
- Thực hiện được thu thập dữ liệu trong một số tình huống đơn giản như: Ghi lại được kết quả của việc bầu lớp trưởng, tổ trưởng; thực hiện thí nghiệm đơn giản như gieo xúc xắc và ghi lại số chấm xuất hiện; quan sát và ghi lại xem trong lớp bạn nào đeo kính,...

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết các loại dữ liệu
 - + Nhận biết tính hợp lý của dữ liệu
 - + Thu thập dữ liệu

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Bồi dưỡng tinh thần trách nhiệm, chủ động hoàn thành nhiệm vụ học tập. Giáo dục thực hành luật khi tham gia giao thông.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: đồng xu (để thực hiện HĐ4), phiếu hỏi (để thực hiện HĐ5).

Nếu có điều kiện giáo viên có thể chuẩn bị máy tính có kết nối Internet và máy chiếu để giới thiệu về trang web của Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia và một số trang web khác có thể thu thập số liệu như trang web của tổng cục Thống kê.

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Thu thập dữ liệu thống kê (18 ph)

(1). Mục tiêu:

- Giúp hs làm quen với một số phương pháp thu thập dữ liệu đơn giản (quan sát, làm thí nghiệm, lập phiếu hỏi) thông qua các ví dụ cụ thể
- HS lựa chọn được phương pháp thu thập dữ liệu phù hợp trong một số tình huống cụ thể

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV phát phiếu học tập để hs thống kê. Có thể dùng gạch chéo như trong sách hoặc có thể đánh dấu theo ô vuông  - Ví dụ 2: Gv hướng dẫn HS thu thập dữ liệu từ một đoạn văn bản - LT2: Hs tự thu thập dữ liệu từ bảng cho trước - Tranh luận: Gv gọi một số hs lựa chọn	- LT2: Ngoài thông tin này, em còn thu được thông tin những bạn được điểm 8 trong tổ Một. - Tranh luận: Nên dùng phương pháp quan sát bởi nếu dùng phiếu hỏi, sẽ không thu được kết quả chính xác. Nhiều người vi phạm luật giao thông

phương pháp. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	nhưng vẫn có thể trả lời là không

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (15 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: câu 9.2, câu 9.3 câu 9.4

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.2: Bản tin sau được trích từ báo điện tử Vietnamnet ngày 18-3-2020: " Như vậy , chỉ trong 12 ngày ,Việt Nam đã ghi nhận thêm 60 ca mắc mới covid - 19 trong đó có 24 người nước ngoài .Hiện Hà Nội là địa phương có nhiều ca mắc mới nhất , với 20 trường hợp , kế đó là Bình Thuận 9 ca , Thành phố Hồ Chí Minh 9 ca " Thay dấu "?" trong bảng sau bằng số liệu thống kê số ca mắc mới Covid-19 tại các địa phương tính đến ngày 18-3-2020	Câu 9.2: <table> <tr> <th>Địa phương</th><th>Số ca mắc mới Covid-19</th></tr> <tr> <td>Hà Nội</td><td>20</td></tr> <tr> <td>Bình Thuận</td><td>9</td></tr> <tr> <td>Thành phố Hồ Chí Minh</td><td>9</td></tr> </table> Câu 9.3:	Địa phương	Số ca mắc mới Covid-19	Hà Nội	20	Bình Thuận	9	Thành phố Hồ Chí Minh	9
Địa phương	Số ca mắc mới Covid-19								
Hà Nội	20								
Bình Thuận	9								
Thành phố Hồ Chí Minh	9								

Địa phương	Số ca mắc mới Covid-19	Tổng số anh chị em ruột trong gia đình của 35 học sinh trong bảng thống kê là 36. Câu 9.4: Dữ liệu không hợp lí là : Đà Nẵng	
Hà Nội	?		
Bình Thuận	?		
Thành phố Hồ Chí Minh	?		

Câu 9.3: Bảng sau cho biết số anh chị em ruột trong gia đình của 35 học sinh lớp 6A.

Số anh chị em ruột	0	1	2	3
Số học sinh	18	12	5	1

Hãy tìm điểm không hợp lí trong bảng thống kê trên.

Câu 9.4: Hãy tìm dữ liệu không hợp lí (nếu có) trong các dãy dữ liệu sau .

Thủ đô của một quốc gia châu Á:

Hà Nội BắcKinh Paris

Tokyo Đà Nẵng

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (10 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: câu 9.6

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.6: Hãy lập phiếu hỏi để thu thập dữ liệu về phương tiện đến trường của các thầy cô giáo trong trường em .	Câu 9.6: Giới tính của thầy/cô? Nam ☐ Nữ ☐ Phương tiện thầy cô đi đến trường Ô tô ☐ Xe máy ☐ Xe bus ☐ Đi bộ ☐ Khác ☐ (Với mỗi câu hỏi X vào một trong các lựa chọn)

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Làm các bài tập 9.5, 9.6, 9.7 SBT trang 63

- Đọc trước bài “Bảng thống kê và biểu đồ tranh” (tt)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

HÌNH HỌC 6-TUẦN 26

Tiết 34	TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG	NS: 9/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được khái niệm trung điểm của đoạn thẳng

- Biết đi độ dài đoạn thẳng để xác định trung điểm của đoạn thẳng
- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Nhận biết trung điểm của đoạn thẳng

+ Giải các bài toán thực tế có liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa khái niệm trung điểm của đoạn thẳng
- Máy chiếu (nếu có)
- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, êke

2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, êke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 ph)

(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

Em đã chơi bập bênh bao giờ chưa? Trong trò chơi này, người ta dùng một thanh gỗ dài gắn cố định lên một cái trục trên giá đỡ (H.8.35). Nếu hình dun thanh gỗ là một đoạn thẳng thì điểm đặt lên trục phải ở chính giữa của đoạn thẳng đó.

Trong hình học, điểm đó có **nghĩa gì và làm thế nào để tìm nó**? Chúng ta cùng tìm hiểu bài ngày hôm nay



Hình 8.35

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 ph)

(1). Mục tiêu:

- Xác định được trung điểm của đoạn thẳng
- Vận dụng kiến thức về tổng của hai đoạn thẳng và trung điểm của đoạn thẳng để tính toán

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv cho hs đọc sgk về 3 hoạt động. Qua ba trường hợp cụ thể để suy ra trường hợp tổng quát rằng luôn có một điểm trên đoạn thẳng cách đều hai đầu mút của đoạn thẳng - Câu hỏi: GV vừa ghi lời giải (hoặc chiếu từng đoạn) lên bảng, vừa giải thích trên hình vẽ - Luyện tập: Gv cho hs lên bảng làm, cả lớp chữa vào vở - Vận dụng: Gv chia lớp làm hai nhóm. Các nhóm cử đại diện lên bảng làm. HS nhận xét, chữa vào vở Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu	- HD1: Điểm gần trục cách hai đầu thanh gỗ : 1,5m - HD2: Khoảng cách điểm A đến mỗi đầu sợi dây là : 60 m - HD3: Sau khi chạy được 1 giờ ,xe rời xa vị trí A : $1/2.100 = 50$ km Cách vị trí B : $100-50=50$ km. - Câu hỏi 1: I là trung điểm của AB J không là trung điểm của CD K không là trung điểm của EF - Luyện tập 1: Vì E là trung điểm của đoạn thẳng PQ nên ta có : $PE=EQ= 12:2=6$ đơn vị Vì F là trung điểm của đoạn thẳng PE nên ta có : $PF=EF= 6:2=3$ đơn vị. - Vận dụng 1: Vi trục của vòng quay được coi là trung điểm của đoạn thẳng nối hai điểm cao nhất và thấp nhất của trục quay nên ta có khoảng cách từ điểm thấp nhất đến trục quay là: $(60-6) :2=27$ (m) Trục quay đang nằm ở cao: $27+6=33$(m)

hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (12 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

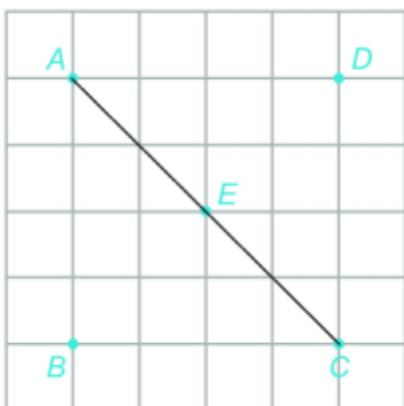
(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.15, 8.16, 8.17

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.15: Cho hình vẽ sau:



a. Em hãy dùng thước thẳng để kiểm tra xem điểm E có phải là trung điểm của đoạn thẳng AC không

b. Kiểm tra xem E còn là trung điểm của đoạn thẳng nào khác có các đầu mút là các điểm đã cho

Câu 8.16: Tính độ dài của đoạn thẳng AB nếu trung điểm I của nó nằm cách mút A một khoảng 4,5 cm.

Câu 8.17:

Cho bốn điểm A,B,C,D cùng nằm trên một đường

Câu 8.15:

a. Vì E nằm giữa A và C mà $AE=EC$ nên E là trung điểm của AC.

b. Vì E nằm giữa B và D mà $BE=ED$ nên E là trung điểm của BD.

Câu 8.16:

Vì trung điểm I của AB nằm cách mút A một khoảng 4,5 cm nên ta có :

$$AB = 4,5.2=9(\text{cm}).$$

Câu 8.17:

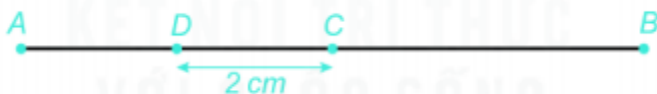
Vì D là trung điểm của đoạn thẳng AC nên ta có :

$$AC=DC.2=2.2=4(\text{cm}).$$

Vì C là trung điểm của đoạn thẳng AB nên ta có :

$$AB=AC.2=4.2=8(\text{cm}).$$

thẳng sao cho C là trung điểm của đoạn thẳng AB, D là trung điểm của đoạn thẳng AC. Biết rằng $CD=2\text{ cm}$, hãy tính độ dài của đoạn thẳng AB.



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.18

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.18: Giả sử có một cây gậy và muốn tìm điểm chính giữa của cây gậy đó. Em sẽ làm thế nào nếu:
a. Dùng thước đo độ dài;
b. Chỉ dùng một sợi dây đủ dài.

Câu 8.18:

a. Dùng thước đo độ dài tìm điểm chính giữa của cây gậy ta làm như sau:

- Dùng thước đo độ dài của cây gậy .
- Lấy kết quả đo đó chia đôi, ta được khoảng cách từ trung điểm cây gậy đến các đầu mút của cây gậy.
- Dùng thước đo lại với khoảng cách vừa tìm được ta xác định được trung điểm của cây gậy.

b. Dùng sợi dây để tìm điểm chính giữa của cây gậy ta làm như sau :

- Ta đặt sợi dây sao cho thu được một đoạn bằng độ dài của cây gậy
- Ta gấp đoạn sợi dây đó lại sao cho hai đầu sợi dây trùng nhau. Nếp gấp cắt sợi dây thành hai phần bằng nhau.

Sau đó ta đặt sợi dây vừa gấp lên cây gậy ta sẽ tìm được điểm chia cây gậy thành hai phần bằng nhau đó chính là trung điểm của cây gậy.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Về nhà làm bài tập còn lại sgk

- Tiết sau: Luyện tập chung

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 27

Tiết 71	BÀI 39. BẢNG THỐNG KÊ VÀ BIỂU ĐỒ TRANH (Tiết 1)	NS: 12/03/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Đọc và phân tích được dữ liệu từ bảng thống kê và biểu đồ tranh

- Biểu diễn được dữ liệu vào bảng thống kê, biểu đồ tranh

- Lập được bảng thống kê, vẽ được một số biểu đồ tranh đơn giản

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Đọc và phân tích dữ liệu từ bảng thống kê, biểu đồ tranh

+ Biểu diễn dữ liệu vào bảng thống kê, biểu đồ tranh

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

Bồi dưỡng thói quen thu thập thông tin, giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh cá nhân

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị giáo án

2. Đối với học sinh: vở ghi, vở nháp, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (7 ph)

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

Một cửa hàng bán quần áo muốn biết cỡ áo nào bán được nhiều nhất trong các cỡ S (small-nhỏ), M (medium-vừa), L (large – lớn) nên yêu cầu nhân viên bán hàng ghi lại cỡ của một mẫu áo bán ra trong một tuần, kết quả thu được dãy dữ liệu như sau:

M, M, S, M, S, M, M, L, M, M, M, M, S, M, L, L, L, M, S, S, M,
M, L, M, M, M, S, M, M, S, S, L, M, S, M, M, M, S, L, L, M, L,
L, M, M, L, L, M, M, L, M, M, L, L, M.

Cỡ áo nào bán được nhiều nhất nhĩ???



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Bảng thống kê (28 ph)

(1). Mục tiêu: Hs hoàn thiện bảng thống kê hoặc lập được bảng thống kê từ dữ liệu ở dạng liệt kê

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM																						
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu hs đọc đề bài. Hs làm bài cá nhân. GV gọi đứng tại chỗ trả lời HD1, HD2 - GV hỏi hs về nghĩa của bảng thống kê: ? Vì sao nên thống kê dữ liệu vào bảng. - VD1: GV giúp hs làm quen với việc đọc và phân tích dữ liệu từ bảng thống kê - LT1: Giúp hs luyện tập kĩ năng lập bảng thống kê Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- HD1: a. <table><tr><td>Cỡ áo</td><td>S</td><td>M</td><td>L</td></tr><tr><td>Số lượng bán được</td><td>10</td><td>30</td><td>15</td></tr></table> b. Cỡ áo bán được nhiều nhất là : M Cỡ áo bán được ít nhất là : S - LT1: 1. Rễ cọc : bưởi , hồng xiêm , mít , ổi Rễ chùm : lúa ; tỏi ; hoa huệ. <table><tr><td>Loại rễ</td><td>Cọc</td><td>Chùm</td></tr><tr><td>Số lượng cây</td><td>4</td><td>3</td></tr></table> 2. <table><tr><td>Huy chương</td><td>Vàng</td><td>Bạc</td><td>Đồng</td></tr><tr><td>Số học sinh</td><td>2</td><td>2</td><td>2</td></tr></table>	Cỡ áo	S	M	L	Số lượng bán được	10	30	15	Loại rễ	Cọc	Chùm	Số lượng cây	4	3	Huy chương	Vàng	Bạc	Đồng	Số học sinh	2	2	2
Cỡ áo	S	M	L																				
Số lượng bán được	10	30	15																				
Loại rễ	Cọc	Chùm																					
Số lượng cây	4	3																					
Huy chương	Vàng	Bạc	Đồng																				
Số học sinh	2	2	2																				

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.13 SBT trang 67

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 9.13- SBT/ 67

BTK sau đây cho biết dân số địa phương tại thời điểm năm 2019

Địa phương	Hà Nội	Hải phòng	Hưng Yên	Hà Giang
Số dân (nghìn người)	8 094	2033	1256	858

a) Đơn vị tính số dân của các địa phương trong bảng trên là gì?

b) Trong các địa phương trên, địa phương nào đông dân nhất, ít dân nhất

Bài 9.13- SBT/ 67

a) Đơn vị tính số dân của các địa phương trong bảng trên là nghìn người

b) Trong các địa phương trên, địa phương nào đông dân nhất là Hà Nội

Trong các địa phương trên, địa phương nào ít dân nhất là Hà Giang

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Làm các bài tập 9.12 SBT trang 67

- Đọc trước bài “Bảng thống kê và biểu đồ tranh” (tt)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú

Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

Tiết 72	BẢNG THỐNG KÊ VÀ BIỂU ĐỒ TRANH (Tiết 2)	NS: 12/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Đọc và phân tích được dữ liệu từ bảng thống kê và biểu đồ tranh

- Biểu diễn được dữ liệu vào bảng thống kê, biểu đồ tranh

- Lập được bảng thống kê, vẽ được một số biểu đồ tranh đơn giản

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Đọc và phân tích dữ liệu từ bảng thống kê, biểu đồ tranh

+ Biểu diễn dữ liệu vào bảng thống kê, biểu đồ tranh

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

Bồi dưỡng thói quen thu thập thông tin, giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh cá nhân

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Chuẩn bị giáo án

2. Đối với học sinh: vở ghi, vở nháp, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (15 ph)

Hoạt động 2: Biểu đồ tranh

(1). Mục tiêu:

- Biết cách vẽ biểu đồ tranh
- HS biết cách lập bảng thống kê từ biểu đồ tranh

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM																
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv hướng dẫn hs vẽ biểu đồ tranh, nhấn mạnh cách chọn số lượng tương ứng với 1 biểu tượng - GV hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động 3, 4 - Hướng dẫn HS lập bảng thống kê từ biểu đồ tranh - LT2: làm việc cá nhân, báo cáo kết quả trước lớp - Vận dụng: Làm việc theo nhóm, lập bảng thống kê và vẽ biểu đồ tranh biểu diễn bảng thống kê đó.	- HĐ3: <table><tr><td>S</td><td></td></tr><tr><td>M</td><td></td></tr><tr><td>L</td><td></td></tr></table> - LT2: <table><tr><th>Tên món ăn</th><th>Phở</th><th>Bánh mì</th><th>Bún</th><th>Xôi</th></tr><tr><td>Số</td><td>10</td><td>20</td><td>5</td><td>10</td></tr></table>	S		M		L		Tên món ăn	Phở	Bánh mì	Bún	Xôi	Số	10	20	5	10
S																	
M																	
L																	
Tên món ăn	Phở	Bánh mì	Bún	Xôi													
Số	10	20	5	10													

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	lượng học sinh				
	- Vận dụng:				
	a.				
	Dụng cụ rửa tay	Xà phòng	Nước sạch	Không rửa tay	
	Số học sinh	50	30	10	
	b.				
	Dụng cụ rửa tay	Xà phòng	Nước sạch	Không rửa tay	
	Số học sinh				

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (18 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.7, 9.8, 9.9

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.7: Một phường lắp đặt hệ thống lấy ý kiến đánh giá của nhân dân về thái độ phục vụ của cán bộ phường. Biểu đồ tranh dưới đây là kết quả đánh giá của	Câu 9.7:			
	Thái độ	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng

sát như sau :

ABBCCBACAAAABABAAABBA
BBBACAABABAAACC

- a. Lập bảng thống kê biểu diễn số lượng học sinh đăng kí tham gia mỗi câu lạc bộ;
b. Vẽ biểu đồ tranh cho bảng thống kê ở câu a.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (10 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.10

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.10: Bảng thống kê sau cho biết số lượng tin nhắn một người nhận được vào các ngày làm việc trong tuần.

Ngày	Số tin nhắn
Thứ Hai	6
Thứ Ba	4
Thứ Tư	4
Thứ Năm	2
Thứ Sáu	8

Dùng mỗi biểu tượng  cho 2 tin nhắn, hãy vẽ biểu đồ tranh biểu diễn bảng thống kê trên.

Câu 9.10:

Ngày	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6
Số tin nhắn	  	  .	  .	 .	    .

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Làm các bài tập 9.14, 9.15 SBT trang 68
- Đọc trước bài “Biểu đồ cột”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

.....

Tiết 73	ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ II	NS: 12/3/2024

I. Mục tiêu

1. Về kiến thức:

- Hệ thống được kiến thức về phân số bằng nhau; Tính chất cơ bản của phân số; Rút gọn phân số; Quy đồng mẫu số nhiều phân số; So sánh phân số; Các phép tính cộng, trừ phân số.

- Vận dụng được tính chất cơ bản của phân số trong tính toán với phân số.

2. Về năng lực:

* Năng lực chung:

- Năng lực tự học: HS tự hoàn thành được các nhiệm vụ học tập chuẩn bị ở nhà và tại lớp.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS phân công được nhiệm vụ trong nhóm, biết hỗ trợ nhau, trao đổi, thảo luận, thống nhất được ý kiến trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

* Năng lực đặc thù:

- Năng lực giao tiếp toán học: HS có kiến thức hệ thống về phân số và số thập phân để làm các bài tập tổng hợp.

- Năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học: thực hiện được các thao tác tư duy so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, ... để tìm được mối liên hệ giữa các phép toán từ đó áp dụng để giải một số bài tập có nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.

3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ: thực hiện đầy đủ các hoạt động học tập một cách tự giác, tích cực.

- Trung thực: thật thà, thẳng thắn trong báo cáo kết quả hoạt động cá nhân và theo nhóm, trong đánh giá và tự đánh giá.

- Trách nhiệm: hoàn thành đầy đủ, có chất lượng các nhiệm vụ học tập.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

1. Giáo viên: SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

2. Học sinh: SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

III. Tiến trình dạy học

1. Hoạt động 1: Mở đầu (5 phút)

a) Mục tiêu:

- Học sinh viết lại được khái niệm phân số; định nghĩa phân số bằng nhau; tính chất cơ bản của phân số.

- HS phát biểu lại được quy tắc rút gọn phân số; nêu lại được định nghĩa phân số tối giản.

- HS phát biểu lại được quy tắc quy đồng mẫu nhiều phân số với mẫu số dương.

- HS viết được quy tắc so sánh hai phân số cùng mẫu, hai phân số không cùng mẫu.
- HS phát biểu được quy tắc cộng hai phân số.
- HS viết lại được tính chất cơ bản phép cộng phân số, viết lại được quy tắc trừ hai phân số.
- HS phát biểu được khái niệm, cách viết số thập phân, so sánh hai số thập phân.
- HS phát biểu được các quy tắc cộng, trừ, nhân, chia số thập phân, quy tắc làm tròn và ước lượng, tính tỷ số phần trăm của hai số.

b) Nội dung:

- Hoàn thành 8 câu hỏi GV đưa ra về các kiến thức đã học về phân số.

c) Sản phẩm:

- Câu trả lời 8 câu hỏi GV đưa ra

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
* GV giao nhiệm vụ học tập 1: Trả lời các câu hỏi - Hãy nêu khái niệm phân số; định nghĩa phân số bằng nhau; tính chất cơ bản của phân số. - Hãy phát biểu quy tắc rút gọn phân số; định nghĩa phân số tối giản. - Hãy phát biểu quy tắc quy đồng mẫu nhiều phân số với mẫu số dương. - Hãy viết quy tắc so sánh hai phân số cùng mẫu, hai phân số không cùng mẫu. - Phát biểu quy tắc cộng hai phân số. Tính chất cơ bản phép cộng phân số, viết quy tắc trừ hai phân số. - Nêu cách viết số thập phân. Số thập phân âm, số thập phân dương. So sánh hai số thập	I. Ôn tập lý thuyết 1. Phân số * Khái niệm phân số: Người ta gọi $\frac{a}{b}$ (với $a, b \in \mathbb{Z}$, $b \neq 0$ là một phân số, a là tử số (tử), b là mẫu số (mẫu) của phân số. - Hai phân số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$ gọi là bằng nhau nếu $a.d = b.c$. - Tính chất cơ bản của phân số: $\frac{a}{b} = \frac{a.m}{b.m}$ (với $m \in \mathbb{Z}; m \neq 0$) $\frac{a}{b} = \frac{a:n}{b:n}$ (với $n \in \text{ƯC}(a, b)$)

phân. 7. Nêu các phép toán với số thập phân? Từ đó tính giá trị biểu thức với số thập phân 8. Nêu quy tắc làm tròn và ước lượng. Khái niệm tỉ số và tỉ số phần trăm. * HS thực hiện nhiệm vụ 1: - HS thực hiện các yêu cầu trên theo 4 nhóm. Nhóm 1: câu 1, 2; Nhóm 2: câu 3, 4; Nhóm 3: câu 5, 6; Nhóm 4: Câu 7, 8. - HS trình bày nội dung câu trả lời vào bảng phụ * Báo cáo, thảo luận 1: Chia lớp thành 4 nhóm - GV yêu cầu 4 HS của 4 nhóm lên treo bảng phụ. - Cả lớp quan sát và nhận xét. * Kết luận, nhận định 1: GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS.	* Quy tắc rút gọn phân số: Muốn rút gọn một phân số, ta chia cả tử và mẫu của phân số cho một ước chung (khác 1 và -1) của chúng. - Phân số tối giản (hay phân số không rút gọn được nữa) là phân số mà tử và mẫu chỉ có ước chung là 1 và -1. * Muốn quy đồng mẫu nhiều phân số với mẫu số dương ta làm như sau: - Tìm một bội chung của các mẫu (thường là BCNN) để làm mẫu chung. - Tìm thừa số phụ của mỗi mẫu (bằng cách chia mẫu chung cho từng mẫu). - Nhân tử và mẫu của mỗi phân số với thừa số phụ tương ứng. * So sánh hai phân số cùng mẫu: Trong hai phân số có cùng một mẫu dương, phân số nào có tử lớn hơn thì lớn hơn. - Muốn so sánh hai phân số không cùng mẫu, ta viết chúng dưới dạng hai phân số cùng một mẫu dương rồi so sánh các tử với nhau: phân số nào có tử lớn hơn thì lớn hơn. * Quy tắc cộng hai phân số cùng mẫu: $\frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a+b}{m}$ - Muốn cộng hai phân số không cùng

mẫu, ta viết chúng dưới dạng hai phân số có cùng một mẫu rồi cộng các tử và giữ nguyên mẫu chung.

- Tính chất cơ bản của phép cộng phân số:

$$+ \text{ Tính chất giao hoán: } \frac{a}{b} + \frac{c}{d} = \frac{c}{d} + \frac{a}{b}$$

+ Tính chất kết hợp:

$$\left(\frac{a}{b} + \frac{c}{d} \right) + \frac{p}{q} = \frac{a}{b} + \left(\frac{c}{d} + \frac{p}{q} \right)$$

$$+ \text{ Cộng với số 0: } \frac{a}{b} + 0 = 0 + \frac{a}{b} = \frac{a}{b}$$

* HS lấy vd

- Quy tắc trừ hai phân số:

$$\frac{a}{b} - \frac{c}{d} = \frac{a}{b} + \left(-\frac{c}{d} \right)$$

2. Số thập phân

* Mọi phân số đều được viết dưới dạng số thập phân và ngược lại.

- Số thập phân âm nhỏ hơn số 0 và nhỏ hơn số thập phân dương.

- Nếu a, b là hai số thập phân dương và $a > b$ thì $-a < -b$

* Cộng hai số thập phân âm:

$$(-a) + (-b) = -(a + b) \text{ với } a, b > 0$$

	Cộng hai số thập phân trái dấu: $(-a) + b = b - a \text{ nếu } 0 < a \leq b;$ $(-a) + b = -(a - b) \text{ nếu } a > b > 0.$ Phép trừ hai số thập phân được đưa về phép cộng với số đối $a - b = a + (-b)$ Nhân hai số cùng dấu: $(-a).(-b) = a.b \text{ với } a, b > 0;$ Nhân hai số khác dấu: $(-a).b = a.(-b) = -(a.b) \text{ với } a, b > 0;$ Chia hai số cùng dấu: $(-a):(-b) = a:b \text{ với } a, b > 0;$ Chia hai số khác dấu: $(-a):b = a:(-b) = -(a:b) \text{ với } a, b > 0;$ * Quy tắc làm tròn: Để làm tròn một số thập phân dương đến 1 hàng nào đấy (hàng làm tròn) ta làm như sau: - Đối với chữ số hàng làm tròn: + Giữ nguyên nếu chữ số nằm ngay bên phải lớn hơn hay bằng 5; + Tăng 1 đơn vị nếu chữ số nằm ngay bên phải lớn hơn hay bằng 5.

	- Đối với các chữ số sau hàng làm tròn: + Bỏ đi nếu ở phần thập phân + Thay bởi chữ số 0 nếu ở phần số nguyên. * Tỉ số của hai số a và b tùy ý ($b \neq 0$) là thương của phép chia số a cho số b, ký hiệu là $a:b$ hoặc $\frac{a}{b}$ Ta thường dùng tỉ số dưới dạng tỉ số phần trăm, tức là tỉ số có dạng $\frac{a}{100}$, kí hiệu $a\%$. Tỉ số phần trăm của hai số a và b là $\frac{a}{b}.100\%$.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

3. Hoạt động 3: Luyện tập (37 phút)

a) Mục tiêu:

- HS vận dụng được các kiến thức vừa ôn tập vào làm được các dạng bài tập tự luận: Thực hiện phép tính, tính nhanh, tìm x và bài toán thực tế.

- HS được rèn luyện các kĩ năng tính toán, trình bày.

b) Nội dung:

- Thực hiện các bài tập 1, 2, 3, 4, 5.

Bài 1 Thực hiện phép tính:

$$\text{a, } \frac{1}{-4} - \frac{4}{-3} + \frac{1}{-3} \cdot \left(50\% - 1\frac{3}{2} \right)$$

$$\text{b, } -1,4 \cdot \frac{15}{-49} - \left(\frac{2}{5} + \frac{4}{3} \right) : 2\frac{3}{5}$$

$$\text{c) } 75\% - 1\frac{1}{2} + 0,5 : \frac{5}{12}$$

$$\text{d) } 0,7.2\frac{2}{3}.20.0,375.\frac{5}{28}$$

Bài 2. Tính nhanh:

$$a, A = 12,87 - 14,7 + 14,13 - 37,3$$

$$b, B = \frac{-4}{12} + \frac{18}{45} + \frac{-6}{9} + \frac{-21}{35} + \frac{6}{30};$$

Bài 3: Tìm x, biết:

$$\text{a) } x : 3\frac{1}{4} = \frac{-1}{13} \quad \text{b) } x - \frac{13}{20} = \frac{11}{4} + \frac{-7}{5} \quad \text{c) } \left(1\frac{1}{3} - \frac{3}{4}x\right) \cdot 120\% = \frac{4}{5}$$

Bài 4. Khối 6 của một trường có 80 học sinh được xếp học lực thành ba loại giỏi, khá và trung bình. Số học sinh xếp loại khá chiếm $\frac{3}{5}$ số học sinh toàn khối; số học

sinh xếp loại giỏi bằng $\frac{1}{4}$ số học sinh xếp loại khá, còn lại là học sinh xếp loại trung bình.

a) Tính số học sinh xếp loại giỏi, khá và trung bình.

b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh xếp loại trung bình so với số học sinh cả khối.

c) Sản phẩm:

- Kết quả các bài tập GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
* GV giao nhiệm vụ học tập 1: - Làm các bài tập :Bài 1. Bài 2 * HS thực hiện nhiệm vụ 1: - HS thực hiện các yêu cầu trên theo 4 nhóm. - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 1: Đưa phân trăm về phân số rồi thực hiện theo thứ tự thực hiện phép tính - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 2: Rút gọn phân số trước khi thực hiện phép tính. * Báo cáo, thảo luận 1: Chia lớp thành 4 nhóm - GV yêu cầu 4 HS của 4 nhóm lên bảng viết lời	Dạng 1 : Thực hiện phép tính Bài 1 Thực hiện phép tính: a) $\frac{1}{-4} - \frac{4}{-3} + \frac{1}{-3} \cdot \left(50\% - 1\frac{3}{2}\right)$ $\frac{-1}{4} + \frac{4}{3} + \frac{-1}{3} \cdot \left(\frac{1}{2} + \frac{-5}{2}\right) =$ $\frac{-1}{4} + \frac{4}{3} + \frac{-1}{3} \cdot (-2) = \frac{-1}{4} + \left(\frac{4}{3} + \frac{2}{3}\right) =$ $\frac{-1}{4} + 2 = 1\frac{4}{4} - \frac{1}{4} = 1\frac{3}{4}$ b) $= \frac{-7}{5} \cdot \frac{15}{-49} - \left(\frac{2}{5} + \frac{4}{3}\right) : \frac{13}{5} =$

giải 4 phần của bài 1 - Cả lớp quan sát và nhận xét. Gọi 1 HS nhận xét đề bài và đưa ra hướng giải cho bài 2. * Kết luận, nhận định 1: GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS. Lời giải chính xác cho bài 1 và bài 2	$\frac{(-7).15}{5.(-49)} - \frac{26}{15} \cdot \frac{5}{13} = \frac{3}{7} - \frac{2}{3}$ $= \frac{9}{21} + \frac{-14}{21} = \frac{-5}{21}$ c) $= \frac{3}{4} - \frac{3}{2} + \frac{1}{2} : \frac{5}{12} = \frac{3}{4} - \frac{3}{2} + \frac{6}{5}$ $= \frac{15}{20} - \frac{30}{20} + \frac{24}{20} = \frac{9}{20}$ d) $0,7.2\frac{2}{3}.20.0,375.\frac{5}{28}$ $= \frac{7}{10} \cdot \frac{8}{3} \cdot 20 \cdot \frac{3}{8} \cdot \frac{5}{28} = \frac{5}{2}$ Bài 2. Tính nhanh: $a, A = 12,87 - 14,7 + 14,13 - 37,3$ $b, B = \frac{-4}{12} + \frac{18}{45} + \frac{-6}{9} + \frac{-21}{35} + \frac{6}{30};$ HD: $a, A = 12,87 - 14,7 + 14,13 - 37,3$ $= (12,87 + 14,13) - (14,7 + 37,3)$ $= 27 - 52 = -25$ $b, B = \frac{-4}{12} + \frac{18}{45} + \frac{-6}{9} + \frac{-21}{35} + \frac{6}{30}$ $= \frac{-1}{3} + \frac{2}{5} + \frac{-2}{3} + \frac{-3}{5} + \frac{1}{5}$ $= \left(\frac{-1}{3} + \frac{-2}{3} \right) + \left(\frac{2}{5} + \frac{-3}{5} + \frac{1}{5} \right)$

	$= -1 + 0 = -1$
* GV giao nhiệm vụ học tập 2: - Làm các Bài 3. * HS thực hiện nhiệm vụ 2: - HS thực hiện các yêu cầu trên theo cá nhân. - Hướng dẫn, hỗ trợ bài 3: Nhớ quy tắc chuyển về đổi dấu. * Báo cáo, thảo luận 2: - GV yêu cầu 3 HS lên bảng viết lời giải 3 phần của bài 3 - Cả lớp quan sát và nhận xét. * Kết luận, nhận định 2: GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS. Lời giải chính xác cho bài 3	Dạng 2: Tìm x biết Bài 3: Tìm x, biết: a) $x : 3\frac{1}{4} = \frac{-1}{13}$ b) $x - \frac{13}{20} = \frac{11}{4} + \frac{-7}{5}$ c) $\left(1\frac{1}{3} - \frac{3}{4}x\right) \cdot 120\% = \frac{4}{5}$ Hướng dẫn: a) $x : 3\frac{1}{4} = \frac{-1}{13}$ $\Rightarrow x = \frac{-1}{13} \cdot \frac{13}{4}$ suy ra $x = \frac{-1}{4}$. Vậy $x = \frac{-1}{4}$ b) $x - \frac{13}{20} = \frac{11}{4} + \frac{-7}{5}$ $\Rightarrow x - \frac{13}{20} = \frac{55}{20} + \frac{-28}{20}$ $\Rightarrow x = \frac{27}{20} + \frac{13}{20} \Rightarrow x = 2$ Vậy $x = 2$ c) $\left(1\frac{1}{3} - \frac{3}{4}x\right) \cdot 120\% = \frac{4}{5}$

	$\frac{4}{3} - \frac{3}{4}x = \frac{4}{5} : \frac{6}{5} \Rightarrow -\frac{3}{4}x = \frac{2}{3} - \frac{4}{3}$ $\Rightarrow x = \frac{-2}{3} : \left(-\frac{3}{4}\right) \Rightarrow x = \frac{8}{9}$ Vậy $x = \frac{8}{9}$
* GV giao nhiệm vụ học tập 3: - Làm bài tập 4, 5. * HS thực hiện nhiệm vụ 3: - HS đọc, tóm tắt đề bài và làm bài 3 theo cặp đôi. - Hướng dẫn, hỗ trợ: Nhớ lại quy tắc chuyển 1 phân số về phân số thập phân. - HS làm bài tập 4 theo cá nhân. * Báo cáo, thảo luận 3: - GV yêu cầu đại diện các cặp đôi trả lời nhanh bài 4 - GV yêu cầu 2 HS có lời giải khác nhau lên bảng trình bày. - Cả lớp quan sát, lắng nghe và nhận xét. * Kết luận, nhận định : - GV khẳng định kết quả đúng, cách làm tối ưu và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.	Dạng 3: Toán thực tế: Bài 4: Viết các phân số sau dưới dạng số thập phân và dùng kí hiệu phần trăm: $\frac{7}{25}; \frac{19}{4}; \frac{26}{65}$ Lời giải: $\frac{7}{25} = \frac{7.4}{25.4} = \frac{28}{100} = 0,28 = 28\%$ $\frac{19}{4} = \frac{19.25}{4.25} = \frac{475}{100} = 4,75 = 475\%$ $\frac{26}{65} = \frac{26:13}{65:13} = \frac{2}{5} = \frac{2.20}{5.20}$ $= \frac{40}{100} = 0,40 = 0,4 = 40\%$ Bài 5. Khối 6 của một trường có 80 học sinh được xếp học lực thành ba loại giỏi, khá và trung bình. Số học sinh xếp loại khá chiếm $\frac{3}{5}$ số học sinh toàn khối; số học sinh xếp loại giỏi bằng $\frac{1}{4}$ số học sinh xếp loại

	khá, còn lại là học sinh xếp loại trung bình. a) Tính số học sinh xếp loại giỏi, khá và trung bình. b) Tính tỉ số phần trăm của số học sinh xếp loại trung bình so với số học sinh cả khối. HD: Số học sinh xếp loại khá là: $80 \cdot \frac{3}{5} = 48 \text{ (học sinh)}$ Số học sinh xếp loại giỏi là: $48 \cdot \frac{1}{4} = 12 \text{ (học sinh)}$ Số học sinh xếp loại TB là: $80 - (48 + 12) = 20 \text{ (học sinh)}$ Tỉ số phần trăm của số học sinh xếp loại trung bình so với số học sinh cả khối 6 là: $\frac{20}{80} \cdot 100\% = 25\%$

4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

a) Mục tiêu: Vận dụng các kiến thức đã học của bài để giải quyết các bài tập 1, 2, 3, 4, 5. Từ đó ôn tập tốt để chuẩn bị kiểm tra giữa học kỳ II

b) Nội dung:

- HS giải quyết các bài tập sau

Bài 1: Thực hiện các phép tính:

a) - (-397 - 2019) - 19 b) $\frac{-3}{5} \cdot \frac{21}{23} + \frac{2}{23} \cdot \frac{-3}{5} + 102 \frac{3}{5}$

$$\text{c) } \frac{9}{11} + \frac{8}{11} : 4 - \frac{5}{9} \cdot (-3)^3 \quad \text{d) } \left(\frac{6}{7} \cdot 0,5 - 5 : 3\frac{1}{2} \right) \cdot (-2)^3 \cdot (0,4 - 140\%)$$

Bài 2: Tìm x, biết:

$$\text{a) } x : 4\frac{1}{3} = \frac{-1}{13} \quad \text{b) } x - \frac{2}{15} = \frac{11}{3} + \frac{-9}{5} \quad \text{c) } \left(1\frac{1}{3} - \frac{3}{4}x \right) \cdot 1\frac{1}{5} = 80\%$$

Bài 3: Một thùng đựng dầu sau khi lấy đi 16 lít thì số dầu còn lại bằng $\frac{7}{15}$ số dầu đựng trong thùng. Hỏi thùng đựng bao nhiêu lít dầu?

Bài 4 : $\frac{3}{4}$ quả dưa nặng $3\frac{1}{2}$ kg. Hỏi quả dưa nặng bao nhiêu kilôgam?

Bài 5: Bạn Lan đọc một cuốn sách trong ba ngày, ngày thứ nhất đọc $\frac{1}{4}$ số trang.

Trong số trang còn lại thì ngày thứ hai đọc 60% và ngày thứ ba đọc nốt 60 trang. Tính số trang bạn Lan đọc trong ngày thứ hai.

- Thực hiện nhiệm vụ cá nhân

c) Sản phẩm:

- Bài giải của 5 bài tập trên.
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ tự học theo cá nhân.

d) Tổ chức thực hiện:

► Giao nhiệm vụ 1:

- Yêu cầu HS hoạt động cá nhân ở nhà bài tập trên.
- Hướng dẫn, hỗ trợ: GV giải đáp thắc mắc của HS để hiểu rõ nhiệm vụ.

► Giao nhiệm vụ 2 : Yêu cầu HS thực hiện cá nhân.

- Xem lại các bài tập đã làm trong tiết học.
- Chuẩn bị giờ sau: Kiểm tra giữa học kỳ II.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6

Tiết 34	TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG	NS: 12/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được khái niệm trung điểm của đoạn thẳng

- Biết đi độ dài đoạn thẳng để xác định trung điểm của đoạn thẳng
- Giải được các bài toán thực tế liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

- + Nhận biết trung điểm của đoạn thẳng
- + Giải các bài toán thực tế có liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Sưu tầm những hình ảnh thực tế, minh họa khái niệm trung điểm của đoạn thẳng

- Máy chiếu (nếu có)
- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, êke

2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, êke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 ph)

(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

Em đã chơi bập bênh bao giờ chưa? Trong trò chơi này, người ta dùng một thanh gỗ dài gắn cố định lên một cái trục trên giá đỡ (H.8.35). Nếu hình dun thanh gỗ là một đoạn thẳng thì điểm đặt lên trục phải ở chính giữa của đoạn thẳng đó.



Hình 8.35

Trong hình học, điểm đó có **nghĩa gì và làm thế nào để tìm nó**? Chúng ta cùng tìm hiểu bài ngày hôm nay

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 ph)

(1). **Mục tiêu:**

- Xác định được trung điểm của đoạn thẳng
- Vận dụng kiến thức về tổng của hai đoạn thẳng và trung điểm của đoạn thẳng để tính toán

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv cho hs đọc sgk về 3 hoạt động. Qua ba trường hợp cụ thể để suy ra trường hợp tổng quát rằng luôn có	- HD1: Điểm gắn trục cách hai đầu thanh gỗ : 1,5m - HD2: Khoảng cách điểm A đến mỗi đầu sợi dây là : 60 m - HD3:

một điểm trên đoạn thẳng cách đều hai đầu mút của đoạn thẳng - Câu hỏi: GV vừa ghi lời giải (hoặc chiếu từng đoạn) lên bảng, vừa giải thích trên hình vẽ - Luyện tập: Gv cho hs lên bảng làm, cả lớp chữa vào vở - Vận dụng: Gv chia lớp làm hai nhóm. Các nhóm cử đại diện lên bảng làm. HS nhận xét, chữa vào vở Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Sau khi chạy được 1 giờ ,xe rời xa vị trí A : $1/2.100 = 50$ km Cách vị trí B : $100-50=50$ km. - Câu hỏi 1: I là trung điểm của AB J không là trung điểm của CD K không là trung điểm của EF - Luyện tập 1: Vì E là trung điểm của đoạn thẳng PQ nên ta có : $PE=EQ= 12:2=6$ đơn vị Vì F là trung điểm của đoạn thẳng PE nên ta có : $PF=EF= 6:2=3$ đơn vị. - Vận dụng 1: Vị trục của vòng quay được coi là trung điểm của đoạn thẳng nối hai điểm cao nhất và thấp nhất của trục quay nên ta có khoảng cách từ điểm thấp nhất đến trục quay là: $(60-6) :2=27$ (m) Trục quay đang nằm ở cao: $27+6=33$(m)

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (12 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

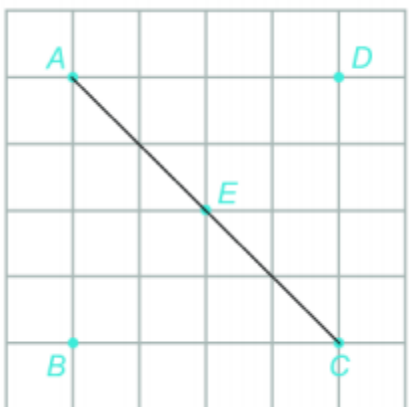
(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.15, 8.16, 8.17

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.15: Cho hình vẽ sau:



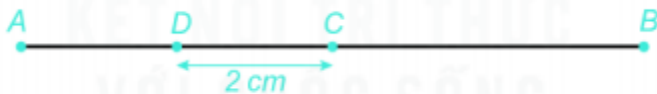
a. Em hãy dùng thước thẳng để kiểm tra xem điểm E có phải là trung điểm của đoạn thẳng AC không

b. Kiểm tra xem E còn là trung điểm của đoạn thẳng nào khác có các đầu mút là các điểm đã cho

Câu 8.16: Tính độ dài của đoạn thẳng AB nếu trung điểm I của nó nằm cách mút A một khoảng 4,5 cm.

Câu 8.17:

Cho bốn điểm A, B, C, D cùng nằm trên một đường thẳng sao cho C là trung điểm của đoạn thẳng AB, D là trung điểm của đoạn thẳng AC. Biết rằng $CD = 2$ cm, hãy tính độ dài của đoạn thẳng AB.



Câu 8.15:

a. Vì E nằm giữa A và C mà $AE = EC$ nên E là trung điểm của AC.

b. Vì E nằm giữa B và D mà $BE = ED$ nên E là trung điểm của BD.

Câu 8.16:

Vì trung điểm I của AB nằm cách mút A một khoảng 4,5 cm nên ta có :

$$AB = 4,5 \cdot 2 = 9(\text{cm}).$$

Câu 8.17:

Vì D là trung điểm của đoạn thẳng AC nên ta có :

$$AC = DC \cdot 2 = 2 \cdot 2 = 4(\text{cm}).$$

Vì C là trung điểm của đoạn thẳng AB nên ta có :

$$AB = AC \cdot 2 = 4 \cdot 2 = 8(\text{cm}).$$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.18

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.18: Giả sử có một cây gậy và muốn tìm điểm chính giữa của cây gậy đó. Em sẽ làm thế nào nếu: a. Dùng thước đo độ dài; b. Chỉ dùng một sợi dây đủ dài.	Câu 8.18: a. Dùng thước đo độ dài tìm điểm chính giữa của cây gậy ta làm như sau: - Dùng thước đo độ dài của cây gậy . - Lấy kết quả đo đó chia đôi, ta được khoảng cách từ trung điểm cây gậy đến các đầu mút của cây gậy. - Dùng thước đo lại với khoảng cách vừa tìm được ta xác định được trung điểm của cây gậy. b. Dùng sợi dây để tìm điểm chính giữa của cây gậy ta làm như sau : - Ta đặt sợi dây sao cho thu được một đoạn bằng độ dài của cây gậy - Ta gấp đoạn sợi dây đó lại sao cho hai đầu sợi dây trùng nhau. Nếp gấp cắt sợi dây thành hai phần bằng nhau. Sau đó ta đặt sợi dây vừa gấp lên cây gậy ta sẽ tìm được điểm chia cây gậy thành hai phần bằng nhau đó chính là trung điểm của cây gậy.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải
- Về nhà làm bài tập còn lại sgk
- Tiết sau: Luyện tập chung

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

.....

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 28

TIẾT 74: KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2

Tiết 75	BIỂU ĐỒ CỘT (Tiết 1)	NS: 25/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột
- Vẽ được biểu đồ cột từ bảng số liệu cho trước
- Đọc và mô tả được dữ liệu từ biểu đồ cột

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

+ Vẽ biểu đồ cột từ bảng thống kê cho trước

+ Đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột

+ Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

- Giáo dục lòng nhân ái, yêu nước, tinh thần trách nhiệm với các nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

Thước thẳng, phấn màu để vẽ biểu đồ cột. Nếu có điều kiện GV chuẩn bị máy chiếu để có thể hướng dẫn thêm HS vẽ biểu đồ cột dùng Excel. Cách vẽ biểu đồ cột bằng Excel xem trong mục “Chú giải-Hướng dẫn thực hành với máy tính” của hoạt động Thực hành trải nghiệm

2. Đối với học sinh:

Thước thẳng có vạch chia để vẽ biểu đồ cột

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 ph)

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

Các khó khăn khi dùng biểu đồ tranh là:

- Nếu mỗi biểu tượng biểu diễn một phong bao lì xì thì phải vẽ nhiều biểu tượng (tổng số là 124 biểu tượng)

- Nếu dùng 1 biểu tượng biểu diễn nhiều phong bao lì xì thì do 32, 27, 35, 30 không có ước chung lớn hơn 1 diễn thông qua một nên sẽ phải biểu diễn phần của biểu tượng. Ví dụ, mỗi biểu tượng biểu diễn 2 phong bao lì xì thì 27 phong bao lì xì sẽ phải biểu diễn bằng 13 biểu tượng và $\frac{1}{2}$ biểu tượng.

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

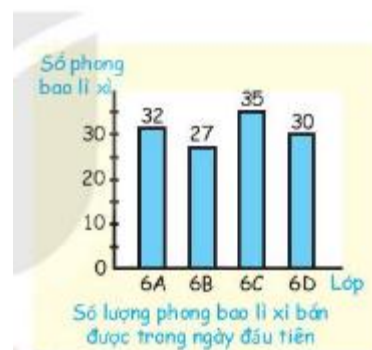
Tết Nguyên đán năm nay, các bạn học sinh khối lớp 6 của một trường trung học đã nghĩ ra ý tưởng tự thiết kế phong bao lì xì để gây quỹ từ thiện cho các bạn học sinh miền núi và hải đảo Bảng 9.2 cho biết số lượng phong bao lì xì các lớp đã bán được trong ngày đầu tiên.

Nếu dùng biểu đồ tranh để thể hiện bảng thống kê này, em có thể gặp những khó khăn gì?

Để biểu diễn bằng thang kẻ trên, người ta thường dùng biểu đồ cột (H9.2). Việc vẽ biểu đồ cột và phân tích dữ liệu dựa vào biểu đồ cột như thế nào chúng ta cùng tìm hiểu

Lớp	6A	6B	6C	6D
Số phong bao lì xì	32	27	35	30

Bảng 9.2



Hình 9.2

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Vẽ biểu đồ cột (25 ph)

(1). Mục tiêu:

- Giúp hs biết các bước vẽ biểu đồ cột
- Giúp hs nhận biết được những khó khăn khi biểu diễn bằng biểu đồ tranh

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM			
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Thực hành: Gv yêu cầu hs đọc, GV hướng dẫn chi tiết, thực hiện trên bảng theo từng bước trên bảng. - HS chú ý quan sát - LT1: HS tự làm. GV quan sát, giúp đỡ nếu cần Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.	<u>- LT1:</u> 1.a.			
	Thể loại	Thần thoại	Truyện thuyết	Cổ tích
	Số bạn yêu thích	10	20	15
	b.			

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

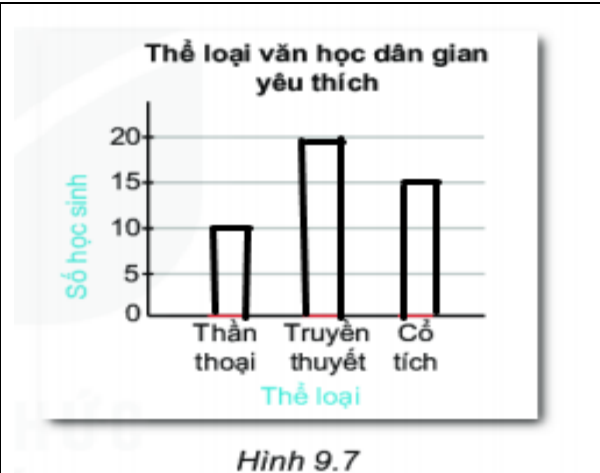
Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới



2.



C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG (13 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

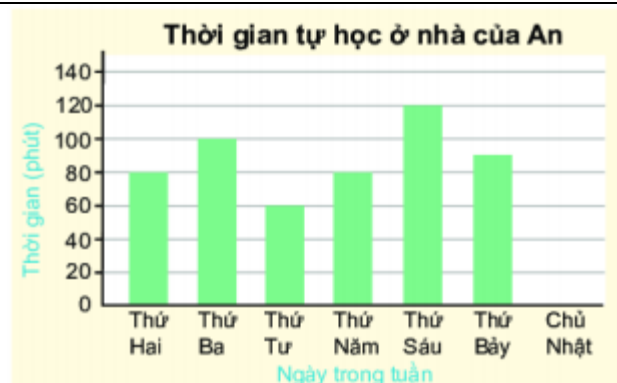
(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.11, 9.12, 9.13

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:



Hình 9.12

Câu 9.11: Ngày nào trong tuần An dành thời gian tự học ở nhà nhiều nhất?

Câu 9.12: Ngày nào trong tuần An không tự học ở nhà ?

Câu 9.13: Tổng thời gian trong tuần An tự học ở nhà là bao nhiêu phút

Câu 9.11:

Thứ sáu An dành thời gian tự học ở nhà nhiều nhất.

Câu 9.12:

Chủ nhật An không tự học ở nhà.

Câu 9.13:

Tổng thời gian trong tuần An tự học ở nhà là: 530 (phút).

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ghi nhớ các bài tập đã giải

- Làm các bài tập 9.20 SBT trang 72

- Đọc trước bài “Biểu đồ cột” (tt)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

.....

.....

.....

Tiết 76	BIỂU ĐỒ CỘT (Tiết 2)	NS: 25/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột
- Vẽ được biểu đồ cột từ bảng số liệu cho trước
- Đọc và mô tả được dữ liệu từ biểu đồ cột

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

- + Vẽ biểu đồ cột từ bảng thống kê cho trước
- + Đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột
- + Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.
- Giáo dục lòng nhân ái, yêu nước, tinh thần trách nhiệm với các nhiệm vụ được giao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

Thước thẳng, phấn màu để vẽ biểu đồ cột. Nếu có điều kiện GV chuẩn bị máy chiếu để có thể hướng dẫn thêm HS vẽ biểu đồ cột dùng Excel. Cách vẽ biểu đồ cột bằng Excel xem trong mục “Chú giải-Hướng dẫn thực hành với máy tính” của hoạt động Thực hành trải nghiệm

2. Đối với học sinh:

Thước thẳng có vạch chia để vẽ biểu đồ cột

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (8 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố cách vẽ biểu đồ hình cột

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

Bảng dưới đây cho biết thời gian An dành cho một số hoạt động trong ngày

Hoạt động	Ngủ	Chơi thể thao	Học	Xem ti vi	Ăn
Thời gian (giờ)	8.5	2	8	2	3

Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số liệu trên

GV: Gọi 1 hs lên bảng vẽ biểu đồ, các hs còn lại vẽ vào vở.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Phân tích số liệu với biểu đồ cột (20 ph)

(1). **Mục tiêu:**

- HS biết cách đọc, phân tích dữ liệu với biểu đồ cột
- HS biết được cách biểu diễn số liệu âm trong biểu đồ cột

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Gv yêu cầu hs đọc, hướng dẫn hs đọc, phân tích số liệu với biểu đồ cột - LT2: Hs tự thực hành việc đọc,	- LT1: 1.a.

phân tích số liệu với biểu đồ cột
- GV chiếu hai biểu đồ, trong đó có 1 biểu đồ biểu diễn số liệu âm. HS quan sát và nhận xét

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.
- + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.
- + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới



Hai nhận xét trên phù hợp với thông tin từ biểu đồ

Vì quan sát biểu đồ ta có:

- + Cột biểu diễn tốc độ của Nai là cao nhất là 45 dặm/giờ.
- + 2 lần tốc độ tối đa của sóc bằng 36 dặm/giờ xấp xỉ khoảng tốc độ tối đa của thỏ.

b. Loài có tốc độ tối đa từ 10 đến 19 dặm/giờ là : Sóc ; Gà rừng

Loài có tốc độ tối đa từ 40 đến 49 dặm/giờ là : Ngựa vằn ; Nai .

2.a.



b. Từ năm 2014 đến năm 2017 , GDP của Việt Nam có xu hướng tăng.

Thử thách nhỏ:

Biểu đồ Minh vẽ có hợp lí . Các cột nằm dưới trục ngang thể hiện tháng cửa hàng đó đang bị lỗ.

D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG (15 ph)

- (1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- (2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- (3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- (4). **Tổ chức thực hiện:**
- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.14, 9.15, 9.16
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.14: Hoàn thiện biểu đồ nếu ngày Chủ Nhật An dành 50 phút tự học ở nhà.

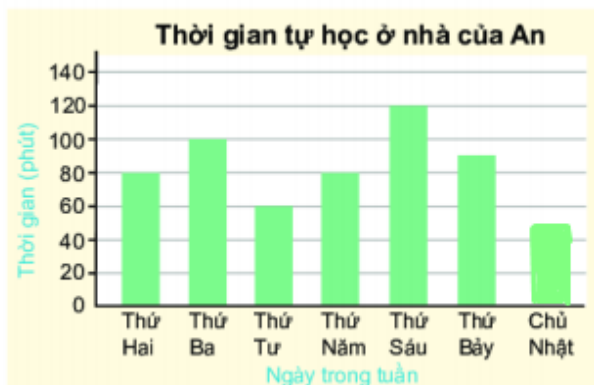
Câu 9.15: Lập bảng thống kê thể hiện thời gian tự học ở nhà của An vào các ngày trong tuần.

Câu 9.16: Bảng sau cho biết số lượng các bạn lớp Khoa hâm mộ ba câu lạc bộ bóng đá ở giải Ngoại hạng Anh (mỗi gạch ứng với một bạn).

Manchester City	□□□
Manchester United	□□□
Liverpool	□□□

Lập bảng thống kê và vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê đó.

Câu 9.14:



Câu 9.15:

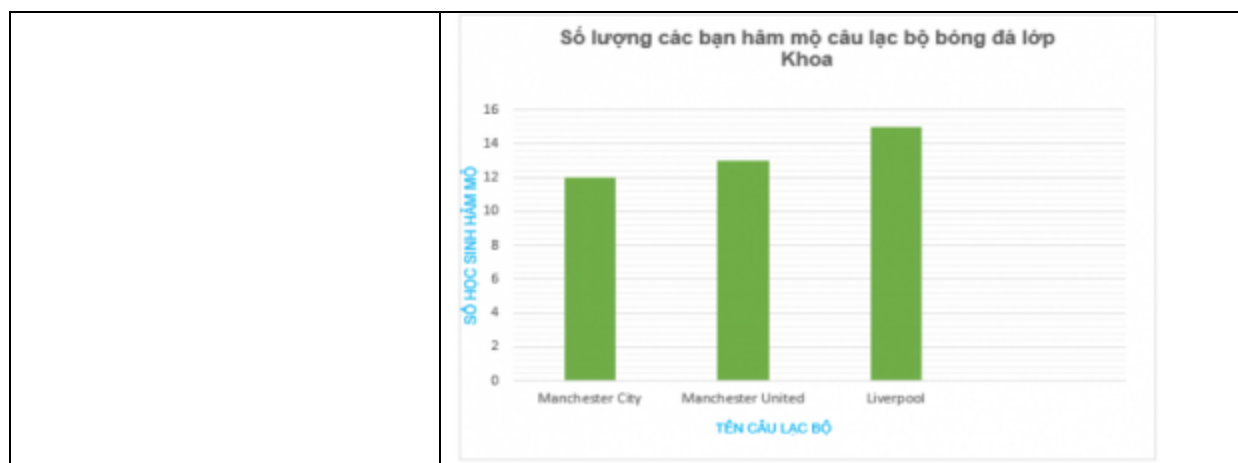
Ngày trong tuần	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ Nhật
Thời gian (phút)	80	100	60	80	120	90	0

Câu 9.16:

Bảng thống kê

Câu lạc bộ bóng đá	Manchester City	Manchester United	Liverpool
Số lượng các bạn hâm mộ	12	13	15

Biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.23, 9.24 SBT trang 74
- Đọc trước bài “Biểu đồ cột kép”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6

TIẾT 36 : KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 2

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 29

Tiết 77	BIỂU ĐỒ CỘT KÉP (Tiết 1)	NS: 25/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận ra được quy luật đơn giản từ biểu đồ cột kép

- Vẽ được biểu đồ cột kép
- Đọc và mô tả được dữ liệu từ biểu đồ cột kép

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

- + Vẽ biểu đồ cột kép: Đọc dữ liệu từ biểu đồ cột kép
- + Nhận ra quy luật đơn giản từ biểu đồ cột kép

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Cần chuẩn bị thước thẳng, phấn màu (nếu có) để vẽ biểu đồ cột kép. Nếu có điều kiện GV chuẩn bị máy tính, máy chiếu để có thể hướng dẫn thêm HS vẽ biểu đồ cột kép dùng Excel. Cách vẽ biểu đồ bằng Excel xem trong mục “Chú giải-Hướng dẫn thực hành với máy tính” của hoạt động Thực hành trải nghiệm

2. Đối với học sinh: Cần chuẩn bị thước thẳng, bút tô màu (nếu có) để vẽ biểu đồ cột kép

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (3 ph)

(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: GV cho hs quan sát bảng và biểu đồ phân mở đầu để hs hiểu được nhu cầu cần phải vẽ biểu đồ cột kép.

HS trả lời: so sánh tính thông tin, tính ngắn gọn, dễ hiểu

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Vẽ biểu đồ cột kép (25 ph)

(1). **Mục tiêu:** Giúp hs biết được các bước vẽ biểu đồ cột kép

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM												
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Thực hành: GV yêu cầu hs đọc, Gv hướng dẫn cho tiết, thực hiện trên bảng theo từng bước - LT1: GV yêu cầu 1 hs lên bảng thực hiện, hs khác vẽ lại biểu đồ Hình 9.18 vào vở và điền số thích hợp thay cho các dấu ? - GV quan sát giúp đỡ nếu cần Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận	- LT1: Số trẻ sinh ra trong ba ngày đầu năm tr <table><tr><th>Ngày</th><th>Bé trai</th><th>Bé gái</th></tr><tr><td>Ngày 1</td><td>9</td><td>5</td></tr><tr><td>Ngày 2</td><td>6</td><td>6</td></tr><tr><td>Ngày 3</td><td>7</td><td>4</td></tr></table>	Ngày	Bé trai	Bé gái	Ngày 1	9	5	Ngày 2	6	6	Ngày 3	7	4
Ngày	Bé trai	Bé gái											
Ngày 1	9	5											
Ngày 2	6	6											
Ngày 3	7	4											

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG (15 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.23, 9.24

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.23: Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn bảng thống kê số lượng học sinh đạt điểm giỏi môn Văn và Toán của các lớp khối 6.

	6A	6B	6C	6D
Văn	9	11	16	12
Toán	8	7	12	15

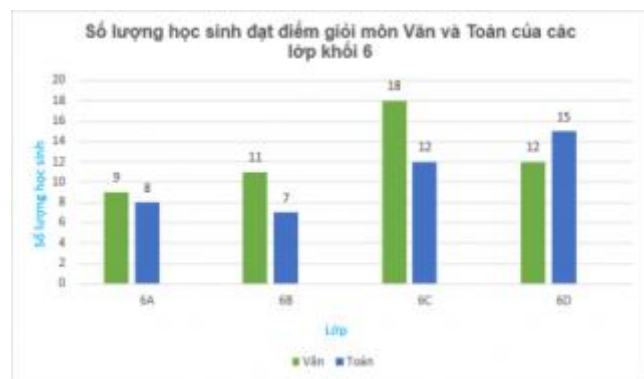
Câu 9.24:

Bảng thống kê sau đây cho biết số lượng các bạn nam, nữ trong lớp yêu thích một số môn thể thao.

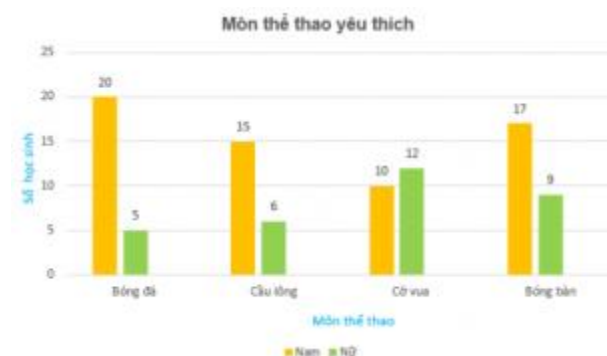
	Bóng đá	Cầu lông	Cờ vua	Bóng bàn
Nam	20	15	10	17
Nữ	5	6	12	9

Từ bảng trên, em hãy thay dấu "?" bằng dữ liệu thích hợp để hoàn thiện biểu đồ ở hình 9.24.

Câu 9.23:



Câu 9.24:





- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.28 SBT trang 78
- Đọc trước bài “Biểu đồ cột kép”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

Tiết 78	BIỂU ĐỒ CỘT KÉP (Tiết 2)	NS: 25/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nhận ra được quy luật đơn giản từ biểu đồ cột kép

- Vẽ được biểu đồ cột kép
- Đọc và mô tả được dữ liệu từ biểu đồ cột kép

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Vẽ biểu đồ cột kép: Đọc dữ liệu từ biểu đồ cột kép
 - + Nhận ra quy luật đơn giản từ biểu đồ cột kép

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Cần chuẩn bị thước thẳng, phấn màu (nếu có) để vẽ biểu đồ cột kép. Nếu có điều kiện GV chuẩn bị máy tính, máy chiếu để có thể hướng dẫn thêm HS vẽ biểu đồ cột kép dùng Excel. Cách vẽ biểu đồ bằng Excel xem trong mục “Chú giải-Hướng dẫn thực hành với máy tính” của hoạt động Thực hành trải nghiệm

2. Đối với học sinh: Cần chuẩn bị thước thẳng, bút tô màu (nếu có) để vẽ biểu đồ cột kép

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (8 ph)

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

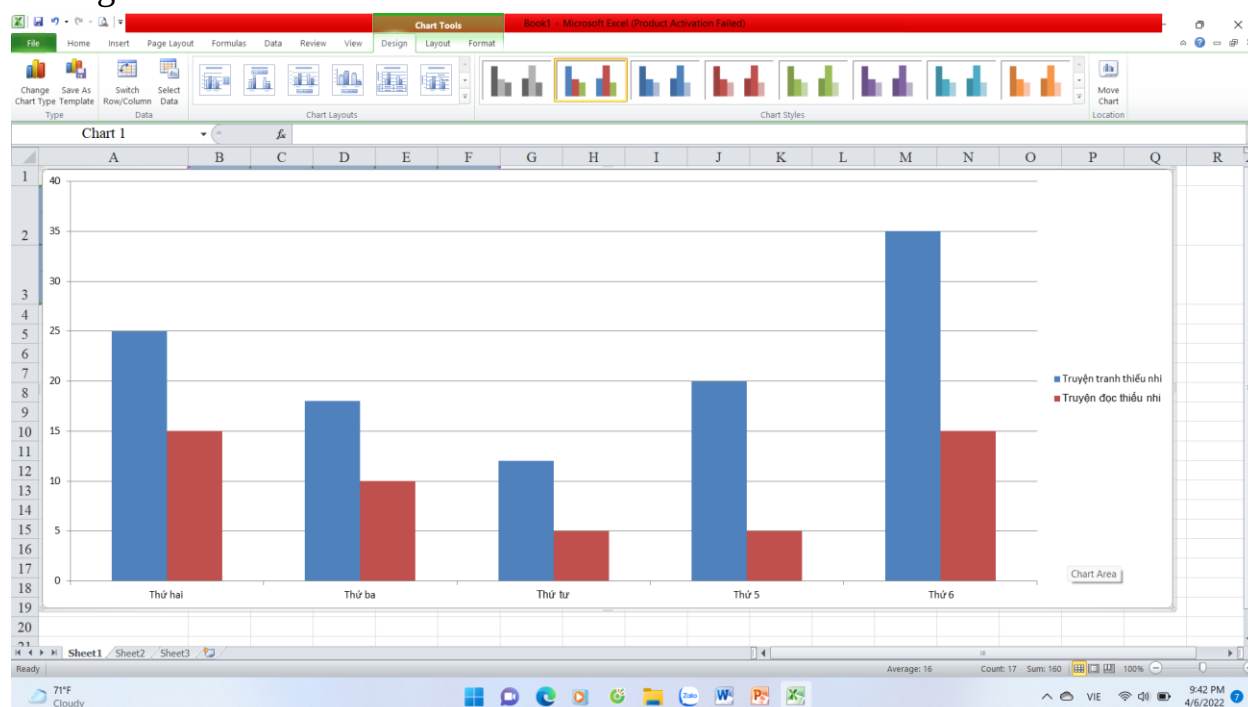
Gv gọi một hs lên bảng chữa bài tập 9.28a SBT

Một cửa hàng sách thiếu nhi đã ghi lại số lượng truyện tranh thiếu nhi và truyện đọc thiếu nhi bán được các ngày trong tuần như sau

	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ 5	Thứ 6
Truyện tranh thiếu nhi	25	18	12	20	35
Truyện đọc thiếu nhi	15	10	5	5	15

Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số cuốn truyện của hàng bán được các ngày trong tuần

Hướng dẫn chấm



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2: Phân tích số liệu với biểu đồ cột kép (15 ph)

(1). **Mục tiêu:** Hs biết cách đọc, phân tích số liệu với biểu đồ cột kép

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Ví dụ: GV cho hs trả lời tại chỗ, HS giải thích kĩ hơn cho hs về đường gấp khúc đứng của biểu đồ Hình 9.19 - LT2: HS tự thực hành việc đọc, phân tích đồ liệu với biểu đồ cột - Tranh luận: Làm việc theo nhóm. Gv giới thiệu cho HS các phương án ghép cột và hs lựa chọn cách ghép cột tối ưu trong một tình huống cụ thể Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- LT2: 1. a. Cột màu xanh và màu hồng biểu diễn lượng mưa trung bình các tháng năm 2018 ở Tuyên Quang và Nha Trang. b. Ba tháng có lượng mưa lớn nhất ở trạm Tuyên Quang là : tháng 7 , tháng 8 , tháng 5 . Thời gian mùa mưa ở Tuyên quang vào mùa các tháng 7, 8 , 5. Ba tháng có lượng mưa lớn nhất ở trạm Nha Trang là : tháng 10 , tháng 11 , tháng 12. Thời gian mùa mưa của Nha Trang là 10 , 11 , 12. 2. a. Nước có chiều cao trung bình của nam cao nhất là : Nhật Bản Nước có chiều cao trung bình của nam thấp nhất là : Việt Nam b. Nước có chiều cao trung bình của nữ cao nhất là : Singapore Nước có chiều cao trung bình của nữ thấp nhất là : Việt Nam c. Nước có sự chênh lệch chiều cao của nam và nữ lớn nhất là : Hàn Quốc. - Tranh luận: Cách vẽ giúp việc so sánh số liệu trong hai năm tại mỗi trạm thuận lợi , dễ dàng hơn là : Hình 9.22a

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (20 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 9.18, 9.19, 9.20, 9.21, 9.22

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.18: Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018



Liệt kê ba tháng cửa hàng bán được nhiều quạt trần nhất ?

Câu 9.19 : Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018. Liệt kê ba tháng cửa hàng bán được nhiều quạt cây nhất ?

Câu 9.20 : Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018. Tính tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong ba tháng 5,6,7 và ba tháng 10,11,12 rồi so sánh .

Câu 9.21:

Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt

Câu 9.18:

Ba tháng cửa hàng bán được nhiều quạt trần nhất là : 5, 6, 7.

Câu 9.19: Ba tháng cửa hàng bán được nhiều quạt cây nhất là : 4, 5, 6.

Câu 9.20:

Tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 5,6,7 là : 245 (chiếc)

Tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 10,11,12 là : 105 (chiếc)

Tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 10,11,12 ít hơn tổng số lượng quạt cả hai loại bán được trong 3 tháng 5,6,7.

Câu 9.21: Các loại quạt có xu hướng bán chạy hơn vào mùa hè (tháng 4, 5,6) trong năm.

Câu 9.22: Loại quạt bán được với số lượng nhiều hơn tại cửa hàng điện máy là : quạt cây.

trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018. Các loại quạt có xu hướng bán chạy hơn vào mùa nào trong năm ? Câu 9.22 : Biểu đồ hình 9.23 cho biết số lượng quạt trần và quạt cây bán được tại một cửa hàng điện máy trong năm 2018. Từ biểu đồ , không thực hiện tính toán , hãy cho biết loại quạt nào bán được với số lượng nhiều hơn tại cửa hàng điện máy .	

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.29, 9.30 SBT trang 79
- Đọc trước bài “Luyện tập chung”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6

Tiết 37	LUYỆN TẬP CHUNG	NS: 27/3/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Nắm vững được kiến thức về các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía hoặc khác phía đối với một điểm, hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau; về các khái niệm: tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.

- Nhận biết được và mô tả được bằng lời nói hoặc kí hiệu: điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, hai đường thẳng song song hay cắt nhau.
- Nhận biết được điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm nằm cùng phía hay khác phía đối với một điểm.
- Đọc đúng tên đường thẳng, tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng.
- Đo được độ dài các đoạn thẳng cho trước.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng: giải quyết các bài toán trong sgk

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, êke

2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, êke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG (42 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.19, 8.20, 8.21, 8.22, 8.2, 8.24

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.19: Cho bốn điểm phân biệt A, B, C và D, trong đó không có ba điểm nào thẳng hàng.

a. Có bao nhiêu đường thẳng đi qua hai trong bốn điểm đã cho? Kể tên các đường thẳng đó.

b. Có bao nhiêu tia với gốc là một trong bốn điểm đã cho và đi qua một trong ba điểm còn lại? Đó là những tia nào?

c. Có bao nhiêu đoạn thẳng có hai mút là hai trong bốn điểm đã cho? Đó là những đoạn thẳng nào?

Câu 8.19:

a. Có 6 đường thẳng đi qua hai trong bốn điểm đã cho

Tên các đường thẳng đó là :

AB, AC, AD, BC, BD, CD.

b. Có 12 tia với gốc là một trong bốn điểm đã cho và đi qua một trong ba điểm còn lại

Đó là những tia :

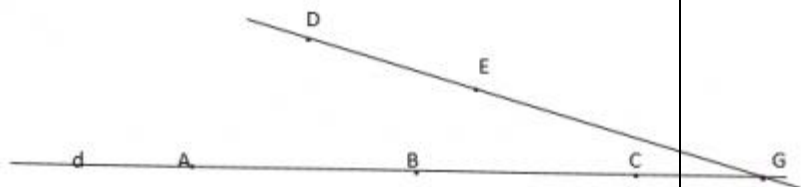
AB, AD, AC, BA, BC, BD, DA, DB, DC, CA, CB, CD.

c. Có 6 đoạn thẳng có hai mút là hai trong bốn điểm đã cho

Đó là những đoạn thẳng :

AB, AD, AC, BC, BD, DC.

Câu 8.20:



Câu 8.20: Cho ba điểm A, B, C cùng nằm trên đường thẳng d sao cho B nằm giữa A và C. Hai điểm D và E không thuộc d và không cùng thẳng hàng với điểm nào trong các điểm A, B và C.

a. Có bao nhiêu đường thẳng,

a. Có 8 đường thẳng đi qua ít nhất hai trong năm điểm đã cho.

b. Không phải khi nào cũng tìm được điểm G như thế này, điểm G tồn tại khi đường thẳng DE không song song với đường thẳng d.

mỗi đường thẳng đi qua ít nhất hai trong năm điểm đã cho?

b. Tìm trên đường thẳng d điểm G sao cho ba điểm D, E, G thẳng hàng. Có phải khi nào cũng tìm được điểm G như thế hay không?

Câu 8.21: Cho điểm M trên tia Om sao cho $OM = 5$ cm. Gọi N là điểm trên tia đối của tia Om và cách O một khoảng 7cm.

a) Vẽ hình và tính độ dài đoạn thẳng MN.

b) Gọi K là trung điểm của đoạn MN. Tính độ dài các đoạn thẳng MK và OK.

c) Điểm K thuộc tia nào trong hai tia OM và ON?

Câu 8.22: Cho hai điểm phân biệt A và B cùng nằm trên tia Ox sao cho $OA = 4$ cm, $OB = 6$ cm. Gọi M là trung điểm của đoạn thẳng AB. Tính độ dài đoạn thẳng OM

Câu 8.21:



a. Vì N là điểm trên tia đối của tia Om nên ta có O nằm giữa M, N nên ta có :

$ON + OM = MN$ mà $OM = 5$ cm; $ON = 7$ cm nên $MN = 5 + 7 = 12$ (cm).

b. Vì K là trung điểm của đoạn MN nên ta có : $KM = KN = MN : 2 = 12 : 2 = 6$ (cm)

Ta có : O nằm giữa M và K nên

$OK + OM = KM$ mà $KM = 6$ cm; $OM = 5$ (cm) , $OK = KM - OM = 6 - 5 = 1$ (cm).

c. Vì $OK < MK$ nên K thuộc tia OM .

Câu 8.22:

TH 1: Điểm A, B nằm khác phía đối với điểm O



Vi O nằm giữa A, B nên ta có : $OA + OB = AB$ mà $OA = 4$ cm ; $OB = 6$ cm nên $AB = 6 + 4 = 10$ cm

Vi M là trung điểm của AB nên ta có :

$MA = MB = AB : 2 = 5$ cm

Vi $OM < MA$ nên O nằm giữa M và A ,ta có :

$OM + OA = MA$, $OM = MA - OA = 5 - 4 = 1$ cm

TH 2 : Điểm A, B nằm cùng phía đối với điểm O



Vi A nằm giữa O và B nên ta có :

$OA + AB = OB$ mà $OB = 6$ cm ; $OA = 4$ cm ;

$AB = OB - OA = 6 - 4 = 2$ cm

Vi M là trung điểm của AB nên ta có :

Câu 8.23: Trong hình vẽ dưới đây, em hãy liệt kê tất cả các bộ ba điểm thẳng hàng.



Câu 8.24: Em hãy vẽ 7 điểm trên một tờ giấy trắng sao cho có thể kẻ được 6 đường thẳng mà mỗi đường thẳng đều đi qua 3 trong 7 điểm đó.

$$MA=MB=AB : 2=1 \text{ cm}$$

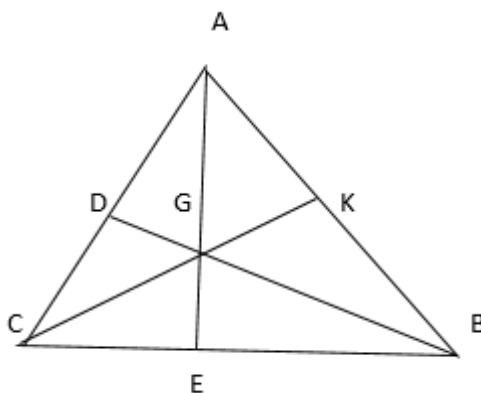
Vì $MB < BO$ nên M nằm giữa O và B, ta có :
 $OM+MB=OB$ mà $MB=1 \text{ cm}$; $OB=6 \text{ cm}$;
 $OM=OB-MB=6-1=5 \text{ cm}$.

Câu 8.23:

Các bộ ba điểm thẳng hàng là :

A,C,N và A,C,B và C,N,B và B,N,A.

Câu 8.24:



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải
- Chuẩn bị nội bài mới “ Góc”

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

ĐẠI SỐ 6- TUẦN 31

Tiết 83 (TIẾT 86 KHDH)	ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ II (Tiết 1)	NS: 10/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập kiến thức về phân số, số thập phân

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:**

+ Biết cách tổng hợp kiến thức chương VI theo sơ đồ

+ Làm bài tập

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Sgk, bài soạn

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 ph)

(1). Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương VI

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

Nhóm 1: Kiến thức về phân số

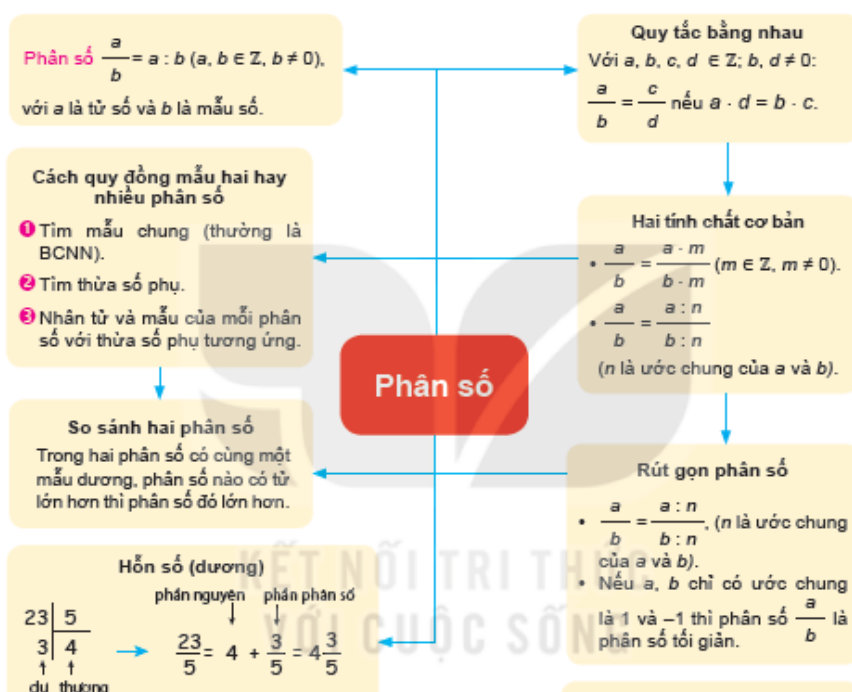
Nhóm 2: Kiến thức về tính toán với phân số

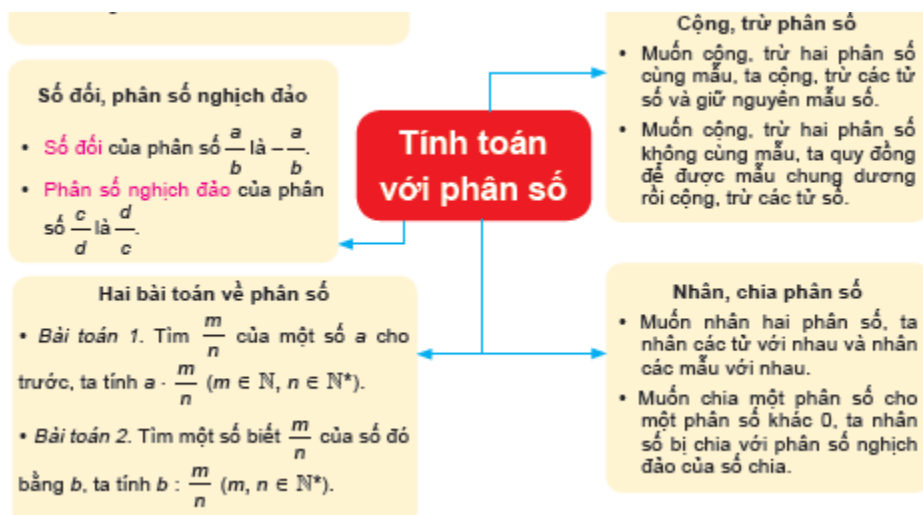
+ GV yêu cầu hs lên bảng làm bài tập

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Sơ đồ 1: Phân số





- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương VII

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

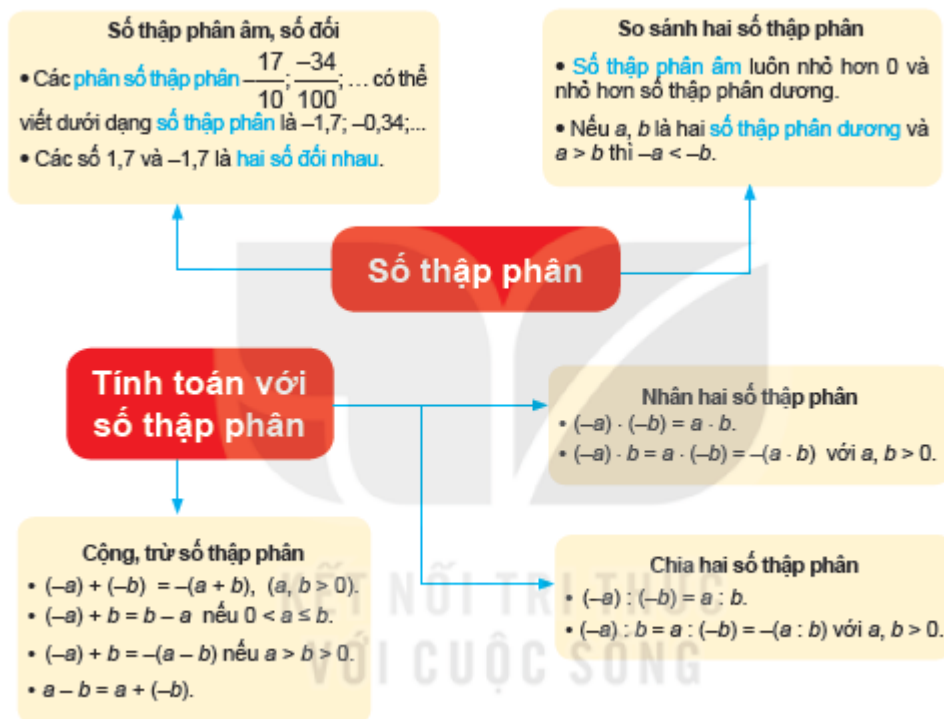
Nhóm 1: Kiến thức về số thập phân

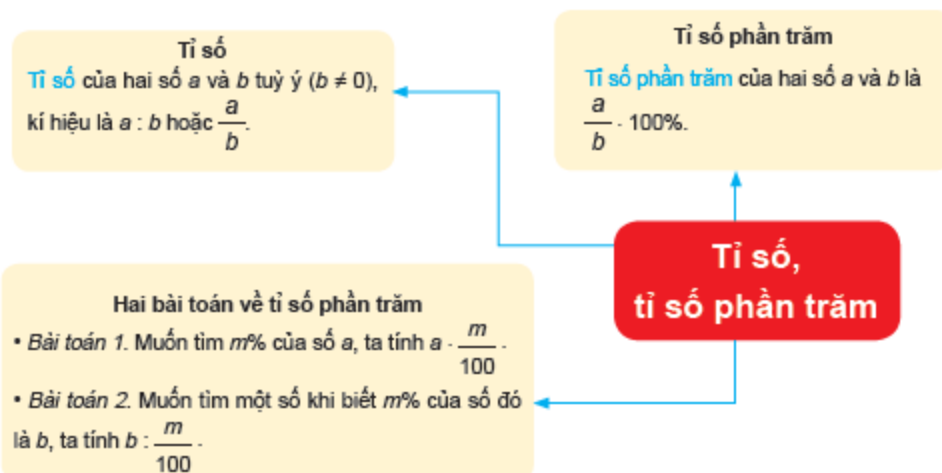
Nhóm 2: Kiến thức về tính toán với số thập phân

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Sơ đồ 2: Số thập phân





C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (23 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Bài 1.

a) Thực hiện phép tính: $(5,3 - 2,8) - (4 + 5,3)$

b) Tính bằng cách hợp lí: $\frac{3}{4} \cdot \frac{2}{7} - \frac{3}{4} \cdot \frac{9}{7}$

Bài 2: Bạn Hà đạt giải nhất trong cuộc thi hùng biện tiếng Anh 9 và được thưởng 10 triệu đồng. Để góp phần trang trải cho việc vào học lớp 10, bố Hà giúp Hà đem gửi số tiền đó vào ngân hàng có kì hạn 12 tháng với lãi suất 6% một năm. Hỏi sau một năm, Hà nhận được tổng cả vốn lẫn lãi là bao nhiêu tiền.

Bài 3. Có 120 chú ong đang làm việc. Trong đó có $\frac{2}{3}$ số ong đang làm tổ, Số ong còn lại đang đi lấy mật.

a) Hỏi có bao nhiêu chú ong đang làm tổ, bao nhiêu chú ong đang lấy mật

b) Tính tỉ số phần trăm số ong đi lấy mật với tổng số ong

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 1.

a) Thực hiện phép tính:

$$(5,3 - 2,8) - (4 + 5,3)$$

$$= 2,4 - 9,3$$

$$= -6,9$$

b) Tính bằng cách hợp lí: $\frac{3}{4} \cdot \frac{2}{7} - \frac{3}{4} \cdot \frac{9}{7}$
 $\frac{3}{4} \cdot \frac{2}{7} - \frac{3}{4} \cdot \frac{9}{7} = \frac{3}{4} \cdot (\frac{2}{7} - \frac{9}{7}) = \frac{3}{4} \cdot (-1) = -\frac{3}{4}$

Bài 2:

Số tiền lãi sau một năm Hà nhận được là:

$10000000 \cdot 6\% = 600000$ (đồng)

Số tiền cả gốc lẫn lãi sau một năm Hà nhận được là:

$10000000 + 600000 = 10\ 600\ 000$ (đồng)

Bài 3:

a) Số chú ong đi làm tổ là: $120 \cdot \frac{2}{3} = 80$ (chú ong)

Số chú ong đi lấy mật là: $120 - 80 = 40$ (chú ong)

b) Tính tỉ số phần trăm số ong đi lấy mật với tổng số ong là
 $40 : 120 \cdot 100 = 33,33\%$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.

- Đọc trước phần tiếp ôn tập học kì 2 tiếp theo

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

Tiết 84 (TIẾT 87 KHDH)	ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ II (Tiết 2)	NS: 10/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập kiến thức thống kê và xác suất thực nghiệm
- Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức để làm các bài tập

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:**

+ Biết cách ông hợp kiến thức chương VI theo sơ đồ

+ Làm bài tập

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Sgk, bài soạn

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (12 ph)

(1). Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương IX

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

Nhóm 1: Kiến thức về thống kê

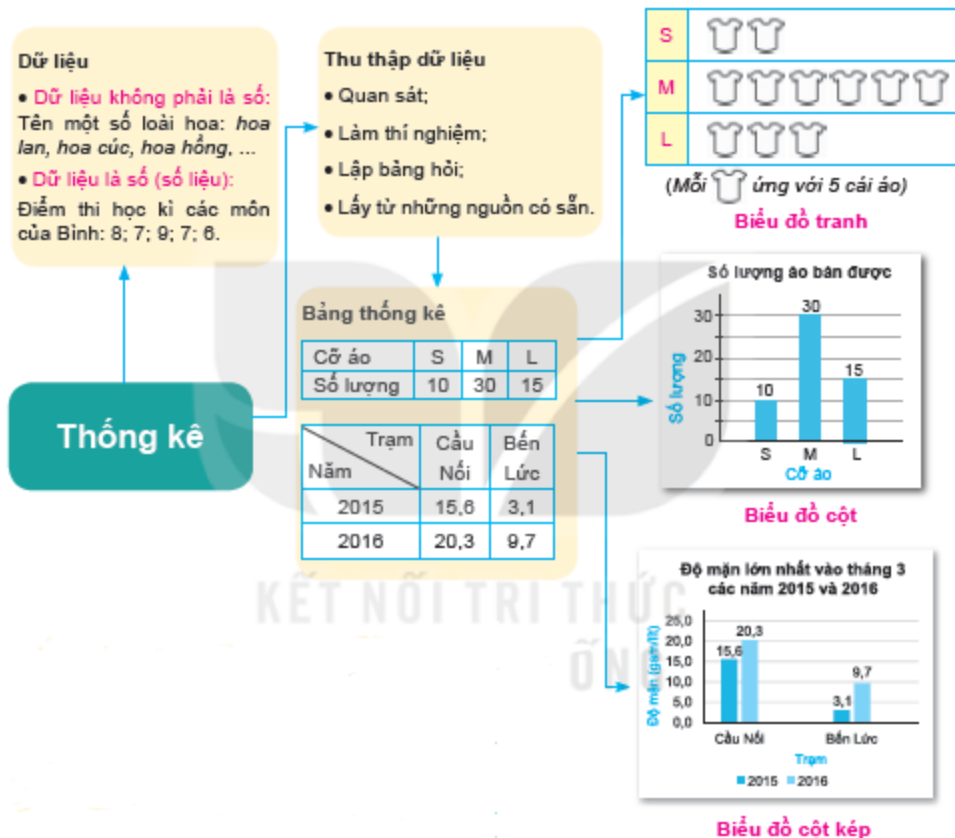
Nhóm 2: Kiến thức về xác suất thực nghiệm

+ GV yêu cầu hs lên bảng làm bài tập

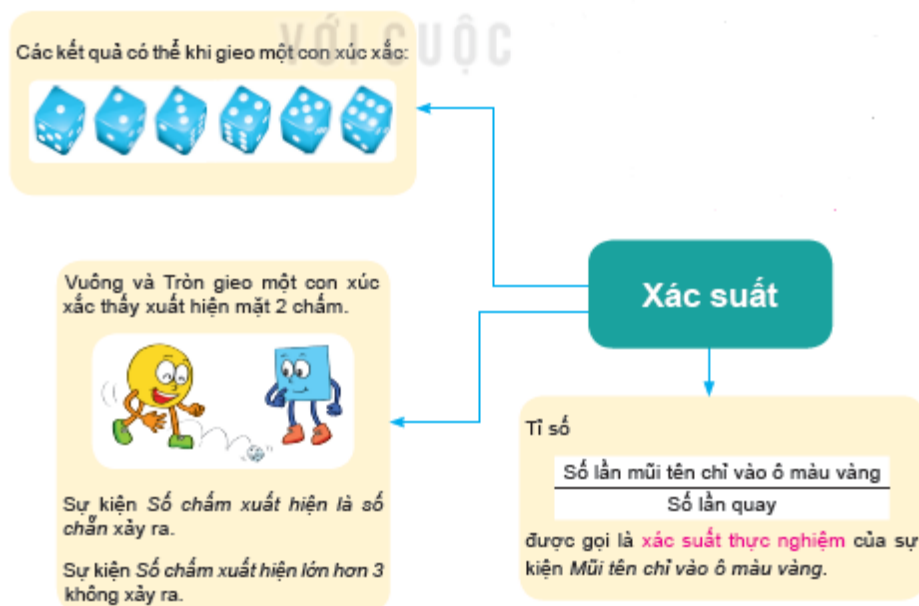
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Sơ đồ 1: thống kê



+ Sơ đồ 2: xác suất thực nghiệm



C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (30 ph)

(1). Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Bài 1: Một chiếc thùng kín bên trong có một số quả bóng màu xanh, đỏ, vàng, tím. Trong một trò chơi, bình tham gia lấy bóng với 100 lần ngẫu nhiên và thu được kết quả như sau:

Màu	Xanh	Đỏ	Vàng	Tím
Số lần	41	26	17	16

a) Vẽ biểu đồ hình cột biểu diễn số liệu trong bảng trên

b) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Bình lấy được quả bóng màu xanh
- Quả bóng lấy ra không phải màu tím

Bài 2: Sau đợt kiểm tra sức khỏe răng, miệng của các em học sinh trong một lớp 6. Thống kê số lần đánh răng trong một ngày của các em được ghi lại bản sau

Số lần đánh răng	Lần 1	Lần 2	Lần 3
Số học sinh	8	21	11

c) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên. Chủ yếu là học sinh đánh răng bao nhiêu lần mỗi ngày?

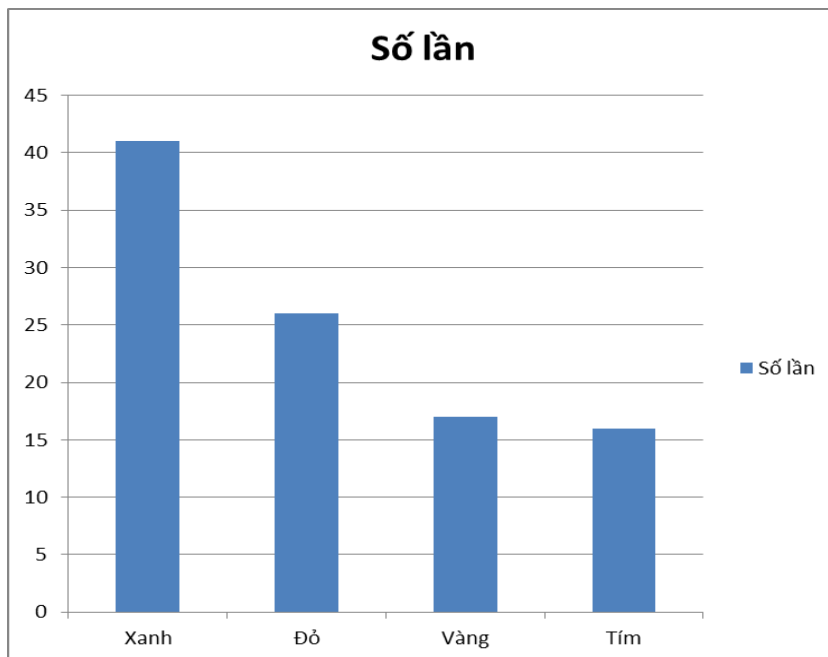
d) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Thực hiện đánh răng một lần
- Thực hiện đánh răng từ hai lần trở lên

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 1:

a)



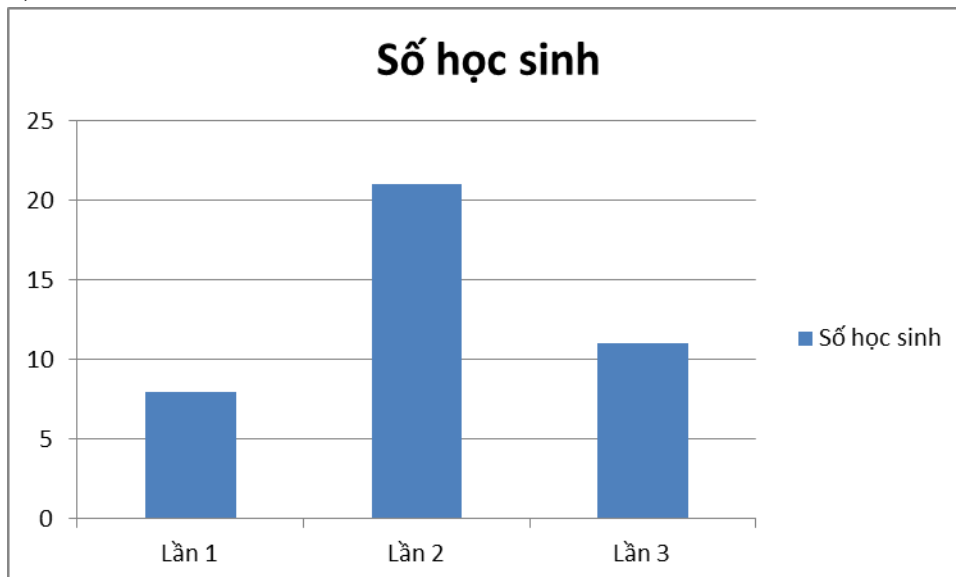
b)

e) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Bình lấy được quả bóng màu xanh : $\frac{41}{100}$
- Quả bóng lấy ra không phải màu tím: $\frac{84}{100} = \frac{21}{25}$

Bài 2:

a)



b)

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Thực hiện đánh răng một lần: $\frac{8}{40} = \frac{1}{5}$
- Thực hiện đánh răng từ hai lần trở lên: $\frac{32}{40} = \frac{4}{5}$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.
- Chuẩn bị thi cuối học kì II

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 31

Tiết 39+40 (Tiết 40,41 KHDH)	ÔN TẬP HỌC KỲ 2 (2 tiết)	Ngày soạn: 12/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nắm vững được kiến thức về các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía hoặc khác phía đối với một điểm, hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau; về các khái niệm: tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.

- Nhận biết được và mô tả được bằng lời nói hoặc kí hiệu: điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, hai đường thẳng song song hay cắt nhau.
- Nhận biết được điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm nằm cùng phía hay khác phía đối với một điểm.
- Đọc đúng tên đường thẳng, tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng.
- Đo được độ dài các đoạn thẳng cho trước.

Nắm vững kiến thức về góc, điểm trong của góc, số đo góc, các góc đặc biệt.

- Đọc đúng tên góc, đỉnh, cạnh của góc
- Đo được góc cho trước

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng: giải quyết các bài toán trong sgk

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, êke

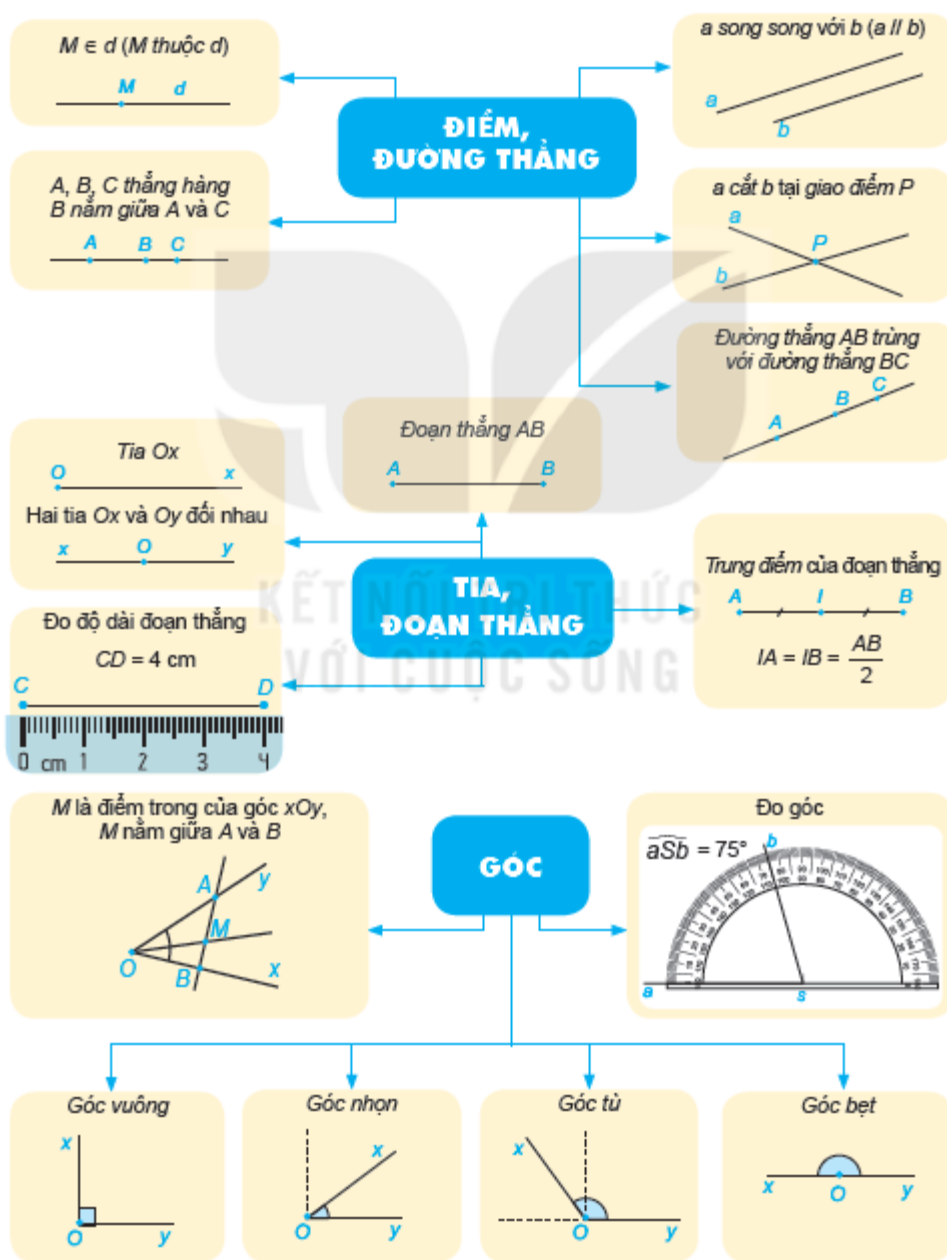
2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, êke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (10 ph)

- Hướng dẫn hs tổng kết kiến thức trong chương theo sơ đồ sau:

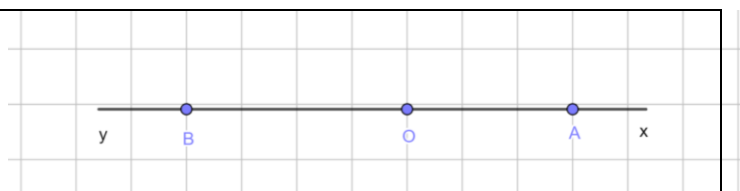


C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG (30 ph)

- Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS trả lời các bài tập: 1, 2
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 1: Trên đường thẳng xy lấy	Bài 1:

điểm O, vẽ điểm A trên tia Ox sao cho $OA=3\text{cm}$, điểm B thuộc tia Oy sao cho $OB=4\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AB



Theo hình vẽ ta có
 $AB = OA + OB = 3 + 4 = 7 \text{ cm}$
 Vậy $AB = 7\text{cm}$

Bài 2.

Cho Tia Ox, trên tia Ox lấy điểm A và B sao cho $OA=3\text{cm}$, $OB=6\text{cm}$.

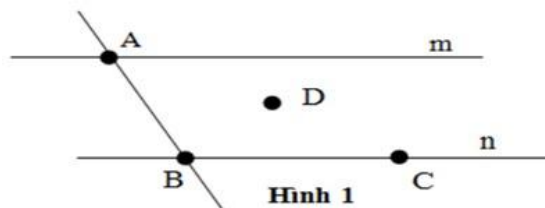
- Tính độ dài đoạn thẳng AB
- Điểm A có là trung điểm của đoạn thẳng OB hay không? Vì sao?
- Vẽ tia Oy là tia đối của tia Ox. Lấy điểm C thuộc tia Oy sao cho $OC = 2\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AC.



- Theo hình vẽ ta có
 $AB = OB - OA = 3\text{cm}$
- Vì điểm A nằm giữa hai điểm O và B;
 $OA = AB = 3\text{cm}$ nên điểm A là trung điểm của đoạn thẳng OB
- Theo hình vẽ ta có :
 $AC = AO + OC = 3 + 2 = 5 \text{ cm}$

Bài tập trắc nghiệm

Cho hình vẽ sau áp dụng cho các câu 1, 2, 3



Câu 1: Chọn câu **sai**.

- A. $A \in m$ B. $A \notin n$ C. $A \in m; A \in n$ D. $D \notin n$

Câu 2: Đường thẳng n đi qua điểm nào?

- A. Điểm A B. Điểm B và điểm C C. Điểm B và điểm D D. Điểm D và điểm C

Câu 3: Chọn câu đúng về đường thẳng m.

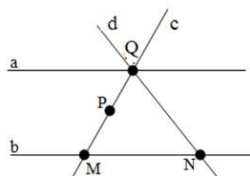
A. Đường thẳng m đi qua điểm D.

C. Đường thẳng m đi qua điểm B và điểm C

B. Điểm B và điểm C thuộc đường thẳng m.

D. Đường thẳng m chỉ đi qua điểm A.

Cho hình vẽ sau áp dụng cho các câu 4, 5, 6



Câu 4: Các đường thẳng nào không đi qua điểm P ? Chọn câu trả lời **đúng nhất**.

A. b; a; d

B. a; b; c

C. c

D. a,b

Câu 5: Trên hình vẽ thì hai điểm nào sau đây không cùng thuộc một trong các đường thẳng a; b; c; d ?

A. M; P

B. N; P

C. P; Q

D. N;Q

Câu 6: Trên hình vẽ , điểm M thuộc bao nhiêu đường thẳng?

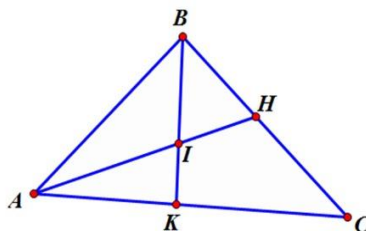
A. 4

B. 3

C. 2

D. 1

Câu 7. Có bao nhiêu bộ ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ dưới đây?



A. 7

B. 4

C. 5

D. 6

Câu 8. Chọn câu **đúng**.

A. Qua hai điểm phân biệt có vô số đường thẳng

C. Hai đường thẳng phân biệt thì song song

B. Có vô số điểm cùng thuộc một đường thẳng

D. Trong ba điểm thẳng hàng thì có hai điểm nằm giữa

Câu 9. Góc trên hình có số đo bao nhiêu độ



A. 50^0

B. 40^0

C. 60^0

D. 130^0

Câu 10. Chọn câu **sai**.

A. Góc tù là góc có số đo lớn hơn 90^0 và nhỏ hơn 180^0

B. Góc có số đo lớn hơn 0^0 và nhỏ hơn 90^0 là góc nhọn

C. Góc vuông là góc có số đo bằng 90^0

D. Góc có số đo nhỏ hơn 180^0 là góc tù

Đáp án

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
C	B	D	A	B	C	B	B	A	D

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Chuẩn bị kiểm tra học kỳ 2

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm...)

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 32

Tiết 85 (TIẾT 83 KHDH)	BÀI 43: XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được khả năng xảy ra một sự kiện
- Biểu diễn được khả năng xảy ra một sự kiện theo xác suất thực nghiệm

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

- + Biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện tho xác suất thực nghiệm

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

Ý thức khám phá khoa học thông qua thực nghiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Đối với giáo viên:** Một miếng bìa để quay như trong Hình 9.29 SGK

2. **Đối với học sinh:** vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG(3 ph)

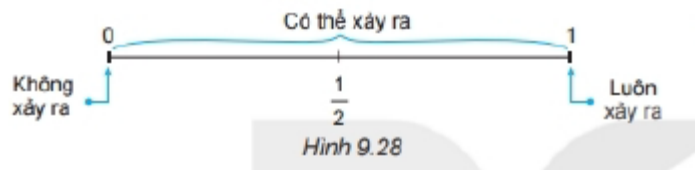
(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: Khi thực hiện thí nghiệm hoặc trò chơi, một sự kiện có thể xảy ra hoặc không xảy ra. Khả năng xảy ra một sự kiện được thể hiện bằng một con số từ 0 đến 1



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 ph)

(1). Mục tiêu:

- Giúp hs hiểu được nhu cầu biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện bằng một số từ 0 đến 1

- Hs tính được xác suất thực nghiệm của một sự kiện

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Giúp HS hiểu được nhu cầu biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện bằng một số từ 0 đến 1 - Tìm tòi khám phá: GV cùng học sinh thực hiện như sgk - Ví dụ: Yêu cầu hs tính xác suất thực nghiệm của một sự kiện. Thực hiện phần luyện tập để củng cố - Tranh luận: thảo luận theo nhóm. Các nhóm đưa ra ý kiến và chứng minh vì sao Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Luyện tập 1: Số lần gieo con xúc xắc là: $n=80$ Số lần gieo con xúc xắc để An thắng là: $k=48$ Xác suất thực nghiệm của sự kiện An thắng là: $k:n=48:80=60\%$ Tranh luận : Cả hai bạn nói đều đúng .

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG (20 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Bài tập sgk

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.29 :

Minh gieo một con xúc xắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau :

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau :

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	15	20	18	22	10	15

a. Số chấm xuất hiện là số chẵn ;

b. Số chấm xuất hiện lớn hơn 2.

Câu 9.30 :

An quay tám bìa như hình bên một số lần và ghi kết quả dưới dạng bảng như sau (Mỗi gạch tương ứng 1 lần) :



Xanh	Vàng
//// //	//// //

a. An đã quay tám bìa bao nhiêu lần ?

b. Có bao nhiêu lần mũi tên chỉ vào ô màu xanh , bao nhiêu lần mũi tên chỉ vào ô màu vàng ?

c. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Mũi tên chỉ vào ô màu xanh .

Câu 9.31 :

Trong túi có một số viên bi màu đen và một số viên bi màu đỏ . Thực hiện lấy ngẫu nhiên một viên bi từ túi , xem viên bi màu gì rồi trả lại viên bi vào túi . Khoa thực hiện thí nghiệm 30 lần . Số lần lấy được viên bi màu đỏ là 13. Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Khoa lấy được viên bi màu đỏ.

Câu 9.29:

a. Số chấm xuất hiện là số chẵn là :

$$20+22+15 = 57$$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện số chấm xuất hiện là số chẵn là

$$\frac{57}{100} = 0,57$$

b. Số chấm xuất hiện lớn hơn 2 là :

$$100 - (15+20) = 65$$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện số chấm xuất hiện số chấm xuất hiện lớn hơn 2 là:

$$\frac{65}{100} = 0,65$$

Câu 9.30:

a. An đã quay tám bìa : 24 lần.

b. Có 17 lần mũi tên chỉ vào ô màu xanh , 7 lần mũi tên chỉ vào ô màu vàng.

c. Xác suất thực nghiệm của sự kiện Mũi tên chỉ vào ô

$$\text{màu xanh là: } \frac{k}{n} = \frac{17}{24}$$

Câu 9.31:

Xác suất thực nghiệm của sự

Câu 9.32 :

Một chiếc thùng kín có một số quả bóng màu xanh , đỏ , tím , vàng. Trong một trò chơi , người chơi 100 lần và được kết quả như bảng sau :

Màu	Số lần
Xanh	43
Đỏ	22
Tím	18
Vàng	17

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện:

a. Bính lấy được quả bóng màu xanh

b. Quả bóng được lấy ra không là màu đỏ.

kiện Khoa lấy được viên bi màu đỏ là :

$$\frac{k}{n} = \frac{13}{30} = 43,33\%$$

Câu 9.32:

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện:

a. Bính lấy được quả bóng màu xanh là:

$$\frac{k}{n} = \frac{43}{100} = 43\%$$

b. Quả bóng được lấy ra không là màu đỏ là:

$$\frac{k}{n} = \frac{78}{100} = 0,78$$

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.41; 9.42; 9.44 SBT trang 86
- Đọc trước bài “ luyện tập chung”
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

thể,...			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

Tiết 86 (TIẾT 84 KHDH)	LUYỆN TẬP CHUNG	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS làm thí nghiệm, thu thập dữ liệu, tính xác suất thực nghiệm của một số sự kiện dựa trên kết quả thu được và so sánh với dự đoán ban đầu về khả năng xảy ra sự kiện.

2. Năng lực

* Năng lực toán học:

- Áp dụng được các kiến thức về kết quả có thể, sự kiện, xác suất thực nghiệm vào giải quyết vấn đề

* Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và thực hành theo SGK

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.

+ Năng lực tư duy và lập luận toán học: Học sinh có tư duy logic, kết nối các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ được giao

+ Năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo: HS có khả năng thực hành nhiệm vụ được giao; tìm các cách làm sáng tạo riêng.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: SGK, tài liệu giảng dạy; máy chiếu, điện thoại thông minh.

2. HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK; trả lời phiếu học tập:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức; dự đoán kết quả có thể xảy ra.

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HD GV - HS	SP dự kiến
* Giao nhiệm vụ: - Gv chiếu chuẩn bị và cách chơi Trò chơi xúc xắc - HD cá nhân dự đoán xem trong hai người chơi, ai là người có khả năng thắng cuộc cao hơn? * HS thực hiện nhiệm vụ: - HS đọc nội dung Trò chơi - HD cá nhân dự đoán kết quả có thể xảy ra. - GV theo dõi giúp đỡ * Báo cáo: Một HS nêu dự đoán HS khác bổ sung, nhận xét * Kết luận: Gv thông báo: Để xem dự đoán của chúng ta có chính xác không, chúng ta hãy cùng nhau thực hiện chơi Trò chơi xúc xắc	Chuẩn bị: Hai con xúc xắc xanh và đỏ. Cách chơi: - Hai người chơi bốc thăm hoặc oẳn tù tì để chọn người chơi trước và mang tên E (Even number), người chơi sau mang tên O (Odd number). - Hai người chơi lần lượt gieo đồng thời hai con xúc xắc. Ở mỗi lần gieo, nếu tích số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc là số lẻ thì O được 1 điểm, nếu là số chẵn thì E được 1 điểm. - Ai được 20 điểm trước là người thắng. Dự đoán: E có khả năng thắng cuộc cao hơn.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Giúp HS kiểm nghiệm dự đoán ban đầu

(2) **Nội dung:** HS dựa vào các bước thực hành trong SGK tiến hành dưới sự hướng dẫn của GV

(3) **Sản phẩm:** Kết quả thực hành của HS

(4) **Tổ chức thực hiện:**

HD GV - HS	SP dự kiến																																																																												
* Giao nhiệm vụ: - Gv chia lớp thành từng cặp hai người chơi - Yêu cầu các cặp mỗi cặp chơi một ván và ghi lại kết quả theo mẫu Bảng 9.9 - Gv tổng hợp lại kết quả chơi của cả lớp theo mẫu bảng 9.10 - Hs tiếp tục HĐ cặp tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện E thắng, O thắng. * HS thực hiện nhiệm vụ: - HĐ cặp thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, giúp đỡ. * Báo cáo, chia sẻ. Các cặp báo cáo. GV điền bảng 9.10 Một vài cặp nêu kết quả tính xác suất thực nghiệm Cặp khác bổ sung, nhận xét * Kết luận: Gv chuẩn hóa KT, giải thích vì sao khả năng E thắng cao hơn	Bảng 9.9 <table><tr><th rowspan="2">Lần tung</th><th rowspan="2">Số chấm xuất hiện</th><th colspan="2">Số điểm</th></tr><tr><th>E</th><th>O</th></tr><tr><td>1</td><td>1; 4</td><td>1</td><td>0</td></tr><tr><td>2</td><td>5; 3</td><td>1</td><td>1</td></tr><tr><td>...</td><td>...</td><td>...</td><td>...</td></tr><tr><td>25</td><td>2; 1</td><td>20</td><td>5</td></tr></table> Kết quả: ☐ E thắng☐ O thắng Bảng 9.10 <table><tr><th>Cặp chơi số</th><th>E thắng</th><th>O thắng</th></tr><tr><td>1</td><td>x</td><td></td></tr><tr><td>2</td><td></td><td>x</td></tr><tr><td>...</td><td></td><td></td></tr></table> Xác suất thực nghiệm: $\frac{k}{n} = \dots$<table><tr><td></td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td></tr><tr><td>1</td><td>1 (O)</td><td>2 (E)</td><td>3 (O)</td><td>4 (E)</td><td>5 (O)</td><td>6 (E)</td></tr><tr><td>2</td><td>2 (E)</td><td>4 (E)</td><td>6 (E)</td><td>8 (E)</td><td>10 (E)</td><td>12 (E)</td></tr><tr><td>3</td><td>3 (O)</td><td>6 (E)</td><td>9 (O)</td><td>12 (E)</td><td>15 (O)</td><td>18 (E)</td></tr><tr><td>4</td><td>4 (E)</td><td>8 (E)</td><td>12 (E)</td><td>16 (E)</td><td>20 (E)</td><td>24 (E)</td></tr><tr><td>5</td><td>5 (O)</td><td>10 (E)</td><td>15 (O)</td><td>20 (E)</td><td>25 (O)</td><td>30 (E)</td></tr></table>	Lần tung	Số chấm xuất hiện	Số điểm		E	O	1	1; 4	1	0	2	5; 3	1	1	...	...	...	...	25	2; 1	20	5	Cặp chơi số	E thắng	O thắng	1	x		2		x	...				1	2	3	4	5	6	1	1 (O)	2 (E)	3 (O)	4 (E)	5 (O)	6 (E)	2	2 (E)	4 (E)	6 (E)	8 (E)	10 (E)	12 (E)	3	3 (O)	6 (E)	9 (O)	12 (E)	15 (O)	18 (E)	4	4 (E)	8 (E)	12 (E)	16 (E)	20 (E)	24 (E)	5	5 (O)	10 (E)	15 (O)	20 (E)	25 (O)	30 (E)
Lần tung	Số chấm xuất hiện			Số điểm																																																																									
		E	O																																																																										
1	1; 4	1	0																																																																										
2	5; 3	1	1																																																																										
...	...	...	...																																																																										
25	2; 1	20	5																																																																										
Cặp chơi số	E thắng	O thắng																																																																											
1	x																																																																												
2		x																																																																											
...																																																																													
	1	2	3	4	5	6																																																																							
1	1 (O)	2 (E)	3 (O)	4 (E)	5 (O)	6 (E)																																																																							
2	2 (E)	4 (E)	6 (E)	8 (E)	10 (E)	12 (E)																																																																							
3	3 (O)	6 (E)	9 (O)	12 (E)	15 (O)	18 (E)																																																																							
4	4 (E)	8 (E)	12 (E)	16 (E)	20 (E)	24 (E)																																																																							
5	5 (O)	10 (E)	15 (O)	20 (E)	25 (O)	30 (E)																																																																							

	6	6 (E)	12 (E)	18 (E)	24 (E)	30 (E)	36 (E)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Ôn tập kiến thức đọc trước bài “ Ôn tập chương IX”
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

Tiết 87 (TIẾT 85 KHDH)	ÔN TẬP CHƯƠNG IX (Tiết 1)	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- củng cố những kiến thức về dữ liệu và xác suất thực nghiệm

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

** Ổn định tổ chức:*

** Kiểm tra bài cũ: Lồng ghép trong bài học*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tổng kết kiến thức (25 ph)

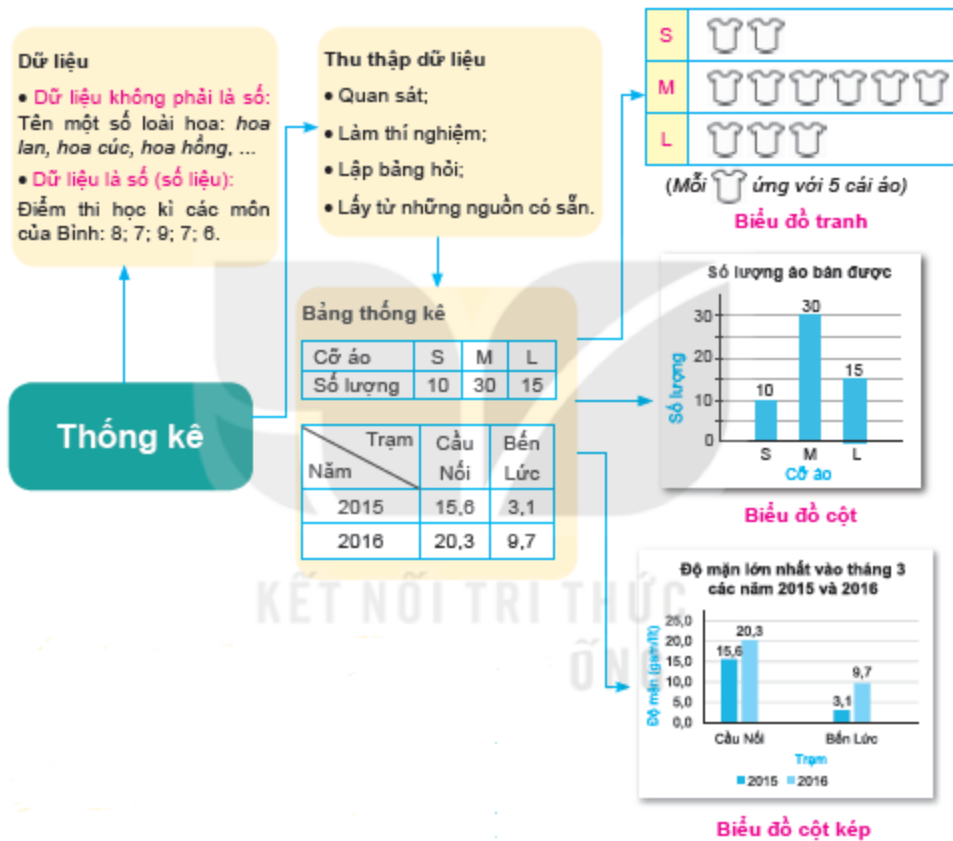
(1). Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức để học sinh dễ dàng nhớ lại kiến thức đã học

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

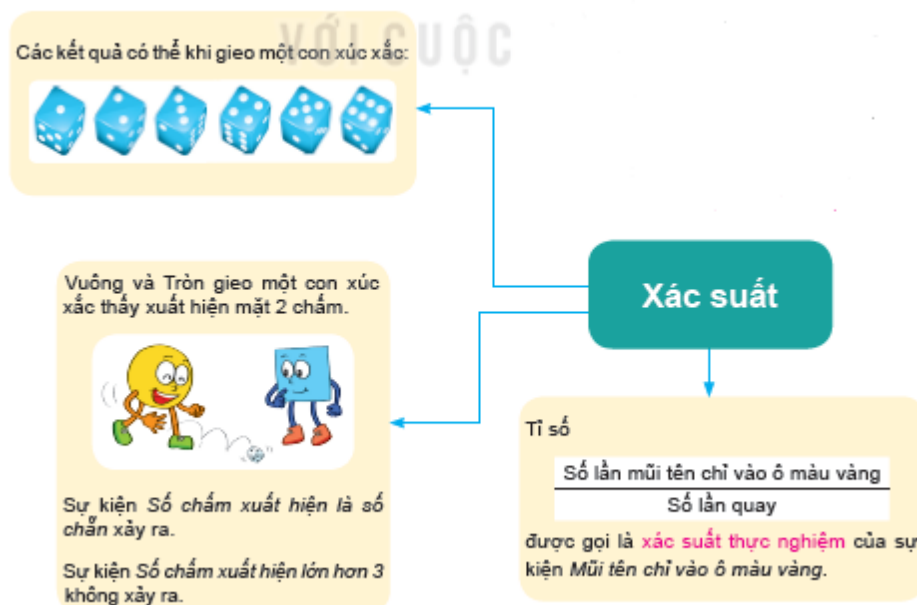
(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

** Thống kê:*



* Xác suất:



- (1). **Mục tiêu:** Hoàn thành các bài tập
- (2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao hs làm bài tập theo nhóm hoặc cá nhân

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP & VẬN DỤNG (23 ph)

Câu 9.33: Nam muốn tìm kiếm thông tin để trả lời các câu hỏi sau đây.

Em hãy gợi ý giúp Nam cách thu thập dữ liệu phù hợp cho mỗi câu hỏi.

a.Năm quốc gia nào có diện tích lớn nhất?

b.Có bao nhiêu bạn trong lớp có đồng hồ đeo tay?

c.Trong tuần trước , tổ nào trong lớp có nhiều lượt đi học muộn nhất ?

Câu 9.34: Việt muốn tìm hiểu về đội bóng yêu thích của một số bạn nam.

Em hãy giúp Việt :

a.Lập phiếu hỏi để thu thập dữ liệu;

b.Thu thập trong phạm vi lớp em và ghi lại kết quả dưới dạng bảng.

Từ kết quả thu được em có kết luận gì ?

Câu 9.33:

a.Khảo sát qua mạng Internet

b.Phỏng vấn trực tiếp các bạn trong lớp

c.Sử dụng phiếu hỏi.

Câu 9.34:

a. Lập phiếu hỏi

Giới tính của bạn?

Nam ☐ Nữ ☐

Bạn yêu thích đội bóng nào ?

Manchester United ☐

Manchester City ☐

Liverpool ☐

Khác ☐

(Với mỗi dấu hỏi tích X vào 1 trong các lựa chọn)

b,c (Học sinh tự thực hiện).

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện

Quả bóng lấy ra có màu Vàng là:

$$\frac{9}{20} = 45\%$$

	Xác suất thực nghiệm của các sự kiện Qủa bóng lấy ra có màu Đỏ là: $\frac{5}{20} = 25\%$

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.47; SBT trang 89
- Tiết sau ôn tập chương IX tiếp theo
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 32

Tiết 41 (TIẾT 39 KHDH)	GÓC (Tiết 2)	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được khái niệm góc, đỉnh và cạnh của góc, góc bẹt, điểm trong của góc

- Quan sát hình và đọc được tên góc, nhận biết được điểm trong của góc
- Vận dụng được khái niệm góc vào một số tình huống trong thực tế

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

- + Nhận biết góc, đỉnh và cạnh của góc
- + Nhận biết góc bẹt
- + Nhận biết điểm trong của 1 góc

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Nghiên cứu kĩ bài học và phương pháp dạy học phù hợp.

Chuẩn bị một số vận dụng, hình ảnh của góc trong thực tế

2. Đối với học sinh: Chuẩn bị dụng cụ học tập như thước, bút chì, một tờ giấy

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 ph)

(1). Mục tiêu: Củng cố kiến thức cũ

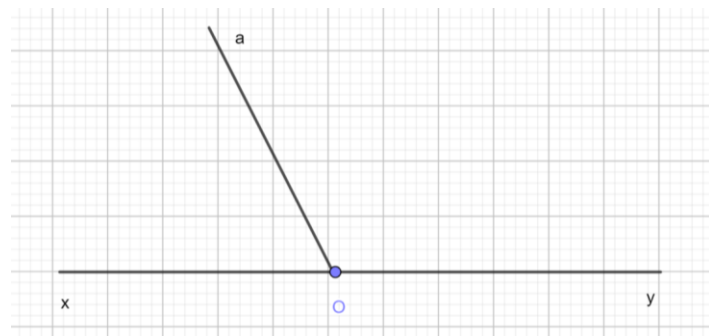
(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

Y/c 2 học sinh lên làm bài tập 8.41 và 8.42 SBT trang 54



Giải quyết vấn đề

Bài 8.41:

Các góc trên hình trên là: $\widehat{xOa}$; $\widehat{aOy}$; $\widehat{xOy}$

Bài 8.42

Hai góc aOx và aOy có chung cạnh Oa , hai tia Ox và Oy là hai tia đối nhau

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (15 ph)

Hoạt động 1: Điểm nằm trong góc

(1). Mục tiêu:

- HS hiểu và nhận biết được điểm trong của góc

- HS biết được điểm trong của góc trong thực tế

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV tổ chức hướng dẫn, hs có thể lấy tờ giấy - GV có thể cho hs thực hiện trên một tờ giấy to hơn trên bảng hoặc thực hiện mô phỏng trên máy tính - Thông qua HĐ1 và HĐ2 GV cho HS tự đọc để hiểu hoặc GV giải thích để nhận biết được điểm trong của góc. - Gv cho hs quan sát và trả lời mục Câu hỏi - LT2: Hs vẽ lại hình lên bảng và thực hiện bài tập - VD2: GV cho hs làm theo nhóm. Thực hiện tính điểm về thời gian và độ chính xác Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- HĐ1: Cầu thủ mang áo số 5 nằm trong góc sút. - HĐ2: a. Điểm M nằm trong góc vừa cắt rời b. Điểm N không nằm trong góc vừa cắt rời - Câu hỏi 2: Các điểm nằm trong góc mOn là: B; C. - LT2: a. Các điểm nằm trong góc xOy là: P; M. b. Điểm I có nằm trong góc xOy. Điểm K không nằm trong góc xOy. - Vận dụng 2: a. 11; 12; 1 b. 9; 10; 11; 12; 1

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (12 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.25, 8.26, 8.27, 8.28

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.27: Quan sát mặt đồng hồ dưới đây.  Trong các vạch chỉ số trên mặt đồng hồ, những vạch nào nằm trong góc tạo bởi kim giờ và kim phút khi đồng hồ chỉ 8 giờ 15 phút? Câu 8.28: Cho ba tia chung gốc Oa, Ob và Oc, trong đó không có hai tia nào đối nhau. Hỏi có bao nhiêu góc có hai cạnh là hai trong ba tia đã cho?	Câu 8.27: Vạch chỉ các số 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 Câu 8.28: Có 3 góc là $\angle aOb$; $\angle cOb$; $\angle cOa$.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (12 ph)

(1). Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

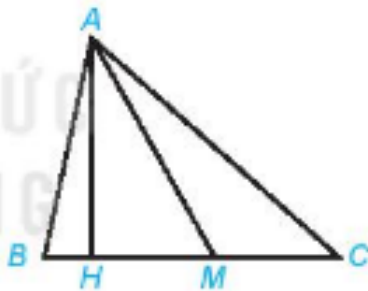
(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.29, 8.30

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.29: Viết tên các góc có đỉnh A, đỉnh M trong hình vẽ sau:



Câu 8.30:

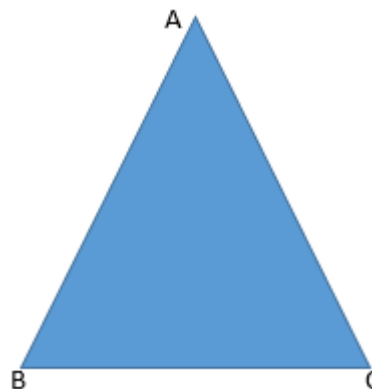
Lấy ba điểm không thẳng hàng A, B, C trên tờ giấy trắng rồi vẽ các đoạn thẳng AB, BC, CA.

Em hãy tô màu phần hình chữ nhật trong của cả ba góc BAC, ACB, CBA.

Câu 8.29:

- Các góc đỉnh A: góc BAC, góc BAM, góc BAH, góc HAC, góc HAM, góc MAC,
- Các góc đỉnh M: góc BMA (góc HMA), góc AMC, góc BMC (góc HMC)

Câu 8.30:



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 8.45, 8.46 SBT trang 54
- Chuẩn bị nội bài mới “ Số đo góc” (T1)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	

Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

ĐẠI SỐ 6- TUẦN 31

Tiết 83 (TIẾT 86 KHDH)	ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ II (Tiết 1)	NS: 10/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập kiến thức về phân số, số thập phân

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:**

+ Biết cách tổng hợp kiến thức chương VI theo sơ đồ

+ Làm bài tập

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Sgk, bài soạn

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 ph)

(1). **Mục tiêu:** Tổng hợp lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương VI

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

Nhóm 1: Kiến thức về phân số

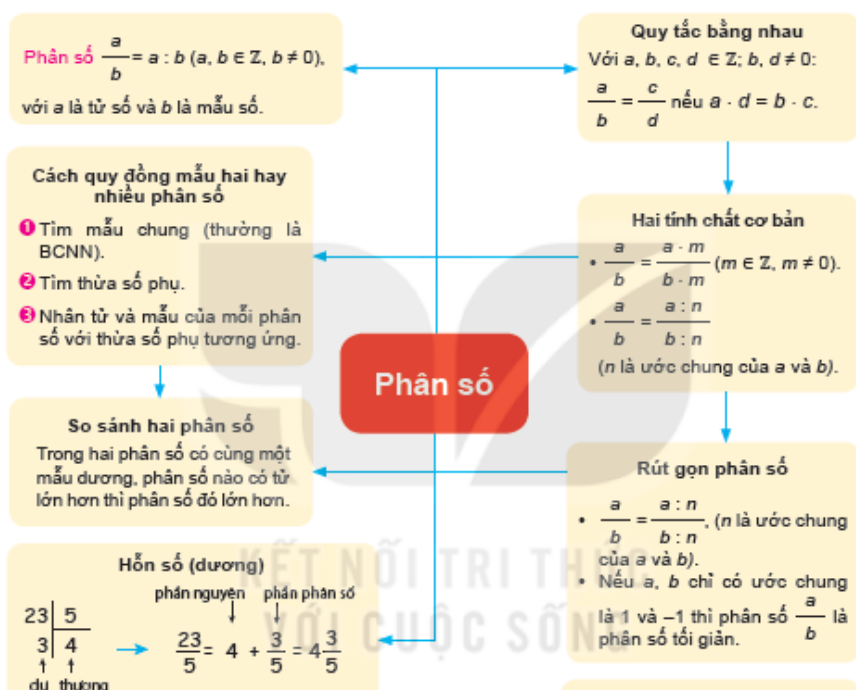
Nhóm 2: Kiến thức về tính toán với phân số

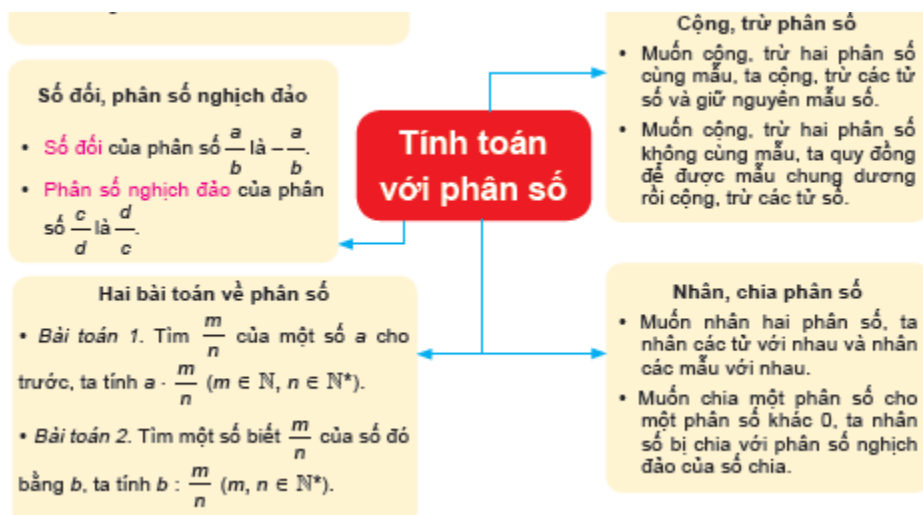
+ GV yêu cầu hs lên bảng làm bài tập

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

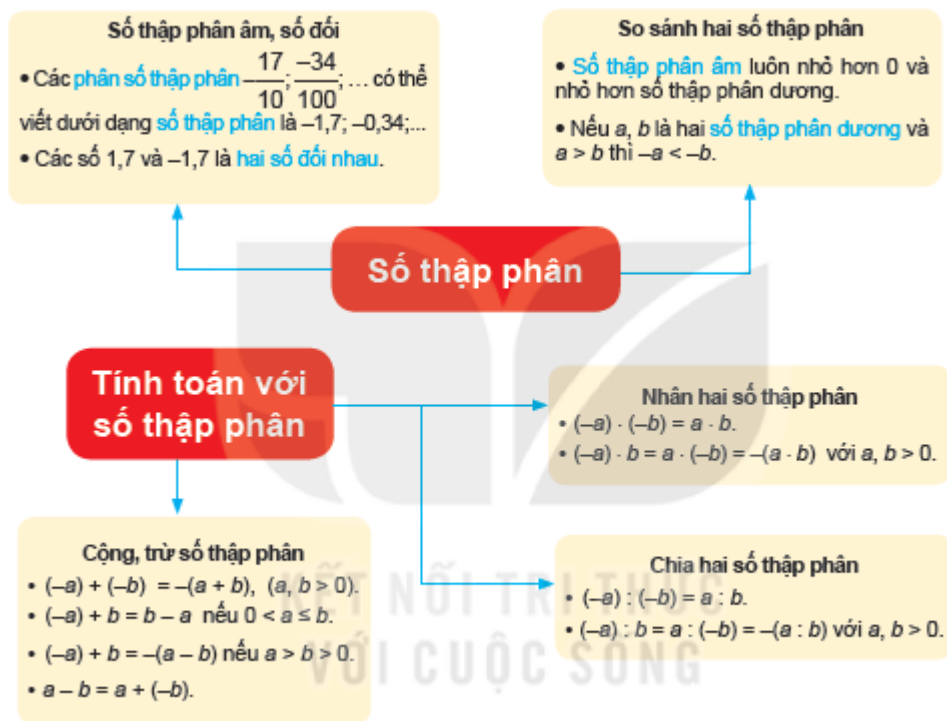
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

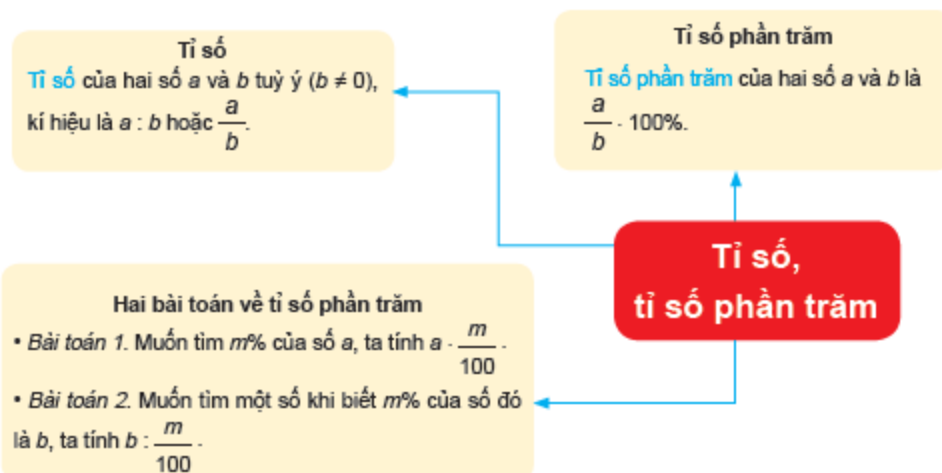
+ Sơ đồ 1: Phân số





- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:
- + Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương VII
- + Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà
- Nhóm 1: Kiến thức về số thập phân
- Nhóm 2: Kiến thức về tính toán với số thập phân
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.
- + Sơ đồ 2: Số thập phân





C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (23 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Bài 1.

a) Thực hiện phép tính: $(5,3 - 2,8) - (4 + 5,3)$

b) Tính bằng cách hợp lí: $\frac{3}{4} \cdot \frac{2}{7} - \frac{3}{4} \cdot \frac{9}{7}$

Bài 2: Bạn Hà đạt giải nhất trong cuộc thi hùng biện tiếng Anh 9 và được thưởng 10 triệu đồng. Để góp phần trang trải cho việc vào học lớp 10, bố Hà giúp Hà đem gửi số tiền đó vào ngân hàng có kì hạn 12 tháng với lãi suất 6% một năm. Hỏi sau một năm, Hà nhận được tổng cả vốn lẫn lãi là bao nhiêu tiền.

Bài 3. Có 120 chú ong đang làm việc. Trong đó có $\frac{2}{3}$ số ong đang làm tổ, Số ong còn lại đang đi lấy mật.

a) Hỏi có bao nhiêu chú ong đang làm tổ, bao nhiêu chú ong đang lấy mật

b) Tính tỉ số phần trăm số ong đi lấy mật với tổng số ong

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 1.

a) Thực hiện phép tính:

$$(5,3 - 2,8) - (4 + 5,3)$$

$$= 2,4 - 9,3$$

$$= -6,9$$

b) Tính bằng cách hợp lí: $\frac{3}{4} \cdot \frac{2}{7} - \frac{3}{4} \cdot \frac{9}{7}$
 $\frac{3}{4} \cdot \frac{2}{7} - \frac{3}{4} \cdot \frac{9}{7} = \frac{3}{4} \cdot (\frac{2}{7} - \frac{9}{7}) = \frac{3}{4} \cdot (-1) = -\frac{3}{4}$

Bài 2:

Số tiền lãi sau một năm Hà nhận được là:

$10000000 \cdot 6\% = 600000$ (đồng)

Số tiền cả gốc lẫn lãi sau một năm Hà nhận được là:

$10000000 + 600000 = 10\,600\,000$ (đồng)

Bài 3:

a) Số chú ong đi làm tổ là: $120 \cdot \frac{2}{3} = 80$ (chú ong)

Số chú ong đi lấy mật là: $120 - 80 = 40$ (chú ong)

b) Tính tỉ số phần trăm số ong đi lấy mật với tổng số ong là
 $40 : 120 \cdot 100 = 33,33\%$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.

- Đọc trước phần tiếp ôn tập học kì 2 tiếp theo

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

Tiết 84 (TIẾT 87 KHDH)	ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ II (Tiết 2)	NS: 10/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập kiến thức thống kê và xác suất thực nghiệm
- Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức để làm các bài tập

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:**

+ Biết cách ông hợp kiến thức chương VI theo sơ đồ

+ Làm bài tập

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Sgk, bài soạn

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (12 ph)

(1). Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương IX

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

Nhóm 1: Kiến thức về thống kê

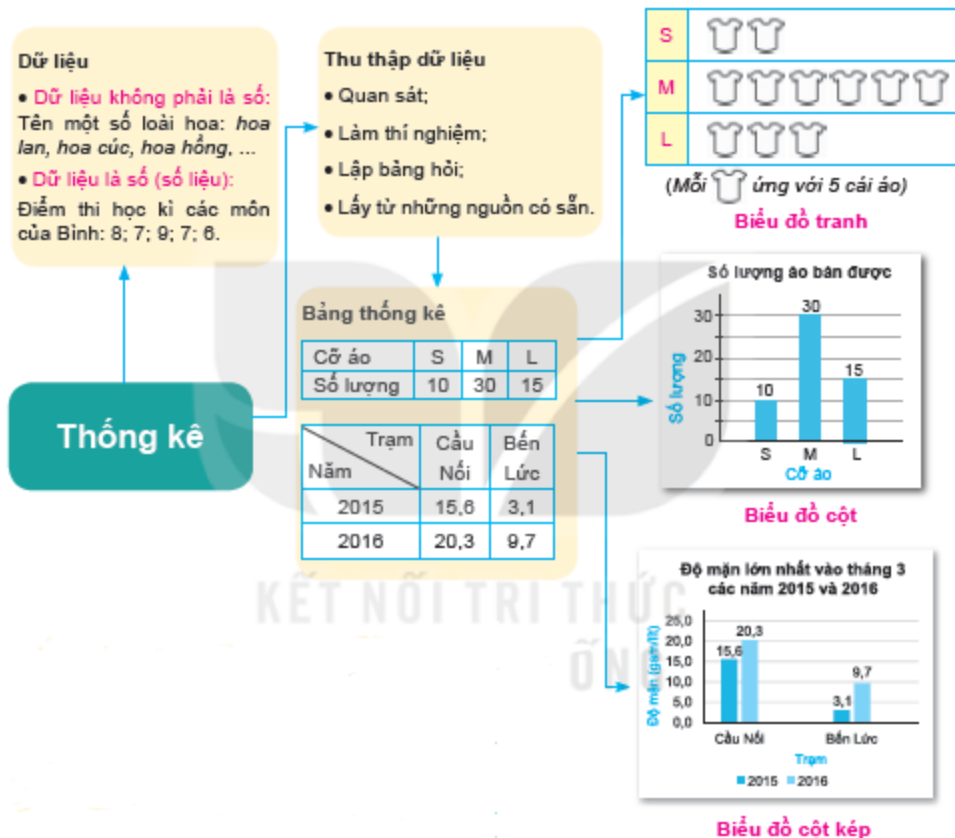
Nhóm 2: Kiến thức về xác suất thực nghiệm

+ GV yêu cầu hs lên bảng làm bài tập

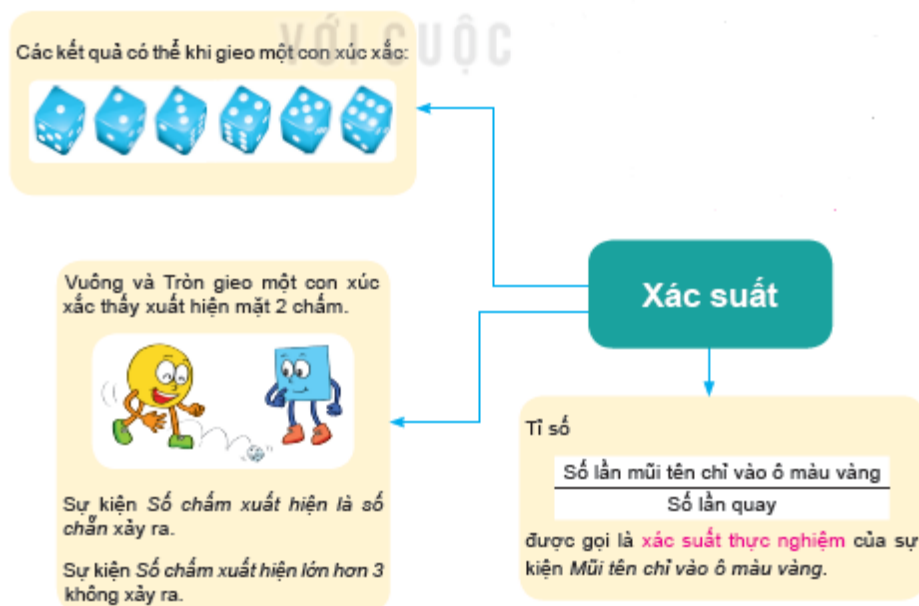
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Sơ đồ 1: thống kê



+ Sơ đồ 2: xác suất thực nghiệm



C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (30 ph)

(1). Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Bài 1: Một chiếc thùng kín bên trong có một số quả bóng màu xanh, đỏ, vàng, tím. Trong một trò chơi, bình tham gia lấy bóng với 100 lần ngẫu nhiên và thu được kết quả như sau:

Màu	Xanh	Đỏ	Vàng	Tím
Số lần	41	26	17	16

f) Vẽ biểu đồ hình cột biểu diễn số liệu trong bảng trên

g) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Bình lấy được quả bóng màu xanh
- Quả bóng lấy ra không phải màu tím

Bài 2: Sau đợt kiểm tra sức khỏe răng, miệng của các em học sinh trong một lớp 6.

Thống kê số lần đánh răng trong một ngày của các em được ghi lại bản sau

Số lần đánh răng	Lần 1	Lần 2	Lần 3
Số học sinh	8	21	11

h) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên. Chủ yếu là học sinh đánh răng bao nhiêu lần mỗi ngày?

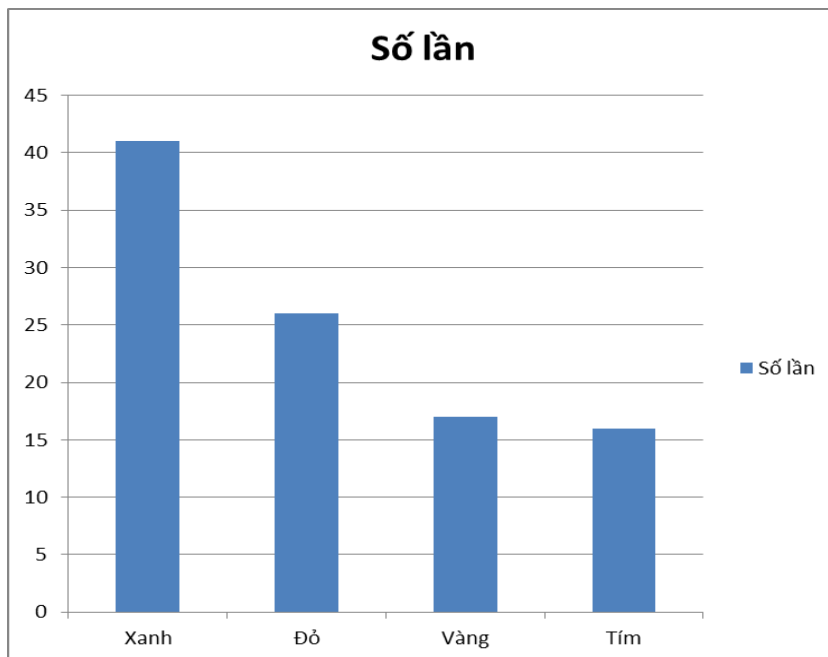
i) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Thực hiện đánh răng một lần
- Thực hiện đánh răng từ hai lần trở lên

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 1:

a)



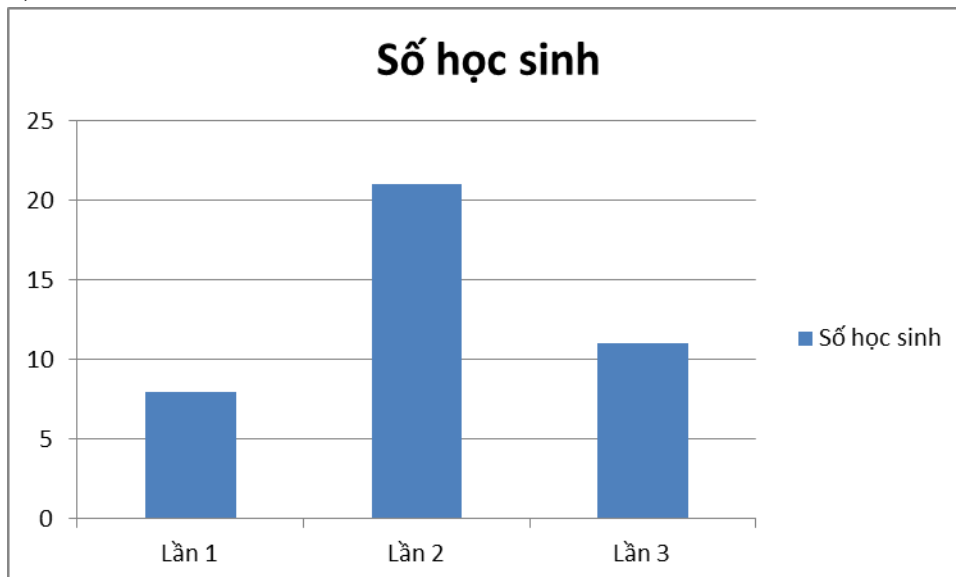
b)

j) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Bình lấy được quả bóng màu xanh : $\frac{41}{100}$
- Quả bóng lấy ra không phải màu tím: $\frac{84}{100} = \frac{21}{25}$

Bài 2:

a)



b)

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Thực hiện đánh răng một lần: $\frac{8}{40} = \frac{1}{5}$
- Thực hiện đánh răng từ hai lần trở lên: $\frac{32}{40} = \frac{4}{5}$
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.
- Chuẩn bị thi cuối học kì II

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 31

Tiết 39+40 (Tiết 40,41 KHDH)	ÔN TẬP HỌC KỲ 2 (2 tiết)	Ngày soạn: 12/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nắm vững được kiến thức về các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía hoặc khác phía đối với một điểm, hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau; về các khái niệm: tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.

- Nhận biết được và mô tả được bằng lời nói hoặc kí hiệu: điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, hai đường thẳng song song hay cắt nhau.
- Nhận biết được điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm nằm cùng phía hay khác phía đối với một điểm.
- Đọc đúng tên đường thẳng, tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng.
- Đo được độ dài các đoạn thẳng cho trước.

Nắm vững kiến thức về góc, điểm trong của góc, số đo góc, các góc đặc biệt.

- Đọc đúng tên góc, đỉnh, cạnh của góc
- Đo được góc cho trước

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng: giải quyết các bài toán trong sgk

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, êke

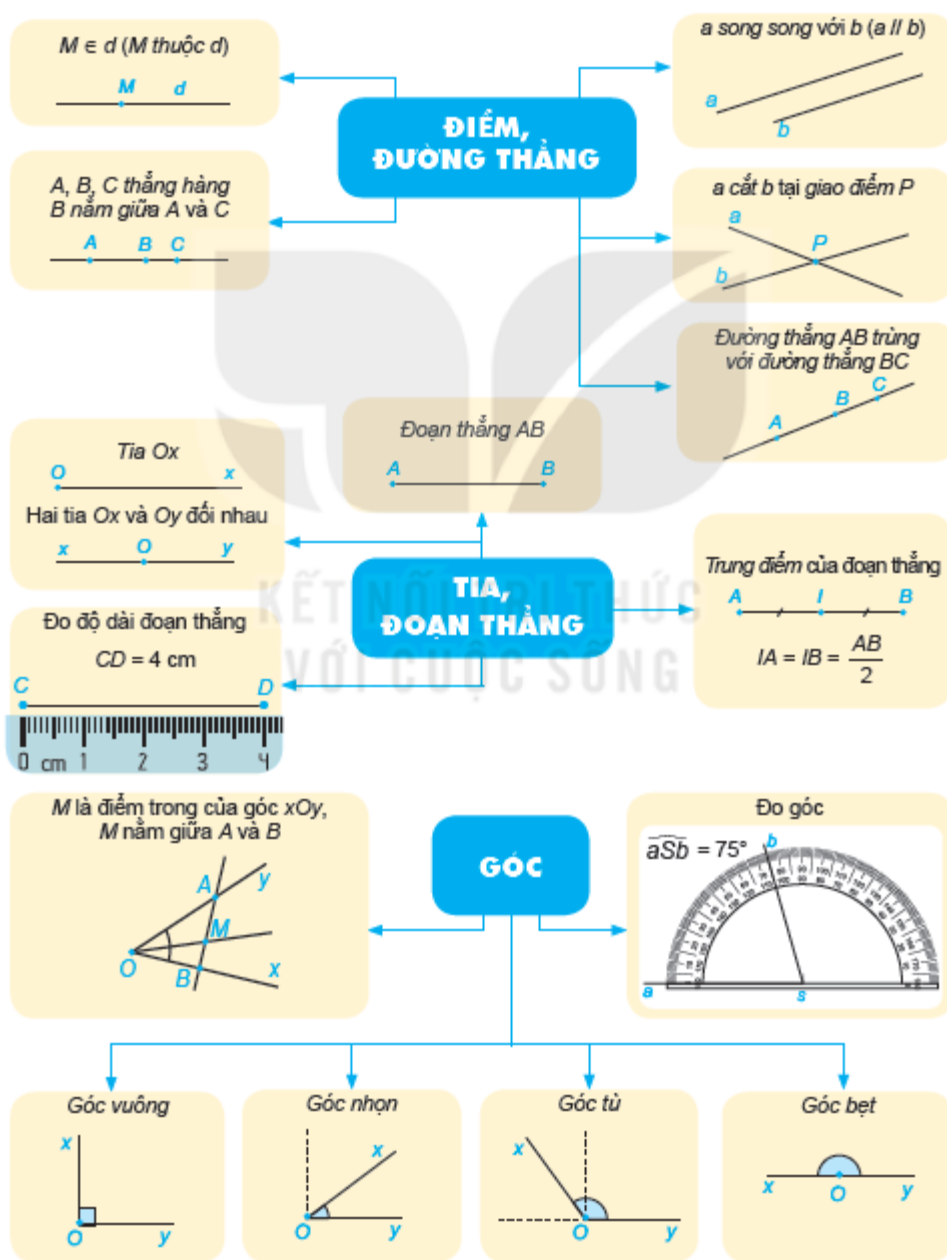
2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, êke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (10 ph)

- Hướng dẫn hs tổng kết kiến thức trong chương theo sơ đồ sau:

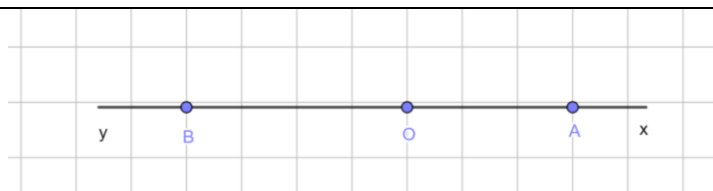


C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG (30 ph)

- Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS trả lời các bài tập: 1, 2
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 1: Trên đường thẳng xy lấy	Bài 1:

điểm O, vẽ điểm A trên tia Ox sao cho $OA=3\text{cm}$, điểm B thuộc tia Oy sao cho $OB=4\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AB



Theo hình vẽ ta có
 $AB = OA + OB = 3 + 4 = 7 \text{ cm}$
 Vậy $AB = 7\text{cm}$

Bài 2.

Cho Tia Ox, trên tia Ox lấy điểm A và B sao cho $OA=3\text{cm}$, $OB=6\text{cm}$.

- Tính độ dài đoạn thẳng AB
- Điểm A có là trung điểm của đoạn thẳng OB hay không? Vì sao?
- Vẽ tia Oy là tia đối của tia Ox. Lấy điểm C thuộc tia Oy sao cho $OC = 2\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AC.



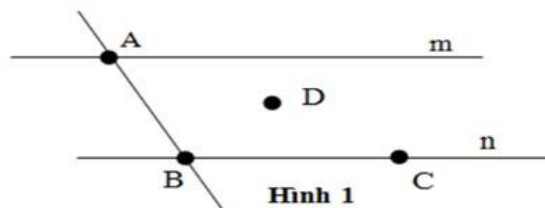
d) Theo hình vẽ ta có
 $AB = OB - OA = 3\text{cm}$

e) Vì điểm A nằm giữa hai điểm O và B;
 $OA = AB = 3\text{cm}$ nên điểm A là trung điểm của đoạn thẳng OB

f) Theo hình vẽ ta có :
 $AC = AO + OC = 3 + 2 = 5 \text{ cm}$

Bài tập trắc nghiệm

Cho hình vẽ sau áp dụng cho các câu 1, 2, 3



Câu 1: Chọn câu **sai**.

- A. $A \in m$ B. $A \notin n$ C. $A \in m; A \in n$ D. $D \notin n$

Câu 2: Đường thẳng n đi qua điểm nào?

- A. Điểm A B. Điểm B và điểm C C. Điểm B và điểm D D. Điểm D và điểm C

Câu 3: Chọn câu đúng về đường thẳng m.

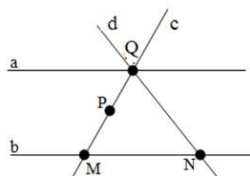
A. Đường thẳng m đi qua điểm D.

C. Đường thẳng m đi qua điểm B và điểm C

B. Điểm B và điểm C thuộc đường thẳng m.

D. Đường thẳng m chỉ đi qua điểm A.

Cho hình vẽ sau áp dụng cho các câu 4, 5, 6



Câu 4: Các đường thẳng nào không đi qua điểm P ? Chọn câu trả lời **đúng nhất**.

A. b; a; d

B. a; b; c

C. c

D. a, b

Câu 5: Trên hình vẽ thì hai điểm nào sau đây không cùng thuộc một trong các đường thẳng a; b; c; d ?

A. M; P

B. N; P

C. P; Q

D. N; Q

Câu 6: Trên hình vẽ , điểm M thuộc bao nhiêu đường thẳng?

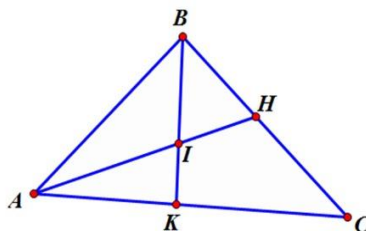
A. 4

B. 3

C. 2

D. 1

Câu 7. Có bao nhiêu bộ ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ dưới đây?



A. 7

B. 4

C. 5

D. 6

Câu 8. Chọn câu **đúng**.

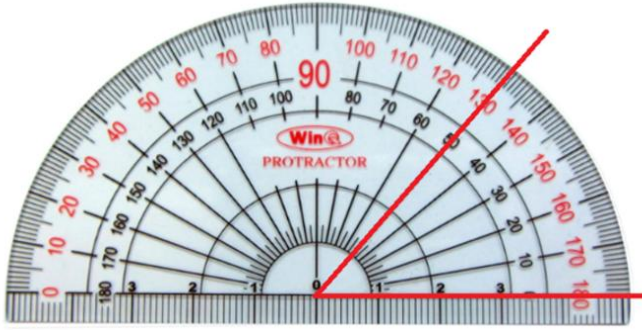
A. Qua hai điểm phân biệt có vô số đường thẳng

C. Hai đường thẳng phân biệt thì song song

B. Có vô số điểm cùng thuộc một đường thẳng

D. Trong ba điểm thẳng hàng thì có hai điểm nằm giữa

Câu 9. Góc trên hình có số đo bao nhiêu độ



A. 50^0

B. 40^0

C. 60^0

D. 130^0

Câu 10. Chọn câu **sai**.

A. Góc tù là góc có số đo lớn hơn 90^0 và nhỏ hơn 180^0

B. Góc có số đo lớn hơn 0^0 và nhỏ hơn 90^0 là góc nhọn

C. Góc vuông là góc có số đo bằng 90^0

D. Góc có số đo nhỏ hơn 180^0 là góc tù

Đáp án

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
C	B	D	A	B	C	B	B	A	D

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Chuẩn bị kiểm tra học kỳ 2

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm...)

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 32

Tiết 85 (TIẾT 83 KHDH)	BÀI 43: XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được khả năng xảy ra một sự kiện
- Biểu diễn được khả năng xảy ra một sự kiện theo xác suất thực nghiệm

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện tho xác suất thực nghiệm

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

Ý thức khám phá khoa học thông qua thực nghiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Đối với giáo viên:** Một miếng bìa để quay như trong Hình 9.29 SGK

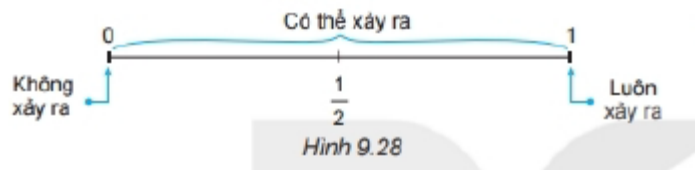
2. **Đối với học sinh:** vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG(3 ph)

- (1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- (2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- (3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- (4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: Khi thực hiện thí nghiệm hoặc trò chơi, một sự kiện có thể xảy ra hoặc không xảy ra. Khả năng xảy ra một sự kiện được thể hiện bằng một con số từ 0 đến 1



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 ph)

(1). Mục tiêu:

- Giúp hs hiểu được nhu cầu biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện bằng một số từ 0 đến 1

- Hs tính được xác suất thực nghiệm của một sự kiện

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Giúp HS hiểu được nhu cầu biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện bằng một số từ 0 đến 1 - Tìm tòi khám phá: GV cùng học sinh thực hiện như sgk - Ví dụ: Yêu cầu hs tính xác suất thực nghiệm của một sự kiện. Thực hiện phần luyện tập để củng cố - Tranh luận: thảo luận theo nhóm. Các nhóm đưa ra ý kiến và chứng minh vì sao Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Luyện tập 1: Số lần gieo con xúc xắc là: $n=80$ Số lần gieo con xúc xắc để An thắng là: $k=48$ Xác suất thực nghiệm của sự kiện An thắng là: $k:n=48:80=60\%$ Tranh luận : Cả hai bạn nói đều đúng .

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG (20 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Bài tập sgk

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.29 :

Minh gieo một con xúc xắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau :

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau :

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	15	20	18	22	10	15

a. Số chấm xuất hiện là số chẵn ;

b. Số chấm xuất hiện lớn hơn 2.

Câu 9.30 :

An quay tám bìa như hình bên một số lần và ghi kết quả dưới dạng bảng như sau (Mỗi gạch tương ứng 1 lần) :



Xanh	Vàng

a. An đã quay tám bìa bao nhiêu lần ?

b. Có bao nhiêu lần mũi tên chỉ vào ô màu xanh , bao nhiêu lần mũi tên chỉ vào ô màu vàng ?

c. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Mũi tên chỉ vào ô màu xanh .

Câu 9.31 :

Trong túi có một số viên bi màu đen và một số viên bi màu đỏ . Thực hiện lấy ngẫu nhiên một viên bi từ túi , xem viên bi màu gì rồi trả lại viên bi vào túi . Khoa thực hiện thí nghiệm 30 lần . Số lần lấy được viên bi màu đỏ là 13. Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Khoa lấy được viên bi màu đỏ.

Câu 9.29:

a. Số chấm xuất hiện là số chẵn là :

$$20+22+15 = 57$$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện số chấm xuất hiện là số chẵn là

$$\frac{57}{100} = 0,57$$

b. Số chấm xuất hiện lớn hơn 2 là :

$$100 - (15+20) = 65$$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện số chấm xuất hiện số chấm xuất hiện lớn hơn 2 là:

$$\frac{65}{100} = 0,65$$

Câu 9.30:

a. An đã quay tám bìa : 24 lần.

b. Có 17 lần mũi tên chỉ vào ô màu xanh , 7 lần mũi tên chỉ vào ô màu vàng.

c. Xác suất thực nghiệm của sự kiện Mũi tên chỉ vào ô

$$\text{màu xanh là: } \frac{k}{n} = \frac{17}{24}$$

Câu 9.31:

Xác suất thực nghiệm của sự

Câu 9.32 :

Một chiếc thùng kín có một số quả bóng màu xanh , đỏ , tím , vàng. Trong một trò chơi , người chơi 100 lần và được kết quả như bảng sau :

Màu	Số lần
Xanh	43
Đỏ	22
Tím	18
Vàng	17

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện:

a. Bính lấy được quả bóng màu xanh

b. Quả bóng được lấy ra không là màu đỏ.

kiện Khoa lấy được viên bi màu đỏ là :

$$\frac{k}{n} = \frac{13}{30} = 43,33\%$$

Câu 9.32:

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện:

a. Bính lấy được quả bóng màu xanh là:

$$\frac{k}{n} = \frac{43}{100} = 43\%$$

b. Quả bóng được lấy ra không là màu đỏ là:

$$\frac{k}{n} = \frac{78}{100} = 0,78$$

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.41; 9.42; 9.44 SBT trang 86
- Đọc trước bài “ luyện tập chung”
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

thể,...			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

Tiết 86 (TIẾT 84 KHDH)	LUYỆN TẬP CHUNG	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS làm thí nghiệm, thu thập dữ liệu, tính xác suất thực nghiệm của một số sự kiện dựa trên kết quả thu được và so sánh với dự đoán ban đầu về khả năng xảy ra sự kiện.

2. Năng lực

* Năng lực toán học:

- Áp dụng được các kiến thức về kết quả có thể, sự kiện, xác suất thực nghiệm vào giải quyết vấn đề

* Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và thực hành theo SGK

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.

+ Năng lực tư duy và lập luận toán học: Học sinh có tư duy logic, kết nối các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ được giao

+ Năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo: HS có khả năng thực hành nhiệm vụ được giao; tìm các cách làm sáng tạo riêng.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: SGK, tài liệu giảng dạy; máy chiếu, điện thoại thông minh.

2. HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK; trả lời phiếu học tập:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức; dự đoán kết quả có thể xảy ra.

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HD GV - HS	SP dự kiến
* Giao nhiệm vụ: - Gv chiếu chuẩn bị và cách chơi Trò chơi xúc xắc - HD cá nhân dự đoán xem trong hai người chơi, ai là người có khả năng thắng cuộc cao hơn? * HS thực hiện nhiệm vụ: - HS đọc nội dung Trò chơi - HD cá nhân dự đoán kết quả có thể xảy ra. - GV theo dõi giúp đỡ * Báo cáo: Một HS nêu dự đoán HS khác bổ sung, nhận xét * Kết luận: Gv thông báo: Để xem dự đoán của chúng ta có chính xác không, chúng ta hãy cùng nhau thực hiện chơi Trò chơi xúc xắc	Chuẩn bị: Hai con xúc xắc xanh và đỏ. Cách chơi: - Hai người chơi bốc thăm hoặc oẳn tù tì để chọn người chơi trước và mang tên E (Even number), người chơi sau mang tên O (Odd number). - Hai người chơi lần lượt gieo đồng thời hai con xúc xắc. Ở mỗi lần gieo, nếu tích số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc là số lẻ thì O được 1 điểm, nếu là số chẵn thì E được 1 điểm. - Ai được 20 điểm trước là người thắng. Dự đoán: E có khả năng thắng cuộc cao hơn.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Giúp HS kiểm nghiệm dự đoán ban đầu

(2) **Nội dung:** HS dựa vào các bước thực hành trong SGK tiến hành dưới sự hướng dẫn của GV

(3) **Sản phẩm:** Kết quả thực hành của HS

(4) **Tổ chức thực hiện:**

HD GV - HS	SP dự kiến																																																																												
* Giao nhiệm vụ: - Gv chia lớp thành từng cặp hai người chơi - Yêu cầu các cặp mỗi cặp chơi một ván và ghi lại kết quả theo mẫu Bảng 9.9 - Gv tổng hợp lại kết quả chơi của cả lớp theo mẫu bảng 9.10 - Hs tiếp tục HĐ cặp tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện E thắng, O thắng. * HS thực hiện nhiệm vụ: - HĐ cặp thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, giúp đỡ. * Báo cáo, chia sẻ. Các cặp báo cáo. GV điền bảng 9.10 Một vài cặp nêu kết quả tính xác suất thực nghiệm Cặp khác bổ sung, nhận xét * Kết luận: Gv chuẩn hóa KT, giải thích vì sao khả năng E thắng cao hơn	Bảng 9.9 <table><tr><th rowspan="2">Lần tung</th><th rowspan="2">Số chấm xuất hiện</th><th colspan="2">Số điểm</th></tr><tr><th>E</th><th>O</th></tr><tr><td>1</td><td>1; 4</td><td>1</td><td>0</td></tr><tr><td>2</td><td>5; 3</td><td>1</td><td>1</td></tr><tr><td>...</td><td>...</td><td>...</td><td>...</td></tr><tr><td>25</td><td>2; 1</td><td>20</td><td>5</td></tr></table> Kết quả: ☐ E thắng☐ O thắng Bảng 9.10 <table><tr><th>Cặp chơi số</th><th>E thắng</th><th>O thắng</th></tr><tr><td>1</td><td>x</td><td></td></tr><tr><td>2</td><td></td><td>x</td></tr><tr><td>...</td><td></td><td></td></tr></table> Xác suất thực nghiệm: $\frac{k}{n} = \dots$<table><tr><td></td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td></tr><tr><td>1</td><td>1 (O)</td><td>2 (E)</td><td>3 (O)</td><td>4 (E)</td><td>5 (O)</td><td>6 (E)</td></tr><tr><td>2</td><td>2 (E)</td><td>4 (E)</td><td>6 (E)</td><td>8 (E)</td><td>10 (E)</td><td>12 (E)</td></tr><tr><td>3</td><td>3 (O)</td><td>6 (E)</td><td>9 (O)</td><td>12 (E)</td><td>15 (O)</td><td>18 (E)</td></tr><tr><td>4</td><td>4 (E)</td><td>8 (E)</td><td>12 (E)</td><td>16 (E)</td><td>20 (E)</td><td>24 (E)</td></tr><tr><td>5</td><td>5 (O)</td><td>10 (E)</td><td>15 (O)</td><td>20 (E)</td><td>25 (O)</td><td>30 (E)</td></tr></table>	Lần tung	Số chấm xuất hiện	Số điểm		E	O	1	1; 4	1	0	2	5; 3	1	1	...	...	...	...	25	2; 1	20	5	Cặp chơi số	E thắng	O thắng	1	x		2		x	...				1	2	3	4	5	6	1	1 (O)	2 (E)	3 (O)	4 (E)	5 (O)	6 (E)	2	2 (E)	4 (E)	6 (E)	8 (E)	10 (E)	12 (E)	3	3 (O)	6 (E)	9 (O)	12 (E)	15 (O)	18 (E)	4	4 (E)	8 (E)	12 (E)	16 (E)	20 (E)	24 (E)	5	5 (O)	10 (E)	15 (O)	20 (E)	25 (O)	30 (E)
Lần tung	Số chấm xuất hiện			Số điểm																																																																									
		E	O																																																																										
1	1; 4	1	0																																																																										
2	5; 3	1	1																																																																										
...	...	...	...																																																																										
25	2; 1	20	5																																																																										
Cặp chơi số	E thắng	O thắng																																																																											
1	x																																																																												
2		x																																																																											
...																																																																													
	1	2	3	4	5	6																																																																							
1	1 (O)	2 (E)	3 (O)	4 (E)	5 (O)	6 (E)																																																																							
2	2 (E)	4 (E)	6 (E)	8 (E)	10 (E)	12 (E)																																																																							
3	3 (O)	6 (E)	9 (O)	12 (E)	15 (O)	18 (E)																																																																							
4	4 (E)	8 (E)	12 (E)	16 (E)	20 (E)	24 (E)																																																																							
5	5 (O)	10 (E)	15 (O)	20 (E)	25 (O)	30 (E)																																																																							

	6	6 (E)	12 (E)	18 (E)	24 (E)	30 (E)	36 (E)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Ôn tập kiến thức đọc trước bài “ Ôn tập chương IX”
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

Tiết 87 (TIẾT 85 KHDH)	ÔN TẬP CHƯƠNG IX (Tiết 1)	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- củng cố những kiến thức về dữ liệu và xác suất thực nghiệm

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

** Ổn định tổ chức:*

** Kiểm tra bài cũ: Lồng ghép trong bài học*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tổng kết kiến thức (25 ph)

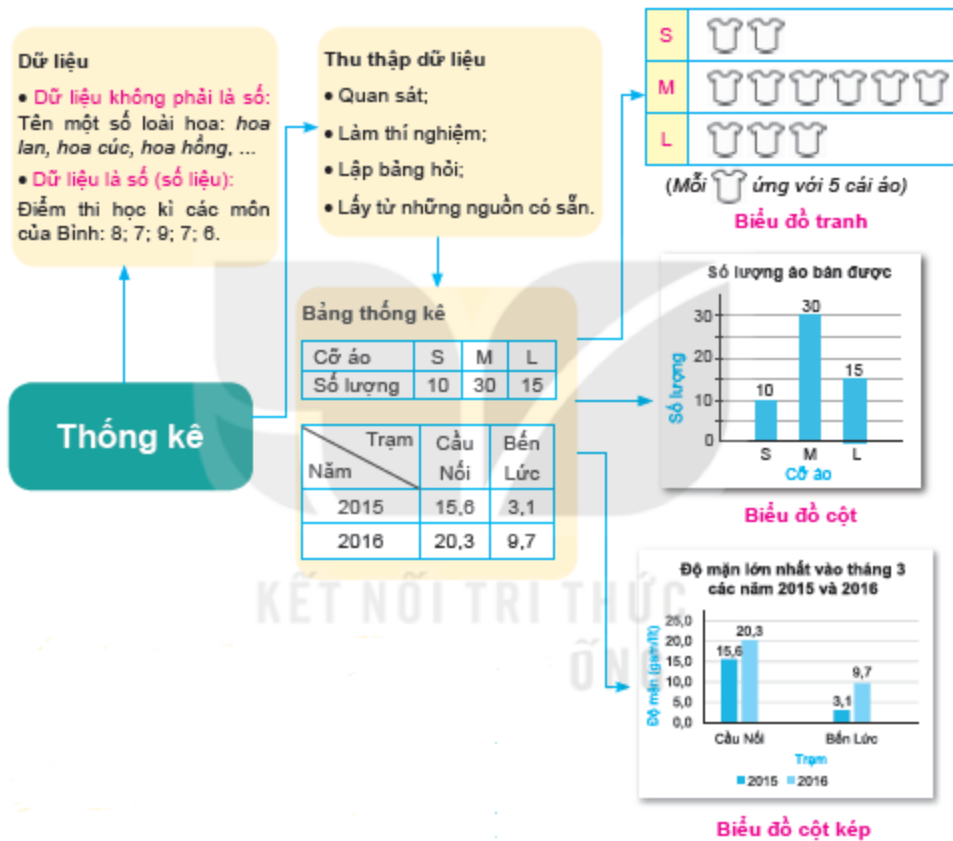
(1). Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức để học sinh dễ dàng nhớ lại kiến thức đã học

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

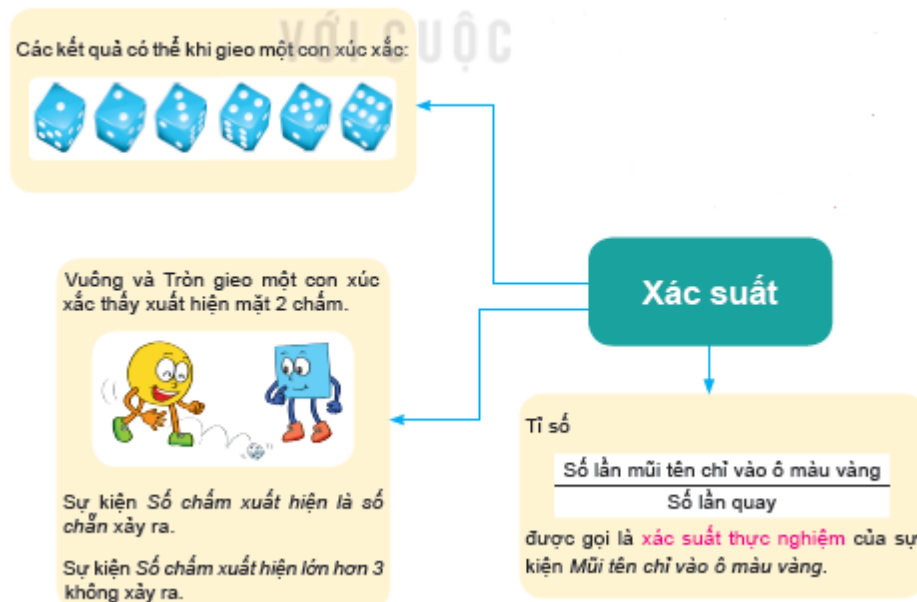
(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

** Thống kê:*



* Xác suất:



- (1). **Mục tiêu:** Hoàn thành các bài tập
- (2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao hs làm bài tập theo nhóm hoặc cá nhân

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP & VẬN DỤNG (23 ph)

Câu 9.33: Nam muốn tìm kiếm thông tin để trả lời các câu hỏi sau đây.

Em hãy gợi ý giúp Nam cách thu thập dữ liệu phù hợp cho mỗi câu hỏi.

a.Năm quốc gia nào có diện tích lớn nhất?

b.Có bao nhiêu bạn trong lớp có đồng hồ đeo tay?

c.Trong tuần trước , tổ nào trong lớp có nhiều lượt đi học muộn nhất ?

Câu 9.34: Việt muốn tìm hiểu về đội bóng yêu thích của một số bạn nam.

Em hãy giúp Việt :

a.Lập phiếu hỏi để thu thập dữ liệu;

b.Thu thập trong phạm vi lớp em và ghi lại kết quả dưới dạng bảng.

Từ kết quả thu được em có kết luận gì ?

Câu 9.33:

a.Khảo sát qua mạng Internet

b.Phỏng vấn trực tiếp các bạn trong lớp

c.Sử dụng phiếu hỏi.

Câu 9.34:

a. Lập phiếu hỏi

Giới tính của bạn?

Nam ☐ Nữ ☐

Bạn yêu thích đội bóng nào ?

Manchester United ☐

Manchester City ☐

Liverpool ☐

Khác ☐

(Với mỗi dấu hỏi tích X vào 1 trong các lựa chọn)

b,c (Học sinh tự thực hiện).

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện

Quả bóng lấy ra có màu Vàng là:

$$\frac{9}{20} = 45\%$$

	Xác suất thực nghiệm của các sự kiện Qủa bóng lấy ra có màu Đỏ là: $\frac{5}{20} = 25\%$

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.47; SBT trang 89
- Tiết sau ôn tập chương IX tiếp theo
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 32

Tiết 41 (TIẾT 39 KHDH)	GÓC (Tiết 2)	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được khái niệm góc, đỉnh và cạnh của góc, góc bẹt, điểm trong của góc

- Quan sát hình và đọc được tên góc, nhận biết được điểm trong của góc
- Vận dụng được khái niệm góc vào một số tình huống trong thực tế

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết góc, đỉnh và cạnh của góc
 - + Nhận biết góc bẹt
 - + Nhận biết điểm trong của 1 góc

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Nghiên cứu kĩ bài học và phương pháp dạy học phù hợp.

Chuẩn bị một số vận dụng, hình ảnh của góc trong thực tế

2. Đối với học sinh: Chuẩn bị dụng cụ học tập như thước, bút chì, một tờ giấy

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 ph)

(1). Mục tiêu: Củng cố kiến thức cũ

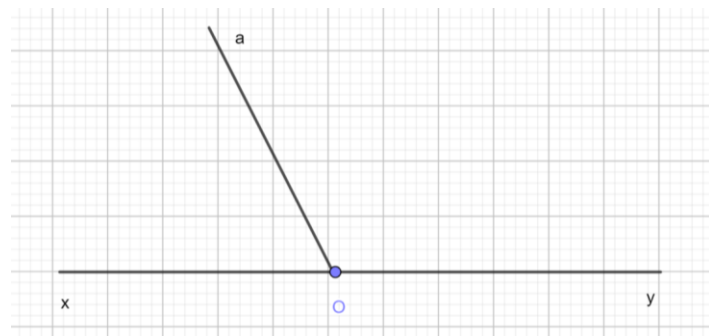
(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

Y/c 2 học sinh lên làm bài tập 8.41 và 8.42 SBT trang 54



Giải quyết vấn đề

Bài 8.41:

Các góc trên hình trên là: $\widehat{xOa}$; $\widehat{aOy}$; $\widehat{xOy}$

Bài 8.42

Hai góc aOx và aOy có chung cạnh Oa , hai tia Ox và Oy là hai tia đối nhau

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (15 ph)

Hoạt động 1: Điểm nằm trong góc

(1). Mục tiêu:

- HS hiểu và nhận biết được điểm trong của góc

- HS biết được điểm trong của góc trong thực tế

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV tổ chức hướng dẫn, hs có thể lấy tờ giấy - GV có thể cho hs thực hiện trên một tờ giấy to hơn trên bảng hoặc thực hiện mô phỏng trên máy tính - Thông qua HĐ1 và HĐ2 GV cho HS tự đọc để hiểu hoặc GV giải thích để nhận biết được điểm trong của góc. - Gv cho hs quan sát và trả lời mục Câu hỏi - LT2: Hs vẽ lại hình lên bảng và thực hiện bài tập - VD2: GV cho hs làm theo nhóm. Thực hiện tính điểm về thời gian và độ chính xác Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- HĐ1: Cầu thủ mang áo số 5 nằm trong góc sút. - HĐ2: a. Điểm M nằm trong góc vừa cắt rời b. Điểm N không nằm trong góc vừa cắt rời - Câu hỏi 2: Các điểm nằm trong góc mOn là: B; C. - LT2: a. Các điểm nằm trong góc xOy là: P; M. b. Điểm I có nằm trong góc xOy. Điểm K không nằm trong góc xOy. - Vận dụng 2: a. 11; 12; 1 b. 9; 10; 11; 12; 1

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (12 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.25, 8.26, 8.27, 8.28

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.27: Quan sát mặt đồng hồ dưới đây.  Trong các vạch chỉ số trên mặt đồng hồ, những vạch nào nằm trong góc tạo bởi kim giờ và kim phút khi đồng hồ chỉ 8 giờ 15 phút? Câu 8.28: Cho ba tia chung gốc Oa, Ob và Oc, trong đó không có hai tia nào đối nhau. Hỏi có bao nhiêu góc có hai cạnh là hai trong ba tia đã cho?	Câu 8.27: Vạch chỉ các số 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 Câu 8.28: Có 3 góc là $\angle aOb$; $\angle cOb$; $\angle cOa$.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (12 ph)

(1). Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

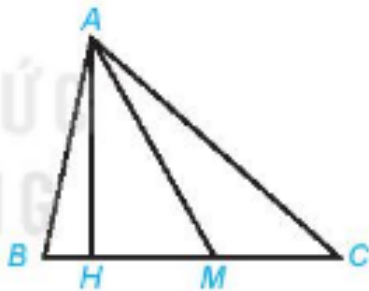
(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.29, 8.30

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.29: Viết tên các góc có đỉnh A, đỉnh M trong hình vẽ sau:



Câu 8.30:

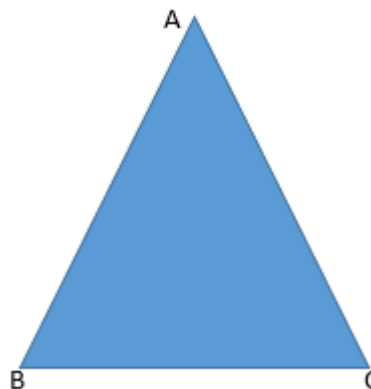
Lấy ba điểm không thẳng hàng A, B, C trên tờ giấy trắng rồi vẽ các đoạn thẳng AB, BC, CA.

Em hãy tô màu phần hình chữ nhật trong của cả ba góc BAC, ACB, CBA.

Câu 8.29:

- Các góc đỉnh A: góc BAC, góc BAM, góc BAH, góc HAC, góc HAM, góc MAC,
- Các góc đỉnh M: góc BMA (góc HMA), góc AMC, góc BMC (góc HMC)

Câu 8.30:



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 8.45, 8.46 SBT trang 54
- Chuẩn bị nội bài mới “ Số đo góc” (T1)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	

Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

*RÚT KINH NGHIỆM :

ĐẠI SỐ 6- TUẦN 31

Tiết 83 (TIẾT 86 KHDH)	ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ II (Tiết 1)	NS: 10/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập kiến thức về phân số, số thập phân

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:**

+ Biết cách tổng hợp kiến thức chương VI theo sơ đồ

+ Làm bài tập

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Sgk, bài soạn

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 ph)

(1). **Mục tiêu:** Tổng hợp lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương VI

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

Nhóm 1: Kiến thức về phân số

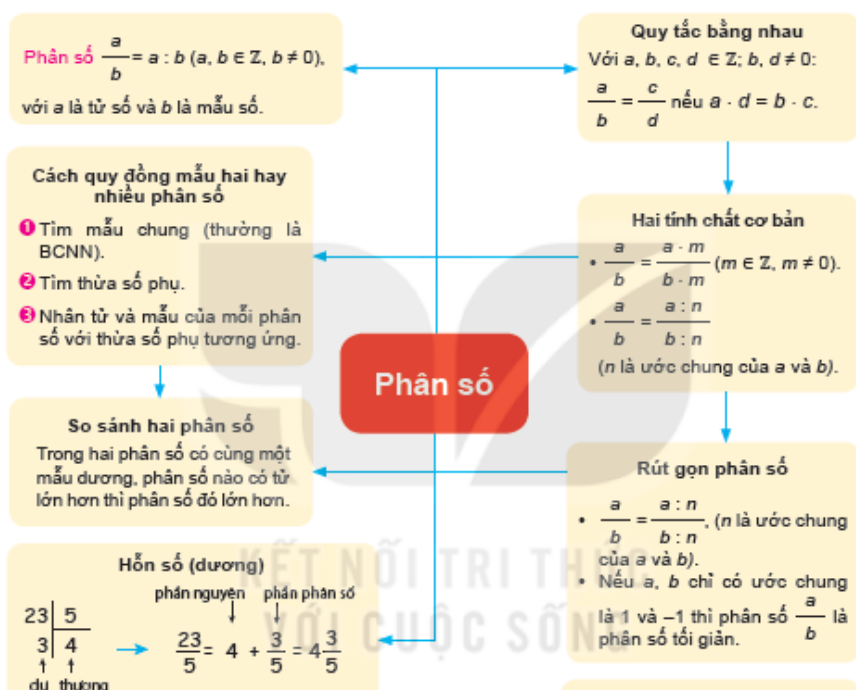
Nhóm 2: Kiến thức về tính toán với phân số

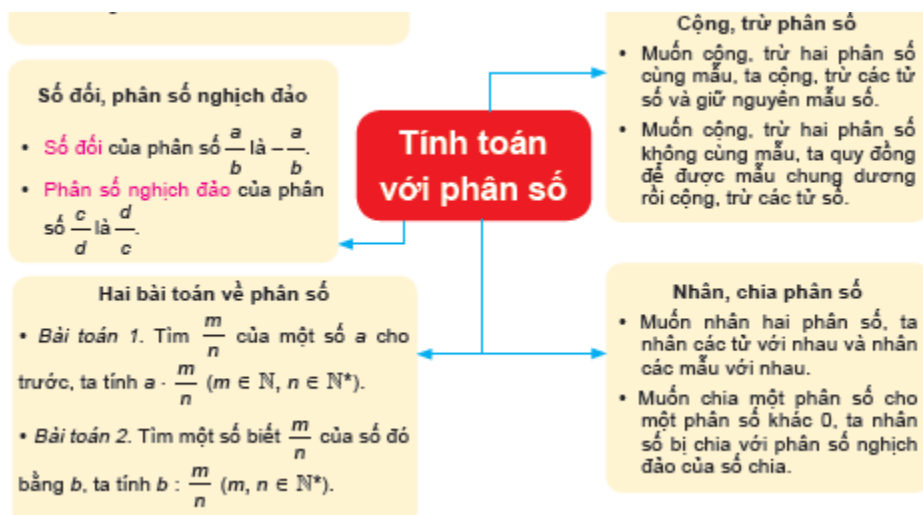
+ GV yêu cầu hs lên bảng làm bài tập

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Sơ đồ 1: Phân số





- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ GV yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương VII

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

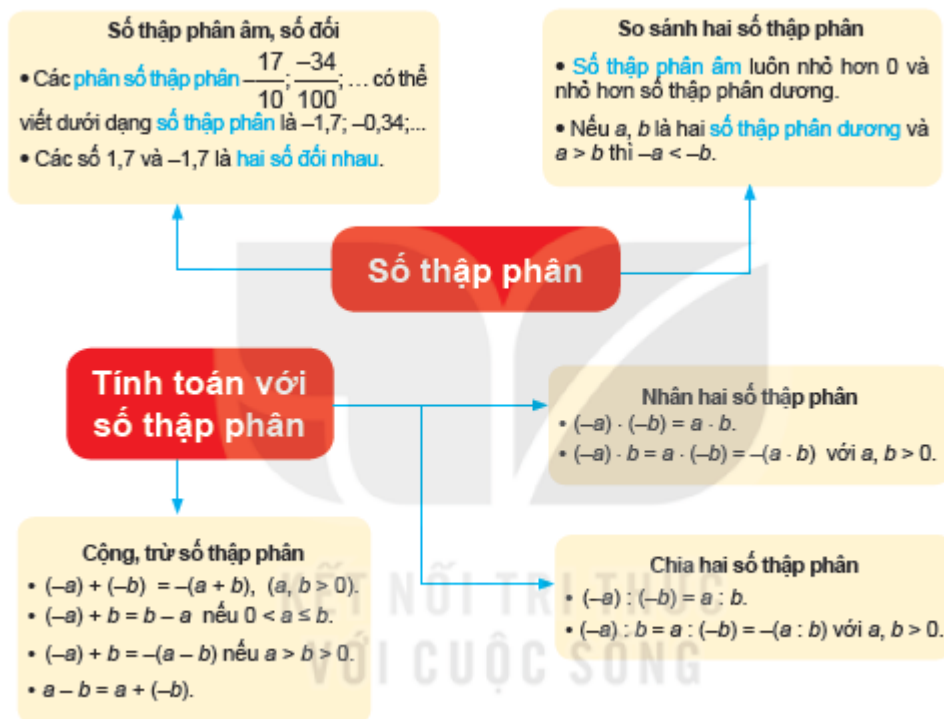
Nhóm 1: Kiến thức về số thập phân

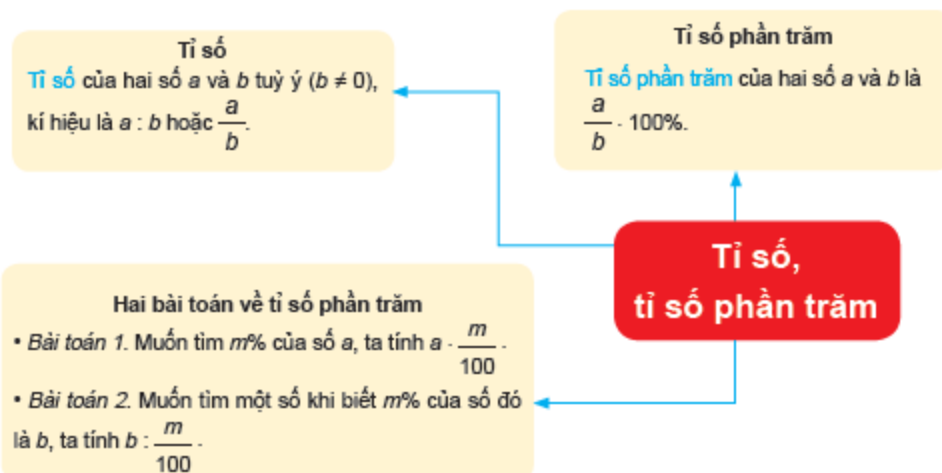
Nhóm 2: Kiến thức về tính toán với số thập phân

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Sơ đồ 2: Số thập phân





C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (23 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Bài 1.

a) Thực hiện phép tính: $(5,3 - 2,8) - (4 + 5,3)$

b) Tính bằng cách hợp lí: $\frac{3}{4} \cdot \frac{2}{7} - \frac{3}{4} \cdot \frac{9}{7}$

Bài 2: Bạn Hà đạt giải nhất trong cuộc thi hùng biện tiếng Anh 9 và được thưởng 10 triệu đồng. Để góp phần trang trải cho việc vào học lớp 10, bố Hà giúp Hà đem gửi số tiền đó vào ngân hàng có kì hạn 12 tháng với lãi suất 6% một năm. Hỏi sau một năm, Hà nhận được tổng cả vốn lẫn lãi là bao nhiêu tiền.

Bài 3. Có 120 chú ong đang làm việc. Trong đó có $\frac{2}{3}$ số ong đang làm tổ, Số ong còn lại đang đi lấy mật.

a) Hỏi có bao nhiêu chú ong đang làm tổ, bao nhiêu chú ong đang lấy mật

b) Tính tỉ số phần trăm số ong đi lấy mật với tổng số ong

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 1.

a) Thực hiện phép tính:

$$(5,3 - 2,8) - (4 + 5,3)$$

$$= 2,4 - 9,3$$

$$= -6,9$$

b) Tính bằng cách hợp lí: $\frac{3}{4} \cdot \frac{2}{7} - \frac{3}{4} \cdot \frac{9}{7}$
 $\frac{3}{4} \cdot \frac{2}{7} - \frac{3}{4} \cdot \frac{9}{7} = \frac{3}{4} \cdot (\frac{2}{7} - \frac{9}{7}) = \frac{3}{4} \cdot (-1) = -\frac{3}{4}$

Bài 2:

Số tiền lãi sau một năm Hà nhận được là:

$10000000 \cdot 6\% = 600000$ (đồng)

Số tiền cả gốc lẫn lãi sau một năm Hà nhận được là:

$10000000 + 600000 = 10\ 600\ 000$ (đồng)

Bài 3:

a) Số chú ong đi làm tổ là: $120 \cdot \frac{2}{3} = 80$ (chú ong)

Số chú ong đi lấy mật là: $120 - 80 = 40$ (chú ong)

b) Tính tỉ số phần trăm số ong đi lấy mật với tổng số ong là
 $40 : 120 \cdot 100 = 33,33\%$

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.

- Đọc trước phần tiếp ôn tập học kì 2 tiếp theo

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

Tiết 84 (TIẾT 87 KHDH)	ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ II (Tiết 2)	NS: 10/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Ôn tập kiến thức thống kê và xác suất thực nghiệm
- Rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức để làm các bài tập

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- **Năng lực riêng:**

+ Biết cách ông hợp kiến thức chương VI theo sơ đồ

+ Làm bài tập

3. Phẩm chất: Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Sgk, bài soạn

2. Đối với học sinh: vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (12 ph)

(1). Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức bằng sơ đồ tư duy

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

+ Gv yêu cầu hs nhắc lại kiến thức đã học ở chương IX

+ Mỗi nhóm lên bảng treo sơ đồ đã được chuẩn bị ở nhà

Nhóm 1: Kiến thức về thống kê

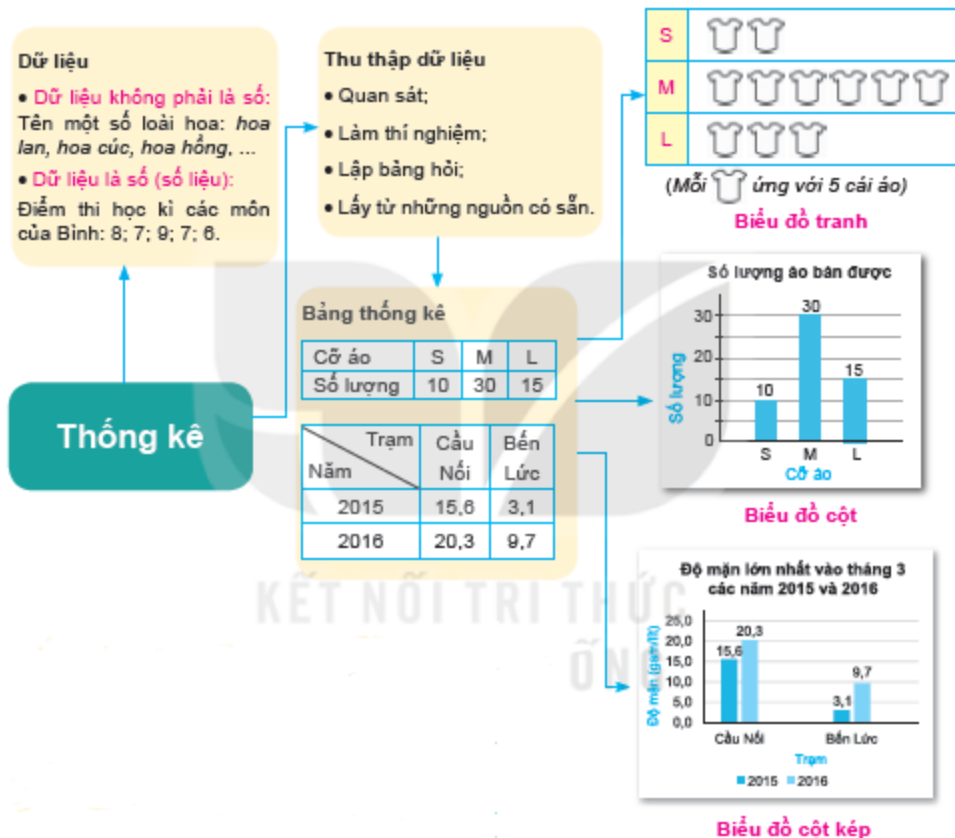
Nhóm 2: Kiến thức về xác suất thực nghiệm

+ GV yêu cầu hs lên bảng làm bài tập

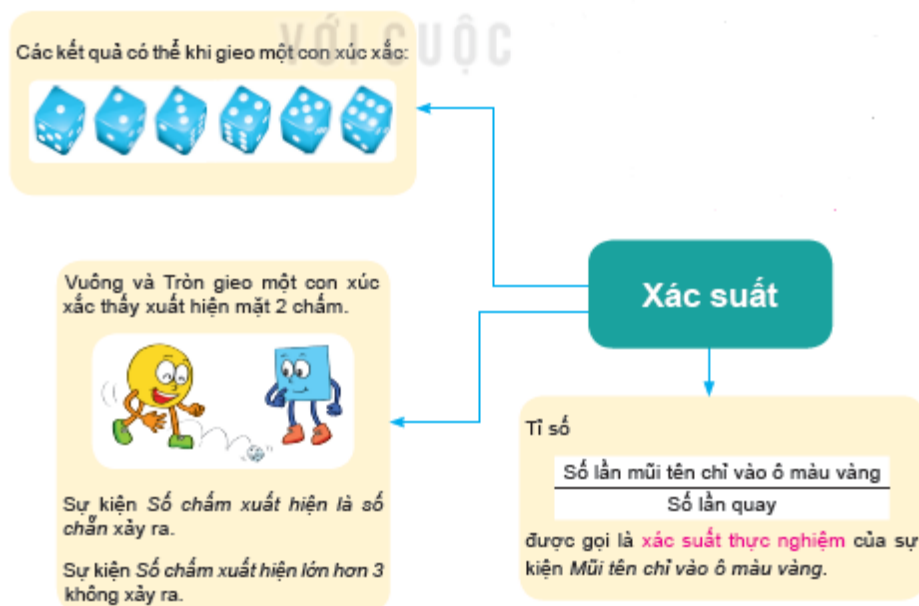
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

+ Sơ đồ 1: thống kê



+ Sơ đồ 2: xác suất thực nghiệm



C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (30 ph)

(1). Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:

Bài 1: Một chiếc thùng kín bên trong có một số quả bóng màu xanh, đỏ, vàng, tím. Trong một trò chơi, bình tham gia lấy bóng với 100 lần ngẫu nhiên và thu được kết quả như sau:

Màu	Xanh	Đỏ	Vàng	Tím
Số lần	41	26	17	16

k) Vẽ biểu đồ hình cột biểu diễn số liệu trong bảng trên

l) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Bình lấy được quả bóng màu xanh
- Quả bóng lấy ra không phải màu tím

Bài 2: Sau đợt kiểm tra sức khỏe răng, miệng của các em học sinh trong một lớp 6.

Thống kê số lần đánh răng trong một ngày của các em được ghi lại bản sau

Số lần đánh răng	Lần 1	Lần 2	Lần 3
Số học sinh	8	21	11

m) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên. Chủ yếu là học sinh đánh răng bao nhiêu lần mỗi ngày?

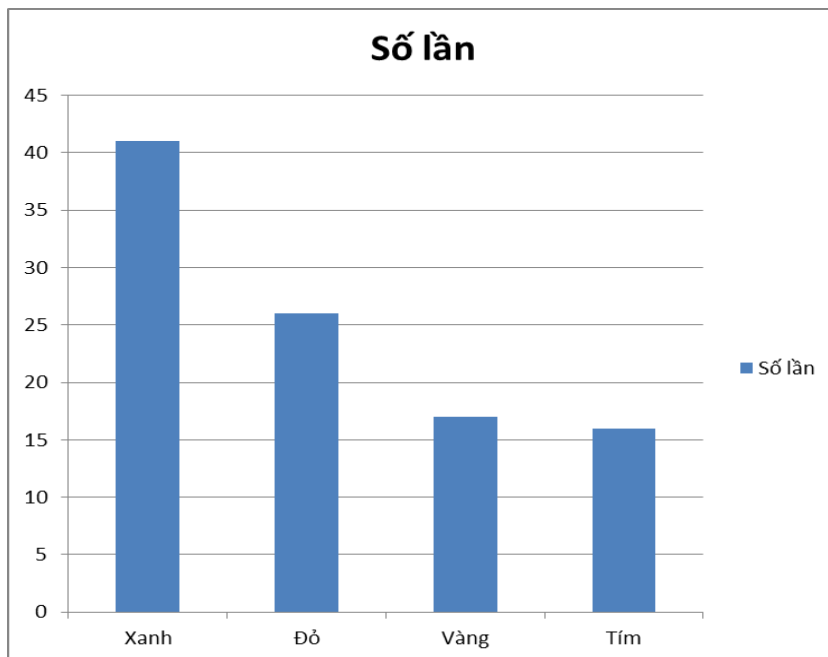
n) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Thực hiện đánh răng một lần
- Thực hiện đánh răng từ hai lần trở lên

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 1:

a)



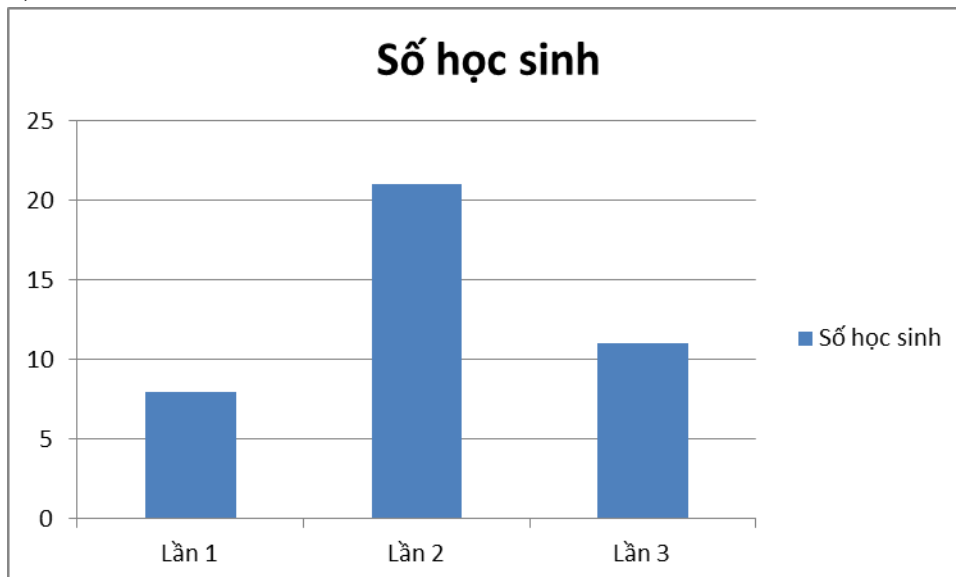
b)

o) Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Bình lấy được quả bóng màu xanh : $\frac{41}{100}$
- Quả bóng lấy ra không phải màu tím: $\frac{84}{100} = \frac{21}{25}$

Bài 2:

a)



b)

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau

- Thực hiện đánh răng một lần: $\frac{8}{40} = \frac{1}{5}$
- Thực hiện đánh răng từ hai lần trở lên: $\frac{32}{40} = \frac{4}{5}$
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)**

- Ghi nhớ các kiến thức đã học.
- Chuẩn bị thi cuối học kì II

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 31

Tiết 39+40 (Tiết 40,41 KHDH)	ÔN TẬP HỌC KỲ 2 (2 tiết)	Ngày soạn: 12/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nắm vững được kiến thức về các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm cùng phía hoặc khác phía đối với một điểm, hai đường thẳng song song hoặc cắt nhau; về các khái niệm: tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.

- Nhận biết được và mô tả được bằng lời nói hoặc kí hiệu: điểm thuộc hay không thuộc đường thẳng, hai đường thẳng song song hay cắt nhau.
- Nhận biết được điểm nằm giữa hai điểm, hai điểm nằm cùng phía hay khác phía đối với một điểm.
- Đọc đúng tên đường thẳng, tia, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng.
- Đo được độ dài các đoạn thẳng cho trước.

Nắm vững kiến thức về góc, điểm trong của góc, số đo góc, các góc đặc biệt.

- Đọc đúng tên góc, đỉnh, cạnh của góc
- Đo được góc cho trước

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng: giải quyết các bài toán trong sgk

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Các dụng cụ vẽ hình trên bảng: thước, compa, êke

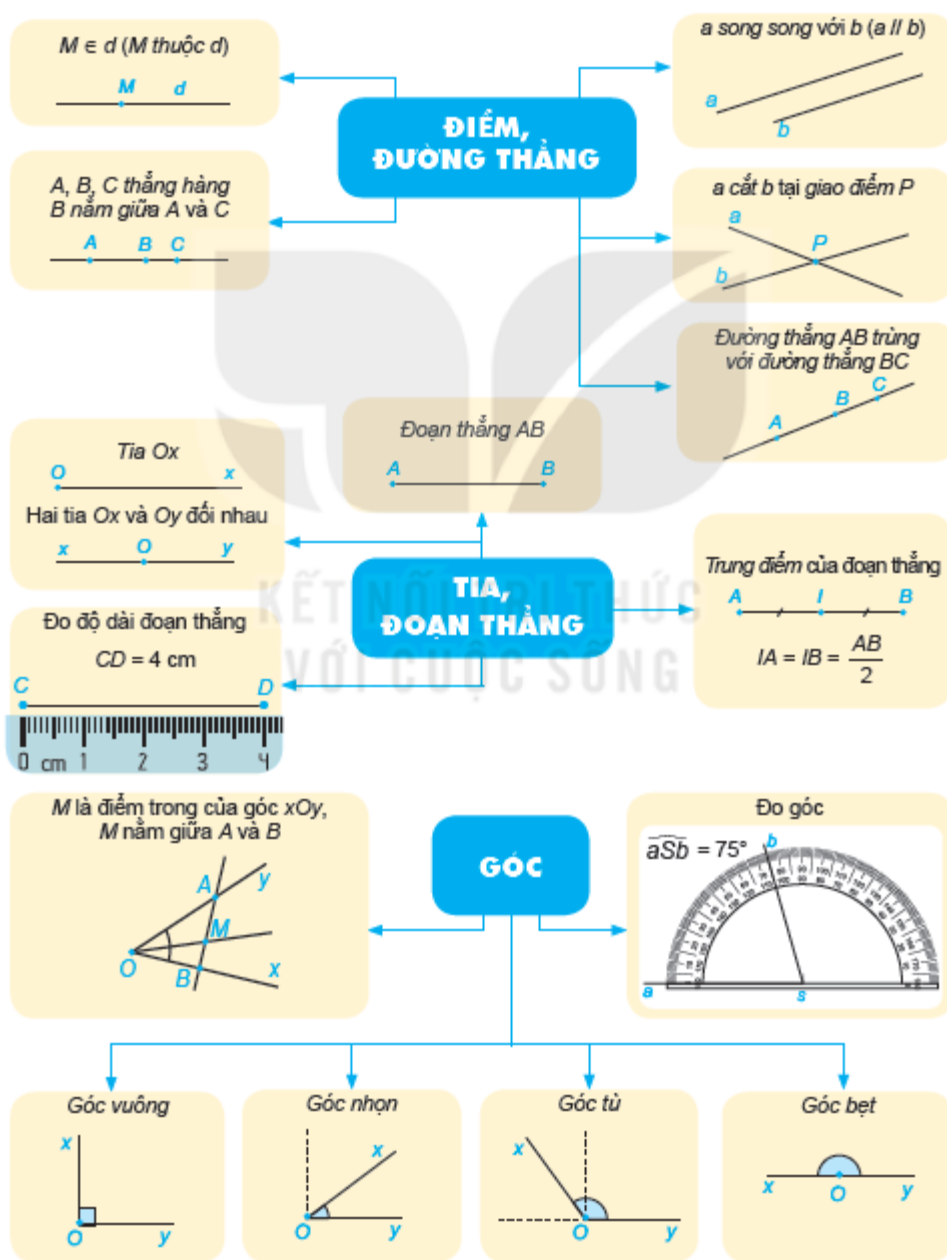
2. Đối với học sinh: Các dụng cụ vẽ hình: thước, compa, êke

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (10 ph)

- Hướng dẫn hs tổng kết kiến thức trong chương theo sơ đồ sau:



C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG (30 ph)

- Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS trả lời các bài tập: 1, 2
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Bài 1: Trên đường thẳng xy lấy	Bài 1:

điểm O, vẽ điểm A trên tia Ox sao cho $OA=3\text{cm}$, điểm B thuộc tia Oy sao cho $OB=4\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AB



Theo hình vẽ ta có
 $AB = OA + OB = 3 + 4 = 7 \text{ cm}$
 Vậy $AB = 7\text{cm}$

Bài 2.

Cho Tia Ox, trên tia Ox lấy điểm A và B sao cho $OA=3\text{cm}$, $OB=6\text{cm}$.

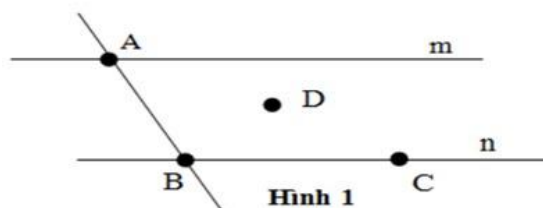
- Tính độ dài đoạn thẳng AB
- Điểm A có là trung điểm của đoạn thẳng OB hay không? Vì sao?
- Vẽ tia Oy là tia đối của tia Ox. Lấy điểm C thuộc tia Oy sao cho $OC = 2\text{cm}$. Tính độ dài đoạn thẳng AC.



- Theo hình vẽ ta có
 $AB = OB - OA = 3\text{cm}$
- Vì điểm A nằm giữa hai điểm O và B;
 $OA = AB = 3\text{cm}$ nên điểm A là trung điểm của đoạn thẳng OB
- Theo hình vẽ ta có :
 $AC = AO + OC = 3 + 2 = 5 \text{ cm}$

Bài tập trắc nghiệm

Cho hình vẽ sau áp dụng cho các câu 1, 2, 3



Câu 1: Chọn câu **sai**.

- A. $A \in m$ B. $A \notin n$ C. $A \in m; A \in n$ D. $D \notin n$

Câu 2: Đường thẳng n đi qua điểm nào?

- A. Điểm A B. Điểm B và điểm C C. Điểm B và điểm D D. Điểm D và điểm C

Câu 3: Chọn câu đúng về đường thẳng m.

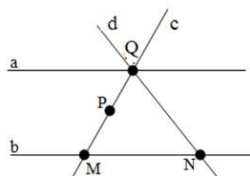
A. Đường thẳng m đi qua điểm D.

C. Đường thẳng m đi qua điểm B và điểm C

B. Điểm B và điểm C thuộc đường thẳng m.

D. Đường thẳng m chỉ đi qua điểm A.

Cho hình vẽ sau áp dụng cho các câu 4, 5, 6



Câu 4: Các đường thẳng nào không đi qua điểm P ? Chọn câu trả lời **đúng nhất**.

A. b; a; d

B. a; b; c

C. c

D. a, b

Câu 5: Trên hình vẽ thì hai điểm nào sau đây không cùng thuộc một trong các đường thẳng a; b; c; d ?

A. M; P

B. N; P

C. P; Q

D. N; Q

Câu 6: Trên hình vẽ , điểm M thuộc bao nhiêu đường thẳng?

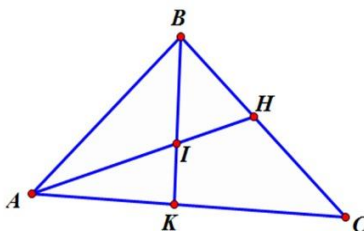
A. 4

B. 3

C. 2

D. 1

Câu 7. Có bao nhiêu bộ ba điểm thẳng hàng trong hình vẽ dưới đây?



A. 7

B. 4

C. 5

D. 6

Câu 8. Chọn câu **đúng**.

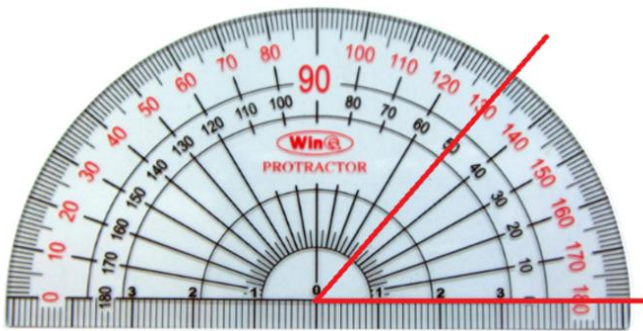
A. Qua hai điểm phân biệt có vô số đường thẳng

C. Hai đường thẳng phân biệt thì song song

B. Có vô số điểm cùng thuộc một đường thẳng

D. Trong ba điểm thẳng hàng thì có hai điểm nằm giữa

Câu 9. Góc trên hình có số đo bao nhiêu độ



A. 50^0

B. 40^0

C. 60^0

D. 130^0

Câu 10. Chọn câu **sai**.

A. Góc tù là góc có số đo lớn hơn 90^0 và nhỏ hơn 180^0

B. Góc có số đo lớn hơn 0^0 và nhỏ hơn 90^0 là góc nhọn

C. Góc vuông là góc có số đo bằng 90^0

D. Góc có số đo nhỏ hơn 180^0 là góc tù

Đáp án

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
C	B	D	A	B	C	B	B	A	D

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải

- Chuẩn bị kiểm tra học kỳ 2

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm...)

ĐẠI SỐ 6-TUẦN 32

Tiết 85 (TIẾT 83 KHDH)	BÀI 43: XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được khả năng xảy ra một sự kiện
- Biểu diễn được khả năng xảy ra một sự kiện theo xác suất thực nghiệm

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện tho xác suất thực nghiệm

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

Ý thức khám phá khoa học thông qua thực nghiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Đối với giáo viên:** Một miếng bìa để quay như trong Hình 9.29 SGK

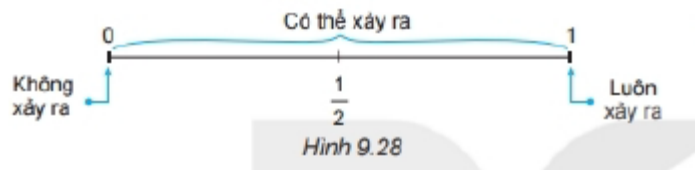
2. **Đối với học sinh:** vở ghi, sgk

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG(3 ph)

- (1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- (2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- (3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- (4). **Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề: Khi thực hiện thí nghiệm hoặc trò chơi, một sự kiện có thể xảy ra hoặc không xảy ra. Khả năng xảy ra một sự kiện được thể hiện bằng một con số từ 0 đến 1



B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (20 ph)

(1). Mục tiêu:

- Giúp hs hiểu được nhu cầu biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện bằng một số từ 0 đến 1

- Hs tính được xác suất thực nghiệm của một sự kiện

(2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Giúp HS hiểu được nhu cầu biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện bằng một số từ 0 đến 1 - Tìm tòi khám phá: GV cùng học sinh thực hiện như sgk - Ví dụ: Yêu cầu hs tính xác suất thực nghiệm của một sự kiện. Thực hiện phần luyện tập để củng cố - Tranh luận: thảo luận theo nhóm. Các nhóm đưa ra ý kiến và chứng minh vì sao Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	Luyện tập 1: Số lần gieo con xúc xắc là: $n=80$ Số lần gieo con xúc xắc để An thắng là: $k=48$ Xác suất thực nghiệm của sự kiện An thắng là: $k:n=48:80=60\%$ Tranh luận : Cả hai bạn nói đều đúng .

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG (20 ph)

(1). **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Bài tập sgk

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 9.29 :

Minh gieo một con xúc xắc 100 lần và ghi lại số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được kết quả như sau :

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện sau :

Số chấm xuất hiện	1	2	3	4	5	6
Số lần	15	20	18	22	10	15

a. Số chấm xuất hiện là số chẵn ;

b. Số chấm xuất hiện lớn hơn 2.

Câu 9.30 :

An quay tám bìa như hình bên một số lần và ghi kết quả dưới dạng bảng như sau (Mỗi gạch tương ứng 1 lần) :



Xanh	Vàng

a. An đã quay tám bìa bao nhiêu lần ?

b. Có bao nhiêu lần mũi tên chỉ vào ô màu xanh , bao nhiêu lần mũi tên chỉ vào ô màu vàng ?

c. Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Mũi tên chỉ vào ô màu xanh .

Câu 9.31 :

Trong túi có một số viên bi màu đen và một số viên bi màu đỏ . Thực hiện lấy ngẫu nhiên một viên bi từ túi , xem viên bi màu gì rồi trả lại viên bi vào túi . Khoa thực hiện thí nghiệm 30 lần . Số lần lấy được viên bi màu đỏ là 13. Hãy tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Khoa lấy được viên bi màu đỏ.

Câu 9.29:

a. Số chấm xuất hiện là số chẵn là :

$$20+22+15 = 57$$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện số chấm xuất hiện là số chẵn là

$$\frac{57}{100} = 0,57$$

b. Số chấm xuất hiện lớn hơn 2 là :

$$100 - (15+20) = 65$$

Xác suất thực nghiệm của sự kiện số chấm xuất hiện số chấm xuất hiện lớn hơn 2 là:

$$\frac{65}{100} = 0,65$$

Câu 9.30:

a. An đã quay tám bìa : 24 lần.

b. Có 17 lần mũi tên chỉ vào ô màu xanh , 7 lần mũi tên chỉ vào ô màu vàng.

c. Xác suất thực nghiệm của sự kiện Mũi tên chỉ vào ô

$$\text{màu xanh là: } \frac{k}{n} = \frac{17}{24}$$

Câu 9.31:

Xác suất thực nghiệm của sự

Câu 9.32 :

Một chiếc thùng kín có một số quả bóng màu xanh , đỏ , tím , vàng. Trong một trò chơi , người chơi 100 lần và được kết quả như bảng sau :

Màu	Số lần
Xanh	43
Đỏ	22
Tím	18
Vàng	17

Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện:

a. Bính lấy được quả bóng màu xanh

b. Quả bóng được lấy ra không là màu đỏ.

kiện Khoa lấy được viên bi màu đỏ là :

$$\frac{k}{n} = \frac{13}{30} = 43,33\%$$

Câu 9.32:

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện:

a. Bính lấy được quả bóng màu xanh là:

$$\frac{k}{n} = \frac{43}{100} = 43\%$$

b. Quả bóng được lấy ra không là màu đỏ là:

$$\frac{k}{n} = \frac{78}{100} = 0,78$$

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.41; 9.42; 9.44 SBT trang 86
- Đọc trước bài “ luyện tập chung”
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

thể,...			

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

*RÚT KINH NGHIỆM :

Tiết 86 (TIẾT 84 KHDH)	LUYỆN TẬP CHUNG	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- HS làm thí nghiệm, thu thập dữ liệu, tính xác suất thực nghiệm của một số sự kiện dựa trên kết quả thu được và so sánh với dự đoán ban đầu về khả năng xảy ra sự kiện.

2. Năng lực

* Năng lực toán học:

- Áp dụng được các kiến thức về kết quả có thể, sự kiện, xác suất thực nghiệm vào giải quyết vấn đề

* Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học: Học sinh tự nghiên cứu và thực hành theo SGK

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Học sinh có khả năng làm việc, thảo luận nhóm, cặp đôi để thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ học tập.

+ Năng lực tư duy và lập luận toán học: Học sinh có tư duy logic, kết nối các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ được giao

+ Năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo: HS có khả năng thực hành nhiệm vụ được giao; tìm các cách làm sáng tạo riêng.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. GV: SGK, tài liệu giảng dạy; máy chiếu, điện thoại thông minh.

2. HS: Chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập cá nhân, SGK; trả lời phiếu học tập:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

(1). **Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). **Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). **Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức; dự đoán kết quả có thể xảy ra.

(4). **Tổ chức thực hiện:**

HD GV - HS	SP dự kiến
* Giao nhiệm vụ: - Gv chiếu chuẩn bị và cách chơi Trò chơi xúc xắc - HD cá nhân dự đoán xem trong hai người chơi, ai là người có khả năng thắng cuộc cao hơn? * HS thực hiện nhiệm vụ: - HS đọc nội dung Trò chơi - HD cá nhân dự đoán kết quả có thể xảy ra. - GV theo dõi giúp đỡ * Báo cáo: Một HS nêu dự đoán HS khác bổ sung, nhận xét * Kết luận: Gv thông báo: Để xem dự đoán của chúng ta có chính xác không, chúng ta hãy cùng nhau thực hiện chơi Trò chơi xúc xắc	Chuẩn bị: Hai con xúc xắc xanh và đỏ. Cách chơi: - Hai người chơi bốc thăm hoặc oẳn tù tì để chọn người chơi trước và mang tên E (Even number), người chơi sau mang tên O (Odd number). - Hai người chơi lần lượt gieo đồng thời hai con xúc xắc. Ở mỗi lần gieo, nếu tích số chấm xuất hiện trên hai con xúc xắc là số lẻ thì O được 1 điểm, nếu là số chẵn thì E được 1 điểm. - Ai được 20 điểm trước là người thắng. Dự đoán: E có khả năng thắng cuộc cao hơn.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C. THỰC HÀNH, LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

(1) **Mục tiêu:** Giúp HS kiểm nghiệm dự đoán ban đầu

(2) **Nội dung:** HS dựa vào các bước thực hành trong SGK tiến hành dưới sự hướng dẫn của GV

(3) **Sản phẩm:** Kết quả thực hành của HS

(4) **Tổ chức thực hiện:**

HD GV - HS	SP dự kiến																																																																												
* Giao nhiệm vụ: - Gv chia lớp thành từng cặp hai người chơi - Yêu cầu các cặp mỗi cặp chơi một ván và ghi lại kết quả theo mẫu Bảng 9.9 - Gv tổng hợp lại kết quả chơi của cả lớp theo mẫu bảng 9.10 - Hs tiếp tục HĐ cặp tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện E thắng, O thắng. * HS thực hiện nhiệm vụ: - HĐ cặp thực hiện yêu cầu. - GV theo dõi, giúp đỡ. * Báo cáo, chia sẻ. Các cặp báo cáo. GV điền bảng 9.10 Một vài cặp nêu kết quả tính xác suất thực nghiệm Cặp khác bổ sung, nhận xét * Kết luận: Gv chuẩn hóa KT, giải thích vì sao khả năng E thắng cao hơn	Bảng 9.9 <table><tr><th rowspan="2">Lần tung</th><th rowspan="2">Số chấm xuất hiện</th><th colspan="2">Số điểm</th></tr><tr><th>E</th><th>O</th></tr><tr><td>1</td><td>1; 4</td><td>1</td><td>0</td></tr><tr><td>2</td><td>5; 3</td><td>1</td><td>1</td></tr><tr><td>...</td><td>...</td><td>...</td><td>...</td></tr><tr><td>25</td><td>2; 1</td><td>20</td><td>5</td></tr></table> Kết quả: ☐ E thắng☐ O thắng Bảng 9.10 <table><tr><th>Cặp chơi số</th><th>E thắng</th><th>O thắng</th></tr><tr><td>1</td><td>x</td><td></td></tr><tr><td>2</td><td></td><td>x</td></tr><tr><td>...</td><td></td><td></td></tr></table> Xác suất thực nghiệm: $\frac{k}{n} = \dots$<table><tr><td></td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td></tr><tr><td>1</td><td>1 (O)</td><td>2 (E)</td><td>3 (O)</td><td>4 (E)</td><td>5 (O)</td><td>6 (E)</td></tr><tr><td>2</td><td>2 (E)</td><td>4 (E)</td><td>6 (E)</td><td>8 (E)</td><td>10 (E)</td><td>12 (E)</td></tr><tr><td>3</td><td>3 (O)</td><td>6 (E)</td><td>9 (O)</td><td>12 (E)</td><td>15 (O)</td><td>18 (E)</td></tr><tr><td>4</td><td>4 (E)</td><td>8 (E)</td><td>12 (E)</td><td>16 (E)</td><td>20 (E)</td><td>24 (E)</td></tr><tr><td>5</td><td>5 (O)</td><td>10 (E)</td><td>15 (O)</td><td>20 (E)</td><td>25 (O)</td><td>30 (E)</td></tr></table>	Lần tung	Số chấm xuất hiện	Số điểm		E	O	1	1; 4	1	0	2	5; 3	1	1	...	...	...	...	25	2; 1	20	5	Cặp chơi số	E thắng	O thắng	1	x		2		x	...				1	2	3	4	5	6	1	1 (O)	2 (E)	3 (O)	4 (E)	5 (O)	6 (E)	2	2 (E)	4 (E)	6 (E)	8 (E)	10 (E)	12 (E)	3	3 (O)	6 (E)	9 (O)	12 (E)	15 (O)	18 (E)	4	4 (E)	8 (E)	12 (E)	16 (E)	20 (E)	24 (E)	5	5 (O)	10 (E)	15 (O)	20 (E)	25 (O)	30 (E)
Lần tung	Số chấm xuất hiện			Số điểm																																																																									
		E	O																																																																										
1	1; 4	1	0																																																																										
2	5; 3	1	1																																																																										
...	...	...	...																																																																										
25	2; 1	20	5																																																																										
Cặp chơi số	E thắng	O thắng																																																																											
1	x																																																																												
2		x																																																																											
...																																																																													
	1	2	3	4	5	6																																																																							
1	1 (O)	2 (E)	3 (O)	4 (E)	5 (O)	6 (E)																																																																							
2	2 (E)	4 (E)	6 (E)	8 (E)	10 (E)	12 (E)																																																																							
3	3 (O)	6 (E)	9 (O)	12 (E)	15 (O)	18 (E)																																																																							
4	4 (E)	8 (E)	12 (E)	16 (E)	20 (E)	24 (E)																																																																							
5	5 (O)	10 (E)	15 (O)	20 (E)	25 (O)	30 (E)																																																																							

	6	6 (E)	12 (E)	18 (E)	24 (E)	30 (E)	36 (E)

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Ôn tập kiến thức đọc trước bài “ Ôn tập chương IX”
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

Tiết 87 (TIẾT 85 KHDH)	ÔN TẬP CHƯƠNG IX (Tiết 1)	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- củng cố những kiến thức về dữ liệu và xác suất thực nghiệm

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

(1). Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

** Ổn định tổ chức:*

** Kiểm tra bài cũ: Lông ghép trong bài học*

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tổng kết kiến thức (25 ph)

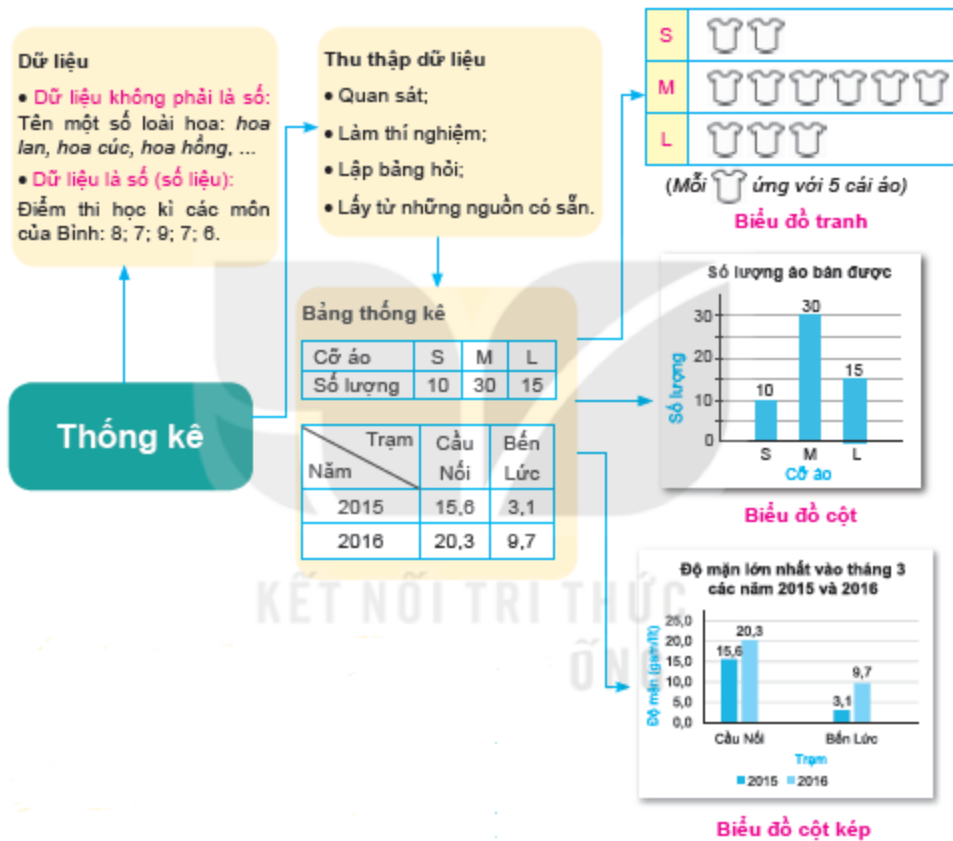
(1). Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức để học sinh dễ dàng nhớ lại kiến thức đã học

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

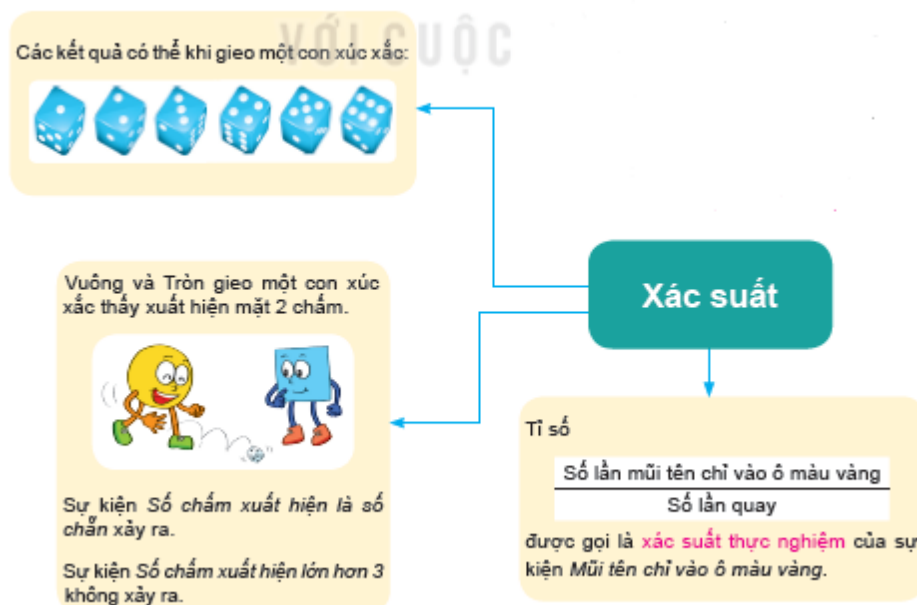
(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

** Thống kê:*



* Xác suất:



- (1). **Mục tiêu:** Hoàn thành các bài tập
- (2). **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao hs làm bài tập theo nhóm hoặc cá nhân

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP & VẬN DỤNG (23 ph)

Câu 9.33: Nam muốn tìm kiếm thông tin để trả lời các câu hỏi sau đây.

Em hãy gợi ý giúp Nam cách thu thập dữ liệu phù hợp cho mỗi câu hỏi.

a.Năm quốc gia nào có diện tích lớn nhất?

b.Có bao nhiêu bạn trong lớp có đồng hồ đeo tay?

c.Trong tuần trước , tổ nào trong lớp có nhiều lượt đi học muộn nhất ?

Câu 9.34: Việt muốn tìm hiểu về đội bóng yêu thích của một số bạn nam.

Em hãy giúp Việt :

a.Lập phiếu hỏi để thu thập dữ liệu;

b.Thu thập trong phạm vi lớp em và ghi lại kết quả dưới dạng bảng.

Từ kết quả thu được em có kết luận gì ?

Câu 9.33:

a.Khảo sát qua mạng Internet

b.Phỏng vấn trực tiếp các bạn trong lớp

c.Sử dụng phiếu hỏi.

Câu 9.34:

a. Lập phiếu hỏi

Giới tính của bạn?

Nam ☐ Nữ ☐

Bạn yêu thích đội bóng nào ?

Manchester United ☐

Manchester City ☐

Liverpool ☐

Khác ☐

(Với mỗi dấu hỏi tích X vào 1 trong các lựa chọn)

b,c (Học sinh tự thực hiện).

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện

Quả bóng lấy ra có màu Vàng là:

$$\frac{9}{20} = 45\%$$

	Xác suất thực nghiệm của các sự kiện Qủa bóng lấy ra có màu Đỏ là: $\frac{5}{20} = 25\%$

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Ghi nhớ các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 9.47; SBT trang 89
- Tiết sau ôn tập chương IX tiếp theo
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

HÌNH HỌC 6-TUẦN 32

Tiết 41 (TIẾT 39 KHDH)	GÓC (Tiết 2)	NS: 15/4/2024

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nhận biết được khái niệm góc, đỉnh và cạnh của góc, góc bẹt, điểm trong của góc

- Quan sát hình và đọc được tên góc, nhận biết được điểm trong của góc
- Vận dụng được khái niệm góc vào một số tình huống trong thực tế

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

- + Nhận biết góc, đỉnh và cạnh của góc
- + Nhận biết góc bẹt
- + Nhận biết điểm trong của 1 góc

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên: Nghiên cứu kĩ bài học và phương pháp dạy học phù hợp.

Chuẩn bị một số vận dụng, hình ảnh của góc trong thực tế

2. Đối với học sinh: Chuẩn bị dụng cụ học tập như thước, bút chì, một tờ giấy

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 ph)

(1). Mục tiêu: Củng cố kiến thức cũ

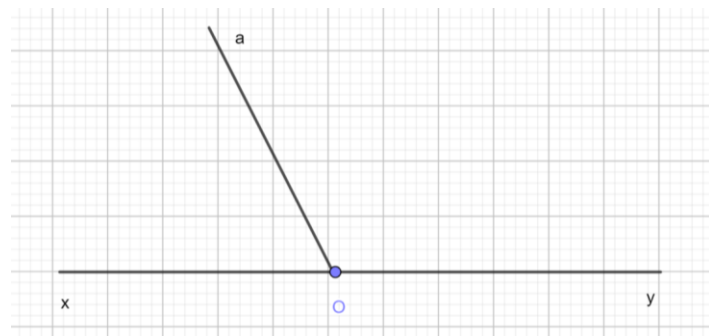
(2). Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

(3). Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

(4). Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

Y/c 2 học sinh lên làm bài tập 8.41 và 8.42 SBT trang 54



Giải quyết vấn đề

Bài 8.41:

Các góc trên hình trên là: $\widehat{xOa}$; $\widehat{aOy}$; $\widehat{xOy}$

Bài 8.42

Hai góc aOx và aOy có chung cạnh Oa , hai tia Ox và Oy là hai tia đối nhau

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (15 ph)

Hoạt động 1: Điểm nằm trong góc

(1). Mục tiêu:

- HS hiểu và nhận biết được điểm trong của góc

- HS biết được điểm trong của góc trong thực tế

(2). Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

(4). Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV tổ chức hướng dẫn, hs có thể lấy tờ giấy - GV có thể cho hs thực hiện trên một tờ giấy to hơn trên bảng hoặc thực hiện mô phỏng trên máy tính - Thông qua HĐ1 và HĐ2 GV cho HS tự đọc để hiểu hoặc GV giải thích để nhận biết được điểm trong của góc. - Gv cho hs quan sát và trả lời mục Câu hỏi - LT2: Hs vẽ lại hình lên bảng và thực hiện bài tập - VD2: GV cho hs làm theo nhóm. Thực hiện tính điểm về thời gian và độ chính xác Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyên sang nội dung mới	- HĐ1: Cầu thủ mang áo số 5 nằm trong góc sút. - HĐ2: a. Điểm M nằm trong góc vừa cắt rời b. Điểm N không nằm trong góc vừa cắt rời - Câu hỏi 2: Các điểm nằm trong góc mOn là: B; C. - LT2: a. Các điểm nằm trong góc xOy là: P; M. b. Điểm I có nằm trong góc xOy. Điểm K không nằm trong góc xOy. - Vận dụng 2: a. 11; 12; 1 b. 9; 10; 11; 12; 1

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (12 ph)

(1). **Mục tiêu:** củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

(3). **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

(4). **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.25, 8.26, 8.27, 8.28

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.27: Quan sát mặt đồng hồ dưới đây.  Trong các vạch chỉ số trên mặt đồng hồ, những vạch nào nằm trong góc tạo bởi kim giờ và kim phút khi đồng hồ chỉ 8 giờ 15 phút? Câu 8.28: Cho ba tia chung gốc Oa, Ob và Oc, trong đó không có tia nào đối nhau. Hỏi có bao nhiêu góc có hai cạnh là hai trong ba tia đã cho?	Câu 8.27: Vạch chỉ các số 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 Câu 8.28: Có 3 góc là $\angle aOb$; $\angle cOb$; $\angle cOa$.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (12 ph)

(1). Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

(2). Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

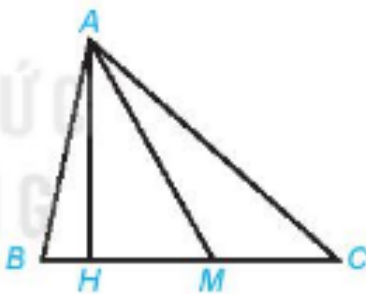
(3). Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

(4). Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.29, 8.30

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

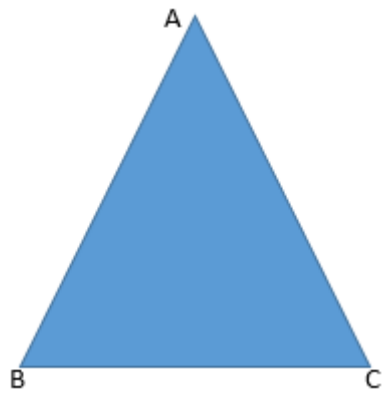
Câu 8.29: Viết tên các góc có đỉnh A, đỉnh M trong hình vẽ sau:	Câu 8.29: - Các góc đỉnh A: góc BAC, góc BAM, góc BAH, góc HAC, góc HAM, góc MAC, - Các góc đỉnh M: góc BMA (góc HMA), góc AMC, góc BMC(góc



Câu 8.30:
 Lấy ba điểm không thẳng hàng A, B, C trên tờ giấy trắng rồi vẽ các đoạn thẳng AB, BC, CA.
 Em hãy tô màu phần hình chữ nhật trong của cả ba góc BAC, ACB, CBA.

HMC)

Câu 8.30:



- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)**

- Xem lại kiến thức đã học và các bài tập đã giải
- Làm các bài tập 8.45, 8.46 SBT trang 54
- Chuẩn bị nội bài mới “ Số đo góc” (T1)

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

.....

***RÚT KINH NGHIỆM :**

.....

.....

.....

ĐẠI SỐ 6

TUẦN 33: TIẾT 88: KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2

Ngày soạn: 1/5/2024

TUẦN 34: TIẾT 89+90: ÔN TẬP CUỐI CHƯƠNG IX (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- củng cố những kiến thức về dữ liệu và xác suất thực nghiệm

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

- Năng lực riêng:

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv trình bày vấn đề:

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tổng kết kiến thức

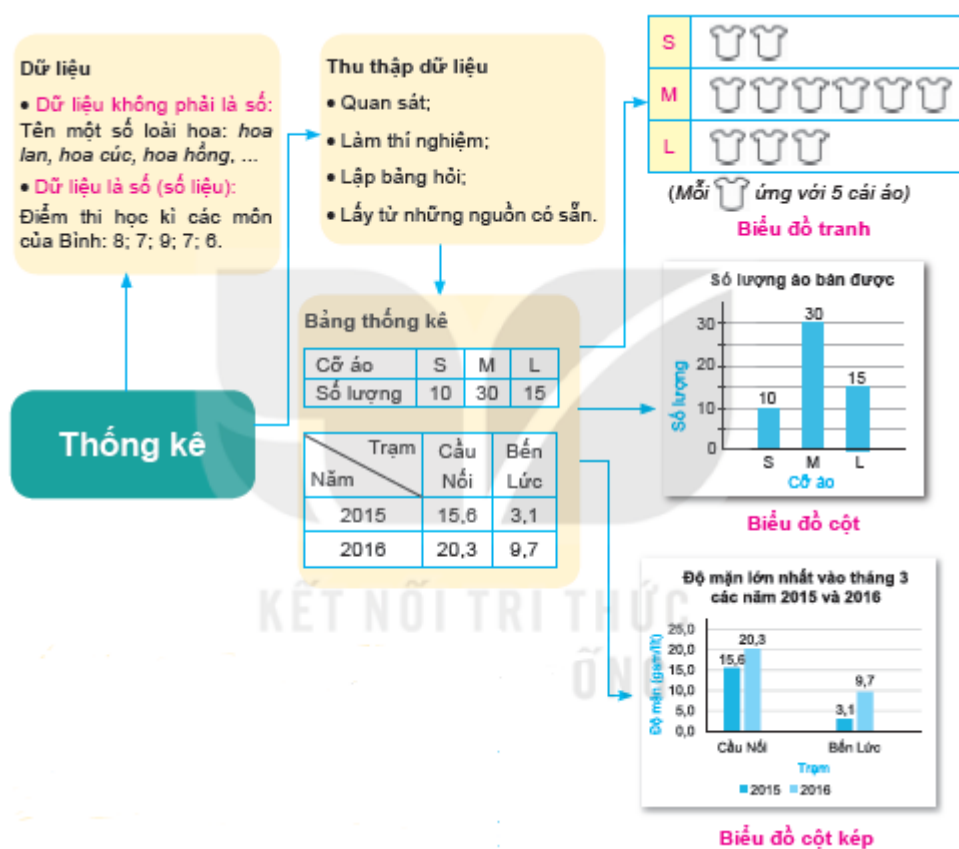
a. Mục tiêu: Tổng hợp lại kiến thức để học sinh dễ dàng nhớ lại kiến thức đã học

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

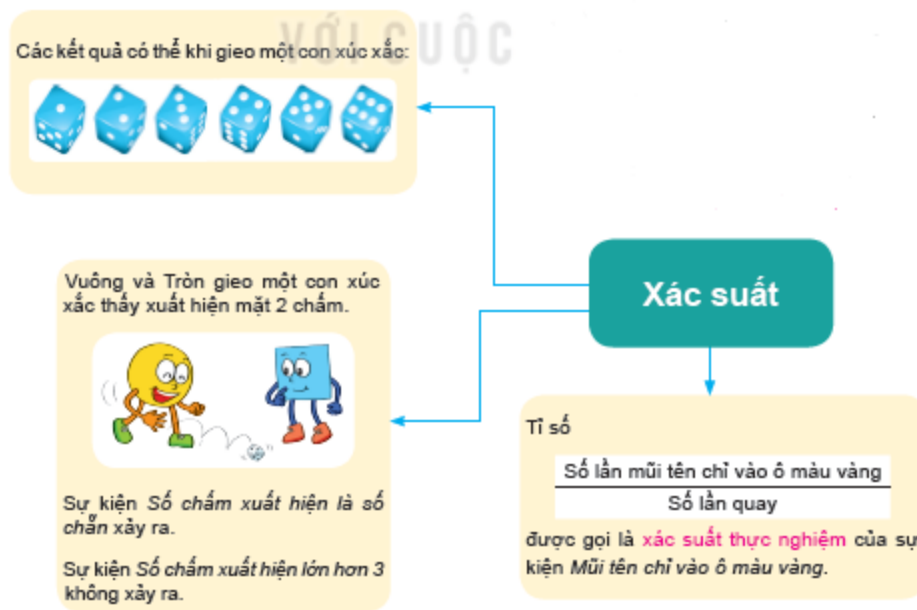
c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

*** Thống kê:**



*** Xác suất:**



Hoạt động 2: Làm bài

a. **Mục tiêu:** Hoàn thành các bài tập

b. **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS

d. **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao hs làm bài tập theo nhóm hoặc cá nhân

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

+ HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận.

+ GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi.

+ GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới

Câu 9.33: Nam muốn tìm kiếm thông tin để trả lời các câu hỏi sau đây. Em hãy gợi ý giúp Nam cách thu thập dữ liệu phù hợp cho mỗi câu hỏi. a.Năm quốc gia nào có diện tích lớn nhất? b.Có bao nhiêu bạn trong lớp có đồng hồ đeo tay? c.Trong tuần trước , tổ nào trong lớp có nhiều lượt đi học muộn nhất ? Câu 9.34: Việt muốn tìm hiểu về đội bóng yêu thích của một số bạn nam. Em hãy giúp Việt : a.Lập phiếu hỏi để thu thập dữ liệu; b.Thu thập trong phạm vi lớp em và ghi lại kết quả dưới dạng bảng. Từ kết quả thu được em có kết luận gì ? Câu 9.35: Một túi đựng 2 quả bóng màu xanh ,4 quả bóng màu vàng và 1 quả bóng màu đỏ. Nam lấy một quả bóng mà không	Câu 9.33: a.Khảo sát qua mạng Internet b.Phỏng vấn trực tiếp các bạn trong lớp c.Sử dụng phiếu hỏi. Câu 9.34: a. Lập phiếu hỏi Giới tính của bạn? Nam ☐ Nữ ☐ Bạn yêu thích đội bóng nào ? Manchester United ☐ Manchester City ☐ Liverpool ☐ Khác ☐ (Với mỗi dấu hỏi tích X vào 1 trong các lựa chọn) b,c (Học sinh tự thực hiện). Câu 9.35:

nhìn vào túi .



a. Quả bóng Nam lấy ra có thể có màu gì?

b.Em hãy lấy một quả bóng từ túi đó 20 lần , sau mỗi lần ghi lại xem quả bóng lấy được có màu gì rồi trả bóng lại túi trước khi lấy lần sau . Hoàn thiện bảng thống kê sau :

c. Vẽ biểu đồ cột biểu diễn bảng thống kê trên ;

d.Tính xác suất thực nghiệm của các sự kiện Quả bóng lấy ra có màu

(1) Xanh; (2) Vàng; (3) Đỏ.

Câu 9.36:

Bình khảo sát môn thể thao yêu thích của các bạn trong lớp thu được kết quả như trong bảng thống kê 9.11.

a. Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn bảng

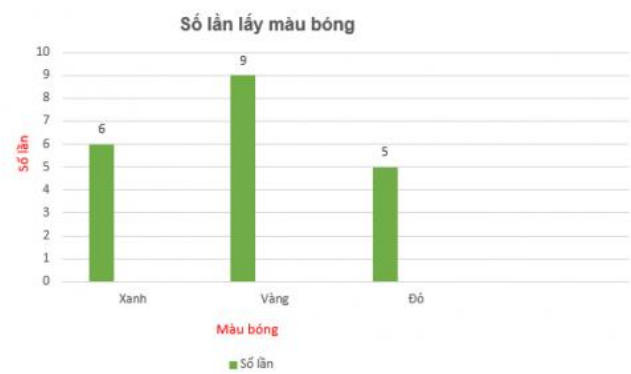
a.Quả bóng Nam lấy ra có thể có màu :

(1) Xanh; (2) Vàng; (3) Đỏ.

b.

Màu bóng	Xanh	Vàng	Đỏ
Số lần	6	9	5

c.



d.Xác suất thực nghiệm của các sự kiện

Quả bóng lấy ra có màu Xanh là: $\frac{6}{20} = 30\%$

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện Quả bóng lấy ra có màu Vàng là: $\frac{9}{20} = 45\%$

Xác suất thực nghiệm của các sự kiện Quả bóng lấy ra có màu Đỏ là: $\frac{5}{20} = 25\%$

Câu 9.36:

a.

thống kê này;

b. Môn thể thao nào được các bạn nam yêu thích nhất? Môn thể thao nào được các bạn nữ yêu thích nhất?

	Nữ	Nam
Bóng đá	3	6
Cầu lông	5	5
Bơi lội	7	2
Bóng rổ	1	3
Khác	0	2

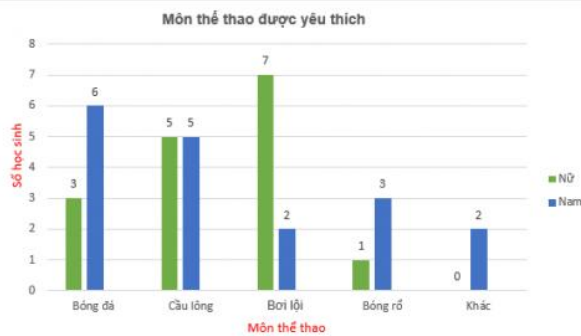
Bảng 9.11

Câu 9.37: Minh bỏ 7 viên bi đen và 3 viên bi trắng vào một cái túi , xem viên bi đó có màu gì rồi lại bỏ viên bi đó vào túi .

Minh đã thực hiện 100 lần và thấy có 58 lần lấy được bi đen.

Tính xác suất thực nghiệm của sự kiện Minh lấy được viên bi màu đen.

Câu 9.38: Trong hộp có 5 phần thưởng gồm 2 chiếc bút chì và 3 chiếc bút bi. Quỳnh chọn ngẫu nhiên hai phần thưởng trong hộp . Em hãy liệt kê các kết quả có thể.



b. Môn thể thao được các bạn nam yêu thích nhất là : Bóng đá

Môn thể thao được các bạn nữ yêu thích nhất là : Bơi lội.

Câu 9.37:

Xác suất thực nghiệm của sự kiện Minh lấy được viên bi màu đen là : $\frac{58}{100} = 58\%$.

Câu 9.38:

Các kết quả có thể là : Bút chì và Bút bi ; Bút chì và Bút chì ; Bút bi và Bút bi.

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP & VẬN DỤNG

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

Ngày soạn: 1/5/2024

TIẾT 90: KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Giúp HS làm quen với việc xây dựng một kế hoạch đơn giản về tài chính.

- Áp dụng được các kiến thức về tỉ số phần trăm vào những vấn đề cụ thể trong đời sống.
- Giáo dục ý thức chi tiêu có kế hoạch.

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng: Kỹ năng tính toán, kỹ năng xây dựng kế hoạch tài chính đơn giản

b. Năng lực: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Những điểm cần lưu ý khi chuẩn bị bài giảng

- HS sẽ được giao thu thập các dữ liệu thực tế và sẽ làm việc này ở nhà trong một thời gian khá dài. Việc theo dõi thường xuyên và nắm chắc kết quả những việc đã giao cho HS chuẩn bị ở nhà là rất quan trọng. Đó sẽ là các dữ liệu mà các em phải xử lý. Nếu dữ liệu là phi thực tế, do HS tự nghĩ ra, thì kết quả xử lý sẽ không có ý nghĩa trải nghiệm nữa và do đó tính giáo dục sẽ kém hiệu quả.

- Để bài học có tính thiết thực cao GV cần biết trong số các HS trong lớp, những HS nào được bố mẹ chu cấp tiền hàng tháng và có thể tự mình quyết định việc chi tiêu và chỉ vào những việc gì (xem thêm dưới đây). Điều đó rất cần thiết khi giao việc cho HS làm ở nhà, bởi vì mỗi trường hợp sẽ dẫn đến một kết quả riêng phù hợp với trường hợp đó.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Bước 1: Thu thập và lập bảng dữ liệu (nhiệm vụ HS làm ở nhà)

1. Thời gian thực hiện

Bước này GV nên giao nhiệm vụ cho HS từ sớm (đầu học kì II) để HS có thời gian thực hiện. Đến khi học xong Bài 31 (Một số bài toán về tỉ số và tỉ số phần trăm) thì có thể chuyển sang bước 2.

2. Cách thực hiện

* GV chia HS trong lớp thành hai danh sách:

- Danh sách 1 gồm những HS được bố mẹ chu cấp tiền hàng tháng và có thể tự mình quyết định việc chi tiêu và chỉ vào những việc gì
- Danh sách 2 gồm những HS còn lại.

* Hướng dẫn HS cách ghi chép số liệu, cụ thể là:

- Thống nhất việc phân loại các khoản chi đối với mỗi danh sách để tiện theo dõi. Chỉ khoảng 10 khoản chi đối với danh sách 1; không quá 15 khoản chi đối với danh sách 2.
- Với mỗi khoản chi, đặc biệt đối với các khoản chi thường xuyên như tiền ăn, HS cần ghi chép hằng ngày, hay hàng tuần, cuối cùng mới cộng lại để lấy tổng số tiền cho khoản chi đó ghi vào bảng dữ liệu chính thức.
- Đối với các HS thuộc danh sách 1, HS lập bảng căn cứ vào thực tế chi tiêu hàng tháng của chính mình.
- Đối với các HS thuộc danh sách 2, HS lập bảng căn cứ vào thực tế chi tiêu hàng tháng của gia đình. HS có thể hỏi bố mẹ để lập bảng.

* Dựa vào những ghi chép đã có, HS lập bảng dữ liệu ban đầu (chính thức) theo mẫu bảng T.1.

* Đây là công việc mà HS gần như phải làm hằng ngày và trong thời gian dài. Do đó GV cần tổ chức để HS tự giám sát lẫn nhau để công việc không bị sao nhãng. Chẳng hạn, chia thành các nhóm thích hợp hoặc chia theo tổ HS vốn đã được tổ chức trong mỗi lớp học. Các nhóm đó tổ chức mỗi cá nhân báo cáo hàng tuần xem đã ghi chép được gì mới so với tuần trước.

Bước 2. Lập bảng phân tích dữ liệu (làm tại lớp)

1. Thời gian thực hiện

- Sau khi HS đã hoàn thành bảng dữ liệu ban đầu.
- Trong giờ học trải nghiệm, tiết thứ nhất.

2. Cách thực hiện

* Làm quen với việc phân tích dữ liệu dựa vào bảng T.1. GV yêu cầu HS:

- Hoàn thành cột cuối cùng trong bảng T.1 (tính tỉ số phần trăm).
- Lập bảng phân tích T.2 theo hướng dẫn trong SGK.
- Trao đổi trong lớp để trả lời câu hỏi: các khoản chi của anh Bình còn có gì chưa hợp lí? Nên điều chỉnh thế nào?

* Chia số HS trong lớp thành các nhóm, mỗi nhóm khoảng 3 - 5 HS thuộc cùng một danh sách phân loại. Mỗi nhóm chọn lấy một bảng số liệu ban đầu có đầy đủ số liệu đáng tin cậy nhất (nếu HS đều có bảng số liệu ban đầu tin cậy thì có thể tiến hành làm cá nhân).

* Hoàn thành cột cuối cùng trong bảng số liệu ban đầu của mỗi nhóm (tính tỉ số phần trăm).

* Thống nhất các hạng mục cần phân chia (có thể theo cách chia 3 hạng mục như SGK hoặc đưa ra cách phân chia khác). Trao đổi trong nhóm để trả lời câu hỏi: Mỗi hạng mục

chỉ tiêu nên chiếm tỉ lệ là bao nhiêu phần trăm thì hợp lí? Ghi lại câu trả lời đã thống nhất trong nhóm.

* Dựa vào bảng số liệu ban đầu và cách phân chia hạng mục đã thống nhất, hoàn thành bảng phân tích dữ liệu. Chú ý việc lựa chọn hạng mục để xếp các khoản chỉ cho hợp lí.

Bước 3. Trao đổi về cách chi tiêu cho hợp lí (làm tại lớp)

1. Thời gian thực hiện

- Sau khi HS đã hoàn thành bảng phân tích dữ liệu theo nhóm.
- Trong giờ học trải nghiệm, tiết thứ hai.

2. Cách thực hiện

* Thảo luận theo nhóm: So sánh các số ở cột cuối trong bảng phân tích của nhóm với các con số mà cả nhóm đã thống nhất. Từ đó từng người nêu ý kiến của mình về cách chi tiêu của gia đình (hay cá nhân). Thống nhất ý kiến chung của nhóm.

* Thảo luận chung cả lớp: GV chọn những nhóm có chuẩn bị tốt nhất lên trình bày bảng phân tích và ý kiến chung của nhóm cho cả lớp nghe. Sau đó GV cho HS phát biểu ý kiến trình bày quan điểm của riêng mình. Ít nhất mỗi danh sách nên có một nhóm trình bày trên lớp.

* GV tổng kết chung.

* Hướng dẫn về nhà:

- Xem trước bài “Hoạt động thể thao nào được em yêu thích nhất trong hè”

TUẦN 33: TIẾT 42: KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2

Ngày soạn: 2/5/2024

TIẾT 43+44: BÀI 37: SỐ ĐO GÓC (2 TIẾT)

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

- Nhận biết được khái niệm số đo góc, các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù)

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Biết đo một góc bằng thước đo góc
- Kiểm tra được góc vuông, góc nhọn, góc tù bằng thước đo góc hoặc ê ke

b. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán
- Năng lực riêng:
 - + Nhận biết được khái niệm số đo góc
 - + Nhận biết được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù)

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- ##### **1. Đối với giáo viên:** Nghiên cứu bài học, lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp. Chuẩn bị các dụng cụ dạy học như thước thẳng, thước đo góc, ê ke,...

2. Đối với học sinh: Việc sử dụng dụng cụ học tập như thước thẳng, thước đo góc, ôn tập lại kiến thức bài học trước

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- a. Mục tiêu:** Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.
- b. Nội dung:** GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi
- c. Sản phẩm học tập:** HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức
- d. Tổ chức thực hiện:**

Gv trình bày vấn đề:

Trong các tình huống đá phạt trực tiếp ở môn bóng đá, bình luận viên thường nói quả đá phạt có góc sút rộng nếu ở gần chính giữa khung thành, quả đá phạt có góc sút hẹp nếu lệch về hai bên. Với một góc tùy ý, để đo độ rộng hẹp của góc, gọi chung là độ lớn, người ta thường dùng thước đo góc.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Đo góc

- a. Mục tiêu:**
 - HS biết cách sử dụng thước đo góc để đo góc cho trước
 - Biết cách so sánh các góc thông qua số đo của chúng
- b. Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV thực hiện mẫu để hs biết cách đo và cách viết	- Câu hỏi 1: Góc mOn có số đo là 120 độ

số đo của một góc - Gv vẽ thêm một số góc trên bảng, gọi hs lên bảng thực hành đo - GV đưa ra nhận xét như trong SGK - Câu hỏi: HS đọc số đo góc - LT1: GV cho hs thực hiện đo các góc cho trước. Gv cho hs đo lại góc trong Hình 8.42 - GV cho hs thực hiện đo và so sánh số đo các góc. GV giới thiệu về cách diễn đạt để so sánh hai góc Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi HS cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời câu hỏi. + GV gọi HS khác nhận xét, đánh giá. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới	- LT1: 1. a.Số đo góc nAm là : 70 độ b.Số đo góc xOz là : 105 độ c.Số đo góc xMy là : 90 độ 2. Số đo của góc sút là : 20 độ - Vận dụng 1: Góc xOy có số đo là 80 độ

Hoạt động 2: Các góc đặc biệt

a. Mục tiêu:

- Phân biệt được các góc đặc biệt (góc vuông, góc nhọn, góc tù)
- Sắp xếp được số đo của các góc đặc biệt. Đo góc trên hình thực tế

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức, chuyển sang nội dung mới



Góc nhọn là :

Góc bẹt là :



C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.31, 8.32, 8.33

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.31 :

Cho các góc với số đo như dưới đây .

Câu 8.31:

Các góc nhọn là :

$$\angle A = 63^\circ ; \quad \angle M = 135^\circ ;$$

$$\angle B = 91^\circ ; \quad \angle T = 179^\circ .$$

Trong các góc đó , kể tên các góc nhọn , góc tù.

Câu 8.32 : Quan sát hình sau .



a. Ước lượng bằng mắt xem góc nào là góc nhọn , góc vuông , góc tù, góc bẹt .

b. Dùng eke để kiểm tra lại kết quả của câu a.

c. Dùng thước đo góc để tìm số đo mỗi góc .

Câu 8.33: Quan sát hình ảnh mặt đồng hồ , em hãy tìm một thời điểm mà góc tạo bởi kim giờ và kim phút là :

a. Góc nhọn

b. Góc vuông

c. Góc tù

d. Góc bẹt.

$$\angle A = 63^\circ ;$$

Các góc tù là :

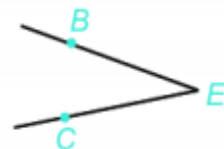
$$\angle M = 135^\circ ;$$

$$\angle B = 91^\circ ;$$

$$\angle T = 179^\circ .$$

Câu 8.32:

a. Góc nhọn là :



Góc vuông là :



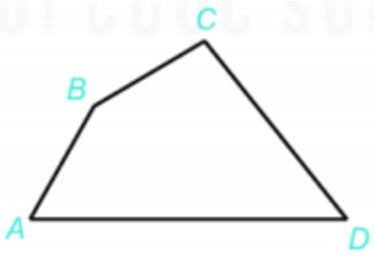
Góc tù là :

	Góc bẹt là : c.Góc CEB có số đo là : 30 độ Góc xAy có số đo là : 90 độ Góc NIM có số đo là : 80 độ Góc tAu có số đo là : 120 độ Góc mEn có số đo là : 180 độ Câu 8.33: Thời điểm mà góc tạo bởi kim giờ và kim phút là : a. Góc nhọn lúc 12 giờ 10 phút b.Góc vuông lúc 6 giờ 15 phút c.Góc tù lúc 7 giờ 15 phút d.Góc bẹt lúc 12 giờ 30 phút.

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a. **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập
- b. **Nội dung:** Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.
- c. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh
- d. **Tổ chức thực hiện:**
 - GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Câu 8.34

Câu 8.34: Đo các góc trong tứ giác ABCD rồi tính tổng số đo các góc đó. 	Câu 8.34: Số đo góc ABC là: 150 độ Số đo góc BCD là: 100 độ Số đo góc CDA là: 50 độ Số đo góc DAB là: 60 độ .

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	

Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn: 2/5/2024

TUẦN 34: TIẾT 45: LUYỆN TẬP CHUNG

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Nắm vững kiến thức về góc, điểm trong của góc, số đo góc, các góc đặc biệt.

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Đọc đúng tên góc, đỉnh, cạnh của góc
- Đo được góc cho trước

b. Năng lực: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

- GV tái hiện lại kiến thức các bài học khác thông qua hoạt động mở đầu bài học sau đó thực hiện các ví dụ như sgk

- Trong quá trình thực hiện các ví dụ, GV kết hợp để HS nhắc lại kiến thức của các bài học trước

- Về kĩ năng: GV chú ý tới từng hs về kĩ năng đó, đọc tên góc, đỉnh, cạnh của góc

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

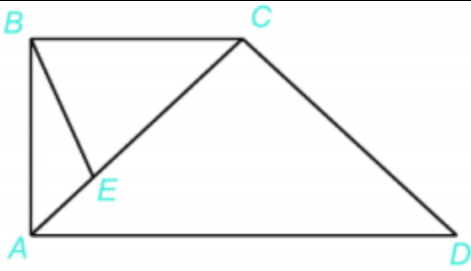
c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Bài tập sgk

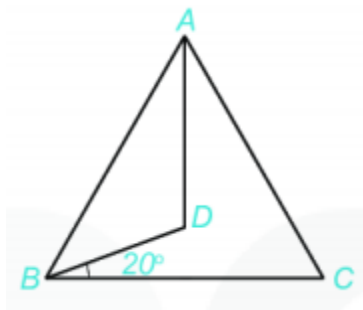
- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.35 : Hãy dùng ê ke để kiểm tra và cho biết góc nào là góc nhọn , góc vuông , góc tù, góc bẹt có trong hình sau.	Câu 8.35 : Các góc nhọn là : Góc ABC ; Góc EBC ; Góc CAD ; Góc CDA Các góc vuông là : Góc ABC ; Góc



Câu 8.36:

Trong hình vẽ sau , cho tam giác đều ABC và góc DBC bằng 20 độ.



a. Kể tên các góc trong hình vẽ trên .
Những góc nào có số đo bằng 60 độ ?

b. Điểm D có nằm trong góc ABC không ? Điểm C có nằm trong góc ADB không ?

c. Em hãy dự đoán số đo góc ABD và sử dụng thước đo góc để kiểm tra lại dự đoán của mình .

a. Kể tên số đo góc AMC bằng cách đo ;

BAD

Các góc tù là : Góc ACD ; Góc BCD ; Góc BEA.

Các góc bẹt là : Góc AEC

Câu 8.36:

a. Các góc có trong hình vẽ là : $\angle ABC$; $\angle BAC$; $\angle CAB$; $\angle BDA$; $\angle DAB$; $\angle ABD$; $\angle DBC$; $\angle DAC$.

Những góc có số đo bằng 60 độ là : $\angle ABC$; $\angle BAC$; $\angle CAB$.

b. Điểm D có nằm trong góc ABC .
Điểm C không nằm trong góc ADB .

c. Số đo góc ABD là : 40 độ .

Câu 8.37:

a. Các điểm nằm trong góc AMC là : P

b. $\angle NMA$; $\angle CMQ$; $\angle AMC$.

Câu 8.38:

Chiếc thang trong hình đã đảm bảo an toàn .

b.Sắp xếp các góc NMA ,AMC và CMQ theo thứ tự số đo tăng dần Câu 8.38: Góc nghiêng khi đặt thang là góc tạo bởi cạnh thang và mặt đất. Để đảm bảo an toàn khi sử dụng thang , người ta thấy rằng góc nghiêng an toàn khi đặt thang là 75 độ . Em hãy kiểm tra xem chiếc thang trong hình sau đã đảm bảo an toàn hay chưa .	

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	
Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu	

thể,...		hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

Ngày soạn: 2/5/2024

TIẾT 46: ÔN TẬP CHƯƠNG VIII

I. MỤC TIÊU

1. Mức độ/ yêu cầu cần đạt

Hệ thống được các nội dung đã học trong chương. Giải được một số bài tập tổng hợp và vận dụng có liên quan

2. Kỹ năng và năng lực

a. Kỹ năng:

- Đọc đúng tên góc, đibg, cạnh của góc
- Đo được góc cho trước

b. Năng lực: Năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hóa toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

3. Phẩm chất

Rèn luyện thói quen tự học, ý thức hoàn thành nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng hứng thú học tập cho HS.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

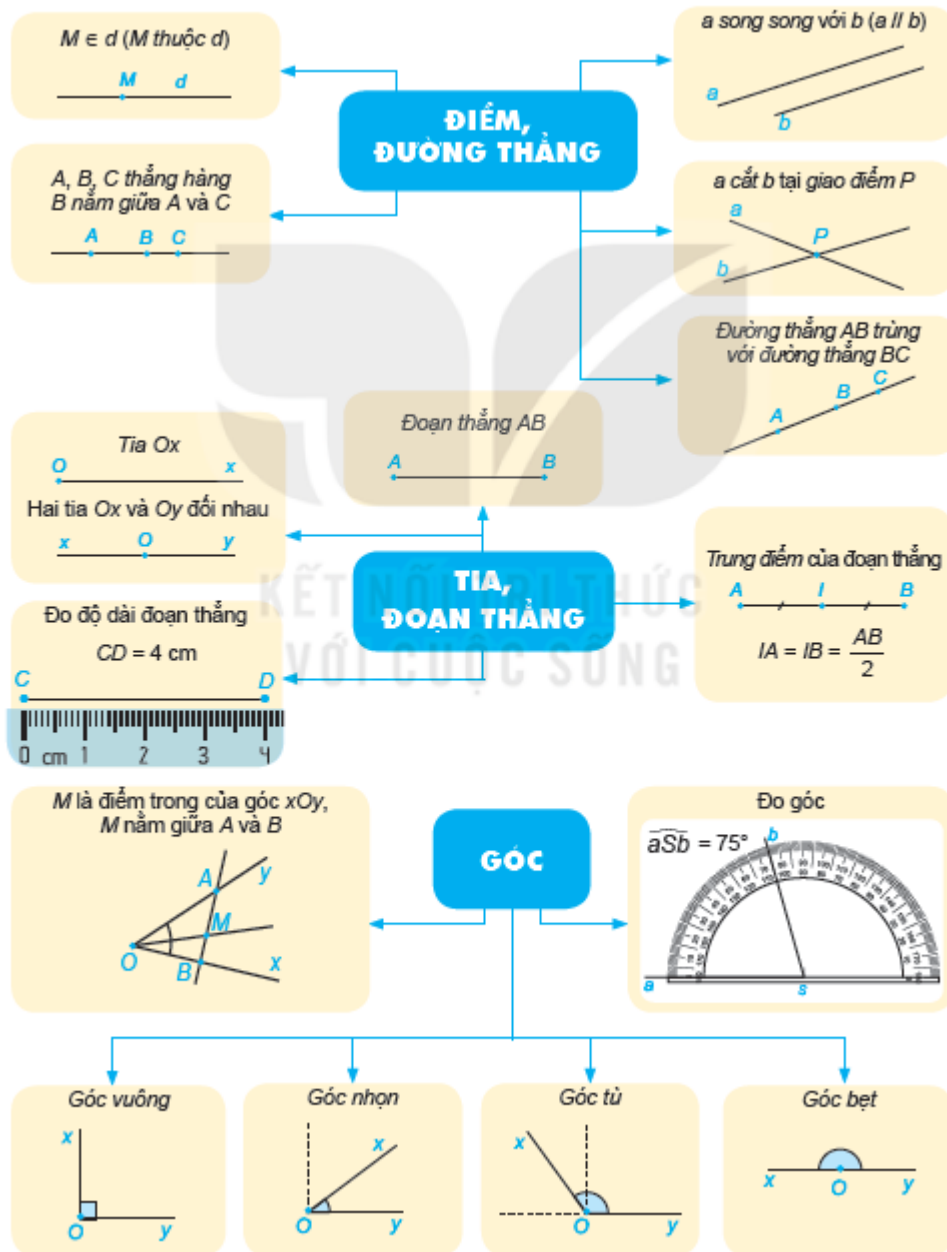
2. Đối với học sinh:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

- Hướng dẫn hs tổng kết kiến thức trong chương theo sơ đồ sau:



Để tổ chức có hiệu quả tiết học này, cần phải có sự chuẩn bị tốt từ cả hai phía: GV và HS. Đặc biệt, HS phải được yêu cầu ôn tập và làm bài tập đầy đủ trước khi đến lớp. Trong một tiết, không thể ôm đồm quá nhiều vấn đề. Do đó GV cần chọn lọc những điều cần nhấn mạnh cho HS trên lớp cũng như chọn lọc các bài tập sẽ chữa trên lớp. Đáng chú ý là khái niệm điểm nằm giữa hai điểm. Khái niệm này tuy chỉ được nhìn nhận một cách

trực quan, nhưng lại là dẫn xuất cho nhiều vấn đề quan trọng khác như cộng đoạn thẳng, so sánh hai đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng.

Về vấn đề hai đường thẳng song song, chương này chỉ yêu cầu HS vẽ được hai đường thẳng song song, dùng thước và ê ke để kiểm tra hai đường thẳng song song. Các vấn đề khác về đường thẳng song song sẽ học kĩ hơn ở lớp 7.

C-D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP - VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: Bài tập sgk

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời:

Câu 8.39:

Xem hình 8.55 rồi cho biết trong các khẳng định sau, khẳng định nào đúng, khẳng định nào sai?



Hình 8.55

- a. Điểm C thuộc đường thẳng d, hai điểm A và B không thuộc đường thẳng d.
- b. Ba điểm A, B, C không thẳng hàng.
- c. Điểm F không thuộc đường thẳng m

Câu 8.39:

- a. Đúng
- b. Sai
- c. Đúng
- d. Đúng

Câu 8.40:

- a. Ba điểm A, B và C thẳng hàng
- b. Hai tia BA và BC là hai tia đối nhau
- c. Ba đoạn thẳng AB, BC và AC

d. Ba điểm D , E , F không thẳng hàng .

Câu 8.40 :

Hình 8.56 thể hiện các quan hệ nào nếu nói về :



- a. Ba điểm A ,B và C?
- b. Hai tia BA và BC?
- c. Ba đoạn thẳng AB , BC và AC?

Câu 8.41 :

Vẽ đoạn thẳng MN dài 7 cm rồi tìm trung điểm của nó

Câu 8.42 :

Cho hình thang ABCD như hình vẽ bên.

Em hãy:

- a. Kể tên các góc có trong hình vẽ .
- b. Đo rồi chỉ ra các góc nhọn , góc tù.



cùng nằm trên một đường thẳng.

Câu 8.41 :

Vì O là trung điểm của MN nên $MO=NO=3,5\text{ cm}$.

Câu 8.42 :

- a. Các góc có trong hình vẽ là : $\angle ABC$; $\angle DAB$; $\angle BCD$; $\angle CDA$.
- b. Các góc nhọn là : $\angle CDA$; $\angle BCD$.

Các góc tù là : $\angle DAB$; $\angle ABC$

Câu 8.43 :

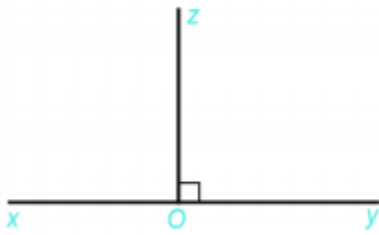
- a. Các tia có trong hình vẽ là : Ox ; Oy ; Oz.

Hai tia đối nhau là : Ox ; Oy

- b. Các góc vuông là : $\angle xOy$; $\angle zOy$.

c. Nếu B nằm trong góc yOz thì góc xOB là góc tù.

Câu 8.43 : Cho hình 8.57



Hình 8.57

- Kể tên các tia có trong hình trên . Trong đó , hai tia nào là hai tia đối nhau ?
- Kể tên các góc vuông , góc bẹt trong hình 8. 57
- Nếu điểm B nằm trong góc yOx thì góc xOB là góc tù hay góc nhọn ?

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi chú
Sự tích cực, chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập	Vấn đáp, kiểm tra miệng	Phiếu quan sát trong giờ học	
Sự hứng thú, tự tin khi tham gia bài học	Kiểm tra viết	Thang đo, bảng kiểm	

Thông qua nhiệm vụ học tập, rèn luyện nhóm, hoạt động tập thể,...	Kiểm tra thực hành	Hồ sơ học tập, phiếu học tập, các loại câu hỏi vấn đáp	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

TUẦN 35

Ngày soạn: 3/5/2024

TIẾT 47+48: VẼ HÌNH ĐƠN GIẢN VỚI PHẦN MỀM GEOGEBRA

I. Mục tiêu

- Kiến thức:**
 - Nhận biết và hiểu được khái niệm "đối tượng" toán học được khởi tạo trong phần mềm GeoGebra.
- Kỹ năng:**
 - Tính toán đơn giản với số nguyên như tính biểu thức đại số, phân tích ra thừa số nguyên tố, tính ƯCLN, BCNN của các số tự nhiên.
- Thái độ:**
 - Nghiêm túc trong học tập, có ý thức liên hệ vận dụng các môn học

II. Chuẩn bị:

- Giáo án, tài liệu tham khảo, phòng máy.

III. Phương pháp, kỹ thuật dạy học

- Phương pháp đàm thoại, vấn đáp.
- Phương pháp hoạt động nhóm.

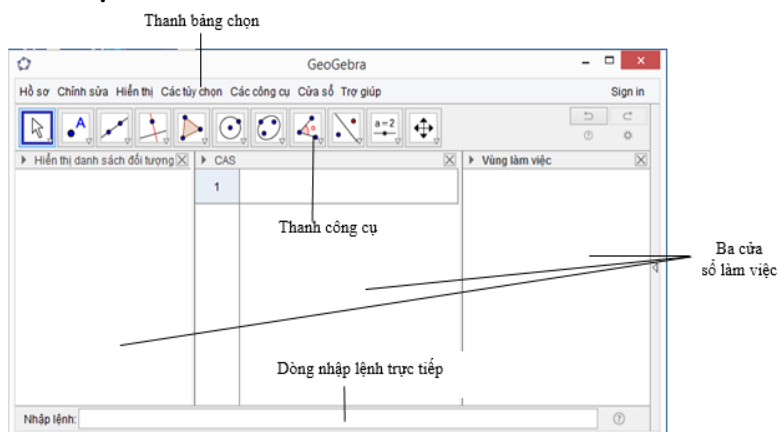
III. Tiến trình lên lớp:

- Ổn định lớp, kiểm tra bài cũ:**
 - ? Yêu cầu vài học sinh lên thực hiện sử dụng phần mềm quan sát hệ mặt trời?
 - Học sinh thực hiện.
- Lên lớp:**
 - Trong quá trình chúng ta học toán thì máy tính bỏ túi đã trở nên rất quen thuộc. Tuy nhiên, nó không thể thực hiện vẽ hình học, vẽ đồ thị.... vậy hôm nay chúng ta hãy cùng nghiên cứu một phần mềm hỗ trợ chúng ta trong quá trình học toán.

***Hoạt động 1: Giới thiệu giao diện của GeoGebra**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung

- GV: giới thiệu phần mềm GeoGebra
 - HS: quan sát
- Giao diện chính của GeoGebra như sau:



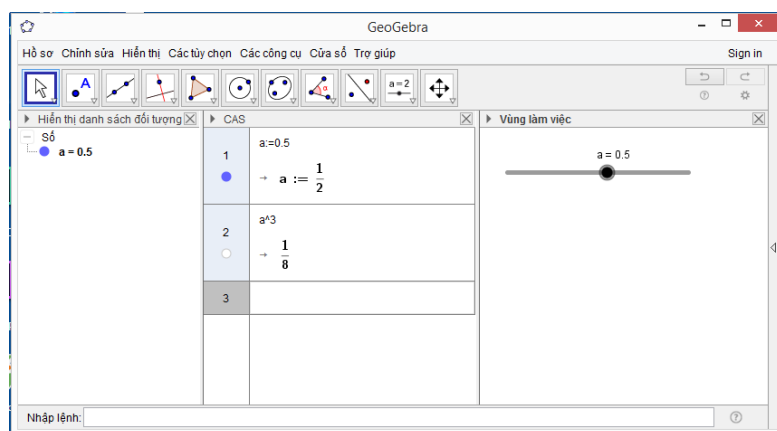
- GV: Lưu ý học sinh: Để chuyển ngôn ngữ sang tiếng việt ta thực hiện thao tác: Options -> Language-> Vietnamese

1. Giao diện của GeoGebra

- Nháy đúp vào biểu tượng của phần mềm GeoGebra để khởi động.
- Màn hình làm việc chính của GeoGebra có ba cửa sổ làm việc:
 - + Danh sách đối tượng
 - + CAS
 - + Vùng làm việc chính
- * Để chuyển ngôn ngữ sang tiếng việt ta thực hiện thao tác: Options -> Language-> Vietnamese

*Hoạt động 2: Hướng dẫn thiết lập đối tượng toán học

- GV: nêu các bước và làm mẫu



- GV: cho học sinh lên làm cho các bạn quan sát
- Một vài học sinh tiến hành thực hành trên máy chủ của giáo viên, các học sinh còn lại quan sát.

2. Thiết lập đối tượng toán học

Các bước:

Bước 1: Hiện Thị/CAS. Nháy chuột lên cửa sổ CAS để kích hoạt, Nháy nút lệnh $=$ để thiết lập chế độ tính toán chính xác và nhập đối tượng toán học.

Bước 2: Từ cửa sổ CAS gõ lệnh $a:=1$ và ấn Enter.

Bước 3: Nháy chuột lên nút tròn trắng cạnh đối tượng a để hiển thị đối tượng này trên vùng làm việc. Đối tượng a có thể thay đổi giá trị, thuộc tính.

Bước 4: Nhập tiếp từ dòng lệnh của cửa sổ CAS: a^3 . Kết quả được thể hiện ngay trên dòng lệnh.

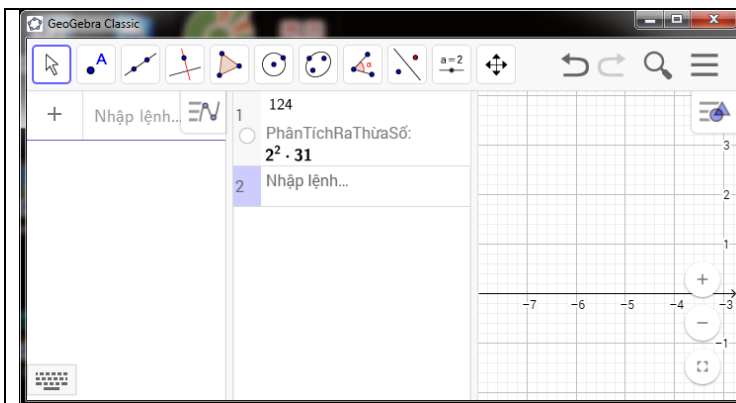
*Hoạt động 3: Tìm hiểu tính toán với số tự nhiên

- GV: nêu 2 cách: các bước và làm mẫu
- Cách 1:

3. Tính toán với số tự nhiên

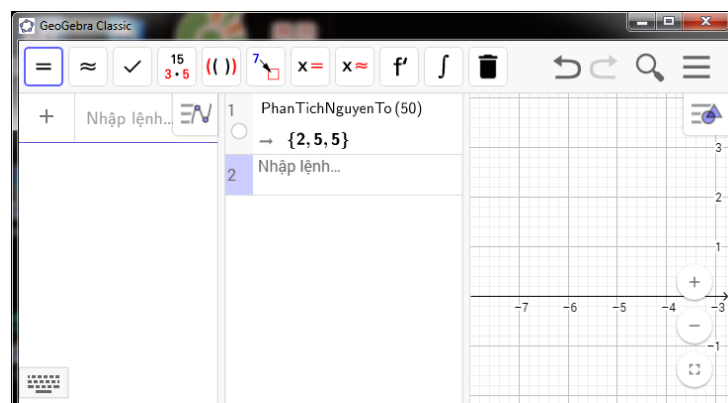
Cách 1: Sử dụng nút lệnh

- Nhập trực tiếp trên dòng lệnh của cửa sổ CAS một số tự nhiên.



- Sau đó ấn vào nút lệnh .
- Kết quả hiện ra là phân tích số đó ra thừa số nguyên tố.

Cách 2:



Cách 2: Sử dụng các hàm có sẵn trong phần mềm

Cú pháp:

<Tên hàm>[<tham số 1>,<tham số 2>...<tham số k>]

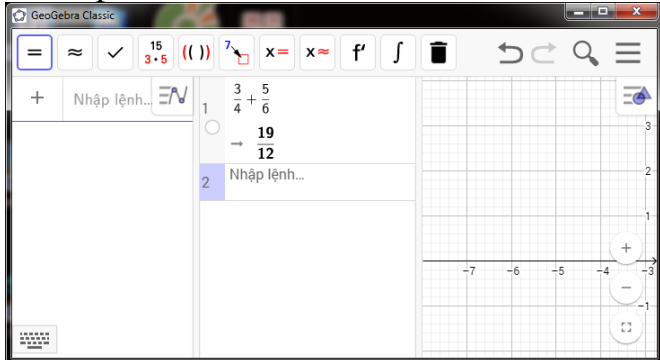
Một số hàm tính toán trực tiếp với các số tự nhiên: SGK - 55

Ví dụ: Nhập hàm từ cửa sổ

CAS: PhânTichRaThừaSố[20]

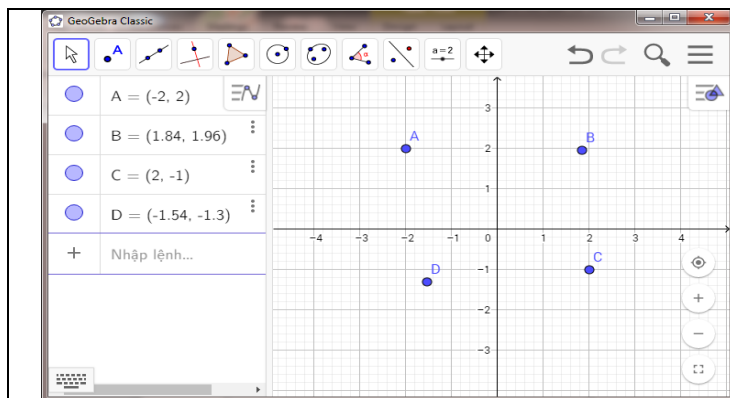
- Học sinh chú ý quan sát, lắng nghe
- GV: trình chiếu danh sách tên một số hàm
- HS: thực hành

*Hoạt động 4 : Tìm hiểu tính toán với phân số

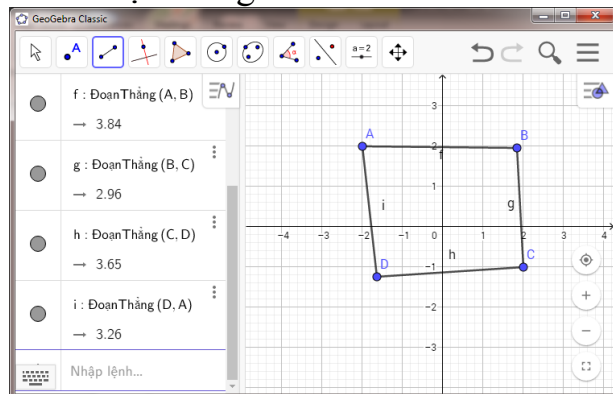
Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung										
- GV: hướng dẫn cho học sinh tính toán với phân số trên phần mềm  - HS: chú ý quan sát	4. Tính toán với phân số Nhập trực tiếp các biểu thức tính toán trên cửa sổ CAS dùng các phép tính: <table border="1"> <tr> <td>Nhân</td><td>*</td></tr> <tr> <td>Chia</td><td>/</td></tr> <tr> <td>Cộng</td><td>+</td></tr> <tr> <td>Trừ</td><td>-</td></tr> <tr> <td>Ngoặc đơn</td><td>()</td></tr> </table> Ví dụ: Nhập vào cửa sổ CAS: $\frac{3}{4} + \frac{5}{6}$	Nhân	*	Chia	/	Cộng	+	Trừ	-	Ngoặc đơn	()
Nhân	*										
Chia	/										
Cộng	+										
Trừ	-										
Ngoặc đơn	()										

* Hoạt động 5: Tìm hiểu cách vẽ điểm, đoạn thẳng, tia, đường thẳng

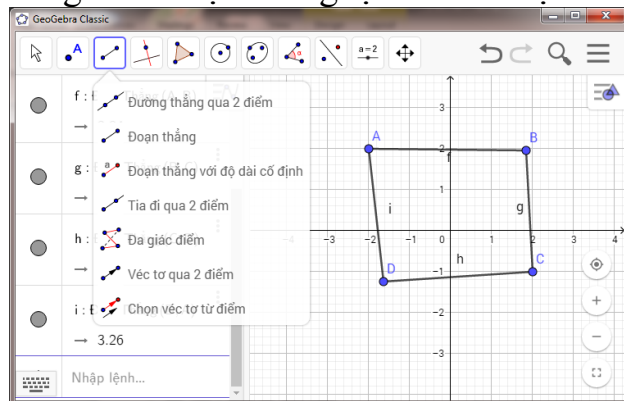
- GV: hướng dẫn cho học sinh vẽ điểm, đoạn thẳng, tia, đường thẳng trên phần mềm Cách vẽ điểm:	5. Điểm, đoạn thẳng, tia, đường thẳng - Nháy chuột vào nút lệnh 



* Vẽ đoạn thẳng:



- Gv: Hướng dẫn học sinh cách vẽ đường thẳng, tia bằng cách chọn tương tự như vẽ đoạn thẳng.



- HS: chú ý quan sát, lắng nghe

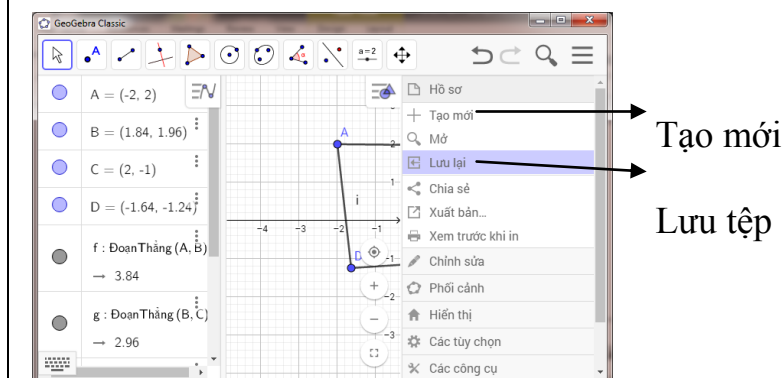
- Nhấn chuột lên vùng làm việc để vẽ một điểm mới.

Ghi chú: Khi ta nhấn nút trái chuột ra, tọa độ điểm sẽ được cố định.

- Bằng cách nhấp chuột lên đoạn thẳng, đường thẳng, tia, ta sẽ vẽ các đoạn thẳng, đường thẳng, tia. Nhấp lên nơi giao nhau của 2 đối tượng sẽ tạo giao điểm của 2 đối tượng này

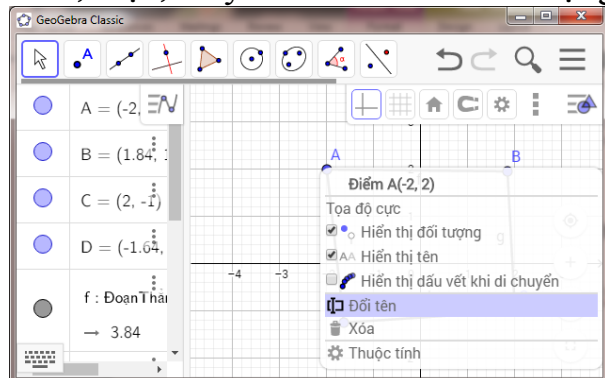
* Hoạt động 6: Tìm hiểu một số lệnh khác

- GV: Hướng dẫn hs tìm hiểu một số lệnh khác
- Lưu tệp và tạo mới:



6. Một số lệnh khác (SGK)/58,59

- Ấn, hiện, thay đổi tên và xóa đối tượng



- Hs chú ý quan sát, lắng nghe

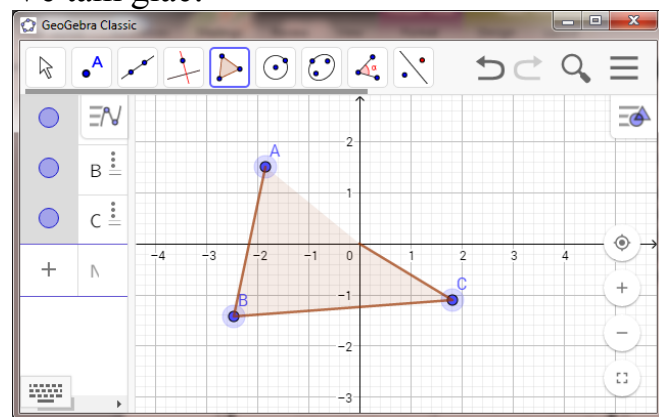
* Hoạt động 7: Hướng dẫn học sinh thực hành

- HS: làm thực hành.

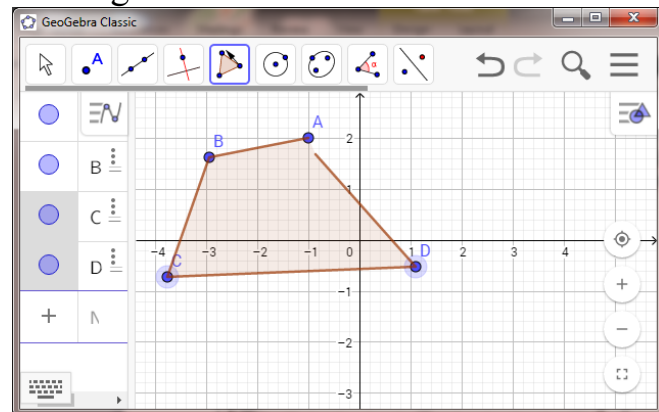
- GV: Quan sát học sinh làm bài. Học sinh nào làm sai giáo viên nhắc nhở và hướng dẫn.

- Hướng dẫn hs làm bài tập 6:

Thực hiện chôn các đối tượng hình vẽ tương ứng
Vẽ tam giác:



Vẽ đa giác:



Khích lệ các em làm tốt

➤ Thực hành

Bài 2: (SGK – 60)

Bài 3: (SGK – 60)

Bài 4: (SGK - 60)

Bài 5: (SGK - 60)

Bài 6: (SGK - 60)

Hướng dẫn về nhà:

- Giáo viên yêu cầu học sinh về nhà học bài, nếu có điều kiện nghiên cứu thêm các ứng dụng khác của phần mềm GeoGebra

* Rút kinh nghiệm:

Ngày soạn: 3/5/2024

TIẾT 91+92: HOẠT ĐỘNG THỂ THAO NÀO ĐƯỢC EM YÊU THÍCH NHẤT TRONG HÈ

1. Kiến thức: HS trả lời được các câu hỏi sau:

- Hoạt động thể thao trong hè nào mà học sinh muốn lựa chọn nhiều nhất?
- Những hoạt động thể thao nào được các bạn học sinh nam, học sinh nữ yêu thích?
- Sự lựa chọn hoạt động thể thao hè của học sinh đầu cấp (khối lớp 6, 7) có khác với lựa chọn của học sinh cuối cấp (lớp 8, 9) không?

2. Kỹ năng:

- HS có kỹ năng thu thập dữ liệu.

3. Thái độ:

- Nghiêm túc trong học tập, có ý thức liên hệ vận dụng các môn học

II. Chuẩn bị:

- Giấy, bút, thước kẻ;
- Danh sách học sinh các khối trong trường;
- Máy tính, máy in, mạng internet (nếu có điều kiện).

III. Tiến trình lên lớp:

*GV yêu cầu HS thực hiện theo nhóm theo các bước sau:

Bước 1. Thu thập dữ liệu:

- Phương án 1. Sử dụng phiếu hỏi:

Điều kiện thực hiện: có máy tính, máy in.

- Phương án 2. Khảo sát qua mạng internet

Điều kiện thực hiện: Có máy tính kết nối Internet

Các bước làm cụ thể như sau:

Hướng dẫn sử dụng Google form:

Bước 1. Nếu chưa có tài khoản thì cần lập một tài khoản Google.

Bước 3. Nhập tên tài khoản và mật khẩu.

Bước 4. Trong Main manu chọn Forms. Chọn biểu tượng Blank/Trống để tạo một form mới.

Bước 5. Hoàn thành các gợi ý của Google Forms.

Bước 6. Bấm vào biểu tượng Preview để xem trước và điều chỉnh form cần thiết.

Bước 7. Chọn Send/Gửi hoặc sao chép đường dẫn để gửi khảo sát qua thư điện tử. Em cũng có thể chia sẻ form qua facebook, zalo, ...

Bước 8. Xem kết quả trong phần responses.

Bước 2. Lập bảng thống kê

- Lập các bảng số liệu sau:

1. Bảng thống kê số lượng học sinh lựa chọn các hoạt động thể thao
2. Bảng thống kê số lượng học sinh nam và học sinh nữ lựa chọn các hoạt động thể thao hè.
3. Bảng thống kê số lượng học sinh đầu cấp (khối 6, 7) và cuối cấp (khối 8, 9) lựa chọn các hoạt động thể thao hè:

Bước 3: Vẽ biểu đồ cột, cột kép

Vẽ biểu đồ cột, cột kép biểu diễn các bảng thống kê. Có hai phương án:

Phương án 1. Vẽ biểu đồ trên giấy.

Phương án 2. Vẽ bằng phần mềm Microsoft Excel (theo hướng dẫn trong SGK/ trang 103 – 104).

Bước 4. Phân tích dữ liệu

Dựa vào biểu đồ vẽ được hãy trả lời các câu hỏi được đặt ra từ đầu.

Em hãy đưa ra khuyến nghị cho nhà trường (địa phương) trong việc tổ chức các hoạt động hè cho học sinh trong trường vào kì nghỉ hè mới.

Ta xét ví dụ với trường THCS Nguyễn du có 1 730 học sinh trong đó có 1 200 học sinh tham gia cuộc khảo sát

Thông qua việc thu thập số liệu, ta có các bảng tổng kết sau đây:

1. Bảng thống kê số lượng học sinh lựa chọn các hoạt động thể thao

Hoạt động	Số lượng
Bóng đá	670
Đá cầu	150
Cầu lông	78
Điền kinh	55
Bóng rổ	60
Bóng chuyền	90
Thể dục nhịp điệu	30
Các môn thể thao khác	67

2. Bảng thống kê số lượng học sinh nam và học sinh nữ lựa chọn các hoạt động thể thao hè.

Hoạt động	Nam	Nữ
Bóng đá	580	90
Đá cầu	90	60
Cầu lông	48	30
Điền kinh	32	23
Bóng rổ	45	15
Bóng chuyền	40	50
Thể dục nhịp điệu	0	30
Các môn thể thao khác	37	30

3. Bảng thống kê số lượng học sinh đầu cấp (khối 6, 7) và cuối cấp (khối 8, 9) lựa chọn các hoạt động thể thao hè:

Hoạt động	Học sinh khối 6, 7	Học sinh khối 8, 9
Bóng đá	280	390
Đá cầu	85	65
Cầu lông	28	50
Điền kinh	25	30
Bóng rổ	22	38
Bóng chuyền	20	70
Thể dục nhịp điệu	17	13
Các môn thể thao khác	25	42

- HS thực hiện theo nhóm, trình bày kết quả của từng nhóm.
- GV đánh giá, nhận xét, dặn dò.
- Rút kinh nghiệm:

